

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

TS. NGUYỄN VIỆT HƯƠNG

(Chủ biên)

GIÁO TRÌNH
LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ
PHÁP LUẬT THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Chủ biên:

TS. NGUYỄN VIỆT HƯƠNG

Phân công biên soạn:

TS. NGUYỄN VIỆT HƯƠNG *Các chương I, II*

CN. PHẠM ĐIỂN *Từ chương III đến chương XV*

PHẦN MỞ ĐẦU

CHƯƠNG I

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KHOA HỌC LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT THẾ GIỚI

Nhà nước và pháp luật ngay từ khi xuất hiện đã giữ một vai trò quan trọng không thể thiếu được đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Vai trò đó ngày càng được củng cố và trong thời đại ngày nay trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Với ý nghĩa như vậy, nhà nước và pháp luật luôn là vấn đề được quan tâm trong mọi thời đại. Đến nay, mặc dù khoa học nghiên cứu về nhà nước và pháp luật đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, nhưng những vấn đề về nhà nước và pháp luật vẫn luôn là những câu hỏi đối với khoa học. Điều đó xuất phát từ hai nguyên nhân: *một là*, nhà nước và pháp luật là hiện tượng xã hội rất phức tạp, có những mối quan hệ chằng chịt, đa dạng, phong phú giữa chúng và với các quá trình, hiện tượng xã hội khác; *hai là*, nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội luôn vận động, biến đổi không ngừng, vì vậy, không một khoa học nào có khả năng nhận thức mọi vấn đề về nhà nước và pháp luật ngay một lúc. Nhà nước và pháp luật là đối tượng nghiên cứu của ngày càng nhiều các khoa học, trong số đó có khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới.

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT THẾ GIỚI.

Xác định đối tượng nghiên cứu, có nghĩa là xác định phạm vi những vấn đề nghiên cứu của khoa học. Phạm vi riêng biệt đó là ranh giới phân định giữa các khoa học, làm cho khoa học có vị trí độc lập.

Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới là một khoa học độc lập, có đối tượng nghiên cứu riêng. *Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới nghiên cứu sự xuất hiện, phát triển, thay thế của các kiểu nhà nước và pháp luật, các hình thức nhà nước và pháp luật, các cơ quan nhà nước và các định chế pháp lý trong từng thời kỳ lịch sử cụ thể thông qua các khu vực điển hình của thế giới.* Nói cách khác, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới nghiên cứu và làm sáng tỏ các hiện tượng nhà nước và pháp luật của xã hội loài người trong bối cảnh không gian và thời gian được xác định cụ thể.

Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới nghiên cứu quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của nhà nước và pháp luật trên thế giới nói chung theo một trình tự thời gian nhất định, nghiên cứu những nguyên nhân cơ bản của quá trình đó. Như thế không có nghĩa là Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới nghiên cứu về tất cả các vấn đề xung quanh hai hiện tượng này ở tất cả các nước. Điều này là không thể được và cũng không cần thiết, bởi vì lịch sử nhà nước và pháp luật của từng quốc gia riêng biệt là đối tượng nghiên cứu của khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật ở các quốc gia đó. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới chỉ nghiên cứu các quá trình hình thành, tồn tại và hoàn thiện nhà nước và pháp luật ở các nước có ảnh hưởng sâu sắc đến Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới nói chung.

Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật thế giới, khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới xem xét các quá trình, hiện tượng nhà nước - pháp luật trong phạm vi không gian và thời gian mà các quá trình, hiện tượng đó tồn tại, nghiên cứu các mối liên hệ, đặc biệt là mối liên hệ nhân quả của các quá trình, hiện tượng đó nhằm khám phá và làm sáng tỏ các qui luật lịch sử.

Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới nghiên cứu quá trình hình thành nhà nước và pháp luật, vì vậy khoa học này rất chú ý đến những nguyên nhân ban đầu của sự xuất hiện và phát triển nhà nước, trong đó đặc biệt lưu ý cơ cấu tổ chức - sản xuất xã hội và ảnh hưởng của cơ cấu này đối với sự thay đổi và phát triển nhà nước và pháp luật. Trong thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, sự phát triển sản xuất, nguy cơ suy yếu, thậm chí huỷ diệt xã hội đã trở thành nguyên nhân khách quan thúc đẩy sự hình thành một tổ chức xã hội đặc biệt có khả năng bảo tồn xã hội, điều chỉnh, quản lý xã hội. Tổ chức đó chính là nhà nước. Sự hình thành nhà nước là một quá trình hết sức lâu dài và phức

tạp (quá trình này chỉ được đẩy nhanh khi có một số rất ít các điều kiện như, nguy cơ bị xâm lược, nguy cơ bị huỷ diệt bởi các lực lượng tự nhiên...) trong đó màu sắc chính trị dần dần được thể hiện ngày càng rõ nét. Cùng với sự phân hoá các tầng lớp xã hội, bộ máy nhà nước cũng ngày một phụ thuộc nhiều hơn vào tầng lớp trên của xã hội và phục vụ cho lợi ích của tầng lớp đó mà trước hết là lợi ích của chính nó. Trong tiến trình tiếp theo của lịch sử, nhà nước và pháp luật xuất hiện và tồn tại do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng nhu cầu bảo toàn xã hội, duy trì trật tự xã hội vẫn là một trong những nguyên nhân khách quan cơ bản. Ngay cả ở những quốc gia, nơi mà quyền lực nhà nước được sử dụng một cách triệt để phục vụ lợi ích giai cấp, thì nhà nước và một bộ phận chủ yếu của pháp luật vẫn thực hiện chức năng xã hội, như: bảo vệ xã hội tránh thiên tai, dịch bệnh, đấu tranh với tội phạm hình sự, bảo vệ đất nước... và một số chức năng khác phù hợp với lợi ích của phần lớn dân cư trong xã hội.

Sự xuất hiện của nhà nước và pháp luật là một biểu hiện quan trọng của tiến bộ xã hội, ở mức độ này hay mức độ khác, nhà nước và pháp luật có tính độc lập tương đối so với xã hội và giữa chúng với nhau. Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội luôn vận động và biến đổi, xu hướng, tính chất, mức độ vận động và biến đổi đó phụ thuộc rất nhiều vào qui luật vận động nội tại của chúng, phụ thuộc vào các đặc điểm như: Nhà nước đó như thế nào? Dân chủ hay độc tài? Tầng lớp nào kiểm soát bộ máy nhà nước? Xu hướng phát triển của nhà nước có phù hợp với tiến bộ xã hội hay không? Đó là những vấn đề mà khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới không thể không chú ý đến.

Nói tóm lại, khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới nghiên cứu các quá trình, hiện tượng nhà nước - pháp luật dưới góc độ lịch sử, nghĩa là nghiên cứu các sự kiện như nó vốn có và theo trình tự thời gian như đã xảy ra trong thực tế, và thông qua các sự kiện lịch sử và mối quan hệ giữa chúng để khám phá các qui luật lịch sử cụ thể, tức là các qui luật đã phát huy tác dụng trong lịch sử với những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử được giới hạn về không gian và thời gian.

Như vậy, xác định phạm vi đối tượng của khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới cho phép khẳng định rằng: Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới vừa là khoa học pháp lý, vừa là khoa học lịch sử.

Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới là một khoa học pháp lý bởi đối tượng nghiên cứu của nó là nhà nước và pháp luật. Trong quá trình nghiên cứu, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới tất yếu phải xem xét những quan hệ xã hội khác, nhưng đó là các quan hệ xã hội gắn bó chặt chẽ, hữu cơ với nhà nước và pháp luật, và việc nghiên cứu đó nhằm sáng tỏ vai trò, vị trí của nhà nước và pháp luật trong xã hội, hoặc xác định vai trò, vị trí của những mặt, những tính chất nào đó của nhà nước và pháp luật. Ở đây, hiện tượng nhà nước và pháp luật được nghiên cứu một cách đồng thời, gắn bó với nhau trong một tổng thể, trong sự thống nhất, trong quan hệ tương hỗ và phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng.

Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới là một khoa học lịch sử bởi vì nó nghiên cứu chính một phần của lịch sử xã hội. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới khi nghiên cứu các sự kiện lịch sử và các quan hệ nội tại trong các sự kiện cũng như giữa các sự kiện nhằm tái dựng lại tiến trình lịch sử của Nhà nước và Pháp luật thế giới đã góp phần tạo dựng diện mạo lịch sử đầy đủ của xã hội loài người.

II. VỊ TRÍ CỦA LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT THẾ GIỚI TRONG HỆ THỐNG KHOA HỌC PHÁP LÝ VÀ KHOA HỌC LỊCH SỬ

Như đã nói ở trên, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới trước hết là khoa học pháp lý, nó vừa có vị trí độc lập, vừa có quan hệ gắn bó chặt chẽ với các khoa học pháp lý khác trong hệ thống khoa học pháp lý.

Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới nghiên cứu quá trình xuất hiện, phát triển, thay thế của các kiểu nhà nước và pháp luật trong những không gian và thời gian xác định. Trong tiến trình đó, một trong những vấn đề quan trọng nhất mà khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới quan tâm là quá trình hình thành và phát triển dân chủ, quyền con người và quyền công dân, nhà nước và pháp quyền, sự phân chia quyền lực nhà nước, chế độ đại nghị, quá trình hình thành và phát triển của pháp luật quốc nội và quốc tế... Đây cũng chính là vấn đề mà khoa học Lý luận về Nhà nước và Pháp luật quan tâm. Vậy đâu là ranh giới giữa khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới và khoa học Lý luận về Nhà nước và Pháp luật?

Khoa học Lý luận về Nhà nước và Pháp luật đặt cho mình mục đích khám phá qui luật chung của sự xuất hiện, tồn tại, vận động và phát triển của nhà nước và pháp luật, vì vậy, khi xem xét các quá trình, hiện tượng nhà nước - pháp luật với tính cách là đối tượng nghiên cứu, nó quan tâm trước hết đến mối liên hệ bản chất của các quá trình, hiện tượng đó, nó gạt bỏ những cái riêng để tìm những cái chung, từ đó, phát hiện các qui luật chung nhất của sự hình thành, tồn tại, vận động và phát triển của nhà nước và pháp luật với tư cách là các hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc.

Ở các quốc gia khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước, xuất hiện các mô hình nhà nước khác nhau, riêng biệt, không lặp lại. Mặc dù sự xuất hiện, tồn tại và phát triển của nhà nước và pháp luật chịu sự chi phối của qui luật chung, nhưng qui luật đó tác động ở các nước khác nhau không giống nhau. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật của các nước phong phú hơn, sinh động hơn so với Lý luận về Nhà nước và Pháp luật. Ở đây, các qui luật chung của nhà nước và pháp luật mà khoa học Lý luận về Nhà nước và Pháp luật khám phá đóng vai trò là cái chung, nó sâu sắc hơn, bản chất hơn so với sự biểu hiện của các qui luật đó trong các quốc gia (mà khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật nghiên cứu). Giữa cái chung và cái riêng tồn tại tính độc lập tương đối: "tính lôgic", tức là qui luật chung của sự xuất hiện và phát triển của nhà nước và pháp luật, và "tính lịch sử", tức là sự biểu hiện của qui luật chung trong các mô hình nhà nước khác nhau hết sức phức tạp và không trùng lặp trong suốt tiến trình lịch sử lâu dài. Điều này thể hiện về cơ bản mối quan hệ giữa Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới với Lý luận về Nhà nước và Pháp luật.

Cùng nghiên cứu một đối tượng chung là nhà nước và pháp luật, nhưng khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới xem xét các quá trình, hiện tượng nhà nước - pháp luật trong một phạm vi xác định về không gian và thời gian, thông qua các sự kiện để làm sáng tỏ các qui luật lịch sử cụ thể, các qui luật có tính "lịch sử". Trong khi đó, Lý luận về Nhà nước và Pháp luật dựa vào các kết quả nghiên cứu lịch sử cụ thể, khái quát hoá nhằm phát hiện những qui luật chung nhất của sự xuất hiện, vận động, biến đổi, phát triển của nhà nước và pháp luật - các qui luật chung mang tính "lôgic". Nhiệm vụ chung của hai khoa học này là làm sáng tỏ thực chất của các quá trình, hiện tượng nhà

nước - pháp luật đã qui định mối quan hệ qua lại gắn bó giữa hai khoa học đó.

Giữa khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới và Lịch sử các Học thuyết chính trị - pháp lý cũng tồn tại mối quan hệ gắn bó chặt chẽ. Khoa học Lịch sử các Học thuyết chính trị - pháp lý nghiên cứu sự xuất hiện, biến đổi và phát triển của các học thuyết về nhà nước và pháp luật, nghiên cứu hiệu quả tác động của các học thuyết đó trong những điều kiện và theo một tiến trình lịch sử cụ thể. Quá trình lịch sử nói chung và lịch sử nhà nước và pháp luật nói riêng do con người tạo nên thông qua hoạt động thực tiễn của mình. Hoạt động này thông thường được chỉ đạo bởi những tư tưởng, học thuyết, quan niệm nhất định, mà trong đó, ở mức độ này hay mức độ khác thể hiện lý tưởng, và nhất là thể hiện mục đích của họ. Hoạt động của quần chúng, nhất là trong thời kỳ có những biến cố xã hội, bị chi phối bởi đời sống tinh thần của xã hội, trong đó kể cả các quan niệm tôn giáo, phong tục, tập quán, truyền thống v.v... Trong mỗi thời kỳ lịch sử, ở mỗi quốc gia, tồn tại các học thuyết chính trị - pháp lý đa dạng, chúng có tính độc lập tương đối và có những tác động khác nhau đến đời sống nhà nước và pháp luật. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới không thể không nghiên cứu ảnh hưởng của các học thuyết đó đối với sự phát triển các định chế pháp lý - nhà nước ở các quốc gia khác nhau.

Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới và Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam có mối quan hệ mật thiết, gắn bó. Cả hai khoa học này đều là khoa học lịch sử, cùng nghiên cứu một loại hiện tượng xã hội là Nhà nước và pháp luật, cùng sử dụng những phương pháp nghiên cứu giống nhau, và cùng nhằm giải quyết những nhiệm vụ chung được đặt ra cho khoa học lịch sử. Ranh giới giữa hai khoa học này là phạm vi không gian của đối tượng nghiên cứu: Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới nghiên cứu vấn đề Nhà nước và pháp luật ở phạm vi toàn thế giới, còn Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia Việt Nam. Mối quan hệ giữa hai khoa học này, như đã nói ở trên, là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Như vậy, so sánh với Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam cũng như Lịch sử Nhà nước và Pháp luật của từng quốc gia, Lịch sử

Nhà nước và Pháp luật thế giới là cái chung, bao quát hơn, sâu sắc hơn so với cái riêng, nhưng, với tư cách là cái riêng, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam phong phú hơn, cụ thể hơn.

Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới và Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam cùng với Lý luận về Nhà nước và Pháp luật và Lịch sử các Học thuyết Chính trị - Pháp lý hợp thành nhóm khoa học pháp lý chung. Nhóm khoa học này là cơ sở lý luận cho các khoa học pháp lý chuyên ngành và khoa học pháp lý ứng dụng.

Như đã nói ở trên, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới còn đồng thời là một khoa học lịch sử. Nó có vị trí độc lập và có quan hệ gắn bó với các khoa học khác trong hệ thống khoa học lịch sử.

Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới nghiên cứu sự kiện lịch sử và quan hệ bên trong các sự kiện cũng như quan hệ giữa các sự kiện đó, thông qua đó tái dựng lại tiến trình phát triển của nhà nước và pháp luật thế giới. Tính độc lập của khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới trong hệ thống khoa học lịch sử được xác định bởi phạm vi đối tượng nghiên cứu riêng biệt của nó. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới không nghiên cứu xã hội với tư cách là một chỉnh thể thống nhất của mọi quá trình, hiện tượng như khoa học Lịch sử Thế giới, mà nó chuyên nghiên cứu một loại quá trình, hiện tượng, xã hội, đó là các hiện tượng nhà nước - pháp luật. Nó đứng ngang hàng với các khoa học lịch sử thế giới chuyên ngành khác như: lịch sử tôn giáo, thế giới, lịch sử văn hoá thế giới, lịch sử kinh tế thế giới, lịch sử chiến tranh thế giới v.v... Nhưng giữa khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới với khoa học Lịch sử thế giới và các khoa học lịch sử thế giới chuyên ngành có mối quan hệ chặt chẽ. Quan hệ tương hỗ gắn bó này không chỉ xuất phát từ chỗ chúng đều là khoa học lịch sử, mà còn vì các đối tượng nghiên cứu của các khoa học đó nằm trong và là các bộ phận cấu thành của một hệ thống, một chỉnh thể thống nhất. Do vậy, việc nghiên cứu, tái dựng mặt này hay mặt khác của lịch sử luôn bổ trợ cho nhau, cùng nhằm mục đích thể hiện một cách đầy đủ toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của xã hội loài người.

Việc nghiên cứu Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới có một ý nghĩa rất quan trọng và cần thiết. Với tính chất là khoa học nghiên cứu tiến trình hình thành, vận động và phát triển của nhà nước và pháp

luật nói chung trên thế giới, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới là một hệ thống các tri thức khoa học về Nhà nước và Pháp luật thế giới. Các tri thức này chẳng những giúp chúng ta hiểu rõ quá trình hình thành Nhà nước và Pháp luật thế giới, quá trình vận động và phát triển của chúng, vai trò của chúng trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể đối với xã hội loài người nói chung và đối với từng quốc gia nói riêng, qui luật lịch sử cụ thể của quá trình hình thành, biến đổi và phát triển của chúng trong lịch sử... mà quan trọng hơn cả là các tri thức khoa học đó tạo khả năng cho chúng ta *nhận thức rõ hơn, đúng đắn hơn, sâu sắc hơn về nhà nước và pháp luật hiện đại, từ đó có cơ sở dự báo về các khuynh hướng phát triển chủ yếu của chúng trong tương lai.*

Hiện tại không phải là sự kết hợp giữa quá khứ và tương lai, mà nó là một thời đại mới có ý nghĩa quan trọng của lịch sử. Hiện tại, chứa đựng trong mình những khuynh hướng đa dạng, phức tạp, có lúc mâu thuẫn nhau, về cơ bản, luôn phủ nhận cái cũ, lỗi thời, luôn tạo ra cho cái mới một chất mới. Và do vậy, nó làm nảy sinh những hiện tượng, quá trình, khuynh hướng mới, tạo ra trong nó những mầm mống của tương lai. Từ đó, có thể thấy rằng, không thể nhận thức một cách sâu sắc, đầy đủ về nhà nước và pháp luật hiện đại, nếu không hiểu rõ nhà nước và pháp luật được hình thành như thế nào? Đã trải qua những thời kỳ phát triển nào? Nguyên nhân chủ yếu nào tác động đến quá trình hình thành, thay đổi và phát triển về nội dung cũng như hình thức của nhà nước và pháp luật?

Tri thức về Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới, nếu được hiểu một cách sâu sắc, sẽ tạo điều kiện để hiện tại kế thừa và phát huy những thành tựu của lịch sử và tránh được những sai lầm mà lịch sử đã vấp phải.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT THẾ GIỚI

Phương pháp nghiên cứu được hiểu là tổng hợp các lý luận, phương thức, cách thức, thủ pháp được sử dụng để xem xét đối tượng. Phương pháp nghiên cứu của bất kỳ khoa học nào cũng bao hàm ít nhất hai hệ thống: hệ thống phương pháp luận và hệ thống các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Trong mối quan hệ giữa phương pháp luận và phương pháp cụ thể, phương pháp luận là cơ sở của việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể, là định hướng cho việc xác định cách

thức tiếp cận, cách thức sử dụng các phương pháp cụ thể nhằm thực hiện nhiệm vụ, mục đích đặt ra. Phương pháp nghiên cứu cụ thể, đó là các phương pháp được sử dụng trực tiếp để nghiên cứu đối tượng, trở thành phương tiện, công cụ để đạt được mục đích nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu cụ thể là sự vận dụng cụ thể của phương pháp luận. Không có phương pháp nghiên cứu cụ thể thì phương pháp luận trở nên vô nghĩa. Như vậy, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cụ thể là hai mặt của một thể thống nhất, không thể tách rời nhau.

1. Phương pháp luận của Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới.

Phương pháp luận của khoa học là hệ thống các lý luận, các nguyên tắc, quan điểm tiếp cận để nhận thức đối tượng. Với tính cách là một bộ phận trong hệ thống khoa học xã hội ở nước ta, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới sử dụng phương pháp nhận thức của chủ nghĩa Mác-Lênin. Đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Cần lưu ý rằng, việc xác định hệ thống phương pháp luận khi tiếp cận một đối tượng cụ thể, nhất là một vấn đề cụ thể có phạm vi xác định, không nên chỉ dừng lại ở việc nêu ra yêu cầu của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử một cách chung chung, chẳng hạn: phải thừa nhận vật chất là cái có trước, cái quyết định, ý thức là cái có sau, bị quyết định, là sự phản ánh của vật chất và có tính độc lập tương đối (chủ nghĩa duy vật); phải xem xét sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ phổ biến với các sự vật, hiện tượng khác (phép biện chứng); phải nghiên cứu sự vật, hiện tượng trong giới hạn không gian và thời gian nhất định (tính lịch sử)... mà cần chỉ rõ các yêu cầu trên được biểu hiện cụ thể như thế nào khi nghiên cứu một đối tượng cụ thể.

Yêu cầu nói trên của hệ thống lý luận nghiên cứu đối tượng của khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới được biểu hiện như sau:

Thứ nhất, quan điểm duy vật biện chứng đòi hỏi phải xem xét các hiện tượng nhà nước - pháp luật trong mối quan hệ với đời sống vật chất của xã hội mà trong đó các hiện tượng này nảy sinh, tồn tại và phát triển. Đồng thời quan điểm này cũng đòi hỏi phải xem xét các hiện tượng nhà nước - pháp luật trong mối quan hệ qua lại gắn bó với nhau trong sự vận

động và phát triển không ngừng, tuân theo các qui luật xã hội. Điều đó cũng có nghĩa là, áp dụng quan điểm duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới đòi hỏi chúng ta phải thừa nhận một số luận điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về sự vận động và phát triển biện chứng của xã hội, bao gồm:

- Luận điểm về sự tồn tại và thay thế hợp qui luật của các hình thái kinh tế - xã hội, trong đó, phương thức sản xuất là động lực chính thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Nói cách khác, lịch sử xã hội loài người chính là lịch sử thay thế và tồn tại của các hình thái kinh tế - xã hội;

- Luận điểm về vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng;

- Luận điểm về mối quan hệ chặt chẽ của cuộc đấu tranh giai cấp của các giai cấp đối kháng trong xã hội đối với sự phát triển của nhà nước và pháp luật. Các kiểu nhà nước và pháp luật xuất hiện là kết quả của cách mạng xã hội và kiểu nhà nước và pháp luật sau bao giờ cũng tiến bộ hơn so với kiểu nhà nước và pháp luật trước đó;

Thứ hai, quan điểm duy vật lịch sử đòi hỏi phải xem xét các hiện tượng nhà nước và pháp luật với tính cách là những hiện tượng luôn vận động, phát triển theo thời gian và dưới ảnh hưởng của những hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Áp dụng quan điểm này có nghĩa là phải nghiên cứu nhà nước và pháp luật từ thời điểm xuất hiện và trong suốt toàn bộ quá trình phát triển của chúng có tính đến tất cả những yếu tố lịch sử cụ thể khác gắn liền và tác động đến sự xuất hiện, tồn tại và phát triển của các hiện tượng nhà nước - pháp luật đó.

2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

2.1. Phương pháp nghiên cứu cụ thể của Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới là tổng hợp tất cả các phương pháp, cách thức, thủ pháp được sử dụng để nhận thức đối tượng - các hiện tượng, sự kiện nhà nước - pháp luật cụ thể có ý nghĩa quan trọng đối với Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới.

Bất cứ một hiện tượng lịch sử nào cũng đều có thể là sự kiện lịch sử. Các sự kiện lịch sử được xem xét, đánh giá dựa vào những tiêu chuẩn hết sức đa dạng. Sự kiện lịch sử không chỉ bao gồm những hiện tượng

đơn lẻ, mà nó còn bao hàm cả những quá trình lịch sử, nghĩa là hệ thống các sự kiện có mối quan hệ, gắn bó hữu cơ. Việc lựa chọn, phân loại, nối kết các sự kiện lịch sử chẳng những phụ thuộc vào hệ thống phương pháp luận của người nghiên cứu, mà còn phụ thuộc vào trình độ khoa học, vào các giả định ban đầu mà người nghiên cứu lựa chọn. Mọi phân tích, đánh giá các sự kiện lịch sử tất yếu được thực hiện thông qua ý thức cá nhân của người nghiên cứu. Vì vậy, một yêu cầu quan trọng của khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới là không được làm sai lệch sự kiện lịch sử, không được bỏ qua sự kiện này hay sự kiện khác vì lý do các sự kiện đó không phù hợp với suy luận hoặc làm giảm độ tin cậy của các suy luận của người nghiên cứu. Chỉ trên cơ sở xem xét một cách toàn diện và sâu sắc các sự kiện lịch sử trong mối quan hệ vốn có của chúng, khoa học mới có thể hiểu được bản chất của hiện tượng, khám phá được qui luật phát triển của nó.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể của khoa học rất đa dạng, mỗi phương pháp có ý nghĩa riêng, có khả năng giúp khoa học nhận thức được mặt này hay mặt khác của đối tượng nghiên cứu. Ở đây, chúng ta chỉ xem xét một số phương pháp quan trọng đối với khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới và một số đặc điểm chủ yếu khi áp dụng các phương pháp đó tiếp cận đối tượng nghiên cứu.

2.2. Phương pháp lịch sử - cụ thể

Phương pháp lịch sử - cụ thể là một trong những phương pháp quan trọng được ứng dụng phổ biến trong nhiều khoa học, trong đó có Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới. Phương pháp lịch sử - cụ thể đòi hỏi phải nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển của nhà nước và pháp luật một cách cụ thể theo tiến trình phát triển của chúng trong phạm vi không gian và thời gian xác định, khi xem xét nội dung của các sự kiện, hiện tượng lịch sử cần làm sáng tỏ các mối quan hệ nhân quả nội tại trong các sự kiện, hiện tượng lịch sử đó. Vận dụng trong nghiên cứu lịch sử - pháp lý, phương pháp lịch sử - cụ thể trước hết đòi hỏi phải xác định một cách khoa học thành phần cơ bản của đối tượng nghiên cứu, phân chia một cách khoa học đối tượng thành từng mặt, từng giai đoạn, từng thời kỳ phù hợp với tiến trình lịch sử, nghiên cứu nội dung và các quan hệ qua lại giữa các mặt, các giai đoạn và thời kỳ đó. Đối tượng nghiên cứu phải được xem xét từ nhiều góc độ, ở những

cấp độ khác nhau. Nhận thức, muốn tới gần chân lý, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện những biểu hiện khác nhau của đối tượng.

Mặt khác, mọi đối tượng nghiên cứu, ở mức độ này hay mức độ khác, luôn là một chỉnh thể thống nhất, do đó, chỉ có thể nhận thức được đối tượng trên cơ sở tổng hợp các kết quả nghiên cứu các bộ phận cấu thành của nó. Quá trình tổng hợp các kết quả nghiên cứu các mặt, các bộ phận hợp thành của đối tượng tạo điều kiện để, một mặt, tìm ra những đặc tính chung của đối tượng, mặt khác, phát hiện những mâu thuẫn nội tại, vốn có của đối tượng, từ đó, có thể dự báo khuynh hướng phát triển của nó, tức là khám phá qui luật vận động của đối tượng. Nhận thức đi từ cụ thể đến trừu tượng và từ trừu tượng đến cụ thể, nhưng là cái cụ thể đã được nghiên cứu thông qua phân tích - tổng hợp.

Phương pháp lịch sử - cụ thể là phương pháp khoa học phù hợp nhất để nghiên cứu bản chất các hiện tượng lịch sử nhà nước - pháp luật, các qui luật nội tại và các khuynh hướng phát triển của chúng. Đối tượng nghiên cứu của Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới có thể được xem xét ít nhất là theo hai hướng khác nhau vừa có quan hệ mật thiết lại vừa có tính độc lập tương đối. Hướng thứ nhất, là nghiên cứu các qui luật lịch sử - cụ thể của sự hình thành, phát triển nhà nước và pháp luật ở từng quốc gia với tất cả những đặc điểm riêng của nó; hướng thứ hai là, nghiên cứu qui luật chung của đối tượng trên cơ sở các nghiên cứu lịch sử cụ thể với một phạm vi không gian rộng, bao trùm một bộ phận các quốc gia trên thế giới trong một phạm vi thời gian xác định theo một lát cắt nào đó của lịch sử nhà nước và pháp luật (chẳng hạn như, nhà nước và pháp luật trong một giai đoạn, một thời kỳ của lịch sử).

Phương pháp lịch sử - cụ thể được vận dụng để nghiên cứu những vấn đề quan trọng nhất, phức tạp nhất của quá trình hình thành, phát triển của nhà nước và pháp luật. Quá trình phát triển nhà nước và pháp luật luôn thể hiện mâu thuẫn bên trong giữa cái cũ đang mất đi và cái mới được sinh ra đang ngày càng được khẳng định và phát triển. Cái mới luôn có ý nghĩa quan trọng, vì nó là tiến bộ, phản ánh xu hướng vận động tiến lên của thế giới. Nghiên cứu cái mới, vì vậy, có ý nghĩa quan trọng, nhưng rất phức tạp. Bởi vì cái mới thông thường được hình thành và phát triển trên cơ sở và trong lòng cái cũ

đang mất đi, nó thường bị che lấp bởi cái cũ đối lập. Để khám phá cái mới, ở đây phương pháp lịch sử - cụ thể được bổ sung bằng phương pháp hệ thống - cấu trúc.

2.3. Phương pháp hệ thống - cấu trúc

Phương pháp hệ thống - cấu trúc là phương pháp nghiên cứu đối tượng trên cơ sở phân tích đối tượng thành từng mặt, từng bộ phận cấu thành để nghiên cứu một cách riêng biệt, sau đó nghiên cứu mối quan hệ giữa các mặt, các bộ phận cấu thành hệ thống, tìm ra những thành phần cơ bản, hạt nhân và có ý nghĩa quyết định đối với toàn hệ thống, từ đó xem xét các đặc điểm, tính chất chung của cả hệ thống. Khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới vận dụng phương pháp hệ thống để nghiên cứu cơ cấu các bộ phận cấu thành quá trình, hiện tượng nhà nước - pháp luật, nghiên cứu quan hệ phụ thuộc lẫn nhau bên trong và giữa các bộ phận đó, phát hiện hạt nhân của chính thể.

Đồng thời, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới còn xem xét các hệ thống nhỏ nằm trong và phụ thuộc hệ thống lớn.

2.4. Phương pháp so sánh - lịch sử

Phương pháp so sánh - lịch sử tạo khả năng phát hiện đặc tính của sự kiện lịch sử - đối tượng nghiên cứu, bằng cách so sánh nó với các sự kiện khác cùng loại, cùng cấp độ mà khoa học đã biết. So sánh - lịch sử được sử dụng để so sánh các đặc điểm, tính chất tương ứng của các hiện tượng nhà nước - pháp luật cùng loại, đương thời, hoặc so sánh các hiện tượng nhà nước - pháp luật cùng loại nhưng ở các thời kỳ, giai đoạn khác nhau của lịch sử.

2.5. Phương pháp phán đoán khoa học

Phán đoán khoa học là phương pháp dựa vào tính chất giống nhau của hai hay nhiều hiện tượng trong những điều kiện nhất định để rút ra các giả định khoa học. Các giả định khoa học được xây dựng trên cơ sở phân tích sự giống nhau về đặc điểm, tính chất hoặc mặt nào đó của các đối tượng được xem xét. Mô hình phán đoán khoa học đơn giản nhất là: trên cơ sở sự giống nhau về một loạt các đặc điểm, có thể giả định rằng đối tượng thứ nhất cũng có một số đặc điểm khác như ở đối tượng thứ hai. Hay, nếu đối tượng X có các đặc điểm a, b, c, d; và đối tượng Y cũng có những đặc điểm a, b, c, suy ra đối tượng Y cũng có đặc điểm d. Trong khoa học Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới, phương pháp phán đoán khoa học rất cần thiết trong những

trường hợp mà các tư liệu về quá trình, hiện tượng nhà nước - pháp luật đang được nghiên cứu không đầy đủ, thiếu chính xác, hoặc bị sai lệch. Ở đây, việc so sánh đối tượng nghiên cứu này với các quá trình, hiện tượng lịch sử đã được khoa học xác định sẽ bổ sung cho việc nhận thức đối tượng. Tuy nhiên, các kết luận rút ra bằng phương pháp phán đoán khoa học bao giờ cũng chỉ là giả định, dù rằng đó là giả định khoa học, do đó nó không thể có giá trị chứng minh một cách đầy đủ. Để nâng cao giá trị chứng minh của các giả định này, cần mở rộng tối đa số lượng các đặc điểm, tính chất được sử dụng để so sánh, và trong quá trình so sánh, đối chiếu cần tìm ra những đặc điểm, tính chất cơ bản nhất của các đối tượng để xem xét.

2.6. Phương pháp thống kê

Trong Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới, phương pháp thống kê được sử dụng để nghiên cứu các đặc tính về lượng của đối tượng. Các đặc tính này được thể hiện thông qua các chỉ số về lượng, trong số đó có những đặc tính quan trọng đối với Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới như: quảng tính, tính phổ biến, tốc độ phát triển v.v...

Phương pháp thống kê cho phép loại bỏ những ngẫu nhiên để phát hiện những tất nhiên trong các quá trình, hiện tượng nhà nước - pháp luật. Trong thời đại ngày nay, khả năng lập trình hoá các dữ kiện lịch sử đã bổ sung cho phương pháp thống kê cổ điển. Sự phát triển nhanh chóng của các phương pháp lôgic toán học, các thành tựu trong lĩnh vực điện toán ngày càng khẳng định vị trí của phương pháp toán học trong nghiên cứu thống kê. Nhưng các phương pháp toán học có giới hạn của nó trong nghiên cứu các quá trình, hiện tượng nhà nước - pháp luật. Bởi lẽ, không phải mọi biến đổi của các quá trình, hiện tượng nhà nước - pháp luật đều có thể biểu diễn được bằng công thức toán học, nhất là các biến đổi chịu ảnh hưởng đáng kể của những yếu tố chủ quan - ý thức con người. Do vậy, chỉ có sự kết hợp giữa các phương pháp toán học với phương pháp thống kê cổ điển mới có thể đảm bảo cho Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới khả năng nghiên cứu đối tượng của nó.

IV. PHÂN KỲ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT THẾ GIỚI

Cùng với sự vận động và biến đổi của xã hội loài người nói chung, nhà nước và pháp luật từ khi hình thành luôn vận động và phát triển. Quá trình vận động, biến đổi liên tục đó của nhà nước và pháp luật

luật không phải là một quá trình tuần tự, đều đặn, mà là một quá trình hết sức phức tạp, lúc ngừng lại, lúc phát triển tuần tự, có lúc lại bùng nổ, đột biến. Vai trò và ý nghĩa của nhà nước và pháp luật trong lịch sử được biểu hiện khác nhau tùy thuộc vào từng thời kỳ, giai đoạn phát triển của xã hội. Mặt khác, quá trình hình thành và phát triển của nhà nước và pháp luật ở các nước trên thế giới bị chi phối bởi điều kiện lịch sử riêng biệt của từng nước cũng như bối cảnh lịch sử của thế giới nói chung, do vậy có những đặc điểm rất khác nhau về nhiều mặt. Vì thế, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới muốn tái dựng lại quá trình hình thành, biến đổi, phát triển của nhà nước và pháp luật của các nước trên thế giới phải nghiên cứu các đối tượng theo những thời kỳ, giai đoạn nhất định. Sự phân kỳ Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới được xác định căn cứ chủ yếu vào những đặc trưng cơ bản về chất của nhà nước và pháp luật trong lịch sử.

Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới nghiên cứu các quá trình, hiện tượng nhà nước - pháp luật của các nước theo một trình tự thống nhất gồm 4 giai đoạn chính: Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thời kỳ cổ đại, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thời kỳ trung đại, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thời kỳ cận đại và Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thời kỳ hiện đại. Các giai đoạn này phù hợp với các giai đoạn phát triển cơ bản của xã hội loài người. Mỗi giai đoạn được đặc trưng bởi các điều kiện khác nhau về kinh tế - xã hội, nhà nước - pháp luật... rất phức tạp. Chẳng hạn, trong thời kỳ cổ đại, song song với chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình ở Hy Lạp và La Mã cổ đại, ở một loạt các nước phương Đông tồn tại một phương thức sản xuất đặc biệt mà hiện đang được các nhà khoa học gọi là phương thức sản xuất châu Á. Cũng trong thời kỳ này, chế độ công xã nguyên thủy còn tồn tại ở nhiều nơi trên thế giới. Ở giai đoạn sau của sự phát triển lịch sử, khi phương thức sản xuất phong kiến đã định hình và phát triển thì phương thức sản xuất châu Á vẫn tiếp tục được hình thành và tồn tại tương đối bền vững ở một số nước. Tuy nhiên, xu hướng phát triển chủ yếu của thế giới cổ đại (khoảng 4000 năm trước công nguyên) là quá trình hình thành, khẳng định và phát triển nhà nước và pháp luật chủ nô; thời kỳ trung đại (từ khoảng thế kỷ thứ V đến thế kỷ XVII) là sự xuất hiện và phát triển của nhà nước và pháp luật phong kiến; thời kỳ cận

đại (từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX), là sự ra đời và phát triển của nhà nước và pháp luật tư sản; thời kỳ hiện đại (từ thế kỷ XX), bắt đầu một giai đoạn phát triển mới của xã hội loài người về nhà nước và pháp luật, đây là thời kỳ tan rã của chủ nghĩa thực dân, thời kỳ bùng nổ cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa ra đời và đang trong quá trình phát triển.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đối tượng nghiên cứu của "Lịch sử Nhà nước và pháp luật thế giới"?
2. Phương pháp nghiên cứu của "Lịch sử Nhà nước và pháp luật thế giới"?
3. Đặc trưng của "Lịch sử Nhà nước và pháp luật thế giới" khác với một số môn học khác như thế nào?
4. Môn "Lịch sử Nhà nước và pháp luật thế giới" và một số môn học khác có mối quan hệ ra sao?

CHƯƠNG II

XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI TRƯỚC KHI CÓ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Khi nghiên cứu nguồn gốc nhà nước và pháp luật, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng, nhà nước và pháp luật không xuất hiện đồng thời với xã hội loài người. Nhà nước và pháp luật là lực lượng nảy sinh từ xã hội, là sản phẩm có điều kiện của xã hội loài người, chỉ xuất hiện khi xã hội đã phát triển đến một mức độ nhất định và tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nhà nước và pháp luật đã mất đi. Vì vậy, việc nghiên cứu xã hội loài người trước khi có nhà nước và pháp luật là để chỉ ra những nguyên nhân xuất hiện nhà nước và pháp luật, đồng thời để hiểu rõ hơn những tàn dư của nó trong xã hội có nhà nước và pháp luật.

I. CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY VÀ CÁC HÌNH THỨC QUẢN LÝ XÃ HỘI TIỀN NHÀ NƯỚC

Hơn 2 triệu năm trước, con người - với tính cách là thực thể sinh vật có ý thức, biết sáng tạo và sử dụng công cụ lao động - đã xuất hiện. Vừa thoát thai ra khỏi thế giới động vật, con người với thể chất chưa hoàn thiện, yếu đuối và bất lực trước những thử thách khắc nghiệt của thiên nhiên, đã buộc phải co cụm lại thành từng bầy để tồn tại. Đó là hình thức tập hợp đầu tiên, tự nhiên và hết sức giản đơn của con người. Mỗi bầy gồm một vài chục người, cùng tiến hành hoạt động săn bắt, hái lượm, cùng sử dụng chung phần sản phẩm thu hái được, cùng tiến hành các hoạt động tính giao dưới hình thức tạp hôn. Song bầy đàn người nguyên thủy là một liên kết lỏng lẻo, không có sự quản lý và rất dễ tan vỡ.

Trải qua hàng triệu năm sống thành bầy, con người hiện đại xuất hiện (người Homo sapien) và bước vào xã hội có tổ chức cao hơn, đó là công xã nguyên thủy.

Công xã nguyên thủy là hình thức tập hợp có sự quản lý đầu tiên của xã hội loài người, xuất hiện tương đương với giai đoạn hậu kỳ thời đại đá cũ, cách ngày nay khoảng 40.000 năm.

Trong chế độ công xã nguyên thủy, đơn vị tế bào của xã hội là thị tộc. Từ quan hệ tập hôn, con cái chỉ biết mẹ, dần dần trong quan hệ hôn nhân diễn ra những biến đổi quan trọng: những người cùng dòng máu mẹ không được kết hôn với nhau. Những người đó hợp thành một cộng đồng gọi là thị tộc. Như vậy thị tộc bao gồm các thành viên liên kết với nhau theo quan hệ huyết thống. Ở giai đoạn đầu tiên, huyết thống được xác lập theo dòng mẹ nên đó là thị tộc mẫu hệ (chế độ mẫu quyền). Ở giai đoạn phát triển cao hơn, khi chế độ hôn nhân một vợ một chồng được xác lập, mọi người trong thị tộc đều theo dòng họ cha nên đó là thị tộc phụ hệ (chế độ phụ quyền). Mỗi thị tộc có ruộng đất, rừng rú, nguồn nước, khu vực cư trú riêng, có tên gọi riêng (theo tên cây, cỏ, chim, thú...).

Thị tộc là đơn vị kinh tế vừa sản xuất vừa tiêu dùng. Nền tảng vật chất của thị tộc là lao động sản xuất tập thể và quyền sở hữu chung đối với tài sản của thị tộc. Các thành viên của thị tộc cùng lao động và cùng hưởng thụ những thành quả do lao động chung mang lại. Do trình độ của lực lượng sản xuất xã hội còn rất thấp kém, công cụ lao động rất thô sơ nên năng suất lao động rất thấp chỉ tạo ra được khối lượng sản phẩm đủ duy trì ở mức độ tối thiểu nhu cầu của các thành viên trong xã hội, vì thế xã hội không có sản phẩm dư thừa và cũng do vậy mà không có khả năng chiếm sản phẩm dư thừa đó làm của riêng. Trong xã hội thị tộc không có sự phân hoá giàu nghèo, không tồn tại đặc quyền, đặc lợi, mọi người đều bình đẳng với nhau về mọi phương diện. Mặc dù xã hội đã có sự phân công lao động nhưng đó là sự phân công mang tính tự nhiên giữa các thành viên của thị tộc để thực hiện các loại công việc thích hợp khác nhau chứ không phải là sự phân công lao động xã hội xuất phát từ địa vị khác nhau của con người trong sản xuất và đời sống.

Thị tộc là hình thức tổ chức mang tính tự quản đầu tiên, ở mức độ thấp. Để quản lý và điều hành xã hội, thị tộc cũng cần đến quyền lực và một hệ thống tổ chức để thực hiện quyền lực đó. Hệ thống này bao gồm:

a) *Hội đồng thị tộc* - là tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc. Hội đồng thị tộc bao gồm tất cả những thành viên đã trưởng thành của thị tộc.

Hội đồng bàn bạc dân chủ, bình đẳng và đưa ra những quyết định tập thể về tất cả những vấn đề quan trọng có liên quan đến thị tộc. Quyết định của hội đồng thị tộc thể hiện ý chí của toàn bộ thành viên và phản ánh lợi ích chung của cả cộng đồng nên được mọi người tự giác chấp hành. Trong trường hợp có cá nhân vi phạm thì cá nhân đó phải chịu sự cưỡng chế của tập thể thị tộc.

b) *Tù trưởng và thủ lĩnh quân sự* là những người đứng đầu thị tộc, do hội nghị toàn thể thị tộc bầu ra trên cơ sở lựa chọn trong số những người nhiều tuổi, nhiều kinh nghiệm và có uy tín lớn trong cộng đồng. Tú trưởng và thủ lĩnh quân sự không có một đặc quyền nào so với các thành viên thị tộc khác. Họ cũng phải lao động, thực hiện nghĩa vụ đối với thị tộc, nhận phần hưởng thụ ngang bằng như các thành viên khác. Do được thị tộc bầu ra một cách dân chủ cho nên tù trưởng và thủ lĩnh quân sự có quyền lực lớn, quyền lực này có tính chất cưỡng chế nhưng không dựa trên sức mạnh của một cơ quan cưỡng chế riêng biệt nào mà dựa trên cơ sở uy tín cá nhân, sự tín nhiệm và ủng hộ rộng rãi của tất cả các thành viên thị tộc. Tuy nhiên, họ phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cộng đồng và có thể bị bãi miễn nếu như không được tín nhiệm và ủng hộ nữa.

Như vậy trong xã hội thị tộc, quyền lực đã tồn tại, có hiệu lực thực tế rất cao, và có tính cưỡng chế mạnh mẽ, nhưng đó là *quyền lực xã hội*. Quyền lực đó có các đặc điểm là:

1- Không tách rời khỏi xã hội mà thuộc về xã hội, hoà nhập với xã hội, do toàn bộ xã hội tổ chức ra.

2- Phục vụ lợi ích của cộng đồng.

3- Không có bộ máy riêng để thực hiện sự cưỡng chế.

Sự tồn tại và cách thức tổ chức quyền lực như trên là một đảm bảo cho thị tộc tồn tại và phát triển đồng thời là đặc trưng nổi bật nhất của *ché độ tự quản nguyên thủy và nền dân chủ nguyên sơ nhất của loài người*.

Trong xã hội công xã nguyên thủy, tổ chức xã hội cao hơn thị tộc là *bào tộc* - do một số thị tộc có quan hệ hôn nhân hợp thành. Bào tộc có vai trò quan trọng như thực hiện các lễ nghi tôn giáo và hội hè, tổ chức lực lượng vũ trang bảo vệ bộ lạc...

Một số bào tộc hợp thành *bộ lạc*. Bộ lạc có tên gọi, nơi ở, tiếng nói, phong tục, tập quán, đất đai... riêng. Đứng đầu bộ lạc là tù trưởng bộ lạc do hội nghị bộ lạc bầu ra. Tù trưởng bộ lạc có quyền giải quyết những

công việc cần kíp, không quan trọng giữa hai kỳ hội nghị bộ lạc và có quyền triệu tập hội nghị bộ lạc. Cơ quan quyền lực cao nhất của bộ lạc là hội đồng bộ lạc bao gồm: tù trưởng bộ lạc, các tù trưởng và thủ lĩnh quân sự của các thị tộc thành viên. Đến thời kỳ thị tộc phụ hệ, quản lý công việc của các thị tộc là một trưởng lão có tông tộc cổ nhất trong thị tộc, vì vậy hội đồng bộ lạc còn được gọi là: hội đồng trưởng lão. Hội đồng bộ lạc có quyền thảo luận, quyết định những vấn đề quan trọng của bộ lạc như tuyên chiến, đình chiến, cử sứ giả của bộ lạc mình hoặc tiếp sứ giả của bộ lạc khác, chia chiến lợi phẩm...

Dần dần đến giai đoạn phát triển cao của chế độ công xã nguyên thủy thì một số bộ lạc liên kết với nhau, tạo thành các *liên minh bộ lạc*. Hội đồng liên minh bộ lạc gồm những tù trưởng của các bộ lạc và các thị tộc thành viên. Hội đồng thảo luận và quyết nghị những công việc của liên minh theo phương thức dân chủ. Mọi quyết nghị phải được sự nhất trí hoàn toàn của các thành viên. Các quyết nghị đó khi đưa về các bộ lạc cũng phải được hội đồng bộ lạc tán thành thì mới có hiệu lực. Liên minh bộ lạc có hai thủ lĩnh tối cao, không ai hơn ai về quyền hạn và chức trách.

Như vậy, trong chế độ công xã nguyên thủy, thị tộc, bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc là những hình thức tổ chức xã hội vừa có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa có vai trò và tổ chức quản lý khác nhau. Do có cùng cơ sở kinh tế và xã hội giống nhau nên về cơ bản, tính chất của quyền lực và cách tổ chức quyền lực trong các đơn vị xã hội này không có sự khác biệt về chất, mặc dù trong chừng mực nhất định, mức độ tập trung quyền lực đã ở những trình độ khác nhau.

Tóm lại, chế độ công xã nguyên thủy là chế độ "*không có nhà nước, lúc đó các quan hệ xã hội, và ngay cả xã hội nữa, kỷ luật, tổ chức lao động đều duy trì được là nhờ có sức mạnh của phong tục, tập quán, nhờ có uy tín và sự kính trọng đối với những bô lão của thị tộc, hoặc đối với phụ nữ - địa vị của phụ nữ hồi đó không chỉ ngang với nam giới mà còn cao hơn nữa, và lúc đó không có một hạng người riêng biệt, hạng người chuyên môn để thống trị*".⁽¹⁾

⁽¹⁾ V.I. Lênin. Toàn tập, Tập 29, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1972, tr.548.

II. SỰ TAN RÃ CỦA CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY - QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC SƠ KHAI

Sự phát triển của lực lượng sản xuất đã tạo ra những chuyển biến vô cùng lớn lao về kinh tế - xã hội. Công xã nguyên thủy lâm vào vòng suy sụp và tan rã, nhường bước cho sự ra đời nhà nước.

Những chuyển biến quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội bắt đầu diễn ra khi kim loại tham gia vào thế giới gỗ, đá của người nguyên thủy và mở ra thời đại kim khí. Vào thiên niên kỷ thứ IV TrCN dân cư ở vùng Tiểu Á, Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc và một số nước đã dùng nhiều công cụ bằng đồng trong sản xuất và đời sống. Khoảng nửa cuối thiên niên kỷ thứ II TrCN, công cụ bằng sắt và nghề luyện sắt đã xuất hiện phổ biến ở vùng Tây Nam Á và Ai Cập. Dưới tác động của công cụ kim loại, cùng với kinh nghiệm sản xuất của con người tích lũy được, khả năng lao động của con người đã phát triển nhanh chóng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, lực lượng sản xuất có những bước tiến rõ rệt khiến cho các hoạt động kinh tế ngày càng trở nên đa dạng và phong phú. Song song với việc phát triển nghề trồng trọt, nghề chăn nuôi gia súc cũng phát triển mạnh mẽ. Do vậy dẫn đến sự phân công lao động xã hội lần thứ nhất: nghề trồng trọt và nghề chăn nuôi tách rời nhau, có những bộ lạc chuyên làm nghề trồng trọt và những bộ lạc chuyên làm nghề chăn nuôi. Trồng trọt và chăn nuôi phát triển cũng thúc đẩy các nghề thủ công ngày càng tiến bộ, dẫn đến sự hình thành những nhóm người chuyên làm nghề thủ công. Điều đó đã làm cho nghề thủ công tách khỏi nông nghiệp. Đây là sự phân công lao động lần thứ hai. Đồng thời sự chuyên môn hoá của các ngành sản xuất đã khiến cho nhu cầu trao đổi vật phẩm giữa các thành viên trong thị tộc, giữa các bộ lạc, giữa các vùng ngày càng tăng. Ban đầu họ dùng các vật để đổi lấy vật, sau đó để thuận tiện người ta dùng tiền làm thước đo giá trị chung và cùng lúc đó một bộ phận người chuyên thực hiện chức năng trao đổi đã xuất hiện. Buôn bán phát triển và thương nghiệp đã tách ra khỏi sản xuất. Đó là sự phân công lao động xã hội lần thứ ba.

Phân công lao động theo hướng chuyên môn hoá đã dẫn đến hai hệ quả kinh tế - xã hội hết sức quan trọng:

1. Quá trình phân hoá tài sản diễn ra và chế độ tư hữu xuất hiện

Tính chất chuyên môn hoá của lao động sản xuất đã nâng cao năng suất lao động, làm cho sản phẩm xã hội tăng nhanh, do đó ngoài phần

tiêu dùng hàng ngày, con người đã có của cải dư thừa để dành. Điều đó làm phát sinh khả năng chiếm đoạt phần sản phẩm dư thừa của xã hội làm của riêng. Trên thực tế, đã xuất hiện ngày càng phổ biến hiện tượng những người có địa vị trong cộng đồng lợi dụng ưu thế của mình để chiếm đoạt nhiều của cải dư thừa của tập thể. Đồng thời số của cải thu được trong chiến tranh cũng là nguồn của cải quan trọng bị những người có địa vị trong bộ lạc chiến thắng chiếm đoạt thành của riêng mình. Từ binh chiến tranh trước kia thường bị giết thì nay được giữ lại để tăng cường sức lao động cho thị tộc - bộ lạc cũng góp phần làm tăng thêm khả năng tập trung tài sản vào tay những người có địa vị trong thị tộc - bộ lạc. Như vậy, tài sản tư hữu đã xuất hiện.

Mặt khác, hoạt động kinh tế theo hướng chuyên môn không nhất thiết đòi hỏi phải có lao động tập thể của cả cộng đồng như trước kia. Dưới tác động của chế độ hôn nhân một vợ một chồng, các gia đình nhỏ tách ra khỏi gia đình phụ hệ lớn và trở thành một đơn vị kinh tế độc lập, có tài sản riêng, tự tiến hành sản xuất và dĩ nhiên kết quả của hoạt động sản xuất sẽ thuộc quyền định đoạt của họ chứ không phải của chung thị tộc. Trong lao động, một số người tích lũy được kinh nghiệm sản xuất và ngày càng giàu lên. Những tài sản đó được truyền lại cho con cái từ đời này qua đời khác càng góp phần củng cố thêm chế độ tư hữu.

2. Công xã nông thôn xuất hiện thay thế công xã thị tộc phụ hệ đang dần dần tan rã

Sự phân hoá tài sản và địa vị giàu nghèo trong xã hội đã dẫn đến tình trạng những người giàu có muốn từ bỏ bà con thân thuộc túng thiếu, vì nghĩa vụ giúp đỡ anh em họ hàng theo phong tục cổ truyền đã gây trở ngại cho việc tích lũy của cải của gia đình họ. Trong khi đó nhiều người do nghèo khó phải đi tới vùng khác để kiếm sống. Trên thực tế, đã diễn ra một quá trình chuyển cư tương đối mạnh mẽ. Mối quan hệ dòng máu kết dính các thành viên trong thị tộc - bộ lạc dần trở nên lỏng lẻo. Ranh giới của thị tộc - bộ lạc bị xáo trộn và phá vỡ. Thay vào đó là một hình thức tổ chức cộng đồng mới. Đó là công xã láng giềng, bao gồm những người ở chung trên một vùng đất, có cùng một số lợi ích chung về kinh tế - xã hội, gắn kết với nhau bởi mối quan hệ láng giềng chứ không phải là quan hệ huyết thống. Công xã láng giềng bao gồm công xã nông thôn (hình thức phổ biến nhất) trong cư dân nông nghiệp và công xã du mục

trong cư dân chăn nuôi. Công xã nông thôn có tính hai mặt. Trong công xã, vừa có chế độ tư hữu tài sản (công cụ sản xuất, súc vật, nhà ở), vừa có chế độ sở hữu chung của công xã (phần lớn ruộng đất, sông bãi, rừng rú). Ruộng đất của công xã được chia cho các gia đình cày cấy theo kỳ hạn nhất định và gia đình được chiếm hữu thành quả lao động của mình. Điều đó càng tạo điều kiện đẩy mạnh sự phát triển của tài sản tư hữu. Do vậy, công xã nông thôn ra đời là biểu hiện sự tan rã của công xã nguyên thủy, là hình thức tổ chức xã hội cuối cùng của công xã nguyên thủy trong bước chuyển sang một xã hội mới, khác về chất.

Tất cả những biến động này cuối cùng đã khiến cho khối dân cư thuần nhất của xã hội thị tộc - bộ lạc bị phân hoá ngày càng rõ rệt, hình thành các tập đoàn người trong xã hội có địa vị kinh tế - xã hội khác hẳn nhau:

Tập đoàn thứ nhất bao gồm các quý tộc thị tộc - bộ lạc, các tầng lữ, các thương nhân giàu có, và một số ít nông dân và thợ thủ công tích lũy được nhiều của cải. Tập đoàn này tuy không đông về số lượng nhưng lại nắm giữ phần lớn tài sản của xã hội, do vậy giành được vị trí ưu thế trong xã hội. Lợi dụng ưu thế của mình, họ tiến hành bóc lột các bộ phận xã hội khác để gia tăng tài sản và buộc các bộ phận xã hội khác phải phụ thuộc. Nhờ chi phối được xã hội, tập đoàn này dần trở thành giai cấp thống trị xã hội. Đó là giai cấp chủ nô.

Tập đoàn thứ hai bao gồm đông đảo nông dân và thợ thủ công. Họ có chút ít tài sản và tiến hành lao động sản xuất một cách độc lập. Tuy nhiên họ luôn luôn bị chèn ép và ít nhiều chịu sự chi phối của tập đoàn thứ nhất. Đó là giai cấp bình dân.

Tập đoàn thứ ba gồm những người nô lệ do các tù binh chiến tranh và những người nông dân, thợ thủ công phá sản biến thành. Họ không có tài sản, không có quyền tự do thân thể và phải phụ thuộc hoàn toàn vào người chủ sở hữu họ cả về kinh tế và thân phận. Đó là giai cấp nô lệ.

Như vậy cùng với sự hình thành các giai cấp, nguyên tắc bình đẳng - điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của xã hội công xã nguyên thủy - đã bị phá vỡ. Mâu thuẫn giai cấp nảy sinh, mang tính chất đối kháng và dần dần phát triển tới mức không thể điều hoà được. Quyền lực xã hội và các hình thức tổ chức trong xã hội nguyên thủy được toàn xã hội tổ chức ra nhằm bảo vệ lợi ích của mọi thành viên xã hội - chỉ phù hợp với một xã hội không biết đến mâu thuẫn nội tại - nay đã trở nên bất lực trước nhu

cầu điều hành và quản lý xã hội mới. Để củng cố và tăng cường địa vị của mình, giai cấp giàu có cần phải thiết lập một tổ chức mới. So với tổ chức của công xã nguyên thủy, tổ chức mới này không những có sự phát triển vượt bậc về lượng mà cái quan trọng hơn, là sự thay đổi hẳn về chất. Đó bao gồm bộ máy quan chức hành chính, toà án, nhà tù, quân đội, cảnh sát... để đàn áp những người lao động. Do toàn bộ những điều kiện tồn tại của nó, tổ chức đó là công cụ quyền lực của giai cấp nắm ưu thế về kinh tế và dĩ nhiên là tổ chức thực hiện sự thống trị giai cấp nhằm dập tắt xung đột công khai giữa các giai cấp hoặc giữ cho chúng ở trong vòng trật tự. Tổ chức đó chính là *Nhà nước*.

Rõ ràng, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy. Về cơ bản, có thể tóm tắt quá trình xuất hiện đó bằng giản đồ sau:

Sự phát triển của lực lượng sản xuất → kinh tế phát triển và có sự phân công lao động xã hội → của cải dư thừa xuất hiện và chế độ tư hữu ra đời → các giai cấp hình thành và mâu thuẫn giai cấp nảy sinh không thể điều hoà được → nhà nước xuất hiện.

Như vậy, nhà nước không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, càng không phải là hiện tượng tất yếu của mọi xã hội, mà là sản phẩm của sự phát triển nội tại của một xã hội nhất định. *Tiền đề kinh tế cho sự ra đời của nhà nước là chế độ tư hữu tài sản.* Tiền đề kinh tế là cơ sở vật chất chủ yếu tạo ra *tiền đề xã hội cho sự ra đời nhà nước là sự phân chia xã hội thành các giai cấp* (hoặc chí ít là các tầng lớp xã hội) mà giữa các giai cấp, tầng lớp đó, những lợi ích cơ bản đối kháng nhau đến mức không thể điều hoà được. Tuy nhiên các tiền đề này cũng như tổ chức nhà nước không xuất hiện ngay một lúc. Quá trình đó diễn ra chậm chạp, qua nhiều giai đoạn, trong đó các cơ quan quản lý thị tộc - bộ lạc chuyển hoá dần dần thành cơ quan nhà nước.

Trên đây là qui luật hình thành nhà nước nói chung. Trên thực tế, sự hình thành nhà nước còn chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khác. Ở mỗi vùng, mỗi dân tộc khác nhau, do những đặc điểm về địa lý, kinh tế... khác nhau mà sự xuất hiện nhà nước cũng không hoàn toàn giống nhau.

Nghiên cứu quá trình xuất hiện nhà nước trong lịch sử, Ph.Ăngghen đã chỉ ra *ba hình thức cơ bản và điển hình của sự xuất hiện nhà nước ở châu Âu: Một là, nhà nước Aten* - hình thức thuần tuý và cổ

điển nhất - ra đời hoàn toàn do sự vận động của những nguyên nhân nội tại trong xã hội. Nhà nước Aten là kết quả trực tiếp từ sự phân hoá tài sản và phân chia giai cấp rõ nét, đòi hỏi nhất thiết phải thay thế cơ quan thị tộc bằng bộ máy quản lý mới để đảm bảo lợi ích của các thành viên giàu có. *Hai là, nhà nước Giécmanh* - hình thức được thiết lập sau chiến thắng của người Giécmanh đối với đế chế La Mã cổ đại - ra đời dưới ảnh hưởng của văn minh La Mã và do nhu cầu phải thực hiện sự cai trị trên đất đai La Mã chứ không phải do đòi hỏi bức thiết của cuộc đấu tranh giai cấp trong chính xã hội Giécmanh. Khi nhà nước được thiết lập, trong xã hội Giécmanh đã có dấu hiệu của sự phân hoá giai cấp nhưng rất mờ nhạt. Cùng với quá trình củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước, xã hội Giécmanh mới thực sự bước vào xã hội có giai cấp. *Ba là, nhà nước Rôma cổ đại* - hình thức xuất hiện nhà nước được thúc đẩy bởi cuộc đấu tranh của những người bình dân sống ngoài thị tộc Rôma chống lại giới quý tộc của các thị tộc Rôma.

Ở phương Đông, các cộng đồng cư dân cổ đại thường cư trú dọc lưu vực các con sông lớn. Do vậy muốn tồn tại, bất cứ cộng đồng nào cũng sớm phải tiến hành công cuộc trị thủy và thủy lợi. Do tính cấp bách thường xuyên và qui mô to lớn của công cuộc trị thủy, thủy lợi nên công xã nông thôn với chế độ sở hữu chung về ruộng đất được bảo tồn rất bền vững. Quá trình phân hoá tài sản diễn ra rất chậm chạp, không sâu sắc và mức độ phân hoá không cao. Chế độ tư hữu xuất hiện nhưng thể hiện chủ yếu dưới hình thức tư hữu về tư liệu sinh hoạt. Tư hữu về ruộng đất lúc đầu hầu như không có và sau đó hình thành và phát triển chậm chạp. Điều đó khiến cho phân hoá giai cấp cũng diễn ra chậm chạp và không sắc nét, mâu thuẫn giai cấp đôi kháng phát triển không tới mức gay gắt và quyết liệt. Tuy nhiên, chính trong môi trường kinh tế - xã hội đó, nhà nước đã ra đời bởi từ lâu, yêu cầu tự vệ và bảo vệ những lợi ích chung (như việc xây dựng và quản lý các công trình tưới nước có qui mô lớn trong sản xuất nông nghiệp) đã đòi hỏi phải tập hợp lực lượng trong một cộng đồng cao hơn gia đình và công xã, khắc phục tình trạng rời rạc, phân tán thường thấy giữa các thị tộc, cũng như đòi hỏi phải có bộ máy thống nhất với quyền lực tập trung hơn để quản lý công việc chung. Khi xã hội phát triển đến một trình độ phân hoá nhất định thì yêu cầu này càng có tác động mạnh mẽ và trở thành nhân tố khách quan thúc đẩy nhà

nước ra đời sớm cả về thời gian và không gian. Nhà nước đó là "*những nhóm tự nhiên gồm những công xã trong cùng một thị tộc đã đi đến chỗ thiết lập ra trong quá trình tiến triển của họ, lúc đầu chỉ cốt bảo vệ những lợi ích chung của họ (chẳng hạn như việc tưới nước ở phương Đông) và để bảo vệ chống lại kẻ thù bên ngoài thì từ nay trở đi, cũng lại có luôn cả mục đích là duy trì bằng bạo lực những điều kiện sinh hoạt và thống trị của giai cấp thống trị chống lại giai cấp bị thống trị*"⁽¹⁾.

Như vậy, ở từng khu vực nhất định, có thể do tác động đặc biệt của một số nhân tố khách quan nào đó, nhà nước ra đời sớm khi phân hoá giai cấp chưa rõ nét, mâu thuẫn giữa các tầng lớp xã hội chưa thực sự gay gắt. Ở đây, nhà nước xuất hiện như là một tổ chức cần có, nhằm trước hết bảo đảm các chức năng xã hội và quản lý các công việc chung một cách có hiệu quả trong điều kiện xã hội mới. Nhưng ngay cả trong những trường hợp này thì sự phát triển của kinh tế dẫn đến sở hữu tư nhân, hình thành các tầng lớp có lợi ích đối kháng vẫn là tiền đề cơ bản của sự ra đời nhà nước. Bản thân các nhân tố khách quan không tạo ra được nhà nước mà chỉ đóng vai trò thúc đẩy sự ra đời nhanh hay chậm của nhà nước và quyết định những nét đặc trưng của nhà nước đó.

III. SỰ RA ĐỜI CỦA PHÁP LUẬT

Trong xã hội công xã nguyên thủy chưa có pháp luật. Nhưng để duy trì trật tự, ổn định và đảm bảo sự thống nhất hành động, công xã nguyên thủy cũng cần đến những qui tắc xử sự chung giữa các thành viên trong thị tộc - bộ lạc. Đó là các qui phạm xã hội do toàn xã hội đặt ra, phản ánh lợi ích của tất cả các thành viên xã hội và do vậy được tất cả các thành viên tự giác thực hiện mà không cần có sự cưỡng chế bằng bộ máy bạo lực. Trong trường hợp có sự vi phạm, việc cưỡng chế vẫn được áp dụng nhưng đó là sự cưỡng chế của cả tập thể cộng đồng đối với cá nhân người vi phạm. Trong điều kiện các quan hệ xã hội còn đơn giản và ít thay đổi, các qui tắc xử sự đó được áp dụng từ đời này sang đời khác, lâu dần là thói quen và trở thành phong tục tập quán.

Pháp luật ra đời đồng thời với sự xuất hiện nhà nước. Xét về phương diện khách quan, nhà nước và pháp luật phát sinh cùng nguồn

⁽¹⁾ Ph. Ăngghen. *Chống Duy linh, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1984, tr. 148.*

gốc, khi mà chế độ tư hữu được xác lập, xã hội phân hoá thành các giai cấp đối kháng và mâu thuẫn giai cấp đối kháng không thể điều hoà được. Xét về phương diện chủ quan, pháp luật do nhà nước đề ra và trở thành một phương tiện của nhà nước để bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị.

Pháp luật ra đời là một tất yếu khách quan. Khi chế độ tư hữu ra đời và xã hội phân chia thành các giai cấp có lợi ích đối lập nhau thì các phong tục tập quán phản ánh ý chí chung của mọi thành viên trong xã hội thị tộc - bộ lạc trước kia, nay không còn cơ sở để tồn tại nữa. Giai cấp giàu có luôn cố gắng hướng mọi hành vi của mọi người phù hợp với lợi ích của riêng họ. Do đó, khi nắm được địa vị thống trị trong xã hội, tự tổ chức thành nhà nước, họ đã tìm cách giữ lại những tập quán có lợi, vận dụng và biến đổi nội dung các tập quán đó sao cho chúng phù hợp với ý chí của giai cấp họ, nhằm mục đích củng cố và bảo vệ một trật tự xã hội như họ mong muốn. Bằng sự thừa nhận của nhà nước, các qui tắc tập quán đã bị biến đổi ấy trở thành các qui tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc đối với tất cả mọi người và được gọi là *tập quán pháp*. Sự thừa nhận các qui tắc tập quán nói trên có thể được nhà nước chính thức công nhận và đưa vào nội dung các văn bản của cơ quan lập pháp hoặc có thể được nhà nước mặc nhiên thừa nhận. Do vậy có tập quán pháp thành văn và tập quán pháp không thành văn. Đó là con đường thứ nhất, con đường sớm nhất hình thành nên pháp luật trong lịch sử.

Mặt khác, khi nhà nước được hình thành và quốc gia được thiết lập, các quan hệ xã hội phát triển đột biến cả về bề rộng và bề sâu, cả về lượng và về chất, trong đó đáng chú ý là sự xuất hiện những quan hệ mới đặc thù cho xã hội có giai cấp (chẳng hạn, quan hệ giữa chủ nô và nô lệ, quan hệ trao đổi, buôn bán...). Đương nhiên trước đó chưa có qui tắc tập quán làm tiêu chuẩn cho những ứng xử trong những quan hệ này và nhiều quan hệ trong số đó chưa có qui định của nhà nước điều chỉnh do khả năng ban hành pháp luật của nhà nước còn vô cùng hạn chế. Trong trường hợp đó cơ quan hành pháp và xét xử phải tự mình phán xét những vụ việc cụ thể phát sinh trên cơ sở lợi ích giai cấp và năng lực cá nhân. Những cách phán xét đó nếu tốt, phù hợp, có thể trở thành khuôn mẫu cho chính cơ quan đó hoặc các cơ quan khác để giải quyết những vụ việc tương tự sau đó. Cách phán xét - giải quyết như vậy, khi được nhà nước

thừa nhận, sẽ có hiệu lực bắt buộc đối với mọi người và được gọi là *tiền lệ pháp*. Đây là con đường thứ hai, cũng rất phổ biến, hình thành nên pháp luật đầu tiên trong lịch sử.

Với kinh nghiệm được tích lũy dần trong quá trình tồn tại và phát triển, nhà nước ngày càng chú trọng xây dựng và ban hành những qui tắc xử sự mới để điều chỉnh những quan hệ quan trọng mới phát sinh trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là những qui tắc bảo vệ, củng cố chế độ tư hữu của giai cấp giàu có và bảo vệ địa vị thống trị, đặc quyền của giai cấp đó trong xã hội. Cũng có những loại qui định mới điều chỉnh những quan hệ xã hội trước đây đã được điều chỉnh bằng tập quán nhưng dưới sự đánh giá của nhà nước, những tập quán đó hiện không còn phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị nữa, do vậy cần thiết phải qui định lại cho chặt chẽ hơn. Các qui định này có thể tồn tại dưới dạng bất thành văn, sau đó cùng với sự hoàn thiện của chữ viết và văn bản, chúng được thể hiện dưới dạng *văn bản pháp luật*. Đó là con đường thứ ba hình thành nên pháp luật.

Như vậy, bằng nhiều con đường khác nhau, pháp luật đã ra đời. Đó là các qui tắc xử sự chung thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và được bảo đảm thực hiện bằng những biện pháp cưỡng chế nhà nước. So với các qui phạm xã hội thời kỳ công xã nguyên thủy, pháp luật có một số đặc điểm như sau:

- Thể hiện ý chí của giai cấp thống trị - giai cấp giàu có và chiếm địa vị thống trị trong xã hội, chứ không thể hiện ý chí của đa số dân cư hoặc của toàn xã hội;
- Nội dung thể hiện quan hệ bất bình đẳng trong xã hội;
- Có tính bắt buộc chung, tính hệ thống và thống nhất cao;
- Được đảm bảo thực hiện bằng nhà nước, chủ yếu bởi sự cưỡng chế được tiến hành bằng một bộ máy đặc biệt, chuyên nghiệp.

Những đặc điểm này có quan hệ mật thiết với nhau, đặc điểm trước là nguyên nhân, điều kiện của đặc điểm sau. Cùng với sự hoàn thiện của bộ máy nhà nước, hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện, đóng vai trò to lớn trong xã hội, là công cụ đắc lực trong tay nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội, quản lý xã hội, bảo đảm trật tự, ổn định xã hội và lợi ích của giai cấp thống trị.

Tóm lại, xã hội loài người đã từng tồn tại trong một thời gian dài không có nhà nước và pháp luật nhưng chính sự vận động của xã hội đó

đã làm nảy sinh những nguyên nhân xuất hiện nhà nước và pháp luật. Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng có cùng bản chất, gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau và đều là sản phẩm của sự phát triển đến một trình độ nhất định của xã hội. Sự ra đời của nhà nước và pháp luật là bước nhảy vọt đầu tiên trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, đánh dấu bước khởi đầu của Lịch sử Nhà nước và Pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tổ chức quản lý xã hội của chế độ cộng sản nguyên thủy?
2. Cơ sở phát triển kinh tế và xã hội để hình thành Nhà nước?
3. Tổ chức của xã hội nguyên thủy và tổ chức Nhà nước khác nhau cơ bản như thế nào?

PHẦN THỨ NHẤT

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT THỜI CỔ ĐẠI

Từ cuối thiên niên kỷ thứ IV đến trước công nguyên, cư dân trên trái đất đã không giống nhau về phương diện phát triển kinh tế - xã hội. Trong khi nhiều vùng rộng lớn, đặc biệt là vùng rừng núi phương Bắc cùng toàn bộ lục địa châu Mỹ và châu Úc, thời kỳ ấy và mãi về sau này nữa, vẫn còn chìm đắm trong trạng thái thời đồ đá và xã hội nguyên thủy, thì ở không ít những vùng khác đã có những bộ lạc quá độ bước vào thời đại kim khí, bắt đầu phát sinh giai cấp, nhà nước và pháp luật.

Kiểu nhà nước và pháp luật đầu tiên trong lịch sử nhân loại là nhà nước và pháp luật chủ nô ở thời cổ đại. Mỗi chế độ chính trị tuy có nhiều giai cấp và tầng lớp khác nhau, nhưng đều có hai giai cấp đặc trưng của chế độ đó mà không thể có ở các chế độ khác. Hai giai cấp đặc trưng của chế độ chiếm hữu nô lệ là giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Chủ nô là những người không những nắm tư liệu sản xuất, mà còn chiếm hữu cả một bộ phận người trong xã hội. Nô lệ là những người không có tài sản và họ hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của chủ, hoàn toàn do chủ chiếm hữu sử dụng và định đoạt. Nhà nước và pháp luật chủ nô chính là công cụ bạo lực bảo vệ trật tự xã hội chiếm nô.

Chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông và ở phương Tây tuy có cùng bản chất, nhưng có những đặc thù khác nhau. Bởi vậy, chế độ chiếm hữu nô lệ thường được phân biệt thành hai khu vực, phương Đông cổ đại và phương Tây cổ đại. Ở phương Đông cổ đại, Nhà nước ra đời sớm hơn ở phương Tây cổ đại.

CHƯƠNG III

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT Ở PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI. CHÍNH THỂ QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ CHỦ NÔ

Từ cuối thiên niên kỷ IV đến thiên niên kỷ II TrCN, một dải đất ở phương Đông, chạy dài từ Bắc Phi qua Tây Nam Á và Nam Á tới Đông Bắc Á, đã phát sinh ra những nhà nước đầu tiên và chúng tồn tại, phát triển trong những khoảng thời gian khác nhau. Đó là những nhà nước ở các vùng Ai Cập, Lưỡng Hà, Phênixi và Paletxin, Iran và Ba Tư, Trung Quốc v.v... Trong đó có một số nhà nước tiêu biểu ở những vùng sau đây:

A. AI CẬP CỔ ĐẠI

Trong lịch sử nhân loại, Ai Cập là nơi đầu tiên phát sinh ra nhà nước và trở thành một trong những trung tâm văn minh lớn của thế giới cổ đại.

Vùng Ai Cập cổ đại nằm dọc theo lưu vực sông Nin, ở Đông Bắc châu Phi. Sông Nin có giá trị và tác động rất lớn đối với đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của người Ai Cập. Một nhà sử học Hy Lạp cổ đại từng viết: "Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin". Về vị trí địa lý, Ai Cập xưa kia hầu như bị tách biệt với thế giới bên ngoài, chỉ ở phía đông bắc mới có một dải đất hẹp nhưng bằng phẳng - đất Xi nai - nối liền Ai Cập với vùng Tây Á, còn lại xung quanh đều bị bao bọc bởi những dãy núi đá thẳng đứng như trường thành, bởi biển Hồng Hải và sa mạc Libi. Ở Ai Cập có hai vùng rõ rệt là Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập. Cư dân của Ai Cập là người bản địa.

Nền văn minh Ai Cập cùng quá trình hình thành, phát triển và tồn tại Nhà nước chủ nô của người Ai Cập trong khoảng hơn 3.000 năm, từ thiên niên kỷ IV đến thế kỷ IV TrCN - đến khi bị người Hy Lạp rồi người La Mã chinh phục (sử sách thường gọi đây là thời kỳ Ai Cập bị "Hy Lạp hoá").

Lịch sử Ai Cập cổ đại được tái hiện chủ yếu nhờ vào tư liệu khảo cổ học, những tác phẩm của các nhà sử học thời cổ ở Ai Cập,

mà tiêu biểu là Manêton (sống ở khoảng giữa hai thế kỷ IV-III TrCN), của các nhà sử học người Hy Lạp cổ đại, mà tiêu biểu là Hêrôđôt (484-425 TrCN)⁽¹⁾.

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC VÀ SỰ KẾ TỤC NHAU CỦA CÁC VƯƠNG TRIỀU

1. Quá trình hình thành nhà nước

Từ xa xưa, cư dân Ai Cập đã sớm khai thác vùng đồng bằng sông Nin để trồng trọt. Họ biết xây dựng những công trình thủy lợi tưới tiêu nước. Nghề thủ công, trong đó có nghề đúc đồng, sớm phát triển, tạo ra những công cụ sản xuất và công cụ sinh hoạt mới, thúc đẩy kinh tế phát triển. Nghề chăn nuôi cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế Ai Cập cổ. Nhiều sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp được trao đổi giữa các vùng ở Ai Cập và ở ngoài Ai Cập. Từ thiên niên kỷ IV TrCN, xã hội Ai Cập bắt đầu có sự phân hoá giàu nghèo. Sự phân hoá này diễn ra chậm chạp. Dần dần trong xã hội hình thành nên ba giai cấp: chủ nô, nô lệ và nông dân. Trong giai cấp chủ nô, tầng lớp chủ nô đông đảo nhất là chủ nô quý tộc (gọi là chủ nô quý tộc vì họ là dòng dõi con cháu của các thủ lĩnh đứng đầu các cộng đồng nguyên thủy trước đây), sau đó là tầng lớp tăng lữ - chủ nô và một số người giàu có khác. Nô lệ vốn xuất thân là những tù binh chiến tranh hoặc những bình dân bị phá sản vì nợ. Nô lệ không được coi là người, trong ngôn ngữ Ai Cập cổ, nô lệ được gọi bằng danh từ "giết" (Jets), có nghĩa là đồ vật. Quan hệ nô lệ mang nặng tính chất gia trưởng, họ chủ yếu làm công việc hầu hạ trong gia đình chủ, hoặc bị bắt đi xây dựng các đền đài và lăng mộ. Thân phận của họ hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của chủ nô, chủ nô có quyền mua bán, chuyển nhượng, trao tặng, thậm chí giết nô lệ của mình. Nông dân công xã là lực lượng lao động sản xuất chủ yếu trong xã hội. Họ là người có ít tài sản, súc vật, ruộng đất. Họ phải nhận thêm ruộng đất của công xã - trên danh nghĩa là của Nhà nước, để cày cấy và phải nộp thuế, đi phu, đi lính cho Nhà nước. Ngoài ra, ở Ai Cập còn có tầng lớp thủ công. Họ xuất hiện do nhu cầu của sự phát triển kinh tế và của ngành xây dựng phục vụ giai cấp chủ nô.

⁽¹⁾ Trong thời kỳ "Hy Lạp hoá", một số nhà sử học người Hy Lạp và La Mã đã có những thời gian sống ở Ai Cập.

Cùng với và đồng thời là hệ quả của quá trình phân hoá giàu nghèo và hình thành các giai cấp, tổ chức thị tộc đã phải nhường chỗ cho sự ra đời các công xã nông thôn.

Trên cơ sở sự phát triển kinh tế, phân hoá xã hội và mâu thuẫn giai cấp, thêm vào đó là sự thúc đẩy của hai yếu tố trị thuỷ và chiến tranh, Nhà nước từng bước được hình thành. Lúc đầu, việc trị thuỷ sông Nin đòi hỏi các công xã nông thôn phải liên kết với nhau. Những liên minh công xã như thế được người Ai Cập gọi là các "Nôm", còn các học giả Hy Lạp gọi chúng là các "Xêpa". Hồi đó ở Ai Cập có khoảng hơn 40 nôm. Các nôm hầu như độc lập với nhau. Mỗi nôm đều có thủ phủ riêng, ngôn ngữ địa phương riêng, thờ thần riêng và tổ chức quân đội riêng. Mỗi nôm có một vị thủ lĩnh đứng đầu, được gọi là nôm máccơ. Những chức năng hàng đầu của nôm là tổ chức và xây dựng công trình thuỷ lợi, quản lý và phân phối nguồn nước, bảo vệ trật tự trị an và tự vệ. Như vậy, sự thành lập các nôm là bước khởi đầu quan trọng trong quá trình hình thành nhà nước, hay có thể coi nôm là hình thức tổ chức manh nha của chính quyền nhà nước, là hình thức *tiền - nhà nước* ở Ai Cập cổ đại. Tiếp đó, trong bối cảnh sự phát triển của các giai cấp, mâu thuẫn giai cấp, và do nhu cầu thống nhất quản lý công tác thuỷ lợi trên phạm vi ngày càng rộng lớn, do những cuộc tranh chấp đất đai và thôn tính lẫn nhau, dần dần, đến giữa thiên niên kỷ IV TrCN, các nôm ở miền Bắc thống nhất lại với nhau thành *ương quốc Hạ Ai Cập* mà trung tâm là vùng Bokđót, các nôm ở miền Nam hợp thành *ương quốc Thượng Ai Cập*, với trung tâm ở Nebút. Việc thành lập hai vương quốc trên là cái mốc đánh dấu sự kết thúc tiến trình hình thành nhà nước ở Ai Cập.

Quá trình hình thành nhà nước ở vùng Ai Cập cổ đại có thể được tóm tắt bằng giản trình như sau:

Các công xã nông thôn → một số nôm → hai nhà nước ở Hạ và Thượng Ai Cập.

2. Các vương triều và những hoạt động nổi bật của nhà nước

Theo bảng phổ hệ của Manêton và sau đó được các sử gia Hy-La nhắc lại, Ai Cập cổ đại có cả thảy 31 vương triều kế tiếp nhau. Sử gia cổ đại và nhiều nhà Ai Cập học sau này thường chia các vương triều đó thành 4 giai đoạn: Tảo vương quốc, Cổ vương quốc, Trung vương quốc và Tân vương quốc.

Ở thời Tảo vương quốc (từ khoảng đầu thiên niên kỷ III -năm 2778 TrCN), gồm 2 vương triều I và II. Theo Manêton, vị vua sáng lập ra vương triều I, có tên là Mina (mà các sử gia Hy La gọi là Mênét). Mina vốn là vua của Thượng Ai Cập, bằng con đường chiến tranh thôn tính, ông ta đã đánh chiếm được Hạ Ai Cập, và thành lập nên vương quốc Ai Cập thống nhất và xây dựng kinh đô Menphit (gần thủ đô Cairô ngày nay). Người Ai Cập gọi vua của mình là *Pharaông*. Manêton cũng nói tới một số đời vua của vương triều I và của vương triều II sau đó, nhưng rất khái quát và nhiều khi thiên về những cá tính hơn là các hoạt động chính trị. Các Pharaông của hai vương triều đầu tiên này đã chú trọng tới trị thủy. Ngay từ thời Mênét đã tiến hành xây dựng nhiều công trình thủy lợi lớn. Một nhà quý tộc có tên là Nêhêbu đã rất tự hào kể lại trên một tấm bia đá của mình rằng, theo lệnh của nhà vua, ông ta đã tổ chức đào nhiều kênh dẫn nước ở cả Bắc và Nam Ai Cập. Sử gia Hêrôđốt miêu tả vùng châu thổ sông Nin chằng chịt những kênh đào. Nhà nước thời bấy giờ đã đặt ra chức nông quan để quản lý, trông coi các công trình thủy lợi. Đồng thời, các vương triều đầu tiên này đã mở nhiều cuộc chiến với các bộ lạc phía đông Ai Cập, ở miền Xinai, đánh chiếm vùng mỏ đồng ở đây và lấy được rất nhiều đồng đem về Ai Cập.

Thời Cổ vương quốc (2778-2263 TrCN) trải qua 4 vương triều:

- Vương triều III (2778-2723 TrCN), được mở đầu bằng vị Pharaông có tên là Giêse.

- Vương triều IV (2723-2563 TrCN), với vị vua đầu tiên là Xaphara.

- Vương triều V (2563-2423 TrCN), theo truyền thuyết, ông vua sáng lập ra vương triều này là con của một nữ tu sĩ với thần Ra-thần Mặt trời. Như vậy, quyền lực của Pharaông đã được thần thánh hoá.

- Vương triều VI (2423-2263 TrCN), người sáng lập ra vương triều này là Pepi I.

Bảng phổ hệ của Manêton cho biết khá đầy đủ tên của các Pharaông thuộc 4 vương triều trên, nhưng không cho biết nhiều về chính sách đối nội và đối ngoại của các vị vua ở thời kỳ này. Tuy vậy, nhìn chung, trên cơ sở một Ai Cập đã được thống nhất từ thời Tảo vương quốc, các vương triều thời Cổ vương quốc ra sức củng cố Nhà nước trung ương tập quyền. Một trong những biểu hiện sức mạnh và quyền lực vô hạn của các Pharaông là việc xây dựng những kim tự tháp. Hầu hết các

kim tự tháp lớn nhất đều được xây dựng ở thời kỳ này. Trong đó tiêu biểu là kim tự tháp Kêóp, cao tới 146m. Hàng vạn nô lệ và nông dân đã bị bắt đi làm khổ sai để tạo nên những công trình hùng vĩ đó. Trong thời Cổ vương quốc, việc tu bổ, xây dựng các công trình thuỷ lợi, việc đánh chiếm các vùng đất ở bên ngoài tiếp tục được đẩy mạnh. Hầu hết các Pharaông ở thời kỳ này đều tiến hành chiến tranh xâm lược các nước láng giềng như Libi, Nubi, Paletxtin... để thôn tính đất đai, cướp bóc tài sản, bắt tù binh làm nô lệ.

Chỉ có một chính quyền chuyên chế hùng mạnh mới có thể huy động nổi ngàn ấy sức người sức của để tiến hành các cuộc chiến tranh, xây dựng những kim tự tháp, trấn áp sự phản kháng của nô lệ và dân nghèo. Cổ vương quốc là thời kỳ phát triển thịnh đạt đầu tiên của nền văn minh cổ Ai Cập, về mọi mặt kinh tế, quân sự, chính trị, văn hoá.

Thời Trung vương quốc (2263-1717 TrCN) trải qua 11 vương triều, từ vương triều VII đến hết vương triều XVII. Sau gần 600 năm phát triển hưng thịnh, Nhà nước Ai Cập thống nhất bắt đầu suy yếu từ vương triều VI. Đến hai vương triều đầu tiên của thời Trung vương quốc là vương triều VII và VIII (2263-2222 TrCN), các pharaông hầu như không nắm được quyền hành. Nội bộ cung đình luôn luôn diễn ra các vụ tranh giành quyền bính, đến nỗi nhà sử học Manêton đã nhận xét một cách mỉa mai: "70 ông vua Menphit trị vì trong 70 ngày". Chính quyền các châu tách khỏi quyền lực của trung ương, Ai Cập thống nhất đã bị phân liệt thành nhiều châu độc lập. Các chúa châu ra sức củng cố thế lực của mình ở địa phương bằng cách tập trung trong tay quyền thu thuế, quyền xét xử và có quân đội riêng. Các văn bản của châu không dùng ngày tháng theo niên hiệu của vua, mà đề theo ngày tháng tính từ khi viên quý tộc ở địa phương đó lên cầm quyền. Các quý tộc địa phương cũng không xây lăng mộ của mình dưới bóng các kim tự tháp (lăng mộ của Pharaông) như trước đây nữa, mà xây ở ngay tại châu của mình. Trên thực tế, các chúa châu đã trở thành những vị vua nhỏ ở địa phương, đồng thời, Pharaông ở trung ương cũng chỉ còn thống trị trên một vùng đất đai hạn hẹp, như một chúa châu địa phương. Trạng thái cát cứ đó còn tiếp diễn qua hai vương triều sau đó - vương triều IX và X (2222 - 2070 TrCN), tuy ở mức độ ít trầm trọng hơn. Như vậy, nét nổi bật trong giai đoạn đầu của thời Trung vương quốc là quốc gia Ai Cập thống nhất tạm thời bị phá vỡ. Quá trình

thống nhất đất nước đã diễn ra trong cuộc đấu tranh quyết liệt, kéo dài giữa các tập đoàn quý tộc. Trong đó, tập đoàn quý tộc ở Tebor do Mentuhôtép đứng đầu, nhờ có vị trí địa lý thuận lợi lại được các châu miền Nam ủng hộ, nên đã giành được thắng lợi tái thống nhất Ai Cập. Mentuhôtép trở thành Pharaông của cả Ai Cập, sáng lập ra vương triều XI (2070 - 2000 TrCN), đóng đô ở Tebor.

Từ đó trở đi, các vương triều có điều kiện thuận lợi tập trung vào việc củng cố chính quyền trung ương tập quyền, phát triển kinh tế và tiến hành các cuộc chinh phạt ra bên ngoài. Để khống chế các vùng đất bị chinh phục, các Pharaông phái quân đội thường trú tới chiếm đóng và cử quan lại đến trực tiếp cai trị, đồng thời chú trọng mở mang những đường giao thông liên lạc để dễ kiểm soát. Hệ thống thủy nông của Ai Cập được tu bổ và mở rộng hơn nhiều trước đây. Sử gia HyLa cổ đại là Điôđo (thế kỷ I TrCN) viết rằng vùng châu thổ sông Nin bị chia nhỏ bởi các kênh đào. Người Ai Cập đã biết đo mực nước sông Nin lên xuống bằng một dụng cụ đặc biệt. Công trình thủy nông tiêu biểu ở thời kỳ này do Nhà nước tổ chức xây dựng là công trình cải tạo hồ tự nhiên Phayum thành hồ chứa nước nhân tạo rộng lớn. Một con kênh dẫn nước được đào dài 19km nối từ hồ tới sông Nin, để khi nước sông Nin dâng cao thì được chia sẻ bớt và chứa trong hồ, lấy nước tưới cho đồng ruộng khi có hạn hán.

Đến cuối thời Trung vương quốc, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô lệ nổ ra, làm cho các vương triều ngày càng suy yếu. Tộc người Hichxốt đã tràn vào xâm lược và đô hộ Ai Cập gần 150 năm (1710 - 1560 TrCN).

Thời Tân vương quốc (1560-332 TrCN), trải qua 14 vương triều từ vương triều XVIII cho đến vương triều cuối cùng là vương triều XXXI. Phong trào khởi nghĩa do Atmet lãnh đạo đã đánh đuổi được người Hichxốt, khôi phục nền độc lập của Ai Cập và thiết lập vương triều XVIII (1560 - 1314 TrCN). Tân vương quốc là thời kỳ các vương triều tiến hành các cuộc chiến thôn tính mạnh mẽ nhất, biến Ai Cập thành một đế quốc rộng lớn, biên giới phía Bắc tới tận vùng Tiểu Á, bao gồm cả các vùng Xiri, Libi, Paletxtin, Êtiôpia... Ở những vùng đất chiếm được, các Pharaông dựng quý tộc bản xứ làm quốc vương bù nhìn. Những vị quốc vương bù nhìn đó đều đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của những viên thống đốc do Pharaông cử tới. Ở đây, dựa vào quân đội chiếm đóng

thường trực, các thống đốc thực hiện chính sách bóc lột, vơ vét của cải, đàn áp sự phản kháng của dân bản xứ. Ở thời Tân vương quốc, các Pharaông cũng không hề sao nhãng công cuộc trị thủy, thủy lợi để đảm bảo phát triển kinh tế. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của quan vidia (viên quan đầu triều tương tự như tể tướng) là đặc trách trông coi sản xuất nông nghiệp trong cả vương quốc. Một tài liệu cổ thời đó đã ghi lại rằng: "Công văn của các châu gửi về triều đình được giữ trong dinh vidia. Vidia xét đơn kiện tụng về ruộng đất. Ông qui định ranh giới của mỗi châu, mỗi trang viên của quý tộc và của tăng lữ, giữ sổ sách, địa bạ. Công việc thủy lợi cũng do ông điều khiển. Ngày đầu của mỗi tuần trăng, ông tìm hiểu tình hình mực nước các sông lạch, cử quan lại chuyên trách theo dõi từng địa phương, do đó nắm vững được tình hình mùa màng trong cả nước". Theo qui định của triều đình trung ương lúc bấy giờ, cứ 4 tháng một lần, các châu phải làm báo cáo về tình hình sản xuất nông nghiệp ở địa phương và gửi về triều đình cho vidia.

Cuối thời Tân vương quốc, các vương triều ngày càng suy yếu. Từ nửa sau thế kỷ VI TrCN trở đi, Ai Cập nhiều lần bị đế quốc Ba Tư⁽¹⁾ xâm lược và thống trị. Năm 332 TrCN, Ai Cập bị Alécxăng Maxêđôna chinh phục và từ đây bị Hy Lạp hoá, năm 31 TrCN bị sát nhập vào đế quốc La Mã.

Nhìn chung lại, trong suốt quá trình tồn tại, các vương triều Ai Cập cổ đại không những thực hiện chức năng đàn áp, bóc lột nhân dân lao động, mà còn thể hiện nổi bật hai chức năng sau đây:

Một là tiến hành các cuộc chiến tranh để thôn tính các vùng đất láng giềng.

Hai là tổ chức công cuộc trị thủy - thủy lợi; để bảo đảm sự phát triển của nông nghiệp. Ngành kinh tế chính của Ai Cập là nông nghiệp và sự phát triển của nó phần lớn phụ thuộc vào việc nhà nước có quan tâm tới công cuộc trị thủy - thủy lợi hay không, hay nói theo cách nhận xét của C.Mác, được mùa ở Ai Cập là quyết định ở chính phủ tốt hay xấu, cũng như ở châu Âu là quyết định ở thời tiết tốt hay xấu.

⁽¹⁾ Ba Tư cũng là một quốc gia chiếm hữu nô lệ, được hình thành từ vùng đất Iran ngày nay, sau đó bành trướng mạnh ra bên ngoài và trở thành một đế quốc hùng mạnh, nổi tiếng trong lịch sử thế giới cổ đại.

II. TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Trong quá trình tồn tại và phát triển, vương quốc Ai Cập cổ đại tuy đôi khi có bị chia cắt cát cứ, nhưng nhìn chung đó là một vương quốc trung ương tập quyền. *Tổ chức bộ máy của nhà nước chủ nô là chính thể quân chủ chuyên chế.*

Ngay ở thời Tảo vương quốc, tuy tổ chức bộ máy Nhà nước còn đơn giản, nhưng nhà nước đã là chính thể quân chủ chuyên chế. Đến *thời Cổ vương quốc, bộ máy nhà nước về cơ bản đã được kiện toàn và hoàn thiện.* Các vương triều ở những thời kỳ sau đã theo mô hình đó và chỉ củng cố thêm để tăng cường sự chuyên chế.

Pharaông là người nắm trọn quyền lực ở vương quốc, cả quyền lực chính trị và quyền lực kinh tế, cả quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, cả vương quyền và thần quyền. Vua là chủ sở hữu ruộng đất trong cả nước và hầu như không có sự phân biệt giữa tài sản của nhà vua và tài sản của nhà nước. Đó là cơ sở vật chất để Pharaông đảm bảo việc thực hiện quyền lực của mình. Ruộng đất công ở các công xã - làng xã được giao cho các gia đình nông dân cày cấy và hàng năm phải nộp thuế cho nhà nước thông qua công xã. Ngoài ra, nông dân còn phải đi phu, đi lính cho Pharaông. Các Pharaông còn trực tiếp lập ra nhiều điền trang riêng của mình, trong đó sử dụng sức lao động của nô lệ và nông dân. Pharaông thường dùng ruộng đất, của cải, nô lệ để ban tặng cho người thân thích, quan lại, tăng lữ. Bằng nhiều biện pháp, Pharaông nắm rất chặt hệ thống quan lại trong cả nước. Nhà vua có toàn quyền bổ nhiệm, bãi miễn, thưởng phạt bất cứ ai và có quyền định đoạt mọi công việc quan trọng của vương quốc. Pharaông là người có quyền xét xử tối cao, thống lĩnh quân đội và được coi là vị tăng lữ tối cao. Pharaông được thần thánh hoá, là "vị thần vĩ đại", "vị thần cao quý". Ngay từ thời Tảo vương quốc, một vị vua ở vương triều II đã cho đúc tượng nhà vua bằng đồng rất cao lớn. Các Pharaông, sau khi chết, xác ướp được lưu trong các lăng mộ - trong các kim tự tháp hùng vĩ. Dưới chân tượng một kim tự tháp, người ta đã tạc tượng nhân sư (xphanh) khổng lồ từ một khối đá nguyên, cao tới 20m, đầu người, mình sư tử, để tượng trưng cho Pharaông có sức mạnh của sư tử và trí thông minh của con người.

Ở vương triều, bên cạnh Pharaông, có bộ máy quan lại giúp vua, thực thi quyền lực của vua. Đứng đầu hàng ngũ quan lại là một viên quan được gọi là vidia (có chức năng tương tự như tể tướng). Chức quan cao nhất này thường do con của nhà vua đảm nhiệm. Vidia giúp Pharaông

trông coi đôn đốc nhiều lĩnh vực quan trọng của vương quốc như tài chính, xét xử, quân sự, xây dựng các công trình công cộng và thủy lợi, quản lý và giám sát đội ngũ quan lại trong cả nước. Một tài liệu cổ ở thời Tân vương quốc cho biết, Pharaông đã ra một bản qui chế về chức năng và công việc cụ thể của vidia. Theo đó, vidia không những trông coi các công trình thủy lợi, nông nghiệp và công việc trong hoàng cung, mà còn chỉ huy quân đội, đứng đầu cơ quan giám sát và kiểm soát các quan địa phương. Cùng với vidia còn có nhiều quan chức cao cấp khác, trực tiếp đảm đương những công việc ở từng lĩnh vực khác nhau như xét xử, thu thuế, thủy lợi v.v... Những chức quan cao cấp này cũng thường được trao cho người trong hoàng tộc. Tổ chức xét xử và tố tụng khá hoàn chỉnh. Bên cạnh nhà vua là người có quyền xét xử cao nhất, có 6 viện đảm trách việc xử án, đứng đầu là một viên chương lý và một số tăng lữ cũng được làm quan xét xử. Những thủ tục xử án thời bấy giờ rất phức tạp, nên thường xuyên có nhiều thư lại đảm đương về hồ sơ các bản án.

Về *chính quyền địa phương*, thường có hai cấp hành chính địa phương là châu và công xã - làng xã. Đơn vị hành chính địa phương quan trọng nhất là *các châu*. Các châu vốn là địa bàn cũ của các nômi và đứng đầu mỗi châu là một viên châu trưởng - chúa châu, thường được gọi là nômi-máccơ. Châu trưởng đồng thời là tăng lữ, người xử án và thủ lĩnh quân sự cao nhất ở địa phương. Nhằm ngăn ngừa tình trạng cát cứ, các châu trưởng thường phải do Pharaông bổ nhiệm và họ thường bị điều từ châu này sang châu khác và luân chuyển giữa hai miền Thượng và Hạ Ai Cập. Trong lịch sử Ai Cập thường diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng thống nhất và cát cứ, mà cụ thể là giữa chính quyền trung ương và các chúa châu, nhưng nhìn chung, khuynh hướng thống nhất thắng thế. Đơn vị hành chính cơ sở là các công xã nông thôn, có trưởng thôn cai quản. Thời bấy giờ, nhà nước thường lệnh cho các địa phương thống kê ruộng đất, số người, súc vật... sau một kỳ hạn nhất định, để làm cơ sở đánh thuế, bắt phu, bắt lính. Các công xã là nơi cung cấp sức người sức của, là chỗ dựa quan trọng của nền quân chủ chuyên chế. Đến thời Tân vương quốc, để kiểm soát chặt chẽ các châu, Pharaông đã lập thêm một cấp hành chính đặc biệt, chia vương quốc thành hai miền - miền Bắc và miền Nam. Mỗi miền có một viên quan đặc biệt trông coi - viên tổng trấn, do nhà vua trực tiếp bổ nhiệm.

Tầng lớp tăng lữ⁽¹⁾ giữ vai trò quan trọng trong nền chính trị quân chủ chuyên chế. Các chức vụ tăng lữ cao cấp thường do các quan lại nắm giữ và họ thường là bà con thân thích của Pharaông. Tầng lớp tăng lữ tìm mọi cách thần thánh hoá nhà vua, nhằm củng cố quyền lực của Pharaông. Không ít tăng lữ đã được đảm trách một số chức quan của vương triều. Đồng thời, các Pharaông cũng thường ban tặng cho các đền thờ nhiều ruộng đất, của cải và nô lệ. Đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa vương quyền và thần quyền.

Các Pharaông luôn chú trọng xây dựng quân đội hùng mạnh, để làm công cụ bạo lực chủ yếu bảo vệ vương triều và bành trướng xâm lược. Lực lượng vũ trang ở Ai Cập cổ có quân đội thường trực - lực lượng nòng cốt và dân binh ở các địa phương. Quân đội thường trực của nhà nước chủ yếu là bộ binh và sau đó có thêm binh chủng chiến xa. Chiến xa có hai ngựa kéo, là một lực lượng đáng sợ của thời bấy giờ và đó cũng là yếu tố làm nên chiến thắng của quân đội Ai Cập. Viên tổng chỉ huy quân đội thường phải là người trong họ hàng thân thích của Pharaông. Những quan võ cao cấp và cơ quan đầu não trong quân đội đều trực thuộc nhà vua và độc lập với các cơ quan dân sự. Viên quan cao cấp nhất của triều đình không được trực tiếp nắm quyền chỉ huy bộ binh, vì nhà vua không muốn viên quan này có thế lực quá lớn. Còn vũ khí và quân lương thì do một số quan lại quản lý riêng đứng đầu là một viên quan cao cấp và chỉ những khi cần mới cấp phát cho binh lính, nhằm ngăn ngừa quân đội làm phản, chống lại nhà vua.

Về *pháp luật* của Nhà nước Ai Cập cổ, cho đến ngày nay, người ta mới chỉ phát hiện được một vài chiếu chỉ của Pharaông được khắc ở bia đá, tường của đền thờ,... nhưng chưa tìm thấy được một bộ cổ luật nào.

B. LƯỠNG HÀ CỔ ĐẠI

Vùng bình nguyên thuộc hạ và trung lưu, nằm giữa hai con sông lớn Tigơ và Ophrát, chủ yếu gồm lãnh thổ của Iran và Irắc ngày nay. Thời cổ xưa của vùng đất đó được sử sách sau này gọi là Lưỡng Hà cổ đại (Mêđôpôtami - "miền đất giữa hai con sông" - Lưỡng Hà).

⁽¹⁾ Tôn giáo ở Ai Cập cổ đại vẫn là loại hình đa thần giáo có từ thời nguyên thủy - các tôn giáo thờ nhiều thần, các thần thường là những hiện tượng tự nhiên như thần rắn, thần sói, thần Mặt trời, thủy thần.

Nếu như Ai Cập cổ đại là vùng đất hầu như cô lập giữa biển cả, sa mạc và núi cao, thì Lưỡng Hà cổ đại không những cũng là vùng đất phì nhiêu, mà còn là nơi gặp nhau của nhiều con đường Đông - Tây, Nam - Bắc, thông thương thuận lợi với bên ngoài. Bởi vậy, Lưỡng Hà là nơi có sức hút nhiều tộc người từ bên ngoài tới định cư và là nơi thuận lợi không những cho sản xuất nông nghiệp, mà còn cho cả sự phát triển của kinh tế thương mại.

Lưỡng Hà cũng là một trong những trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời cổ đại. Gần như đồng thời với Ai Cập cổ đại, Nhà nước ở vùng Lưỡng Hà hình thành, phát triển và tồn tại từ khoảng cuối thiên niên kỷ IV TrCN đến thế kỷ VI TrCN.

Địa - chính trị của Lưỡng Hà có một số đặc thù như đã nói ở trên, bởi vậy ở đây tồn tại nhiều vương quốc - quốc gia của các tộc người nối tiếp nhau, chứ không phải là nhiều vương triều kế tục nhau trong một vương quốc như ở Ai Cập. Và ở phương Đông cổ đại, Lưỡng Hà là nơi mà luật pháp rất phát triển.

I. NHÀ NƯỚC

1. Quá trình hình thành nhà nước - những tiểu vương quốc sơ khai đầu tiên của tộc người Xume

Người Xume là cư dân xưa nhất ở Lưỡng Hà. Từ khoảng thiên niên kỷ IV TrCN, họ đã di cư từ vùng rừng núi Trung Á xuống định cư ở miền Nam Lưỡng Hà. Lúc này, xã hội trong các cộng đồng Xume đang ở trạng thái tan rã của công xã thị tộc và bắt đầu bước vào quá trình hình thành giai cấp.

Người Xume xây đắp nhiều công trình thủy lợi, lấy nước tưới tiêu, biến Lưỡng Hà thành vùng "có đầy đủ những điều kiện tốt nhất đối với nông nghiệp" (sử gia Hêrôđốt). Qua những di chỉ khảo cổ có niên đại từ đầu thiên niên kỷ IV cho thấy, cư dân đã sống định cư, làm nghề nông và chăn nuôi, săn bắn và đánh bắt cá, biết dệt vải và chế tạo đồ gốm, công cụ sản xuất chủ yếu bằng đá nhưng một số sản vật bằng đồng đã xuất hiện. Những di chỉ khảo cổ ở giữa thiên niên kỷ IV cho hay, người Xume đã biết trồng đại mạch, chăn nuôi bò, cừu, dê, lợn. Đến cuối thiên niên kỷ IV đầu thiên niên kỷ III, cũng qua các di chỉ khảo học, người ta đã phát hiện ra dấu vết của loại xe vận chuyển có bánh do gia súc kéo, công cụ bằng đồng đã khá phổ biến.

Xã hội người Xume dần dần được phân hoá thành ba giai cấp:

Giai cấp chủ nô, chủ yếu bao gồm các quý tộc và tầng lớp tăng lữ (của đa thần giáo). Họ sở hữu nhiều đất đai và nô lệ.

Nông dân trong các công xã nông thôn nhận ruộng của công xã và phải nộp thuế, đồng thời còn phải đi làm lao dịch trên đồng ruộng của quý tộc, xây dựng đền miếu, các công trình thủy lợi. Nông dân là bộ phận cư dân đông đảo nhất.

Nguồn nô lệ chủ yếu là tù binh chiến tranh, hoặc được mua từ nước ngoài về. Chế độ nô lệ của người Xume cũng là chế độ nô lệ gia trưởng, bởi số lượng nô lệ không nhiều so với đông đảo nông dân công xã và nô lệ không phải là lực lượng sản xuất cơ bản trong xã hội.

Đến cuối thiên niên kỷ IV - đầu thiên niên kỷ III TrCN, những cộng đồng người Xume đã lập ra các tiểu vương quốc riêng rẽ, mỗi tiểu quốc là của một cộng đồng, trong đó, trung tâm - thủ phủ là một thành thị. Sử sách thường gọi tên của tiểu quốc theo tên gọi của thành thị thủ phủ. Thời đó có khoảng trên dưới 50 tiểu vương quốc như vậy của các cộng đồng người Xume, trong đó nổi tiếng nhất là những tiểu quốc: Êrítđu, Lagát, Ua, Umma, Urúc...

Đứng đầu mỗi tiểu quốc là *Patêxi* ("Patêxi" có nghĩa là người đại diện cho thần linh, trước sau các vị vua ở Lưỡng Hà đều được gọi là Patêxi). Patêxi là người đại diện của tầng lớp quý tộc, lúc đầu do hội đồng tộc bầu ra, sau này được cha truyền con nối. Patêxi là người sở hữu tối cao ruộng đất trong toàn vương quốc, là đại diện cao nhất của tầng lớp tăng lữ, đại diện của thần dân trước thánh thần, là tổng chỉ huy quân đội, điều hành các công việc của vương quốc, quản lý các công trình công cộng và hệ thống thủy lợi. Dưới Patêxi và giúp việc cho vua là hệ thống quan lại từ trung ương đến địa phương. Đứng đầu đội ngũ quan lại là một viên Nubanđa (tương tự như viên Vidia ở Ai Cập). Ngoài ra, còn có các quan đặc trách những công việc khác nhau như thu thuế, thương mại, quân sự, kho tàng, xây dựng các công trình công cộng, thủy lợi v.v... Sự tồn tại bền vững của những công xã nông thôn đã buộc Patêxi phải sử dụng cơ quan quản lý của công xã như là một bộ phận của guồng máy cai trị, để thông qua nó có thể với tay xuống các làng xã và thu thuế, bắt phu, bắt lính.

Sự ra đời những tiểu quốc của các cộng đồng người Xume là cái mốc đánh dấu sự ra đời của nhà nước ở vùng Lưỡng Hà. Và những tiểu vương quốc đó đã được tổ chức theo khuôn hướng quân chủ tập quyền.

Tuy nhiên, ở thời kỳ đầu, trong các tiểu quốc, thể chế tập quyền còn ở dạng sơ khai, chưa vững mạnh, còn bảo lưu một số tàn dư của chế độ thị tộc bộ lạc trước đó. Ở các quốc gia Xume vẫn tồn tại các hội đồng nhân dân và hội đồng bô lão (trưởng lão) với những quyền hạn nhất định, như đề cử các quan chức cao cấp của bộ máy nhà nước, tham gia giải quyết những vấn đề hệ trọng của vương quốc (tuyên chiến, ký kết hoà bình...).

Trong suốt nửa đầu thiên niên kỷ III TrCN, các tiểu quốc Xume thường xuyên gây chiến với nhau, nhằm giành quyền bá chủ, nhưng chưa có một tiểu quốc nào đủ sức thống nhất toàn bộ khu vực Lưỡng Hà thành một quốc gia hùng mạnh. Mãi đến thế kỷ XXIV TrCN, Patêxi của tiểu quốc Umma đánh chiếm được Urúc, Ua, Ađáp, Níppua và làm chủ hầu hết vùng Xume, nhưng cũng chưa thống nhất được toàn Lưỡng Hà.

2. Những vương quốc kế tiếp

Như đã nói ở trên, lịch sử Nhà nước ở vùng Lưỡng Hà cổ đại là lịch sử của các vương quốc kế tiếp nhau. Sau thời kỳ ra đời và tồn tại những tiểu quốc người Xume, lịch sử Lưỡng Hà tiếp tục trải qua những giai đoạn chính - những vương quốc rộng lớn và hùng mạnh sau đây:

Vương quốc của tộc người Accát

Từ đầu thiên niên kỷ III TrCN, tộc người Accát từ vùng Ngoại Cápcado tràn xuống định cư ở miền trung Lưỡng Hà. Họ xây dựng thành thị Accát và lấy nơi đây làm thủ phủ, lập nên quốc gia riêng của mình. Accát là thành thị nằm ở vùng gần nhau nhất giữa hai con sông Tigơ và Ophorát, là giao điểm của các con đường thương mại Đông - Tây, Nam - Bắc, tạo cho vương quốc này lợi thế trong giao dịch buôn bán, phát triển kinh tế. Bởi vậy, Accát từ một vương quốc nhỏ dần dần vươn ra thành một quốc gia hùng mạnh.

Người sáng lập ra vương quốc Accát là Sácgôn (2369-2314 TrCN) (Sácgôn, tiếng Accát, có nghĩa là "vua chân chính"). Sau khi lập quốc, Sácgôn đã đánh bại được vương quốc Umma, tiếp đó chiến thắng hơn 50 tiểu quốc khác của người Xume. Lần đầu tiên trong lịch sử Lưỡng Hà, các vương quốc của người Xume đã được thống nhất và sát nhập vào vương quốc của người Accát. Sácgôn còn tiến sang hướng đông và làm chủ cả phần đông bắc Lưỡng Hà, mở các cuộc viễn chinh tới tận Xiri, Paletxtin. Một vương quốc Accát rộng lớn, từ vịnh Pecxích (vịnh Ba Tư)

đến miền thượng lưu sông Tigrơ, được thiết lập. Trong thời gian trị vì của mình, Sácgôn là vị vua đầu tiên của người Accát thực hiện chính sách tiếp thu nền văn hoá của người Xume và mở đường cho quá trình đồng hoá giữa hai tộc người Accát và Xume. Ông vua này cũng rất chú trọng tới sản xuất nông nghiệp, thuỷ lợi. Ông đã cho đào một con sông nối liền hai sông lớn Tigrơ và Ophorát, tu bổ hệ thống kênh mương toàn Lưỡng Hà, thống nhất hệ thống đo lường, tạo thuận lợi cho thương mại thêm phát triển.

Thời thống trị của Naramxin (2270 - 2251 TrCN) là giai đoạn cực thịnh của vương quốc Accát. Cả một vùng rộng lớn ở Tây Á nằm trong sự khống chế của Accát, vị Patêxi này trở thành "vua bốn hướng của thế giới".

Đến thời Sacalisara (2253 - 2230 TrCN), vị vua cuối cùng, vương quốc Accát ngày càng suy yếu. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân nghèo và nô lệ thường xuyên xảy ra. Đặc biệt, Accát phải đối đầu với những cuộc xâm lăng liên tục của nhiều tộc người. Cuối cùng, toàn bộ khu vực Lưỡng Hà phải chịu sự khống chế của tộc người Guti từ hướng đông bắc tới trong suốt 60 - 70 năm.

Vương quốc Ua - sự phục hưng quyền lực của tộc người Xume:

Khoảng năm 2150 TrCN, Utukegan (người Xume) - vua thành Urúc đã tập hợp lực lượng Xume, Accát đánh đuổi được người Guti ra khỏi khu vực Lưỡng Hà, các tiểu quốc của Xume và Accát được phục hồi lại nền độc lập. Các tiểu quốc Xume có cơ hội phát triển trở lại, nắm quyền khống chế khu vực Xume - Accát, quyền lực của người Xume được phục hưng. Trong đó, vương quốc Ua dần dần lớn mạnh hơn cả. Từ năm 2132 trở đi, vương triều thứ III của vương quốc Ua do Uanammu sáng lập, đã thống trị được toàn bộ khu vực Lưỡng Hà. Bởi vậy, thời kỳ này của Lưỡng Hà thường được sử sách sau này gọi tắt là vương triều III Ua. Uanammu và người con trai tiếp nối là Sulighi ra sức xây dựng một Nhà nước quân chủ chuyên chế. Hai ông đều được gọi là "vua Xume và Accát". Không những thế, cả hai ông đã mở nhiều cuộc chiến tranh xâm lược, tấn công tới tận Xiri và lan ra toàn Tiểu Á. Chính vua Uanammu tự khoe rằng đã "đưa bàn chân mình từ biển dưới đến biển trên" (tức từ vịnh Pecxích đến bờ Địa Trung Hải). Những đời vua đầu và các vị tiếp sau đều ra sức tập trung quyền lực vào trong tay mình, nắm cả vương quyền và thần quyền. Trong thời thống trị của vương triều III Ua, các Patêxi ở địa phương bị biến thành những quan lại địa

phương, chịu sự bổ nhiệm và kiểm soát của nhà vua ở trung ương. Kinh tế Lưỡng Hà được phát triển mạnh mẽ, các công trình thủy lợi được khôi phục sửa chữa và đào đắp thêm.

Sau hơn 100 năm thống trị toàn Lưỡng Hà, vương triều III Ua ngày càng suy yếu. Cuối cùng, người Amôrit và người Elam đã lật đổ được vương triều III Ua vào khoảng năm 2024 TrCN.

Vương quốc Cổ Babilon của tộc người Amôrit:

Sau khi lật đổ vương triều III Ua, hai tộc người Elam và Amôrit có những định hướng khác nhau: người Elam cướp bóc vợ vét của cải của Lưỡng Hà rồi rút quân về nước ở phía đông bắc, ngược lại, người Amôrit đã từ bỏ đời sống du mục và định cư tại nhiều nơi của Lưỡng Hà, lập ra nhiều tiểu quốc của mình. Lúc này, ở Lưỡng Hà, ngoài những tiểu quốc của những người Amôrit, còn có một số tiểu quốc của các tộc người khác.

Trong số những tiểu quốc trên, có một vương quốc của người Amôrit với thủ phủ là thành Babilon. Bởi vậy và để phân biệt với một vương quốc sau này cũng định đô ở Babilon, sử sách thường gọi vương quốc trên của người Amôrit là vương quốc Cổ Babilon.

Cổ Babilon vốn là một quốc gia nhỏ, nằm ở vùng Bắc Lưỡng Hà. Nhưng nhờ vào vị trí địa lý thuận lợi - nằm bên bờ sông Ophorát, nơi gặp gỡ nhiều đường giao thông thủy bộ của cả vùng Tiểu Á, Cổ Babilon đã phát triển mạnh mẽ lực lượng, nhanh chóng thống nhất được cả vùng Lưỡng Hà vào một quốc gia. Người có công xây dựng vương triều Cổ Babilon thành một quốc gia hùng cường bao trùm cả khu vực Lưỡng Hà là vua Hămmurabi (1792-1750 TrCN). Bằng vũ lực và các biện pháp ngoại giao khôn khéo, vị vua này đã chinh phục được tất cả các tiểu quốc. Người ta gọi chung khu vực Lưỡng Hà từ đây là Vương quốc Cổ Babilon. Hămmurabi cũng là một vị vua rất chú trọng tới trị thủy - thủy lợi. 9 năm sau khi lên ngôi, nhà vua đã cho đào một con sông mới ở vùng hạ lưu, nối liền sông Tigơ và sông Ophorát, con sông mới này được mang tên "sông đào Hămmurabi - sự giàu có". Ngoài ra, nhiều hệ thống thủy nông được tu bổ, sửa chữa, xây dựng. Hămmurabi từng tự hào rằng: "Ta tu bổ sông ngòi, đem nước nguồn về tưới đồng ruộng vùng Xume và vùng Accát. Ta biến đất đai hai bên bờ sông thành đồng cỏ xanh tươi. Ta đảm bảo cho mùa màng được phong phú". Thời bấy giờ, công cuộc trị thủy được triển khai rộng, không chỉ là một chức năng quan trọng của nhà nước, mà đã trở

thành việc của dân. Các địa phương, các công xã và từng gia đình đều phải có trách nhiệm trông nom giữ gìn các công trình thủy lợi. Ai cố tình vi phạm sẽ bị xử phạt, bồi thường, nếu người đó không có tài sản, thì phải bán thân làm nô lệ để lấy tiền bồi thường thiệt hại.

Vương quốc Cổ Babilon tồn tại cả thảy 300 năm (1894-1595 TrCN) và đây là thời kỳ huy hoàng nhất của lịch sử Lưỡng Hà cổ đại.

Sau thời kỳ vương quốc Cổ Babilon, vùng Lưỡng Hà liên tiếp bị các thế lực ngoại bang thống trị gần 1000 năm.

Vương quốc Tân Babilon của tộc người Candê:

Tộc người Candê di cư đến Lưỡng Hà muộn hơn các tộc người khác, khoảng thế kỷ XI TrCN và định cư ở miền Nam Lưỡng Hà. Năm 626 TrCN, người Candê đã lật đổ được ách đô hộ của đế quốc Átxiri⁽¹⁾, khôi phục lại nền độc lập ở Lưỡng Hà và chọn Babilon làm kinh đô. Do vậy, thời kỳ này của Lưỡng Hà thường được sử sách gọi là vương quốc Tân Babilon. Thời trị vì của vua Nabusôđônôso, vương quốc Tân Babilon đạt tới đỉnh điểm phát triển, gần như vương quốc Babilon một ngàn năm trước đây (Cổ Babilon). Vị vua này tiến hành nhiều cuộc chinh chiến để mở rộng bờ cõi. Trong việc chấn hưng kinh tế, chính quyền Nhà nước cũng rất chú trọng tới trị thủy - thủy lợi. Nhà vua còn cho xây nhiều công trình kiến trúc đồ sộ và nguy nga như cung điện, đền đài. Đặc biệt là khu vườn treo Babilon - công trình kiến trúc độc đáo có một không hai trong lịch sử, mà sau này được người Hy Lạp cổ đại coi là 1 trong 7 kỳ quan của thế giới.

Năm 538 TrCN, vương quốc Tân Babilon bị đế quốc Ba Tư thôn tính. Sau đó, cũng như Ai Cập, vùng Lưỡng Hà bị Hy Lạp hoá.

3. Tổ chức bộ máy nhà nước ở vùng Lưỡng Hà cổ đại. Lấy vương quốc Cổ Babilon làm điển hình.

Trong lịch sử chính trị ở vùng Lưỡng Hà cổ đại, dù những thời kỳ có nhiều tiểu vương quốc cùng tồn tại, hay những thời kỳ được thống nhất thành vương quốc lớn, thì ở trong từng vương quốc, tuy ở mức độ khác nhau, quyền lực nhà nước cũng được tập trung vào Patêxi - vua. Vua là người chủ sở hữu tối cao với ruộng đất trong cả nước, là người nắm cả

⁽¹⁾ Đế quốc chủ nô Átxiri được hình thành và mở rộng từ thế kỷ IX TrCN, bao trùm cả vùng Cận Đông ngày nay.

quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, cả vương quyền và thần quyền. Như vậy, đó đều là những *nhà nước quân chủ chuyên chế của chủ nô*.

Vương quốc Cổ Babilon, mà đỉnh điểm phát triển ở đời vua Hăm-mu-rabi, có *tổ chức nhà nước đồ sộ nhất, qui củ nhất và tập trung quyền lực nhất trong lịch sử Lưỡng Hà*

Ở vương quốc Cổ Babilon, quyền lực của vua đã trở thành tuyệt đối. Quyền lực đó được tuyên bố ngay trong bộ luật của nhà vua. Theo phần mở đầu và phần kết luận của bộ luật, vua Hăm-mu-rabi được các thần thánh như thần Anu (thần Trời), thần Anunác (thần Đất), thần Mác-đúc (thần bảo hộ xứ Babilon) giao cho quyền thống trị nhân loại, tỏ rõ quyền lực đó trước các thiên thần. Nhà vua là "người chăn dắt dân", "người bảo hộ của bốn phương", là "vị vua bách thắng", "người thống trị của các vua", "vị thần của các vua", "vũ trụ quý giá của các bậc vương giả", "vòm trời của cả đất nước", "vị vua hợp pháp đầy sức mạnh".

Quyền sở hữu ruộng đất tối cao về danh nghĩa thuộc về nhà vua. Trên thực tế, ruộng đất có 3 loại:

- Ruộng đất của quý tộc, quan lại, tầng lớp do nhà vua ban tặng, ruộng đất trực tiếp của nhà vua - đó là những điền trang rộng lớn của vua được lập ra ở vùng Nam Lưỡng Hà.

- Ruộng đất công do các công xã nông thôn quản lý.

- Ruộng đất tư hữu, ở thời kỳ này tuy đã phát triển, nhưng sở hữu tư không lớn, mỗi chủ ruộng thường chỉ có khoảng trên dưới 10 ha.

Đội ngũ quan chức ở trung ương ngày càng đông đảo và chuyên sâu từng lĩnh vực, giúp vua cai trị vương quốc.

Hăm-mu-rabi chia Lưỡng Hà thành hai khu vực hành chính, vùng Áccát và bắc Xume là một khu vực, phần lãnh thổ còn lại mà chủ yếu là vùng Nam Xume thành một khu vực. Đứng đầu mỗi khu vực là một viên quan được gọi là Xucalu - tổng đốc. Hai viên Xucalu đó có chức năng thay mặt nhà vua trực tiếp cai trị khu vực của mình, bao gồm các công việc từ việc quản lý quan lại ở các địa phương, chỉ huy quân đội ở địa phương, đến việc trông coi sản xuất nông nghiệp mà trọng tâm là quản lý các công trình thủy lợi, thu thuế, đôn đốc việc bắt lính, bắt phu,... Riêng viên Xucalu ở khu vực Nam Xume còn có thêm một nhiệm vụ, giúp nhà vua quản lý, điều hành việc sản xuất, chăn nuôi trong các trang trại của vua. Hai viên tổng đốc đều do nhà vua trực tiếp bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm.

Dưới cấp khu là những đơn vị hành chính vốn là địa bàn của tiểu quốc trước đây. Những viên quan đứng đầu các đơn vị hành chính này cũng do nhà nước bổ nhiệm.

Đơn vị hành chính cơ sở là các công xã nông thôn - làng xã. Hội đồng công xã tuy vẫn được tồn tại, nhưng Nhà nước đã cử quan lại về cai trị tận các làng xã. Công xã nông thôn tuy đã bị rạn nứt bởi sự phát triển của tư hữu ruộng đất, nhưng chúng vẫn được coi là đơn vị kinh tế - xã hội - chính trị mà nhà nước phải dựa vào đó để thống trị và bóc lột người dân.

Về công việc xử án, ở các địa phương có các hội đồng xét xử, gồm phần lớn là các trưởng lão có uy tín trong vùng, ở triều đình có các phiên toà tối cao và thường do nhà vua chủ tọa, điều khiển.

Quân đội đặt dưới sự thống lĩnh trực tiếp của nhà vua. Những đội quân hùng mạnh đó đã giúp Hammurabi chinh phục toàn Lưỡng Hà và giữ vững vương triều của mình. Binh lính được ban cấp ruộng đất và có khi còn được ban cấp cả súc vật, nhưng họ không được bán hoặc chuyển nhượng ruộng đất đó. Ruộng đất cấp cho quân đội được chia thành 3 hạng cao thấp khác nhau, cao nhất gọi là đêcu dành cho những chỉ huy cao cấp, hạng rêđu dành cho cấp chỉ huy thấp hơn, hạng bairu dành cho binh lính. Người nào trốn không đi lính sẽ bị trừng phạt rất nặng. Hoặc người nào không chịu ra trận, hoặc nhờ người khác đi thay, thì bị xử tội chết.

Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử Lưỡng Hà, ở thời Cổ Babilon đã có một bộ luật thành văn áp dụng thống nhất trên toàn cõi Lưỡng Hà.

II. PHÁP LUẬT CỔ Ở LƯƠNG HÀ. BỘ LUẬT HĂMMURABI

Ở phương Đông cổ đại, Lưỡng Hà có kinh tế hàng hoá xuất hiện sớm và phát triển vào bậc nhất. Ngoài yếu tố cơ bản đó, chữ viết cũng xuất hiện khá sớm ở Lưỡng Hà, vào khoảng thiên niên kỷ IV TrCN, do người Xume phát minh ra và thường được viết trên các tấm đất sét. Chính do những yếu tố trên, nên pháp luật ở đây phát triển nổi trội hơn so với các vùng khác ở phương Đông. Trong các di vật khảo cổ học, người ta đã phát hiện ra những đơn kiện, bản khế ước ruộng đất, văn tự mua bán nhà cửa hoặc nô lệ và một số bộ cổ luật ở những giai đoạn khác nhau của Lưỡng Hà. Bên cạnh luật pháp thành văn, chắc chắn người Lưỡng Hà còn có nhiều phong tục tập quán được "luật hoá" thành tập quán pháp,

bởi những công xã nông thôn của các tộc người ở đây đã tồn tại bền vững qua suốt thời cổ đại.

Trong luật pháp của các vương quốc ở Lưỡng Hà, *bộ luật Hăm-mu-ra-bi là điển hình và có giá trị lớn nhất.*

Năm 1901, tại phía Đông thành Babilon cổ, đoàn khảo cổ học người Pháp đã phát hiện ra một tấm đá bazan cao 2m, có khắc kín chữ ở cả hai mặt và có niên đại thuộc triều vua Hăm-mu-ra-bi. Phần trên cùng của tấm đá có hình Hăm-mu-ra-bi đứng trước thần Samát (thần Mặt trời đồng thời cũng là vị thần bảo vệ công lý). Nội dung ghi trên tấm đá là một bộ luật. Bộ luật đó được các học giả gọi theo tên chủ nhân của nó, là bộ luật Hăm-mu-ra-bi.

Bộ luật gồm 3 phần:

- Phần mở đầu, khẳng định quyền lực tuyệt đối và công đức lớn lao của vua Hăm-mu-ra-bi.

- Phần nội dung, là phần chứa đựng các điều khoản, đây là phần chủ yếu của bộ luật.

- Phần kết luận, khẳng định lại uy quyền và công đức của nhà vua, tuyên bố sự vĩnh hằng của vương triều và luật pháp.

Bộ luật Hăm-mu-ra-bi⁽¹⁾ có cả thảy 282 điều. Trên tấm đá, có 247 điều còn nguyên vẹn, số điều còn lại đã bị tẩy xóa nhưng về cơ bản chúng đã được các học giả phục hồi theo tư liệu khảo cổ học - thư viện các sách bằng đất sét nung của Átxuabanipan (quốc vương Átxiri).

Trong nội dung của bộ luật Hăm-mu-ra-bi có sự kế thừa luật lệ của nhiều vương quốc trước đó, như luật lệ của người Xume, bộ luật của vương quốc Nippua (trước Cổ Babilon khoảng 200 năm), bộ luật của thành Esonume (thế kỷ XX TrCN). Bộ luật Hăm-mu-ra-bi còn chứa đựng nội dung của một số luật lệnh của Hăm-mu-ra-bi và của nhiều bản án đã được xét xử ở triều đình thời bấy giờ.

Trong nội dung, một số điều đầu tiên qui định thủ tục kiện cáo, thủ tục tố tụng. Tiếp theo, bộ luật qui định về hình phạt đối với một số tội phạm như trộm cướp, bắt cóc nô lệ, chiếm đoạt tài sản của người khác, binh lính không chịu ra trận,...v.v... Rồi đến những điều luật qui định về cho vay lãi, mua bán tài sản và ruộng đất, thuê mướn ruộng đất,... Tiếp đó là đến những qui định về hôn nhân và gia đình, về thừa kế, những qui định về trách nhiệm và tiền công của người làm thuê

⁽¹⁾ Xem trong Tư liệu lịch sử phương Đông, Nhà xuất bản Sách Phương Đông, Matxcova, 1963, tiếng Nga.

trong xây dựng nhà cửa, đóng thuyền, trong nông nghiệp, chăn nuôi và thủ công nghiệp. Cuối cùng là những điều khoản về mua bán nô lệ. Như vậy, bộ luật Hammurabi đã điều chỉnh nhiều loại quan hệ xã hội quan trọng thời bấy giờ. Các nhà làm luật, mặc dù chưa có ý niệm phân chia luật thành hình luật, dân luật, tố tụng như ở thời nay, nhưng đã có ý muốn phân nhóm các điều luật theo nội dung điều chỉnh.

Về khế ước:

Việc mua bán, vay mượn, cầm cố, thuê mượn là những quan hệ nảy sinh thường ngày và sôi động trong đời sống xã hội Babilon cổ. Những quan hệ đó, mà ngày nay gọi là hợp đồng - khế ước, đã được các nhà làm luật Hammurabi rất chú trọng. Trong luật qui định về các loại khế ước chủ yếu sau đây:

- Khế ước mua bán, theo tinh thần của bộ luật, khế ước chỉ có giá trị nếu có đủ ba điều kiện: người bán phải là chủ thực sự của tài sản, tài sản đem bán phải được bảo đảm đúng tính chất sử dụng của nó, khi mua bán phải có người thứ ba làm chứng. Các điều kiện đó của khế ước thể hiện trình độ làm luật khá cao của người Luỡng Hà. Theo điều 7, nếu dân tự do mua nô lệ của dân tự do khác mà không có người làm chứng hoặc giấy chứng nhận, thì bị coi là ăn trộm và bị xử tử. Nếu người bán bị người làm chứng tố cáo vật bán là của người khác, thì người bán sẽ bị tử hình. Nếu có người nào đó nhận vật bán là của mình và người nhận đó không có người làm chứng cho mình thì sẽ bị tử hình (điều 11).

- Khế ước thuê mượn (lĩnh canh ruộng đất), điều 46 qui định, người cho thuê ruộng đất được hưởng từ 1 phần 3 đến một nửa sản phẩm thu hoạch đối với ruộng, hoặc 2 phần 3 đối với vườn. Nếu thiên tai làm mất mùa, người thuê ruộng vẫn phải nộp tô như thường cho chủ (điều 46). Theo điều 42, ruộng đã cày cấy mà không có thu hoạch được gì, thì người thuê ruộng bị coi là chưa hết sức chăm bón và phải lấy ruộng của người bên cạnh làm chuẩn để nộp tô cho chủ. Trong trường hợp người thuê ruộng mà để ruộng hoang thì cũng vậy (điều 43).

- Khế ước vay mượn, các điều 115, 116, 117 qui định, mức lãi suất tối đa hàng năm là 1 phần 5 vốn vay nếu vay tiền, hoặc 1 phần 3 nếu vay lương thực. Vật bảo lãnh là bất động sản hoặc là người trong gia đình của con nợ.

Về hôn nhân và gia đình:

Cũng như các bộ luật khác, luật Hăm-mu-rabi củng cố địa vị của người chồng, người cha trong gia đình.

Theo điều 128, người đàn ông có quyền mua người phụ nữ về làm vợ và khi kết hôn phải làm giấy tờ nếu không thì người phụ nữ sẽ không phải là vợ. Người vợ phải chung thủy với chồng. Nếu người vợ ngủ với người đàn ông khác, thì người chồng có quyền trói đôi trai gái đó và ném xuống sông (điều 129). Người chồng có quyền ly hôn vợ, nếu người vợ phạm vào những lỗi sau đây:

- Nếu người vợ ăn tiêu lãng phí và người chồng phải mang tiếng xấu, thì người chồng có quyền bỏ vợ, hoặc có quyền biến vợ thành nô lệ trong gia đình (điều 141).

- Nếu người vợ không sinh con cái (Điều 144).

- Nếu người vợ khi về với chồng mà không còn trinh tiết (điều 142)

Người vợ có quyền ly hôn chồng nếu người chồng ngoại tình, hoặc vu cáo vợ ngoại tình, hoặc bỏ nhà ra đi (điều 142).

Theo các điều 185, 186, 187, 188 người chồng, người cha có toàn quyền định đoạt tài sản trong gia đình, có quyền thay mặt cho gia đình trong các quan hệ xã hội, thậm chí có quyền bán vợ đợ con dưới danh nghĩa cho đi làm con nuôi. Theo điều 153, nếu người vợ vì người đàn ông khác mà giết chồng thì bị xử tội chết bằng hình thức bắt ngời lên bàn chông. Mặt khác, trong một số trường hợp, luật Hăm-mu-rabi đã bênh vực quyền lợi của người phụ nữ. Như điều 138 qui định, nếu người chồng bỏ người vợ do không sinh được con cái, thì phải cho người vợ một số bạc tương đương với lễ cưới hỏi trước đây và phải trả lại của hồi môn cho vợ. Theo các điều 148, 149 nếu người vợ mắc bệnh phong hủi, người chồng có thể lấy người khác, nhưng không được bỏ người vợ mắc bệnh và phải nuôi người vợ này suốt đời, còn nếu người vợ mắc bệnh đó muốn về sống với cha mẹ đẻ, thì người chồng phải trả lại của hồi môn cho vợ.

Về thừa kế:

Luật Hăm-mu-rabi qui định có hai hình thức thừa kế: thừa kế theo di chúc và thừa kế theo luật. Trong thừa kế theo di chúc, quyền của người chủ tài sản có bị hạn chế. Đó là người cha không được tước quyền thừa kế của con trai, nếu người con đó phạm lỗi làm đầu tiên, hoặc lỗi làm không nghiêm trọng. Nếu người chủ chết đi và không để lại di chúc, thì tài sản được chia theo qui định của pháp luật: các con, kể cả con gái đều

được hưởng phần tài sản bằng nhau, con của nô tỳ cũng được hưởng quyền thừa kế nếu người chủ đã nhận đó là con của mình.

Về tội phạm và hình phạt:

Cũng như nhiều bộ cổ luật khác, luật Hăm-mu-ra-bi hình sự hoá hầu hết các vi phạm, kể cả vi phạm trong quan hệ dân sự. Hình phạt trong luật Hăm-mu-ra-bi mang tính chất hà khắc ghê gớm so với bất cứ bộ cổ luật nào khác ở phương Đông. Đặc biệt, bộ luật Hăm-mu-ra-bi còn áp dụng tương đối phổ biến hình phạt mang tính chất trả thù ngang bằng, mang đậm tàn dư của nguyên tắc báo thù ở thời công xã nguyên thủy. Điều 3 qui định, kẻ nào buộc tội một cách vô cớ tội giết người cho người khác, thì kẻ đó bị tội chết. Nếu dân tự do làm hỏng mắt con của dân tự do khác, thì phải làm hỏng mắt của y (điều 196), nếu làm gãy xương của dân tự do khác, thì phải làm gãy xương của y (điều 197), nếu đánh gãy răng của dân tự do khác, thì phải đánh gãy răng của y (điều 200). Theo điều 229, nếu người thợ xây nhà cho một người khác mà làm không chắc chắn để đổ nhà đè chết chủ nhà, thì người thợ xây đó bị giết. Thậm chí, bộ luật còn trừng trị cả người không liên quan gì đến việc phạm tội, nếu như người thợ xây làm cho con của chủ nhà bị chết thì phải giết con của người thợ xây đó (điều 230). Đồng thời, sự phân biệt đẳng cấp cũng được thể hiện rõ trong bộ luật. Nếu dân tự do làm hỏng mắt, hoặc làm gãy xương nô lệ của một người dân tự do khác, thì phải bồi thường một nửa giá mua người nô lệ đó (điều 199). Nếu dân tự do tát vào má người có địa vị cao hơn, thì bị xử đánh 60 roi ở cuộc họp của công xã (điều 202). Nếu nô lệ tát vào má con của người tự do thì bị xử chặt một cánh tay (điều 205). Nhà làm luật thời bấy giờ đã có được ý thức phân biệt giữa tội vô ý và tội cố ý. Điều 207: đánh nhau gây chết người, nếu kẻ làm chết người chứng minh được rằng mình không có ý định giết người, thì sẽ không bị xử tội chết, mà chỉ bị phạt tiền. Tử hình là hình phạt được áp dụng rộng rãi cho nhiều loại tội, với những hình thức rất tàn bạo như thiêu sống, chìm xuống nước cho chết, đóng cọc cho chết.

Về tố tụng:

Vấn đề này được đề cập rất ít trong bộ luật, theo luật Hăm-mu-ra-bi, các vụ án phải được xử công khai, nếu quan xử án xử không đúng, khi bị phát hiện, thì viên quan đó phải nộp tiền phạt và bị truất quyền xét xử. Chứng cứ rất được coi trọng và nếu người làm chứng sai thì bị xử tội chết.

Bộ luật Hăm-mu-ra-bi là nguồn tư liệu rất quý và phong phú để tìm hiểu tình hình chính trị - kinh tế - xã hội của Cổ Babilon. Nội dung của bộ luật là tấm gương phản chiếu rất rõ nét bản chất giai cấp của nhà nước thời bấy giờ.

C. ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

Vùng Ấn Độ cổ đại gồm lãnh thổ các nước Ấn Độ, Pakixtan, Băng-lạt-ét và Nêpan ngày nay⁽¹⁾. Bán đảo Ấn Độ là vùng Nam Á và hầu như ngăn cách với châu lục này bởi dãy núi Himalaya cao nhất thế giới. Ngay trong bán đảo này cũng bị chia cắt bởi dãy núi Vinđhya, thành miền Bắc Ấn Độ và miền Nam Ấn Độ. Ở miền Bắc có hai con sông lớn, tạo nên hai đồng bằng rộng lớn và màu mỡ, sông Ấn ở vùng Tây Bắc và sông Hằng ở vùng Đông Bắc. Miền Nam Ấn Độ có nhiều rừng núi, đất đai khô cằn. Đặc điểm tự nhiên đó đã có tác động lớn tới lịch sử chính trị Ấn Độ.

Cư dân sống ở Ấn Độ gồm nhiều tộc người khác nhau, có tộc là dân bản địa, có tộc di cư từ nơi khác đến. Họ đã tạo dựng nên nền văn minh Ấn Độ - một trong những nền văn minh lớn của nhân loại thời cổ.

I. NHÀ NƯỚC

1. Sự ra đời của Nhà nước.

Ở vùng Ấn Độ cổ, không phải có một mà có nhiều nhà nước được hình thành. Nói nền văn minh Ấn Độ cổ đại là nói tới địa bàn miền Bắc Ấn. Các nhà nước đầu tiên được hình thành tại đây, ở hai khu vực khác nhau - lưu vực sông Ấn và lưu vực sông Hằng, trong những khoảng thời gian khác nhau. Còn ở miền Nam Ấn, cư dân chủ yếu là tộc người Tamin. Họ chịu ảnh hưởng nhiều của văn hoá Bắc Ấn, nhưng mãi đến đầu công nguyên, người Tamin mới lập ra các tiểu quốc của mình.

a. Quá trình hình thành nhà nước ở lưu vực sông Ấn

Vùng Tây Bắc Ấn Độ - vùng lưu vực sông Ấn, là nơi phát sinh nhà nước sớm nhất ở Ấn Độ. Ở đây, quá trình hình thành các tiểu quốc đầu tiên diễn ra trong khoảng đầu thiên niên kỷ III - nửa đầu thiên niên kỷ II TrCN.

⁽¹⁾ Mãi đến giữa thế kỷ XX, ngay trước và sau khi được thực dân Anh trao trả độc lập, vùng Ấn độ từng bước được phân thành 4 nước: Ấn độ, Pakixtan, Băng la đét và Nêpan.

Ở vùng này, ngày nay người ta đã phát hiện được hai di chỉ khảo cổ lớn: di chỉ Harappa ở tỉnh Pengiáp (thuộc thượng lưu sông Ấn), di chỉ Môhengiô Đarô ở tỉnh Sin (thuộc hạ lưu sông Ấn). Các học giả gọi đó là nền văn minh sông Ấn, hay là nền văn hoá Harappa. Hai di chỉ này là di tích của hai thành phố cổ xưa. Trong từng thành phố đều gồm có hai khu: khu thành có các dinh thự và đền đài, khu dân cư. Ở khu dân cư có những nhà cửa, những đường phố qui hoạch tốt, một hệ thống tiêu nước đàng hoàng, thường xuyên được nạo vét, phản ánh sự cẩn trọng của một chính quyền thường trực nào đó của thành phố. Ở đây còn có các nhà kho, các quầy hàng kiểu cửa hàng nhỏ nằm liền một dãy. Chủ nhân của nền văn hoá sông Ấn là dân bản địa. Họ đã có đồ đồng, có nền sản xuất nông nghiệp và thương nghiệp phát triển, có lương thực dư thừa chứa trong các kho, có đời sống đô thị khá phát triển.

Ở một số hiện vật của hai di chỉ trên, có ghi nhiều chữ, mà gần đây người ta đã đọc được. Trong đó có những chữ như: người cầm quyền (sasa), người cai trị (pata), người cầm quyền của những người cầm quyền (sasa-pata), vua của những vị vua (rêgia-rêgia).

Căn cứ vào các hiện vật, người ta định được niên đại nền văn minh sông Ấn vào khoảng 3000-1500 năm TrCN, đại để cùng thời với văn hoá cổ Aicập và Lưỡng Hà.

Với diện mạo đời sống xã hội được tái hiện qua hai di chỉ trên, chúng tỏ, chủ nhân của nền văn hoá này không thể vẫn ở trong tình trạng mông muội của xã hội nguyên thủy, mà đã phải bước vào trạng thái văn minh - xã hội có giai cấp và nhà nước. Và có lẽ, hai thành cổ trên là những thủ phủ của các tiểu quốc trong số những tiểu quốc được hình thành thời bấy giờ ở lưu vực sông Ấn.

Nền văn minh sông Ấn tồn tại một thời gian thì bị tàn lụi, mà nguyên nhân, theo nhiều học giả, có lẽ là do thiên tai.

b. Quá trình hình thành nhà nước ở lưu vực sông Hằng

Vùng Đông Bắc Ấn Độ - vùng lưu vực sông Hằng, là nơi phát sinh nhà nước muộn hơn vùng sông Ấn, khoảng giữa thiên niên kỷ II - giữa thiên niên kỷ I TrCN.

Nếu như nền văn minh sông Ấn được người đời nay biết đến muộn hơn và chủ yếu nhờ khảo cổ học, thì nền văn minh sông Hằng được biết đến sớm hơn và chủ yếu nhờ sự phản ánh trong các tác phẩm văn học. Đó là các tập *Vê đa*, về sau trở thành kinh *Vê đa* của đạo Braman. Nên nền văn minh sông Hằng còn được gọi là thời *Vê đa*. Tập đầu, được gọi

là Rích Vê đa, phản ánh tình hình xã hội ở vùng Đông Bắc Ấn Độ trong khoảng thời gian nửa cuối thiên niên kỷ II TrCN. Ba tập sau phản ánh xã hội vùng này trong khoảng thời gian nửa đầu thiên niên kỷ I TrCN, nên giai đoạn này thường được gọi là Hậu Vê đa.

Theo sự phản ánh của Vê đa và các truyền thuyết, chủ nhân của nền văn hoá sông Hằng là người Arya - con cháu của thần Manu. Tộc người Arya từ bên ngoài thiên di tới Ấn Độ và định cư chủ yếu ở lưu vực sông Hằng. Ở thời Rích Vê đa, cư dân đã sử dụng đồ đồng, công xã thị tộc bắt đầu tan rã và nhiều công xã nông thôn hình thành, bắt đầu xuất hiện nô lệ. Trong Rích Vê đa có nói tới các vương quốc (rastra), các vua (ragia), nhưng thực chất chỉ là những liên minh và bộ lạc cùng những thủ lĩnh quân sự của liên minh, mỗi bộ lạc gồm một số thị tộc (grama) đứng đầu là tộc trưởng (kulapa). Như vậy xã hội thời Rích Vê đa là chế độ dân chủ quân sự bộ lạc. Đến thời Hậu Vê đa, đồ sắt đã xuất hiện, nông nghiệp, thủ công nghiệp và buôn bán thêm phát triển. Các ragia ngày càng tập trung quyền hành vào tay mình và trở thành người có uy quyền lớn nhất. Cuối cùng, ngôi ragia được cha truyền con nối và trở thành những ông vua thực sự. Bên cạnh vua có bộ máy quan lại giúp việc, đó là hội đồng trưởng lão, một vị quan tư tế (purôhita) - viên quan cao nhất, một viên chỉ huy quân sự (sênani) và các quan khác phụ trách các lĩnh vực như ngân khố, lương thảo. Như vậy, các tiểu vương quốc đã được thiết lập.

Ở thời kỳ này, cùng với việc hình thành giai cấp và Nhà nước, xã hội được phân chia thành 4 đẳng cấp⁽¹⁾:

- Đẳng cấp thứ nhất là đẳng cấp Braman, bao gồm các tầng lữ của đạo Braman⁽²⁾.

- Đẳng cấp thứ hai là đẳng cấp Ksatoria, gồm vua, quan và những người trong quân đội.

- Đẳng cấp thứ ba là đẳng cấp Vaisia: những người làm nông nghiệp, buôn bán, một số nghề thủ công mà nghề đó được coi là cao quý.

⁽¹⁾ Khái niệm “đẳng cấp” khác với khái niệm “giai cấp”, tuy vậy, đẳng cấp là sản phẩm của xã hội có giai cấp và nó làm cho sự phân định giai cấp vững chắc hơn.

⁽²⁾ Tôn giáo này của tộc người Arya, được hình thành ở khoảng nửa đầu thiên niên kỷ I TrCN. Về sau, đạo Braman được cải biến thành đạo Hindu, hay còn được gọi là Ấn Độ giáo.

- Đẳng cấp thứ tư là đẳng cấp Sudra: những người cùng khổ nhất, con cháu của các bộ lạc bại trận, ở ngoài tổ chức công xã. Sudra không phải là nô lệ, nô lệ không được xếp vào đẳng cấp nào cả.

Chế độ đẳng cấp ở Ấn Độ được gọi là chế độ vácna (chữ "vácna" vốn có nghĩa là màu sắc, thực chất). Trong đó là sự cách biệt và khác biệt rất khắc khe giữa các đẳng cấp về nghề nghiệp, địa vị xã hội; địa vị pháp lý và những người khác đẳng cấp không được kết hôn với nhau.

Nô lệ ở Ấn Độ cổ đại được gọi là "đaxa" - tôi tớ, nô tỳ, phần đông là người đồng tộc với chủ, nên thường không bị đối xử quá tàn tệ, được coi như một thành viên của gia đình chủ. Một số nô lệ còn có gia đình riêng và có chút ít tài sản. Nô lệ chủ yếu làm công việc hầu hạ trong gia đình chủ.

2. Khái quát quá trình phát triển và tồn tại của những vương quốc (thế kỷ VI TrCN - thế kỷ III sCN). Vương quốc Môria (321-187 TrCN)

Ấn Độ cổ đại tồn tại nhiều vương quốc. Trong quá trình thôn tính lẫn nhau, giữa các vương quốc, đã có một số thời kỳ hình thành một số vương quốc lớn. Và toàn vùng Ấn Độ chỉ được thống nhất ở thời vương quốc Môria.

Theo các văn bia, các sách vở của Phật giáo và một số ghi chép của người Hy Lạp muộn hơn chút ít, từ thế kỷ VI TrCN, ở miền Bắc Ấn Độ có khoảng hơn 10 tiểu quốc, như Anga, Vidhiha, Magađa, Casi, Côsala, Vátxa, Pansalô, Curi, Avanti,... Sau một quá trình thôn tính lẫn nhau, kết quả có hai nước trở thành mạnh nhất là Côsala và Magađa.

Vương quốc Côsala ở trung lưu vực sông Hằng. Magađa lúc đầu giữ quan hệ hoà hảo với Côsala để chinh phục các tiểu quốc phía đông và nam, sau đó đã quay lại chinh phục được Côsala và các tiểu quốc ở phía Tây. Kết quả là cương vực của Magađa trùm lên cả lưu vực sông Hằng. Vương quốc Magađa tồn tại được hơn 200 năm (khoảng 550-321 TrCN). Trong thời gian của vương quốc Magađa cũng là thời Phật sinh sống (khoảng 560-480 TrCN), thời ra đời và truyền bá của Phật giáo.

Năm 530 TrCN, đế quốc Ba Tư chiếm được vùng sông Ấn. Nhiều tiểu quốc ở đây phải thần phục và nộp cống cho hoàng đế Ba Tư. Năm 327 TrCN, Alécxan Đại đế của đế quốc Makêđônia đánh chiếm được vùng sông Ấn và định tiếp tục cuộc đông chinh, nhưng do quân lính

không muốn đi xa hơn nữa, nên ông phải rút quân về Babilon, chỉ để lại một số quân đồn trú.

Sau khi Aléxhan Makêđônia rút đại quân khỏi Ấn Độ, ở lưu vực sông Ấn nổi lên phong trào đấu tranh giải phóng. Lãnh tụ của phong trào là Sandragúpta, biệt hiệu Môria (chim công), vốn là một viên tướng cũ của triều Nanda ở vương quốc Magađa. Sau khi chiếm được vùng Tây Bắc, ông tiến về phía đông, lật đổ vương triều Nanda và lên làm vua (421-397 TrCN). Cả miền Bắc Ấn Độ đã được thống nhất thành một vương quốc - vương quốc Môria. Đến đời vua Asôca (272-232 TrCN), toàn bán đảo Ấn Độ là lãnh thổ của vương quốc Môria. Đây cũng là thời cực thịnh nhất của Ấn Độ cổ đại. Asôca quan tâm khuyến khích việc giao thương giữa Ấn Độ với các nước Tây Á, Đông Nam Á, Trung Quốc. Ông còn cử sứ thần đặt quan hệ ngoại giao với nhiều nước như Xiri, Aicập, Makêđônia. Dưới thời Asôca, Phật giáo phát triển rất mạnh, trở thành quốc giáo. Nhà nước rất quan tâm đến trị thủy và thủy lợi, tổ chức đào kênh mương, làm hồ chứa nước, đắp đê đập. Thủy lợi là một chính sách của chính quyền trung ương, đồng thời cũng là trách nhiệm của các quan lại địa phương. Ngoài nông nghiệp, thủ công nghiệp và buôn bán trong, ngoài nước cũng rất phát triển.

Từ sau khi Asôca chết, vương quốc Môria dần dần bị tan rã. Ấn Độ bị chia năm xẻ bảy thành nhiều vương quốc và thường bị ngoại bang xâm lược. Chế độ chiếm nô ở Ấn Độ kết thúc vào cuối thế kỷ III sCN.

3. Tổ chức bộ máy Nhà nước. Lấy vương quốc Môria làm điển hình

Thể chế chính trị của tất cả các vương quốc cổ Ấn Độ đều là *chính thể Nhà nước quân chủ chuyên chế chủ nô*. Trong đó, vua là người nắm trọn quyền lực Nhà nước và được thần thánh hoá. Theo luật Manu, "thuở chưa có vua, dân sợ hãi nên tản mát bốn phương, vì vậy Trời đã sáng tạo ra vua để che chở cho dân", "vua giống như mặt trời", "nói về uy quyền, vua giống như thần, giả sử khi vua còn là đứa trẻ, thì đó chỉ là hình thức bề ngoài, chứ thật ra, vua đã là thần thánh",... Vua là người sở hữu tối cao ruộng đất trong cả vương quốc. Nông dân nhận ruộng công của làng xã để cấy cấy, tức là nhận ruộng của vua, nên phải nộp thuế, đi phu đi lính cho nhà vua.

Trong tất cả các vương quốc cổ đã từng tồn tại ở Ấn Độ, *vương quốc Môria có tổ chức bộ máy Nhà nước hoàn chỉnh nhất*, không những rộng lớn về qui mô, mà còn chặt chẽ về thể chế, thể hiện cao độ tính chuyên chế của nền quân chủ.

Ở triều đình, bên cạnh vua, bộ máy quan lại giúp việc có viên quan đại tư tế (Purôhita) có vai trò như tể tướng, đứng đầu hàng ngũ quan lại và giúp vua quản lý quan lại trong cả nước. Hội đồng ngự tiền (Parisát), bao gồm những quý tộc có thế lực, có nhiệm vụ kiến nghị và bàn bạc những việc lớn của vương quốc với tư cách là tư vấn, chứ không có quyền quyết định. Hội đồng thượng thư, gồm hai viên quan thượng thư, mỗi thượng thư giúp vua quản lý một số lĩnh vực như thu thuế, chi tiêu ngân sách, lễ nghi, xét xử, quân sự,... Trong các chỉ dụ của mình, vua Asôca thường nói có tham khảo ý kiến của hội đồng thượng thư, nhưng thực ra, quyền quyết định tối hậu vẫn là nhà vua.

Về chính quyền địa phương, cả vương quốc được chia ra thành các châu và kinh đô, trong đó có những châu được hình thành do sự sát nhập các vùng đất mới được chinh phục. Các hoàng thân (những người trong hoàng tộc) được phái về làm khâm sứ ở các châu. Các viên khâm sứ có chức năng theo dõi, giám sát đôn đốc, còn trực tiếp cai trị ở châu là những quý tộc cũ chịu thần phục nhà vua. Riêng đặc khu kinh đô có hội đồng cai trị gồm 30 quan chức, chia làm 6 ban (mỗi ban có 5 người), phụ trách 6 lĩnh vực khác nhau: thủ công, ngoại vụ, hộ tịch, thương mại, thuế vụ và giám sát việc cung cấp lương thực.

Đơn vị hành chính cơ sở là các làng xã - các công xã nông thôn, đứng đầu là trưởng thôn, do làng xã tự bầu ra hoặc có khi được cha truyền con nối. Ngoài trưởng thôn còn có một số người giúp việc quản lý và trông nom các công trình công cộng, bảo vệ trị an ở làng xã. Chính quyền thôn xã có chức năng thu thuế, bắt phu bắt lính ở làng xã cho Nhà nước, bởi vậy nó là chỗ dựa là cơ sở của nền quân chủ chuyên chế. Mặt khác, các làng xã ở Ấn Độ là những công xã nông thôn điển hình, điển hình về sự tồn tại bền vững và tính tự trị tự quản của nó, đúng như C.Mác đã nhận xét.

Nhà nước, từ trung ương đến địa phương, còn có các cơ quan quản lý công việc trị thủy - thủy lợi, tổ chức việc đào đắp, tu bổ đê điều, kênh mương, phân phối nguồn nước,...

Nhà nước cấp lương hàng năm cho quan lại của trung ương và chế độ lương bổng được qui định chặt chẽ, như lương của quan đại tư tế là 60

48.000 panát (đơn vị tiền tệ của Ấn Độ cổ), của quan thượng thư là 24.000 panát, của một viên lại (nhân viên) là 95 panát,... Ngoài ra, hàng năm, quan lại còn được cấp quần áo hai lần và mỗi tháng được cấp một hộc lương thực (khoảng hơn 10kg). Còn quan lại ở địa phương được hưởng một phần trong số thuế thu được ở địa phương mình.

Về quân đội, vương triều Môria có quân đội hùng mạnh, bao gồm quân của nhà vua và quân của các châu, ngoài lục quân, còn có hải quân.

II. PHÁP LUẬT. LUẬT MANU

Trong xã hội Ấn Độ cổ đại, qui tắc đẳng cấp, giáo lý tôn giáo, phong tục tập quán, luật pháp Nhà nước đan xen, hoà trộn với nhau, hay nói cách khác, luật pháp của Nhà nước thể chế hoá rất nhiều các loại qui tắc xã hội. Bởi thế, mọi hành vi xử sự của con người phải chịu sự điều chỉnh của rất nhiều thứ luật và lệ. Trong đó, lệ của làng xã - của công xã nông thôn có tính độc lập với luật pháp của Nhà nước và giữ vai trò trọng yếu trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội ở cộng đồng.

Trong luật lệ của các vương quốc cổ ở Ấn Độ, luật Manu là luật hoàn chỉnh nhất. Theo truyền thuyết, luật này là sự chép lại những lời răn của Manu - ông tổ của người Arya, của loài người. Thực ra, đây là một bản trường ca, gồm 12 chương, chứa đựng 2685 câu thơ, với nội dung đề cập nhiều vấn đề: chính trị, luật lệ, tôn giáo, quan niệm về thế giới và vũ trụ,... Bản trường ca này do các tăng lữ của đạo Braman biên soạn từ những huyền thoại, những phong tục, những tập quán chính trị và lòng quan điểm của họ vào. Trường ca này được bắt đầu tập hợp soạn thảo từ thế kỷ II TrCN, được sửa chữa bổ sung nhiều lần, cuối cùng được hoàn chỉnh vào khoảng thế kỷ I TrCN. Như vậy, nó được biên soạn ở thời vương quốc Môria. Những qui phạm pháp luật được chứa đựng trong những câu thơ của bản trường ca đó, được sử sách gọi là luật Manu. Thời bấy giờ, nó được các vương triều vận dụng vào công cuộc trị nước an dân. Đây là một hình thức rất độc đáo của cổ luật Ấn Độ: luật - trường ca.

Trường ca - luật Manu tuy không phải thuần khiết chỉ là những quan hệ pháp luật, nhưng nếu nhìn nhận về phương diện pháp lý, luật Manu đã điều chỉnh những lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội thời bấy giờ. Luật Manu gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

Thể chế hoá sự phân biệt đẳng cấp:

Theo luật Manu, sự phân chia và khác nhau giữa các đẳng cấp là do tạo hoá đã định sẵn. Các đẳng cấp khác nhau là do các bộ phận khác nhau của một con người đầu tiên là Purusa hoá thành: "Mồm Purusa trở thành những người Braman, tay làm nên Ksatoria, đùi làm nên Vaisia, còn Sudra thì sinh ra từ bàn chân". Luật Manu cho rằng, thần không những sáng tạo ra bốn đẳng cấp mà còn định rõ chức phận của từng đẳng cấp. Thần ra lệnh cho Braman giảng và nghiên cứu kinh Vêđa, nhận và phân phát của bố thí, phụ trách việc tế lễ, Ksatoria có trách nhiệm bảo vệ dân trong vùng mình cai trị, cúng lễ và nghiên cứu kinh Vêđa. Vaisia có bốn phận canh tác, chăn nuôi gia súc, buôn bán, cho vay lãi, cúng lễ và nghiên cứu kinh Vêđa. Còn Sudra có bốn phận phục vụ các đẳng cấp trên với lòng qui phục và không được oán thán. Như vậy, chỉ có ba đẳng cấp trên mới được học kinh Vêđa, mới được cúng thần, tức là được đội ơn thần thánh, nên họ được coi là người được sinh ra hai lần. Còn Sudra không được làm các nghi thức tôn giáo, nên chỉ được coi là sinh một lần. Trong bốn đẳng cấp, Braman là đẳng cấp có địa vị hết sức đặc biệt, được coi là cao quý nhất. Thậm chí, "nếu Braman 10 tuổi và vua 100 tuổi được coi là cha con, thì trong hai người ấy, cha là Braman". Sudra là đẳng cấp thấp hèn nhất, không được dự hội nghị công xã, không được dự các buổi tế lễ, không được đụng chạm tới xác chết của Braman,...

Nguyên tắc phân biệt đẳng cấp thể hiện cụ thể trong mọi nội dung khác của luật.

Về quyền sở hữu:

Luật Manu chủ yếu qui định quyền sở hữu về ruộng đất, bởi thời bấy giờ, ruộng đất là phương tiện sản xuất cơ bản, là tài sản chủ yếu của con người.

Luật Manu phản ánh các hình thức sở hữu thời bấy giờ và bảo vệ các quyền sở hữu, đó là quyền sở hữu tối cao của nhà vua - Nhà nước đối với ruộng đất trong toàn vương quốc, quyền sở hữu thực tế của cả công xã đối với ruộng đất công ở làng xã mình, quyền chiếm hữu của gia đình nông dân đối với ruộng đất công đã được làng xã chia cho và quyền tư hữu ruộng đất. Điều 246 ghi: vườn đất ao hồ của mỗi thành viên công xã không thể bị tước đoạt tùy tiện bằng đe dọa hoặc bằng vũ lực, cấm tùy tiện thay đổi giới hạn các mảnh đất do công xã đã phân chia cho. Vua là người sở hữu các ruộng đất ấy, vua tự phân bổ lại ruộng đất cho các địa phương

(điều 265). Theo điều 9, nếu các làng xã tranh chấp đất đai một cách man trá, thì đất đai đó bị nhà vua thu lại. Luật Manu cho thấy, việc mua bán ruộng đất tư đã được Nhà nước thừa nhận. Nếu người bán ruộng đất nhận số tiền nhiều hơn giá qui định, thì Nhà nước sẽ thu hồi số dư đó (điều 9).

Đặc biệt, luật Manu đã có quan niệm về căn cứ thủ đắc (nguồn gốc của vật) để khẳng định quyền sở hữu. Theo điều 147, quyền sở hữu chỉ được thừa nhận khi có chứng cứ cụ thể về nguồn gốc của vật sở hữu, như do mua bán, do được thừa kế, do được ban thưởng,... Nếu chủ sở hữu cho người khác sử dụng đồ vật của mình và trong vòng 10 năm mà không đòi lại, thì "người chủ sẽ không có quyền đòi lại đồ vật đó", tức là mất quyền sở hữu.

Về khế ước:

Nét tân kỳ của luật Manu là đã nêu ra được khá đầy đủ và chặt chẽ các điều kiện của một hợp đồng hợp pháp. Các điều 163, 165, 168 qui định, khế ước không có hiệu lực nếu như:

- Khế ước đó được ký với người mắc bệnh thần kinh, hoặc người say rượu, hoặc người chưa đến tuổi trưởng thành. Điều kiện này được dân luật ngày nay gọi là năng lực hành vi dân sự.

- Khế ước được ký kết do sự cưỡng bức hoặc lừa đảo. Ví dụ nếu hàng hoá bán ra mà có khuyết tật được che dấu bên trong thì người mua có quyền trả lại.

- Khế ước được ký kết bí mật.

Luật Manu qui định nhiều loại khế ước: hợp đồng mua bán, hợp đồng vay mượn, hợp đồng cầm cố, hợp đồng thuê mướn. Ví dụ, sau mua bán, nếu người mua phát hiện mình bị lừa dối, thì người mua có quyền huỷ bỏ hợp đồng trong vòng một tháng rưỡi nếu là "hàng hoá loại bốn chân" (tức gia súc), hoặc một năm nếu là "hàng hoá loại hai chân" (nô lệ). Trong loại hợp đồng vay mượn, luật qui định cụ thể mức lãi suất tối đa hàng năm đối với người vay và thể hiện sự phân biệt đẳng cấp rõ rệt: Braman là 2%, Ksatoria là 3%, Vaisia là 4%, Sudra là 5%.

Về biện pháp bảo đảm thực hiện khế ước, điều 177 qui định, nếu con nợ không trả được thì bị biến thành nô lệ của chủ nợ, trong trường hợp người vay nợ chết, thì người thân thích phải trả nợ thay, nếu không trả được nợ, thì cũng bị biến thành nô lệ. Theo các điều 49 và 50, nếu con nợ có khả năng trả nợ nhưng chây ì, thì chủ nợ được quyền dùng biện pháp bạo lực để đòi nợ. Cụ thể là, chủ nợ có quyền giữ vợ, con trai, gia

súc của con nợ và có quyền liên tục xuất hiện ở cửa nhà con nợ để đòi cho bằng được, hoặc có quyền lôi con nợ về nhà mình và có quyền đánh đập đến khi con nợ phải trả thì thôi.

Về hôn nhân và gia đình:

Luật Manu qui định phải kết hôn với người cùng đẳng cấp. Tuy nhiên riêng đàn ông có thể lấy vợ ở đẳng cấp dưới liền kề: "trong lần kết hôn đầu tiên, người ra đời lần thứ hai (tức ba đẳng cấp đầu) được khuyến lấy vợ cùng đẳng cấp, nhưng những người hành động theo tình yêu thì có thể lấy vợ theo thứ tự trực tiếp" (lấy vợ ở đẳng cấp dưới liền kề). Về hình thức kết hôn có nhiều hình thức: tổ chức lễ cưới, mua bán vợ, cướp vợ, đôi bên tự nguyện.

Trong quan hệ gia đình, luật Manu củng cố quan hệ gia đình phụ hệ - gia trưởng, người chồng, người cha có quyền lực rất lớn.

Tài sản trong gia đình, kể cả của hồi môn của vợ, đều thuộc quyền định đoạt của người cha, người chồng (điều 147). Phụ nữ phải chịu sự bảo hộ của người đàn ông (điều 148). Người chồng dù có độc ác, trụy lạc, thì người vợ cũng không bao giờ được bỏ chồng (điều 46). Ngược lại, người chồng có quyền bỏ vợ với rất nhiều lý do: nếu vợ ghét chồng (điều 47), nếu người vợ không sinh được con thì có thể bị chồng bỏ vào năm thứ 8 kể từ khi lấy nhau, nếu sinh con bị chết thì bỏ vào năm thứ 10, nếu chỉ sinh con gái thì bị bỏ vào năm thứ 11, nếu bị điên thì bị bỏ ngay (điều 81).

Về thừa kế:

Theo các điều 104, 105, 118, 192 các con cái trong gia đình đều có quyền thừa kế tài sản của cha mẹ để lại. Trong đó, các con trai được hưởng phần bằng nhau, nếu các em không muốn chia riêng của cải, thì người anh cả đứng ra quản lý chung. Còn đối với con gái, nếu không đi lấy chồng thì được nhận bằng phần của con trai, nếu đi lấy chồng thì cũng được chia tài sản nhưng ít hơn để làm của hồi môn.

Về tội phạm và hình phạt:

Luật Manu thể hiện nổi bật nguyên tắc phân biệt đẳng cấp, người bề trên chà đạp quyền lợi của kẻ bề dưới thì được xử nhẹ, còn kẻ bề dưới xâm phạm đến tính mạng, danh dự, tài sản của người có địa vị cao hơn thì bị trừng trị không thương tiếc. Ví dụ, nếu người Sudra xúc phạm đến người Braman, thì bị cắt lưỡi, hoặc bị chọc đing dài nung đỏ vào miệng, hoặc bị rót dầu sôi vào tai, vào miệng. Nếu kẻ nào giết một người Braman thì bị xử tội rất nặng, còn nếu giết một người Ksatoria thì bị xử

bằng 1 phần 4, giết một người Vaisia thì bị xử tội bằng 1 phần 8, giết một người Sudra thì chỉ bị xử tội bằng 1 phần 16 tội giết một Braman.

Luật Manu qui định nhiều loại tội phạm, với những hình phạt khác nhau. Như tội mưu phản, các tội quân sự (trốn lính, đào ngũ, hàng giặc,...) thường bị các hình phạt thiêu cháy đầu, cắt lưỡi, chặt chân tay, móc mắt, xẻo mũi, cắt tai, cắt bỏ bộ phận sinh dục (điều 125). Tội giết người hoặc tội hiếp dâm bị xử thiêu trên cọc. Tội trộm cắp vào ban đêm thì bị chặt tay hoặc phải ngồi trên một chiếc cọc nhọn (điều 276), trộm cắp lần thứ ba thì bị tử hình (điều 227), trộm cắp tài sản của nhà vua hoặc của đền chùa thì bị tử hình mà không cần xét xử, trộm cắp bình thường thì bị khắc hình chân chó lên trán. Cướp của công khai và có dùng bạo lực thì bị giết cùng với người thân trong gia đình. Tội nấu rượu lậu bị khắc chữ vào trán,...

Về tố tụng:

Luật Manu qui định, để bảo đảm đúng sự thật, án xử phải có chứng cứ, nhân chứng và vật chứng, nhưng giá trị của chứng cứ tùy thuộc vào đẳng cấp và giới tính. Ví dụ, theo điều 68, người làm chứng phải cùng đẳng cấp và giới tính với can phạm, nếu số nhân chứng của các bên bằng nhau, thì quan xét xử ưu tiên những chứng cứ có chất lượng tốt, khi có sự mâu thuẫn giữa các chứng cứ, thì chứng cứ do người có đẳng cấp cao hơn đưa ra được coi là chứng cứ đúng.

D. TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Trung Quốc cổ đại chưa rộng lớn như ngày nay. Từ cái nôi là lưu vực sông Hoàng Hà, lãnh thổ Trung Quốc không ngừng được mở rộng. Tuy vậy, đến cuối thời cổ đại (thế kỷ III TrCN), lãnh thổ Trung Quốc phía bắc chưa vượt qua dãy Trường Thành, phía tây mới đến miền đông nam tỉnh Cam Túc ngày nay, phía nam chỉ bao gồm một dải đất nằm dọc theo hữu ngạn sông Trường Giang, phía đông giáp biển.

Hoàng Hà ở phía bắc, Trường Giang (hay còn được gọi là Dương Tử) ở phía nam là hai con sông lớn nhất ở Trung Quốc. Trong thời kỳ lịch sử cổ đại, ở vùng lưu vực Hoàng Hà, lúc đầu có hai tộc người sinh sống, người Hạ ở trung lưu, còn người Thương ở hạ lưu. Đến khoảng thế kỷ XVI TrCN, Thương đánh bại Hạ, tộc Hạ một bộ phận bị Thương chinh phục, một bộ phận chuyển lên thượng lưu và sau đó trở thành tộc người Chu. Đến thế kỷ XI TrCN, Chu đánh bại Thương, do đó thúc đẩy thêm một

bước quá trình đồng hoá giữa hai tộc Hạ và Thương thành một tộc người mà ở thời Xuân Thu (thế kỷ VIII - V TrCN) gọi là người Hoa Hạ, hay nói tắt là Hoa hoặc Hạ, đó là tiền thân của Hán tộc sau này - tộc người chủ đạo và nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

Từ thời cổ đại, ở Trung Quốc, nước - quốc gia - sơn hà xã tắc được quan niệm không phải là của dân mà là của vua. Nên tên nước được gọi theo tên của triều đại, mà tên của triều đại là do vua đặt ra. Danh từ "Trung Hoa" hoặc "Trung Quốc" chưa phải là tên nước. Những danh từ này người Trung Quốc thời đó đã dùng, nhưng với nghĩa khác. "Trung Hoa" có nghĩa người Hoa ở trung tâm, còn các tộc người ở bên ngoài là man di. Còn "Trung Quốc" có nghĩa là vùng đất của người Hoa sinh sống, còn các vùng đất bên ngoài đều là thiên hạ. Mãi đến năm 1912, sau khi cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911 lật đổ được triều đại phong kiến cuối cùng là nhà Thanh, lãnh tụ Tôn Trung Sơn mới đặt tên nước là Cộng hoà Trung Hoa. Từ đây, danh từ "Trung Hoa" mới chính thức trở thành tên nước và thông thường người ta quen gọi là Trung Quốc.

Trong thế giới cổ đại, Trung Quốc là một trung tâm văn minh lớn.

Lịch sử cổ đại Trung Quốc kéo dài gần 2000 năm (từ khoảng thế kỷ XXI, đến năm 221 TrCN).

I. NHÀ NƯỚC

1. Quá trình hình thành nhà nước

Nhà nước đầu tiên của Trung Quốc ra đời ở lưu vực sông Hoàng Hà.

Trung Quốc đã từng trải qua thời kỳ công xã nguyên thủy. Đến khoảng thiên niên kỷ III TrCN, cư dân lưu vực Hoàng Hà lần lượt bước sang giai đoạn công xã thị tộc phụ hệ. Theo truyền thuyết bấy giờ ở đây có nhiều bộ lạc nổi tiếng do các tù trưởng như Hoàng Đế, Thiệu Hiệu, Thái Hiệu, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Chí đứng đầu. Qua quá trình đấu tranh và liên hiệp giữa các bộ lạc, cuối cùng ở đây hình thành một liên minh bộ lạc lớn mạnh, do Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ Vũ kế tiếp nhau được bầu làm thủ lĩnh. Truyền thuyết kể rằng, năm 72 tuổi, Nghiêu đề nghị cử người khác làm thủ lĩnh, vì mình đã già. Hội nghị liên minh bộ lạc đã bầu Ngu Thuấn, một người có đạo đức và tinh thần trách nhiệm lên thay. Đến khi Thuấn già, hội nghị lại bầu Hạ Vũ là người có công lớn trong việc trị thủy lên làm thủ lĩnh. Người Trung Hoa cổ thường coi

Nghiêu, Thuần, Vũ là ba vị hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc (Tam Hoàng), nhưng thực chất, đó chỉ là những thủ lĩnh liên minh bộ lạc. Bởi xã hội thời đó, theo sách cổ Chu lễ ghi: "Thi hành đạo lớn, thiên hạ là chung, chọn người hiền tài, chú trọng tín nghĩa... của cải không cất cho riêng mình, sức lực dốc hết nhưng không phải vì mình. Vì vậy, mưu mô xảo quyệt không dùng, trộm cướp giặc giã không có, do đó cửa ngoài không cần đóng, gọi là xã hội đại đồng".

Trong thời kỳ này, theo khảo cổ học, kinh tế đã có bước phát triển rõ rệt. Tuy công cụ sản xuất vẫn bằng đá, gỗ, xương nhưng nhờ đất đai lưu vực Hoàng Hà xộp và màu mỡ, nhờ các công trình thủy lợi được xây dựng, nên nông nghiệp phát triển hơn nhiều trước đây. Thời Hạ Vũ, các nghề làm đồ gốm, đúc đồng đã có bước tiến đáng kể. Tuy nhiên, người Hạ bấy giờ mới biết đến đồng đồ, mà đồng đồ thì không thể dùng làm công cụ sản xuất được.

Do kinh tế phát triển, sự phân hoá tài sản, phân hoá xã hội diễn ra mạnh hơn. Từ thời Hạ, tầng lớp quý tộc thị tộc đã chiếm được nhiều ruộng đất của các công xã. Thế lực và uy quyền của họ ngày càng lớn. Theo truyền thuyết, trong một lần họp các tù trưởng, có người đến chậm, đã bị Hạ Vũ chém chết. Hành động độc đoán chưa từng có ở thời Nghiêu, Thuần. Tầng lớp quý tộc thị tộc dần dần chuyển hoá thành giai cấp quý tộc chủ nô. Thời Hạ, nô lệ với số lượng ngày càng nhiều và nguồn chính là tù binh chiến tranh. Phần lớn nô lệ làm công việc hầu hạ trong các gia đình quý tộc. Cư dân đông đảo nhất trong xã hội bấy giờ là nông dân công xã.

Đến thời Hạ Khải, tình hình đã khác hẳn. Sách Chu lễ chép: "Nay đạo lớn đã mất, thiên hạ thành riêng, người ta chỉ thân với người thân của mình, chỉ yêu con cái của mình, của cải là của riêng, cha truyền con nối cho là hợp với lễ, lấy thành quách hào sâu làm kiên cố, lấy lễ nghĩa làm kỷ cương, để xác định địa vị vua tôi, để đặt ra các chế độ, để phân định cương giới ruộng đất, để bồi dưỡng tài năng cho những người dũng cảm và những người thông thái. Vì vậy, mưu mô được sử dụng và việc binh đao do đó nổi lên". Theo truyền thuyết, thừa Hạ Vũ còn đang làm "vua", mọi người, kể cả Vũ, đã cử Cao Giao sẽ lên thay Vũ sau này. Nhưng Giao chết trước Vũ, do đó mọi người lại cử con của Giao là Ích thay thế. Như vậy, lúc này đã manh nha ý thức "cha truyền con nối". Sau khi Hạ Vũ chết, các quý tộc thân cận nhà Hạ đã ủng hộ con của Vũ là Khải lên thay. Như vậy, việc bầu thủ lĩnh

đến đây chấm dứt. Và từ đó về sau, tục cha truyền con nối được coi là việc đương nhiên, hợp với đạo lý và trở thành một tập quán chính trị. Hạ Khải đã nghiêm nhiên trở thành một người có quyền hành rất lớn mà những người khác phải phục tùng, đó chính là vị vua đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc.

Sự kiện trên đánh dấu mốc kết thúc tiến trình hình thành nhà nước, hay nói cách khác, đời Hạ Vũ, nhà nước được ra đời.

2. Các triều đại

Trung Quốc thời cổ có bốn triều đại.

Triều Hạ (thế kỷ XXI - thế kỷ XVI TrCN):

Triều Hạ tồn tại khoảng 500 năm, trải qua 16 đời vua: Khải, Thái Khang, Trọng Khang, Tương, Thiếu Khang, Trữ, Hoè, Mang, Tiết, Bất Hàng, Quynh, Cẩn, Không Giáp, Cảo, Phát và Kiệt.

Hạ Khải là vị vua sáng lập ra triều đại và đặt tên cho triều đại là triều Hạ. Bởi vậy, cư dân ở vương quốc này thường được gọi là người Hạ. Hạ Khải đóng đô ở An Ấp (thuộc huyện An Ấp, tỉnh Sơn Tây ngày nay). Khải lên ngôi, tình hình chưa ổn định, phải đương đầu với nhiều cuộc chống đối ở trong vương quốc, như cuộc phản kháng của Bá Ích, Hữu Bô.

Tuy nhà nước đã ra đời, nhưng ở vương triều Hạ chắc chắn còn những tàn dư của tổ chức thị tộc, bộ lạc.

Kiệt - ông vua cuối cùng của nhà Hạ, là một bạo chúa nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa.

Triều Thương (thế kỷ XVI - thế kỷ XI TrCN):

Khoảng thế kỷ XVI TrCN, tộc người Thương ở Hạ lưu Hoàng Hà bắt đầu bước vào xã hội có giai cấp và dựng nước. Trong khi nước Hạ ở vùng trung lưu Hoàng Hà ngày càng suy yếu, thì nước Thương tuy lập quốc muộn hơn, nhưng đã không ngừng lớn mạnh. Vua nước Thương bấy giờ là Thang đã đem quân đánh bại vua Trụ, thôn tính nước Hạ.

Triều Thương tồn tại khoảng 500 năm, trải qua 30 đời vua: Thang, Ngoại Bính, Ngoại Nhâm, Trọng Nhâm, Thái Giáp, Ốc Đinh, Thái Khang, Tiểu Giáp, Ung Kỷ, Thái Tuất, Trọng Đinh, Hà Đản Giáp, Tổ Ất, Tổ Tân, Ốc Giáp, Tổ Đinh, Nam Khang, Dương Giáp, Bàn Canh, Tiểu Tân, Tiểu Ất, Vũ Đinh, Tổ Canh, Tổ Giáp, Lãm Tân, Khang Đinh, Vũ Ất, Thái Đinh, Đế Ất và Trụ.

Khi mới thành lập, nhà Thương đóng đô ở đất Bạc (thuộc huyện Tào, tỉnh Sơn Đông ngày nay). Đến đời vua Bàn Canh, kinh

đô dời đến đất Ân (thuộc huyện An Dương, tỉnh Hà Nam ngày nay). Bởi vậy, sử sách sau này còn gọi triều Thương là triều Ân, hoặc gọi là triều Ân Thương.

Lãnh thổ của nhà Thương, về cơ bản, bao gồm vùng đất của các tỉnh Hà Nam, Sơn Đông, Hà Bắc, Sơn Tây và An Huy ngày nay.

Từ đời Thương trở đi, các vị vua thường tự xưng, tự coi mình là *Thiên tử* (con trời).

Về mọi mặt, đời Thương có bước phát triển lớn so với thời nhà Hạ. Ở thời nhà Thương, người ta đã biết luyện đồng thau, biết làm lịch năm, phát minh ra chữ viết,... và sự phân hoá giai cấp đã sâu sắc hơn trước.

Triều Tây Chu (thế kỷ XI - năm 771 TrCN):

Tộc người Chu định cư ở thượng lưu Hoàng Hà (vùng đất các tỉnh Thiểm Tây, Cam Túc ngày nay), lập quốc muộn hơn và bị phụ thuộc vào nhà Thương. Vua Trụ của nhà Thương, một bạo chúa nổi tiếng trong lịch sử đã làm cho đất nước ngày càng suy kiệt. Vua Chu là Cơ Phát đã đánh bại và thôn tính nước Thương.

Nhà Chu đóng đô ở Cảo Kinh (thuộc huyện Kỳ Sơn, gần thành phố Tây An của tỉnh Thiểm Tây ngày nay), đất Cảo Kinh thuộc miền Tây của lưu vực Hoàng Hà, bởi vậy sử sách gọi nhà Chu ở thời kỳ này là Tây Chu, để phân biệt với giai đoạn sau của nhà Chu.

Từ nhà Tây Chu trở đi, các vị vua thường xưng là *vwong* và có lệ đặt *tên hiệu* cho mình. Triều Tây Chu tồn tại khoảng 300 năm, trải qua 12 đời vua:

Vũ Vương (tên hiệu) họ Cơ, tên Phát. Vũ Vương Cơ Phát là vị vua sáng nghiệp, khai quốc của vương triều Chu.

Thành Vương - Cơ Tung

Khang Vương - Cơ Chiêu

Chiêu Vương - Cơ Hà

Mục Vương - Cơ Mãn

Công Vương - Cơ Tử Ý

Ý Vương - Cơ Kiên

Hiếu Vương - Cơ Bích

Di Vương - Cơ Tạ

Lệ Vương - Cơ Hồ

Tuyên Vương - Cơ Tính

U Vương - Cơ Cung Thăng

Chính sách nổi bật của nhà Chu là *ché độ cấp đất và ban tước* cho quý tộc với qui mô rộng lớn. Ngoài vùng đất xung quanh kinh đô mà vua

giữ lại cho mình, gọi là vương kỳ, đất đai trong cả nước được ban cấp cho anh em bà con ruột thịt và các công thần của nhà vua, và cấp đất kèm theo phong tước. Theo sử sách cổ, vua Trương Vương thời Đông Chu sau đó từng nói: "Ngày xưa tiên vương của ta có cả thiên hạ, giữ lại một vùng đất vuông, mỗi bề ngàn dặm để làm điện phục. Ngoài ra đem chia cho công hầu, bá, tử, nam". Phương châm phong đất và ban tước của vua Chu là, tùy theo họ hàng thân hay sơ, công lao lớn hay nhỏ mà được phong đất rộng hay hẹp, vùng gần hay xa và được ban tước cao hay thấp.

Như vậy, *lệ ban 5 tước theo thứ tự cao thấp là tước công, tước hầu, tước bá, tước tử và tước nam, bắt đầu có từ thời Tây Chu trở đi.*

Những vùng đất phân phong trở thành các nước chư hầu của nhà Chu và những người được phong đất ban tước trở thành "vua" chư hầu của Chu vương. Theo sử cũ, thuở đó, cả thảy có khoảng 70 nước chư hầu. Trong đó có những nước chư hầu lớn như Tấn (tỉnh Sơn Tây ngày nay), Lỗ (huyện Khúc Phụ thuộc tỉnh Sơn Đông ngày nay), Tề (huyện Tri Bác, Sơn Đông),...

Đến lượt mình, ruộng đất trong Vương kỳ hoặc trong từng nước chư hầu lại được phong cho các quý tộc quan lại của triều đình nhà Chu hoặc của triều đình nước chư hầu để họ hưởng thuế, và kèm theo là ban các tước khanh, đại phu và sĩ.

Trên danh nghĩa, tất cả ruộng đất trước sau vẫn thuộc quyền sở hữu tối cao của Chu vương, nhưng những người nhận đất phong có quyền truyền lại cho con cháu đất đai đó và cả tước vị nữa.

Như vậy, giữa Chu vương và "vua" ở các nước chư hầu có mối quan hệ thân thuộc (họ hàng) và lệ thuộc (người chủ đất và kẻ được phong đất ban tước). Đối với vua Chu, "vua" các nước chư hầu có nghĩa vụ hàng năm phải đến chầu, phải nộp cống, ngoài ra còn phải đem quân đến giúp mỗi khi có chiến tranh.

Nhà Chu, từ đời Lệ Vương, bắt đầu suy yếu. Lệ Vương là một ông vua độc đoán, thường thẳng tay trừng trị cả những ai dám bàn tán kêu ca. Đến nỗi, theo sử cũ cho biết, có một quý tộc thân cận là Thiệu Công đã phải can vua rằng: "Bịt miệng dân còn nguy hiểm hơn chặn dòng nước. Nước chặn mà bị vỡ thì nhất định sẽ gây nhiều thiệt hại cho con người, dân cũng vậy. Do đó, kẻ làm việc trị thủy là phải khơi cho nó chảy, người làm việc trị dân là phải để cho họ nói".

Triều Đông Chu (770-256 TrCN) - thời Xuân Thu Chiến Quốc (770-221 TrCN):

Do Cảo Kinh bị tộc người Khuyển Nhung (Hung Nô) từ phương Bắc tràn xuống tàn phá nặng nề, nên Chu Bình Vương phải dời đô về phía đông - định đô ở Lạc Ấp (Lạc Dương thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay). Bởi vậy, sử sách gọi nhà Chu ở giai đoạn này là Đông Chu. Triều Đông Chu tồn tại đến năm 256 TrCN thì bị nước Tần thôn tính. Triều Đông Chu tồn tại được 514 năm, trải qua 25 đời vua (trong đó có 14 vị ở thời Xuân Thu, 11 vị ở thời Chiến Quốc):

Bình Vương - Cơ Nghi Cửu
Hoàn Vương - Cơ Lâm
Trang Vương - Cơ Đà
Hy Vương - Cơ Hồ Tề
Huệ Vương - Cơ Lương
Trương Vương - Cơ Trịnh
Khoanh Vương - Cơ Nhâm Thần
Khoa Vương - Cơ Bàn
Định Vương - Cơ Du
Giản Vương - Cơ Dị
Linh Vương - Cơ Tiết Lâm
Cảnh Vương - Cơ Quý
Hiệu Vương - Cơ Mãnh
Kính Vương - Cơ Cái
Nguyên Vương - Cơ Nhân
Trình Đinh Vương - Cơ Giới
Ai Vương - Cơ Khứ Tật
Tư Vương - Cơ Thúc
Khảo Vương - Cơ Vĩ
Uy Liệt Vương - Cơ Ngộ
An Vương - Cơ Kiều
Liệt Vương - Cơ Hi
Hiển Vương - Cơ thiên
Thâm Tịnh Vương - Cơ Đình
Noãn Vương - Cơ Diên

Từ khi dời đô về Lạc Ấp, thế lực nhà Chu ngày càng thêm yếu, nên tuy về danh nghĩa vẫn là vua chung của cả nước, nhưng thực tế không còn điều khiển được các nước chư hầu. Các nước chư hầu không những không còn tuân theo lệnh của Thiên tử nhà Chu, mà còn đánh lộn lẫn nhau để tranh hùng tranh bá, thậm chí có những nước nhiều khi còn mượn danh Thiên tử để tìm

cách khống chế các nước khác. Thời kỳ chiến tranh loạn lạc đó chỉ được chấm dứt khi nước Tần thống nhất được Trung Quốc vào năm 221 TrCN.

Thời kỳ đó thường được sử sách gọi là thời Xuân Thu - Chiến Quốc (770-221 TrCN). Thời Xuân Thu - Chiến Quốc cũng thường được chia thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn từ năm 770 đến năm 475 TrCN, những sự kiện lịch sử của giai đoạn này được ghi chép trong sách Xuân Thu - cuốn biên niên sử của nước Lỗ do Khổng Tử biên soạn. Bởi vậy giai đoạn này được gọi là thời Xuân Thu.

- Đến giai đoạn cuối (475 - 221 TrCN), cuộc chiến giữa các nước càng trở nên ác liệt, nên giai đoạn này được gọi là thời Chiến Quốc.

Thời Xuân Thu, theo sử cổ, có hơn 100 nước. Trong đó có 5 nước lớn nhất là:

- Nước Tề (ở vùng Sơn Đông ngày nay), thịnh nhất ở đời vua Tề Hoàn Công.

- Nước Tấn (ở vùng Sơn Tây ngày nay), thịnh nhất ở đời Tấn Văn Công.

- Nước Sở, thịnh nhất ở thời Sở Trang Vương.

- Nước Ngô, thịnh nhất ở thời Ngô Vương Phù Sai.

- Nước Việt, thịnh nhất ở thời Việt Vương Câu Tiễn.

Cả 3 nước Sở, Ngô, Việt đều ở lưu vực phía bắc (hữu ngạn) Trường Giang và vua của ba nước đều chính thức xưng vương, không thừa nhận địa vị Thiên tử của vua Chu.

Trong 5 nước trên, cứ mỗi khi nước nào mạnh hẳn lên thì nước đó lại triệu tập hội nghị chư hầu và buộc họ phải tôn mình là bá chủ. Cục diện trên thường được sử sách gọi là "Ngũ bá".

Song thời Chiến Quốc, có 7 nước lớn nhất, tranh hùng tranh bá. Sử sách thường gọi cục diện này là "Thất hùng". Đó là 7 nước sau đây:

- Tần, kinh đô Hàm Dương (phía đông huyện Trảng An của tỉnh Thiểm Tây ngày nay).

- Sở, kinh đô Lâm Tri (huyện Tri Bác, Sơn Đông ngày nay)

- Ngụy, kinh đô Đại Lương (Khai Phong, thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay).

- Hàn, kinh đô Tân Trịnh (Tân Trịnh tỉnh Hà Nam ngày nay).

- Triệu, kinh đô Hàm Đan (huyện Hàm Đan tỉnh Hà Bắc ngày nay).

- Yên, kinh đô Ki (gần Bắc Kinh ngày nay).

Trong những cuộc tranh hùng tranh bá quyết liệt, các nước chỉ có thể tồn tại được nếu có thế và lực. Bởi vậy, một hiện tượng nổi bật ở thời kỳ này là các nước đã tiến hành những cuộc cải cách về mọi mặt, nhằm chấn hưng đất nước, huy động được vật lực, phát huy tài lực phục vụ cho các cuộc chiến. Nội dung chủ yếu của các cải cách là tăng cường trật tự trị an trong nước, khuyến khích sản xuất nông nghiệp, khuyến khích lập quân công, ruộng đất được tự do mua bán, thống nhất đơn vị đo lường,...

Ở nước Tần, được vua Tần Hiếu Công trọng dụng, Thương Ưởng đã đề xướng và thực hiện cải cách từ năm 359 TrCN. Đây là cuộc cải cách nổi tiếng nhất, mang lại hiệu quả nhất. Sự hùng mạnh của Tần làm cho 6 nước lớn khác đều lo sợ. Nền năm 333 TrCN, theo sáng kiến của tướng quốc nước Yên là Tô Tần, sáu nước Yên, Tề, Triệu, Ngụy, Hàn, Sở đã thành lập một liên minh gọi là "Hợp tung" để chống Tần. Để phá vỡ thế hợp tung của các nước, tướng quốc của nước Tần là Trương Nghi dùng kế sách ngoại giao gọi là "Liên hoành", chia rẽ các nước, lôi kéo nước này đánh nước kia.

Năm 230 TrCN, Tần diệt được Hàn, sau đó liên tiếp chinh phục được Triệu (228 TrCN), Ngụy (225 TrCN), Sở (223 TrCN), Yên (222 TrCN), Tề (221 TrCN), thống nhất được Trung Quốc.

3. Tổ chức bộ máy Nhà nước

Nhà nước chủ nô thời cổ ở Trung Quốc với tổ chức bộ máy được xác lập và hoàn thiện từng bước. Thời Hạ - Thương, do vừa thoát thai khỏi chế độ công xã nguyên thủy, nên bộ máy nhà nước còn đơn giản và còn lưu tàn dư của tổ chức thị tộc, bộ lạc. Đến thời Tây Chu thì khác hẳn, bộ máy Nhà nước được xây dựng theo hướng chính qui, được hoàn thiện cả về qui mô và tính qui củ. Sang thời Xuân Thu - Chiến Quốc, tổ chức bộ máy chính quyền ở các nước đã kế thừa và phát triển tổ chức của triều đình Tây Chu.

Dù ở triều đại nào, dù ở nước lớn hay nước nhỏ, thì nhìn chung, tổ chức bộ máy đều thể hiện đó là *nhà nước quân chủ chuyên chế*

a. Về vua và bộ máy quan lại ở triều đình

Cũng như các nước khác ở phương Đông, ở Trung Quốc, vua là người nắm trọn quyền lực nhà nước. Trên danh nghĩa, vua là người chủ tối cao đối với ruộng đất trong cả nước. Quyền đó được thể hiện cụ thể ở hai quyền:

- Quyền thu thuế đối với ruộng đất trong cả nước.

- Quyền phân phong ruộng đất cho quý tộc, quan lại làm bổng lộc và người nhận không được quyền mua bán ruộng đất phân phong đó, bởi trên danh nghĩa đó vẫn là ruộng đất của vua.

Vua nắm quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, nắm cả vương quyền và thần quyền. Từ thời Thương, vua đã tự xưng là Thiên tử, thay Trời trị dân. Trước đó, vua Kiệt thời Hạ còn ví mình như Mặt Trời. Thời Tây Chu, vua bắt đầu xưng là vương. Trên một chiếc đỉnh bằng đồng thời Tây Chu có câu: "Văn Vương nhận mệnh lớn ở Trời,... được cả nhân dân và đất nước". Nhận xét chung về quyền lực vô hạn của các vua, sách Kinh Thi viết: "Ở dưới gầm trời, đâu cũng là đất của vua, khắp trên mặt đất, ai cũng là dân của vua".

Ở triều đình, bên cạnh vua có bộ máy quan lại giúp vua thực thi quyền lực.

Thời Hạ - Thương, ở triều đình, chỉ thấy sử sách cổ nói tới một số chức quan giúp vua quản lý những công việc cụ thể, như mục chính quản lý việc chăn nuôi; xa chính quản lý việc xe cộ; bảo chính trông coi việc tiến dâng thức ăn cho vua,... Trong triều có một viên quan lớn nhất được gọi là vũ sử (gần tương tự như tể tướng sau này), giúp vua quán xuyên chung các công việc.

Thời Tây Chu, bộ máy trung ương đi vào qui mô và qui củ, đông đảo về số lượng, rõ ràng về chức trách. Cố vấn cao cấp cho vua có tam công (thái sư, thái phó, thái bảo) và tam thiếu (thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo). Những quan trực tiếp quản lý các lĩnh vực - quan viên chính vụ - được xếp thành lục khanh (còn được gọi là lục quan).

1. Thiên quan chưởng tể do quan đại tể đứng đầu, tòng quan (quan phụ giúp) có tiểu tư đồ, hương sư. Khanh này có chức năng tổng lý quốc chính, đứng đầu lục quan, tức là quản lý tất cả đội ngũ quan lại và quán xuyên chung các công việc triều chính, tương tự như chức tể tướng. Khanh này được gọi chung là "trị quan".

2. Địa quan tư đồ, có trưởng quan là đại tư đồ và các tòng quan là tiểu tư đồ và hương sư. Khanh này trông coi về dân chính (hành chính, dân sự) và giáo dục, gọi là "giáo quan".

3. Xuân quan tông bá, có trưởng quan là đại tông bá và các tòng quan là tiểu tông bá và tứ sự. Khanh này có chức năng tế tự và lễ nhạc, gọi là "lễ quan".

4. Hạ quan tư mã, có đại tư mã (trưởng quan), tiểu tư mã và quân tư mã (các tòng quan), nắm quân sự và chinh phạt, gọi là "chinh quan".

5. Thu quan tư khấu, có đại tư khấu - trưởng quan, tiểu tư khấu và sĩ sư - các tòng quan, trông coi xét xử và ngục tụng, gọi là "hình quan".

6. Đông quan tư không, có trưởng quan đại tư không và phó quan tiểu tư không, trông coi bách công thổ mộc (kiến thiết, xây dựng các công trình), gọi là "công quan".

Có thể nói lục khanh là loại cơ quan xương sống của triều đình nhà Chu và có thể coi lục khanh là tiền thân của lục bộ ở các đời sau này.

Song song với lục khanh, còn có thái sử liêu, tổng quản vương gia,... Thái sử liêu là cơ quan chép sử, gồm có tả sử ghi chép lại những lời của vua và hữu sử ghi chép những sự kiện lớn của quốc gia (quốc gia đại sự). Tổng quản vương gia là cơ quan quản lý những công việc trong cung, có trưởng quan là thái tử và nhiều tòng quan giúp việc.

Thời Xuân Thu - Chiến Quốc, tổ chức của triều đình nhà Chu (Đông Chu) không có thay đổi lớn so với thời Tây Chu. Còn triều đình ở các nước khác đại thể giống như nhà Chu, nhưng qui mô nhỏ hơn và có một số khâu được phát triển thêm. Viên quan đầu triều, giúp vua trông coi chính sự và quản lý đội ngũ quan lại trong cả nước là thừa tướng, hoặc được gọi là tướng quốc. Quan trị dân gọi là tư đồ, quan trị quân gọi là tư mã, quan trông coi hình ngục gọi là tư khấu, quan nắm việc ruộng đất gọi là tư không, quan nắm việc xây dựng gọi là tư công. Ngoài ra, sử quan có các chức thái sử và nội sử, nhạc quan có thái nhạc, việc tế tự có quan thái trúc, việc ngoại giao có quan hành nhân,...

b. Về phân chia đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương

Về cấp trực tiếp dưới trung ương:

Ở thời nhà Hạ, theo sử cổ, nước Hạ gồm các vùng đất của các họ, như họ Hữu Nhung, họ Hữu Cung, họ Hữu Dịch,... Có lẽ những vùng đó vốn là địa bàn của những bộ lạc trong liên minh bộ lạc trước đây và quan đứng đầu vốn là tù trưởng bộ lạc trước đó hoặc con cháu của họ.

Ở thời nhà Thương, sử ký của Tư Mã Thiên cho hay: "Con cháu nhà Thương được phân phong, lấy nước làm họ, có họ Ân, họ Lai, họ

Tổng, họ Không Đồng, họ Trĩ, họ Bắc Ân, họ Mục Di". Ngoài ra, còn phong những "dị tính quốc" - người ngoài họ vua, hoặc là một số bộ lạc mà vua chưa thể khuất phục hoàn toàn được họ, nên phải phong cho có danh nghĩa. Dù sao thì những vùng đất như trên của nhà Thương (hay của nhà Hạ trước đó) cũng chưa đúng là những đơn vị hành chính của một nhà nước nếu hiểu theo đúng nghĩa của khái niệm này, mà thực chất đó mới chỉ là những vùng mang tính chất tiền - đơn vị hành chính nhà nước.

Ở thời Tây Chu, cấp dưới trực tiếp của triều đình nhà Chu là các nước chư hầu. Ở nước chư hầu, đứng đầu là "vua" và được cha truyền con nối. Đó là những ông vua ở các địa phương với những tước vị công, hầu, bá, tử, nam. Những vị vua này cũng lập ra triều đình theo mô hình của nhà Chu nhưng với qui mô nhỏ hơn. "Vua" chư hầu có toàn quyền cai trị vùng đất của mình, nhưng phải phục tùng và thực hiện các nghĩa vụ đối với Thiên tử nhà Chu. Quan hệ công vụ cơ bản giữa "vua" chư hầu và vua Chu là *triều cống và tuần thú*. Triều cống (triều: châu - yết kiến, cống: cống nạp) là theo định kỳ hoặc khi có việc đột xuất, "vua" chư hầu phải về triều đình nhà Chu để yết kiến Thiên tử và phải thường xuyên nộp cống cho nhà Chu các sản vật như thóc gạo, vàng bạc, đặc sản,... Về nhà Chu, Thiên tử thường đi tuần thú tới các nước chư hầu để giám sát và nắm bắt tình hình ở địa phương. Nếu chư hầu nào không thực hiện việc triều cống hoặc các nghĩa vụ khác, tùy theo mức độ, sẽ bị xử phạt, nhẹ là bị quở trách, nặng là bị thu hồi bớt đất đai và hạ tước vị, nặng nhất là bị Thiên tử đem quân tới tiêu diệt. Như vậy, nhà Chu đã tạo nên một hệ thống thống trị dựa trên đẳng cấp quý tộc huyết thống và sử dụng hệ thống các nước chư hầu, làm phen giậu che chắn cho triều đình Thiên tử và bành trướng ra bên ngoài.

Ở thời Xuân Thu - Chiến Quốc, nhất là ở giai đoạn cuối, đơn vị hành chính có bước chuyển hoá cơ bản, đó là *lần đầu tiên xuất hiện đơn vị quận, huyện*. Ở giai đoạn Xuân Thu, ở nước có áp đứng đầu là quan ấp tể, ở nước lớn có huyện đứng đầu là huyện lệnh doãn, hoặc được gọi là huyện đại phu. Đến thời Chiến Quốc, một cấp trên huyện được lập ra và được gọi là quận, đứng đầu là quận thú.

Về cấp cơ sở, thời Hạ - Thương có các thôn (công xã nông thôn), thôn trưởng do công xã tự bầu ra. Thời Tây Chu, thôn trưởng vẫn do thôn tự bầu ra, nhưng phải được quan trên công nhận. Thời Xuân Thu - Chiến Quốc, cấp cơ sở có sự thay đổi quan trọng, đó là *lần đầu tiên xuất hiện*

đơn vị hành chính xã. Mỗi xã gồm một thôn hoặc vài thôn hợp thành và xã trưởng do quan trên cất cử.

c. Về chế độ tuyển bổ, tước vị và bổng lộc của quan lại quý tộc
Về tuyển bổ:

Trong nền chính trị cổ đại Trung Hoa có hai phương thức tuyển bổ quan lại: nhiệm tử hoặc tiến cử.

Ở thời Hạ - Thương - Tây Chu, *nhiệm tử là phương thức chủ đạo và chủ yếu.* Con cháu của quý tộc quan lại được kế tục chức tước của cha ông. Không những ngôi vua được cha truyền con nối, mà các chức tước quan trọng từ trung ương tới địa phương cũng đều được truyền cho con cháu. Tập quán chính trị này thường được sử cũ gọi là nhiệm tử (tử: con, nhiệm: kế nhiệm). Thường chỉ những chức quan nhỏ bé hoặc thuộc lại (nhân viên) mới được tuyển dụng từ những người khác.

Đến thời Xuân Thu - Chiến Quốc, nhất là ở giai đoạn cuối, từ khi các nước tiến hành các cuộc cải cách, việc tuyển bổ quan lại đã có sự thay đổi cơ bản, *tiến cử trở thành phương thức chủ đạo và chủ yếu.* Đây là thời kỳ chiến tranh để giành quyền bá chủ, nên các vương triều đều phải chiêu hiền đãi sĩ, tìm kiếm và thu nạp những người hiền tài để giúp vua giúp nước, bất kể người đó là quý tộc hay thường dân. Trong xã hội bấy giờ nổi lên một hiện tượng rất độc đáo mà sử sách gọi là "thực khách" (thực: ăn, thực khách: khách được nuôi ăn ở). Nhiều quý tộc hoặc nhiều gia đình giàu có đã nuôi kẻ sĩ tại nhà mình, có những người nuôi tới hàng ngàn kẻ sĩ. Trong quá trình nuôi dưỡng đó, chủ nhà thấy trong số kẻ sĩ đó ai là người hiền tài sẽ tiến cử để Nhà nước bổ dụng làm quan. Và đương nhiên, nếu tiến cử được đúng người hiền tài, chủ nhà tất được trọng thưởng. Thời bấy giờ gọi người được nuôi là "kẻ sĩ", còn người nuôi kẻ sĩ được gọi là "quân", trong đó có nhiều người nổi tiếng như Mạnh Thường Quân ở nước Tề, Tín Lăng Quân ở nước Ngụy. Thậm chí, có một số vị vua đã từng một thời trước đây làm kẻ sĩ, như Tề Uy Vương, Ngụy Huệ Vương, Yên Chiêu Vương. Phần đông kẻ sĩ là tiền thân của đội ngũ quan liêu.

Về tước vị:

Từ thời Tây Chu trở đi, bắt đầu có lệ ban tước vị cho quý tộc quan lại. Tước vị có hai loại cao thấp:

- Các "vua" chư hầu đã được Thiên tử nhà Chu ban cho các tước công, hầu, bá, tử, nam.

- Còn quý tộc quan lại trong Vương kỳ hoặc trong nước chư hầu thường được Thiên tử hoặc "vua" chư hầu ban các tước: khanh, đại phu, sĩ. Mỗi cấp tước lại được chia thành ba đẳng: thượng, trung, hạ. Khanh có thượng khanh, trung khanh và hạ khanh. Đại phu có thượng đại phu, trung đại phu và hạ đại phu. Sĩ có sĩ thượng, sĩ trung và sĩ hạ. Chức thường đi liền với tước, chức to hay nhỏ phụ thuộc vào tước cao hay thấp.

Về bổng lộc:

Nguồn bổng lộc chủ yếu của quan lại quý tộc là nguồn tô thuế thu trên ruộng đất đã được vua phân phong. Việc ban cấp ruộng đất được căn cứ vào tước vị, tước càng cao thì càng được ban nhiều ruộng. Như ở thời Tây Chu, theo sách quốc ngữ, khanh của nước lớn có ruộng một lữ (khoảng 1000 ha), thượng đại phu có ruộng một tốt (khoảng 200 ha). Cũng cần phải nói thêm về chế độ "tình điền" bắt đầu có từ thời Tây Chu. Mỗi hộ nông dân trong công xã thường được chia 100 mẫu ruộng công (bằng khoảng 2 ha). Ruộng đất được định kỳ 3 năm chia lại một lần. Để chia ruộng đất thành từng phần như vậy và để dẫn nước vào ruộng, người ta đắp những bờ thửa và đào kênh mương, do đó tạo nên những hình chữ nhật ở trên cánh đồng, nên gọi là "tình điền". Nhận 100 mẫu ruộng công, người nông dân phải nộp thuế bằng khoảng 1 phần 10 thu hoạch, ngoài ra, còn phải nộp nhiều khoản phụ khác như lụa, da, thú săn được,... phải đi làm tạp dịch như xây dinh thự, thành quách, cầu đường,...

d. Về tổ chức quân đội

Các vương triều Trung Hoa rất chú trọng tới việc xây dựng lực lượng quân đội, để làm công cụ bạo lực chủ yếu dẹp loạn, bảo vệ bờ cõi và chinh phạt.

Quân đội thời đó thường có ba loại quân: quân thường trực của nhà vua, quân của các quý tộc lớn ở các địa phương và dân binh ở làng xã. Từ thời Tây Chu đã có chế độ quân dịch, bấy giờ qui định, đàn ông 20 - 60 tuổi phải có nghĩa vụ đi lính sung vào quân thường trực của nhà nước. Quân của nhà vua có hai bộ phận: quân đóng ở kinh đô để bảo vệ cung cấm (ở những đời sau gọi đó là cấm vệ quân), quân trấn giữ biên ải hoặc đóng ở những vùng xung yếu (được đời sau gọi là sương quân).

Về biên chế đơn vị quân, theo truyền thuyết, quân đội Ân Thương được chia làm ba sư là hữu sư, trung sư và tả sư. Ở thời Tây Chu, sách *Chu lễ* cho biết, 5 người là một ngũ, 5 ngũ là một lưỡng, 4 lưỡng là một tốt, 5 tốt là một lữ, 5 lữ là một sư, 5 sư là một quân, thời bấy giờ, thiên tử

có 6 quân, nước chư hầu lớn có 3 quân, nước vừa có 2 quân, nước nhỏ có 1 quân. Thời Xuân Thu - Chiến Quốc, quân đội của các nước cũng được biên chế thành những đơn vị tương tự như thời Tây Chu. Đây là thời tranh hùng tranh bá quyết liệt, nên quân đội càng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Quân của mỗi nước phải được tính bằng con số hàng vạn, hoặc chục vạn và thường xuyên được huấn luyện kỹ càng. Đặc biệt, ở thời kỳ này, ngoài bộ binh ra, thì chiến xa có ngựa kéo và kỵ binh rất được coi trọng.

II. CỔ LUẬT TRUNG HOA VÀ TƯ TƯỞNG PHÁP TRỊ THỜI CHIẾN QUỐC

1. Pháp luật

Trong hai ngàn năm, theo đà phát triển của chế độ nhà nước và xã hội, cổ luật Trung Hoa cũng ngày càng được phát triển và hoàn thiện.

Pháp luật đời Hạ, sách xưa ghi chép rất ít ỏi, nhưng cũng cho thấy bấy giờ quả thật đã có pháp luật. *Tả truyện* ghi: "Nhà Hạ chính sự rối loạn, nên mới có hình luật của vua". Sách *Thượng thư* cho hay, vua Hạ đã đặt ra lệ chuộc tội và "ai lỡ phạm tội, không cứ việc lớn cũng tha, người nào cố ý phạm tội, dù là việc nhỏ cũng phạt, tội còn nặng thì theo nhẹ mà phạt, tha chịu bỏ qua cho người có tội, chứ quyết không giết lầm người vô tội". Sách *Thượng thư* còn ghi một luật lệnh quân sự mà vua Khải đã ban lúc thảo phạt họ Hữu Hồ, trong đó có nói rằng: "Nay ta kính theo mệnh trời, phạt kẻ có tội. Ai theo mệnh ta thì sẽ thưởng ở miếu chủ tổ tiên, ai không theo mệnh ta, sẽ bị giết ở trước xã chủ và đến cả vợ con cũng bị giết".

Pháp luật đời Thương kế thừa và phát triển luật thời Hạ. Sách *Luận ngữ* cho hay, "Đời Ân dựa theo lễ đời Hạ, phân thêm bớt có thể biết được". *Tả truyện* ghi: "Nhà Thương rối loạn chính sự, nên mới đặt ra hình luật của vua Thang". Trong luật nhà Thương có 5 loại hình phạt chủ yếu - ngũ hình: mặc, tị, phị, cung, tịch - (thích mặt, xẻo mũi, chặt chân, thiến, tử hình). Ngũ hình cụ thể là:

- Mặc: lấy dao rạch lên trán phạm nhân rồi bôi mực vào.
- Tị: xẻo mũi tội nhân.
- Phị: chặt bỏ bàn chân của phạm nhân.
- Cung: nam phạm nhân thì bị thiến, nữ phạm nhân thì bị nhốt trong phòng tối.

- Tịch: tử hình. Tử hình được chia thành nhiều loại: trảm (chém), hải (bấm làm ruốc), phủ (làm mắm), phần (thiêu đốt), khoa (khoét thịt), thích (róc thịt), phẫu tâm (mổ moi tim),...

Phép tắc của nhà Tây Chu bao gồm lễ và hình. Lễ bắt nguồn từ tập quán tế tự của xã hội nguyên thủy khi xưa, nhưng đến xã hội có giai cấp thì nó mang tính đẳng cấp và phân biệt tôn ti trật tự. Lễ là những phương thức xử sự giữa người với người, giữa kẻ bề dưới với người bề trên. Lễ lấy "thân thân, tôn tôn" (thân với người thân, tôn với người tôn quý) làm nguyên tắc cơ bản. Mục đích của lễ là "kinh lý quốc gia, ổn định xã tắc, đưa dân vào vòng trật tự, làm lợi cho việc nối dõi về sau" (sách *Tả truyện*). Hình là hình phạt tức pháp luật. Nếu xét về hình thức, thì cả lễ và hình đều là những loại qui phạm xã hội để điều chỉnh hành vi xử sự của con người. Còn nếu xét về mối quan hệ và vai trò của chúng, thì lễ là mục tiêu, còn hình là biện pháp để duy trì việc thực hiện lễ. Phạm hành vi nào mà lễ không cho phép tức là bị pháp cấm đoán và hình trừng trị. Sở dĩ nhà Chu đặt ra lễ bên cạnh hình vì nhà Chu điển hình cho cơ chế chính trị dựa trên quan hệ đẳng cấp huyết thống - chế độ tông pháp. Có thể nói, *một đặc điểm trọng yếu trong nền pháp luật Tây Chu là sự kết hợp chặt chẽ giữa hình và lễ*.

Trong hệ thống hình phạt thời Chu có cửu hình (9 loại hình phạt) là cơ bản. Sách *Tả truyện* ghi: "Chu hữu loạn chính, nhi tác cửu hình" (thời Chu chính sự rối loạn, nên đặt ra chín loại hình phạt). Về sau, đời Chu Mục Vương lại đặt "lữ hình". Cửu hình là hình phạt ở đầu thời Chu, còn lữ hình là cửu hình được bổ sung sửa đổi. Cửu hình thời Chu kế thừa ngũ hình đời Thương và thêm ba hình phạt mới là tiên (đánh roi), phốc (đánh giữa chợ), lưu (đi đày). Trong sách *Chu lễ* có câu: "Cạy cửa kho, trèo thành quách mà ăn trộm vật thì chịu hình phạt chặt chân (phị), nam nữ giao hợp với nhau không đúng lễ nghĩa thì chịu hình phạt thiên đối với nam và nhốt vào buồng tối đối với nữ (cung), làm khác lệnh vua, thay đổi chế độ xe cộ trang phục, lừa đảo trộm cướp làm thương tổn người khác thì chịu hình phạt xẻo mũi (mặc), đầu hàng hoặc làm phản, làm giặc cướp bóc, cưỡng đoạt thì chịu tử hình (tịch)".

Do rút ra được bài học từ việc vua Trụ nhà Ân giết người vô tội chuốc lấy diệt vong, nên nhà Chu đã đề ra nguyên tắc "minh đức thận phạt" (cần làm sáng tỏ đức và thận trọng khi dùng hình phạt). Để quán triệt "minh đức thận phạt", thì cần phải biết phân loại tội phạm. Ví như "huỷ tắc vi tặc, yếm tặc vi tòng, thiết hối vi đạo, đạo khi vi gian" (vi phạm quy tắc thì gọi là giặc,

che giấu cho giặc là tông phạm, chứa chấp của trộm cắp là trái đạo lý, ăn trộm đồ đạc là gian) (theo sách *Tả truyện*). Theo sách *Thượng thư*, luật nhà Chu nêu ra rằng, khi định tội và lượng hình, phải phân biệt làm lơ với cố ý, phạm tội nhất thời với tái phạm nhiều lần, tội tuy nhỏ nhưng nếu cố ý hoặc tái phạm thì nghiêm trị, còn tội dù lớn nhưng do làm lơ và nhất thời thì xử nhẹ. Sách *Thượng thư* còn cho biết, pháp luật Tây Chu qui định việc xét xử phải tuân theo 5 điều:

- Xử án phải dùng chứng cứ.
- Quan sát sắc mặt để phân biệt khẩu cung thật hay giả.
- Giám sát các quan xử án.
- Trọng án phải được Thiên tử xét hỏi.
- Quan xử án nếu duy quan (sợ quyền thế), duy phản (đền ơn trả oán), duy hoá (nhận hối lộ), duy lai (nhận nhờ vả), thì cùng tội như kẻ phạm tội.

Trên đây quả là những điều hay của luật cổ.

Pháp luật dưới thời Xuân Thu - Chiến Quốc, nhất là ở giai đoạn Chiến Quốc, đã có *bước phát triển nhảy vọt*.

Thời Xuân Thu, ở nước Lỗ, năm 594 TrCN, đặt luật thuế ruộng, năm 590, bắt đầu thừa nhận trên pháp luật chế độ tư hữu ruộng đất. Nước Trịnh, năm 536, biên soạn "Hình thư" và khắc lên đỉnh (chiếc đỉnh đúc bằng sắt), mở đầu trong lịch sử Trung Hoa việc công bố pháp luật thành văn trước dân chúng.

Sang thời Chiến Quốc, về kinh tế, chế độ tư hữu ruộng đất và buôn bán hàng hoá phát triển mạnh, về chính trị, những cuộc cải cách ở các nước đều đề cao pháp trị. Bởi vậy, pháp luật phát triển vượt bậc, nhiều về số lượng, phong phú về hình thức, đa dạng về các lĩnh vực được điều chỉnh, đẩy mạnh về pháp điển.

Ngay đầu thời Chiến Quốc, các nước đã ban bố hàng loạt các bộ luật, như nước Hàn có bộ *Hình phù*, nước Sở có bộ *Hiển lệnh*, nước Tề có bộ *Thất pháp*, nước Việt có bộ *Quốc luật*. Đặc biệt, ở nước Hàn, quan tư khấu Lý Khôi đã tổng hợp kinh nghiệm lập pháp của các nước và soạn ra bộ *Pháp kinh* nổi tiếng. Đó là bộ luật đầu tiên tương đối hoàn chỉnh trong lịch sử cổ luật Trung Hoa. Tuy sau đó bộ luật này bị thất lạc, nhưng sử sách cho biết nó gồm có 6 chương:

- Đạo pháp, qui định về tội trộm cướp
- Tặc pháp, về tội giả mạo
- Tư pháp: thủ tục xử án

- Bộ pháp: thủ tục bắt bớ, giam cầm

- Tọa pháp, qui định một số loại tội khác, như tội lừa đảo, tội cờ bạc, tội tham nhũng, tội xa xỉ,...

- Bồi pháp, qui định một số vấn đề có tính chất nguyên tắc chung, như việc miễn giảm hoặc tăng tới, liên đới cùng chịu tội, thực tội (chuộc tội bằng tiền),...

Sử cũ cho hay, trong bộ *Pháp kinh*, phạm những việc làm xâm phạm đến sự tôn nghiêm của quân vương, hoặc nguy hại đến sơn hà xã tắc, như trộm cướp tỳ phù, ấn tín, vượt thành hào, nhóm họp bè đảng,.. đều bị coi là trọng tội, kẻ phạm tội không chỉ bị xử tử, mà còn bị tru di cả họ, thậm chí bị giết cả làng. *Pháp kinh* cũng rất chú trọng bảo vệ quyền tư hữu, nếu trộm cướp, tội nhẹ thì đày đi biên cương lao dịch, tội nặng thì xử tử, thậm chí mới có ý đồ trộm cướp cũng bị phạt nặng. *Pháp kinh* thể hiện tư tưởng "tội nhẹ hình nặng", như kẻ nào nhìn trộm cung điện của vua, thì bị xử khoét xương bánh chề, hoặc kẻ nào nhật được của roi ngoài đường mà không trả lại người mất, thì bị xử chặt chân,...

Ngoài việc chế định những pháp điển như trên, các nước còn ban bố nhiều luật lệ riêng cho rất nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội. Như nước Sở có *Bộc khu chi pháp* (luật về trốn tránh), *Mao môn chi luật* (luật về cửa cung thành, cung cấm). Hoặc nước Tần có *Điền luật* (luật về ruộng đất), *Kim bố luật* (luật về tiền bạc), *Công luật* (luật về thợ thuyền), *Lại luật* (luật xếp đặt quan lại), *Hành thư luật* (luật viết chữ),...

2. Thuyết pháp trị

Xuân Thu - Chiến Quốc là thời kỳ có rất nhiều biến động, xã hội thì rối ren, dân tình thì khổ sở, trật tự bị đảo lộn, đạo đức suy thoái, qui chế của nhà Chu bị phá vỡ. Trong xã hội, chư hầu chinh phạt lẫn nhau, những hiện tượng như bề tôi giết vua, con giết cha, vợ giết chồng thường xảy ra. Chính môi trường xã hội ấy đã sản sinh ra những nhà tư tưởng kiệt xuất với nhiều trường phái tư tưởng khác nhau, nhưng đều muốn làm thay đổi tình hình xã hội. Trong đó nổi bật nhất là Nho gia và Pháp gia.

Nho gia chủ trương đức trị. Khổng Tử (551-479 TrCN) đã đi khắp thiên hạ làm thuyết khách, vận động các quân vương dùng đức trị, nhưng không có kết quả. Bởi thời buổi chiến tranh loạn lạc thì không thể thiên về đức trị, mà phải dùng pháp trị, tức là phải cai trị bằng hình, bằng bạo lực.

Thuyết Pháp trị của phái Pháp gia phù hợp với tình hình chính trị thời bấy giờ, nên nó đã được các vị vua chúa vận dụng vào việc trị nước an dân. Phái Pháp gia chủ trương pháp trị, tức là dùng pháp luật để cai trị. Phái Pháp gia bắt nguồn từ những nhà chủ trương cải cách biện pháp cai trị ở thời Xuân Thu, mà đại biểu nổi tiếng vào loại sớm nhất là Quản Trọng. Sang thời Chiến Quốc, số người thuộc trường phái này ngày càng nhiều, tiêu biểu là Thương Ưởng, Thân Bất Hại, Thận Đáo. Người có công đóng góp nhiều nhất về lý luận của Pháp gia là Hàn Phi (khoảng 280 - 230 TrCN).

Pháp gia cho rằng dùng pháp luật, mệnh lệnh, hình phạt để cai trị là biện pháp có hiệu quả nhất, vì "dân vốn nhờn với lòng thương mà chỉ tuân theo uy lực" (Hàn Phi - *sách Hàn Phi tử*). Thuyết Pháp trị của phái Pháp gia gồm ba yếu tố không thể tách rời nhau, là "pháp", "thế" và "thuật".

Pháp là pháp luật, mệnh lệnh xuất phát từ ý chí của nhà vua. Pháp luật phải được ấn định sao cho minh bạch và ban bố cho mọi người đều biết mà tuân theo. Khi pháp luật đã được định rõ và ban bố, thì quan không dám xử trái, còn dân do biết luật mà không dám làm sai. Mục đích của pháp luật chủ yếu là để trừng trị, răn đe cho dân sợ. Hàn Phi nói: "Trong một nước do một ông vua sáng suốt cai trị, lời nói của vua không hàm hồ, pháp luật không thể giải thích theo hai lối khác nhau".

Thế, muốn pháp luật thi hành được, thì vua phải có thế, tức là phái có đầy đủ uy quyền. Hàn Phi nói: "Kiệt làm Thiên tử, chế ngự được thiên hạ, không phải vì có tài có đức, mà vì có *thế* trọng"

Thuật, muốn cai trị được tốt, thì ngoài pháp và thế còn phải chú ý đến thuật. Thuật là phương pháp điều hành, nghệ thuật quản lý con người, nhờ đó mà vua củng cố được quyền lực và điều hành được bộ máy Nhà nước. Thuật gồm thuật bổ nhiệm, thuật khảo hạch và thuật thưởng phạt. Thuật bổ nhiệm là khi tuyển bổ quan thì chỉ căn cứ vào tài năng, không cần kể tới dòng dõi, đặt chức phải xuất phát từ nhu cầu của công việc, chức quan nào không cần thiết thì bãi bỏ. Thuật khảo hạch và thuật thưởng phạt là căn cứ vào trách nhiệm để kiểm tra hiệu quả công việc, làm tốt thì thưởng, làm không tốt thì phải chịu phạt. Và "nếu thưởng thì không gì bằng nhiều và giữ đúng lời hứa để dân thích, nếu phạt thì không gì bằng nặng và nghiêm để cho dân sợ". (*sách Hàn Phi tử*)

Rõ ràng, thuyết Pháp trị là chủ nghĩa chuyên chế, độc tài và thực dụng mà mục đích của nó là làm cho vương triều vững vàng, đất nước ổn định và giàu mạnh.

Có thể nói, tư tưởng coi trọng luật pháp, coi trọng biện pháp cai trị bằng pháp luật là một nét nổi bật trong nền chính trị của các vương triều thời Chiến Quốc.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Quá trình hình thành và tồn tại của Nhà nước Ai Cập cổ đại?
2. Tổ chức bộ máy của Nhà nước Ai Cập cổ đại?
3. Quá trình hình thành và tồn tại của Nhà nước ở Lưỡng Hà cổ đại?
4. Tổ chức bộ máy Nhà nước Cổ Babilon?
5. Những nội dung cơ bản của bộ luật Hăm-mu-rabi?
6. Quá trình hình thành và tồn tại Nhà nước ở Ấn Độ cổ đại?
7. Tổ chức bộ máy Nhà nước của Vương quốc Mô-ri-a?
8. Nội dung cơ bản của luật Manu?
9. Quá trình hình thành và tồn tại của Nhà nước ở Trung Quốc cổ đại?
10. Tổ chức bộ máy Nhà nước ở Trung Quốc cổ đại?
11. Pháp luật Trung Quốc cổ đại?
12. Thuyết Pháp trị ở Trung Quốc cổ đại?

CHƯƠNG IV

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CHỦ NÔ Ở PHƯƠNG TÂY CỔ ĐẠI. NỀN CỘNG HOÀ HY-LA VÀ LUẬT LA MÃ

Ở phương Tây, trong khi hầu hết các vùng còn đang thời tiền sử, thì ở bán đảo Ban căng (Đông Nam Âu) đã bước vào xã hội có giai cấp và nhà nước, với những nền văn minh rực rỡ. Bởi vậy, nói tới phương Tây cổ đại, thực chất là nói tới vùng Ban căng, tại đây điển hình là những nhà nước thành bang ở Hy Lạp và nhà nước ở La Mã. Hy Lạp và La Mã là những nền văn minh lớn và phát triển rực rỡ nhất của thế giới cổ đại.

Thực tiễn lịch sử của Hy-La cổ đại (và của Nhà nước người Giécmanh sau này) là cứ liệu cơ bản mà qua đó, Ph.Ăngghen đúc kết thành lý luận của phạm trù "nguồn gốc Nhà nước" và được trình bày trong tác phẩm nổi tiếng: "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước".

A. HY LẠP CỔ ĐẠI

Vùng Hy Lạp cổ đại gồm lục địa Hy Lạp ngày nay cùng các đảo trên biển Êgiê và Tây Tiểu Á.

Trước thiên niên kỷ III TrCN, ở một số nơi của lục địa Hy Lạp và một số đảo lớn ở biển Êgiê đã có những cư dân bản địa sinh sống. Chính họ tạo ra nền văn minh tối cổ Crét, Myxen trong lịch sử Hy Lạp. Từ cuối thiên niên kỷ III, đầu thiên niên kỷ II TrCN, các tộc người Hy Lạp từ vùng hạ lưu sông Đa nuýp bắt đầu các đợt thiên di liên tục xuống chinh phục vùng Ban căng và định cư ở đây, trong đó Nam Ban căng và các đảo là những điểm tụ cư cơ bản của họ. Họ tự coi là những con cháu của thần Hêlen và gọi vùng đất mà họ tụ cư và tộc người của họ là Henlát. Từ "Hy Lạp" chính là được phiên âm từ chữ "Henlát". Các tộc người Hy Lạp chính là những chủ nhân của các quốc gia thành bang được hình thành sau khi những quốc gia tối cổ của người bản địa đã bị suy tàn.

Hy Lạp ở bên bờ Địa Trung Hải, gần với Ai Cập, Lương Hà giao thông biển thuận lợi, nên Hy Lạp đã sớm tiếp xúc với nền văn minh phương Đông.

I. NHỮNG NHÀ NƯỚC TỐI CỔ VÀ LƯỢC SỬ CÁC NHÀ NƯỚC THÀNH BANG SAU ĐÓ

Khoảng thiên niên kỷ II TrCN, trên đảo Crét và vùng Mixen của bán đảo Hy Lạp đã hình thành một số tiểu quốc và sau đó chúng bị diệt vong. Đến thế kỷ VIII - VI TrCN, trên toàn cõi Hy Lạp cổ đã xuất hiện những Nhà nước của các thành bang.

1. Những Nhà nước tối cổ ở Crét và Mixen

Nền văn hoá Crét-Mixen được biết tới qua hai tập sử thi *Iliát* và *Ôđixê* cùng các hiện vật khảo cổ.

Cư dân Crét giỏi trồng trọt, chăn nuôi, ngoài ra còn biết luyện đồng thau và làm các nghề thủ công khác, buôn bán với các vùng Ai Cập và Tiểu Á. Kinh tế phát triển, sự phân hoá giai cấp dẫn đến việc hình thành một số tiểu quốc ở đầu thiên niên kỷ II TrCN. Đến giữa thiên niên kỷ đó, các tiểu quốc được hợp nhất thành một vương quốc với nền quân chủ chuyên chế chủ nô như nhiều nước phương Đông.

Ở Mixen, sự phát triển của kinh tế cũng dần dần phá vỡ trật tự của công xã nguyên thủy. Đến khoảng thế kỷ XII TrCN, ở đây cũng hình thành một số tiểu quốc. Đó cũng là những vương quốc quân chủ chuyên chế chủ nô, cùng tồn tại độc lập với nhau và giữa họ thường xảy ra các cuộc chiến, nổi tiếng nhất là cuộc chiến thành Troia.

Vào thế kỷ XII TrCN, các vương quốc ở Crét, Mixen bị người Đôriêng - một trong các tộc người Hy Lạp, tràn tới chinh phục. Crét, Mixen trở lại trạng thái xã hội nguyên thủy, như những vùng khác trên toàn cõi Hy Lạp. Bởi khi tràn tới chinh phục và định cư ở bán đảo Ban căng, các tộc người Hy Lạp vẫn còn là xã hội nguyên thủy.

2. Sự hình thành các quốc gia - thành bang và Nhà nước trên toàn cõi Hy Lạp

Quá trình hình thành các nhà nước của những quốc gia thành bang trải qua hai giai đoạn:

Giai đoạn đầu (thế kỷ XI - thế kỷ IX TrCN) tình hình xã hội ở giai đoạn này cũng được phản ánh trong hai tập sử thi *Iliát* và *Ôđixê*, mà

tương truyền tác giả là Hôme, nên giai đoạn này thường được sử sách gọi là thời Hôme.

Sau khi các tiểu quốc ở đảo Crét và vùng Mixen bị diệt vong, xã hội của các cộng đồng người Hy Lạp ở trạng thái công xã nguyên thủy bắt đầu tan rã. Thời Hôme, công cụ bằng đồng được sử dụng phổ biến và người Hy Lạp đã biết tới sắt. Nền kinh tế có bước phát triển mới, đã đẩy nhanh sự phân hoá xã hội. Trong các cộng đồng dân cư, vai trò của đại hội nhân dân ngày càng bị giảm sút. Những công việc quan trọng hầu như do các quý tộc thị tộc quyết định. Thủ lĩnh quân sự vừa là người chỉ huy lực lượng vũ trang, vừa là người xử án và phụ trách việc tế lễ. Ph.Ăngghen gọi xã hội thời kỳ này của người Hy Lạp là "chế độ dân chủ quân sự bộ lạc". Một xã hội được tổ chức theo lối vừa vẫn tồn tại đại hội nhân dân, vừa có thủ lĩnh quân sự đầy quyền uy.

Có thể nói, thời Hôme là *giai đoạn chuẩn bị từ chế độ công xã nguyên thủy đang tan rã sang xã hội có giai cấp và nhà nước.*

Giai đoạn tiếp theo (thế kỷ VIII - thế kỷ VI TrCN), là giai đoạn xuất hiện giai cấp và nhà nước. Sau thời Hôme, đồ sắt đã được dùng phổ biến trong đời sống thường ngày. Thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp. Sự phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp cùng với sự ra đời tiền tệ bằng kim loại, đã thúc đẩy hoạt động thương mại và mậu dịch, nhiều thành thị được hình thành.

Kinh tế phát triển, chế độ tư hữu ngày càng lấn át quyền sở hữu của công xã và làm cho các công xã nông thôn đã thay thế các công xã thị tộc, thì nay dần dần cũng bị tan rã. Nếu như ở thời Hôme đã có sự phân hoá xã hội thành những tầng lớp thì ở giai đoạn sau Hôme, *các tầng lớp phát triển thành ba giai cấp*: chủ nô, nô lệ và bình dân (bao gồm nông dân và thợ thủ công, mà tiếng Hy Lạp gọi họ là đêmôt). Trong giai cấp chủ nô, bên cạnh tầng lớp chủ nô quý tộc (xuất thân từ quý tộc thị tộc trước đây) - tầng lớp chủ nô cũ - chủ nô ruộng đất, đã xuất hiện tầng lớp chủ nô mới - chủ nô công thương (xuất thân từ bình dân và giàu có lên qua kinh doanh công thương nghiệp) và tầng lớp chủ nô mới này ngày càng lớn mạnh.

Ở giai đoạn này, một hiện tượng sôi động là, một số cộng đồng của người Hy Lạp tiếp tục bành trướng ra bên ngoài và thiết lập những khu định cư mới. Sử sách thường gọi những vùng đất mới lập nghiệp đó của người Hy Lạp là *đất thực dân*. Cụ thể, họ đã tràn về hướng đông bắc dọc các eo biển giữa hai châu Âu, Á và bờ Hắc Hải, về hướng tây nam tới mãi những vùng và ngày nay thuộc lãnh thổ của Pháp và Tây Ban Nha. Ở

những vùng đất thực dân, họ cũng lập ra nhiều thành thị, trong đó nổi tiếng nhất là Vécxai và Bidantium (sau này đổi gọi là Cônxtantinôpôlít và ngày nay là thủ đô Ixtanbun của nước Thổ). Hệ thống đất thực dân tác động to lớn tới kinh tế và xã hội Hy Lạp, thúc đẩy công thương nghiệp phát triển, đẩy nhanh quá trình phân hoá giai cấp, tăng cường thế lực cho tầng lớp chủ nô công thương.

Giai đoạn này cũng là thời kỳ hình thành *các thành bang* và trên cơ sở địa vực của các thành bang, *các tiểu quốc và nhà nước được thiết lập*. Vùng Hy Lạp cổ đại có địa hình tự nhiên khá đặc biệt, có nhiều đồi núi, tạo nên nhiều thung lũng hẹp và đó là những nơi thuận lợi cho tụ cư. Người Hy Lạp đã định cư thành những cộng đồng trong các thung lũng. Theo đà phát triển của kinh tế, các cộng đồng người Hy Lạp đã xây dựng thành thị tại nơi định cư của mình. Thành thị vừa là trung tâm kinh tế công thương nghiệp vừa là trung tâm chính trị. Thời đó, việc giao thông đi lại giữa các thung lũng rất khó khăn và mọi người thường coi nơi định cư là địa vực riêng của cộng đồng mình. Các thành bang đã được hình thành như vậy. Hạt nhân của mỗi thành bang là một thành phố (trong tiếng Hy Lạp, từ "pôlis" vừa có nghĩa là thành bang, vừa có nghĩa là thành phố, thành thị). Bao quanh thành thị là những cánh đồng. Diện tích của từng thành bang không lớn, không thành bang nào vượt quá 8000km², dân số cũng chỉ từ vài vạn đến vài chục vạn người. Có thành bang thiên về sản xuất nông nghiệp, có thành bang công thương nghiệp rất phát triển, đa số các thành bang vừa phát triển nông nghiệp vừa phát triển công thương nghiệp. Các thành bang là những trung tâm kinh tế, chính trị, tôn giáo của Hy Lạp. Ở các vùng đất thực dân, các cộng đồng người Hy Lạp cũng lập nên các thành bang của mình, đưa tổng số những thành bang của người Hy Lạp lên đến con số hơn 100. Các thành bang ở đất thực dân tuy vẫn có những quan hệ với các thành bang mẹ, nhưng đó là những thành bang độc lập.

Đồng thời với quá trình hình thành các thành bang, thì trong nội bộ của các cộng đồng tụ cư đó đã diễn ra quá trình phân hoá giai cấp như đã nói ở trên, do đó dần dần, mỗi thành bang đều có chính quyền riêng, luật pháp riêng, quân đội riêng, đơn vị đo lường và tiền tệ riêng, thần bảo hộ riêng và có đường biên giới lãnh thổ. Như vậy, các thành bang đã trở thành các quốc gia nhà nước và chúng độc lập về chính trị với nhau.

Có thể tóm tắt quá trình hình thành các nhà nước thành bang bằng giản đồ sau:

Các thung lũng → những nơi tụ cư → các thành bang → những nhà nước - quốc gia.

Hình thức tổ chức nhà nước của các quốc gia thành bang không giống nhau, là chính thể cộng hoà quý tộc chủ nô hoặc là chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô.

Cho đến hết chiều dài lịch sử cổ đại, người Hy Lạp ít bị thế lực bên ngoài tấn công xâm lược. Nên không những ngay từ đầu, mà còn cả trong quá trình lịch sử tồn tại, yêu cầu thống nhất các vùng đất Hy Lạp (vốn bị điều kiện địa hình tự nhiên xé nhỏ) - các nhà nước thành bang thành một quốc gia chung thống nhất, không được đặt ra một cách thường xuyên và bức thiết. Lịch sử nhà nước cổ đại ở Hy Lạp, thực chất là lịch sử của những quốc gia thành bang riêng biệt ấy, nói đến lịch sử nhà nước cổ của Hy Lạp là người ta nhớ ngay đến các quốc gia thành bang. *Đó là sắc thái rất riêng của nền chính trị Hy Lạp cổ.*

2. Các Nhà nước thành bang trong quá trình phát triển và tồn tại

Sau khi được thiết lập, các quốc gia thành bang bước vào thời kỳ phát triển. Trong lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp và nhất là công thương nghiệp có sự tăng trưởng. Nhiều điền trang, xưởng thủ công và các đội thuyền buôn được thành lập thêm. Việc buôn bán giữa các thành bang với bên ngoài (như các vùng Tiểu Á, Ai Cập, Lưỡng Hà) được đẩy mạnh. Về mặt xã hội, các công xã nông thôn đã hoàn toàn bị tan vỡ, sức lao động của nô lệ hầu hết được sử dụng vào công việc sản xuất trong các điền trang, các xưởng thủ công, các đội thuyền buôn.

Vào nửa đầu thế kỷ V TrCN, các thành bang Hy Lạp phải liên hiệp với nhau, chống lại các cuộc tấn công xâm lược của đế quốc Ba Tư. Cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư (492 - 448 TrCN) kết thúc với phần thắng thuộc về người Hy Lạp. Năm 448, Ba Tư buộc phải ký hoà ước với Hy Lạp, thừa nhận quyền độc lập, tự chủ của các thành bang Hy Lạp, từ bỏ quyền bá chủ trên biển Êgê.

Sau cuộc chiến Hy Lạp - Ba Tư, các thành bang Hy Lạp phát triển tới cực thịnh. Người Hy Lạp đã bắt được nhiều tù binh để biến thành nô lệ, thu được nhiều của cải trong chiến tranh và đặc biệt làm chủ vùng biển Êgê từ sau cuộc chiến, mở toang con đường thông thương buôn bán ra bên ngoài.

Trong thời cực thịnh ở Hy Lạp không ít điền trang rộng lớn hàng ngàn mẫu, nhiều công xưởng sử dụng tới hàng trăm nô lệ, nhiều đội thương thuyền vươn tới các vùng ngoài Hy Lạp. Quan hệ bóc lột nô lệ cũng được phát triển tới đỉnh điểm, với số lượng nô lệ nhiều hơn bất cứ thời kỳ nào khác, nô lệ trở thành lực lượng lao động sản xuất chủ yếu của xã hội, đồng thời lợi tức mà các chủ nô thu được chủ yếu là do nô lệ làm ra.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, giữa các thành bang không thể tránh khỏi những mâu thuẫn và xung đột, mà đỉnh điểm là cuộc chiến được sử sách gọi là Pêlôpônê (431 - 404 TrCN). Đó là cuộc chiến giữa hai đồng minh quân sự đối lập: đồng minh Aten gồm một số thành bang do thành bang Aten đứng đầu và đồng minh Xpác gồm một số thành bang do thành bang Xpác đứng đầu. Cuộc chiến huynh đệ tương tàn này đã tàn phá nền kinh tế và làm đảo lộn đời sống xã hội của các thành bang Hy Lạp.

Sau chiến tranh Pêlôpônê, các thành bang bắt đầu bước vào thời kỳ khủng hoảng và ngày càng suy yếu. Kinh tế ngày càng giảm sút, hàng loạt nông dân và thợ thủ công phá sản, các cuộc đấu tranh của nô lệ và dân nghèo diễn ra quyết liệt, các thể chế dân chủ ngày càng nhạt nhòa.

Từ năm 337 TrCN, các thành bang Hy Lạp bị lệ thuộc vào Makêđônia. Makêđônia là một vùng đất thuộc Nam Âu, tiếp giáp với biên giới phía Bắc Hy Lạp. Người Makêđônia lập quốc muộn hơn người Hy Lạp và vị vua đầu tiên của vương quốc chiếm nô này là Alêchxăng I (495-450 TrCN). Người Makêđônia đã tiếp thu những thành tựu văn hoá Hy Lạp. Đến đời vua Phillip II (359-336 TrCN), Makêđônia trở thành một quốc gia hùng mạnh ở vùng Ban Căng và đánh bại các thành bang Hy Lạp (lúc này đã suy yếu). Năm 337 TrCN, Phillip II triệu tập hội nghị các thành bang Hy Lạp, lập ra đồng minh Hy Lạp do Makêđônia chỉ huy. Từ đây, các thành bang Hy Lạp vẫn được tồn tại, về hình thức vẫn được quyền độc lập, nhưng thực ra đã bị lệ thuộc (nhất là về quân sự và ngoại giao). Cũng từ đây, lịch sử các thành bang Hy Lạp gắn liền với lịch sử của đế quốc Makêđônia. Sau khi Phillip bị ám sát, người con lên kế nghiệp là Alêchxăng II (còn được gọi là Alêchxan Đại đế) - một vị vua nổi tiếng mà cho đến ngày nay vẫn thuộc về cả lịch sử lẫn huyền sử. Alêchxăng Đại đế đã mở ngay các cuộc Đông chinh. Kết quả là lãnh thổ của đế quốc Alêchxăng Makêđônia vô cùng rộng lớn, trùm lên nhiều vùng rộng lớn của thế giới cổ đại, bao gồm các vùng: Bancăng, Trung Á, Bắc Phi, Iran và Tây Bắc Ấn Độ ngày nay. Sau khi

Alécxăng Đại đế (336-323 TrCN) chết, đế quốc Makêđônia lâm vào khủng hoảng. Cuối cùng đến thế kỷ III TrCN, đế quốc Makêđônia bị phân liệt thành nhiều quốc gia nhỏ trong đó có ba quốc gia lớn nhất:

- Vương quốc Ptômêlê, bao gồm các vùng đất Ai Cập và một phần Libi, thủ phủ là thành phố Alécxanđrô.

- Vương quốc Xêlêcút, gồm vùng đất của đế quốc Ba Tư cũ ở châu Á, trung tâm là Xiri.

- Quốc gia Antigôn, gồm đất đai của Makêđônia và các thành bang Hy Lạp.

Đến thế kỷ I TrCN, hầu hết các vùng đất vốn từng thuộc đế quốc Makêđônia, trong đó có các thành bang Hy Lạp, đã bị sát nhập vào đế quốc La Mã - một quốc gia chiếm nô còn đang trên đà phát triển, chấm dứt sự tồn tại của những thành bang ở Hy Lạp.

Để hiểu rõ hơn về lịch sử của nhiều quốc gia ở phương Đông và của các thành bang Hy Lạp, nhân đây cũng phải nói thêm về một thời lịch sử thường được sử sách gọi là "thời Hy Lạp hoá". Về phạm vi thời gian, thời Hy Lạp hoá được mở đầu từ khi Alécxăng Đại đế tiến hành Đông chinh và kết thúc khi nhiều vùng đất vốn thuộc lãnh thổ của đế quốc Makêđônia bị sáp nhập vào đế quốc La Mã. Về phạm vi không gian, bao gồm các vùng đất thuộc lãnh thổ đế quốc Makêđônia. Về nội dung, thời Hy Lạp hoá thực chất thời kỳ giao thoa văn hoá Đông - Tây trên diện rộng và với qui mô lớn. Trong đó, nền văn minh Hy Lạp được phổ biến và truyền bá mạnh mẽ tới nhiều vùng ở phương Đông và cả không ít những vùng thuộc châu Âu, đồng thời người Hy Lạp cũng tiếp thu được nhiều thành tựu văn hoá, khoa học kỹ thuật của phương Đông. Ngoài ra, trong thời kỳ này, các thành bang Hy Lạp, nhờ có con đường buôn bán với phương Đông được rộng mở thuận lợi nhất, nên nền kinh tế, nhất là công thương nghiệp được phục hưng lại phần nào trên bước đường khủng hoảng.

Trong tiến trình lịch sử của các quốc gia thành bang ở Hy Lạp, nổi lên hai thành bang chủ đạo và điển hình là Xpác và Aten.

II. NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ QUÍ TỘC CHỦ NÔ XPÁC

Xpác là thành bang được thành lập sớm nhất ở Hy Lạp.

Xpác nằm ở giữa đồng bằng Lacôni, thuộc miền Nam Hy Lạp. Do có hệ thống sông ngòi và đất đai màu mỡ, nên nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo ở Xpác.

Cư dân Xpác đều là những tộc người Hy Lạp tới định cư ở đây từ những thời gian khác nhau và họ có địa vị rất khác nhau trong xã hội.

Nhà nước Xpác là chính thể cộng hoà qui tộc chủ nô điển hình.

1. Sự ra đời của Nhà nước

Quá trình hình thành Nhà nước đồng hành với quá trình chinh phục thiết lập ách thống trị của người Đôriêng và là hệ quả chính trị tất yếu của sự phân hoá giai cấp.

Thế kỷ XII - thế kỷ XI TrCN, người Đôriêng từ phương Bắc tràn xuống chiếm vùng Lacôni của người Akêăng đã định cư ở đây từ trước. Cả hai tộc người này đều đang ở trạng thái công xã nguyên thủy bắt đầu tan rã. Thế kỷ IX, người Đôriêng xây dựng thành Xpác, nên từ đó họ được gọi là người Xpác. Trong quá trình chinh phục của người Đôriêng, xã hội Xpác dần dần hình thành mầm mống của giai cấp và nhà nước. Thế kỷ VIII - thế kỷ VII, người Đôriêng tiếp tục chinh phục được thêm vùng đồng bằng bên cạnh là Metxêni và biến cư dân ở đây - người Ilôt, thành nô lệ tập thể. Từ đây, sự phân hoá giai cấp được xác lập vững chắc, bao gồm:

- Người Xpác, tức người Đôriêng và một số người Akêăng đã được "Đôriêng hoá". *Toàn bộ ruộng đất và tập thể nô lệ là sở hữu chung của cả cộng đồng người Xpác.* Người Xpác hợp thành "công xã bình đẳng", là kẻ thống trị. Họ chỉ có chức năng cai trị và tham gia vào lực lượng quân đội. Họ không phải lao động trên đồng ruộng, không làm thợ thủ công và cũng không tham gia buôn bán. Họ sống bằng sự nô dịch và bóc lột các tộc người khác. Nhà nước đem toàn bộ ruộng đất chia thành khoảng 10.000 mảnh bằng nhau, mỗi mảnh khoảng 20 ha và giao cho các gia đình người Xpác sử dụng (số lượng người Xpác khi đông nhất cũng chỉ có khoảng 4000 người). Tương tự như vậy, tổng số nô lệ cũng được chia cho các gia đình Xpác để lao động sản xuất. Các gia đình Xpác không có quyền bán hoặc chuyển nhượng ruộng đất và nô lệ đã được chia mà chỉ được truyền cho con cháu để đời đời hưởng lợi tức từ ruộng đất và sự bóc lột số nô lệ được chia đó⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Đến thế kỷ IV, Nhà nước cho mua bán ruộng đất, nhiều người Xpác bị mất ruộng. Đồng thời từ đây, nghề buôn bán, cho vay nặng lãi thâm nhập mạnh vào nền kinh tế tự nhiên của người Xpác.

- Người Ilôt là *nô lệ tập thể của tập thể người Xpác*. Nô lệ không thuộc quyền sở hữu riêng của từng chủ nô - từng gia đình người Xpác. Bởi vậy gia đình Xpác không có quyền giết nô lệ. Khi nhà nước giao khoảnh đất cho từng gia đình người Xpác thì đồng thời cũng giao luôn những gia đình người Ilôt nô lệ cư trú trên mảnh đất đó cho người nhận ruộng. Người Ilôt cày cấy ruộng đất của chủ và phải nộp tô. Như vậy, nô lệ ở Xpác tuy không có quyền chính trị và thân thể, nhưng có gia đình riêng, có thu nhập riêng (sau khi đã nộp tô), bị lệ thuộc vào chủ, nhưng lại là tài sản chung của nhà nước. Đây là *loại nô lệ đặc biệt*, bị sử dụng và bóc lột theo cách riêng, *rất Xpác*. Thời đó, có khoảng 200000 người Ilôt, chiếm tỷ lệ đông nhất trong dân cư ở Xpác.

- Người Pêriét gồm người Akêăng ở Lacôni bị chinh phục và những người từ nơi khác di cư tới đây, tất cả có khoảng 30.000 người. Họ sống trong các làng mạc và chịu sự kiểm soát của người Xpác. Các gia đình người Pêriét thường có một số ít ruộng đất và làm nghề thủ công, buôn bán. Họ phải nộp thuế và đi lính cho Nhà nước. Người Pêriét tuy được coi là người tự do, nhưng không được hưởng các quyền chính trị, không được kết hôn với người Xpác. Nhà nước Xpác thi hành chính sách hạn chế công thương nghiệp của người Pêriét, nhằm ngăn chặn không cho tầng lớp công thương nghiệp giàu lên và phát triển thế lực.

Nhà nước Xpác được hình thành trong quá trình như vậy.

2. Tổ chức bộ máy Nhà nước của nền cộng hoà quý tộc

Ở Xpác, quyền lực nhà nước không tập trung vào tay một người, mà tập trung vào *cơ quan tập thể* (hội đồng) đại diện cho *tầng lớp quý tộc chủ nô*, nên người ta gọi đó là nền cộng hoà quý tộc chủ nô.

Haivua:

Trong Nhà nước Xpác có những hai vua là hai quý tộc và có quyền ngang nhau. Hai vua vừa là thủ lĩnh quân sự, người xử án, vừa là tầng lữ tối cao (cư dân thời bấy giờ vẫn theo đa thần giáo) là thành viên trong hội đồng trưởng lão. Tuy vậy, quyền lực của hai vua không lớn (không như các vị vua chuyên chế ở phương Đông), (trong một quốc gia mà có song song hai vua thì không thể là quân chủ chuyên chế được). Hình thức hai vua Xpác chẳng qua là một tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy (trong liên minh bộ lạc thường có hai thủ lĩnh quân sự, ngang nhau về chức trách và quyền hạn).

Hội đồng trưởng lão:

Quyền lực Nhà nước được tập trung vào Hội đồng trưởng lão, gồm 28 vị trưởng lão và 2 vua. Trưởng lão là người từ 60 tuổi trở lên, giàu có, nhiều danh vọng, được chọn trong hàng ngũ quý tộc. Hay nói cách khác, hội đồng trưởng lão là hội đồng quý tộc. Hội đồng trưởng lão có vai trò rất quan trọng trong bộ máy Nhà nước, có quyền quyết định tất cả các vấn đề có liên quan đến vận mệnh của quốc gia, như chiến tranh hoặc hoà bình.

Hội nghị công dân:

Chỉ có người Xpác, là đàn ông từ 30 tuổi mới có quyền tham gia hội nghị. Hội nghị công dân do vua triệu tập. Thời bấy giờ, ở Xpác hoặc thành bang khác, đều có sân vận động, thi đấu thể thao hoặc biểu diễn văn nghệ, họp hội nghị công dân. Trong hội nghị, công dân không được thảo luận mà chỉ có quyền đồng ý, hoặc phản đối những quyết định của hội đồng trưởng lão bằng những tiếng hô ủng hộ hay gào thét phản đối. Nếu biểu quyết những vấn đề quan trọng, những người dự hội nghị xếp hàng theo hai phía: đồng ý và không đồng ý và bằng cách này, người ta đếm biết được số người của từng phía.

Hội nghị công dân được coi là cơ quan quyền lực cao nhất, nhưng đó chỉ là hình thức. Bởi hội nghị công dân không phải là cơ quan thường xuyên, thường trực của Nhà nước, có hội nghị hay không là do vua triệu tập. Hội nghị công dân chỉ có quyền lực thụ động đồng ý hay phản đối những quyết định của hội đồng trưởng lão, mà không có quyền thảo luận, góp ý, nhất là không có quyền chủ động nêu ra những vấn đề quan trọng của đất nước. Phương thức biểu quyết cũng rất mơ hồ (bằng tiếng hô ủng hộ hoặc la hét phản đối), nên dễ bị lợi dụng làm sai lệch chính kiến của hội nghị.

Hội đồng 5 quan giám sát:

Hội đồng gồm 5 quan giám sát được bầu hàng năm, là đại biểu cho tập đoàn quý tộc bảo thủ nhất. Hội đồng này có quyền giám sát hai vua, hội đồng trưởng lão, triệu tập và chủ trì hội nghị của hội đồng trưởng lão, chủ trì hội nghị công dân, có quyền giải quyết các công việc ngoại giao, tài chính, xét xử và kiểm tra tư cách công dân. Như vậy, chức năng và quyền hạn của hội đồng 5 quan giám sát bao trùm lên tất cả các cơ quan khác của nhà nước.

Hội đồng 5 quan giám sát ra đời muộn hơn nhiều so với các cơ quan khác. Do mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc và xung đột giữa hội đồng trưởng lão và hội nghị công dân ngày thêm trầm trọng, nhằm làm

chức năng trọng tài giữa hai cơ quan này. Nhưng hội đồng 5 quan giám sát, với chức năng và quyền hạn rất lớn như trên, đã trở thành cơ quan lãnh đạo tối cao của nhà nước, nhằm tập trung hơn nữa quyền lực vào tay tầng lớp chủ nô quý tộc bảo thủ nhất.

Tổ chức quân đội:

Xpác là một trong số ít thành bang có lực lượng quân sự mạnh nhất ở thời bấy giờ. Quân đội Xpác là lục quân và hải quân, trong đó có lục quân mạnh vào bậc nhất ở Hy Lạp. Quân lính được trang bị tốt (áo giáp, mũ sắt, lá chắn, giáo) được tổ chức chặt chẽ, huấn luyện công phu, kỹ thuật tác chiến giỏi, đã nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội.

Việc xây dựng quân đội không chỉ là việc riêng của Nhà nước, mà còn đòi hỏi mọi người dân phải tham gia và họ sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì thành bang của mình. Đặc biệt, các trẻ em trai người Xpác, ngay từ khi còn rất nhỏ, 7 tuổi, đã phải rời cha mẹ để tập trung trong các trại của nhà nước, học đọc, học nhạc, học chạy, học quân sự, trong đó, những đứa trẻ yếu ớt thường bị bỏ rơi cho chết. Cách huấn luyện như vậy nhằm đào tạo những thanh niên khoẻ mạnh, dũng cảm, nhanh nhẹn, chịu khép mình vào kỷ luật sắt. Đến 20 tuổi, thanh niên Xpác được chính thức trở thành người lính. Đến 60 tuổi, họ mới được trút bỏ quần áo lính. Có thể nói, thành bang Xpác trở thành như một trại lính.

Trong quá trình phát triển của lịch sử Hy Lạp cổ, Nhà nước Xpác là đỉnh luỹ của thể lực chủ nô lạc hậu, phản động nhất, đối chọi với những thành bang theo chính thể cộng hoà dân chủ. Ở Xpác quyền lực nhà nước được tập trung tới mức tối đa vào tay tầng lớp quý tộc chủ nô và quyền dân chủ của những người tự do bị hạn chế tới mức tối thiểu. Nhà nước Xpác điển hình cho chính thể cộng hoà quý tộc chủ nô. Đặc trưng nổi bật đó của Nhà nước Xpác xuất phát từ những nguyên nhân sau đây:

Một là do nguyên nhân về kinh tế. Xpác là thành bang thiên về sản xuất nông nghiệp. Ruộng đất ở Xpác thuộc quyền sở hữu của nhà nước, mà thực chất thuộc quyền định đoạt của tầng lớp quý tộc. Bởi vậy, họ là những người nắm quyền lực kinh tế và có thể lực. Ở Xpác suốt một thời gian dài, việc mua bán ruộng đất bị cấm và công thương nghiệp bị hạn chế phát triển. Nên tầng lớp chủ nô mới - chủ nô công thương hình thành muộn và chậm phát triển, không trở thành đối trọng chính trị đối với tầng lớp chủ nô quý tộc.

Hai là, do nguyên nhân về chính trị - xã hội. Nhà nước Xpác là kết quả chính trị trực tiếp của các cuộc chinh phục và nô dịch. Ở Xpác, mâu thuẫn giai cấp đồng thời cũng là mâu thuẫn sắc tộc thường xuyên rất gay gắt, giữa giai cấp chủ nô - người Xpác với số người rất ít ỏi, với nông dân tự do - cộng đồng rất đông đảo người Pêriét không được hưởng các quyền chính trị và tập thể nô lệ - cộng đồng đông đảo người Ilôt.

Với mâu thuẫn giai cấp quỵen với mâu thuẫn sắc tộc như vậy, với một số rất ít người sống trong cả biển người thù địch như thế, nên ở Xpác, giai cấp chủ nô đã thiết lập một nhà nước mà trong đó quyền lực nhà nước được tập trung cao độ - Nhà nước cộng hoà quý tộc chủ nô.

Ở Xpác, kinh tế thiên về nông nghiệp, còn công thương nghiệp thì chậm phát triển, nên luật pháp ở đây cũng kém phát triển. Cho đến ngày nay, chưa có một văn bản pháp luật nào có giá trị được phát hiện.

III. NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ CHỦ NÔ ATEN

Aten ở miền Trung Hy Lạp, Aten có vùng đồng bằng nhỏ hẹp và đất đai khô cằn, có bờ biển dài với nhiều hải cảng, nên không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhưng rất thích hợp cho sự phát triển kinh tế công thương nghiệp và mậu dịch hàng hải.

Thành bang Aten là chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô điển hình.

1. Sự ra đời của nhà nước và quá trình chuyển hoá từ hình thức cộng hoà quý tộc chủ nô sang chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô

a. Sự hình thành nhà nước

Cư dân Aten là người Iônien - một nhánh của các tộc người Hy Lạp. Trước khi có nhà nước, người Iônien đang ở trạng thái xã hội thị tộc tan rã. Họ sống trong 4 bộ lạc, mỗi bộ lạc gồm 30 thị tộc, cư trú ở 4 khu vực khác nhau. Trong từng bộ lạc, đại hội nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất, quyết định các vấn đề hệ trọng của cộng đồng. Ngoài ra còn có hội đồng quý tộc gồm các tộc trưởng của 30 thị tộc và một thủ lĩnh quân sự (người Hy Lạp gọi là Bidilor), đều do đại hội nhân dân bầu ra, có chức năng phụ trách quân sự, xét xử, tổ chức các buổi tế lễ.

Theo truyền thuyết, người đặt nền móng cho việc xây dựng quốc gia - thành bang Aten là Têdê. Theo thời gian, cùng với sự phát triển của

kinh tế công thương, ranh giới giữa các thị tộc, bộ lạc ngày càng phai nhạt, cư dân của 4 bộ lạc sống xen kẽ nhau, mối quan hệ huyết thống ngày thêm lỏng lẻo. Bốn bộ lạc đó được Têđê thống nhất thành một liên minh bộ lạc. Trên cơ sở đó, Têđê chia cả vùng đồng bằng Áttích thành 48 khu vực (người Aten gọi là 48 nôcorari), trong đó mỗi bộ lạc cũ được chia thành 12 nôcorari. Như vậy, lần đầu tiên, xứ Áttích được phân chia thành những khu vực hành chính. Đồng thời, Têđê chia cư dân Aten - vốn trước đó là những thành viên bình đẳng trong 4 bộ lạc - thành 3 loại người có địa vị, quyền lợi và nghĩa vụ khác nhau: quý tộc, nông dân và thợ thủ công. Ở Áttích còn có người Mêtêch từ những vùng xa xôi khác tới cư trú, không thuộc 3 loại người trên, nhưng họ có quyền tự do thân thể. Như vậy, cũng lần đầu tiên, một trật tự xã hội mới đã được thiết lập - xã hội có giai cấp. Việc làm quan trọng thứ ba của Têđê là thay thế tổ chức, quản lý của thị tộc, bộ lạc bằng một bộ máy quản lý mới. *Đại hội nhân dân* của bộ lạc khi xưa vẫn tồn tại, nhưng quyền hành thực tế bị hạn chế rất nhiều. Cơ quan quyền lực cao nhất của toàn Aten được thiết lập, đó là *hội đồng trưởng lão* gồm những đại biểu quý tộc, thực chất đây là hội đồng quý tộc. Hội đồng này có quyền lập pháp, tư pháp, giám sát và quyết định mọi công việc hệ trọng của thành bang. Các thủ lĩnh quân sự bộ lạc - các badilo bị bãi bỏ và được thay thế bằng quan chấp chính (lúc đầu chỉ có một quan chấp chính, với nhiệm kỳ suốt đời, từ thế kỷ VI TrCN số lượng tăng lên 9 người, rồi 10 người, với nhiệm kỳ 10 năm, rồi 1 năm). *Hội đồng quan chấp chính* thực thi các quyết định của hội đồng trưởng lão. Hội đồng quan chấp chính cũng do các quý tộc bầu ra.

Như vậy, kết cục chung là tổ chức thị tộc, bộ lạc dần dần bị phân huỷ cả về hai mặt: một là, lần đầu tiên sự phân chia cư dân không phải theo những cộng đồng huyết thống và bình đẳng mà theo địa vực cư trú và tài sản, hai là, trong xã hội xuất hiện một quyền lực công - quyền lực nhà nước và bộ máy nhà nước, quyền lực đó tập trung vào tay quý tộc. Với sự thay đổi lớn lao như vậy, nhà nước đã ra đời và lúc đó là nhà nước cộng hoà quý tộc chủ nô, chứ chưa phải là chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô.

b. Quá trình Nhà nước Aten chuyển sang chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô

Sau những cải cách của Têđê, tuy tổ chức xã hội thị tộc, bộ lạc đã bị phá vỡ và nhà nước hình thành, nhưng những tàn dư của xã hội

nguyên thủy chưa bị thủ tiêu một cách triệt để. Những tàn dư đó thường làm cho nhiều người trung thành với cộng đồng thị tộc bộ lạc cũ hơn là đối với thành bang, nên đòi hỏi phải có những cuộc cải cách tiếp theo. Đặc biệt, từ khi thành bang Aten được thiết lập và bao trùm cả vùng Áttích, nền kinh tế, nhất là công thương nghiệp, ngày càng phát triển mạnh mẽ và làm thay đổi cơ cấu xã hội; tầng lớp chủ nô công thương hình thành ngày càng lớn mạnh. Họ trở thành đối trọng chính trị và muốn thủ tiêu độc quyền chiếm giữ nhà nước của tầng lớp chủ nô quý tộc, muốn dân chủ hoá và tham gia vào bộ máy nhà nước. Đồng minh chính trị của họ là nông dân, thợ thủ công, ngoài ra còn có kiều dân Mê-têch - những người tuy tự do thân thể nhưng không có các quyền chính trị. Bởi vậy, trong suốt hàng trăm năm, thường xuyên diễn ra cuộc đấu tranh (chính trị và quân sự) giữa một bên là tầng lớp chủ nô quý tộc, một bên gồm tầng lớp chủ nô công thương, nông dân, thợ thủ công, người Mê-têch, do chủ nô nông thương lãnh đạo. Trong cuộc đấu tranh gay gắt và giằng co giữa hai phe phái đó - giữa bình dân và quý tộc, những thắng lợi của bình dân đã được thể hiện qua các cuộc cải cách do những lãnh tụ tài ba đại diện cho tầng lớp chủ nô công thương khởi xướng thực hiện. Qua những cuộc cải cách đó, một thành quả chính trị cơ bản là chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô từng bước được xác lập và hoàn thiện.

Cải cách của Xô-lông đặt cơ sở và bước đầu hình thành chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô:

Sau khi được bầu làm quan chấp chính năm 594 TrCN, Xô-lông thực hiện nhiều cải cách xã hội tiên bộ, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1) *Bênh vực quyền lợi của tầng lớp bình dân.* Mọi nợ nần được xoá bỏ, những ruộng đất của nông dân đã đem gán nợ cho quý tộc thì nay được hoàn trả lại. Những người đã phải làm nô lệ vì nợ được giải phóng thành người tự do và từ đây cấm bắt con nợ hoặc thân nhân của họ làm nô lệ. Ở Aten, loại nô lệ vì nợ chấm dứt từ đó. Trước đây, những người không có kẻ thừa kế, khi chết đi, toàn bộ tài sản thuộc về sở hữu chung của thị tộc, thì từ đây, Nhà nước cho họ tự do chuyển nhượng tài sản. Để bảo vệ quyền sở hữu với số lượng ruộng đất vốn đã ít ỏi của người bình dân, ngăn chặn nạn xâm chiếm ruộng đất của họ, Xô-lông đưa ra qui định mức sở hữu tối đa về ruộng đất của một quý tộc. Với những biện pháp tiên bộ như trên, nên người Hy Lạp thời đó gọi cải cách của Xô-lông là "Sê-sa-so-chê-ia", có nghĩa là trút bỏ

gánh nặng. Với những biện pháp trên, hàng ngũ nông dân ngày càng đông đảo và trở thành chỗ dựa của nhà nước.

2) *Căn cứ vào tài sản thu nhập hàng năm, cư dân Aten (đương nhiên không gồm cả nô lệ) được chia thành 4 đẳng cấp xã hội có quyền lợi và nghĩa vụ khác nhau:*

- Đẳng cấp thứ nhất gồm những công dân có thu nhập hàng năm trị giá bằng 500 mêđim lương thực trở lên (1mêđim = 52,5kg).

- Đẳng cấp thứ hai gồm những công dân có thu nhập hàng năm trị giá bằng 300 mêđim lương thực trở lên.

- Đẳng cấp thứ ba gồm những công dân có thu nhập hàng năm trị giá bằng trên 200 mêđim lương thực.

- Đẳng cấp thứ tư gồm những công dân có thu nhập hàng năm trị giá bằng từ 200 mêđim lương thực trở xuống.

Trong quân đội, những người thuộc các đẳng cấp 1 và 2 được tham gia vào những đội kị binh, còn người của hai đẳng cấp 3 và 4 chỉ được tham gia bộ binh. Trong đời sống chính trị, chỉ những người thuộc đẳng cấp thứ nhất - những người giàu có nhất mới được ứng cử vào các chức vụ cao cấp của Nhà nước (quan chấp chính, thành viên hội đồng trưởng lão...). Ba đẳng cấp 1, 2, 3 được ứng cử vào hội đồng 400 người. Còn những người nghèo ít tài sản nhất - đẳng cấp thứ tư, chỉ có quyền tham gia hội nghị công dân như những người của ba đẳng cấp trên. Như vậy, với việc phân định cư dân thành 4 đẳng cấp mà không căn cứ vào nguồn gốc huyết thống, sự độc quyền chiếm giữ bộ máy nhà nước của tầng lớp quý tộc chủ nô đã bị tước bỏ, mở đường cho tầng lớp chủ nô công thương tham gia chính trường và tạo điều kiện cho tầng lớp bình dân nghèo tham gia vào đời sống chính trị.

3) *Cải tổ bộ máy nhà nước, Xôlông đã lập ra hội đồng 400 người, có chức năng tư vấn cao cấp và là cơ quan thường trực của hội nghị công dân:* chuẩn bị những vấn đề quan trọng để đưa ra hội nghị công dân thảo luận và quyết nghị, giải quyết những công việc hàng ngày của nhà nước. Bốn bộ lạc cũ, mỗi bộ lạc cử ra 100 người thuộc ba đẳng cấp 1, 2, 3 vào hội đồng 400 người. Xôlông bãi bỏ các đại hội nhân dân của từng bộ lạc và thay thế vào đó là *hội nghị công dân* của toàn thành bang. Để tránh lối xét xử tùy tiện và tăng cường tính dân chủ, Xôlông còn thành lập ra *toà án công dân*, bao gồm rất đông bồi thẩm, cùng thảo luận và nghị án. Mọi công dân đều có quyền chống án và bào chữa cho mình. Do

có những cơ quan mới được thành lập nên đương nhiên hội đồng trưởng lão bước đầu bị hạn chế quyền lực.

Nhìn chung, với những biện pháp cải cách của Xôlông, những tàn dư của chế độ thị tộc đã bị xoá bỏ căn bản, sự độc quyền chính trị của quý tộc cơ bản đã bị thủ tiêu, tạo ra cơ sở kinh tế - xã hội và bước đầu hình thành cơ chế quyền lực của chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô. Đó là nền kinh tế công thương có điều kiện phát triển mạnh mẽ, tầng lớp chủ nô mới ngày càng lớn mạnh, tầng lớp nông dân và thợ thủ công ngày càng thêm đông đảo, hội nghị công dân bắt đầu có thực quyền, hội đồng trưởng lão và hội đồng quan chấp chính vốn trước đây toàn là quý tộc thì giờ đây có cả chủ nô công thương, ngay cả tầng lớp thường dân cũng có quyền tham gia đông đảo vào sinh hoạt chính trị của nhà nước (tham dự hội nghị công dân, tham gia hội đồng 400 người).

Cải cách của Clixten (508 - 506 TrCN) thiết lập và hoàn thiện chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô

Mấy chục năm cuối của thế kỷ VI TrCN, chính quyền nhà nước lại rơi vào tay tầng lớp chủ nô quý tộc có xu hướng chuyên quyền và xoá bỏ nền dân chủ. Phong trào đấu tranh của quần chúng bình dân do Clixten - đại diện của tầng lớp chủ nô công thương, lại nổ ra mạnh mẽ, lật đổ được chính quyền quý tộc.

Từ năm 508 TrCN, sau khi được bầu làm quan chấp chính, Clixten tiến hành hàng loạt những cải cách, nhằm thủ tiêu những tàn tích của chế độ thị tộc, thiết lập và hoàn chỉnh nền dân chủ chủ nô. Cuộc cải cách của ông gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

1) *Phân chia lại các khu vực hành chính.* Clixten bãi bỏ truyền thống 4 bộ lạc cũ với cứ mỗi thị tộc chiếm cứ một vùng dọc bờ biển hoặc trong đồng bằng hay trên các thung lũng. Thay vào đó bằng việc chia cư dân Áttich thành 3 khu vực mà không căn cứ vào ranh giới cũ của 4 bộ lạc, đó là khu vực Aten và ngoại ô, khu vực giữa và khu vực ven biển. Mỗi khu vực lại được chia thành 10 phân khu (người Hy Lạp gọi là đêmo), như vậy tất cả có 30 đêmo. Và cứ 3 phân khu hợp thành một tiểu khu (người Hy Lạp gọi là philai), như vậy có cả thảy 10 philai. Rốt cuộc, từ đây, các đơn vị hành chính của thành bang Aten là: khu vực hành chính (3 khu vực) → tiểu khu hành chính (10 tiểu khu - 10 philai) → phân khu hành chính (30 phân khu - 30 đêmo). Lối gọi tên người theo tên dòng họ thị tộc cũng đồng thời bị bãi bỏ, thay vào đó là cách gọi tên riêng - từng người.

Sự phân chia cư dân theo cách đảo lộn và trộn lẫn như vậy đã xoá bỏ được hoàn toàn lãnh địa thị tộc, bộ lạc, đồng thời cũng có nghĩa là thủ tiêu luôn cơ sở cộng đồng xã hội của tầng lớp quý tộc và ảnh hưởng xã hội của quý tộc đối với công dân. Tàn tích của chế độ thị tộc bộ lạc đã bị xoá bỏ triệt để, cơ sở xã hội, để tầng lớp quý tộc chủ nô độc chiếm quyền lực không còn nữa.

2) *Cải tổ bộ máy Nhà nước và dân chủ hoá đời sống chính trị*
Clixten mở rộng hội đồng 400 người thành *hội đồng 500 người*. Hội đồng không những được tăng thêm số lượng thành viên, mà còn mở rộng thành phần tham gia vào hội đồng, công dân nam giới từ 18 tuổi, không phân biệt nguồn gốc xuất thân và tài sản, đều có thể được tham gia vào hội đồng. Mỗi tiểu khu hành chính (philai) được bầu 50 người của mình vào hội đồng 500 người. Hội đồng này, được người Hy Lạp gọi là bulê, có nhiệm kỳ 1 năm, là cơ quan hành chính cao nhất ở Aten, thường trực giải quyết những công việc hàng ngày của nhà nước, kiểm tra tư cách công dân và tư cách các thành viên trong bộ máy nhà nước. Về chế độ công vụ - phương thức làm việc, hội đồng 500 người được chia thành 10 uỷ ban thường trực (được người Hy Lạp gọi là poritani), mỗi poritani có 50 người của cùng một philai (tiểu khu). Các uỷ ban này thay phiên nhau thường trực, mỗi poritani làm việc trong thời gian 1 phần 10 năm. *Hội nghị công dân* (được người Hy Lạp gọi là eccolêdia) trở thành cơ quan tối cao, tập trung quyền lực Nhà nước. Tất cả nam công dân từ 18 tuổi trở lên đều có quyền tham dự hội nghị công dân. Hội nghị công dân họp mỗi năm ít nhất 1 lần, có quyền thảo luận và biểu quyết mọi vấn đề hệ trọng của thành bang, thông qua hoặc phủ quyết các dự luật, chính sách của hội đồng 500 người, bầu cử những quan chức cao cấp của nhà nước. *Hội đồng quan chấp chính* cũng được mở rộng, gồm có 10 thành viên. Hội đồng 10 tướng lĩnh được thành lập, có chức năng phụ trách về quân sự và chỉ huy quân đội. Nhiệm kỳ của hội đồng quan chấp chính và hội đồng 10 tướng lĩnh là 1 năm. Còn *hội đồng trưởng lão*, tuy vẫn tồn tại, nhưng quyền hành chẳng còn là bao.

3) *Ngăn ngừa sự phá hoại nền dân chủ*. Để ngăn chặn những âm mưu đảo chính thiết lập chế độ độc tài, Clixten thực hành phương thức "bỏ phiếu bằng vô sò". Hàng năm, vào mùa xuân, công dân được triệu tập tới họp một phiên đặc biệt. Trong cuộc họp này, tất cả công dân đều có quyền viết tên người mà mình nghĩ là có âm mưu độc tài lên mảnh vô sò. Nếu kẻ

nào bị 6000 phiếu ghi tên mình, thì 10 ngày sau, kẻ đó (kể cả nếu là quan chức cao cấp) buộc phải rời khỏi Aten trong thời hạn 10 năm.

Ở thời Clixten, một số nô lệ có công với thành bang đã được giải phóng thành người tự do (nhưng không được hưởng quyền công dân). Một số kiều dân Mê-têch có công đã được trở thành công dân Aten.

Như vậy, với cơ cấu tổ chức quyền lực nhà nước và với việc dân chủ hoá xã hội như trên, chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô ở Aten đã được thiết lập đầy đủ, theo đúng nghĩa của nó.

Cải cách của Pêriclét - thời huy hoàng của nền cộng hoà dân chủ chủ nô Aten

Sau cuộc cải cách của Clixten, trong thế kỷ X TVN, ở Aten vẫn âm ỉ và tiếp diễn cuộc đấu tranh giữa phái bảo thủ và phái dân chủ, giữa hai khuynh hướng tái lập chính thể cộng hoà quý tộc và duy trì nền cộng hoà dân chủ. Trong những năm 444 - 429 TrCN, Pêriclét - lãnh tụ của phe dân chủ, đã liên tục được bầu làm quan chấp chính thứ nhất trong hội đồng quan chấp chính và tướng quân thứ nhất trong hội đồng 10 tướng lĩnh. Ông đã thực hiện nhiều cải cách quan trọng, với những nội dung nổi bật sau đây:

1) *Nhà nước cấp lương cho công chức.* Ví dụ, mỗi thẩm phán của toà án mỗi ngày xử án được cấp 2 ôbôn (đơn vị tiền tệ thời bấy giờ), quan chấp chính mỗi ngày làm việc được cấp 4 ôbôn, v.v... Số tiền lương tuy không nhiều (giá trị 1 ngày của 1 người thợ thủ công bình thường là 6 ôbôn), nhưng cũng tạo điều kiện thuận lợi cho công dân nghèo đảm đương chức vụ chính quyền. Thời bấy giờ có cả một số người trung, tiểu nông cũng được bầu làm quan chấp chính và một số chức vụ khác.

2) *Xây dựng và hoàn thiện tổ chức nhà nước, đạt tới đỉnh điểm của thể chế dân chủ chủ nô.* Chính Pêriclét từng nói: "Chế độ nhà nước của chúng ta không bắt chước nhà nước nào khác, chính chúng ta làm cho nó trở thành mẫu mực đối với các quốc gia. Chế độ đó được gọi là chế độ dân chủ, bởi vì chính quyền đó không phải thuộc về một số ít, mà thuộc về các công dân".

Những năm cầm quyền của Pêriclét là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của nền chính trị Aten, của kinh tế và văn hoá Aten. Aten thực sự trở thành trường học lớn của toàn Hy Lạp bởi có một thể chế chính trị tiến bộ nhất thời bấy giờ. Người đương thời khi đó có câu: nếu người chưa thấy Aten thì người là một tên ngốc, nếu như thấy Aten mà chưa thích thú thì người là một con lừa, nếu như tự bỏ Aten mà đi thì người là một

con lạc đà. Sau này, C.Mác nhận xét: "*Sự phát triển cao nhất của nội bộ Hy Lạp là thời Pêriclét*"⁽¹⁾.

2. Tổ chức bộ máy nhà nước

Chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô Aten từng bước đã được xác lập và bộ máy nhà nước được hoàn thiện nhất từ thời Pêriclét.

Hội nghị công dân:

Nếu như ở thành bang Xpác, quyền lực nhà nước tập trung vào hội đồng trưởng lão (tức hội đồng quý tộc), thì ở Aten được tập trung vào hội nghị công dân, đó là sự khác nhau cơ bản và đồng thời cũng là tiêu chí nổi bật để phân định giữa hai hình thức chính thể - cộng hoà quý tộc và cộng hoà dân chủ chủ nô.

Hội nghị công dân là cơ quan quyền lực tối cao của Nhà nước Aten, mỗi năm họp ít nhất là 10 lần. Trong các kỳ họp, mọi công dân đều có quyền nêu kiến nghị, thảo luận, và hội nghị đó đi đến quyết nghị những vấn đề lớn của thành bang, như chiến tranh và hoà bình, bầu các quan chức cao cấp của nhà nước, giám sát các cơ quan nhà nước, trực xuất kẻ nào có âm mưu độc tài, xét duyệt những việc quan trọng nhất của toà án, ban hoặc tước quyền công dân, cung cấp lương thực cho thành phố. Phương thức biểu quyết các vấn đề bằng bỏ phiếu hoặc giơ tay.

Hội đồng 500 người:

Mười tiểu khu hành chính, mỗi tiểu khu được bầu 50 người của mình, bằng cách bỏ phiếu, tham gia vào hội đồng 500 người. Nhiệm kỳ của hội đồng này là một năm và không ai được tham gia quá hai nhiệm kỳ. Chức năng và quyền hạn của hội đồng 500 người là thảo luận các vấn đề quan trọng trước khi đưa ra trình hội nghị công dân, thi hành những quyết nghị của hội nghị công dân, giải quyết những công việc không quan trọng giữa hai kỳ họp của hội nghị công dân, quản lý tài chính nhà nước, giám sát công việc của các công chức nhà nước.

Hội đồng 500 người được phân thành 10 uỷ ban, kế tiếp nhau làm việc trong vòng 1 năm, lúc có việc quan trọng mới họp toàn thể hội đồng.

Có thể coi nếu như hội nghị công dân là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, là cơ quan có quyền lập pháp, thì hội đồng 500 người có chức năng và quyền hạn như là cơ quan thường trực của hội nghị công dân, như là cơ quan hành pháp. Mà trong đó, các thành viên là những công chức hành

⁽¹⁾ C.Mác, F.Engen. Toàn tập, tập 12, tr. 98, tiếng Nga.

chính không chuyên nghiệp (vì trong thực tế mỗi thành viên mỗi năm thường chỉ làm việc hơn 1 tháng và không được là thành viên quá 2 nhiệm kỳ). Người Aten thời đó không tin rằng công dân này có tài cai trị hơn các công dân khác.

Hội đồng 10 tướng lĩnh:

Hội đồng này được bầu hàng năm bằng cách biểu quyết giơ tay trong hội nghị công dân, một người có thể được tham gia nhiều nhiệm kỳ liên tiếp. Thành viên của hội đồng này không được cấp lương, nên thường chỉ có công dân giàu có mới đảm nhận được chức vụ này. Hội đồng 10 tướng lĩnh có chức năng chỉ huy quân đội, thực thi chính sách đối ngoại của nhà nước, nhưng phải chịu sự giám sát của hội nghị công dân.

Toà án 6000 người:

Đây là cơ quan xét xử và giám sát tư pháp cao nhất.

Toà án này đông tới 6000 thành viên để vừa làm thẩm phán vừa làm bồi thẩm. Các thành viên do hội nghị công dân bầu ra hàng năm bằng hình thức bỏ phiếu. Mỗi lần cần xét xử một vụ án, 6000 thành viên đó tự bốc thăm để chọn ra hội đồng xét xử. Người Aten thời đó tin rằng, hội đồng xét xử càng đông thì việc xét xử càng công bằng, tránh được tình cảm hay thù hận cá nhân, nên vụ nhỏ cũng thường dùng tới 201 thẩm phán, vụ lớn thì dùng tới 501, thậm chí tới 1501 thẩm phán.

Tổ chức quân đội và cảnh sát:

Quân đội và cảnh sát cũng là công cụ bạo lực chủ yếu của Nhà nước Aten. Quân đội Aten được trang bị tốt, có lực lượng hải quân mạnh vào loại nhất ở Hy Lạp thời bấy giờ. Còn cảnh sát là lực lượng bảo vệ trật tự xã hội.

Nhìn chung lại, nền dân chủ Aten là nền dân chủ trực tiếp, tỷ trọng giữa hình thức dân chủ trực tiếp (mà tiêu điểm là hội nghị công dân) và hình thức dân chủ gián tiếp nghiêng hẳn về hình thức dân chủ trực tiếp. Nhà nước Aten là đỉnh cao của nền dân chủ cổ đại, của văn minh chính trị cổ đại. Vì thế mà sau này, trong thời kỳ cách mạng tư sản ở phương Tây, nhiều nhà nhân văn chủ nghĩa và chính trị gia đã hết lời ca ngợi nền dân chủ Aten và họ đã kế thừa được không ít những kinh nghiệm chính trị của người Aten cổ.

Tuy nhiên, do hoàn cảnh khách quan của lịch sử, nền dân chủ Aten là chính thể cộng hoà dân chủ của chủ nô. Cũng như các nhà nước chủ nô

khác, Nhà nước Aten được thiết lập, tồn tại và phát triển trên cơ sở bóc lột sức lao động của nô lệ và những người lao động khác. Nô lệ là kiều dân Mê-têch chiếm đại đa số trong cư dân, là lực lượng sản xuất chủ yếu nuôi sống xã hội nhưng lại không có quyền công dân. Nền dân chủ Aten cũng không thực hiện phổ cập ngay trong nội bộ những người được luật pháp thừa nhận là công dân tự do. Theo một đạo luật năm 451 TrCN, chỉ những người dân tự do có đủ ba tiêu chuẩn - nam giới, 18 tuổi trở lên, cả cha mẹ đều là người Aten - thì mới được quyền tham gia hội nghị công dân. Số công dân có đủ 3 tiêu chuẩn trên chỉ chiếm không quá 30% tổng số công dân tự do Aten. Ngay trong số 30% này, cũng chỉ có một phần công dân tham gia các hội nghị công dân, nhiều nông dân nghèo túng và ở xa không muốn bỏ ngày công làm ruộng để đi dự hội nghị, nên trong hội nghị dân thành thị chiếm đa số. Người ta cho rằng, mỗi kỳ họp hội nghị công dân thường chỉ có khoảng 2 - 3 ngàn người tới dự, chỉ có những phiên họp bỏ phiếu vô sò mới có thể có khoảng 6000 người. Như vậy, nền dân chủ Aten là nền dân chủ của thiểu số.

Nhưng dù sao chăng nữa, ngày nay khi tìm hiểu về lịch sử thời cổ đại, chúng ta không khỏi sửng sốt trước những hình thức thể chế dân chủ đã từng có ở Aten hơn hai ngàn năm trước đây. Đó cũng là một điểm sáng trong cõi nguồn văn minh của nhân loại.

3. Pháp luật

Trong số các thành bang ở Hy Lạp, Aten là thành bang có luật pháp rất phát triển, bởi do hai nguyên nhân khách quan sau đây:

Một là, Aten là thành bang thiên về kinh tế công thương nghiệp, nên đòi hỏi luật pháp phải phát triển.

Hai là, Aten có nền dân chủ phát triển rực rỡ nhất, đó là tiền đề chính trị - xã hội để luật pháp phát triển.

Về nguồn luật:

Nguồn luật chủ yếu và cơ bản ở Aten là các đạo luật, thường do hội nghị công dân thông qua. Trong đó có đạo luật năm 621 TrCN, do quan chấp chính Đracông soạn thảo, nên thường được gọi là luật Đracông. Đạo luật này mang tính hệ thống hoá cô nhất của pháp luật Aten. Đạo luật này còn nổi tiếng bởi hình phạt rất nặng, như trộm cắp rau quả cũng bị tử hình như tội con giết cha. Nhà làm luật lúc đó cho rằng, các tội dù nhỏ cũng đáng phải xử như vậy, còn các trọng tội thì không tìm được hình phạt nào cao hơn tử hình.

Đến thời Xôlông, một số hình phạt quá nặng của đạo luật này bị bãi bỏ. Khi Hy Lạp bị đế quốc Makêđônia chinh phục, các vụ tranh chấp vẫn được giải quyết theo luật pháp của từng thành bang. Ở Aten, các đạo luật thường được khắc trên những tấm đá và dựng ở quảng trường thành phố, để mọi người đều biết. Thời bấy giờ, việc tuân thủ nghiêm ngặt các đạo luật được coi là một yếu tố không thể thiếu của nền dân chủ. Trong lời thề của thanh niên khi được hưởng quyền công dân thường có câu: Chính tôi sẽ vâng lời chính quyền, phục tùng mọi qui định của các đạo luật, nếu một người nào đó muốn làm thay đổi hoặc không chấp hành các đạo luật, thì tôi quyết không để xảy ra việc đó, tôi sẽ đứng ra cùng với mọi người bảo vệ đạo luật.

Nguồn luật chủ yếu thứ hai là những tập quán pháp không thành văn và các án lệ. Khi xét xử, nếu vụ việc nào đó không có đạo luật nào tương ứng để viện dẫn, thì quan toà thường dựa vào tập quán pháp hoặc án lệ.

Quan hệ pháp luật về tài sản:

Những quan hệ về tài sản, như quyền sở hữu, các loại khế ước thường được pháp luật chú trọng điều chỉnh. Theo pháp luật, chủ sở hữu đương nhiên có quyền sử dụng đất đai, súc vật, nô lệ của mình để sinh lợi. Luật pháp của Aten và của các thành bang khác đã coi quyền tư hữu là thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Quyền tư hữu được luật pháp bảo vệ bằng những chế tài hà khắc, như trộm cướp thường bị phạt án tử hình. Luật pháp Aten đã nêu ra nhiều loại khế ước, như vay mượn (vay lãi), thuê mướn (thuê mướn nô lệ của chủ khác), cầm cố,... Các biện pháp để bảo đảm việc thực hiện khế ước thường là thế chấp, đặt cọc, người bảo lãnh...

Về tội phạm và hình phạt:

Trong pháp luật Aten vẫn bảo tồn một số tập tục của chế độ thị tộc, đặc biệt là sự trả thù bằng máu. Ví dụ, luật pháp qui định nếu phát hiện người vợ đang ngoại tình, người chồng có thể giết chết tình địch và được coi là vô tội. Việc giết hại sứ giả được xem là tội chống tôn giáo và bị xử tử, bởi theo quan niệm đương thời, sứ giả là người được thượng đế che chở, bảo vệ. Trong các tội phạm chính trị, các tội phản quốc, xâm phạm đến nền dân chủ, vô thần bị coi là trọng tội, và đều bị tử hình. Đặc biệt luật pháp Aten đã có sự phân biệt rõ ràng giữa tội vô ý và tội cố ý. Những vụ giết người có chủ ý đều bị kết án tử hình, còn các vụ làm chết người do thiếu cẩn trọng hoặc do vô tình thì thường chỉ bị trục xuất ra

khởi thành bang. Việc lượng hình còn được căn cứ vào mức độ hậu quả mà tội phạm gây ra và vai trò của từng can phạm: kẻ chủ mưu, kẻ xúi giục, kẻ thực hiện tội phạm, tòng phạm

Các hình phạt rất đa dạng: đánh bằng roi vọt, ngồi trên bàn chông, chọc mù cả hai mắt, tử hình bằng các hình thức dùng đá đập cho đến chết, chặt đầu, nhẹ nhất là cho uống thuốc độc (hình thức này từng được áp dụng để thi hành án tử hình nhà triết học Xôcrát). Ngoài các hình phạt chính, còn có những hình phạt phụ, như tịch thu tài sản, tước quyền công dân v.v...

Về tố tụng:

Việc thẩm tra vụ án được thực hiện trước khi xét xử ở toà án. Người buộc tội và người bị buộc tội đều có quyền đưa ra nhân chứng và vật chứng. Các vật chứng được đựng trong một cái hũ và được niêm phong, giữ nguyên trạng khi đưa ra toà án. Khâu cơ bản của quá trình xét hỏi ở toà là lấy lời khai của các bên. Thông thường, các bên có quyền yêu cầu được biết các chứng cứ và được nghe đọc điều luật áp dụng.

Sau đó các bên tiếp tục đưa ra thêm chứng cứ và lời thề khai trung thực. Người chủ toạ phiên toà nêu ra kết luận. Cuối cùng các quan toà tiến hành bỏ phiếu kín. Nếu số phiếu đồng ý và số phiếu không đồng ý bằng nhau, chủ toạ phiên toà có quyền quyết định cuối cùng.

Nhà ngục ở Aten thường là các hầm ngầm dưới đất, không có ánh sáng lọt vào.

B. LA MÃ CỔ ĐẠI

Nơi phát sinh nền văn minh La Mã cổ là Italia ngày nay. Bán đảo Italia vươn ra Địa Trung Hải, có nhiều đồng bằng rộng lớn và đất đai màu mỡ, là nơi gặp gỡ của nhiều luồng văn minh Đông - Tây. Hoàn cảnh địa - chính trị ấy tạo nên những ảnh hưởng lớn tsên bước đường phát triển của La Mã.

Vào khoảng giữa thiên niên kỷ I TrCN - trước khi người La Mã chiếm toàn bộ Italia, về đại thể bán đảo này chủ yếu có 3 tộc người sinh sống ở 3 vùng:

- Vùng Nam Italia là nơi người Hy Lạp đã thiên di đến từ khoảng thế kỷ VIII - thế kỷ VI TrCN và theo truyền thống của người Hy Lạp, họ đã thiết lập nhiều thành bang ở đây. Từ nơi đây, nền văn minh Hy Lạp được truyền bá trực tiếp và sâu rộng trên toàn bán đảo Italia.

- Vùng Bắc Italia là địa bàn sinh sống của tộc người Êtorútxcơ.
- Vùng Trung Italia là nơi cư trú của tộc người Latinh. Thế kỷ VIII TrCN, người Latinh dựng thành La Mã, nên họ thường được gọi là người La Mã.

Trong các tộc người trên, người La Mã giữ vai trò quan trọng nhất trong lịch sử cổ ở bán đảo Italia, nên người ta thường gọi cả vùng này là La Mã cổ đại.

Nền văn minh nói chung và nhà nước nói riêng ở La Mã phát sinh và tồn tại muộn hơn một chút so với ở Hy Lạp. Hai vùng này kề cận nhau và có một thời gian dài, hai nền văn minh đó cùng phát triển song song nên giữa chúng tuy có những nét dị biệt, nhưng cũng có không ít những điểm tương đồng.

I. NHÀ NƯỚC

1. Sự ra đời của Nhà nước

Quá trình hình thành Nhà nước La Mã là kết quả của cả hai yếu tố:

- Sự phân hoá xã hội - phân hoá giai cấp ở tộc người Latinh và tộc người Êtorútxcơ, tạo ra tiền đề cho sự hình thành nhà nước.
- Cuộc chinh phục của người Êtorútxcơ đối với La Mã và cuộc đấu tranh của người Latinh chống lại ách thống trị đó, là yếu tố thúc đẩy sự ra đời của nhà nước.

Ở tộc người La Mã, thế kỷ VIII - thế kỷ VI TrCN, trạng thái xã hội của người Latinh cũng giống như xã hội thời Hôme ở Hy Lạp, là thời kỳ tan rã của công xã nguyên thủy - là thời kỳ mà Ph.Ăngghen gọi là chế độ dân chủ quân sự bộ lạc, bước qua độ chuyển sang xã hội có giai cấp và nhà nước. Theo truyền thuyết, người Latinh có 3 bộ lạc, mỗi bộ lạc gồm có 100 thị tộc và trong đó cứ 10 thị tộc hợp thành một bào tộc. Dần dần 3 bộ lạc hợp thành một liên minh bộ lạc. Năm 753 TrCN, người Latinh xây dựng thành La Mã (hay còn gọi là thành Rôm) và lấy đó làm trung tâm của liên minh bộ lạc. Tổ chức quản lý xã hội của người La Mã thời kỳ này có ba cơ quan.

Viện nguyên lão (người La Mã gọi là sênát), bao gồm 300 tộc trưởng của 300 thị tộc, có quyền quyết định hầu hết các công việc quan trọng, có quyền thảo luận trước và quyền phê chuẩn hoặc phủ quyết các nghị quyết của đại hội nhân dân.

Đại hội nhân dân (người La Mã gọi là đại hội curi), tất cả đàn ông ở độ tuổi trưởng thành của 30 bào tộc - 30 curi (tức là của 300 thị tộc)

đều có quyền tham dự đại hội. Đại hội nhân dân có quyền quyết định những vấn đề quan trọng như tuyên chiến hay nghị hoà, tế lễ, bầu một thủ lĩnh của liên minh bộ lạc.

Thủ lĩnh liên minh bộ lạc (người La Mã gọi là rex - (vua), là người chỉ huy quân đội, người xét xử, tăng lữ cao nhất.

Như vậy, với quyền lực to lớn của viện nguyên lão (nơi tập trung các quý tộc - các tộc trưởng), tổ chức quản lý xã hội của người La Mã đã bị tầng lớp quý tộc thị tộc thao túng. Đồng thời, lợi dụng địa vị của mình, các quý tộc thị tộc đã chiếm đoạt được nhiều ruộng đất và tài sản của thị tộc, bộ lạc. Theo đà phát triển của kinh tế, dần dần, xã hội người La Mã bị phân hoá thành các giai cấp chủ nô, nô lệ và nông dân. Ngoài ra trong xã hội ở La Mã còn có một tầng lớp được gọi là polép (những người bình dân). Đó là những người Latinh khác từ các nơi đến thành bang La Mã làm ăn sinh sống. Họ không được coi là dân La Mã gốc, không ở trong một bào tộc nào của người La Mã gốc. Số cư dân mới này tuy là người tự do, phải nộp thuế và làm nghĩa vụ quân sự, nhưng không được hưởng quyền lợi kinh tế và chính trị - không được tham gia đại hội curi, không được chia ruộng đất công, không được kết hôn với người La Mã gốc. Chính mâu thuẫn giữa nghĩa vụ và quyền lợi đã thúc đẩy những người bình dân Polép không ngừng đấu tranh để đòi sự bình đẳng. Ph.Ăngghen cho rằng, chính những cuộc đấu tranh giữa người Polép và người La Mã gốc là một yếu tố thúc đẩy sự giải thể từng bước chế độ thị tộc ở La Mã, tạo nên xã hội có giai cấp và nhà nước.

Ở tộc người Êtorútxcơ, sống ở vùng Bắc Italia. Thế kỷ VIII - thế kỷ VI TrCN, người Êtorútxcơ đạt tới trình độ phát triển cao về thủ công nghiệp và buôn bán. Về mặt xã hội, cộng đồng người Êtorútxcơ cũng đang ở trạng thái tan rã của công xã nguyên thủy, hình thành chế độ dân chủ quân sự bộ lạc và bắt đầu phân hoá giai cấp. Theo truyền thuyết, người Êtorútxcơ có 12 "thành phố" (thực chất đó là những bộ lạc). Đứng đầu mỗi "thành phố" - bộ lạc là một thủ lĩnh quân sự, kiêm tăng lữ và là một quý tộc chủ nô có thế lực. Đứng đầu 12 "thành phố" - 12 bộ lạc (tức liên minh bộ lạc) là một "vua" (thực chất là thủ lĩnh của liên minh), chỉ có chức năng trông coi việc tế lễ mà thôi.

Như vậy, hai tộc người La Mã và Êtorútxcơ đều ở trình độ phát triển tương đối giống nhau, cả về kinh tế và xã hội.

Đến thế kỷ VI TrCN, thành bang La Mã bị người Êtorútxcơ chinh phục. Thời kỳ này tất cả các "vua" - rex của thành bang La Mã đều là

người Êtorútxcơ và theo truyền thuyết, có cả bảy 7 đời "vua" kế tiếp nhau. Trong thời kỳ này, bên cạnh cuộc đấu tranh bên bờ của những người bình dân Polép đòi quyền bình đẳng là cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại ách thống trị của các "vua" Êtorútxcơ. Nhận rõ vai trò quan trọng của người Polép đông đảo và sự chật hẹp của tổ chức thị tộc, bộ lạc, đồng thời nhằm xoa dịu sự phẫn nộ của dân La Mã đối với sự thống trị của người Êtorútxcơ, "vua" Xécviút Tuliút (khoảng 540 - 530 TrCN) đã noi theo Xôlông ở Hy Lạp, tiến hành cải cách xã hội La Mã. Qua cuộc cải cách này, về cơ bản, nhà nước được hình thành ở Hy Lạp. Cuộc cải cách này gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

1) Phân định các khu vực hành chính, Tuliút xoá bỏ ba bộ lạc của người La Mã và chia toàn thành bang La Mã thành 4 khu vực hành chính. Với biện pháp này, tính huyết thống trong quan hệ xã hội của người La Mã gốc bị suy giảm một bước cơ bản, đồng thời tạo điều kiện cho những người Polép hoà nhập vào khối cộng đồng cư dân toàn La Mã theo nguyện vọng của họ.

2) Chia cư dân ở La Mã thành các đẳng cấp. Việc phân chia cư dân không căn cứ vào huyết thống, người La Mã gốc hay người Polép, mà căn cứ vào số lượng tài sản tư hữu. Cư dân ở La Mã (đương nhiên không gồm nô lệ) được chia thành 6 đẳng cấp:

- Đẳng cấp thứ nhất, gồm những người có trị giá tài sản ít nhất là 100.000 as (as: một loại tiền đồng của người La Mã).

- Đẳng cấp thứ hai: gồm những người có trị giá tài sản ít nhất là 75.000 as.

- Đẳng cấp thứ ba, những người có tài sản trị giá ít nhất là 50.000as.

- Đẳng cấp thứ tư, những người có trị giá tài sản ít nhất bằng 25000as.

- Đẳng cấp thứ năm, những người có trị giá tài sản ít nhất cũng bằng 11.000as.

- Đẳng cấp thứ 6, những người dân nghèo có chút ít tài sản.

Do có nhiều thay đổi trong tiến trình phân hoá tài sản, cư dân phải đăng ký lại đẳng cấp.

Đẳng cấp thứ nhất - những người giàu có, được tổ chức 80 xăngturi (đơn vị) bộ binh (mỗi xăngturi có 100 binh sĩ) và 18 xăngturi kỵ binh. Các đẳng cấp còn lại không được lập kỵ binh, mà chỉ có bộ binh. Các đẳng cấp thứ hai, ba và bốn, mỗi đẳng cấp được có 20 xăngturi bộ

binh. Đẳng cấp thứ năm (đông người nhất) được lập 30 xăngturi bộ binh. Còn đẳng cấp thứ sáu được lập 5 xăngturi bộ binh.

Như vậy, quân đội La Mã có tất cả 193 xăngturi. Nhưng vấn đề quan trọng là ở chỗ, xăngturi không chỉ là đơn vị quân đội, mà còn là một loại đơn vị chính trị. Khi bầu cử, mỗi xăngturi được bỏ một phiếu. Và như thế, đẳng cấp thứ nhất - đẳng cấp giàu có, bao giờ cũng chiếm đa số phiếu, 98 trên tổng số 193 phiếu. Như vậy, với cải cách của Tuliut, quan hệ bình đẳng của chế độ thị tộc đã phải nhường chỗ cho một xã hội mới, mà trong đó ưu thế chính trị được dành cho tầng lớp giàu có.

Ph.Ăngghen gọi cải cách của Tuliút là cuộc cách mạng đã kết thúc chế độ thị tộc cũ. Ông viết: "Người ta đã phá vỡ cái trật tự xã hội cũ dựa trên sự liên hệ cá nhân về huyết thống, và thay vào đó, người ta lập ra một cơ cấu nhà nước mới; thật sự dựa trên cơ sở phân chia địa vực và trên sự chênh lệch về tài sản"⁽¹⁾.

Tóm lại, nếu như sự phát triển kinh tế và phân hoá giai cấp là tiền đề, thì sự chinh phục của người Êtorútxcơ và cuộc đấu tranh của người bình dân Polép là yếu tố thúc đẩy, còn cuộc cải cách của Tuliút là nhân tố trực tiếp đưa đến sự ra đời nhà nước. Đó là đặc điểm nổi bật của quá trình hình thành nhà nước ở La Mã cổ.

Nếu như ở Hy Lạp, các quốc gia thành bang chỉ tồn tại nền cộng hoà chủ nô rồi bị người La Mã thôn tính thì ở La Mã, nhà nước chủ nô trải qua hai giai đoạn cơ bản: thời cộng hoà và thời quân chủ, với hai hình thức chính thể: cộng hoà quý tộc chủ nô và quân chủ chuyên chế chủ nô. Đó là một nét nổi bật trong quá trình phát triển và tồn tại của Nhà nước ở La Mã.

2. Thời cộng hoà. Tổ chức bộ máy Nhà nước cộng hoà quý tộc chủ nô ở La Mã

Vào khoảng năm 509 TrCN, dân chúng La Mã đã nổi dậy khởi nghĩa, chấm dứt thời kỳ trị vì của các vua cuối cùng người Etorútxcơ là Tác canh II, thiết lập nền cộng hoà.

a) Tổ chức bộ máy của Nhà nước cộng hoà quý tộc chủ nô

Cơ cấu nhà nước được hình thành dần dần trong mấy thế kỷ, đến thế kỷ III TrCN mới được hoàn chỉnh.

⁽¹⁾ Ph.Ăngghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 218.*

Về phương thức tổ chức quyền lực, trong Nhà nước La Mã không có vua, *quyền lực nhà nước tập trung vào viện nguyên lão*, thực chất là hội đồng của quý tộc chủ nô, nên chính thể Nhà nước ở La Mã là cộng hoà quý tộc chủ nô.

Viện nguyên lão:

Viện nguyên lão lúc đầu có 300 thành viên, sau tăng lên 600, đến cuối thời cộng hoà lên tới 900. Các thành viên viện nguyên lão do đại hội xăngturi bầu ra từ các quý tộc giàu sang, có thế lực và đã từng nắm giữ những chức quan cao cấp. Viện nguyên lão là cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước, có quyền quyết định những vấn đề lớn của đất nước, quyền thông qua hay bác bỏ các quyết định của đại hội xăngturi, quyền phê chuẩn các quan chức cao cấp của nhà nước mới được bầu ra, quản lý tài sản của nhà nước, đề ra và chỉ đạo thực hiện chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước, trông coi cả những công việc tôn giáo, có quyền thành lập phiên toà và điều tra sơ bộ các vụ trọng án, có quyền giải thích pháp luật, kiến nghị xây dựng luật mới.

Đại hội xăngturi:

Đại hội xăngturi họp mỗi năm 2 lần, là đại hội của các đơn vị quân đội (các xăngturi) mà thành phần tham dự phần đông là quý tộc. Đại hội xăngturi có những quyền hành lớn, quyền quyết định chiến tranh hay hoà bình, bầu các quan chức cao cấp của nhà nước. Mỗi xăngturi được bầu 1 phiếu.

Hội đồng quan chấp chính:

Hội đồng này gồm hai viên quan chấp chính, do đại hội xăngturi bầu ra với nhiệm kỳ 1 năm, là chức vị cao nhất trong hàng ngũ quan lại. Hai quan chấp chính có quyền rất lớn về quân sự và dân chính, là tổng chỉ huy quân đội, có quyền triệu tập hội nghị của viện nguyên lão, triệu tập đại hội công dân, có quyền sa thải những quan lại cấp dưới, giải quyết những công việc thường ngày của nhà nước, giám sát việc thi hành pháp luật. Hai quan chấp chính có quyền lực ngang nhau, chỉ khi nào cả hai đều đồng ý thì một quyết định của hội đồng quan chấp chính mới có hiệu lực. Nếu có chiến tranh, một trong hai quan chấp chính sẽ được chọn làm tư lệnh quân đội và là độc tài trong một thời hạn không quá 6 tháng - có quyền quyết định tối hậu mọi công việc. Ngày nay, danh từ độc tài có nghĩa khác hẳn, nhưng ở thời cộng hoà La Mã, danh từ này chỉ có nghĩa là một tư lệnh quân đội nắm trọn quyền dân sự một cách hợp pháp và phải trao quyền lại sau khi hết thời hạn.

Hội đồng quan án:

Hội đồng này lúc đầu chỉ có 2 người, sau tăng lên 7, cũng do đại hội xăngturi bầu ra. Hội đồng quan án chuyên giải quyết các vấn đề về hình sự và dân sự. Khi hai quan chấp chính vắng mặt, thì hội đồng quan án đảm nhận thêm công việc của quan chấp chính.

Đại hội bình dân:

Đầu thế kỷ V TrCN, được sự thừa nhận của chính quyền nhà nước, những người bình dân Polép đã tổ chức ra những đại hội bình dân của họ. Do tầng lớp bình dân Polép chiếm tỷ lệ cao trong cư dân ở La Mã, nên họ tự coi đại hội bình dân là đại hội của toàn thể cư dân La Mã. Những quyết nghị của đại hội bình dân được thừa nhận có hiệu lực pháp luật đối với toàn thể dân La Mã. Nhưng đại hội bình dân thường bị quý tộc quan lại cao cấp khống chế, nên không được quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước.

Viện nguyên bảo dân (hay còn gọi là viện giám sát):

Do cuộc đấu tranh bèn bỉ của những người bình dân Polép, viện nguyên lão phải nhượng bộ, cho bình dân cử ra những đại diện của họ - những quan bảo dân, để bảo vệ, bênh vực quyền lợi của bình dân, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước. Những quan bảo dân, lúc đầu có hai, sau tăng lên 10, do đại hội bình dân bầu ra và hợp thành viện quan bảo dân (viện giám sát). Viện quan bảo dân có quyền tham dự và theo dõi các phiên họp của viện nguyên lão để có thể phủ quyết các dự luật hay chính sách của viện nguyên lão, nếu xét thấy chúng không có lợi cho bình dân. Tuy vậy, quan bảo dân không có quyền chỉ huy quân sự, quyền của quan bảo dân chỉ có hiệu lực trong phạm vi thành La Mã và trong thời chiến, khi một trong hai quan chấp chính được cử làm độc tài, thì quyền hành của quan bảo dân tạm thời bị đình chỉ.

Tổ chức quân đội:

Tất cả công dân La Mã từ 17 tuổi đều phải đi lính. Ở đây thời kỳ đầu, những người đi lính phải tự túc lương thực và vũ khí, chỉ có kỵ binh mới được nhà nước cấp ngựa. Đến cuối thế kỷ V TrCN, binh lính được nhà nước cấp lương thực và vũ khí. Hết hạn nghĩa vụ quân sự, người lính trở về quê hương và được cấp ruộng đất để sinh sống. Quân đội La Mã, lúc đầu chỉ có hai quân đoàn, đến thế kỷ V TrCN có 4 quân đoàn, vào thời kỳ hùng mạnh, đế quốc La Mã có tới 70 quân đoàn. Mỗi quân đoàn

có từ 2400 đến 6000 người, quân đội La Mã được tổ chức và huấn luyện rất chặt chẽ, công phu, tạo nên khả năng chiến đấu rất mạnh. Thời bấy giờ, đội quân của đế quốc La Mã đã gây bao nổi kinh hoàng ở nhiều vùng của ba châu lục Âu, Á, Phi.

b. Từ một quốc gia thành bang bành trướng thành một đế quốc rộng lớn. Sự phát triển của chế độ chiếm nô

Nhờ việc thiết lập chế độ cộng hoà, việc mở rộng qui chế công dân cho tầng lớp bình dân Pơlíp đông đảo, cùng với nền kinh tế phát triển, xã hội ổn định, thành bang La Mã ngày càng thêm hùng mạnh. Quá trình bành trướng và mở rộng lãnh thổ của người La Mã diễn ra trong suốt gần 200 năm và trải qua hai thời kỳ, thời kỳ thống nhất toàn bán đảo Italia và thời kỳ vươn ra làm chủ cả khu vực Địa Trung Hải.

Trước tiên, trong vòng 10 năm (406 - 396 TrCN), người La Mã đã chinh phục được vùng đất của người Etorúttxơ ở miền Bắc Italia. Tiếp theo, họ đánh chiếm nốt những phần đất còn lại ngoài thành bang La Mã ở miền Trung. Năm 275 TrCN sau khi đã đánh đuổi được người Hy Lạp ra khỏi các thành bang ở miền Nam, La Mã đã hoàn thành chinh phục toàn bộ Italia.

Sức đang mạnh, thế đang lên, La Mã không dừng tham vọng mở rộng cương vực. Trên bước đường bành trướng, người La Mã đã vấp phải thế lực của người Cáctagô ở phía tây Địa Trung Hải, còn ở phía đông là những thế lực của người Makêđônia, của người Xiri. Trải qua những cuộc chiến tranh kéo dài nhiều năm, chiến tranh La Mã - Cáctagô (264 - 146 TrCN), chiến tranh La Mã - Xiri (192 - 189 TrCN), chiến tranh La Mã - Makêđônia (214 - 168 TrCN), La Mã đã làm chủ cả vùng Địa Trung Hải.

Lãnh thổ của đế quốc La Mã, ở phía đông tới bờ sông Ophrát (Lưỡng Hà), ở phía tây tới bờ Đại Tây Dương, ở phía bắc tới bờ sông Ranh, ở phía nam tới sa mạc Sahara. Trong đó, nhiều quốc gia chiếm nô lớn cũng bị người La Mã thống trị, như Makêđônia, Hy Lạp, Ai Cập... La Mã trở thành đế quốc hùng mạnh nhất thời bấy giờ, một đế quốc nổi tiếng trong lịch sử thế giới cổ đại.

Về kinh tế - xã hội, đến những thế kỷ III - II TrCN, La Mã đã đạt đến sự phát triển đầy đủ của chế độ chiếm nô, của một nền văn minh rực rỡ. Hàng loạt các điền trang lớn (mà người La Mã gọi là latiphundia) của các chủ nô được hình thành và gắn với kinh tế hàng hoá. Ở La Mã, mặc dù nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo, nhưng công thương nghiệp,

nhất là ngoại thương cũng rất phát triển. Số lượng nô lệ chủ yếu là từ tù binh chiến tranh⁽¹⁾ tăng rất nhanh và rất đông, hơn hẳn các quốc gia chiếm nô khác. Lao động của nô lệ được dùng rộng rãi, chiếm vai trò chủ đạo trong các ngành sản xuất. Đặc biệt, với sự hình thành các điền trang lớn, những chủ nô La Mã đã thực hiện được một cách triệt để sự bóc lột nô lệ trên qui mô vô cùng lớn, vượt cả các thành bang Hy Lạp và vượt xa tất cả các quốc gia chiếm nô trước đó. F. Engghen đánh giá, chế độ chiếm nô ở La Mã có quan hệ bóc lột nô lệ điển hình nhất.

3. Thời quân chủ. Sự thay thế nền cộng hoà quý tộc chủ nô bằng chính thể quân chủ chuyên chế chủ nô và sự tan rã của đế quốc La Mã

a. Nguyên nhân và quá trình thiết lập nền chuyên chế

Trong đế quốc La Mã, những mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Mâu thuẫn giữa những vùng bị đô hộ với đế quốc La Mã. Mâu thuẫn giữa nô lệ và dân nghèo với chủ nô, sự bùng phát điển hình của mâu thuẫn đó là cuộc khởi nghĩa do Xpáctacuxơ lãnh đạo (75 - 71 TrCN). Thể chế cộng hoà, với những hội đồng công kênh, những thủ tục rườm rà, dần dần không còn là một phương thức cai trị phù hợp với một đế quốc rộng lớn thường có những biến động khó lường. Tình hình đó đòi hỏi phải có một thể chế tập trung cao độ quyền lực, để nhanh nhạy và quyết đoán trong cai trị. Đó là những nguyên nhân khách quan, làm cho chế độ cộng hoà La Mã bắt đầu khủng hoảng từ đầu thế kỷ I TrCN, và dần dần từng bước được giai cấp chủ nô thay thế bằng chính thể quân chủ chuyên chế chủ nô.

Quá trình chuyển hoá đó còn là kết quả trực tiếp của quá trình đấu tranh trong nội bộ giai cấp chủ nô, giữa một bên là tầng lớp chủ nô mới - chủ nô công thương, kĩ sĩ, với một bên là tầng lớp chủ nô cũ - chủ nô quý tộc của nền cộng hoà mà dinh dưỡng chính trị của họ là viện nguyên lão.

Trong quá trình chuyển hoá đó, các tướng lĩnh quân sự giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Và những nền độc tài do họ thiết lập là bước quá độ của quá trình từ thể chế cộng hoà chuyển sang chính thể quân chủ chuyên chế.

⁽¹⁾ Từ năm 326 TrCN theo luật pháp, riêng dân La Mã dù vợ nợ cũng không bị biến thành nô lệ.

Quá trình chuyển hoá đó trải qua những mốc chủ yếu sau đây:

- *Sự thiết lập nền độc tài của Xila, mở đầu quá trình suy vong của chế độ cộng hoà.* Năm 82 TrCN, tướng Xila được cử làm độc tài không thời hạn, nắm mọi quyền lực lớn của nhà nước. Xila có quyền thay đổi cả luật pháp, xử tử bất cứ công dân nào và tịch thu tài sản của bất cứ ai. Trong nền độc tài Xila, đại hội bình dân bị bãi bỏ, quyền của quan bảo dân cũng bị hạn chế. Ngược lại, vai trò và quyền lực của viện nguyên lão được tăng cường. Số thành viên của viện nguyên lão đang từ 300 người được tăng lên 600, trong đó phần lớn là những người thân tín của Xila. Xila trao cho viện nguyên lão thêm quyền xét xử, quyền phân phối và quản lý ngân quỹ nhà nước, quyền thông qua tất cả các dự án luật. Nền độc tài Xila là nền độc tài đầu tiên trong lịch sử La Mã. Nền độc tài Xila bị chấm dứt vào năm 80 TrCN. Nền độc tài Xila tồn tại ngắn ngủi như vậy, có lẽ là do một nguyên nhân sâu xa: thể chế độc tài còn quá mới mẻ so với lối sống truyền thống dân chủ của người La Mã.

- *Sự thiết lập nền độc tài của Xêda, chế độ cộng hoà chỉ còn là hình thức.* Năm 45 TrCN, danh tướng Xêda buộc viện nguyên lão tôn ông ta là "quốc phụ" (người cha của đất nước) và trao các chức vụ cao quý nhất của Nhà nước: độc tài suốt đời, quan bảo dân vĩnh viễn, tổng tư lệnh quân đội, tăng lữ tối cao. Địa vị và quyền lực của Xêda lớn đến nỗi tất cả những điều ông ta nói đều trở thành luật pháp. Xêda thực hiện một loạt chính sách mang lại quyền lợi cho chủ nô công thương, kị sĩ, binh lính và những người bình dân. Số thành viên của viện nguyên lão từ 300 người được tăng lên 900, toàn là những người thân tín của Xêda. Tuy những cơ quan Nhà nước của chính thể cộng hoà vẫn tồn tại, nhưng thực chất đã biến thành những cơ quan phục vụ cho nền độc tài. Năm 44 TrCN, Xêda bị ám sát, nền độc tài thứ hai chấm dứt.

- *Sự thắng thế của Ôctaviuxơ và sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ cộng hoà.* Sau cái chết đột ngột của Xêda, lịch sử chính trị của La Mã có bước ngoặt mới. Đế quốc La Mã rơi vào cuộc tranh giành quyền lực giữa các tướng lĩnh. Trong đó nổi bật là Ôctaviuxơ - cháu gọi Xêda bằng cậu. Đến năm 30 TrCN, sau khi đánh bại được Antôniuxơ - người đã kết hôn với nữ hoàng Ai Cập xinh đẹp Clêôpát, Ôctaviuxơ độc chiếm quyền lực ở đế quốc La Mã. Chế độ cộng hoà bị sụp đổ hoàn toàn và nền quân chủ chuyên chế được thiết lập.

b. Diện mạo của nền quân chủ chuyên chế chủ nô La Mã

Chính thể quân chủ chuyên chế chủ nô ở La Mã (thế kỷ I TrCN - thế kỷ V sCN) phát triển qua hai giai đoạn, người La Mã gọi là thời chế độ nguyên thủ và thời vương chủ, với hai mức độ chuyên chế khác nhau.

Thời chế độ nguyên thủ (thế kỷ I TrCN - thế kỷ III sCN)

Sau khi độc chiếm quyền lực ở La Mã, Octavius được viện nguyên lão trao các tước hiệu "quốc phụ", "ôguxtuxo" (đáng cao cả, tôn kính). Tuy không xưng đế, nhưng ông ta đã nắm trong tay những quyền lực của một vị hoàng đế thực thụ: là quan chấp chính và quan bảo dân vĩnh viễn, tổng chỉ huy quân đội, tổng giáo chủ toàn La Mã... có toàn quyền định đoạt mọi hoạt động của Nhà nước. Hầu hết các cơ quan của nền cộng hoà bị giải tán. Viện nguyên lão tuy vẫn tồn tại, nhưng không còn được giữ vai trò trọng yếu của một tổ chức Nhà nước cộng hoà, mà đã trở thành công cụ của quân chủ. Không dám coi thường truyền thống cộng hoà, nên Octavius không xưng hoàng đế, mà coi mình là người số 1 trong danh sách công dân. Bởi vậy, chế độ chính trị do Octavius thiết lập, thường được người La Mã gọi là chế độ principat - chế độ nguyên thủ. Nguyên thủ với những quyền lực như trên, thực chất là hoàng đế, chế độ đó thực chất là chế độ quân chủ chuyên chế.

Thời chế độ nguyên thủ trải qua 3 vương triều:

1) Vương triều đầu tiên do Octavius sáng lập là vương triều Claudius, có 5 đời nguyên thủ - hoàng đế. Trong đó, Nêrô là hoàng đế tàn bạo nổi tiếng - "bạo chúa của các bạo chúa trong lịch sử La Mã".

2) Vương triều Phlavius, có 3 đời nguyên thủ - hoàng đế.

3) Vương triều Antônius, có 6 đời nguyên thủ - hoàng đế.

Trong thời chế độ nguyên thủ, tính chuyên chế của nền quân chủ chưa cao, bởi quyền lực của nguyên thủ - hoàng đế phần nào còn bị hạn chế. Viện nguyên lão tuy bị hoàng đế thao túng nhưng vẫn có vai trò nhất định. Các nguyên thủ - hoàng đế ít khi cha truyền con nối mà thường được sự bổ nhiệm hoặc bãi miễn của viện nguyên lão.

Thời vương chủ (thế kỷ III - thế kỷ V)

Năm 284, Diôlétianus lên ngôi hoàng đế, trút bỏ danh hiệu nguyên thủ và tự xưng là vương chủ, nắm cả vương quyền và thần quyền, một hình thức chính trị mới được thiết lập, đó là chế độ vương chủ. Từ

đó trở đi, các hoàng đế La Mã tập trung cao độ quyền lực vào tay mình, tước bỏ dần những quyền hạn còn lại của viện nguyên lão, đồng thời cũng bắt đầu sống theo lối sống xa hoa của các hoàng đế phương Đông. Như vậy, đến thời vương chủ, tính chuyên chế của nền quân chủ đã được tăng cường một bước cơ bản. Tuy vậy, mức độ chuyên chế của nền quân chủ La Mã không thể sánh nổi với nền quân chủ chuyên chế phương Đông.

Năm 330, hoàng đế Cônxtantinơ dời kinh đô từ Rôma sang Bidantium - một thành phố đất thực dân cũ của người Hy Lạp, và đổi tên thành Cônxtantinôpôlít (nay là Ixtanbun, thủ đô của nước Thổ). Đến năm 395, hoàng đế Têôđôxiơ chia đế quốc La Mã thành hai phần và trao cho hai người con trai cai quản:

- Áccadiơ (con trưởng) được cai quản nửa phía đông, thủ phủ là Cônxtantinôpôlít.

- Hôrôniơ được cai quản nửa phía tây, thủ phủ là Rôma. Từ đó, đế quốc La Mã hùng cường khi xưa bị chia thành hai nửa, thực chất là hai vương quốc: Tây đế quốc La Mã, Đông đế quốc La Mã (về sau gọi là đế quốc Bidantium). Thế kỷ V Tây đế quốc La Mã bị các ngoại tộc tràn vào chinh phục và thiết lập chế độ phong kiến. Còn Đông đế quốc La Mã một thời gian sau đó cũng chuyển sang chế độ phong kiến.

Chế độ chiếm nô ở La Mã chấm dứt.

III. LUẬT LA MÃ

Người La Mã không những giỏi về quân sự và cai trị, mà họ còn là nhà lập pháp tài ba. Khi nói tới nền cổ luật trong lịch sử nhân loại, người ta thường nhớ ngay tới luật La Mã. Trong đó, luật dân sự La Mã đã trở thành một trong số ít những luật có ý nghĩa luật kinh điển của mọi thời đại.

1. Các giai đoạn phát triển của luật La Mã và những nguồn luật

Người ta thường chia lịch sử phát triển của luật La Mã thành hai giai đoạn: thời cộng hoà sơ kỳ và thời từ cộng hoà hậu kỳ trở đi.

a. Luật La Mã thời cộng hoà sơ kỳ: "Luật 12 bảng"

Cộng hoà sơ kỳ là thời kỳ đầu (khoảng thế kỷ VI - thế kỷ IV TrCN), thời Nhà nước La Mã vừa mới ra đời và thể chế của nền cộng hoà còn đang trong quá trình hoàn thiện, thời mà lãnh thổ La Mã chưa vượt ra

ngoài phạm vi bán đảo Italia ngày nay và kinh tế hàng hoá chưa phát triển mạnh mẽ. Trong môi trường như thế, pháp luật phát triển chưa cao về qui mô các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh và cả về kỹ thuật làm luật.

Tiêu biểu cho luật La Mã thời kỳ này là "Luật 12 bảng". Một trong những nội dung đấu tranh của tầng lớp bình dân Polép là đòi luật pháp phải được ghi thành văn bản. Bởi luật tục là luật không thành văn nên thường bị quan chức quý tộc vận dụng một cách tùy tiện để mưu cầu lợi riêng. Năm 455 TrCN, một đạo luật được ban hành cho phép người bình dân Polép được quyền tự do kết hôn với người La Mã gốc. Ít năm sau, viện nguyên lão phải đi đến quyết định cải tổ toàn diện luật pháp theo hướng cải cách Xôlông ở Aten (Hy Lạp). Năm 451, một uỷ ban lập pháp gồm 10 người được bầu ra - uỷ ban 10 người, nhưng qua một năm vẫn chưa thảo ra được bộ luật. Đến năm 450, một uỷ ban mới được cử ra, gồm 5 quý tộc và 5 bình dân. Năm 449, uỷ ban này đã soạn xong bộ luật. Bộ luật đã được thông qua và được ghi trên 12 tấm bảng đồng, đặt ở quảng trường và một số nơi công cộng để mọi người đều biết. Sử sách thường gọi bộ luật này là "luật 12 bảng". Ngày nay, văn bản bộ luật này không còn nữa, nhưng người ta đã khôi phục lại được nội dung của nó nhờ những đoạn trích dẫn của học giả thời La Mã cổ.

Luật 12 bảng đề cập nhiều mặt trong đời sống xã hội như việc cho vay nặng lãi, quan hệ gia đình, địa vị người phụ nữ, thừa kế, thủ tục tố tụng, phản ánh đậm nét quan hệ kinh tế, xã hội ở thời kỳ đầu của nền cộng hoà La Mã. Bộ luật bảo vệ quyền tư hữu tài sản bằng nhiều biện pháp, kể cả bằng hình phạt tử hình. Theo điều 12, bảng 8, kẻ nào xâm phạm đến tài sản của người khác, như đốt nhà, trộm cắp, phá hoại hoa màu, đều bị xử tử. Nếu kẻ nào ăn trộm vào ban đêm mà bị giết ngay tại chỗ, thì hành vi giết người ấy được coi là hợp pháp. Các điều 3, 5, 6 của bảng 3 qui định những hình phạt đối với con nợ không trả được nợ. Theo đó, nếu đến hạn mà không trả được nợ, thì chủ nợ có quyền bắt giam, gông cùm con nợ đó. Nếu quá 60 ngày vẫn không trả được nợ, chủ nợ có quyền xẻo thịt con nợ, xẻo ít hay nhiều, thì chủ nợ cũng không phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Sau đó, nếu vẫn không trả được nợ, con nợ có thể bị giết, hoặc bị bán ra nước ngoài. Trường hợp con nợ vay của nhiều người mà không trả được, các chủ nợ có quyền bằm con nợ ra thành nhiều mảnh. Luật qui định mức lãi suất tối đa hàng năm là 8,3%.

Luật 12 bảng phản ánh một xã hội còn những tàn dư thị tộc, thừa nhận hình thức trả thù ngang bằng: kẻ nào đánh gãy tay người khác, thì cũng bị đánh gãy tay. Trong gia đình, quyền lực của người cha rất lớn, có quyền bán con làm nô lệ. Người con chỉ được thoát khỏi sự cai quản của cha, nếu người cha đã bán con đến lần thứ ba (điều 2 bảng 4). Người cha được tự do để lại tài sản cho bất cứ ai. Con có thể không được quyền thừa kế, nếu người cha không cho. Nếu người chủ tài sản khi chết mà không có ai thân thích bên nội, thì tài sản thuộc về thị tộc. Để bảo vệ quyền lợi của người được thừa kế, hội nghị bình dân có quyền giám sát việc phân chia tài sản thừa kế. Trong gia đình, quyền lực của người chồng hầu như tuyệt đối và là người chủ tài sản của gia đình.

b. Luật La Mã thời từ cộng hoà hậu kỳ trở đi

Đây là thời kỳ cuối, gồm thời cộng hoà hậu kỳ và cả thời quân chủ. Thời từ cộng hoà hậu kỳ trở đi là thời thịnh vượng nhất của nền pháp luật La Mã. Trong thời kỳ này, tình hình kinh tế chính trị và xã hội La Mã có nhiều biến đổi lớn lao, lãnh thổ của đế quốc La Mã ngày càng được mở rộng nhất. Bởi vậy, nền kinh tế hàng hoá tiếp tục phát triển và các nhà làm luật của La Mã không những tích lũy được nhiều kinh nghiệm qua thời cộng hoà, mà còn tiếp thu được nhiều thành tựu lập pháp của các nước đã bị La Mã chiếm đóng, nên luật pháp La Mã tiếp tục phát triển. Cộng vào đó, việc cai quản một đế quốc rộng lớn cũng cần có công cụ pháp luật hỗ trợ.

Từ thời cộng hoà hậu kỳ, luật 12 bảng trở nên lạc hậu. Trong thời kỳ cộng hoà hậu kỳ và hậu cộng hoà, *nguồn luật của La Mã* bao gồm:

- Những quyết định của các hoàng đế La Mã. Sở dĩ ngày nay còn biết được khá nhiều về nguồn luật này, vì vào nửa đầu thế kỷ VI sCN, hoàng đế La Mã (đế quốc Đông La Mã)⁽¹⁾ lập một hội đồng tư vấn gồm các luật gia nổi tiếng để hệ thống hoá những quyết định của các hoàng đế La Mã từ thế kỷ III TrCN đến thế kỷ VI và trình lên hoàng đế để áp dụng cho thời ông ta.

⁽¹⁾ Để cứu vãn sự sụp đổ của đế quốc La Mã, ngay từ cuối thế kỷ IV, đế quốc La Mã đã được phân chia thành hai phần với hai bộ máy chính quyền riêng biệt. Đó là đế quốc Tây La Mã và đế quốc Đông La Mã.

- Các quyết định của cơ quan quyền lực cao nhất (viện nguyên lão).

- Các quyết định của toà án. Khi xét xử tranh chấp dân sự mà tranh chấp đó không có các qui phạm pháp luật điều chỉnh, thì quan toà có toàn quyền phán quyết, nhưng phải phù hợp với phong tục tập quán địa phương. Phán quyết đó có ý nghĩa như một nguồn luật.

- Các quyết định của các quan thái thú các tỉnh⁽¹⁾. Trong trường hợp không có luật điều chỉnh mà cần phải giải quyết một vấn đề cấp bách nào đó có lợi cho hoàng đế La Mã, thì quan thái thú được phép ra quyết định buộc những người trong địa hạt quản lý của mình phải tuân thủ.

- Tập quán pháp. Đó là một số tập quán của các tộc người hoặc các địa phương mà được Nhà nước thừa nhận và thường được ghi lại thành văn bản và được ban hành.

- Hệ thống hoá luật pháp, các công trình của luật gia La Mã. Các luật gia La Mã thường hệ thống hoá luật pháp thành các bộ, quyển, chương, mục, để tiện cho việc nghiên cứu luật pháp và để tiện cho việc áp dụng chúng trong công việc xét xử. Ngoài ra, các công trình nghiên cứu về luật pháp của các luật gia La Mã nổi tiếng cũng được coi là văn bản pháp luật.

2. Nội dung của luật La Mã

Các chế định của luật dân sự⁽²⁾:

Trong luật La Mã, các luật dân sự là luật phát triển nhất về qui mô phạm vi điều chỉnh và nhất là về mặt kỹ thuật lập pháp. Các chế định luật dân sự La Mã rất phong phú, bao quát hầu hết các quan hệ dân sự. Đó là các chế định về quyền sở hữu, hợp đồng và trái vụ, hôn nhân và gia đình, thừa kế. Nội dung của từng chế định cũng rất phong phú về chi tiết.

⁽¹⁾ Chính quyền La Mã chia những vùng đất chiếm được ngoài bán đảo Italia thành chín tỉnh. La Mã cử thái thú đến các tỉnh thống trị, nhiệm kỳ là 1 năm. Thái thú có quyền hành rộng lớn, nắm quyền dân sự, tư pháp, thậm chí còn đặt ra những nguyên tắc thống trị riêng.

⁽²⁾ Những chế định của luật dân sự La Mã rất quan trọng và nổi tiếng, nên được trình bày tỉ mỉ, chi tiết hẳn trong một môn học riêng - Luật dân sự La Mã. Nên ở đây nó chỉ được trình bày một cách khái quát.

Chế định quyền sở hữu. Khái niệm quyền sở hữu trong luật La Mã được hiểu là quyền sử dụng và quyền định đoạt tuyệt đối tài sản đó. Nhưng chủ sở hữu vẫn bị một số hạn chế do luật định. Ví dụ, do yêu cầu của việc canh tác ở nông thôn và sử dụng nước ở thành phố, người ta có thể dẫn nước qua ruộng người khác, hoặc đặt ống nước qua sân người hàng xóm.

Theo luật La Mã, *quyền chiếm hữu* được hiểu là quyền sử dụng và ý muốn thực hiện quyền đó đối với tài sản của người khác trao cho mình chiếm giữ, để phục vụ cho chính bản thân mình. Hình thức chiếm hữu phổ biến nhất là chiếm hữu ruộng đất. Người được quyền chiếm hữu ruộng đất được sử dụng số hoa lợi mà mảnh đất đó đem lại và có nghĩa vụ nộp một khoản tiền thuê mảnh đất cho chủ sở hữu.

Chế định hợp đồng và trái vụ. Theo tinh thần của luật La Mã, để hợp đồng có hiệu lực phải có hai điều kiện. Một là hợp đồng phải do sự thoả thuận giữa hai bên, không được lừa dối, không được dùng vũ lực. Hai là hợp đồng phải phù hợp với qui định của luật pháp. Trong thực xét xử, các luật gia La Mã đã phân hợp đồng thành hai loại. Một là hợp đồng thực tại: nghĩa vụ thực hiện và trách nhiệm nảy sinh từ thời điểm trao vật. Trong hợp đồng thực tại có hợp đồng bảo quản và hợp đồng vay - mượn. Đối với hợp đồng bảo quản, thời điểm phát sinh trách nhiệm kể từ khi nhận được vật. Trong hợp đồng cho vay, người vay phải trả lại vật tương tự. Trong hợp đồng cho mượn, người mượn phải trả chính vật được mượn. Hai là hợp đồng thoả thuận, gồm nhiều hình thức quan hệ pháp lý như mua bán, thuê mướn sức lao động, thuê súc vật, thuê nhà ở, lĩnh canh ruộng đất v.v... Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của loại hợp đồng này bắt đầu ngay sau ký hợp đồng, chứ không đợi đến sau khi trao vật.

Khi có sự vi phạm hợp đồng, trái vụ xuất hiện. Về trái vụ, luật gia Paven viết: bản chất của trái vụ là bắt buộc người đó phải có nghĩa vụ với chúng ta, bắt người đó phải trao cho, làm cho một cái gì đó. Các biện pháp để bảo đảm trái vụ là cầm cố vật, sự bảo lãnh của người trung gian.

Theo nguyên tắc chung, hợp đồng bị huỷ bỏ nếu có sự nhất trí của hai bên. Nhưng trên thực tế, trái vụ có thể được đình chỉ khi có một trong những điều kiện sau: hai bên thoả thuận chuyển khoản nợ cũ sang trái vụ mới, người chủ nợ từ chối quyền đòi hỏi của mình, hết thời hiệu đưa đơn kiện (theo qui định của toà án), người mắc nợ gặp phải thiên tai địch họa không thể cưỡng lại được.

Chế định hôn nhân và gia đình. Hôn nhân, theo qui định của pháp luật là một vợ một chồng và phải do sự tự nguyện đồng ý của cả hai người. Tài sản của vợ, tài sản của chồng là riêng biệt. Mọi chi phí trong thời gian hai vợ chồng chung sống do người chồng gánh vác. Người chồng có quyền định đoạt hoa lợi do của hồi môn của vợ đem lại. Nếu người vợ ly hôn chính đáng được toà án thừa nhận, thì người vợ có quyền nhận lại của hồi môn. So với thời cộng hoà sơ kỳ, pháp luật thời kỳ này đã hạn chế bớt quyền lực của người cha. Giết trẻ em là tội phạm và người cha không có quyền bán con mình.

Chế định thừa kế cũng có nhiều thay đổi và được qui định chi tiết. Theo luật pháp của La Mã, thừa kế cũng có hai hình thức: thừa kế theo di chúc và thừa kế theo luật. Luật La Mã qui định diện và hàng thừa kế tài sản theo quan hệ huyết thống trong 6 đời của người để lại di sản.

Qua các chế định trên cho thấy, nguyên tắc bình đẳng giữa các đương sự trong quan hệ dân sự được thể hiện đậm nét.

Những chế định hình sự:

Trong nền pháp luật La Mã, nếu như những qui phạm pháp luật dân sự phát triển và mang tính chất tiến bộ bao nhiêu, thì những chế định hình sự mang tính trì trệ, bảo thủ bấy nhiêu. Hình phạt mang tính độc đoán, tàn bạo và cách xét xử mang nặng yếu tố chủ quan của thẩm phán. Hình phạt phổ biến là cực hình và nhục hình. Nhưng tùy thuộc vào từng giai cấp, hình phạt được áp dụng theo cách khác nhau. Ví dụ, trong việc thi hành án tử hình, quý tộc và binh lính chém bằng gươm, dân tự do bị thiêu hoặc cho ngựa xé, còn nô lệ bị giết chết từ từ rất khủng khiếp.

Như trong thời độc tài Xila, những người bị ghi vào danh sách là "kẻ thù của nhân dân", thì bất cứ người dân La Mã nào cũng có quyền giết hoặc bắt đi đày được. Tài sản của tội phạm bị sung công và một phần chia cho kẻ tố giác. Nếu ai đó chỉ cần có một hành vi nhỏ làm trái ý kẻ độc tài, thì bị coi là tội phạm và bị trừng trị.

Những chế định tố tụng:

So với thời cộng hoà sơ kỳ, tổ chức toà án và tố tụng tư pháp có sự thay đổi cơ bản. Từ khi chính thể cộng hoà khủng hoảng, giai cấp chủ nô đã gạt hội nghị công dân ra khỏi việc xét xử những vụ án hình sự ở cấp cao nhất. Việc giải quyết những vụ án này thuộc thẩm quyền của hội đồng toà án đặc biệt, gồm từ 30 đến 40 thẩm phán. Tùy theo từng vụ án

mà số lượng thẩm phán trong hội đồng này nhiều hay ít và bằng cách rút thăm. Để đi đến quyết định các vấn đề quan trọng trong vụ án, người ta dựa vào sự bỏ phiếu. Trên thực tế các quan chức hành chính cũng được trao quyền xét xử các vụ án hình sự và dân sự. Thẩm phán vừa làm công việc điều tra, xét hỏi, vừa kết tội và tuyên bố hình phạt. Thông thường, biện pháp tra tấn được sử dụng trong quá trình điều tra xét hỏi bị can.

Toà án và các qui phạm pháp luật tố tụng đã trở thành công cụ sắc bén của giai cấp chủ nô để đàn áp nhân dân lao động.

3. Đánh giá chung về trình độ phát triển và ý nghĩa lịch sử của luật La Mã

Khi nghiên cứu về luật La Mã, C.Mác đánh giá rất cao về nền luật pháp này, nhất là ở thời kỳ từ cộng hoà hậu kỳ. Theo ông, những người La Mã chính là những người đầu tiên khởi xướng ra luật tư hữu, luật trừu tượng, tư pháp (luật dân sự) và luật tư pháp (dân sự) của nó đã đạt đến trình độ mang tính chất kinh điển.

Luật La Mã phát triển rực rỡ ở cả hai phương diện.

- Phạm vi điều chỉnh của luật La Mã rất *rộng* và *sâu*. Hầu hết các quan hệ xã hội thời bấy giờ được luật pháp hoá. Không những nó bao gồm những qui phạm liên quan đến tổ chức và hoạt động của Nhà nước (công pháp) mà còn là những qui phạm liên quan đến cá nhân như về sở hữu, hôn nhân và gia đình, hợp đồng, thừa kế (tư pháp). Các quan hệ xã hội đó được luật pháp điều chỉnh tỉ mỉ và cụ thể.

- Về kỹ thuật lập pháp: lời văn trong các văn bản rõ ràng, chuẩn xác, trong sáng. Đặc biệt các nhà làm luật La Mã rất chú trọng nêu các định nghĩa khái niệm pháp lý và nêu một cách khá chuẩn xác, đưa ra đầy đủ các yếu tố của các qui phạm pháp luật v.v...

Về mặt này, luật pháp La Mã cổ đại trở thành *luật kinh điển* của các nhà làm luật không những ở thời cổ đại, mà còn cả ở thời phong kiến, và trên chừng mực nhất định ở cả thời tư bản sau này.

Vậy tại sao luật pháp La Mã cổ đại phát triển đến đỉnh cao như vậy?

Nguyên nhân cơ bản và có tính quyết định là nền kinh tế hàng hoá ở La Mã, nhất là từ cộng hoà hậu kỳ, phát triển mạnh mẽ. Kinh tế hàng hoá phát triển dẫn đến những hệ quả sau:

- Quan hệ xã hội trở nên đa dạng và phong phú, đòi hỏi quan hệ pháp luật cũng phải đa dạng và phong phú.

- Các loại quan hệ trong nền kinh tế hàng hoá mang tính chất chặt chẽ, rõ ràng. Nên nó thúc đẩy sự phát triển của kỹ thuật làm luật.

- Quan hệ hàng hoá càng phát triển và đa dạng, những tranh chấp dân sự càng nhiều và đa dạng, đó là điều không thể tránh khỏi. Trong quá trình xét xử, các thẩm phán, các luật gia La Mã phải có những quyết định linh hoạt và sáng suốt. Những quyết định đó là một nguồn luật phong phú, đa dạng. Và như vậy pháp luật cũng được thúc đẩy phát triển.

Một nguyên nhân khác rất quan trọng là, La Mã qua một thời gian đi chinh phục, có một lãnh thổ rất rộng lớn. Để cai trị một lãnh thổ rộng lớn như vậy đòi hỏi pháp luật cũng phải phát triển, trở thành một công cụ hữu hiệu của đế quốc La Mã. Đế quốc La Mã với lãnh thổ rộng lớn, tạo nên thị trường trao đổi và tiêu thụ hàng hoá phát triển. Các nhà lập pháp La Mã có cơ hội tiếp thu các thành tựu lập pháp của các quốc gia bị chiếm đóng. Ở các vùng khác nhau của đế quốc La Mã có các tập quán phong phú và đa dạng. Trong đó có không ít những tập quán dần dần trở thành tập quán pháp, làm phong phú thêm luật lệ La Mã.

Luật pháp La Mã cổ đại có những ý nghĩa lịch sử to lớn:

Thứ nhất, luật pháp, đến lượt nó, lại là một yếu tố quan trọng thúc đẩy kinh tế hàng hoá của đế quốc La Mã phát triển. Luật pháp trở thành một thành tố quan trọng của nền văn minh La Mã nổi tiếng.

Thứ hai, đối với thế giới và đối với các thời đại, luật pháp La Mã, nhất là về kỹ thuật lập pháp, cũng có ý nghĩa lớn lao. Trong thời kỳ phong kiến sau này, không ít các nhà nước phong kiến ở phương Tây đã lấy những chế định luật dân sự La Mã áp dụng ở nước mình. Có thể nói, luật La Mã cổ đại là luật pháp của thời kỳ kinh tế hàng hoá giản đơn (trước thời kỳ kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa). Sau này, các nhà làm luật tư sản đã kế thừa kỹ thuật lập pháp và nhiều hình thức pháp lý dân sự của luật La Mã.

Ngày nay, đọc lại luật La Mã cổ đại, nhiều khi chúng ta có cảm tưởng hình như đó là luật pháp của thời kỳ hiện đại. Bởi vì, như đã nói ở trên, luật La Mã (các chế định dân sự) đã được lập pháp hiện đại kế thừa và phát triển về kỹ thuật làm luật, về hình thức pháp lý.

NHẬN XÉT CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT Ở PHƯƠNG TÂY VÀ PHƯƠNG ĐÔNG THỜI CỔ ĐẠI

1. Về sự hình thành Nhà nước

Ở phương Đông cổ đại, *nhà nước ra đời sớm hơn ở phương Tây cổ đại, sớm cả về thời gian và sớm so với trình độ phát triển kinh tế và mức độ phân hoá giai cấp*. Quá trình hình thành các nhà nước ở phương Đông diễn ra trong khoảng thiên niên kỷ III - thiên niên kỷ II TrCN, còn ở phương Tây mãi đến khoảng thế kỷ VIII - thế kỷ VI TrCN. Như vậy, các Nhà nước phương Đông ra đời trước những Nhà nước thành bang Hy Lạp và Nhà nước La Mã khoảng 2 ngàn năm. Những Nhà nước chủ nô ở Hy - La ra đời khi mà ở phương Đông, chế độ chiếm nô đã chuẩn bị bước vào giai đoạn suy tàn.

Các nhà nước ở phương Đông ra đời trên cơ sở lực lượng sản xuất và kinh tế phát triển chưa cao, phân hoá giai cấp chưa đạt mức độ sâu sắc như ở phương Tây lúc hình thành nhà nước. Những nhà nước ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ ra đời ở thời đại đồ đồng, còn đồ sắt mãi sau mới xuất hiện. Thậm chí, nhà Hạ ở Trung Quốc ra đời từ cuối thời đại đồ đá, mãi đến cuối thời cổ đại, ở Trung Quốc mới xuất hiện đồ sắt. Ở phương Tây, nhà nước được hình thành trên cơ sở chế độ tư hữu phát triển triệt để, các chủ nô sở hữu những điền trang lớn, những xưởng thủ công và nhiều thương thuyền. Ở đó, sự phân hoá và sự cách biệt giai cấp - chủ nô và nô lệ, mâu thuẫn giai cấp đối kháng đã phát triển tới mức độ sâu sắc và gay gắt. Ở phương Đông, quá trình phân hoá xã hội, phân hoá giai cấp diễn ra rất chậm chạp, kéo dài hàng ngàn năm, và kết cục chưa tới mức độ sâu sắc, gay gắt như ở phương Tây. Nguyên nhân sâu xa của trạng thái đó là ruộng công chiếm ưu thế, ruộng tư xuất hiện muộn và phát triển chậm chạp. C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng "Việc không có chế độ tư hữu ruộng đất quả thật là chìa khoá để hiểu toàn bộ phương Đông".⁽¹⁾ Ở phương Đông, các cộng đồng dân cư thường sống ở lưu vực những con sông lớn và lấy trồng trọt làm nghề chính. Công cuộc trị thủy và thủy lợi là nhu cầu cấp bách và thường xuyên. Bởi vậy, ở phương Đông, *tổ chức công cuộc trị thủy - thủy lợi là yếu tố thúc đẩy nhà nước ra đời sớm*, khi mà sự phân hoá xã hội chưa tới mức độ sâu sắc và

⁽¹⁾ C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 49

gay gắt như ở phương Tây. Hay nói cách khác, sự ra đời của nhà nước ở phương Đông không chỉ vì chức năng giai cấp - bảo vệ địa vị và quyền lợi của chủ nô, mà còn vì chức năng xã hội - bảo vệ lợi ích chung của các tầng lớp trong cộng đồng, nhất là nhu cầu trị thủy và thủy lợi.

Với cách nhìn nhận như vậy, Ph.Ăngghen đã phác họa đặc điểm con đường hình thành nhà nước ở phương Đông như sau: "Ngay từ đầu trong mỗi công xã đó, có một số lợi ích chung nào đó mà việc giữ gìn thì phải trao cho những cá nhân, tuy là có sự kiểm soát của toàn thể: xét xử những vụ tranh chấp, trừng phạt những kẻ hám quyền, trông nom các nguồn nước nhất là ở các xứ nóng và sau này là những chức năng tôn giáo do tính chất nguyên thủy và dã man của hoàn cảnh... Dĩ nhiên là những cá nhân đó có một sự toàn quyền nào đó, và tiêu biểu cho những mầm mống của quyền lực nhà nước. Dần dần, lực lượng sản xuất tăng thêm, dân số đông đúc hơn tạo ra ở đây là lợi ích chung, ở kia là xung đột về lợi ích giữa các cộng đồng với nhau, và sự tập hợp những cộng đồng thành những tập thể quan trọng hơn lại gây ra một sự phân công mới và việc thành lập những cơ quan mới để bảo vệ lợi ích chung và chống lại những lợi ích đối kháng. Những cơ quan đó, lúc bấy giờ với tư cách là đại biểu cho những lợi ích chung của toàn nhóm, đã có đối với mỗi cộng đồng riêng biệt một địa vị đặc biệt, đôi khi đối lập ngay với cộng đồng ấy, rồi chẳng bao lâu sau đó có ngay một tính chất độc lập còn nhiều hơn nữa cho việc kế thừa nhiệm vụ là việc tự nó thành một tục lệ trong cái thế giới mà mọi việc đều xảy ra theo tự nhiên, hoặc là do việc ngày càng không thể nào bỏ được những cơ quan như thế khi mà những xung đột với các nhóm khác ngày càng tăng thêm. Như thế nào mà từ cái việc chuyển sang có địa vị độc lập đối với xã hội, thì với thời gian chức năng xã hội đã có thể dần dần vươn lên thành sự thống trị đối với xã hội; như thế nào mà hễ ở đâu gặp thời cơ thuận lợi, người đầy tớ ban đầu lại biến thành người chủ; như thế nào mà tùy theo hoàn cảnh, người chủ đó lại biến thành tên vua chuyên chế hay tên chúa tể ở phương Đông... trong chừng mực nào đó, khi có sự biến đổi ấy, người chủ đó, cuối cùng cũng dùng đến cả bạo lực; như thế nào mà rồi sau cùng những cá nhân thống trị hợp lại thành một giai cấp thống trị"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ph. Ăngghen: *Chống Duyrinh. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 304-305.*

2. Về cơ sở kinh tế - xã hội - chính trị của Nhà nước

Ở phương Tây, trong quá trình tồn tại của nhà nước chủ nô, chế độ tư hữu phát triển sớm và triệt để và đã đưa đến những hệ quả quan trọng:

- Phá vỡ nhanh chóng sự tồn tại của các công xã nông thôn.

- Thúc đẩy kinh tế công thương nghiệp phát triển. Trên cơ sở đó tầng lớp chủ nô mới - chủ nô công thương sớm hình thành và lớn mạnh. Các thành thị ở phương Tây không chỉ là trung tâm chính trị mà còn là trung tâm kinh tế.

Ở phương Đông, ruộng đất hầu hết thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà nước - nhà vua, ruộng tư ra đời muộn và chậm phát triển. Công xã nông thôn tồn tại lâu dài và bền vững. Kinh tế hàng hoá nhìn chung kém phát triển. Thành thị hầu như chỉ là trung tâm chính trị.

Trạng thái cơ sở kinh tế quyết định trạng thái xã hội và kết cấu trong từng giai cấp. Ở phương Tây, trong giai cấp chủ nô, bên cạnh tầng lớp chủ nô cũ - chủ nô quý tộc, còn có tầng lớp chủ nô mới - chủ nô công thương ra đời sớm và không ngừng lớn mạnh. Giai cấp nô lệ ở phương Tây đông về số lượng và là lực lượng lao động chủ đạo trong các ngành sản xuất, là người đem lại nguồn lợi tức chủ yếu cho chủ nô. Còn nông dân là người tự do, lao động của họ không giữ vai trò chủ đạo trong nền sản xuất xã hội và ở mức độ nhất định, họ được quyền tham gia vào sinh hoạt chính trị của nhà nước. Ở phương Đông, trong giai cấp chủ nô hầu hết là chủ nô quý tộc, họ giữ vai trò chủ đạo trong đời sống chính trị. Còn tầng lớp chủ nô mới ra đời muộn và kém phát triển. Lực lượng lao động nô lệ ở phương Đông chủ yếu được sử dụng vào những công việc phi sản xuất như xây dựng đền đài, lăng tẩm, hầu hạ trong gia đình chủ nô, họ không phải là lực lượng lao động sản xuất chủ đạo trong xã hội. Nông dân là lực lượng lao động sản xuất chủ đạo trong xã hội, không được tham gia bất cứ một sinh hoạt chính trị nào của nhà nước. Lợi tức mà chủ nô thu được chủ yếu từ sức lao động của nông dân, cụ thể là được hưởng thuế từ những ruộng đất đã được nhà vua phân phong cho.

Chính vì thế, C.Mác gọi chế độ chiếm nô ở phương Tây là chế độ nô lệ điển hình, còn ở phương Đông là chế độ nô lệ gia trưởng.

Rõ ràng, định tính và định hình các giai cấp ở phương Tây đậm nét hơn ở phương Đông.

3. Về hình thức và chức năng của nhà nước.

Về hình thức chính thể của nhà nước:

Nhà nước chủ nô nói chung có hai hình thức chính thể: quân chủ chuyên chế chủ nô (điển hình là ở phương Đông) và cộng hoà chủ nô (ở phương Tây).

Chính thể cộng hoà chủ nô được thiết lập ở các thành bang Hy Lạp và ở La Mã. Đặc trưng nổi bật của nền cộng hoà chủ nô là ở đó, quyền lực nhà nước không tập trung vào một người - vua (ở đó không có vua, riêng thành bang Xpác tuy có vua, nhưng là hai vua và không có nhiều quyền hành), mà được thực hiện bởi các cơ quan tập thể - các hội đồng của chủ nô. Ở đó chính thể cộng hoà chủ nô được thiết lập bởi những nguyên nhân sau đây:

- Đó là sự kế thừa về mặt hình thức một số tổ chức từ thời công xã nguyên thủy: hội đồng trưởng lão, hội nghị nhân dân.

- Nguyên nhân cơ bản và có tính quyết định là ở đó, có kinh tế công thương phát triển, tầng lớp chủ nô mới lớn mạnh. Họ là đối trọng và lãnh đạo bình dân đấu tranh quyết liệt với tầng lớp chủ nô quý tộc, đòi quý tộc phải san sẻ quyền lực nhà nước. Và sản phẩm chính của cuộc đấu tranh đó không thể là chính thể nào khác ngoài chính thể cộng hoà, để cả hai tầng lớp chủ nô đều có đại diện trong bộ máy nhà nước, cùng nắm quyền lực nhà nước.

Ở đó, tùy vào sự tương quan lực lượng giữa hai tầng lớp chủ nô, tùy vào mức độ đấu tranh của bình dân, có nơi thiết lập hình thức cộng hoà dân chủ chủ nô - quyền lực nhà nước tập trung vào hội nghị công dân (điển hình là thành bang Aten), có nơi thiết lập hình thức cộng hoà quý tộc chủ nô - quyền lực nhà nước tập trung vào hội đồng quý tộc (điển hình là thành bang Xpác và La Mã).

Về chính thể quân chủ chuyên chế chủ nô, ở phương Tây, chỉ được thiết lập ở vương quốc Makêđonia và ở La Mã trong giai đoạn cuối của chế độ chiếm nô. Tính chuyên chế của nền quân chủ chủ nô ở đây không phát triển ở mức cực đoan như ở phương Đông.

Ở phương Đông, các Nhà nước chủ nô, ngay từ khi ra đời và trong suốt quá trình tồn tại, đều là chính thể quân chủ chuyên chế. Trong đó, mọi quyền lực nhà nước đều tập trung vào nhà vua. Vua là người nắm trọn quyền lực nhà nước, là chủ sở hữu tối cao ruộng đất trong cả nước, là người nắm trọn cả ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, nắm cả vương quyền và thần quyền. Nhà nước quân chủ

chuyên chế ở phương Đông hình thành và tồn tại do những nguyên nhân và dựa trên những cơ sở sau đây:

- Trong giai cấp chủ nô hầu hết là chủ nô quý tộc, nên họ độc quyền thống trị nhà nước.

- Chế độ sở hữu tối cao về ruộng đất trong nước thuộc về nhà vua. Đó là cơ sở kinh tế - vật chất của nền quân chủ chuyên chế. Các công xã nông thôn - các làng xã tồn tại bền vững, tuy có tính tự quản, tự trị cao, nhưng các gia đình nông dân đều cày cấy ruộng đất của nhà nước, nên phải phụ thuộc vào nhà nước, phải nộp thuế, đi phu, đi lính cho nhà vua, cung cấp sức người, sức của cho nhà nước.

- Công cuộc trị thủy và thủy lợi - thường xuyên và trên qui mô lớn đòi hỏi phải có một nhà nước tập quyền mạnh.

Về chức năng của nhà nước:

Nhà nước chủ nô, dù ở phương Tây hay phương Đông, cũng đều có hai chức năng chủ yếu: chức năng bảo vệ địa vị và quyền lợi của chủ nô, chức năng tổ chức chống ngoại xâm từ bên ngoài vào, tổ chức các cuộc chiến tranh chinh phục bên ngoài. Riêng các nhà nước ở phương Đông còn có một chức năng đặc biệt, tổ chức công cuộc trị thủy và thủy lợi. Đây là công việc không chỉ bảo vệ lợi ích chung của cả cộng đồng, mà còn liên quan trực tiếp đến sự tồn vong của các vương triều.

4. Về pháp luật

Ở phương Tây, chế độ tư hữu phát triển triệt để, ngoài nông nghiệp, công thương nghiệp cũng rất phát triển. Kinh tế hàng hoá xuất hiện sớm và phát triển mạnh đã đòi hỏi luật pháp phải phát triển, không chỉ bề rộng đối tượng điều chỉnh, mà cả về kỹ thuật làm luật. Luật La Mã tiêu biểu cho luật pháp ở phương Tây nói riêng và thế giới cổ đại nói chung.

Ở phương Đông, trong những xã hội tư hữu ruộng đất hầu như rất ít, sự khép kín và tự trị của những công xã nông thôn, với nền kinh tế hầu như hoàn toàn mang tính tự cung tự cấp. thì ở xã hội đó, các qui phạm của đạo đức, của phong tục tập quán cũng đã điều chỉnh được hầu hết các quan hệ xã hội. Bởi vậy, pháp luật thường ít phát triển. Và ở đó, những lệ của các làng xã đã giữ vai trò chủ yếu trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong từng cộng đồng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sự hình thành và quá trình tồn tại các Nhà nước - thành bang ở Hy Lạp cổ đại?
2. Sự ra đời và tổ chức bộ máy Nhà nước Cộng hoà quý tộc chủ nô ở Xpác?
3. Sự ra đời và tổ chức bộ máy Nhà nước Cộng hoà dân chủ chủ nô ở Aten?
4. So sánh giữa hai hình thức chính thể Nhà nước ở Xpác và Aten?
5. Sự hình thành và tổ chức bộ máy Nhà nước ở La mã cổ đại thời cộng hòa?
6. Sự Hình thành đế quốc La Mã? Tổ chức bộ máy Nhà nước ở thời kỳ này?
7. Nguồn và những nội dung chủ yếu của luật La Mã cổ đại?
8. Luật dân sự La Mã và tác động lịch sử lớn lao của nó?
9. So sánh Nhà nước chủ nô ở phương Đông và ở phương Tây?

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT THỜI TRUNG CỔ

Lịch sử thời trung cổ (thời trung đại) là lịch sử của chế độ phong kiến - một chế độ có tính phổ biến nhất mà nhiều nước đã trải qua. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thời trung cổ là Lịch sử Nhà nước và pháp luật phong kiến.

Về mặt ngữ nghĩa, *phong kiến feodalité* bắt nguồn từ chữ *feod* trong tiếng La tinh, có nghĩa là lãnh địa cha truyền con nối, và được dịch qua âm Hán là *phong kiến*, có nghĩa là được phong tước và kiến ấp (lập ấp). Về mặt bản chất, chế độ phong kiến là một chế độ mà trong đó có hai giai cấp đặc trưng. Địa chủ phong kiến, sở hữu hầu hết ruộng đất trong xã hội và dùng ruộng đất của mình để phát canh thu tô. Nông dân hầu hết không có ruộng đất, nên phải lĩnh canh ruộng đất và nộp tô cho địa chủ phong kiến (đó cũng là điểm khác biệt giữa nông dân thời phong kiến với nông dân ở các chế độ khác). Địa tô là phương thức bóc lột đặc trưng của chế độ phong kiến. Phong kiến, ở phương Tây thường được gọi là lãnh chúa, còn ở phương Đông thường được gọi là địa chủ. Nông dân ở phương Tây thường được gọi là nông nô, còn ở phương Đông thường được gọi là tá điền (tá: nhận, điền: ruộng).

Kế tiếp chế độ chiếm nô, chế độ phong kiến ở phương Tây và chế độ phong kiến ở phương Đông có những điểm tương đồng, đồng thời cũng có không ít điểm dị biệt. Bởi vậy, người ta thường phân biệt chế độ phong kiến phương Đông và chế độ phong kiến phương Tây.

CHƯƠNG V

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN Ở PHƯƠNG ĐÔNG. CHÍNH THỂ QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ PHONG KIẾN

Hầu hết các nước ở phương Đông đều trải qua chế độ phong kiến. Trong đó có một số quốc gia phong kiến điển hình hoặc có những nét phát triển đặc biệt.

A. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN TRUNG QUỐC

Chế độ phong kiến ở Trung Quốc tồn tại trên 2000 năm (221 TrCN - 1911 sCN), từ khi nhà Tần thống nhất được Trung Quốc, đến khi cuộc cách mạng Tân Hợi lật đổ triều đại cuối cùng là nhà Thanh.

Trung Hoa phong kiến là nền quân chủ chuyên chế điển hình ở phương Đông, điển hình trong thế giới trung cổ.

I. NHÀ NƯỚC

1. Sự hình thành chế độ phong kiến và lược sử các triều đại

Chế độ phong kiến Trung Quốc được hình thành ở cả hai phương diện: cơ sở hạ tầng - quan hệ sản xuất phong kiến và kiến trúc thượng tầng - Nhà nước phong kiến.

Từ thời Xuân Thu, nhất là sang thời Chiến quốc, chế độ ruộng đất tư ngày càng phát triển và từ các nguồn sau đây:

- Vua Chu ngày càng suy yếu, chế độ phân phong ruộng đất cùng với chế độ tinh điền dần dần bị tan rã, nên nhiều ruộng đất của nhà vua - của nhà nước, bị biến thành ruộng tư của quý tộc.

- Quý tộc dùng sức lao động nô lệ khai hoang ruộng đất và biến thành tư điền.

- Việc mua bán ruộng đất ngày càng phổ biến.

Kết quả là, ruộng đất được tích tụ trong tay các quý tộc, quan lại, thương nhân và ngược lại, các gia đình nông dân không còn hoặc chỉ còn

rất ít ruộng đất để cày cấy. Để đảm bảo thu được nhiều lợi tức từ những ruộng đất của mình, các chủ đất phát canh ruộng đất cho nông dân và thu địa tô. Nông dân phải nhận đất và nộp tô. Do vậy, trong xã hội dần dần hình thành hai tầng lớp mới là tầng lớp địa chủ và tầng lớp nông dân tá điền, với sự song hành một phương thức bóc lột mới - bóc lột bằng địa tô.

Đồng thời, để có nhiều sức người sức của trong cuộc tranh hùng tranh bá, các nước chư hầu đã tiến hành những cuộc cải cách. Các cuộc cải cách chính là nhân tố tự phát thúc đẩy nhanh quá trình hình thành chế độ phong kiến. Các cuộc cải cách đó có những nội dung chủ yếu như sau:

- Chính thức bãi bỏ chế độ tề điền và chính thức thừa nhận việc tự do mua bán ruộng đất.

- Khuyến khích lập quân công: bất cứ ai, dù là bình dân, nếu lập được quân công thì đều được ban chức tước, còn dù là con cháu quý tộc, nhưng nếu không có chiến công thì cũng không được thế tập chức tước của cha ông. Thậm chí, nô lệ nếu lập được chiến công thì được giải phóng thành người tự do.

- Tổ chức hệ thống hành chính mới là quận, huyện.

Qua các cuộc cải cách, về kinh tế, quan hệ sản xuất phong kiến được thúc đẩy phát triển, về chính trị bên cạnh tầng lớp quý tộc quan liêu cũ, hình thành đội ngũ quan liêu mới không xuất thân từ quý tộc. Tầng lớp quý tộc chủ nô bị suy giảm nghiêm trọng về cơ sở kinh tế và mất độc quyền về chính trị. Ngược lại, tầng lớp mới - tầng lớp địa chủ, dần dần chiếm ưu thế về kinh tế và chính trị, từng bước được trao giữ nhiều chức vụ trong bộ máy nhà nước.

Sau khi thống nhất được Trung Quốc, triều Tần tiếp tục đường lối cải cách của mình trên phạm vi toàn lãnh thổ Trung Hoa. Quan hệ sản xuất phong kiến đã được nảy nở từ trước, nay giữ vai trò chủ đạo, giai cấp địa chủ trở thành giai cấp thống trị nhà nước, kết thúc quá trình hình thành chế độ phong kiến.

Trong quá trình phát triển và tồn tại, chế độ phong kiến Trung Hoa trải qua các triều đại chính sau đây:

Triều Tần (221 - 206 TrCN, kể từ khi thống nhất được Trung Quốc:

Triều Tần, kể từ khi thống nhất được Trung Quốc, tồn tại 15 năm với hai đời vua (sử sách gọi theo đế hiệu):

- Tần Thủy Hoàng (221 - 209)

- Tần Nhị Thế (208 - 206)

Sau khi thống nhất được Trung Quốc, vua Tần bấy giờ là Doanh Chính xưng là hoàng đế, lấy hiệu là Thủy Hoàng Đế (hoàng đế đầu tiên), thường được sử sách sau này gọi là Tần Thủy Hoàng. Kinh đô là Lạc Dương. *Đây là vị vua Trung Quốc đầu tiên xưng đế và từ đó trở đi, các vua Trung Hoa đều xưng đế.*

Để hiểu rõ về nền quân chủ Trung Hoa, cũng phải nói thêm rằng, trong lịch sử Trung Hoa có hai vùng địa - chính trị nổi tiếng mà sử sách thường hay nói tới, đó là vùng Trung Nguyên và vùng Giang Nam. Trung Nguyên (trung: trung tâm; nguyên: nguyên thủy, cội nguồn) là vùng lưu vực sông Hoàng Hà, địa bàn cư trú chủ yếu của người Hoa Hạ (tiên thân của tộc người Hán), là nơi phát tích nhà nước đầu tiên, là nơi trung tâm của thiên hạ. Vùng Giang Nam (giang: sông; nam: phía nam) là vùng từ nam sông Trường Giang (hay còn gọi là sông Dương Tử) trở xuống, vốn là địa bàn cư trú của các tộc người Việt mà sử sách Trung Hoa thường gọi là Bách Việt. Vùng Giang Nam của Bách Việt, ở thời cổ đại, hầu như nằm ngoài những biến động chính trị của phương Bắc. Từ sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất được Trung Quốc trở đi, Giang Nam - Bách Việt trở thành một hướng chinh phục chủ yếu của các hoàng đế Trung Hoa và đồng thời bị lôi cuốn vào đời sống chính trị của toàn Trung Quốc. Người Trung Hoa quan niệm rằng, chỉ có vua của Trung Nguyên mới có quyền xưng đế, còn các vua các nước chư hầu và của nước ngoài chỉ có quyền xưng vương. Như vậy, vua có hai bậc: bậc đế và bậc vương, bậc vương không bằng bậc đế. Trở lại với vương triều nhà Tần, Tần Thủy Hoàng là người mở đầu việc thiết lập nền quân chủ chuyên chế phong kiến ở Trung Hoa. Về mặt ưu, triều Tần không những có công thống nhất Trung Quốc, đặt cơ sở đầu tiên cho việc xây dựng bộ máy nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, mà còn thi hành một số chính sách tích cực nhằm phát triển nông nghiệp, mở mang công thương nghiệp, thống nhất văn tự, tiền tệ và đơn vị đo lường. Về mặt nhược, hoàng đế nhà Tần thẳng tay đàn áp những người chống đối, bài xích nho học "đốt sách giết học trò", bóc lột tận cùng dân chúng, xây dựng nhiều công trình đồ sộ, xa hoa như Vạn lý Trường thành, lăng Li Sơn, cung A Phòng. Tần Thủy Hoàng vừa là một vị hoàng đế có công, vừa là một bạo chúa nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa.

Triều Hán (206 TrCN - 220 sCN):

Lưu Bang và Hạng Vũ là lãnh tụ một phong trào khởi nghĩa, lật đổ được triều Tần. Sau đó, Lưu Bang loại trừ được Hạng Vũ và lên làm vua,

lấy đế hiệu là Cao Đế (sử sách thường gọi là Cao Tổ), đặt tên triều đại và quốc hiệu là Hán. Năm 8 sCN, Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán và lập ra một triều đại mới được gọi là triều Tân. Năm 25, triều Hán được khôi phục. Bởi vậy, sử sách thường chia nhà Hán thành hai thời kỳ:

- Thời kỳ đầu, nhà Hán đóng đô ở Trường An (ngày nay là thành phố Tây An của tỉnh Thiểm Tây), ở Tây Bắc Trung Quốc, nên thời kỳ này thường được gọi là nhà Tây Hán (206 TrCN - 8 sCN).

- Thời kỳ sau, kinh đô ở Lạc Dương (thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay), ở Đông Bắc Trung Quốc; thời kỳ này được gọi là nhà Đông Hán (25 - 220).

Triều Hán tồn tại được khoảng 400 năm, trải qua 24 đời vua (Tây Hán có 12 vị, Đông Hán có 12 vị). Đó là Hán Cao Đế (Hán Cao Tổ), Hán Huệ Đế, Hán Văn Đế, Hán Cảnh Đế, Hán Vũ Đế, Hán Chiêu Đế, Hán Tuyên Đế, Hán Nguyên Đế, Hán Thành Đế, Hán Ai Đế, Hán Bình Đế và Hán Cảnh Thuỷ Đế, Hán Quang Vũ Đế, Hán Minh Đế, Hán Chương Đế, Hán Hoà Đế, Hán Thương Đế, Hán An Đế, Hán Thuận Đế, Hán Xung Đế, Hán Chất Đế, Hán Hàn Đế, Hán Linh Đế và Hán Hiến Đế.

Nhà Hán là một triều đại lớn, nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc. Nhà Hán cực thịnh ở đời Hán Vũ Đế (140 - 87 TrCN).

Hán Văn Đế (179 - 156 sCN) là vị vua đầu tiên đặt ra niên hiệu (tên năm) và từ đó trở đi có lệ, các hoàng đế thường định niên hiệu. Có nhiều vị vua, trong thời gian ở ngôi, nhiều lần đổi niên hiệu.

Từ Hán Vũ Đế trở đi, các vương triều lấy Nho giáo làm tư tưởng chính trị chính thống.

Tam quốc và triều Tấn (220 - 420):

Cuối thời Đông Hán, triều Hán suy yếu, trật tự xã hội hỗn loạn, các thế lực phong kiến nổi dậy cát cứ và chinh phạt lẫn nhau, trong đó tiêu biểu như Đổng Trác, Viên Thiệu, Tào Tháo, Lưu Bị, Tôn Quyền. Kết cục hình thành 3 nước mà sử sách thường gọi là Tam Quốc (220 - 280):

- Tào Tháo chiếm cứ vùng miền Bắc. Năm 220, Tào Tháo chết, con là Tào Phi bắt Hán Hiến Đế nhường ngôi. Tào Phi làm vua, đóng đô ở Lạc Dương, đặt tên nước là Ngụy. Nước Ngụy trải qua 5 đời vua.

- Ở vùng Tây Nam, năm 221, Lưu Bị cũng xưng đế, đóng đô ở Thành Đô (thuộc tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), lấy quốc hiệu là Hán, sử sách thường gọi là nước Thục. Nước Thục có hai đời vua:

- Ở vùng Đông Nam (Giang Nam), năm 222, Tôn Quyền xưng vương (đến năm 229 thì xưng đế), đóng đô ở Kiến Nghiệp (sau này là Nam Kinh, thuộc tỉnh Giang Tô ngày nay), đặt tên nước là Ngô. Nước Ngô trải 5 đời vua.

Trong 3 nước, Ngụy là nước mạnh nhất. Năm 263, Ngụy diệt Thục. Ở nước Ngụy, dần dần quyền hành rơi vào tay Tư Mã Ý. Năm 265, con Tư Mã Ý là Tư Mã Viêm phế bỏ triều Ngụy và lập ra triều đại mới ở đây, gọi là triều Tấn. Năm 280, Tấn diệt Ngô, thống nhất Trung Quốc. Triều Tấn (265 - 420) tồn tại 135 năm, trải 15 đời vua.

Nam - Bắc triều (420 - 589):

Triều Tấn suy yếu, Trung Quốc lại bị chia năm xẻ bảy.

Miền Nam (Giang Nam) do các triều đại Tống, Tề, Lương, Trần kế tiếp nhau thống trị. Bốn triều đại này thường được sử sách gọi chung là Nam triều.

Miền Bắc, sau một thời gian bị chia cắt thành nhiều nước, năm 439, được thống nhất lại dưới triều Bắc Ngụy. Từ năm 535, Bắc Ngụy lại bị chia thành nhiều nước. Sử sách gọi những triều đại ở miền Bắc này là Bắc triều.

Triều Tùy (581 - 618):

Năm 581, Dương Kiên cướp ngôi vua ở Bắc Chu (một nước ở miền Bắc) và đổi tên nước là Tùy, đóng đô ở Trường An. Năm 589, Tùy diệt nước Trần ở miền Nam, thống nhất Trung Quốc. Triều Tùy tồn tại 27 năm, trải qua 2 đời vua. Tùy tồn tại ngắn ngủi, nhưng nhà Tùy cũng là một triều đại khá nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc, bởi những cải cách của Tùy Văn Đế và cả bởi sự tàn bạo của Tùy Dạng Đế sau đó.

Triều Đường (618 - 907):

Sáng lập ra nhà Đường là Lý Uyên và con là Lý Thế Dân. Sau khi hai cha con khởi binh đánh đổ nhà Tùy, Lý Uyên lên làm vua, đặt quốc hiệu là Đường, định đô ở Trường An.

Nhà Đường là triều đại cường thịnh nhất trong lịch sử phong kiến Trung Hoa. Nhà Đường mở nhiều cuộc chinh phục, chiếm được nhiều vùng đất ở bên ngoài và trở thành một đế quốc nổi tiếng ở thế giới trung cổ. Thanh thế của đế chế Đường lừng lẫy, thịnh hơn cả thời Hán.

Từ thời nhà Đường trở đi, các hoàng đế Trung Hoa *có thêm một lệ là đặt miếu hiệu* (miếu: nơi thờ vua, miếu hiệu: tên nơi thờ vua sau khi chết). Từ đó, sử sách thường gọi tên vua bằng miếu hiệu.

Triều Đường tồn tại gần 300 năm, trải qua 23 đời vua, trong đó có một nữ hoàng họ Vũ - nữ hoàng duy nhất và nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa. Đó là các vị vua sau đây (được gọi theo miếu hiệu): Đường Cao Tổ, Đường Thái Tông, Đường Cao Tông, Đường Trung Tông, Đường Duệ Tông, nữ hoàng Vũ Tắc Thiên (Vũ Hậu), Đường Trung Tông (trở lại làm vua lần 2), Đường Duệ Tông, Đường Huyền Tông, Đường Túc Tông, Đường Đại Tông, Đường Đức Tông, Đường Thuận Tông, Đường Hiến Tông, Đường Mục Tông, Đường Kính Tông, Đường Văn Tông, Đường Vũ Tông, Đường Tuyên Tông, Đường Ý Tông, Đường Hy Tông, Đường Chiêu Tông và Đường Ai Tông.

Ngũ đại thập quốc (907 - 960):

Triều Đường suy vong, Trung Quốc lại rơi vào trạng thái chia cắt, nội chiến. Ở miền Bắc có 5 triều đại kế tiếp nhau: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu.

Miền Nam bị chia cắt thành 10 nước: Tiền Thục, Ngô Việt, Mân, Ngô, Nam Hán, Nam Bình, Sở, Hậu Thục, Nam Đường và Bắc Hán.

Trạng thái trên được sử sách gọi là Ngũ đại thập quốc (5 triều đại và 10 nước).

Triều Tống (960 - 1279):

Năm 960, một đại thần của Hậu Chu là Triệu Khuông Dẫn đã cướp ngôi, lập ra triều đại mới; gọi là Tống, định đô ở Biện Lương (sau đổi gọi là Khai Phong, ngày nay thuộc tỉnh Hà Nam).

Vua Tống tiến hành bình định Giang Nam, thống nhất được phần lớn lãnh thổ Trung Quốc. Thời bấy giờ vẫn còn một số thế lực cát cứ, mạnh nhất là ba nước: Liêu, Hạ, Kim ở phía Bắc. Nước Liêu của tộc người Khiết Đan ở vùng Đông Bắc. Nước Hạ (còn gọi là Tây Hạ) của tộc người Khương ở vùng Tây Bắc. Nước Kim của tộc người Nữ Chân được thành lập muộn hơn, bên cạnh nước Liêu ở vùng Đông Bắc, ngay sau đó diệt được Liêu. Trong quá trình tồn tại, các nước Liêu, Hạ, Kim thường xuyên tấn công nước Tống và buộc các vua Tống phải nộp cống nạp.

Triều Tống tồn tại hơn 300 năm, trải qua 18 đời vua:

- | | |
|--------------------|-------------------|
| 1. Tống Thái Tổ | 2. Tống Thái Tông |
| 3. Tống Chân Tông | 4. Tống Nhân Tông |
| 5. Tống Anh Tông | 6. Tống Thần Tông |
| 7. Tống Triết Tông | 8. Tống Huy Tông |
| 9. Tống Khâm Tông | 10. Tống Cao Tông |

- | | |
|--------------------|---------------------|
| 11. Tống Hiếu Tông | 12. Tống Quang Tông |
| 13. Tống Ninh Tông | 14. Tống Lý Tông |
| 15. Tống Độ Tông | 16. Tống Cung Đế |
| 17. Tống Đoan Tông | 18. Tống Đế Bình |

Triều Tống thường được sử sách chia làm 2 thời kỳ:

- Bắc Tống, định đô ở Khai Phong, phía Bắc, có 9 đời vua.
- Nam Tống, do sự tấn công của nước Kim, nên phải dời xuống phía Nam và định đô ở Lâm An (sau đổi gọi là Hoàng Châu, thuộc tỉnh Triết Giang ngày nay). Nam Tống có 9 đời vua.

Triều Nguyên (1271 - 1368):

Năm 1206, ở Mông Cổ, một thủ lĩnh liên minh bộ lạc được bầu làm đại hãn (vua), đánh dấu sự thiết lập nhà nước ở Mông Cổ. Nhân vật này thường được chúng ta dịch là Thành Cát Tư Hãn. Các đại hãn của Mông Cổ đã tiến hành ngay các cuộc chinh phục mở mang bờ cõi. Mông Cổ diệt nhà Hạ năm 1209, diệt nước Kim năm 1234. Năm 1271, đại hãn Hốt Tất Liệt dời đô đến Đại Đô (sau này đổi gọi là Bắc Kinh), đặt tên nước là Nguyên. Năm 1276 diệt nốt Nam Tống ở phía Nam.

Khi thống trị Trung Hoa, triều Nguyên hoàn toàn bắt chước cách tổ chức bộ máy nhà nước, chế độ ruộng đất, thuế khoá v.v... và như vậy họ đã tự Hán hoá. Bởi thế, nhà Nguyên trở thành một triều đại trong lịch sử Trung Quốc.

Mặt khác, nhà Nguyên thi hành chính sách cai trị phân biệt sắc tộc, chia cư dân cả nước thành bốn hạng:

- Hạng 1 là người Mông Cổ.
- Hạng 2 là người Hạ, người Trung Á và Tây Á.
- Hạng 3 là người "Hán", gồm người Hán, người Khiết Đan, người Cao Ly (Triều Tiên).
- Hạng 4 là người ở Nam Tống cũ.

Bốn hạng người trên có sự phân biệt rõ rệt, nhất là về chính trị. Ví dụ, các chức quan cao cấp trước hết dành cho người Mông Cổ, sau đó mới đến các hạng người khác, quyền chỉ huy quân đội hoàn toàn thuộc về người Mông Cổ.

Nguyên Mông là một đế quốc hùng mạnh, khét tiếng trong lịch sử thế giới trung cổ.

Triều Nguyên tồn tại gần 100 năm, trải qua 11 đời vua:

1. Nguyên Thế Tổ (Hốt Tất Liệt)
2. Nguyên Thành Tông
3. Nguyên Vũ Tông

4. Nguyên Nhân Tông
 5. Nguyên Anh Tông
 6. Nguyên Thái Định Đế
 7. Nguyên Thuận Đế
 8. Nguyên Văn Tông
 9. Nguyên Minh Tông
 10. Nguyên Ninh Tông
 11. Nguyên Thuận Đế
- Triều Minh (1368 - 1644):*

Triều Nguyên suy vong, năm 1368, lãnh tụ phong trào khởi nghĩa Chu Nguyên Chương lên ngôi hoàng đế ở Kim Lăng (Nam Kinh, thuộc tỉnh Giang Tô ngày nay), đặt tên nước là Minh.

Triều Minh tồn tại 276 năm, trải qua 17 đời vua

1. Minh Thái Tổ
2. Minh Huệ Đế
3. Minh Thành Tổ
4. Minh Nhân Tông
5. Minh Tuyên Tông
6. Minh Anh Tông
7. Minh Đại Tông
8. Minh Anh Tông (làm vua lần 2)
9. Minh Hiến Tông
10. Minh Hiếu Tông
11. Minh Vũ Tông
12. Minh Thế Tông
13. Minh Mục Tông
14. Minh Thần Tông
15. Minh Quang Tông
16. Minh Hy Tông
17. Minh Tư Tông

Từ triều Minh, chế độ quân chủ chuyên chế Trung Hoa phát triển tới mức cực đoan. Nhà Minh cực thịnh ở đời Minh Thành Tổ. Năm 1421, Minh Thành Tổ dời đô lên Bắc Kinh.

Triều Thanh (1644 - 1911):

Người Mãn thuộc tộc người Nữ Chân, lập quốc ở vùng Đông Bắc từ năm 1616, gọi tên nước là Kim (được sử sách gọi là Hậu Kim), năm 1636 đổi tên nước là Thanh. Mãn Thanh tấn công và lật đổ triều Minh vào năm 1644, thống trị toàn Trung Quốc.

Thống trị Trung Quốc, Mãn Thanh vừa tự Hán hoá, vừa thi hành chính sách phân biệt sắc tộc. Ví dụ, tuy người Hán cũng được làm quan nhưng nếu chức vụ ngang nhau, thì phẩm hàm của người Mãn bao giờ cũng cao hơn. Triều Thanh cũng định đô ở Bắc Kinh.

Các vị vua triều Thanh, khi ở ngôi mỗi vị chỉ đặt một niên hiệu, nên thường được sử sách gọi tên bằng niên hiệu. Triều Thanh, kể từ khi thống trị được toàn Trung Quốc, tồn tại 267 năm, trải qua 10 đời vua:

- | | |
|--------------|--------------|
| 1. Thuận Trị | 2. Khang Hi |
| 3. Ung Chính | 4. Càn Long |
| 5. Gia Khánh | 6. Đạo Quang |
| 7. Hàm Phong | 8. Đồng Trị |
| 9. Quang Tự | 10. Phổ Nghi |

Nhà Thanh cường thịnh ở ba triều vua Khang Hy, Ung Chính, Càn Long.

Ở thời nhà Thanh, nhiều đế quốc tư bản phương Tây đã xâm nhập vào Trung Quốc và từng bước chiếm được nhiều vùng đất làm thuộc địa, biến Trung Quốc thành một xã hội nửa phong kiến nửa thuộc địa.

Năm 1911, cách mạng Tân Hợi do Tôn Trung Sơn lãnh đạo, đã lật đổ triều đình Mãn Thanh, thành lập nước Cộng hoà Trung Hoa, hay thường được gọi là Trung Hoa dân quốc.

2. Tổ chức bộ máy nhà nước

Các vương triều ở Trung Quốc đều tổ chức theo mô hình quân chủ chuyên chế và ngày càng được hoàn thiện, trong đó có ba cuộc cải cách lớn ở đời Tần, đời Đường và đời Minh.

a. Vua và bộ máy quan lại ở trung ương - triều đình

Nền quân chủ chuyên chế biểu hiện cơ bản, trước tiên ở việc thực hiện trung ương tập quyền, trung ương tập quyền nhưng quân quyền là trên hết, hoàng đế là người nắm mọi quyền lực nhà nước.

Vua nắm cả quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị. Vua là chủ sở hữu tối cao đối với ruộng đất công trong cả nước, có toàn quyền thu thuế và quyết định việc chi tiêu ngân sách, có quyền lấy ruộng đất công phân cho quý tộc quan lại. Vua là người nắm trọn vương quyền và thần quyền, là người duy nhất có quyền ban luật pháp, có quyền bổ nhiệm, thăng giáng, thưởng phạt quan lại trong cả nước, có quyền quyết định cuối cùng đối với bất cứ bản án nào mà vua muốn. Vua được coi là Thiên tử (con trời), thay Trời trị dân và đứng đầu bách thần trong cả nước, có quyền ra sắc phong chức tước cho thần thánh.

Nước - quốc gia - sơn hà xã tắc không phải là của dân mà là của vua. Trong đó, dân chúng là thần dân của vua, quan lại các cấp đều là tôi tớ của vua. Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước theo hệ thống nhất nguyên, ngoài quyền lực của hoàng đế, không có cơ cấu lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tất cả các quan chức to nhỏ chỉ có vai trò tư vấn và thực thi những mệnh lệnh bắt nguồn từ hoàng đế, đại diện cho vua và thông qua họ, nhà vua có thể kiểm soát được toàn quốc, toàn dân và toàn diện. Trong nền chính trị quân chủ có hai mối quan hệ thần phục cơ bản: vua - tôi (bầy tôi: quý tộc, quan lại), vua - thần dân.

Bộ máy quan lại ở triều đình ngày càng được phát triển cả về qui mô và qui củ

Ở triều Tần bộ máy quan lại triều đình chủ yếu gồm tam công và cửu khanh, lấy tam công cửu khanh làm chủ thể của bộ máy quan liêu.

Tam công là ba chức quan đầu triều, chế ước lẫn nhau, gồm:

- Thừa tướng (còn được gọi là tướng quốc), đứng đầu đội ngũ quan lại, giúp hoàng đế cai trị dân, điều hành và quản lý quan lại trong cả nước, quản lý thu chi ngân khố, quản lý các công trình công cộng trong cả nước.

- Thái úy trông coi quân sự.

- Ngự sử đại phu nắm quyền giám sát các quan.

Dưới tam công có cửu khanh, gồm 9 viên quan phụ trách các lĩnh vực cụ thể khác nhau:

- Phụng thường trông coi lễ nghi, tế tự.

- Lang trung lệnh trông coi cung điện.

- Vệ úy cai quản quân túc vệ, bảo vệ nhà vua.

- Thái bộc trông coi xe ngựa của vua.

- Đình úy trông coi việc xét xử, hình luật.

- Điển khách phụ trách về vấn đề các sắc tộc thiểu số và công việc đối ngoại.

- Tông chính trông coi công việc hoàng tộc.

- Trị túc nội sử quản lý chi tiêu ngân khố.

- Thiểu phủ trông coi việc thu thuế.

Tuy có sự phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng, nhưng các việc quan trọng của quốc gia đều được các đại thần thảo luận và hoàng đế là người quyết định cuối cùng.

Như vậy, bộ máy của triều Tần được tổ chức qui củ, chặt chẽ. Có thể coi đây là cuộc cải cách tổ chức bộ máy nhà nước đầu tiên của Trung Hoa phong kiến, có ảnh hưởng rất sâu xa đến các đời sau.

Triều đình nhà Hán, về cơ bản noi theo đời Tần, có thêm bớt sửa đổi chút ít. Những chức vụ trong tam công và cửu khanh, về chức danh (tên gọi) nhiều lần thay đổi, nhưng về chức trách và công việc thì vẫn vậy. Bên cạnh tam công có thêm tam thái, gồm ba chức thái sử, thái phó và thái bảo, giữ vai trò tư vấn cho nhà vua, nên đó chỉ là những chức danh dự, không có thực quyền. Các quan lại giúp việc cho cửu khanh được lập thành các tào (các ban). Ngoài ra, triều Hán còn đặt thêm nhiều chức quan nhỏ khác.

Triều đình nhà Đường bộ máy trở nên *hoàn thiện và qui mô* hơn với những loại cơ quan chủ yếu sau đây:

1. *Tam sảnh* (còn được gọi là tam tỉnh), bắt đầu có từ đời Tấn, được củng cố ở đời Tuỳ và được hoàn thiện ở đời Đường, bao gồm:

* Thượng thư sảnh (thượng thư tỉnh) là 6 bộ, giúp vua quản lý các ngành, các lĩnh vực, đứng đầu mỗi bộ là thượng thư và chức phó là thị lang.

Bộ Lại, quản lý quan lại trong cả nước, bao gồm các công việc tuyển bổ, thăng giáng, thuyên chuyển, thưởng phạt, cấp lương bổng cho quan lại...

Bộ Lễ, phụ trách lễ nghi (tế lễ và nghi thức), trông coi việc giáo dục - dạy học trong cả nước.

Bộ Hộ, quản lý hộ tịch hộ khẩu, hôn nhân gia đình, ruộng đất và thuế khoá trong cả nước, hay nói gọn là quản lý hộ, hôn, điền sản.

Bộ Công, quản lý việc xây dựng mới hoặc tu bổ các công trình công cộng (cung điện, thành trì, đường sá, cầu cống, đê điều)..., quản lý các công xưởng thủ công của Nhà nước.

Bộ Hình, phụ trách việc sửa đổi hình luật, xét xử một số vụ trọng án, quản lý hệ thống ngục tù trong cả nước.

Bộ Binh, trông coi về quân sự, như trông coi việc tuyển lính, bố trí quân đội trấn giữ các vùng biên ải, quản lý quân trang và các vũ khí...

Như vậy, *lục bộ* bắt đầu được định hình từ đời Đường và nó trở thành loại cơ quan kinh điển đối với tất cả các vương triều sau nay. Lục bộ là loại cơ quan xương sống của Nhà nước phong kiến, bởi nó giúp vua quản lý các ngành, các lĩnh vực.

* Trung thư sảnh: soạn thảo văn thư, luật lệnh.

* Môn hạ sảnh: tuyên cáo và giám sát việc thi hành luật lệnh.

Hoàng đế và các quan đại thần ở tam sảnh hợp thành xu mật viện, bàn bạc những công việc hệ trọng của đất nước.

2. *Đại lý tự*, có chức năng xét xử tối cao.

3. *Ngự sử đài* có chức năng kiểm soát, giám sát tối cao. Đài ngự sử có ba việc:

- Đài viện, giám sát việc đề bạt quan lại, việc xét xử và ngục tù.

- Điện viện, giám sát việc tổ chức lễ nghi và việc cung phụng cho nhà vua.

Sát viện, giám sát đội ngũ quan lại các địa phương.

Đứng đầu hàng ngũ quan lại là các tể tướng.

Tổ chức triều đình của nhà Đường là một cuộc cải cách lớn và trở thành một mô hình, nhiều triều đại sau lấy đó làm mẫu mực.

Triều đình nhà Minh, chính quyền trung ương đời Tống, Nguyên về cơ bản mô phỏng thời Đường, nhưng đến thời Minh có nhiều thay đổi lớn và có thể coi đây là *một cuộc cải cách lớn*.

Bên cạnh vua và giữ vai trò tư vấn cho vua là tam công (gồm thái sư, thái phó, thái bảo) và tam thiếu hay còn gọi là tam cô (thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo). Để tập trung cao độ quyền lực vào trong tay, vua đời Minh không đặt Tể tướng và tam sảnh. Chức năng của tam sảnh được dồn cho các cơ quan, trước hết là lục bộ, do nhà vua trực tiếp quản lý. Ngoài lục bộ còn có lục tự, đảm trách những công việc mà lục bộ không quản lý xuể. Đó là các tự: đại lý tự trông coi việc xử án, hồng lô tự đón tiếp sứ giả hoặc khách quý của nhà vua, thái thường tự trông coi việc tế tự, thái bộc tự trông coi xe ngựa của vua, quang lộc tự chăm lo yến tiệc, tư nông tự trông coi kho tàng. Đứng đầu mỗi tự là chức quan tự khanh. Bên cạnh lục bộ còn có lục khoa giám sát lục bộ. Đứng đầu mỗi khoa là chức đô cấp sự trung. Lục khoa gồm: lại khoa, lễ khoa, hộ khoa, công khoa, hình khoa và binh khoa. Ngoài ra còn có nhiều cơ quan khác, như:

- Quốc tử giám (đã có từ các đời trước), dạy học cho con cháu quan lại quý tộc và học sinh bình dân nhưng học giỏi.

- Hàn lâm viện (đã có từ những đời trước), khởi thảo công văn giấy tờ.

- Đông các viện, xem xét lại các công văn giấy tờ mà hàn lâm viện đã khởi thảo.

- Tư thiên giám, coi thiên văn, biên soạn lịch hàng năm.

- Ngự sử đài ở những đời trước đến đời Minh đổi gọi là đô sát viện có chức năng giám sát quan lại trong cả nước.

Triều đình nhà Thanh, về cơ bản theo mô hình đời Minh đồng thời lập thêm một số cơ quan mới mà quan trọng nhất là hội đồng quân cơ. Hội đồng quân cơ do hoàng đế đứng đầu và các thành viên hầu như đều là quý tộc Mãn Thanh, có chức năng bàn bạc, quyết định những vấn đề quốc gia đại sự.

b. Phân chia đơn vị hành chính và chính quyền địa phương

Sau khi thống nhất được Trung Quốc, nhà Tần áp dụng toàn diện việc lập quận huyện, chia cả nước thành 36 quận, về sau lập thêm 4 quận tại những vùng mới chiếm được ở phương Nam, tổng cộng 40 quận. Đứng đầu quận có quận thú nắm hành chính, quận úy nắm quân sự, ngục sử nắm giám sát. Dưới quận là huyện, đứng đầu là huyện lệnh. Dưới huyện có hương, đứng đầu là hương trưởng. Dưới hương là đình, có đình trưởng.

Thời Tây Hán, do lãnh thổ ngày càng mở rộng, số quận không ngừng tăng lên, nên từ đời Hán Vũ Đế, cả nước được chia làm 3 châu, đứng đầu là thứ sử. Châu chủ yếu là khu giám sát quận. Đến thời Đông Hán, châu mới thực sự trở thành một cấp hành chính hoàn chỉnh, là cấp trên của quận. Từ thời Hán, quận thú được đổi gọi là thái thú. Dưới quận vẫn là các cấp huyện, hương, đình.

Nhiều đời tiếp sau vẫn theo chế độ châu, quận, huyện.

Đến triều Tùy, cho rằng 3 cấp châu quận, huyện là thể chế quá phân tán, bất lợi cho sự quản lý thống nhất của triều đình, nên cấp châu bị bãi bỏ, chỉ còn quận, huyện...

Đời Đường, sự phân định đơn vị hành chính có sự thay đổi lớn. Cả nước được chia ra thành các đạo, đứng đầu là tiết độ sứ. Riêng các vùng biên ải trọng yếu và những vùng đất chiếm được ở bên ngoài được lập thành các đô hộ phủ, là cấp tương đương đạo, đứng đầu cũng là tiết độ sứ. Dưới đạo là châu hoặc phủ (những châu trọng yếu thì được gọi là phủ, đứng đầu là phủ doãn). Những vùng sắc tộc thiểu số được lập thành các châu kìm (kimi: ràng buộc) và tù trưởng địa phương được bổ làm thứ sử. Dưới châu - phủ là cấp huyện,...

Đời Tống chia cả nước thành các lộ, đứng đầu lộ là an lộ sứ. Dưới lộ có châu, đứng đầu là tri châu. Dưới châu có phủ đứng đầu là tri phủ. Dưới phủ có huyện, đứng đầu là tri huyện. Dưới huyện có xã, đứng đầu là xã trưởng.

Đời Nguyên chia cả nước thành các tỉnh và trưởng quan là bình chương chính sự. Dưới tỉnh là các cấp, lộ, phủ, huyện (ở miền núi gọi là châu) và xã.

Đến thời Minh, Thanh, cấp lộ bị bãi bỏ. Cấp tỉnh ở đời Minh có tam ty: thừa ty trông coi hành chính, dân sự, đô ty trông coi quân sự, hiến ty có chức năng xét xử và giám sát. Đến đời Thanh, tam ty bị bãi bỏ và thay vào đó là một trưởng quan được gọi là tổng đốc hoặc tuần phủ (còn được gọi là đại soái), có tổng đốc quản 2 hoặc 3 tỉnh.

c. Tuyển bổ, tước vị, lương bổng của quan lại

Về tuyển bổ quan lại, có ba phương thức chủ yếu:

Một là, *nhiệm tử* hay còn được gọi là tập ấm. Con cái của quan lại, quý tộc (đương nhiệm là con trai) khi đến tuổi trưởng thành có thể được Nhà nước bổ dụng làm quan, chức to hay nhỏ tùy thuộc vào địa vị của cha ông và tài cán của bản thân.

Hai là *tiến cử*. Đời Tần tiếp tục thực hiện cách tiến cử đã có từ thời Chiến quốc. Thời Lưỡng Hán có cách tiến cử được gọi là chế độ sát cử. Triều đình nêu ra danh mục tiêu chuẩn của các loại nhân tài, như "hiền lương", "hiếu liêm"... căn cứ vào đó các quận thú địa phương khảo sát và tiến cử người để Nhà nước chọn bổ làm quan. Từ thời Ngụy - Tấn trở đi có thêm một cách tiến cử mới, được gọi là chế độ cửu phẩm trung chính. Quan viên của triều đình về các quận đánh giá các nhân sĩ theo tài học và phẩm đức xếp thành 9 bậc (thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung và hạ hạ), để dành sẵn cho Nhà nước tùy tài bổ dụng.

Ba là, phương thức *khoa cử*, chọn những người đã đỗ đạt trong các kỳ thi để bổ làm quan. *Khoa cử bắt đầu có từ thời Tùy - Đường* nhưng chưa trở thành phương thức chính để tuyển bổ quan lại. Chế độ khoa cử toàn thịnh và hoàn bị ở thời Minh - Thanh, trở thành phương thức chủ yếu nhất để tuyển bổ quan lại, bên cạnh các phương thức tập ấm và tiến cử.

Về tước vị của quý tộc, quan lại, có hai loại chủ yếu là tước và phẩm, loại tước cao hơn loại phẩm.

- Tước gồm có 6 bậc theo thứ tự cao thấp: vương, công, hầu, bá, tử, nam. Các bậc công, hầu, bá, tử, nam đã có từ thời nhà Chu khi xưa. Từ thời Tần trở đi, các vua đều xưng đế, *nên có thêm tước vương*. Tước vương là tước cao nhất thường được ban cho con cháu của nhà vua. Tước vương thường được chia thành nhiều bậc nhỏ, như thời Bắc Tống có lục vương, bát vương, cửu vương... đời Thanh có thân vương rồi đến tự thân vương. Tước công thường được chia thành hai bậc nhỏ, quốc công rồi đến quận công.

- Phẩm hay còn được gọi là phẩm hàm, phẩm trật (trật tự phẩm hàm), *bắt đầu được đặt ra từ thời Tào Ngụy*, gồm 9 bậc cao thấp (cửu phẩm): nhất phẩm, nhị phẩm, tam phẩm, tứ phẩm, ngũ phẩm, lục phẩm, thất phẩm, bát phẩm, cửu phẩm. Đến đời Đường, từng bậc trong cửu phẩm đều được chia thành hai bậc nhỏ chánh rồi đến tòng, như nhất phẩm có chánh nhất phẩm và tòng nhất phẩm, nhị phẩm có chánh nhị phẩm và tòng nhị phẩm v.v... Chế độ cửu phẩm được dùng mãi đến đời Thanh.

Việc bổ chức và định mức lương bổng thường căn cứ vào bậc tước, phẩm.

Về lương bổng của quý tộc, quan lại, gồm có lương và bổng.

- Bổng là việc được ban cấp bằng ruộng đất hoặc một số hộ dân để thu thuế, coi việc được hưởng thuế là bổng lộc của vua ban. Như ở đời Đường, vương thực ấp (được cấp) 5 ngàn đến vạn hộ, công thực ấp 2 - 3 ngàn hộ, hầu thực ấp ngàn hộ...

- Lương được cấp hàng năm, bằng tiền hoặc bằng lương thực. Như ở đời Hán, 1 quan tam công được cấp vạn thạch (thạch: đơn vị đo thể tích thóc lúa, lương thực), 1 quan cửu khanh được cấp 2 ngàn thạch,....

d. Tổ chức quân đội

Quân đội của các vương triều phong kiến về cơ bản, mô phỏng theo cách tổ chức quân đội của các vương triều thời cổ. Quân đội có hai bộ phận: quân cấm vệ bảo vệ kinh đô và quân trấn giữ các vùng xung yếu, biên ải. Tuy vậy, tổ chức quân đội của các vương triều có sự khác nhau. Như ở đời Tần, chế độ binh dịch rất nặng nề, dân số toàn quốc có khoảng 20 triệu, nhưng quân đội thường có hàng triệu quân. Ở triều đình có thái vệ úy nắm quyền quân sự toàn quốc. Quân kinh đô do vệ úy chỉ huy, quân ở các địa phương do các quận úy chỉ huy. Nhà Hán qui định đàn ông 23 - 56 tuổi, đều phải hai lần làm binh dịch, một lần làm lính ở tại địa phương, một lần làm lính ở biên ải hoặc ở kinh đô. Thời Tam Quốc áp dụng chế độ thế binh, tức là cha con đời đời làm lính. Thời Đường, quân đội ở triều đình được chia thành 12 vệ, mỗi vệ do một đại tướng chỉ huy và trong quân đội, kĩ binh được phát triển rất mạnh. Thời Nguyên chia quân đội ở triều đình thành 5 vệ trung, tiền, hậu, tả, hữu. Thời Minh chia quân đội ở triều đình thành ngũ quân (trung, tả, hữu, tiền, hậu), mỗi quân do một đô đốc chỉ huy. Quân đội nhà Thanh được chia làm hai loại: quân bát kỳ

của triều đình là quân chủ lực, đóng ở kinh đô và các vùng xung yếu, quân lực doanh là quân Hán tộc ở các địa phương.

Nhìn chung lại, qua hơn 2000 năm kiến dựng và liên tục được hoàn thiện, Nhà nước phong kiến Trung Hoa đã trở thành chính thể quân chủ chuyên chế điển hình, với tổ chức bộ máy qui mô, qui củ lớn nhất và lễ nghi nghiêm ngặt nhất trên thế giới tiền tư bản chủ nghĩa.

Chính thể quân chủ chuyên chế Trung Hoa tồn tại và phát triển dựa trên những cơ sở và nhu cầu sau đây:

- Cơ sở kinh tế xã hội là chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất và sự tồn tại bền vững của các công xã nông thôn. Các làng xã với những gia đình cá thể, cày cấy ruộng đất của nhà vua, nên lệ thuộc vào nhà nước và là nguồn thuế, nguồn lao dịch, nguồn lính chủ yếu, tạo nên sức mạnh vật chất của nền quân chủ.

- Cơ sở chính trị là giai cấp địa chủ mà trong đó hầu hết là trung và đại địa chủ. Họ chủ yếu là những quan lại, quý tộc, được hưởng bổng lộc của nhà vua, nên phải tuyệt đối trung thành với hoàng đế.

- Cơ sở tư tưởng là Nho giáo mà nội dung cơ bản là đề cao quân quyền, đề cao tư tưởng và hành động trung quân.

- Nhà nước quân chủ chuyên chế là một thể chế không chỉ đáp ứng nhu cầu trị thủy và thủy lợi, mà còn đáp ứng nhu cầu liên tục bành trướng, xâm lược ra bên ngoài.

II. PHÁP LUẬT

Theo đà phát triển của chính thể nhà nước và văn minh xã hội, pháp luật cũng ngày càng phát triển và đã hình thành một hệ thống luật pháp đặc sắc Trung Hoa.

1. Luật pháp qua các đời

Trung Quốc thống nhất, Thủy Hoàng Đế vẫn đề cao pháp trị, lấy luật pháp của Tần làm cơ sở thống nhất pháp luật cả nước. Trong cuốn sách cổ *Vân Mộng Tần giản*, được phát hiện năm 1975, đã phản ánh bộ mặt chung pháp luật đời Tần. Trong đó ngoài bộ pháp điển do Lý Tư biên soạn dựa theo bộ *Pháp kinh* của Lý Khôi thời Chiến quốc, còn có nhiều văn bản riêng rẽ. Đó là những lệnh chiếu, chỉ của hoàng đế giải quyết những vụ việc cụ thể. Những luật qui định về chế độ ruộng đất, về thủy lợi, nông nghiệp và chăn nuôi, về lương thực và kho tàng, về tiêu thủ công nghiệp, về thuế.... Đó là những thể thức khám nghiệm, tra hỏi

và xét xử. Và đó là những án lệ. Như vậy, luật nhà Tần đã thể hiện khá đầy đủ các lĩnh vực hình sự, dân sự và tố tụng. Một đặc trưng nổi bật của pháp luật thời Tần là tính chất vô cùng hà khắc, tàn bạo của hình phạt, bởi nó được xuất phát từ tư tưởng "lấy hình phạt và giết chóc để làm uy".

Ở thời Hán, theo lệnh của Hán Cao Tổ, thừa tướng Tiêu Hà tham khảo luật của nhà Tần biên soạn ra bộ luật mà sử sách gọi là *Cửu cương luật* (luật 9 chương). Bộ luật này gồm các chương: danh lệ (qui định những vấn đề chung), đạo tặc (trộm cướp), trá nguy (những tội gian dối), tạp luật (những tội phạm khác), bộ vong (thủ tục bắt bớ), đoán ngục (thủ tục xử án và nội qui ngục tù), hộ (hộ tịch hộ khẩu, hôn nhân và gia đình), hưng (thuế, lao dịch), cứu (quân đội; chuồng voi, chuồng ngựa), trong đó, 3 chương hộ, hưng, cứu là các chương mới được bổ sung. Ngoài ra, các hoàng đế nhà Hán còn ban bố nhiều văn bản luật riêng rẽ, mà sử sách cổ gọi là *Triều luật* (qui chế triều chính), *Điền luật* (Luật về ruộng đất), *Tiền luật* (Luật về tiền tệ), *Nô tỳ luật* (Luật về nô tỳ), *Man di luật* (Luật về các tộc thiểu số),... Có lẽ có những luật này là sự tập hợp hoá và hệ thống hoá các văn bản đơn hành theo từng lĩnh vực của đời sống xã hội. Số lượng các văn bản đơn hành nhiều đến nỗi, thời bấy giờ, các nhà làm luật còn phải hệ thống hoá chúng lại theo thời gian từng năm, nên sử sách thường gọi những tập luật lệ đó theo tên năm, như *Lệnh Giáp*, *Lệnh Ất*, *Lệnh Bính*... trong đó, chỉ riêng những luật lệnh của năm giáp đã có hơn 300 văn bản. Từ đời Hán trở đi, tư tưởng Nho giáo là tư tưởng chính thống của nền quân chủ, đồng thời cũng là linh hồn của pháp luật, hay nói cách khác, pháp luật đã thể chế hoá tư tưởng Nho giáo. Đó là tư tưởng pháp lý "lễ pháp tịnh dụng" (lễ và pháp luật cùng áp dụng ngang nhau), "đức chủ hình phụ" (lấy đức làm chủ yếu, còn hình phạt là phụ theo trợ giúp). Tư tưởng đó chính là rút ra từ bài học "chính trị tàn bạo, chóng bị tiêu vong" của nhà Tần trước đó. Trên cơ sở tư tưởng đó, nội dung luật pháp thời Hán đã có những cải cách lớn:

- Thay thế một số hình phạt tàn khốc, như dùng hình phạt cạo trọc đầu hoặc lấy vòng sắt thít quanh trán thay cho hình phạt thịch chữ vào mặt, đánh 300 roi thay cho cắt mũi, đánh 500 roi thay cho cắt đầu gối chân, bỏ hình phạt tru di tam tộc...

- Thực hiện nguyên tắc chiếu cố mang tính nhân đạo với người già, trẻ nhỏ, người tàn tật, phụ nữ. Theo luật pháp thời bấy giờ, người già trên 70 tuổi, trẻ con dưới 10 tuổi nếu mắc tội thì được giảm hình, người già trên 80

tuổi trừ khi phạm tội vu cáo hoặc tội giết người và trẻ nhỏ dưới 7 tuổi dù phạm vào tội chết, thì đều được miễn tội. hoặc, người già, trẻ nhỏ, người tàn tật, phụ nữ nếu mắc tội đồ (tội phạm đi lao dịch) thì đều được giảm một nửa hình phạt, nếu thời gian phạt đi lao dịch dưới 3 tháng thì được miễn.

- Những án mà quan dưới không quyết được, án còn ngờ, án mà lòng người chưa phục, thì phải được xét xử qua nhiều cấp.

- Quyết án và giải thích luật pháp bằng các sách kinh điển của Nho gia. Khi xử án, nếu không có điều luật nào làm cơ sở, thì quan xử án có quyền lấy những lời răn dạy của Nho giáo làm bằng. Việc giải thích pháp luật cũng dựa vào giáo lý của đạo Nho. Vì thế khiến cho luật pháp bị "nhào nặn thất thường".

Trên đây có thể được coi là *cuộc cải cách lớn*, một bước ngoặt trong lịch sử cổ luật Trung Hoa, nó có ảnh hưởng lớn tới luật pháp của các vương triều sau.

Luật pháp nhiều đời sau, về cơ bản, noi theo luật Hán. Trong đó, ở *luật Tào Ngụy lần đầu tiên nêu ra chế độ "Bát nghị"* (tám hạng người nếu phạm tội thì được nghị giảm tội). Và "Bát nghị" trở thành một chế định có tính kinh điển của cổ luật Trung Hoa. Trong luật đời Tấn, lần đầu tiên đặt "phục chế" (chế độ trang phục) vốn thuộc về "lễ" vào luật, làm một trong những tiêu chuẩn định tội xử hình, tức là được luật hoá. Luật Bắc Ngụy (thời Nam - Bắc triều) *lần đầu tiên qui định ra 10 điều trọng tội*, đến luật thời Tùy thì được *định hình thành "Thập ác"* (mười trọng tội). "Thập ác" trở thành một trong những chế định có tính kinh điển của cổ luật Trung Hoa. Cũng ở luật đời Tùy, *lần đầu tiên cố định "Ngũ hình"* (năm loại hình phạt chủ yếu), và từ đó Ngũ hình cũng trở thành một chế định có tính kinh điển của cổ luật Trung Hoa. Bộ luật chủ đạo của đời Tùy là *Luật Khai Hoàng*, được soạn vào niên hiệu Khai Hoàng năm thứ 3 (năm 583) và nó trở thành bản mẫu cho pháp điển đầu đời Đường, bởi như sử sách nhận xét: luật ấy "lưới hình giản yếu, thưa mà không lọt".

Thời Đường là *một giai đoạn phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử cổ luật Trung Hoa*. Hoạt động lập pháp thời Đường tập trung ở bốn đời vua Cao Tổ, Thái Tông, Cao Tông và Huyền Tông. Ở đời Đường Cao Tổ có *Luật Vũ Đức*. Bộ luật này được biên soạn ở niên hiệu Vũ Đức năm thứ 7 (624), trên cơ sở tham khảo *Luật Khai Hoàng* của triều Tống trước đó. Đời Đường Thái Tông, niên hiệu Trinh Quán, *Luật Vũ Đức* được sửa đổi,

bổ sung thành bộ luật *Trinh Quán*. Sau khi lên ngôi, Đường Cao Tông sai trưởng tôn là Vô Kỵ cùng một số người khác sửa sang *Luật Trinh Quán* thành bộ *Luật Vĩnh Huy*, ban hành vào niên hiệu Vĩnh Huy năm thứ hai (651). Sau đó, nhóm trưởng tôn Vô Kỵ lại được lệnh biên soạn "sớ nghị" tức là tiến hành giải thích từng chương, từng điều của Luật Vĩnh Huy. Sau khi đã được hoàng đế phê chuẩn, những "sớ nghị" đó trở thành luật và được đưa vào bộ luật Vĩnh Huy. Việc làm này mãi đến đời Đường Huyền Tông mới được hoàn chỉnh và cố định. Luật Vĩnh Huy và sớ nghị trong đó, được thời Đường gọi là *Luật sớ*, được đời Nguyên về sau gọi là *Đường luật sớ nghị*. Bộ luật này được sử sách khen là: nội dung rõ ràng, đầy đủ, tiết mục (bố cục) giản yếu, lời văn sáng tỏ, phù hợp với lễ, đạt được cái chuẩn xưa nay, các đời sau đều lấy làm mẫu mực. Ngoài những pháp điển - các bộ luật trên đây, các nhà làm luật thời Đường còn rất chú trọng tập hợp và hệ thống lại các văn bản pháp luật đơn hành thành các tập, mà sử sách thường gọi là "lệnh", "cách", "thức",... "Lệnh" là bao gồm những qui định về thể chế và những chế độ cơ bản của nhà nước. "Cách" là những qui định về qui trình làm việc của các cơ quan nhà nước. "Thức" là những qui định về thủ tục lập và hình thức của các loại công văn của cơ quan nhà nước. Tinh thần chung của luật pháp thời Đường là "ước pháp tinh hình" (Luật đơn giản, hình phạt nhẹ) để góp phần "an nhân ninh quốc" (nhân dân yên ổn, đất nước thái bình).

Luật đời Tống về cơ bản noi theo luật thời Đường. Bộ luật *Tống Kiến Long tường định hình thống*, gọi tắt là Tống hình thống ra đời năm Kiến Long thứ 4 (963). Bộ luật này là sự sao chép Đường luật sớ nghị, chỉ thêm vào những chuẩn mực hình sự được rút ra từ những sắc, lệnh, cách, thức được ban hành trong khoảng 150 năm, từ năm Khai Nguyên thứ hai đời Đường đến đầu đời Tống. Tống hình thống theo sử sách thì "suốt cả đời Tống dùng luật ấy, không có thay đổi". Nhưng để thích ứng với tình hình thay đổi qua thời gian, các nhà làm luật thời Tống đã tăng cường "biên sắc", tức là tập hợp và chỉnh lý các sắc, lệnh sau mỗi lần đổi niên hiệu (cải nguyên). Đồng thời, một nét đặc biệt ở thời Tống là rất chú trọng áp dụng lệ, tức án lệ. Việc áp dụng này theo nguyên tắc "phạm pháp luật không có ghi, sau đó mới dùng lệ", như vậy án lệ cũng có hiệu lực như pháp luật.

Trong luật pháp thời Nguyên, năm 1291 có bộ luật đầu tiên là bộ Chí Nguyên tân cách và bộ luật thứ hai là *Đại Nguyên thống chế*. Luật pháp đời Nguyên, về nội dung cơ bản dựa theo luật Đường, về hình thức

thì theo "biên sắc" thời Tống. Đặc biệt luật nhà Nguyên thể hiện rõ sự phân biệt sắc tộc, người Hán phạm tội sẽ bị xử nặng hơn người Mông Cổ.

Trong pháp luật thời Minh, có một bộ pháp điển duy nhất là *Đại Minh luật*. Bộ luật này được biên soạn và qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung trong suốt đời Minh Thái Tổ - Chu Nguyên Chương. Pháp luật đời Minh có một số nét đặc biệt sau đây:

- Sự đổi mới cách bố cục bộ luật. Thời Minh bỏ tam sảnh nên lục bộ trở nên rất quan trọng, do đó bộ Đại Minh luật được sửa đổi cách bố cục, các chương được sắp xếp không theo các lĩnh vực của đời sống xã hội như bố cục truyền thống của các bộ luật thời trước, mà được sắp xếp phỏng theo chức năng của lục bộ (tuy vẫn giữ lại chương danh lệ). Cụ thể, Đại Minh luật có 7 chương: danh lệ, lại, hộ, lễ, công, binh và hình.

- Ban hành nhiều điều lệ: Nguyên do Minh Thái Tổ để lại "tổ huấn" không cho phép con cháu sửa đổi Đại Minh Luật, nên để làm cho pháp luật thích ứng với tình hình biến đổi không ngừng, các hoàng đế đời sau bèn ban bố các điều lệ. Đương nhiên, ngoài những điều lệ ra, còn có nhiều các văn bản đơn hành.

Triều Thanh, đời Thanh Thế Tổ - Thuận Trị đã ban hành bộ *Đại Thanh luật tập giải phụ lệ* noi theo Đại Minh luật. Trải qua các đời Khang Hy, Ung Chính, bộ luật này được sửa chữa thành *Đại Thanh luật lệ* ở năm Càn Long thứ 5 (1740). Đây là một bộ luật rất nổi tiếng. Pháp luật đời Thanh có những đặc điểm sau đây:

- Vai trò của điều lệ được nâng cao hơn. Các điều lệ được đưa vào trong bộ luật và có lệ thì mới có thể vận dụng được luật - "bất hữu lệ bất dụng luật".

- Tăng cường và nâng cao chất lượng của việc hệ thống hoá pháp luật. Hệ thống hoá pháp luật được tiến hành qua từng đời vua và được gọi là hội điển (hội: hội lại, tập hợp lại; điển: pháp luật). Đó là các tập hội điển, như Khang Hy hội điển, *Ung Chính hội điển*, *Càn Long hội điển*, *Gia Khánh hội điển*, *Quang Tự hội điển*...

- Phân biệt sắc tộc, giữa người Mãn Thanh với người Hán và các tộc người khác.

Trong lịch sử cổ luật Trung Hoa có hai bộ luật tiêu biểu nhất và văn bản của chúng còn lưu lại được tới ngày nay, đó là bộ Đường luật sơ nghị và bộ Đại Thanh luật lệ. Bởi vậy, khi nói tới nền cổ luật Trung Hoa, người ta thường nhớ ngay đến hai bộ luật này. Đặc biệt hai bộ luật đó

diễn hình cho hai hình thức cấu trúc, bố cục chương điều của cổ luật Trung Hoa.

Bộ Đường Luật sơ nghị, có 502 điều (có sách nói 500 điều), được chia thành 12 chương và được ghi trong 30 quyển (30 tập). Đó là các chương sau đây:

1) Danh lệ: qui định những vấn đề chung, như Ngũ hình, Thập ác, Bát nghị, việc miễn giảm hình phạt...

2) Vệ cấm: những tội vi phạm việc bảo vệ cung cấm.

3) Chức chế: nhóm tội phạm chức vụ.

4) Hộ hôn: hộ tịch hộ khẩu, hôn nhân và gia đình, ruộng đất, thuế má.

5) Khái khó: qui định việc quản lý gia súc và kho tàng, ngân khố.

6) Thiện hưng: quân đội, chuồng voi, chuồng ngựa của nhà vua.

7) Đạo tặc: nhóm tội giết người, trộm cướp.

8) Đấu tụng: nhóm tội ẩu đả, kiện tụng.

9) Trá nguy: các tội gian dối.

10) Tạp luật: các nhóm tội khác.

11) Bộ vong: thủ tục bắt người.

12) Đoán ngục: thủ tục xử án và ngục tù.

Bộ Đại Thanh luật lệ có 436 điều, được chia thành 7 chương, chép trong 47 quyển, và có 1400 lệ phụ theo (có sách nói 1412 lệ). Các chương đó là:

1) Danh lệ.

2) Luật lại: nhóm tội chức vụ.

3) Luật lễ: nhóm tội cấm vệ.

4) Luật binh: nhóm tội quân sự.

5) Luật hộ: hộ tịch hộ khẩu, hôn nhân và gia đình, ruộng đất, thuế má.

6) Luật công: việc xây dựng các công trình.

7) Luật hình: các nhóm tội khác, như giết người, trộm cướp, tình dục, gian dối, tố tụng...

2. Hình thức văn bản, một số chế định có tính kinh điển và đặc điểm của cổ luật Trung Hoa

a. Hình thức văn bản

Văn bản của pháp luật phong kiến Trung Quốc có ba loại hình thức chủ yếu sau đây:

Một là các *văn bản đơn hành*, đó là các chiếu, chỉ, sắc, dụ, lệnh, điều lệ...

Hai là các tập hệ thống hoá pháp luật. Việc hệ thống hoá các văn bản đơn hành được tiến hành theo nhiều hình thức:

- Theo thời gian, hệ thống hoá các văn bản của từng năm, của từng niên hiệu hoặc của từng đời vua,... Cách hệ thống hoá này thường được gọi là *hội điển*.

- Theo từng lĩnh vực của đời sống xã hội mà pháp luật điều chỉnh, như tập hợp các văn bản qui định về chế độ ruộng đất, các văn bản qui định về quan chế (chế độ quan lại) v.v...

- Theo từng thể loại của pháp luật: luật (bao gồm những văn bản qui định về những vấn đề quan trọng có tính chất lâu dài), thức (những văn bản qui định về thủ tục tra hỏi, xử án, về thủ tục lập công văn, văn tự...), lệ (án lệ và điều lệ), v.v...

Ba là, *pháp điển*, tức là các bộ luật.

b. *Một số chế định có tính kinh điển*

Đó là những qui định về một số vấn đề nào đó. Những chế định ấy có tính kinh điển, bởi từ khi được hình thành trở đi, chúng trở thành khuôn mẫu và có ở trong các bộ luật sau đó. Đó là một số chế định sau đây:

Thập ác:

Thập ác là 10 trọng tội, được các nhà làm luật coi là nguy hại nhất đối với chế độ và xã hội. Thập ác thường được qui định ở ngay điều 2 của các bộ luật. Nói đến các tội phạm trong cổ luật Trung Hoa, người ta thường nhớ ngay đến nhóm tội thập ác. Thập ác bao gồm 10 trọng tội cụ thể như sau:

1) Mưu phản: có âm mưu làm nguy xã tắc, cũng có nghĩa là mưu hại vua, bởi vua đồng nhất với sơn hà xã tắc.

2) Mưu đại nghịch: có âm mưu phá huỷ lăng miếu hoặc cung điện của nhà vua.

3) Mưu bạo: có âm mưu theo giặc, phản nước.

4) Ác nghịch: đánh đập hoặc giết hại ông, bà, cha, mẹ đẻ, hoặc ông bà cha mẹ chồng, hoặc những người ruột thịt khác.

5) Bất đao, khi có một trong những hành vi sau đây:

- Giết một nhà đến 3 người.

- Giết người rồi chặt xác ra từng mảnh.

- Hại người bằng thuốc độc hoặc bùa mê.

6) Đại bất kính, khi có một trong những hành vi sau đây:

- Ăn trộm đồ thờ trong lăng miếu hoặc đồ dùng của vua.

- Làm giả ấn tín (con dấu, triện) của nhà vua.

- Chế thuốc bệnh cho vua không đúng phương.

- Nấu thức ăn cho vua phạm vào những món vua kiêng.
- Đề phong bì dâng vua mà ghi sai.
- Vô ý để thuyền, kiệu, xe của vua đi không vững.
- Chê bai, chỉ trích vua.
- Đối với sứ giả của nhà vua mà không theo đúng lễ nghi.

7) Bất hiếu, khi có một trong những hành vi sau đây:

- Bỏ hoặc không nuôi dưỡng cha mẹ lúc già yếu.
- Tố cáo hoặc chửi mắng ông bà, cha mẹ đẻ hay ông bà, cha mẹ chồng.
- Trái lời cha mẹ dạy bảo.
- Có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, hoặc cứ vui chơi, hoặc không mặc đồ tang phục.

- Ông bà, cha mẹ chết mà giấu không chịu tang, hoặc không tổ chức tang lễ, hoặc ông bà, cha mẹ còn sống mà nói dối là đã chết.

8) Bất mục, khi có một trong những hành vi sau đây:

- Đem bán người trong họ hàng thân thích.
- Đánh đập hoặc kiện cáo chồng.

9) Bất nghĩa, khi có một trong những hành vi sau đây:

- Giết quan thuộc sở của mình, hoặc quan đương nhiệm tại địa phương mình.
- Giết thầy dạy học.
- Nghe tin chồng chết mà không chịu tang, hoặc cứ vui chơi, không mặc đồ tang phục, hoặc đi lấy chồng khác ngay.

10) Nội loạn, khi có một trong những hành vi sau đây:

- Loạn luân.
- Gian dâm với nàng hầu của cha hoặc của ông.

Trong 10 tội ác kể trên, có 4 tội được qui định nhằm bảo vệ vua (muru phản, muru bạn, muru đại nghịch, đại bất kính), có 3 tội đầu đặc biệt nghiêm trọng vì xâm hại trực tiếp đến vua, nên chỉ cần có âm mưu chưa cần hành động đã bị coi là phạm tội, có 5 tội bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, có một tội trừng trị hành vi đặc biệt tàn ác (tội bất đạo). Nếu phạm một trong Thập ác, thì không được hưởng các nguyên tắc chiếu cố, không được dùng tiền để chuộc tội, không được hưởng lệnh ân xá của nhà vua.

Ngũ hình:

Ngũ hình là 5 loại hình phạt chính và thường được qui định ở ngay điều 1 của các bộ cổ luật, để nhằm mục đích răn đe. Nói đến hệ thống hình phạt trong cổ luật Trung Hoa, trước tiên người ta thường nghĩ ngay đến Ngũ hình.

Ngũ hình gồm 5 loại hình phạt sau đây, theo thứ tự nhẹ nặng:

- 1) Xuy: đánh bằng roi.
- 2) Trượng: đánh bằng gậy.
- 3) Đồ: đi lao dịch.
- 4) Lưu: lưu đày ở phương xa.
- 5) Tử: giết chết.

Bát nghị:

Bát nghị là 8 loại người, nếu phạm tội (trừ khi phạm vào Thập ác), thì có thể được xét giảm tội hoặc cho dùng tiền để chuộc tội. Đó là 8 hạng người sau đây:

- 1) Nghị thân: những người họ hàng thân thích của vua hoặc của hoàng hậu.
- 2) Nghị cô: những người theo giúp vua lâu năm
- 3) Nghị hiền: những người có đức hạnh lớn.
- 4) Nghị năng: những người có tài năng lớn.
- 5) Nghị công: những người có công lớn với vua với nước.
- 6) Nghị cần: những người cần mẫn trong công vụ.
- 7) Nghị quý: những người có hàm tước tam phẩm trở lên.
- 8) Nghị tân: những khách quý của nhà vua.

Trong các bộ cổ luật, Bát nghị thường được qui định ở điều 3.

c. Đặc điểm của cổ luật Trung Hoa

1) Trải qua các triều đại, giai cấp thống trị đều coi trọng việc duy trì sự thống trị của mình bằng pháp luật. Mỗi lần thay đổi vương triều, các hoàng đế đều lấy việc chế định luật pháp làm một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong chương trình nghị sự, trong đó, luật lệ của các triều trước được kế thừa, sửa đổi và luật mới được xây dựng. Trong lịch sử Trung Quốc, nhiều nhà cải cách lớn, như Vương Mãng ở đời Hán, Vương An Thạch đời Bắc Tống, Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu thời cuối Thanh đều coi việc san sửa pháp luật để làm công vụ thực thi cải cách, vì thế, các cuộc cải cách thường được gọi là "biến pháp". Nhìn chung lại, cổ luật Trung Hoa là *nền pháp luật phát triển liên tục và nhất quán*, cả về bề dài của thời gian với hơn hai ngàn năm và bề rộng của không gian với tính đa dạng và phong phú của nó. Đó là một đặc điểm của cổ luật Trung Hoa.

2) *Tư tưởng Nho gia có ảnh hưởng thâm căn cố đế đối với quá trình xây dựng, vận dụng luật pháp, trong đó tiêu điểm là sự kết hợp giữa lễ và hình.* Đó là đặc điểm thứ hai của cổ pháp Trung Hoa và đây cũng là đặc điểm nổi bật nhất.

Thời Tần, ảnh hưởng của tư tưởng pháp gia là chủ đạo, nhưng trong thực tế vẫn chịu sự chi phối của chế độ tông pháp, phạm thượng, bất kính, bất hiếu, bất đạo vẫn được coi là những trọng tội phải nghiêm trị. Đời Hán đã tiến hành một loạt cải cách về luật pháp. Nhất là Hán Vũ Đế "bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật" (bãi bỏ các trường phái khác, chỉ đề cao Nho học). Từ đó, tư tưởng Nho gia trở thành hệ tư tưởng chính trị - pháp lý trong suốt thời phong kiến. Từ đó trở đi, "dĩ lễ nhập luật" (lấy lễ đưa thành nội dung của luật pháp). Từ Hán, Đường đến Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều "nhất chuẩn hồ lễ" (chỉ lấy lễ làm chuẩn). Theo đó, từ việc chế định luật pháp đến việc thực thi pháp luật đều lấy những qui tắc của đạo Nho làm chỉ đạo. Đồng Trọng Thư đời Hán chủ trương dùng sách *Xuân Thu* của Khổng Tử để làm cơ sở pháp lý cho việc xử án. Những qui tắc của Nho giáo cũng được dùng để giải thích pháp luật. Từ đó sinh ra hiện tượng "tội đồng dị luận" (tội giống nhau nhưng phán xét lại khác nhau), do vậy, tể quan lại xét xử một cách võ đoán hoành hành. Đời Tào Ngụy đưa "Bát nghị" vào luật, luật Bắc Tề xếp "trọng tội thập điều" lên đầu, đến thời Tuỳ đổi thành "Thập ác". Đến đời Đường thì hoàn thành quá trình đưa lễ vào luật. Sử sách khen luật nhà Đường "hoàn toàn đúng lễ". Các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh coi đó là mẫu mực.

Lễ là phương châm xử sự, qui tắc xử sự của kẻ bề dưới đối với người bề trên, là các quan hệ gia trưởng. Trong đó có ba mối quan hệ cơ bản - tam cương: trong quan hệ vua - tôi, bầy tôi phải tuyệt đối trung thành với vua, trong quan hệ vợ - chồng, người vợ phải tiết hạnh và phục tùng chồng, trong quan hệ cha mẹ - con cái, con cái phải vâng lời và hiếu thảo với cha mẹ. Nếu làm trái những phương châm xử sự đó, sẽ bị coi là trọng tội. Trong mối quan hệ giữa lễ và hình, thì hình là biện pháp và lấy những qui tắc của lễ làm sự chỉ đạo, còn lễ mượn sự cưỡng chế của hình để duy trì. Mối quan hệ giữa lễ và hình là biểu hiện rõ nhất của sự kết hợp giữa đức trị và pháp trị trong nền chính trị và luật pháp Trung Hoa.

3. *Trọng hình khinh dân*, là đặc điểm thứ ba của cỗ luật Trung Hoa. Hình pháp là nội dung chủ yếu, chủ đạo và bao trùm trong cỗ luật. Hình phạt - chế tài đặc trưng của hình luật, hầu như là loại chế tài duy nhất trong cỗ luật, áp dụng một cách phổ biến cho cả những vi phạm trong các quan hệ dân sự. Những chế định mà ngày nay được gọi là dân luật, như khế ước, thừa kế... chỉ được cỗ luật qui định một cách sơ sài và phiến diện. Sở dĩ như vậy là do kinh tế hàng hoá không phát triển và chế độ

quân chủ chuyên chế. Trong nền chính trị đó, con người và tất cả, cái gì cũng bị coi là của vua. Trong nền chính trị đó, luật pháp đồng nghĩa với trừng trị, với những chế tài nặng nhất đó là hình phạt.

Trung Quốc phong kiến là nước lớn, có nền văn minh phát triển lâu đời và thường xuyên thi hành chính sách bành trướng, chinh phục. Bởi vậy, văn hoá Trung Hoa có ảnh hưởng lớn đến nhiều nước lân bang, như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam. Trong đó, về mặt Nhà nước và pháp luật, sự ảnh hưởng đó thể hiện nổi bật ở nhiều khía cạnh, như tư tưởng chính trị - pháp lý Nho giáo, mô hình Nhà nước quân chủ, quan chế, những hình thức pháp luật, kỹ thuật làm luật và nhiều chế định pháp lý.

B. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT NHẬT BẢN

I. NHÀ NƯỚC

1. Sự thiết lập chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến. Cuộc cải cách Taica

Thế kỷ I - thế kỷ II là thời kỳ hình thành các tiểu quốc đầu tiên ở Nhật Bản.

Thế kỷ VI, Nhật Bản đã là một quốc gia thống nhất: vương quốc Yamôtô. Thời bấy giờ, về kinh tế, người ta đã sử dụng rộng rãi các công cụ bằng sắt, xây dựng nhiều công trình thủy lợi, thủ công nghiệp phát triển, thương nghiệp được đẩy mạnh cả ở trong nước và cả với nước ngoài như với Trung Quốc, Triều Tiên. Về chính trị - xã hội, trong dân cư, ngoài quý tộc là tầng lớp thống trị, có nông dân, nô lệ và bộ dân. Tầng lớp bộ dân có vai trò đặc biệt trong lịch sử Nhật Bản. Họ có nguồn gốc vốn là các thành viên của những thị tộc, bộ lạc bị chinh phục. Do thị tộc, bộ lạc là những tổ chức chặt chẽ, nên sau những cuộc chinh phục, kẻ chiến thắng đã bắt cả thị tộc, bộ lạc đó phụ thuộc vào mình, gọi họ là "bộ" và các thành viên được gọi là "bộ dân". Địa vị của bộ dân thấp hơn địa vị của nông dân tự do, nhưng khác với nô lệ, bộ dân là người có gia đình và có chút ít tài sản, bị trói chặt vĩnh viễn vào ruộng đất của quý tộc, cày cấy và phải làm lao dịch, nộp sản phẩm cho chủ. Những cuộc phản kháng của bộ dân và nô lệ thường xuyên xảy ra, mà một trong những hình thức là bỏ trốn. Để đảm bảo lợi tức, một số quý tộc đã thay đổi hình thức bóc lột. Họ chia ruộng đất của mình làm hai phần, một phần phát canh cho nô lệ, bộ dân để thu tô, một phần vẫn trực tiếp quản lý và sử

dụng nô lệ để cày cấy, nhưng cho phép nô lệ được tự do thân thể. Như vậy, quan hệ phong kiến bắt đầu được hình thành.

Đồng thời, Nhật Bản ngày càng chịu ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc, qua hai con đường, một là qua những người Trung Quốc và Triều Tiên di cư sang Nhật, hai là qua một số quý tộc từng đi du học hoặc đi sứ ở Trung Quốc. Từ đầu thế kỷ VII, trong các bản thông điệp gửi vua Tuỳ, vua của Nhật tự xưng là Tennô (Thiên hoàng), để tự coi mình ngang hàng với hoàng đế Trung Hoa và từ đó trở đi, các vua Nhật đều gọi là Thiên hoàng.

Trong giai cấp quý tộc Nhật Bản hình thành hai phái, phái chủ trương tiếp tục duy trì chế độ cũ và phái chủ trương noi theo mô hình phong kiến nhà Đường (Trung Quốc).

Năm 645, thái tử Catôcư (dịch qua âm Hán là Hiếu Đức), người đã từng du học ở Trung Quốc, lên ngôi Thiên hoàng, đặt niên hiệu là Taica (Đại Hoá - nghĩa là cải cách lớn) và năm sau hạ chiếu cải cách, nên sử sách thường gọi cuộc cải cách này là cải cách Taica. Cuộc cải cách có những nội dung chủ yếu sau đây:

Quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất bị xoá bỏ và chuyển thành sở hữu của nhà nước. Đồng thời, chế độ bộ dân của quý tộc cũng bị bãi bỏ và toàn bộ cư dân trở thành thần dân của Thiên hoàng. Trên cơ sở đó, nhà nước thực hiện chế độ "ban điền" (chia ruộng) cho dân và ban cấp ruộng đất cùng hộ dân cho quý tộc. Nông dân, bộ dân cũ, nhiều nô lệ được chia ruộng đất để cày cấy (nhưng không có quyền sở hữu) và phải nộp thuế cho nhà nước, ngoài ra còn phải đi phu, đi lính. Đồng thời Nhà nước dùng phần lớn ruộng đất phân phong cho quý tộc, quan lại. Bất cứ làm quan hay không, các quý tộc đều được ban những tước vị nhất định rồi căn cứ vào tước vị, chức vụ, công lao mà được ban cấp số lượng ruộng đất tương ứng (nhưng không có quyền sở hữu) cùng với những hộ dân sống ở đó (được phong hộ) để hưởng thuế. Số thuế các hộ dân nằm trên đất mà quý tộc được phân phong, thường một nửa quý tộc được hưởng, còn một nửa phải nộp cho nhà nước. Với nội dung cải cách này, hai giai cấp cơ bản và đặc trưng của chế độ phong kiến được hình thành: nông dân - những người lĩnh canh ruộng đất, là đối tượng bóc lột chủ yếu của nhà nước và quý tộc, giai cấp quý tộc phong kiến.

Một nội dung khác của cuộc cải cách là thiết lập nhà nước quân chủ chuyên chế theo mô hình của nhà Đường. Trong đó, Thiên hoàng là

người nắm trọn quyền lực nhà nước, là chủ sở hữu tối cao đối với ruộng đất trong cả nước, là người nắm cả vương quyền và thần quyền. Ở triều đình, trợ giúp cho Thiên hoàng có viên quan cao nhất là tể tướng (thừa tướng) và hai chức phó là tả, hữu thừa tướng. Trong các cơ quan ở trung ương, thì nòng cốt là các bộ, đứng đầu mỗi bộ là thượng thư. Có 8 bộ sau:

- Bộ Cung cấm, trông coi cung cấm.
- Bộ Lại, quản lý đội ngũ quan lại trong cả nước.
- Bộ Lễ, trông coi lễ nghi và trường học trong cả nước.
- Bộ Hộ, quản lý hộ tịch hộ khẩu và ruộng đất trong cả nước.
- Bộ Công, trông coi các công trình và các xưởng thủ công của nhà nước.
- Bộ Hình, trông coi việc xét xử và ngục tù.
- Bộ Binh, trông coi về quân sự.
- Bộ Ngân khố trông coi việc thu chi ngân khố.

Cả nước được chia thành các cấp hành chính địa phương: đạo đứng đầu là quốc ty, quận đứng đầu là đại lĩnh, thôn đứng đầu là lý trưởng. Các quan lại từ quốc ty trở lên đều do Thiên hoàng bổ nhiệm. Thể chế Nhà nước hình thành trong cuộc cải cách Taica, sau đó đã được định chế hoá trong bộ luật Taihō Risū Riō, ban hành năm 701.

Tóm lại, trên cơ sở sự phát triển của yếu tố bên trong (sự phát triển của kinh tế và sự nảy mầm của quan hệ phong kiến) và tiếp thu mô hình phong kiến Trung Hoa, tầng lớp tiến bộ trong giai cấp thống trị Nhật Bản đã tiến hành cải cách đất nước, qua đó, cơ sở hạ tầng phong kiến được xác lập và Nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến được thiết lập. Cuộc cải cách Taica là một nhân tố rất quan trọng, thúc đẩy nhanh sự ra đời của chế độ phong kiến và cũng là cái mốc đánh dấu sự định hình của chế độ phong kiến ở Nhật Bản.

2. Thời kỳ thống trị của Thiên hoàng (thế kỷ VII - thế kỷ XII)

Năm 710, Nhật hoàng chọn Nara để định đô. Sau cuộc cải cách, quyền lực của Thiên hoàng được củng cố. Nhà nước tiếp tục ban hành các luật lệnh để bổ sung và phát triển cải cách, đồng thời mở rộng quan hệ ngoại giao với nhà Đường và phát triển kinh tế.

Trong thời kỳ này, tuy chế độ phong kiến đã được củng cố vững chắc, nhưng cuộc đấu tranh giữa các dòng họ quý tộc lớn vẫn tiếp diễn. Cuối cùng, dòng họ Phudōara thắng thế, và muốn làm suy yếu Thiên

hoàng. Từ đây lại phát sinh một mâu thuẫn mới, mâu thuẫn giữa Thiên hoàng với các dòng họ quý tộc có thế lực lớn. Năm 794, dòng họ Phudiôara buộc Thiên hoàng phải dời đô về Yamasirô (sau này đổi gọi là Kyôtô) - là vùng đất của dòng họ này. Trong suốt hai thế kỷ (IX – XI), dòng họ Phudiôara tìm cách thâm tóm quyền hành, buộc Thiên hoàng phải ban cho người trong dòng họ mình chức quan bạch (campacu) - một chức vụ mà quyền hành còn lớn hơn cả tể tướng và là tiền thân của chức tướng quân sau này. Đây cũng là thời gian các Thiên hoàng tìm cách thoát khỏi sự khống chế của dòng họ Phudiôara và khôi phục lại quyền lực. Thiên hoàng lập ra một loạt cơ quan mới để thâm tóm quyền lực. Như sở tàng nhân, để thông qua đó, Thiên hoàng tự nghiên cứu, soạn thảo và ban bố các luật cho bách quan và toàn quốc thi hành. Chính viện được thiết lập, về hình thức nó là một cơ quan trông coi về chính trị và giúp Thiên hoàng, nhưng thực chất đây là cơ sở của hoàng gia chống lại dòng họ Phudiôara. Để kiềm chế dòng họ này, Thiên hoàng còn đặt ra chế độ thượng hoàng (giôcô) và pháp hoàng (hôô). Theo chế độ này, Thiên hoàng nhường ngôi cho con và trở thành thượng hoàng. Trong trường hợp Thiên hoàng nhường ngôi cho con khi thượng hoàng còn sống, thì thượng hoàng lên ngôi pháp hoàng và thiên hoàng lên làm thượng hoàng. Pháp hoàng và thượng hoàng giúp Thiên hoàng điều hành chính sự, kiểm soát triều đình và phủ quan bạch. Đầu thế kỷ XII, chính viện đã dựa vào hai dòng họ Taira và Minamôtô để đấu tranh với dòng họ Phudiôara. Kết quả, thế lực của dòng họ Phudiôara ngày càng suy giảm, chức quan bạch chỉ còn là hình thức. Sau đó, giữa hai dòng họ Taira và Minamôtô xảy ra nội chiến, kết thúc với sự thất bại của họ Taira, từ đây quyền hành chuyển dần sang tay dòng họ Minamôtô.

Trong thời kỳ này, bắt đầu từ thế kỷ IX trở đi, chế độ ban điền và phân phong ruộng đất dần dần bị phá vỡ. Nhân cơ hội chính quyền trung ương bận vào việc tranh giành quyền lực, các quý tộc địa phương chiếm đoạt nhiều ruộng đất và lập ra những trang viên riêng của mình, đây chính là tiền thân của các lãnh chúa cùng những lãnh địa sau này. Do mất ruộng đất, nhiều nông dân phải tha phương cầu thực, hoặc phải trở thành tá điền hoàn toàn trong các trang viên của quý tộc. Bởi vậy, nguồn tuyển lính của nhà nước cũng cạn dần và sức chiến đấu của quân đội ngày thêm sút kém. Nhà nước phải bỏ chế độ binh dịch, thay bằng chế độ lính mộ

(lính đánh thuê), đồng thời ra lệnh cho các quận ty phải huấn luyện quân sự cho con em họ hàng mình. Chính sách này vô tình đã tạo cho các quý tộc địa phương thành lập lực lượng vũ trang riêng và dần dần hình thành một tầng lớp mới trong giai cấp phong kiến, tầng lớp võ sĩ (samurai). Các võ sĩ được huấn luyện đặc biệt về võ nghệ, kỹ thuật chiến đấu và luân lý đạo đức. Những người này thường được gọi là võ sĩ đạo. Đó là tầng lớp rất nổi tiếng trong lịch sử Nhật Bản, nếu nói đến Trung Hoa phong kiến người ta thường nhớ ngay đến tầng lớp nho sĩ, thì khi nói tới Nhật Bản phong kiến người ta thường nhớ ngay đến tầng lớp võ sĩ đạo.

3. Thời kỳ thống trị của Mạc phủ trong chính quyền kép Thiên hoàng và mạc phủ (thế kỷ XII - XIX)

Sau khi đánh bại dòng họ Taira, thế lực của dòng họ Minamôtô ngày càng lớn. Từ năm 1184, dòng họ này đã thành lập một chính quyền riêng ở Camacura thuộc miền Đông (Quan Đông) Nhật Bản. Năm 1192, người cầm đầu dòng họ Minamôtô là Yôrimôtô đã buộc được Thiên hoàng phong cho mình danh hiệu "tướng quân" (Sôgun). Sự kiện này là cái mốc chính thức khai nguyên chính quyền mạc phủ. Từ đó, danh từ "tướng quân" có nghĩa để chỉ những nhà quân sự cầm quyền cao cấp nhất, còn danh từ "mạc phủ" nhằm chỉ tổng hành dinh và bộ máy chính quyền của tướng quân. Và cũng từ đây, Nhật Bản bước vào thời kỳ của chính quyền kép - mạc phủ và triều đình Thiên hoàng, hay còn được gọi là "luỡng đầu chế". Chính quyền mạc phủ là chính quyền của các dòng họ quý tộc lớn tồn tại song song với chính quyền Thiên hoàng. Trong đó mọi quyền hành đều tập trung vào mạc phủ, còn Thiên hoàng chỉ là bù nhìn. Chính quyền mạc phủ tồn tại từ năm 1192 đến cách mạng tư sản 1868. Trong đó có ba mạc phủ nổi tiếng nhất (thường được sử sách gọi theo địa danh nơi mạc phủ đóng):

- Mạc phủ Camacura (1192 - 1333) của dòng họ Minamôtô.
- Mạc phủ Murômachi (1338 - 1573) của dòng họ Asicaga.
- Mạc phủ Tôcugaoa (1603 - 1868) của dòng họ Tôcugaoa. Mạc phủ này được sử sách gọi tên theo dòng họ, thủ phủ ở Êđô (sau đổi gọi là Tôkiô). Còn kinh đô của Thiên hoàng vẫn ở Kyôtô.

Cơ sở chính trị của chính quyền mạc phủ là tầng lớp võ sĩ đạo. Tầng lớp này ngày càng đông đảo và chiếm ưu thế các mặt trong xã hội

phong kiến. Họ được tướng quân ban cho chức tước, ruộng đất và nhiều bổng lộc, ưu quyền khác. Trái lại, tầng lớp quan lại quý tộc của triều đình Thiên hoàng ngày càng yếu thế.

Về tổ chức bộ máy, đứng đầu mạc phủ là tướng quân và danh hiệu này được cha truyền con nối. Tướng quân là địa chủ lớn nhất trong cả nước, nắm mọi quyền hành ở mạc phủ, đồng thời là quyền hành của cả nước, là Thiên hoàng thực tế của Nhật Bản. Giúp việc cho tướng quân có đội ngũ quan chức đông đảo được tuyển chọn từ những võ sĩ thân cận, trong đó nòng cốt là chức quản lĩnh gồm ba người, có nhiệm vụ giúp tướng quân quán xuyến mọi việc. Đối với các địa phương, tướng quân lập ra chức thủ hộ ở đạo để giúp quốc ty trông coi quân sự và chức địa đầu ở cấp quận để quản lý ruộng đất, thu tô thuế, lùng bắt giặc cướp ở cấp quận. Đương nhiên, những thủ hộ và địa đầu cũng đều là các võ sĩ thân cận của tướng quân được phái về. Thực chất các thủ hộ và địa đầu là chính quyền của mạc phủ ở địa phương, có chức năng chỉ đạo, giám sát hệ thống quan lại của Thiên hoàng ở địa phương. Còn bên triều đình Thiên hoàng bù nhìn, chức quan bạch và chính viện bị bãi bỏ. Triều đình và Thiên hoàng được nhận những khoản thoả đáng bằng vật chất do mạc phủ cấp, nhưng không được quyền sở hữu đất đai trong nước như trước đây.

Do sự phát triển của các điền trang và của các lực lượng vũ trang riêng, thế lực của các quý tộc địa phương ngày càng mạnh, nhất là ở thời kỳ chính quyền mạc phủ Murômachi suy yếu. Họ trở thành các *lãnh chúa* trong đó có các lãnh chúa lớn và thường được gọi là các “đại danh”, sở hữu các lãnh địa. Các đại danh vốn phần đông là những địa đầu, số còn lại là quý tộc quan lại của triều đình Thiên hoàng. Trong lãnh địa của mình, lãnh chúa có chính quyền riêng, quân đội riêng, luật lệ riêng. Đồng thời, cùng với sự phát triển của công thương nghiệp, các thành thị cũng không ngừng phát triển. Những thành thị không chỉ là những trung tâm kinh tế, mà còn là trung tâm chính trị, quân sự của các lãnh chúa đại danh. Một số thành thị phát triển tới mức trở thành thành phố tự trị hoặc gần như tự trị. Trong số đó, Sacai là thành phố tự trị điển hình nhất, có tổ chức giống như các thành phố tự trị ở châu Âu trung cổ. Nó không lệ thuộc vào một lãnh chúa đại danh nào và có một hội đồng quản lý thành phố riêng, quân đội riêng, toà án riêng,... Những cuộc chiến tranh hùng

tranh bá giữa các lãnh chúa đại danh phát triển tới đỉnh điểm vào những năm 1467-1573. Hơn 100 năm chiến tranh ác liệt đó được sử sách gọi là thời Chiến quốc của Nhật Bản. Và trong thời kỳ này, ngay cả đến tướng quân của mạc phủ Murômachi, tuy vẫn tồn tại, nhưng cũng chỉ là hình thức. Cuộc chiến tương tàn đó bị chấm dứt và Nhật Bản được thống nhất lại từ cuối thời mạc phủ Murômachi trở đi.

Nhìn chung lại, quá trình phát triển và tồn tại của nền quân chủ ở Nhật Bản rất phức tạp và đa dạng, trải qua nhiều thời kỳ với những trạng thái khác nhau: quân chủ chuyên chế, lưỡng đầu chế, phân quyền cát cứ. Qua đó cho thấy, Nhà nước quân chủ Nhật Bản vừa có những yếu tố như các nước phong kiến phương Đông, vừa có một số yếu tố giống phương Tây trung cổ. Chính sự đa dạng và phức tạp như thế đã tạo nên đặc trưng, nét rất Nhật Bản của nền quân chủ tại đây.

II. PHÁP LUẬT

Trước khi chế độ phong kiến được hình thành, các quan hệ trong xã hội Nhật Bản chủ yếu được điều chỉnh bởi những phong tục tập quán của các gia tộc, các công xã. Cuộc cải cách Taica xoá bỏ quyền lực tự trị của các dòng họ quý tộc, do vậy, đó không chỉ là một cuộc cải cách về chính trị, xã hội, mà còn là một cuộc cải cách về luật pháp mở đường cho pháp luật phát triển.

Cũng như trạng thái nhà nước, pháp luật phong kiến Nhật Bản rất phức tạp, trong đó thể hiện hai đặc điểm nổi bật sau đây:

- Luật pháp rất đa dạng, bao gồm nhiều nguồn luật: luật pháp của Thiên hoàng, luật pháp của mạc phủ, luật lệ của các lãnh chúa đại danh.

- Pháp luật Nhật Bản tiếp thu nhiều thành tựu của luật pháp Trung Hoa, mà chủ yếu là luật thời Tuỳ - Đường. Các nhà làm luật Nhật Bản học hỏi được ở pháp luật Trung Hoa ở các phương diện: hình thức pháp luật, kỹ thuật làm luật và tư tưởng pháp lý Nho giáo. Về hình thức pháp luật, luật pháp Nhật Bản cũng có bộ luật (pháp điển), lệnh, cách, thức, lệ. Về kỹ thuật làm luật, các loại quan hệ xã hội pháp luật điều chỉnh cũng được phân thành hộ (hộ tịch, hộ khẩu), hôn (hôn nhân và gia đình), điền sản (ruộng đất, thuế má), .. Về tội phạm cũng có nhóm các trọng tội, về hệ thống hình phạt cũng có nhiều chế tài tương tự như luật Trung Hoa. Cũng như ở Trung Quốc, tư tưởng Nho giáo thể hiện đậm nét trong luật pháp Nhật Bản. Đó là việc pháp luật hoá các mối quan hệ vua - tôi, vợ - chồng,

cha mẹ - con cái theo qui tắc của tam cương. Đó là sự kết hợp giữa lễ và hình để điều chỉnh và định hướng các hành vi xử sự của con người.

Bộ luật đầu tiên của Nhật Bản là bộ luật 17 điều ban hành năm 604, mà tác giả của nó là thái tử Sôtôcu - một con người đầy tài năng, nhưng do điều kiện lịch sử, ông chưa thực hiện được những cải cách của mình. Nhưng dù sao thì bộ luật này cũng đặt nền tảng về mô hình của một nhà nước quân chủ phong kiến. Bộ luật, điều 12 ghi: "Trong một nước không thể có hai vua, người dân không lẽ nào thờ hai chủ. Trăm họ chỉ là thần dân của Thiên hoàng, phải nộp thuế cho vua để lo việc nước, phải đi phu dịch để kiến tạo quốc gia".

Một bộ luật khác mà sử cổ Nhật Bản có nhắc đến nhưng không còn lưu được đến ngày nay là bộ luật do Thiên hoàng Senchi ban hành năm 622.

Bộ luật phong kiến xưa nhất mà còn giữ được hầu như nguyên vẹn tới ngày nay là bộ luật Taihō Risū Riō (được sử sách Trung Quốc gọi là Đại Bảo luật lệnh), được ban hành ở niên hiệu Đại Bảo, cụ thể là vào năm 701. Đến năm 718, bộ Đại Bảo được sửa đổi và bổ sung. Bộ luật này là sự pháp điển nội dung và phát triển cuộc cải cách Taica. Bộ luật này gồm hai phần luật và lệnh. Phần luật qui định chung về tội phạm và hình phạt. Phần lệnh qui định về quan chế (chế độ quan lại), quân điền (cách chia ruộng đất), thuế má, binh dịch, phu dịch,... Trong suốt mấy thế kỷ sau đó, luật Đại Bảo trở thành mẫu mực để xây dựng tổ chức nhà nước và trật tự xã hội Nhật Bản.

Một bộ luật được ban hành năm 757 có tên là *luật Yôrô*, có nhiều nét đặc sắc so với các bộ luật trước đó. Bộ luật này, tuy về hình thức vẫn giống với luật của Trung Hoa, nhưng nội dung thì rất khác, những qui định về tội phạm và hình phạt đỡ hà khắc hơn, những qui định về hành chính được sửa đổi khá nhiều cho phù hợp với tình hình thực tế của Nhật Bản, những qui định về tông pháp tuy có phỏng theo luật nhà Đường về cách sắp xếp và từ ngữ, nhưng về nội dung thì có nhiều điểm khác biệt.

Ở thời các mạc phủ, bộ luật nổi tiếng nhất là *luật Giôcusikimôcu*, ban hành năm 1232, ở ngay thời mạc phủ đầu tiên - mạc phủ Camacurra. Bộ luật này được ban hành nhằm đáp ứng những thay đổi lớn lao về cơ cấu quyền lực trong nhà nước, về kinh tế và xã hội. Bộ luật này bảo vệ địa vị của mạc phủ, quyền lợi của tầng lớp võ sĩ đạo, hạn chế quyền hành của các lãnh chúa phong kiến địa phương, áp chế các tầng lớp nhân dân lao động. Nét nổi bật trong nội dung của bộ luật này và của luật pháp thời

các mực phủ nói chung, cả trong lĩnh vực hình sự và dân sự, là sự phân biệt địa vị pháp lý giữa các đẳng cấp: sĩ (võ sĩ), nông (nông dân), công (thợ thủ công) và thương (thương nhân). Võ sĩ, dân thường được áp dụng những loại tội cụ thể khác nhau và với những hình phạt khác nhau, nếu họ vi phạm. Theo luật pháp thời đó, những người thuộc tầng lớp hạ tiện như nông dân, thị dân, nếu nói năng xúc phạm hoặc ứng xử thô bạo với võ sĩ, thì đều bị coi là phạm tội nặng và võ sĩ có quyền tự xử, thậm chí có quyền giết ngay kẻ đó. Cùng một tội ác, nếu võ sĩ phạm phải thì có thể được coi chỉ là sự quá khích, còn nếu can phạm là thường dân thì bị coi là phạm trọng tội, samurai sẽ được xử nhẹ, còn thường dân có thể bị tử hình. Mặt khác, đối với một số hành vi nào đó, như để thua trận chẳng hạn, thì võ sĩ sẽ bị kết tội rất nặng, buộc phải tự vẫn vì danh dự hoặc phải đi lưu đày, nhưng nếu là dân thường thì được xử nhẹ hơn. Trong một tập hệ thống hoá luật lệ thời mạc phủ Tôcugaoa đã ghi rõ một nguyên tắc: tội phạm được trừng trị theo địa vị xã hội. Không chỉ trong lĩnh vực hình sự mà ngay trong cả lĩnh vực dân sự (hôn nhân và gia đình, thừa kế, khế ước) cũng có sự qui định khác nhau đối với từng hạng người, võ sĩ và thường dân.

Trong thời cầm quyền của các mạc phủ, nhất là ở thời mạc phủ Tôcugaoa, có một hiện tượng độc đáo, những luật lệ qui định về qui tắc đạo đức thường được chính quyền công bố bằng hình thức ghi thành những bảng khuyến cáo (sasū phudā) và đóng vào những cột cao ở những nơi dễ nhìn thấy tại khắp các thành thị và làng quê. Một trong những bảng nổi tiếng thời bấy giờ có tên là *bảng Thân huynh* (Ôyakōbiōđai phudā). Bảng này khuyến răn các thành viên trong gia đình phải sống hoà hợp, kẻ tội tở phải trung thành, chủ phải công minh, mọi người phải cần cù tiết kiệm, phải giữ đúng địa vị trong cuộc sống.

Trong luật pháp Nhật Bản, các tội phạm, nhất là những trọng tội, thường bị áp dụng những hình phạt rất tàn khốc, như chém bêu đầu trước đám đông, phanh thây, moi gan,... Có phạm nhân bị chôn sống đến ngang lưng và những người dự cuộc hành hình đó được phép dùng cật tre để xèo thịt phạm nhân đến chết. Có phạm nhân được giao cho võ sĩ để thử gươm. Kẻ nào phạm tội đốt phá, gây hoả hoạn, thường bị xử hoả thiêu,

kiểu hình phạt đúng với tội phạm. Ngay từ khi xét hỏi can phạm, nhiều hình thức tra tấn tàn khốc đã được áp dụng.

Các nhà làm luật thời bấy giờ rất chú trọng tới việc hệ thống hoá luật lệ. Trong đó nổi tiếng là *bộ Bách pháp*. Bách pháp là tập hệ thống hoá luật lệ bao gồm nhiều văn bản đơn hành, được chọn lựa sắp xếp theo thời gian và theo từng lĩnh vực của đời sống xã hội, như về dân sự (sở hữu ruộng đất, hôn nhân và gia đình, các loại khế ước mua bán, vay mượn, cầm cố), về tội phạm và hình phạt, về tố tụng (cách tra hỏi, xét xử). Trong Bách pháp, nhiều chỗ được trình bày một cách không rõ ràng, không mạch lạc, rất khó hiểu, khiến cho việc tìm hiểu luật lệ rất khó khăn, phức tạp. Điều đó tạo sơ hở cho quan lại vận dụng tùy tiện luật pháp khi xét xử.

VƯƠNG QUỐC HỒI GIÁO ARẬP

Arập là một bán đảo lớn ở Tây Nam Á, tiếp giáp với châu Phi nằm trên con đường nối liền các châu Á, Phi, Âu cả về đường thuỷ và đường bộ.

Nhà nước và pháp luật của vương quốc Hồi giáo Arập có nhiều nét độc đáo và tiêu biểu cho các vương quốc Hồi giáo được kiến lập sau đó.

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VƯƠNG QUỐC HỒI GIÁO VÀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN Ở ARẬP.

So với các vùng xung quanh như Ai Cập, Lưỡng Hà, bán đảo Arập gồm phần lớn những miền đất khô cằn và trình độ xã hội phát triển chậm hơn. Chỉ có vùng Yemen ở Tây Nam bán đảo, có nhiều nguồn nước phong phú, nhiều đất đai và ở đây đã xuất hiện nhiều tiểu quốc cổ đại từ những thế kỷ X-VI TrCN. Còn ở các vùng khác của bán đảo, cư dân vẫn đang trong trạng thái thị tộc, bộ lạc và bắt đầu có sự phân hoá giai cấp. Trong đó có một vùng quan trọng nhất là Hêgiagior, nằm ven bờ Hồng Hải, ở phía Tây của bán đảo, giao điểm của những con đường giao thông quan trọng giữa phương Đông và phương Tây, giữa Địa Trung và Ấn Độ. Ở Hêgiagior từ rất sớm đã xuất hiện những thành phố lớn, trong đó có hai thành phố mà sau đó đã đi vào lịch sử của đạo Hồi, là thành phố Mécca và thành phố Yatoríp (sau đôi gọi là Mêđica). Cư dân ở những thành phố này cũng đang sống thành từng bộ lạc, thị tộc và diễn ra sự phân hoá giai cấp ngày một gay gắt. Tầng lớp quý tộc bộ lạc chiếm đoạt nhiều ruộng đất, gia súc và nô lệ. Các quý tộc còn có một nguồn thu từ những đội buôn

qua lãnh thổ của họ. Ở Mécca có một ngôi đền cổ gọi là Caaba, thờ nhiều tượng thần của các bộ lạc và một tảng đá đen được coi là biểu tượng sùng bái chung của các bộ lạc (người Arập bấy giờ còn theo đa thần giáo). Như vậy, đến cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ VII trên bán đảo Arập, có nơi đã có nhà nước, nhiều nơi vẫn còn đứng trước ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp. Cư dân toàn bán đảo về mặt xã hội thì sống phân tán, cục bộ, về mặt tín ngưỡng thì thờ các thần riêng của mình.

Đồng thời, từ đầu thế kỷ VII, do có vị trí quan trọng về mặt thông thương, bán đảo Arập đã trở thành đối tượng tranh giành nhau giữa Bidāngxơ (một đế quốc phong kiến hình thành trên vùng Đông đế quốc La Mã cổ đại) và Ba Tư.

Đứng trước nạn ngoại xâm và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, các vùng, các tầng lớp dân cư từ quý tộc đến bình dân, đều muốn bán đảo Arập được thống nhất thành một quốc gia. Trên cơ sở sự phân hoá giai cấp và nhu cầu khách quan đó, đạo Ixlam hay còn được gọi là đạo Hồi⁽¹⁾, một tôn giáo mới ra đời, chủ trương chỉ thờ một thần và xây dựng một xã hội thống nhất, bình đẳng. Những chủ trương ấy phản ánh được yêu cầu thống nhất lãnh thổ và nguyện vọng của quần chúng nhân dân muốn thoát khỏi kiếp nghèo khổ. Do đó đạo Hồi có sức hút rất lớn, trở thành động lực trong việc thống nhất bán đảo Arập. Quá trình hình thành vương quốc Hồi giáo và Nhà nước phong kiến ở Arập là quá trình ra đời và phát triển của đạo Hồi, quá trình thống nhất các vùng của bán đảo.

Người sáng lập đạo Hồi và cũng là người sáng lập Nhà nước phong kiến Arập là Môhamét (570-632).

Từ khoảng năm 610, Môhamét bắt đầu truyền bá đạo Hồi. Trong 12 năm đầu, ông chỉ lôi cuốn được một số ít người. Các quý tộc ở Mécca lo ngại tôn giáo mới, với chủ trương chỉ thờ một thần, sẽ phủ nhận các thần của các bộ lạc, do đó sẽ làm cho thành phố Mécca mất ý nghĩa là trung tâm tôn giáo của Arập, từ đó số lượng người hàng năm đến hành lễ sẽ ít đi, kéo theo địa vị chính trị và kinh tế của Mécca bị giảm sút. Bởi vậy, quý tộc Mécca kịch liệt chống đối đạo Hồi. Năm 622, Môhamét và các tín đồ phải trốn khỏi thành Mécca, đi lên Yatoríp. Từ đó, thành phố Yatoríp được đổi tên là Médina (có nghĩa là chỗ ở của sứ giả). Năm 622 được coi là năm đáng nhớ

⁽¹⁾ Sau này, đạo Ixlam đã được người Hồi ở Tân Cương tiếp nhận và truyền vào Trung Quốc, nên đạo này còn được gọi là đạo Hồi.

của người Hồi giáo, được gọi là năm Hêgira (có nghĩa là năm tị nạn) và được coi là năm thứ nhất của kỷ nguyên Hồi giáo. Ở đây, được tăng lớp trên của bộ lạc giúp đỡ, Môhamét đã truyền bá được rộng rãi tôn giáo của mình, trong đó có cả những người vốn là tín đồ Cơ đốc giáo cũng chuyển sang đạo Hồi. Cộng đồng Hồi giáo mạnh hẳn lên và họ bắt đầu tổ chức tấn công vào các đoàn súc vật chở hàng hoá của Mécca trên đường tới Xiri, gây thiệt hại lớn về kinh tế cho giới quý tộc và thương nhân Mécca, đồng thời tăng thêm uy tín cho Môhamét. Quý tộc Mécca nhiều lần tổ chức tấn công thành Mêđina, nhưng đều bị thất bại. Cuối cùng năm 630, hai bên phải đi đến thoả ước, với những nội dung chủ yếu như sau:

- Người Mécca đồng ý theo đạo Hồi và thừa nhận Môhamét là bậc tiên tri (tức là người sáng lập và truyền bá đạo Hồi), đồng thời là lãnh tụ chính trị của cả vùng Arập. Còn Môhamét thì đồng ý duy trì như cũ thể lực của quý tộc ở Mécca.

- Ngôi đền Caaba trở thành nhà thờ chính của đạo Hồi, khối đá đen vẫn được giữ lại và được coi là vật thờ của đạo Hồi.

Đây là sự thoả hiệp tôn giáo và chính trị, đánh dấu sự ra đời của nhà nước.

Với danh hiệu "tiên tri", Môhamét là người đứng đầu tôn giáo vừa là người đứng đầu nhà nước mới được thành lập. Các quý tộc ở Mêđina và Mécca, những người bạn chiến đấu của tiên tri và những quý tộc bộ lạc khác đã theo đạo Hồi, hợp lại và hình thành nên giai cấp thống trị. Nông dân - lực lượng lao động chủ yếu trong xã hội là những người cày cấy ruộng đất của nhà nước, của địa chủ quý tộc và phải nộp tô thuế. Quan hệ sản xuất phong kiến đã được định hình.

Việc chinh phục xong Mécca tạo thuận lợi và thúc đẩy nhanh quá trình Hồi giáo hoá bán đảo Arập. Đến năm 632, tức là năm Môhamét chết, cả bán đảo Arập về cơ bản đã được thống nhất trong vương quốc Hồi giáo.

II. CÁC TRIỀU ĐẠI CỦA ĐẾ QUỐC HỒI GIÁO ARẬP VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ CỦA NÓ.

Ngay sau khi thành lập nước, Arập đã tiến hành các cuộc chinh phục và bành trướng lãnh thổ. Từ một vương quốc, Arập trở thành một đế quốc hùng mạnh và rộng lớn. Sự truyền bá đạo Hồi đi liền với quá trình bành trướng đó. Arập đã lần lượt chinh phục được Xiri (636), Palétxtin (638), Ai Cập (642), Ba Tư (651), sau đó đánh chiếm được một phần đất (ở Bắc Phi)

của Bidāngxơ. Năm 710, người Arập đánh chiếm được vùng đất vương quốc của người Tây Gốt (nay là Tây Ban Nha). Sau đó, họ xâm phạm vùng Tây Nam của vương quốc Frăng nhưng bị quân đội Frăng do tể tướng Sáclo Mácten chỉ huy đánh bại, nên phải rút về. Phía Đông, Arập đánh chiếm tới sông Ấn và Tân Cương của đế quốc Đường (Trung Quốc). Như vậy, đến giữa thế kỷ VIII, Arập trở thành một đế quốc rất rộng lớn, lãnh thổ bao gồm nhiều vùng đất của cả ba châu Á, Phi, Âu.

Đế quốc Hồi giáo Arập quá rộng lớn, hàm chứa nhiều vùng đất, nhiều tộc người với những trình độ phát triển khác nhau. Đó cũng chính là nguồn gốc sâu xa, dần dần dẫn đến sự tan rã của đế quốc. Dân ở nhiều nơi, nhất là ở những vùng bị chiếm đóng, liên tục nổi dậy khởi nghĩa. Nội bộ tầng lớp quý tộc Arập nảy sinh nhiều mâu thuẫn gay gắt, hình thành nhiều giáo phái của đạo Hồi, như phái Siát, phái Harijít, ... tranh giành nhau quyền lực. Bởi vậy, từ thế kỷ IX đế quốc Hồi giáo bắt đầu suy yếu và đi đến tan rã. Đến thế kỷ X, các tổng đốc ở Maroc, Tuynidi, Angiêri, Ai Cập, Xiri, Palétxtin,... lần lượt lập những triều vua riêng và tuyên bố độc lập, đó là tiền thân của nhiều vương quốc Hồi giáo sau này. Kết quả là, lãnh thổ của vương quốc Hồi giáo Arập chỉ còn lại một vùng đất ở xung quanh Bátđã. Đến giữa thế kỷ XIII, quân Mông Cổ chiếm được vùng Iran, năm 1258 chiếm được Bátđã. Đế quốc Hồi giáo Arập đến đây đã kết thúc, sau 6 thế kỷ tồn tại.

Vương quốc Hồi giáo, từ khi lập quốc đến khi bị diệt vong, đã trải qua ba triều đại:

1. Triều đại Môhamét (630-661).

Sau khi tiên tri Môhamét chết, người đứng đầu nhà nước và tôn giáo ở Arập được gọi là calipha (có nghĩa là người thừa kế của tiên tri). Từ năm 632 đến 661, chỉ trong vòng 30 năm, đã thay đổi đến 4 calipha. Các calipha này đều là con, hoặc là bạn chiến đấu của tiên tri và được tầng lớp quý tộc Hồi giáo bầu ra. Thành Mécca đã trở thành thánh địa của đạo Hồi, Mêđina trở thành kinh đô của vương quốc.

2. Triều đại Ômayát (661-750).

Do Muavia sáng lập tồn tại 90 năm. Từ đây, ngôi calipha không còn do bầu cử, mà được cha truyền con nối. Kinh đô của vương quốc được chuyển đến Đamát (Xiri).

3. Triều đại Abát (750-1258).

Do Abulơ Abát sáng lập, tồn tại được hơn 500 năm. Vương triều này đã chuyển kinh đô sang Bátđã (Irắc). Đế quốc Arập, ở giai đoạn đầu của triều Abát là thời cực thịnh nhất, phát triển về mọi mặt, nhưng đến giai đoạn cuối của vương triều này thì bắt đầu suy yếu và đi đến diệt vong.

Vương quốc Hồi giáo Arập là *Nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến*. Trong nhà nước đó, quyền lực tập trung vào một người - thủ lĩnh của đạo Hồi, đồng thời cũng là người đứng đầu nhà nước. Đạo Hồi cho rằng chỉ có Ala là chúa duy nhất, ngoài ra không có chúa nào khác, chính Ala đã sáng tạo ra tất cả, trời đất và vạn vật đều là của Ala. Môhamét là sứ giả của Ala, là tiên tri của tín đồ. Theo kinh Coran của đạo Hồi, bản gốc của cuốn sách thánh này do đấng Ala giữ dưới ngai vàng của người và truyền từng phần một cho sứ giả của mình là Môhamét. Trong đạo Hồi, lòng tin vào thánh Ala, tin vào sứ mệnh sứ giả của Môhamét, được coi là hạt nhân, là cốt lõi. Kinh Coran có câu: "Nghĩ ngờ về sứ mệnh sứ giả của Môhamét - tiên tri của các tín đồ Hồi giáo, sẽ bị coi như tội nghĩ ngờ vào sự tồn tại của thánh Ala vậy? Sau Môhamét, người đứng đầu nhà nước và đạo Hồi được gọi là calipha, nghĩa là người thừa kế của tiên tri. Như vậy, một mục tiêu cơ bản của đạo Hồi là thiết lập nền quân chủ chuyên chế. Theo quan hệ của đạo Hồi, ruộng đất là tài sản của thánh Ala nên chỉ có calipha - người thừa kế tiên tri, mới có quyền định đoạt. Vì vậy, nói chung ruộng đất và các công trình thủy lợi là thuộc về nhà nước. Trên cơ sở ấy, nhà nước đem phần lớn ruộng đất giao cho nông dân cày cấy để thu thuế, một phần ban thưởng cho các quý tộc để lập thái ấp, một phần trao cho các nhà thờ Hồi giáo. Calipha vừa là người nắm vương quyền, vừa là người nắm thần quyền. Thời kỳ đầu chưa có sự phân biệt giữa giáo hội và tổ chức nhà nước, dần dần, tuy calipha vẫn là người đứng đầu nhà nước và là thủ lĩnh tôn giáo, nhưng đã hình thành hai tầng lớp riêng, tầng lớp quan liêu lo giúp calipha việc đời (công việc nhà nước), tầng lớp tăng lữ lo về việc đạo và họ vẫn có nhiều đặc quyền, đặc lợi.

III. GIÁO LÝ HỒI GIÁO VÀ PHÁP LUẬT.

Kinh thánh - giáo lý của đạo Hồi là kinh Côran ("côran" nghĩa là đọc). Kinh Côran lúc đầu là những lời nói của Môhamét được sưu tập lại, sau đó được các đệ tử - những calipha phát triển thêm. Kinh Côran có 14 chương. Các chương đều khác nhau về khuôn khổ và được sắp xếp

không theo thứ tự thời gian và nội dung. Quá trình định hình kinh Côran gắn liền với quá trình hình thành đế quốc Arập. Kinh Côran hàm chứa những tri thức về khoa học, đạo đức, luật pháp... Về lĩnh vực chính trị – xã hội, giáo lý của đạo Hồi quy định các tín đồ phải có nghĩa vụ chính sau đây:

- Phải có đức tin là chỉ có chúa Ala, không có chúa nào khác, còn Môhamét là sứ giả của thánh Ala và là tiên tri cuối cùng. Ngay tên gọi của đạo - "Ixlam" cũng có nghĩa là thuận theo, phục tùng.

- Hàng ngày, phải cầu nguyện 5 lần vào các thời điểm sáng, trưa, chiều, tối và đêm. Ngoài ra, cứ đến thứ sáu hàng tuần phải đến nhà thờ làm lễ một lần. Tín đồ còn phải có trách nhiệm cầu nguyện cho những người đã chết và cầu nguyện trong các trường hợp như kết hôn, sinh con cái, làm nhà, mở đầu vụ cày cấy, thu hoạch,...

- Hàng năm, vào tháng 9 theo lịch đạo Hồi (khoảng tháng 4 dương lịch), phải trai giới một tháng. Trong cả tháng này, từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, tín đồ tuyệt đối không được ăn uống, hút thuốc, vui chơi. Toàn bộ thời gian ban ngày, tín đồ phải dành cho việc cầu nguyện, điếm lại các việc mà mình đã làm và nghĩ về cách chuộc tội với thánh Ala.

- Phải nộp thuế cho đạo để giúp đỡ người nghèo.

- Trong đời người, nếu có khả năng, phải đi hành hương đến Caaba ở Mécca một lần (Mécca thuộc lãnh thổ vương quốc Arập Saudi ngày nay).

Ở mức độ nhất định, giáo lý của đạo Hồi thể hiện sự bình đẳng và tính khoan dung. Môhamét nói: "Các con ai cũng phải coi sinh mạng và tài sản của đồng loại là thiêng liêng, bất khả xâm phạm và phải nhớ như vậy cho đến khi thiên cùng địa tận". Hoặc: "Đàn ông có quyền đối với đàn bà và đàn bà cũng có quyền đối với đàn ông. Đàn bà không được phạm luật hôn phối, làm những việc dâm ô. Nếu đàn bà phạm tội, con có quyền giam họ trong phòng và dùng roi da mà đánh, song đừng đánh mạnh lắm. Nhưng nếu biết giữ mình, thì nên cho họ ăn mặc đầy đủ". Đạo Hồi chống lại những tập quán của xã hội nguyên thủy, như quan niệm hẹp hòi về thị tộc, bộ lạc, tập tục nợ máu phải trả bằng máu, đa thần giáo, ... Đạo Hồi thừa nhận chế độ một chồng nhiều vợ, người đàn ông có quyền lấy bốn vợ. Người vợ phải tuyệt đối chung thủy với chồng và có quyền là chủ thể của các kế ước. Đạo Hồi bảo vệ việc buôn bán và chế độ tư hữu tài sản, đồng thời hô hào giúp đỡ người nghèo, phụ nữ, trẻ mồ côi. Hồi giáo chủ trương phát động chiến tranh để bảo vệ và phát triển

đạo, bài xích các tôn giáo khác. Các tín đồ muốn linh hồn được cứu vớt, thì phải tích cực tham gia chiến đấu. Những người chết trận được coi là tử vì đạo. Do đó linh hồn sẽ được lên thiên đàng. Đạo Hồi còn hứa đổi với những người tham gia chiến trận việc phân chia chiến lợi phẩm: 1 phần 5 thuộc về tiên tri và dùng để chia cho đàn bà goá, trẻ em mồ côi, còn 4 phần 5 chia cho quân đội, trong đó bộ binh được 3 phần 5, kỵ binh được 1 phần 5.

Dần dần, chế độ phong kiến phát triển, đạo Hồi càng trở thành một tôn giáo bảo vệ chế độ phong kiến. Những yếu tố tích cực ban đầu dần dần bị phai mờ. Giáo lý của đạo Hồi giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc củng cố trật tự đẳng cấp xã hội, bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp thống trị.

Thuở ban đầu, qui chế giáo lý của đạo Hồi là luật pháp của nhà nước. Về sau, do sự phát triển của các quan hệ xã hội cả về bề rộng và bề sâu, nhất là do sự mở rộng lãnh thổ của đế quốc Ả-rập và sự phát triển của thương mại, nên các qui chế của giáo lý không thể điều chỉnh được hết và cụ thể các quan hệ xã hội. Vì vậy, nhà nước phải có luật pháp riêng. Từ đó, giáo lý đạo Hồi trở thành linh hồn, thành những nguyên tắc cơ bản trong pháp luật của nhà nước. Các chế định pháp luật nhằm củng cố quyền lực chuyên chế của calipha bảo vệ chế độ ruộng đất phong kiến và quan hệ bóc lột phong kiến, duy trì địa vị thấp kém của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội,...

Tóm lại, Nhà nước và pháp luật vương quốc Hồi giáo Ả-rập có những nét nổi bật sau đây:

- Sự hình thành nhà nước và pháp luật gắn liền với sự hình thành và vai trò của Hồi giáo. Đạo Hồi đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác lập quyền thống trị của giai cấp quý tộc phong kiến và việc thiết lập đế quốc Hồi giáo.

- Đó là nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến, mà trong đó, thần quyền và vương quyền hoà nhập với nhau thành quyền lực chính trị. Thuở ban đầu chưa có sự phân biệt giữa giáo hội và tổ chức nhà nước. Trong suốt quá trình tồn tại của nhà nước, giáo lý của đạo Hồi luôn luôn là tư tưởng chính trị chính thống.

- Thuở ban đầu, giáo lý của đạo Hồi là luật pháp của nhà nước. Đến khi có pháp luật riêng, thì giáo lý của đạo Hồi là những nguyên tắc cơ bản của luật pháp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sự hình thành và tồn tại của Nhà nước phong kiến ở Trung Quốc?
2. Tổ chức bộ máy Nhà nước của nền quân chủ chuyên chế phong kiến Trung Quốc?
3. Tình hình pháp luật phong kiến ở Trung Quốc?
4. Những đặc trưng của pháp luật phong kiến Trung Quốc?
5. Quá trình hình thành và tồn tại, đặc điểm của Nhà nước phong kiến ở Nhật Bản?
6. Pháp luật phong kiến Nhật Bản?
7. Quá trình hình thành và tồn tại của Vương quốc Hồi giáo Arập?
8. Đặc thù của Nhà nước và pháp luật Hồi giáo?

CHƯƠNG VI

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN PHƯƠNG TÂY. TRẠNG THÁI PHÂN QUYỀN CÁT CỨ PHONG KIẾN

Trong khi châu Âu đã bước vào thời kỳ hình thành và phát triển của chế độ phong kiến, thì ở châu Mỹ, thổ dân vẫn còn đang ở trạng thái xã hội thị tộc, bộ lạc. Bởi vậy, chế độ trung cổ phương Tây là châu Âu phong kiến.

Về mốc mở đầu và kết thúc của chế độ phong kiến châu Âu, có nhiều quan điểm khác nhau giữa các học giả, nhưng mốc được nhiều người chấp nhận nhất là từ thế kỷ V đến thế kỷ XVII - từ khi vị hoàng đế cuối cùng của Tây La Mã bị lật đổ năm 476, đến cuộc cách mạng tư sản Anh bùng nổ năm 1642. Lịch sử chế độ phong kiến phương Tây kéo dài khoảng 1200 năm và thường được chia thành ba giai đoạn:

- Sơ kỳ trung đại (thế kỷ V-X) là thời kỳ hình thành chế độ phong kiến. Trên cơ sở tan rã của chế độ chiếm nô - của đế quốc Tây La Mã, nhiều vương quốc phong kiến được hình thành, trong đó tiêu biểu nhất là vương quốc Frăng.

- Trung kỳ trung đại (thế kỷ X-XV) là thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến. Trong thời kỳ này, các lãnh chúa với những lãnh địa và quan hệ bóc lột kiểu phong kiến ngày càng được củng cố, phát triển cả về bề rộng và bề sâu. Do đó dẫn đến trạng thái phân quyền cát cứ phong kiến. Và chính trong trạng thái chính trị này đã thể hiện rõ nhất, đậm nét nhất các quan hệ phong kiến, tức là thể hiện thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến ở châu Âu, đồng thời thể hiện sự khác biệt nổi bật nhất với nền quân chủ chuyên chế phong kiến ở phương Đông. Trong trạng thái phân quyền cát cứ ở châu Âu đã hình thành nên những vương quốc mới - tiền thân của nhiều quốc gia ngày nay.

- Mạt kỳ trung đại (thế kỷ XV-XVII) là thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến, do sự nảy sinh và phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ

nghĩa và giai cấp tư sản. Trong thời kỳ này, hiện tượng chính trị nổi bật nhất là việc thiết lập nền quân chủ chuyên chế phong kiến ở nhiều nước. Sự hiện diện của những nền quân chủ chuyên chế đó không phải là thể hiện sự phát triển của chế độ phong kiến, mà là sản phẩm chính trị của phong kiến châu Âu suy tàn.

Trong lịch sử chế độ phong kiến phương Tây - châu Âu trung cổ, ở vùng Tây Âu, chế độ phong kiến được hình thành sớm nhất và điển hình nhất. Và do đặc điểm của khu vực này, nhiều biến động chính trị không chỉ xảy ra trong từng vương quốc riêng lẻ mà thường bao trùm cả khu vực. Bởi vậy và do thời lượng có hạn, nên giáo trình này chỉ chủ yếu, tập trung giới thiệu lịch sử nhà nước và pháp luật ở Tây Âu, trong đó không viết lịch sử theo từng nước, mà theo một số vấn đề cơ bản chung của cả khu vực, đồng thời có giới thiệu một vài quốc gia phong kiến tiêu biểu nhất.

I. SỰ HÌNH THÀNH CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN. NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN FRĂNG (THẾ KỶ V-X).

1. Sự hình thành chế độ phong kiến và những vương quốc mới.

Ở Tây Âu:

Quá trình hình thành chế độ phong kiến là kết quả của hai yếu tố: Sự hình thành quan hệ phong kiến trong lòng đế quốc chủ nô Tây La Mã đang hấp hối; là yếu tố cơ bản và có tính quyết định. Công cuộc chinh phục của các bộ lạc người Giécmanh từ bên ngoài tràn vào Tây La Mã (Tây Âu ngày nay) là yếu tố thúc đẩy nhanh quá trình phong kiến hoá đó. Thành quả chính trị cơ bản của quá trình này là sự thiết lập các vương quốc phong kiến.

Từ thế kỷ II trở đi, đế quốc Tây La Mã ngày thêm suy yếu không còn sức lực để mở các cuộc chiến tranh xâm lược. Chủ nô La Mã không còn một nguồn lợi lớn là của cải và nô lệ do các cuộc chiến tranh đem lại. Hơn nữa, do bị bóc lột ngày càng tàn tệ, nô lệ thường xuyên nổi dậy đấu tranh với nhiều hình thức như khởi nghĩa vũ trang, lãn công, phá hoại điền trang, bỏ trốn. Bởi vậy, lợi tức mà chủ nô thu được qua việc bóc lột nô lệ ngày càng bị suy giảm nghiêm trọng. Để đối phó với nguy cơ phá sản do sự khủng hoảng của quan hệ bóc lột gây ra và nhằm duy trì lợi tức, nhiều chủ nô đã thay đổi hình thức bóc lột. Họ thường chia trang viên của mình thành hai phần. Phần nhỏ, khoảng 1/3 hoặc 1/4

diện tích trang viên, do chủ trực tiếp quản lý và buộc những nông dân lệ thuộc phải đến lao động không công một số ngày (tô lao dịch). Phần lớn đất đai của trang viên được chia thành nhiều mảnh nhỏ, phát canh cho nông dân và cho cả nhiều nô lệ (được giải phóng). Người lĩnh canh ruộng đất có nghĩa vụ phải nộp cho chủ một khoản tiền hoặc hiện vật - địa tô, ngoài ra còn phải đến làm không công cho chủ. Những người lĩnh canh ruộng đất đó, lúc ban đầu được gọi là lệ nông (nông dân lệ thuộc), và chẳng bao lâu sau đó là trở thành nông nô - một trong hai giai cấp đặc trưng của chế độ phong kiến phương Tây. Vào thời điểm này vẫn tồn tại một số nông dân tự do. Chính quyền La Mã đã quá suy yếu, không còn đủ sức bảo vệ cho các thần dân trước nạn cướp bóc đang hoành hành. Những nông dân tự do, có khi cả một vùng, phải tìm đến chủ đất lớn xin được "bảo hộ". Đương nhiên, họ phải hiến ruộng đất của mình cho chủ đất và bị biến thành lệ nông, gia nhập vào đội ngũ nông nô. Trong tình trạng xã hội hỗn loạn, lợi dụng địa vị của mình, các chủ đất lớn lập ra lực lượng vũ trang riêng, lập toà án và nhà tù, nắm lấy quyền thu thuế. Thế lực của họ ngày càng mạnh, có xu hướng thoát khỏi sự kiểm soát của chính quyền trung ương, dần dần trở thành những ông vua nhỏ trong trang viên. Nếu gọi lệ nông là tiền thân của nông nô thời trung cổ, thì theo cách nói đó, cũng có thể gọi những chúa đất lớn này là tiền thân của các chúa phong kiến.

Như vậy, trong xã hội Tây La Mã, từng bước hình thành hai giai cấp đặc trưng của chế độ phong kiến: lãnh chúa phong kiến - địa chủ, nông nô và phương thức bóc lột đặc trưng của phong kiến là địa tô.

Ở ngoài, phía đông đường biên giới sông Ranh và sông Đanuyp của đế quốc La Mã là địa bàn cư trú của tộc người Giécmanh. Trước thế kỷ V, họ vẫn đang sống trong xã hội nguyên thủy, nên người La Mã thường gọi họ là "man tộc". Từ thế kỷ III, các bộ lạc người Giécmanh đã liên kết thành nhiều liên minh bộ lạc, như Ôxtorôgôt (Đông Gôt), Vidigôt (Tây Gôt), Văngđan, Frăng, Ăngglô, Xăcxông, Alamăng, Lôngba,... Từ giữa thế kỷ IV, nhất là từ đầu thế kỷ V, các cộng đồng người Giécmanh đã di cư ồ ạt vào phần lãnh thổ phía tây của đế quốc La Mã. Do sức cùng lực kiệt, các hoàng đế La Mã không ngăn chặn nổi sự xâm nhập ấy, buộc phải cho người "man tộc" cư trú trên đất đai La Mã dưới danh nghĩa "bạn đồng minh". Dần dần, trên

những vùng đất chiếm được, người Giécmanh đã lập ra các vương quốc sau đây:

- *Vương quốc Vidigót*: Từ nửa sau thế kỷ IV, người Vidigót tràn vào lãnh thổ La Mã. Năm 419, họ thành lập vương quốc đầu tiên của người Giécmanh trên đất đai của đế quốc La Mã. Đến giữa thế kỷ V, vương quốc Vidigót đạt đến giai đoạn cường thịnh nhất, lãnh thổ gồm một số vùng đất thuộc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ngày nay. Năm 507, trước sự tấn công của vương quốc Frăng, người Vidigót chỉ còn lại vùng đất thuộc Tây Ban Nha. Năm 711, vương quốc Vidigót bị người Hồi giáo Arập chinh phục.

- *Vương quốc Xuyevơ*: Từ đầu thế kỷ V, người Xuyevơ tràn vào lãnh thổ La Mã và thành lập vương quốc ở vùng đất thuộc miền Bắc Tây Ban Nha ngày nay.

- *Vương quốc Văngđan*: người Văngđan tràn vào lãnh thổ La Mã cùng thời gian với người Xuyevơ. Năm 439, họ thành lập vương quốc của mình, lãnh thổ gồm một số vùng đất ở Bắc Phi và Italia ngày nay. Vương quốc Văngđan tồn tại gần một thế kỷ, đến năm 534 thì bị hoàng đế Đông La Mã tiêu diệt.

- *Vương quốc Buốcgôngđơ*: tiếp sau người Văngđan, vào khoảng những năm 30 của thế kỷ V, người Buốcgôngđơ đến định cư ở đông nam xứ Gôlơ (một vùng thuộc nước Pháp ngày nay), thành lập vương quốc vào năm 457. Vương quốc này tồn tại cũng không đầy một thế kỷ, đến năm 534 thì bị vương quốc Frăng thôn tính.

- *Các vương quốc của người Ăngglô, Xăcxông*: ở Briten (nước Anh ngày nay), từ năm 407, đế quốc La Mã đã rút hết các binh đoàn của mình về bảo vệ phân lãnh thổ ở lục địa, Ngay sau đó, dân bản địa đã nổi dậy làm chủ đất đai của mình. Đến giữa thế kỷ V, những người Ăngglô và Xăcxông cũng thuộc tộc người Giécmanh, di cư sang miền Nam Briten và lập ra nhiều vương quốc nhỏ.

Thế là, đến giữa thế kỷ V, hầu hết đất đai của Tây La Mã đã thuộc về người Giécmanh. Hoàng đế Tây La Mã chỉ còn cai quản được một số vùng đất ở Italia ngày nay mà thôi. Năm 476, một viên tướng người Giécmanh là Ôđôácơ làm chính biến lật đổ hoàng đế cuối cùng của Tây La Mã. Đế quốc Tây La Mã diệt vong. Sau sự kiện này, người Giécmanh tiếp tục thành lập ba vương quốc mới.

- *Vương quốc Ôxtorôgôt*: năm 488, người Ôxtorôgôt di cư tới Italia. Năm 493, họ đánh bại Ôđôácơ và thành lập vương quốc của

mình. Đến năm 555, vương quốc Ôxtorôgôt bị hoàng đế Đông La Mã tiêu diệt.

- *Vương quốc Lôngba*: đến năm 568, người Lôngba đã chinh phục được miền bắc và miền trung Italia và dựng lên vương quốc của mình. Đến năm 774, vương quốc Lôngba bị người Frăng chinh phục.

Như vậy trước và sau khi đế quốc Tây La Mã bị diệt vong, thì ở đây, các cộng đồng người Giécmanh đã lập nhiều vương quốc. Nhưng phần lớn các vương quốc ấy chỉ tồn tại được trong những khoảng thời gian ngắn, cùng lắm là đến thế kỷ VIII thì bị diệt vong. Chỉ có *vương quốc Frăng* không những tồn tại lâu dài, mà còn trở thành một đế quốc hùng mạnh, có vai trò hết sức quan trọng trong toàn bộ lịch sử Tây Âu thời sơ kỳ trung cổ.

Quá trình chinh phục của người Giécmanh đối với Tây La Mã đã thúc đẩy nhanh và mạnh mẽ sự phát triển xã hội của cả hai tộc người (Giécmanh và La Mã) đang ở trong những bước quá độ khác nhau: xã hội Tây La Mã đang quá độ từ chế độ chiếm nô sang chế độ phong kiến, xã hội người Giécmanh đang quá độ từ chế độ nguyên thủy sang chế độ có giai cấp và nhà nước. Không thể nào dung nạp người La Mã đang ở trình độ phát triển xã hội cao hơn vào các tập đoàn thị tộc của người Giécmanh, hoặc không thể nào dùng những tổ chức thị tộc - một xã hội chưa có giai cấp và nhà nước để thống trị một xã hội có giai cấp và nhà nước. Những thủ lĩnh quân sự của các liên minh bộ lạc người Giécmanh là những người có uy tín và quyền hành nhất trong các liên minh, và dần dần, do nhu cầu chinh phục và thống trị, họ trở thành những vị quân vương. Khi đánh giá về sự chuyển hoá xã hội của người Giécmanh, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác cho rằng: "Sự an ninh của lãnh thổ đã chinh phục được, an ninh cả bên trong lẫn bên ngoài, đòi hỏi phải tăng cường quyền lực của người ấy (tức các thủ lĩnh). Đã đến lúc mà quyền chỉ huy quân sự phải chuyển hoá thành vương quyền, sự chuyển hoá đó đã được thực hiện"⁽¹⁾. Bây giờ, xã hội người Giécmanh cũng không thể phát triển thành chế độ chiếm nô, bởi chế độ ấy ở La Mã đã tỏ ra không còn tồn tại được nữa, phương thức bóc lột chiếm nô ngày càng kém hiệu quả. Khi vào thống trị Tây La Mã, người Giécmanh chiếm đoạt được

⁽¹⁾ C. Mác, Ph.Ăngel. *Tuyển tập, Tập II. NXB. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 492.*

nhiều ruộng đất và họ noi theo cách bóc lột mới của chúa đất địa phương, phát canh thu tô.

Quá trình phong kiến hoá xã hội Tây Âu và sự thiết lập những quốc gia phong kiến ở đây đã diễn ra như vậy. Trong đó, người Giécmanh có bước tiến nhảy vọt, từ xã hội nguyên thủy đang tan rã, bỏ qua chế độ chiếm nô, tiến thẳng lên chế độ phong kiến. Quá trình hình thành nhà nước của người Giécmanh, sau này, được Ph.Ăngghen lấy làm một trong những cứ liệu lịch sử để viết tác phẩm nổi tiếng *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*.

Ở Đông Âu:

Ở phần đất này của châu Âu, chế độ phong kiến được hình thành muộn hơn ở Tây Âu và bao gồm một số quốc gia nổi bật sau đây:

- Vương quốc Bygiăngxơ: đế quốc chủ nô Đông La Mã ở giai đoạn cuối thường gọi là đế quốc Bygiăngxơ (vì kinh đô là Bygiăngtiom - thủ đô Ixtanbun của nước Thổ ngày nay), có lãnh thổ gồm các vùng ở Bắc Phi, Tiểu Á và một số vùng ở Bancăng ngày nay. Ở Bygiăngxơ, quá trình tan rã của quan hệ chiếm nô và hình thành chế độ phong kiến diễn ra rất chậm chạp. Sau này, cũng tại vùng đất này đã hình thành một vương quốc - đế quốc nổi tiếng trong lịch sử trung cổ: đế quốc Ottoman của người Thổ.

- *Các vương quốc của người Xlavor*: những cộng đồng người Xlavor sống ở vùng Đông Âu và cũng lập quốc muộn. Đó là những công quốc (được gọi là công quốc vì đứng đầu nhà nước là công tước), như công quốc Xamô, công quốc Đại Maravi, sau đó phát triển thành quốc gia phong kiến Tiệp Khắc, quốc gia phong kiến Ba Lan. Đó là vương quốc Nga Kiép, sau đó là nước Nga Sa hoàng. Người Xlavor đã từ xã hội nguyên thủy tiến thẳng lên chế độ phong kiến.

2. Nhà nước phong kiến Frăng

a. Sự ra đời của Nhà nước, từ vương triều Mêrôvanhgiêng đến vương triều Carôlanhgiêng. Đế quốc phong kiến Frăng.

Người Frăng (nghĩa là dũng cảm, tự do), từ thế kỷ III, đã vượt sông Ranh tràn vào xứ Gôlơ (nước Pháp ngày nay). Đến năm 486, người Frăng đã lập ra vương quốc riêng của mình. Trong quá trình chinh chiến và không ngừng giành thắng lợi, Clôvít (481-511), từ một thủ lĩnh quân sự thiên tài đã biến dần thành một ông vua có uy quyền lớn, là người sáng lập ra vương quốc Frăng.

Vương quốc Frăng tồn tại qua hai vương triều và đó cũng là quá trình từ một vương quốc nhỏ bành trướng thành một đế quốc hùng mạnh.

Vương triều Mêrôvanhgiêng⁽¹⁾ là vương triều đầu tiên và do Clôvít sáng lập. Năm 511, Clôvít chết. Vì chưa có tập quán con trưởng được thừa kế, nên vương quốc Frăng chia làm bốn phần cho bốn người con trai của ông. Sau đó, vương quốc có những thời kỳ tái thống nhất hoặc lại bị chia cắt. Tuy vậy, các vị vua kế thừa Clôvít vẫn tiếp tục các cuộc chinh chiến mở rộng lãnh thổ. Đến nửa thế kỷ VI, Frăng đã trở thành vương quốc lớn mạnh nhất trong các vương quốc của người Giécmanh ở Tây Âu. Năm 613, vương quốc Frăng được tái thống nhất dưới sự cai trị của vua Clôte II. Nhưng ngay năm sau, Clôte I phải ra sắc lệnh thừa nhận đặc quyền về đất đai, hành chính và tư pháp của các lãnh chúa lớn, đồng thời phải đồng ý chỉ được chọn các lãnh chúa đó làm quan cai trị tại địa phương và với hàm bá tước. Tuy là vua của cả nước, nhưng quyền lực của Clôte II rất hạn chế. Sau đó, trong suốt hơn một thế kỷ (639-751), quyền hành của vương quốc nằm trong tay các tể tướng. Các vị vua chỉ ngồi làm vị, chỉ tồn tại trên danh nghĩa, nên người đời và sử sách thường gọi một cách mỉa mai đó là những "vua lười". Đến thế kỷ VIII, tể tướng Sáclo Mácten (715-741) đã tiến hành cải cách quân sự và chính sách ban cấp ruộng đất, nhằm củng cố lại Nhà nước Frăng. Ông đã buộc được các lãnh chúa phải thần phục, đánh bại cuộc tấn công của người Hồi giáo Arập, tiến hành chinh chiến mở rộng lãnh thổ.

Vương triều Carôlanhgiêng: sau khi Sáclo Mácten chết, con là Pêpanh (biệt hiệu là Pêpanh Lùn) lên giữ chức tể tướng. Năm 751, Pêpanh lật đổ triều Mêrôvanhgiêng và lên ngôi vua, lập ra một triều đại mới, được sử sách gọi là vương triều Carôlanhgiêng. Tên của vương triều này được gọi theo tên của vua Sáclomanhơ (con của Pêpanh), Sáclomanhơ gọi theo tiếng Latinh là Carôlo. Cũng vào thời gian này, để trả ơn giáo hoàng đã đồng tình với việc lên ngôi của mình, Pêpanh đưa quân đánh chặn cuộc xâm lăng của vương quốc Longba vào Rôma của giáo hoàng, rồi đem những đất đai lấy được ở vùng trung Italia tặng cho giáo hoàng. Từ đó, ở Tây Âu xuất hiện một quốc gia đặc biệt là nước

⁽¹⁾ Tên của vương triều này được gọi theo tên của ông tổ Clôvít - một thủ lĩnh của người Frăng sống ở giữa thế kỷ V, là Mêrôvê, còn "anhgiêng" nghĩa là vương triều.

giáo hoàng. Sau khi Pêpanh chết (768), con là Sácơ kế vị. Năm 800, vua Sácơ được giáo hoàng cử hành lễ gia miện (lễ đội mũ miện bằng vàng của hoàng đế La Mã), được tôn là "hoàng đế của La Mã". Từ đó ông có danh hiệu Sácơmanhơ, nghĩa là đại hoàng đế Sácơ. Cùng với Clôvít, Sácơmanhơ cũng là vị vua kiệt xuất của người Frăng. trong quãng đời làm vua của mình, Sácơmanhơ đã tiến hành hơn 50 cuộc chinh chiến, đưa đế quốc Frăng phát triển tới đỉnh điểm với lãnh thổ bao gồm hầu hết đất đai của đế quốc La Mã khi xưa. Năm 814, Sácơmanhơ chết, người con trưởng là Luy "Mộ đạo" nối ngôi hoàng đế. Luy là vị vua bạc nhược, bất tài, thiên vị trong việc đối xử giữa các con, nên đã gây ra mâu thuẫn trong gia đình, dẫn đến tranh giành đất đai giữa nhà vua với các con, giữa các con với nhau. Khi Luy Mộ đạo chết (840), cuộc nội chiến giữa ba người con lập tức bùng nổ. Lần này, hai người em là Luy "xứ Giécmanh"⁽¹⁾ và Sácơ "Hói" cùng chống lại anh cả Lôte tự xưng làm hoàng đế). Năm 843, ba anh em ký với nhau hoà ước Vécđoong. Theo hoà ước này, lãnh thổ của đế quốc Frăng được chia làm ba phần: người anh cả Lôte được phần giữa, bao gồm vùng tả ngạn sông Ranh và bán đảo Italia, người em Luy xứ Giécmanh được phần đất phía đông sông Ranh (sau này trở thành nước Đức), người em út Sácơ Hói được phần phía tây của đế quốc (nước Pháp). Hoà ước còn qui định, Lôte vẫn được giữ danh hiệu hoàng đế, nhưng không có đặc quyền gì đối với hai người em, hai vùng đất của hai người em là hai vương quốc hoàn toàn độc lập. Sau khi Lôte chết, phần đất ở tả ngạn sông Ranh đã bị hai người em chiếm và chia nhau, do đó con cháu của Lôte chỉ còn lại phần đất ở bán đảo Italia mà thôi. Danh hiệu hoàng đế thuộc về Sácơ Hói (trong những năm 875-877), sau đó thuộc về con của Luy xứ Giécmanh và đến đầu thế kỷ X thì không còn ý nghĩa gì nữa.

Hoà ước Vécđoong là sự kiện quan trọng, cơ bản đánh dấu sự tan rã của vương quốc Frăng và mở đầu sự hình thành ba nước lớn ở Tây Âu là Italia, Đức và Pháp.

b. Tổ chức bộ máy Nhà nước Frăng

Ở triều Mêrôvanhiêng, tổ chức bộ máy nhà nước còn rất đơn giản. Bên cạnh vua, ở trung ương có những quan lại cao cấp phụ trách các việc

⁽¹⁾ Sở dĩ Luy có cái biệt hiệu này vì lãnh địa chủ yếu của ông ta ở Baviê - xứ Giécmanh.

như quân sự, tư pháp, tài chính, văn thư, kho tàng... Nhưng sự phân công, phân nhiệm vụ ấy nhiều khi không rõ ràng và cố định. Như, quan chưởng ấn (quan xử án), hoặc quan thị vệ (hầu hạ vua) có khi đảm trách cả công việc ngoại giao hoặc quân sự, quan thống chế (quan chỉ huy quân sự) có khi phụ trách cả việc ăn uống tiệc tùng của nhà vua. Ngoài ra, còn có những viên quan quản lý trông coi các trang viên của nhà vua. Đứng đầu hàng ngũ quan lại trong triều là viên tể tướng.

Đến triều Carôlanhiêng, nhất là ở đời Sáclomanhơ bộ máy nhà nước càng ngày càng được hoàn chỉnh và thể hiện tính quân chủ tập quyền, nhưng nhìn chung thể chế vẫn còn đơn giản. Sáclomanhơ coi mình là vị chúa tể thiêng liêng, với quyền lực lớn lao. Ông buộc dân chúng phải thể trung thành với hoàng đế. Giáo hội là chỗ dựa tinh thần cho hoàng đế trong việc tăng cường quyền thống trị. Giáo hội thường răn dạy các tín đồ rằng, nếu ai không phục tùng hoàng đế hoặc làm phản thì không chỉ có tội với vua mà còn có tội với cả chúa và sẽ bị chúa trừng phạt. Khi cần quyết định vấn đề quan trọng, nhà vua thường triệu tập đại diện của hoàng tộc và của giáo hội, để thông báo việc sắp làm chứ không phải để xin phép họ. Bởi theo quan niệm của người Frãng thời bấy giờ, luật pháp là thứ có sẵn, chứ không phải do con người, kể cả nhà vua sáng tạo ra. Đồng thời, hàng năm, vào mùa xuân và mùa thu, nhà vua thường triệu tập các hội nghị, gồm những quý tộc cao cấp để thảo luận công việc quản lý đất nước. sau đó nhà vua quyết định và ban bố thành các điều lệnh được gọi là Capituytle. Sau này, ở thời cận, hiện đại, trong ngôn ngữ pháp lý Âu - Mỹ, vẫn dùng chữ "capituytle", có nghĩa là "điều khoản" của văn bản pháp luật. Ở trung ương, giúp vua có các chức quan, như đại thần cung đình thay thế cho chức tể tướng đã bị bãi bỏ, quản lý các công việc hành chính ở triều đình, tổng giám mục quản lý các giáo sĩ trong cả nước. Dưới các quan đầu triều này là các quan như thống chế chỉ huy quân sự, chưởng ấn phụ trách xét xử, quan coi quốc khố, quan quản lý kho rượu,...

Cả vương quốc được chia thành nhiều khu vực hành chính địa phương. Đầu thế kỷ X, toàn vương quốc có 98 khu. Mỗi khu vực do một bá tước đứng đầu, nên thường được gọi là khu quản hạt bá tước. Các bá tước đó có toàn quyền về các mặt hành chính, tài chính, tư pháp và quân sự trong địa hạt của mình. Họ được nhà vua ban cấp ruộng đất và được hưởng 1 phần 3 tiền án phí. Ở triều Carôlanhiêng, những vùng biên ải

được lập thành các khu hành chính đặc biệt gọi là biên trấn. Đứng đầu mỗi biên trấn là một bá tước, hầu tước, hoặc công tước. Tại các biên trấn, nhà vua cho xây dựng những pháo đài kiên cố, để phòng ngự hoặc làm căn cứ mở các cuộc xâm lược ra bên ngoài. Quyền hành của viên quan trấn thủ biên trấn lớn hơn quyền hạn của bá tước quản hạt thông thường. Một viên trấn thủ thường đứng đầu vài ba khu quản hạt của bá tước. Ở thời Pêpanh Lùn và Sáclomanhơ, để quản lý chặt các địa phương, nhà vua thường cử những đoàn khâm sai, mỗi đoàn thường gồm một tăng lữ cao cấp và một quý tộc thế tục cầm đầu về các địa phương để kiểm tra việc thực hiện luật lệnh của nhà vua, xử lý những hành vi lạm quyền của quan lại địa phương, giải quyết những vụ khiếu tố của dân trong vùng đối với bá tước hoặc giáo chủ địa phương. Từ thời Luy Mộ đạo trở đi, nhà vua thường giao nhiệm vụ khâm sai cho chính ngay những giám mục và bá tước ở địa phương, nên công việc khâm sai không còn tác dụng nữa.

Về tư pháp, ở trung ương có toà án của nhà vua, các pháp quan đều do nhà vua chỉ định. Ở các địa phương, khi Nhà nước Frãng mới được thành lập, do ảnh hưởng tàn dư xã hội thị tộc trước kia, dân được cử đại diện của mình tham gia hội đồng xét xử, nhưng chẳng bao lâu, hình thức dân chủ này bị bãi bỏ, quyền tư pháp hoàn toàn thuộc về bá tước. Mỗi khu quản hạt có một toà án địa phương do bá tước chủ trì xét xử, những đoàn khâm sai do nhà vua phái về các địa phương cũng có quyền mở các phiên toà để xét xử.

Thời vương quốc Frãng, nhà vua không chỉ phong đất đai, mà còn ban tước vị cho quý tộc, tùy theo quan hệ họ hàng gần xa, công lao nhiều hay ít, mà được ban tước cao hay thấp. Dần dần, tước vị được cha truyền con nối. Hệ thống tước vị có 5 bậc chủ yếu, theo trình tự cao thấp là công tước, hầu tước, bá tước, tử tước và nam tước (công, hầu, bá, tử, nam). Từ đây bắt đầu hình thành nên chế độ tước vị trong nền chính trị quân chủ ở châu Âu.

Về quân đội, các vua Frãng rất chú trọng xây dựng lực lượng quân sự. Ở thời Clôvít, ngoài đội thân binh của nhà vua gồm những người thân cận và trung thành với vua, là những đội quân của các cộng đồng cư dân, được tổ chức theo những đơn vị hàng trăm, hàng ngàn lính cho phù hợp với tổ chức gia tộc, bộ lạc bấy giờ. Đến thời con cháu của Clôvít, đội thân binh của nhà vua ngày càng phát triển và trở thành lực lượng nòng

cốt. Sau cải cách của Sácơ Mácten và nhất là đến thời Sácơlomanhơ, hầu hết nông dân đã mất ruộng đất và bị biến thành nông nô, nên nhà nước không thể bắt họ đi lính được nữa. Bởi vậy tham gia quân đội chủ yếu là những người thuộc tầng lớp trung lưu (chủ đất nhỏ, nông dân khá giả). Ở vương triều Carôlanhgiêng, lực lượng quân sự có hai bộ phận: bộ phận thứ nhất là đội quân của nhà vua, thường xuyên có mặt trong doanh trại, nhất là đóng ở biên trấn, bộ phận thứ hai không còn tập hợp theo gia tộc, bộ lạc như trước kia, mà là những đội quân của các bồi thần (những người được phong đất) và khi có chiến tranh họ phải tập hợp lại theo lệnh của nhà vua. Quân đội Frăng thường là lực lượng quân sự hùng mạnh nhất ở Tây Âu thời bấy giờ.

II. NHỮNG BIẾN ĐỘNG LỚN TRONG NỀN CHÍNH TRỊ QUÂN CHỦ Ở THỜI KỲ PHÁT TRIỂN CỦA CHÂU ÂU PHONG KIẾN (THẾ KỶ X-XV).

1. Trạng thái phân quyền cát cứ phong kiến. Các lãnh chúa với những lãnh địa .

Phân quyền cát cứ là *trạng thái cơ bản, nổi bật nhất* trong thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến châu Âu. Cục diện đó bao trùm và chi phối mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội phong kiến phương Tây.

Vậy trạng thái phân quyền cát cứ được biểu hiện ra sao và hình thành từ những nguyên nhân nào?

Trạng thái phân quyền cát cứ hiện diện cả ở bề rộng (trong tất cả các quốc gia phong kiến châu Âu), cả ở bề sâu (sự tồn tại của các lãnh chúa với những lãnh địa độc lập), cả ở độ dài về thời gian (chiếm phần lớn trong quá trình tồn tại của chế độ phong kiến).

Ngay từ thời đế quốc Frăng đã nảy sinh hiện tượng phân quyền cát cứ. Sau khi Clôvít chết, vương quốc Frăng đã bị chia làm bốn phần cho bốn người con cai quản. Từ cuối thế kỷ VI, nội chiến giữa các anh em trong dòng họ Mêrôvanhgiêng thường xuyên xảy ra, khiến cho quyền lực của nhà vua ngày càng giảm thiểu. Thế lực của các quý tộc địa phương ngày thêm mạnh, lấn át cả trung ương, biến vua thành lá chắn để tranh giành đất đai và quyền lực. Nhiều vùng vốn thần phục đã thoát ly khỏi phạm vi thế lực của đế quốc. Từ sau hoà ước Vécđoong, châu Âu hoàn

toàn rơi vào trạng thái phân quyền cát cứ. Không những đế quốc Frãng bị chia cắt và tan rã, mà ngay trong từng quốc gia ở khắp châu Âu, sớm muộn cũng đã bị chia cắt thành nhiều mảnh. Sau khi quyền lực của hoàng đế bị thay thế bằng quyền lực của các vua, thì đến lượt uy quyền của các vua bị các lãnh chúa địa phương coi thường và lấn át. Pháp là nước điển hình cho trạng thái phân quyền cát cứ. Có những vị vua mà lãnh địa còn nhỏ hơn cả lãnh địa của lãnh chúa. Do lãnh địa hẹp, thu nhập từ tô thuế của nhà vua ngày càng sút giảm. Tuy trên danh nghĩa là thần thuộc hoàng đế, nhưng các lãnh chúa lớn thường ý thế mạnh, chèn ép vua và tranh giành quyền lợi với nhau. Cũng như ở Pháp, nước Anh mãi đến thế kỷ XV mới chấm dứt được cục diện chia cắt. Ở Đức, ở Italia, trạng thái phân quyền cát cứ tồn tại vững chắc trong suốt thời phong kiến, mãi đến cách mạng tư sản (thế kỷ XIX), đất nước mới được thống nhất. Các lãnh chúa lớn ở Đức mạnh đến mức họ có quyền bầu ra hoàng đế trung ương. Nếu vị vua nào có mưu đồ tăng cường thế lực của mình thì lập tức bị các lãnh chúa phế bỏ và thay thế bằng người khác. Thậm chí, có thời gian kéo dài tới 20 năm, nước Đức không có hoàng đế. Các lãnh chúa Đức rất chú trọng việc bành trướng xâm lược để thoả mãn nhu cầu ruộng đất và của cải. Thế lực quân sự của họ rất mạnh, nên trạng thái cát cứ càng trầm trọng. Thế kỷ XV, ở Đức có tới khoảng 300 lãnh chúa lớn nhỏ. Trạng thái phân quyền cát cứ ở Italia còn nặng nề hơn. Ở đây không có hoàng đế và chính quyền trung ương. Italia bị chia thành ba vùng khác nhau: miền Trung là nước của giáo hoàng với trung tâm là toà thánh La Mã, miền Bắc và miền Nam bị chia cắt thành nhiều lãnh địa lớn nhỏ.

Nói đến trạng thái phân quyền cát cứ ở châu Âu là phải nói tới các lãnh chúa với những lãnh địa. *Lãnh chúa và lãnh địa là hình tượng cụ thể và nổi bật nhất của trạng thái phân quyền cát cứ.* Lãnh chúa phong kiến gồm có nhiều tầng lớp: lãnh chúa lớn và lãnh chúa nhỏ, lãnh chúa thế tục và lãnh chúa tăng lữ. Tương ứng như vậy, có lãnh địa của quý tộc và lãnh địa của giáo hội. Nhà vua ở trung ương, trên thực tế, cũng như một lãnh chúa thế tục và chỉ có quyền hành trong lãnh địa của mình. Uy quyền của lãnh chúa và tính độc lập của lãnh địa được thể hiện toàn diện trong mọi lĩnh vực.

Về kinh tế, mỗi lãnh địa của một lãnh chúa thường được lập thành nhiều trang viên. Trong trang viên thường có lâu đài, kho tàng, cối xay bột, lò bánh mì, lò rèn, ... của lãnh chúa, những túp lều của nông nô, nhà

186

thờ và khu vực nhà chung của các tu sĩ. Đất đai của trang viên bao gồm ruộng đất canh tác, bãi cỏ, rừng núi, ao hồ, đầm lầy,... Ruộng đất canh tác được chia thành hai phần: phần đất tự sử dụng của lãnh chúa và được nông nô mang nông cụ đến cày cấy không công, phần lớn ruộng đất được chia thành nhiều khoảnh, phát canh cho các hộ nông nô và thu địa tô. Ngoài nguồn lợi tức chủ yếu là địa tô, lãnh chúa còn toàn quyền thu các loại thuế ở trong phạm vi lãnh địa của mình, như thuế thủ công nghiệp, thuế của những người buôn qua lãnh địa. Lãnh chúa còn dành cho mình cả quyền đúc tiền. Đồng tiền do các lãnh chúa đúc bao giờ cũng có kim lượng ít hơn đồng tiền của nhà vua. Các lãnh địa không còn thực hiện các nghĩa vụ sưu thuế cho nhà vua. Mỗi lãnh địa là một đơn vị hành chính tự cung tự cấp. Lãnh địa thuộc quyền sở hữu hoàn toàn của lãnh chúa và được cha truyền con nối.

Về xã hội, trong các lãnh địa, quan hệ xã hội cơ bản là quan hệ giữa nông nô và lãnh chúa. Nông nô, vốn là thân dân của nhà vua, bị lệ thuộc hoàn toàn và duy nhất vào lãnh chúa. Nông nô tuy không mất hoàn toàn tự do, tức là có gia đình riêng và có ít tài sản riêng, chủ không có quyền giết hại, nhưng họ không được tự tiện rời bỏ ruộng đất mà chủ đã giao cho. Con cháu họ phải kế thừa mảnh đất ấy và phải tiếp tục làm nông nô cho chủ. Việc hôn nhân của nông nô phải được lãnh chúa đồng ý, nếu không sẽ bị xử phạt nặng nề. Lãnh chúa có quyền hành hạ đánh đập nông nô miễn là không làm nguy đến tính mạng. Ngoài việc phải nộp địa tô và làm nghĩa vụ lao dịch, nông nô còn phải nộp cho chủ nhiều khoản khác, như thuế xay bột, thuế nướng bánh mì, thuế chần thả gia súc ở đồng cỏ,... Như vậy, nông nô tuy không phải là nô lệ, nhưng đời sống và địa vị không hơn được nô lệ là bao. Bởi vậy, nông dân ở phương Tây phong kiến thường được gọi bằng danh từ "nông nô" (nông dân + nô lệ).

Về chính trị, các lãnh chúa thoát ly khỏi quyền lực của nhà vua. Những khu vực hành chính, vốn được nhà vua trao cho quyền cai quản, đã bị biến thành các lãnh địa độc lập của lãnh chúa. những tước vị, vốn được nhà vua ban phong, đã được cha truyền con nối. Từng dòng họ lãnh chúa - từng gia đình quý tộc, thường có gia huy riêng, toà án riêng và quân đội riêng. Trong chính quyền của lãnh chúa, giúp việc cho lãnh chúa, thường có nhiều người, như người làm quản gia, người phụ trách văn thư giấy tờ, những người quản lý các trang viên, người quản lý kho

tàng, ... Toà án của lãnh chúa hoàn toàn không còn phụ thuộc vào sự phán quyết của toà án của nhà vua. Lãnh chúa là vị thẩm phán tối cao trong lãnh địa của mình. Những vụ xét xử thường đem lại cho lãnh chúa những khoản thu nhập khá lớn nhờ vào những món tiền phạt và những vụ tịch thu tài sản. Lãnh chúa không những không bị ràng buộc bởi luật pháp của nhà vua, mà còn tự đặt ra luật lệ riêng buộc mọi người trong lãnh địa phải tuân thủ.

Về quân sự, phân quyền cát cứ đi đôi với chinh chiến, chiếm đất đai của nhau. Các lãnh chúa thường xuyên tiến hành đánh chiếm đất đai của nhau để mở rộng lãnh địa. Trong lãnh địa của mình, lãnh chúa xây dựng những pháo đài, là căn cứ phòng ngự hoặc xuất phát tấn công đối phương, đôi khi còn là chỗ ở của lãnh chúa. Nhiều pháo đài đó ngày nay vẫn tồn tại và được gọi là những pháo đài cổ. Từ thời thừa tướng Sáclơ Mácten, do phải chống trả những đội kỵ binh mạnh của người Hồi giáo Ả-rập, nên trong quân đội của vương quốc Frăng, kỵ binh dần dần trở thành binh chủng chủ đạo. Đến thời các lãnh chúa cát cứ, từ pháo đài của lãnh chúa này tới đánh pháo đài của lãnh chúa kia thường là quãng đường rất xa, nên chủ yếu vẫn phải dùng kỵ binh. Theo một tập quán của phương Tây phong kiến thời bấy giờ, những người tham gia quân đội phải tự trang bị khí giới; quân trang, quân dụng (gươm giáo, ngựa chiến, áo giáp, lương thực). Người ta tính rằng, trang bị của một kỵ binh thời bấy giờ tốn kém bằng giá trị vài chục con bò cái. Bởi vậy, nông nô - những người nghèo, không có khả năng tham gia quân đội. Tham gia quân đội gồm chủ yếu là những người thuộc tầng lớp trung lưu. Họ là những thần thuộc của lãnh chúa, được lãnh chúa ban cấp ruộng đất. Khi có chiến tranh, họ phải có nghĩa vụ tập hợp dưới sự chỉ huy của lãnh chúa. Các đội kỵ binh đó có cờ hiệu riêng. Như vậy, trong giai cấp phong kiến hình thành nên một tầng lớp - tầng lớp phong kiến lớp dưới và thường được gọi là các hiệp sĩ. Hiệp sĩ dần dần trở thành một tước hiệu cao quý. Thời bấy giờ, cưỡi ngựa, mặc giáp, đeo gươm và đi chinh chiến trở thành một nghề để kiếm sống và được coi là một nghề cao quý, trở thành một thứ độc quyền của tầng lớp phong kiến. Tinh thần và khí phách của người hiệp sĩ được xã hội đương thời hết lời ngợi ca. Như vậy, về quân đội thời phong kiến, nét khác biệt nổi bật giữa phương Tây và phương Đông là, nếu như ở phương Đông, bộ binh giữ vai trò nòng cốt, việc đi lính và phải xông pha vào trận mạc, vào chỗ chết là đông đảo nông

188

dân bị ép buộc, thì ở phương Tây, giữ vai trò nòng cốt lại là kỵ binh và đi chinh chiến được coi là một vinh hạnh của tầng lớp phong kiến. Nếu như nói tới xã hội phong kiến phương Đông, người ta thường nghĩ ngay đến tầng lớp nho sĩ, thì khi nói đến xã hội châu Âu trung cổ, người ta thường nhớ ngay tới tầng lớp hiệp sĩ.

Quá trình hình thành và củng cố trạng thái phân quyền cát cứ ở phương Tây phong kiến bắt nguồn từ những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Nguồn gốc sâu xa là đế quốc Frãng được dựng lên do kết quả của quá trình chiến tranh thôn tính và được duy trì bằng bạo lực, không có cơ sở vững chắc để tồn tại lâu dài. Thời bấy giờ, trong phạm vi cả Tây Âu và trong phạm vi từng nước sau đó, các sắc tộc, các cộng đồng dân cư ở vào những trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau, đều có khuynh hướng phát triển riêng, tách ra khỏi sự ràng buộc của chính quyền trung ương.

- Nguyên nhân cơ bản, có tính quyết định là chế độ phân phong ruộng đất phong kiến. Lúc đầu, nhà vua ban cấp ruộng đất cho những người trong họ hàng, cho bầy tôi và cho giáo hội để trả công cho họ phò tá và giúp đỡ mình, hoặc để mua chuộc họ khi tiến hành chiến tranh. Đến lượt mình, các quý tộc, các lãnh chúa lớn cũng phải làm như vậy, cũng phải đem một phần ruộng đất vừa được ban cấp để phân phong cho tùy tùng của mình. Chế độ phân phong như vậy theo hình chóp từ trên xuống dưới, tạo ra các quan hệ ràng buộc giữa chủ đất với những người được nhận đất. Người được phong đất (bồi thần - thần thuộc) phải thề trung thành với chủ (tôn chủ), phải thực hiện nghĩa vụ quân sự khi có chiến tranh. Khởi đầu, đất phong chưa phải là vật sở hữu của người được phong, có thể bị thu hồi nếu bồi thần không thực hiện nghĩa vụ với tôn chủ. Dần dần, do chính quyền trung ương suy yếu, đất phong bị biến thành của tư và hình thành nên các lãnh địa (phiếp) và các chủ của lãnh địa được gọi là các lãnh chúa. Công tước thường có lãnh địa rất lớn bao gồm nhiều quận, lãnh địa của hầu tước thường gồm vài quận, còn lãnh địa của bá tước thường là một quận,... Kỵ sĩ - hiệp sĩ là tầng lớp thấp nhất nhưng đông đảo nhất trong giai cấp phong kiến. Khi đất phong trở thành sở hữu tư, thì các bồi thần lớn không thực hiện nghĩa vụ với tôn chủ nữa, thoát ly khỏi sự lệ thuộc vào nhà vua. Như vậy, các phân tử phong kiến luôn đứng trước một mâu thuẫn, một mặt bao giờ cũng muốn mở rộng

lãnh địa, mặt khác muốn thực hiện được như vậy, họ phải san sẻ một phần lãnh địa cho các thần thuộc để làm chỗ dựa.

- Tập quán thừa kế cũng góp phần quan trọng vào việc hình thành và củng cố sự bền vững của lãnh địa. Thuở ban đầu, tất cả các con đều được thừa kế đất đai mà cha ông đã được phân phong. Nhưng sau đó để quản lý được dễ dàng và chặt chẽ, tôn chủ thường bắt bồi thần chỉ cho người con trai trưởng quyền thừa kế đó. Khi đất đai đã bị biến thành lãnh địa, để lãnh địa không bị chia nhỏ và quyền lực của lãnh chúa không bị phân giảm theo cùng đất đai, nên từ thế kỷ XI, một tập quán đã được định hình: chỉ người con trai trưởng mới được quyền thừa kế lãnh địa. Như vậy, về tập quán thừa kế trong thời phong kiến, nếu như ở phương Đông, ruộng đất thường được chia đều cho các con (thường là các con trai), thì ở phương Tây, ruộng đất không bị phân tán qua các đời. Tập quán thừa kế đó không những bảo tồn được qui mô và sự bền vững của lãnh địa, mà còn đưa đến những hệ quả rất quan trọng khác. Một là, do ruộng đất luôn tập trung, nên đến thời kỳ tư bản chủ nghĩa sau này, những gia đình làm nghề nông lập ngay được các trang trại. Hai là, do không được thừa kế ruộng đất, những người con khác trong gia đình phải đi tìm kế sinh nhai, do vậy kích thích một số ngành nghề khác phát triển, như tham gia quân đội, rèn luyện thành hiệp sĩ và lấy binh nghiệp là nghề kiếm sống, hoặc đi tu làm linh mục, hay đi buôn bán để trở thành thương nhân,...

- Ngoài ra, một số nguyên nhân khác cũng góp phần vào quá trình hình thành và củng cố trạng thái phân quyền cát cứ. Đó là trạng thái kinh tế tự cấp tự túc - con đẻ của trạng thái phân quyền cát cứ, đến lượt nó, trạng thái kinh tế đó lại trở thành một yếu tố kinh tế củng cố trạng thái chính trị phân quyền cát cứ. Đó là sự khó khăn, trắc trở về giao thông. Những con đường có từ thời đế quốc La Mã, do chiến tranh loạn lạc, không được tu bổ, nên đều bị hư hỏng. Việc đi lại, chuyên chở không được an toàn, vì thường có nạn cướp bóc dọc đường. Tình trạng giao thông vận tải như vậy đã khiến cho giữa các vùng càng thêm biệt lập. Đó là sự tương quan lực lượng giữa các lãnh chúa với hoàng đế trung ương, giữa các lãnh chúa với nhau, giữa phong kiến với giáo hội ở từng nước cụ thể khác nhau.

Nhìn chung lại, *nếu nói đến chế độ phong kiến ở phương Đông, người ta thường nghĩ ngay tới nền quân chủ chuyên chế với những vị*

hoàng đế quyền lực tuyệt đối, thì khi nói tới phương Tây trung cổ, người ta thường nghĩ ngay đến trạng thái phân quyền cát cứ, với các vị lãnh chúa đầy thế lực, cùng những lãnh địa và những pháo đài kiên cố. Trên thực tế thời bấy giờ, những lãnh địa lớn đã trở thành các tiểu quốc, các chủ nhân - lãnh chúa đã trở thành những vị vua con, với đầy đủ quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, có chính quyền, quân đội, toà án và luật lệ riêng. Các lãnh chúa - quý tộc lớn nhỏ là những người có tinh thần thượng võ, nhưng ở thời gian đầu, phần đông trong số họ đều mù chữ, không biết đọc biết viết. Họ lấy việc chinh chiến làm nghề nghiệp, lấy săn bắn, thi võ nghệ, tổ chức yến tiệc và dạ hội làm thú vui những khi rảnh rỗi, lấy đấu kiếm làm biện pháp giải quyết xích mích và tự bảo vệ danh dự.

Chính trong trạng thái phân quyền cát cứ, quan hệ phong kiến được thể hiện rõ nét nhất, thể hiện ở chế độ sở hữu phong kiến lớn (các lãnh địa) ở quan hệ địa chủ phong kiến (lãnh chúa - nông nô), ở phương thức bóc lột đặc trưng (địa tô). Như vậy, thời kỳ phân quyền cát cứ chính lại là thời kỳ phát triển nhất của chế độ phong kiến châu Âu.

2. Chính quyền tự trị thành phố.

Các thành thị giành được độc lập và xây dựng chính quyền tự trị ở những thế kỷ XI-XIII.

Sau một thời gian dài trì trệ, đến thế kỷ X, nền kinh tế châu Âu đã có bước phát triển quan trọng. Trong thủ công nghiệp nhiều ngành nghề mới ra đời, với kỹ thuật ngày càng được cải tiến. Trong nông nghiệp, diện tích canh tác không ngừng được mở rộng, nông cụ được cải tiến, sản lượng tăng nhanh. Người nông dân đã có ít nhiều nông sản thừa đem bán để mua hàng tiêu dùng. Nhờ sự phát triển của kinh tế, thủ công nghiệp từ một nghề phụ của nông nghiệp đã trở thành một ngành độc lập. Kinh tế phát triển, sự tách rời giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp là điều kiện đưa đến sự phục hồi hoặc ra đời mới của các thành thị.

Để thoát khỏi sự nô dịch của lãnh chúa, để tiện việc tiêu thụ sản phẩm, những người thợ thủ công trốn khỏi nông thôn đến cư trú, làm ăn ở những nơi thường là các trung tâm chính trị như kinh đô của nhà vua, thành lũy của các lãnh chúa, những trung tâm tôn giáo như toà giám mục, tu viện, nhà thờ, những nơi đông người và các tụ điểm giao thông. Những nơi họ đổ đến cư trú và sản xuất dần dần trở thành những trung tâm công

thương nghiệp - các thành thị được hình thành. Ngoài các thành thị mới được hình thành, còn có những thành thị cũ được phục hồi. Đó là các thành thị có từ thời La Mã, sau một thời gian hoang tàn, đến khi các thợ công kéo tới định cư, thì lập tức được thay da đổi thịt. Ở Tây Âu, thành thị ra đời hoặc được phục hồi sớm, như Náp lơ, Pida, Milan ở Italia, Mácxây, Mông poliê, Áclơ ở Pháp,... Ở Đông Âu cũng dần dần xuất hiện nhiều thành phố công thương nghiệp như Kiép, Praha,...

Với sự ra đời và hồi sinh của các thành thị, trong xã hội phong kiến châu Âu, một lực lượng xã hội mới được hình thành và ngày càng lớn mạnh, đó là tầng lớp thị dân. Họ có vai trò quan trọng không chỉ trong kinh tế, mà cả trong đời sống chính trị của chế độ phong kiến.

Các thành thị nằm trên đất đai của các lãnh chúa, thậm chí có thành phố không phải chỉ nằm trên đất đai của một mà của nhiều lãnh chúa (như các thành phố Bôve, Amiêng, Pari ở Pháp). Bởi vậy, thị dân phải lệ thuộc vào lãnh chúa, phải nộp thuế thân, thuế hàng hoá, phải đi tạp dịch và binh dịch, bị xét xử bất công trong các toà án của lãnh chúa,... Mâu thuẫn giữa thị dân với chúa phong kiến ngày càng gay gắt. Họ đã đoàn kết, đấu tranh để thoát khỏi ách lệ thuộc lãnh chúa, giành quyền độc lập, tự trị cho thành phố và thiết lập chính quyền tự trị thành phố. Phong trào đấu tranh của các thành thị bùng nổ từ thế kỷ XI và sôi nổi nhất ở những thế kỷ XII-XIII. Chế độ tự quản mà các thành phố giành được bằng các biện pháp khác nhau. Có một số thành phố giàu có đã nộp cho lãnh chúa một khoản tiền lớn để được hưởng quyền tự do. Biện pháp thông thường là các thành phố tiến hành khởi nghĩa vũ trang. Khác với nông dân, thị dân giàu và có tổ chức, nên các cuộc khởi nghĩa thường giành được thắng lợi. Hình thức đấu tranh bằng bạo lực diễn ra sớm nhất ở thành phố Milan (Italia). Năm 1037, lực lượng vũ trang thành phố đã đánh đuổi được quân đội của tổng giám mục - lãnh chúa của thành phố này và viện binh của các lãnh chúa khác, giành quyền độc lập. Cuộc đấu tranh của thành phố Lãng (Pháp) cũng là một ví dụ điển hình. Để được phép thành lập công xã tự trị, năm 1108, thị dân ở đây đã nộp cho lãnh chúa - giám mục một khoản tiền lớn, đồng thời nộp tiền cho vua Luy VI để được phê chuẩn. Nhưng đến năm 1112, sau khi tiêu hết tiền, giám mục Gôđri tuyên bố xoá bỏ quyền tự trị của thành phố. Thị dân nổi dậy khởi nghĩa, giết viên giám mục này, giành lại quyền tự trị.

Tuỳ theo tương quan lực lượng và hoàn cảnh cụ thể ở từng nơi, mức độ tự trị mà các thành thị giành được cũng khác nhau.

Ở Italia, do không có chính quyền phong kiến trung ương, do kinh tế thành thị phát triển sớm, nên các thành phố như Milan, Pida, Vê-nê-xia, Giê-nô-va, Phiren-xê,... đã giành được độc lập hoàn toàn. Không những thế còn khống chế được nhiều vùng nông thôn xung quanh và các thị trấn lân cận để lập thành những nước cộng hoà thành thị. Ví dụ, ở thành phố Phiren-xê giành được chính quyền từ năm 1293 và ban bố bộ luật được gọi là Bộ luật chính nghĩa.

Ở Pháp, nhiều thành phố như Lãng, Bô-ve, Mácxây, Tulu, Ác-lơ, Mông-pô-li-ê,... tuy còn phải thực hiện một vài nghĩa vụ với lãnh chúa như hàng năm phải nộp một khoản địa tô nhất định, nhưng thực chất đã giành được hoàn toàn độc lập. Những thành phố tự trị nếu như ở Italia được gọi là những nước cộng hoà thành thị, thì ở Pháp được gọi là những công xã thành thị.

Nhiều thành phố trực thuộc nhà vua như Pari, Oóc-lê-ăng, Năng-tơ, Buóc-giơ ở Pháp, Ox-phớt, Kem-brit ở Anh,.. thì mức độ tự trị giành được có bị hạn chế hơn... Những thành phố này cũng có quyền bầu cơ quan quản lý thành phố, nhưng mỗi khi giải quyết những công việc hành chính và tư pháp quan trọng, thì cơ quan này phải thảo luận với quan lại của nhà vua được cử đến.

Còn những thành thị nhỏ bé, không có khoản tiền lớn nộp cho lãnh chúa, cũng không có đủ lực lượng để đấu tranh vũ trang giành quyền tự trị, thì vẫn tiếp tục chịu sự cai quản của lãnh chúa. Tuy vậy, do ảnh hưởng của những thành thị lớn tự trị, ở những thành thị nhỏ đó hoặc ở cả những thị trấn do lãnh chúa mới lập ra, lãnh chúa phải cho thị dân ở đây được hưởng một số quyền tự trị hạn hẹp, nhằm thu hút cư dân ở nơi khác tới làm ăn, đem lại nguồn lợi (chẳng hạn như thuế má) cho lãnh chúa.

Tuy mức độ tự trị giành được có khác nhau, nhưng có một điểm giống nhau là cư dân ở các thành thị đều được thoát khỏi thân phận nông nô. Thời bấy giờ, một tục lệ mới dần dần được hình thành, lãnh chúa không có quyền bắt những nông nô đã trốn ra thành thị được 1 năm lẻ 1 ngày. Chả thế mà người Đức thời đó có câu ngạn ngữ: "Không khí thành thị có thể làm cho con người tự do".

Trong từng thành thị khi đã giành được tự trị, thì đều có chính quyền riêng, quân đội và cảnh sát riêng, toà án riêng, luật lệ riêng. Hội đồng thành phố, đứng đầu là thị trưởng do thị dân bầu ra. Hội đồng thành phố quản lý mọi mặt của thành phố, có ngân sách, con dấu, cờ hiệu, quyền đúc tiền riêng, quyền thu thuế thị dân và nông dân phụ thuộc. Trong luật lệ của thành phố tự trị, luật thị trường và luật phường hội giữ vai trò rất quan trọng. Luật thị trường bảo vệ tính bất khả xâm phạm của hàng hoá mà thương nhân đưa ra chợ, trừng phạt nặng đối với những tội phạm xảy ra trong thời gian các phiên chợ, bảo hộ công thương nghiệp phát triển. Cuốn *Công nghệ thư* được ban hành ở Pháp năm 1268, điển hình cho luật lệ về phường hội, tập hợp những tập quán của các phường hội, ngành nghề. Luật lệ phường hội chống lại sự cạnh tranh trong nội bộ phường hội, trừng phạt việc làm phá sản người cùng phường hội, cấm những việc quảng cáo hàng hoá, bán hàng rong, thu hút khách hàng của nhau, hạ giá thành sản phẩm, thừa nhận sự bất bình đẳng giữa thợ cả đối với thợ bạn và thợ học việc. Trong thời kỳ đầu, luật lệ phường hội - mang tính tích cực, bảo đảm cho việc sản xuất được tiến hành thuận lợi, duy trì và lưu truyền kỹ thuật sản xuất, hỗ trợ nhau trong sản xuất và đời sống giữa các thành viên trong phường hội. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, luật lệ phường hội là không gian chật chội; kìm hãm sự mở rộng, phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá, triệt tiêu một động lực cơ bản để phát triển là sự cạnh tranh.

Trong quá trình tồn tại và phát triển của các thành phố tự trị, một số liên minh giữa các thành thị đã được thiết lập, nhằm bảo vệ sự độc lập của các thành thị trước thế lực của các lãnh chúa phong kiến. Trong từng liên minh thành thị thường bầu ra hội đồng liên minh thành phố, mỗi năm họp một lần, để bàn bạc và quyết định những vấn đề quan trọng của liên minh, bầu ra toà án liên minh để giải quyết những tranh chấp giữa các thành phố thành viên, lập quân đội liên minh khi có chiến tranh, do quân đội của các thành thị hợp thành.

Sau cuộc đấu tranh của thành thị chống lãnh chúa phong kiến, giành quyền tự trị, tầng lớp quý tộc thành thị, bao gồm các thương nhân và chủ xưởng giàu có, các chủ nợ, các chủ ruộng đất xung quanh thành phố, nhờ có thế lực lớn về kinh tế, đã chiếm giữ các chức vụ quan trọng về hành chính, tư pháp, tài chính, quân sự trong chính quyền thành phố. Họ áp bức bóc lột và dồn gánh nặng thuế khoá lao dịch vào những thị

dân nghèo. Vì vậy trong những thế kỷ XIII-XV, khi mà tổ chức phường hội đã vững mạnh, thợ thủ công đã tiến hành đấu tranh mạnh mẽ với quý tộc thành thị, đòi quyền tham gia vào các cơ quan quản lý thành phố. Ở nhiều thành phố, như Khuê-lơ ở Đức, Phiren-xê ở Italia, phường hội đã giành được thắng lợi, thành lập chính quyền mới, hoặc giành được một số chức vụ quan trọng trong bộ máy chính quyền.

Những cuộc đấu tranh chống quý tộc thành thị thường được sử sách gọi là "cuộc cách mạng của phường hội".

Sự phục hưng của các thành thị và việc thiết lập chế độ tự quản thành phố có tác động trực tiếp và sâu xa tới đời sống xã hội châu Âu bấy giờ. Thành thị giành được quyền tự trị, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hoá càng phát triển. Đến lượt nó, sự phát triển của kinh tế hàng hoá đã góp phần quan trọng làm rạn nứt nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp và chế độ nông nô. Đánh giá về tác động lớn lao này, Ph.Ăngghen nói một cách hình ảnh: "Từ lâu trước khi bị các vũ khí phá huỷ, các pháo đài của hiệp sĩ đã bị sập đổ, trên thực tế, phải nói rằng thuốc súng chẳng qua chỉ là người thực hành bản án phục vụ đồng tiền"⁽¹⁾. Mặt khác, sự hiện diện của các thành thị tự trị đã tô đậm thêm bức tranh phân quyền cát cứ của nền chính trị châu Âu phong kiến.

Cuộc đấu tranh của thành thị chống lãnh chúa phong kiến và sự xuất hiện các thành phố tự trị thường được sử sách gọi là "cách mạng công xã thành thị" và "nền cộng hoà thành thị". Nhưng chính quyền tự trị thành phố chưa phải là nền cộng hoà tư sản. Thời bấy giờ ở châu Âu, quan hệ xã hội chủ đạo vẫn là quan hệ phong kiến, thành phố tự trị là hình thức chính quyền cục bộ ở *thành phố, nằm trong chế độ phong kiến, nên nó là hình thức cộng hoà phong kiến.*

Quyền tự trị của các thành thị bị thủ tiêu khi nền quân chủ chuyên chế phong kiến được thiết lập.

3. Cơ quan đại diện đẳng cấp.

Cơ quan đại diện đẳng cấp là cơ quan gồm những đại diện của một số đẳng cấp có thể lực trong xã hội phong kiến. Đó là loại cơ quan đặc biệt của nền quân chủ ở phương Tây phong kiến.

⁽¹⁾ C. Mác, Ph.Ăngghen. *Tuyển tập, tập VI. NXB. Sự thật, Hà Nội, 1984.*

Trong tình trạng phân quyền cát cứ, các vị vua ở nhiều nước thường tìm cách tăng cường tiềm lực và thế lực của mình, bằng cách thu hút và tranh thủ sự ủng hộ của một số tầng lớp có thế lực trong xã hội, chống lại các thế lực cát cứ. Do vậy, nhà vua phải lập ra một cơ quan, trong đó có các đại biểu của những tầng lớp ủng hộ mình. Cơ quan đại diện đẳng cấp ở Pháp và ở Anh là tiêu biểu hơn cả.

a. Cơ quan đại diện đẳng cấp ở Pháp.

Từ thời vua Philip II (1180-1233), trong một số lần quyết định về chính sách, về vụ kiện quan trọng, hoặc cần tiền, nhà vua đã triệu tập hội nghị bao gồm các đại biểu của quý tộc, tăng lữ, thường dân để hỏi ý kiến. Nhưng loại hội nghị này chưa thành một chế độ, một thường lệ. Đến thời vua Philip IV (1283-1314), do phải tiêu phí nhiều trong các cuộc chiến, do cuộc sống xa hoa lãng phí trong cung đình, nhà vua gặp rất nhiều khó khăn về tài chính. Để giải quyết vấn đề này, một trong những biện pháp của Philip IV là thu thuế ruộng đất của giáo hội ở Pháp. Chống lại việc làm đó của vua Pháp, giáo hoàng La Mã ra lệnh khai trừ giáo tịch những ai đòi nhà thờ phải nộp thuế, nghiêm cấm các giáo sĩ nộp thuế cho nhà vua. Trước tình hình đó, năm 1302, vua Pháp triệu tập một cuộc hội nghị, gồm đại biểu của ba đẳng cấp: quý tộc, tăng lữ và thị dân ở Pháp. Hội nghị này đã bày tỏ sự ủng hộ đối với nhà vua, phê phán giáo hoàng can thiệp vào công việc nội bộ của nước Pháp. Thời bấy giờ, nước Pháp chưa có chế độ thuế khoá nhất định, nên Philip IV thường triệu tập hội nghị loại này để giải quyết những khoản thuế mới do nhà vua đặt ra. Những hội nghị đó trở thành một sinh hoạt chính trị thường xuyên ở Pháp trong một thời kỳ tương đối lâu dài và được sử sách gọi là cơ quan đại diện đẳng cấp. Như vậy, năm 1302 đánh dấu sự ra đời của cơ quan đại diện đẳng cấp ở Pháp.

Trong từng lần hội nghị, từng đẳng cấp đều họp riêng, đến lúc trả lời vua lần cuối cùng mới họp chung, nhưng quyết định của từng đẳng cấp không ràng buộc quyết định của các đẳng cấp khác. Cơ quan đại diện đẳng cấp không phải là quốc hội, không có quyền lập pháp. Thời gian đầu, các hội nghị đại diện đẳng cấp chỉ có chức năng tư vấn, góp ý kiến cho nhà vua về các chính sách mà chủ yếu về thuế khoá. Việc triệu tập hội nghị hoàn toàn phụ thuộc vào vua. Mỗi khi cần tiền, vua lại yêu cầu

196

hội nghị cho tăng thuế. Đồng thời, các đại biểu thường lợi dụng những cơ hội này để gây sức ép, yêu cầu nhà vua ban hành những sắc lệnh có lợi cho họ. Nhưng các đẳng cấp thường không nhất trí với nhau về quyền lợi, nên tác dụng của hội nghị thường bị hạn chế. Cơ quan đại diện đẳng cấp không phải là một tổ chức hạn chế quyền lực của vua, mà ngược lại, nó là chỗ dựa để vua thi hành chính sách.

Năm 1357, dân Pari nổi dậy khởi nghĩa, buộc nhà vua phải chấp nhận yêu sách là, triệu tập thường kỳ mỗi năm hai lần hội nghị ba đẳng cấp, không cần vua có muốn hay không, đồng thời, hội nghị được giải quyết vấn đề thuế khoá theo yêu cầu của mình, được kiểm tra việc thu chi ngân sách nhà nước, được cử cố vấn của nhà vua.

Nhìn chung, ở Pháp, cơ quan đại diện đẳng cấp tồn tại từ đầu thế kỷ XIV đến thế kỷ XV. Nhưng đến khi chế độ quân chủ chuyên chế được thiết lập, thì hội nghị ba đẳng cấp không còn được triệu tập nữa. Mãi đến thế kỷ XVIII, hội nghị các đẳng cấp mới lại được triệu tập và đóng vai trò to lớn trong cuộc cách mạng tư sản, nhưng thành phần tham gia và nội dung của hội nghị có thay đổi cơ bản.

b. Nghị viện phong kiến ở Anh.

Cơ quan đại diện đẳng cấp ở Anh được gọi là nghị viện.

Nghị viện - Parliament, vốn là chữ Pháp, có nghĩa là thảo luận, hoặc cuộc họp, hay hội nghị. Ở Pháp, danh từ này dùng để gọi những cuộc họp của triều đình. Ở Anh cũng vậy, vào thế kỷ XIII, danh từ này dùng để chỉ các cuộc họp triều thần để tư vấn cho nhà vua.

Vua Giôn của nước Anh (1189-1216) đã ra sức vơ vét tiền của giáo hội, kỹ sĩ, thị dân, nông dân để chi phí cho cuộc chiến tranh với Pháp. Các phong trào đấu tranh chống lại nhà vua ngày càng phát triển. Ngày 15-6-1216, vua Giôn phải ban bố bản "Đại hiến chương tự do". Văn bản này thực chất là gồm những kiến nghị của hầu hết các lãnh chúa mà nhà vua phải chấp nhận và ban hành thành luật. Đại hiến chương tự do - một văn kiện nổi tiếng trong lịch sử, có 63 điều và mang nội dung tiến bộ. Đây là bản giao kèo giữa nhà vua và thần dân (quí tộc, thị dân, nông nô) nhằm hạn chế sự độc đoán của vua, xác nhận quyền tự trị của các thành phố và quyền tự do đi lại buôn bán. Nhưng vua Giôn và các vua tiếp theo thường tìm cách không thực hiện Đại hiến chương tự do. Nhiều cuộc

khởi nghĩa lại bùng phát. Năm 1263 nổ ra cuộc nội chiến giữa một bên là một số lãnh chúa lớn đứng đầu là bá tước Ximông Đơ Môngpho, liên minh với kỵ sĩ và thị dân giàu có, một bên là vua Hăngri III. Đầu năm 1264, liên minh đã đánh bại quân đội nhà vua. Đầu năm 1265, liên minh triệu tập một hội nghị, bao gồm tất cả các lãnh chúa đã tham gia liên minh, đại biểu kỵ sĩ (mỗi quận 2 đại biểu), đại biểu thị dân (mỗi thành phố 2 đại biểu). Hội nghị này khác với những cuộc họp của triều đình nhà vua, đó là mốc đánh dấu sự ra đời cơ quan đại diện đẳng cấp - quốc hội ở Anh. Từ sau khi Hăngri III khôi phục được quyền hành, ông ta và những vị vua tiếp theo thường xuyên triệu tập không chỉ các cuộc họp của hội đồng triều thần riêng của mình, mà cả những cuộc họp của quốc hội. Từ năm 1343 trở đi, nghị viện Anh được chia thành hai viện, thượng nghị viện gồm đại biểu của quý tộc và tăng lữ, hạ nghị viện gồm đại biểu của kỵ sĩ và thị dân. Theo chế độ bầu cử thời bấy giờ, thì chỉ những ai có tước hiệu hiệp sĩ mới được ứng cử vào hạ viện. Về đại biểu của thị dân, ở Anh có 180 thành thị lớn nhỏ, nhưng trên thực tế chỉ có 80 thành phố được quyền tham gia hạ viện và đại biểu thường là những thị dân giàu có.

So với cơ quan đại diện đẳng cấp ở Pháp, nghị viện Anh có nhiều quyền hành hơn: nếu chưa được sự nhất trí của nghị viện, thì nhà vua không được thu các loại thuế, hay nói cách khác, vấn đề thuế khoá, ngân sách thuộc thẩm quyền của nghị viện. Dần dần nghị viện còn là hội đồng thẩm phán tối cao. Nghị viện Anh chưa phải là nghị viện tư sản, mà là nghị viện phong kiến, vì nó không đại diện cho dân, chưa nắm trọn quyền lập pháp. Nhưng nó là tiền lệ, là mầm mống của nghị viện tư sản sau này.

Dù tên gọi, hình thức tổ chức và phạm vi quyền hạn có khác nhau, nhưng các cơ quan đại diện ở Pháp hoặc ở Anh đều đại biểu cho quyền lợi của những người giàu có trong xã hội phong kiến, đều là một bộ phận trong vương quyền của nhà vua. trạng thái quyền lực như vậy thường được gọi là *chế độ quân chủ đại diện đẳng cấp*.

Sự ra đời của chính quyền tự trị thành phố và cơ quan đại diện đẳng cấp chứng tỏ vai trò chính trị của tầng lớp thị dân giàu có trong xã hội phong kiến. Thị dân xuất hiện, ngày càng có thế lực về kinh tế và trở thành một tầng lớp xã hội quan trọng mà vua chúa phong kiến không thể không tính đến. Tầng lớp thị dân giàu có - tiền thân của giai cấp tư sản sau này, bắt đầu khao khát quyền lực nhà nước. Chính quyền tự trị thành phố và cơ quan đại diện đẳng cấp đều là những bộ phận trong thượng tầng kiến trúc của chế độ

phong kiến, một chế độ đang ở trạng thái phân quyền cát cứ và đang chuẩn bị chuyển sang chính thể quân chủ chuyên chế.

Trạng thái phân quyền cát cứ, chính quyền tự trị thành phố và cơ quan đại diện đẳng cấp là những nét nổi bật nhất trong bố cục quyền lực của chế độ phong kiến châu Âu ở thời kỳ phát triển. Đó cũng là những nét độc đáo của chế độ phong kiến phương Tây.

III. SỰ THIẾT LẬP CHÍNH THỂ QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ TRONG THỜI KỲ SUY VONG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN (THẾ KỶ XV ĐẾN CÁCH MẠNG TƯ SẢN). MỘT SỐ NỀN QUÂN CHỦ ĐIỂN HÌNH.

Từ đầu thế kỷ XV trở đi, ở châu Âu phong kiến có nhiều biến động lớn. Đó là sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản.

Đó là những phát kiến lớn về địa lý mà tiêu biểu nhất là việc phát hiện ra châu Mỹ.

Đó là phong trào văn hoá phục hưng do những nhà nhân văn chủ nghĩa tư sản khởi xướng, chống giáo hội và phong kiến trong lĩnh vực văn hoá và tư tưởng.

Đó là những cuộc cải cách tôn giáo.

Về mặt nhà nước, nổi bật nhất là quá trình từ phân quyền đến tập quyền, thiết lập chính thể quân chủ chuyên chế.

1. Hoàn cảnh và quá trình thiết lập chính thể quân chủ chuyên chế phong kiến.

Từ thế kỷ XV trở đi, châu Âu trước hết là Tây Âu, kinh tế có bước phát triển vượt bậc. Sức sản xuất phát triển, với việc phát minh ra lò cao, máy bơm nước, máy dệt, máy in, ... làm cho phân công lao động được đẩy mạnh, hình thành qui mô ban đầu của sản xuất lớn là các công trường thủ công, tạo nên sự tích lũy tư bản ban đầu. Trên cơ sở đó, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản ra đời và ngày càng phát triển. Tuy vẫn nằm trong khuôn khổ của chế độ phong kiến với kinh tế tiểu nông chiếm ưu thế, nhưng sự hiện diện của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản đã tác động lớn lao tới đời sống xã hội thời bấy giờ. Nếu trước đó, kinh tế hàng hoá giản đơn của thị dân đã góp phần bước đầu làm rạn nứt kiểu bóc lột nông nô, thì khi kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa được hình thành, tiếp giáng đòn nặng nề vào quan hệ bóc lột nông nô, làm lung lay tận gốc chế độ phong kiến. Sự hiện diện của

giai cấp tư sản làm cho mâu thuẫn trong xã hội phong kiến thêm đa dạng. Đó không chỉ là mâu thuẫn giữa lãnh chúa với nông nô, mà còn có mâu thuẫn giữa tư sản với phong kiến, ... Những mâu thuẫn đó ngày càng phát triển, làm cho chế độ phong kiến càng thêm khủng hoảng. Mặt khác, do chưa thể giành được chính quyền nên giai cấp tư sản muốn ủng hộ nhà vua đấu tranh xoá bỏ tình trạng phân quyền cát cứ của các lãnh chúa, thiết lập nhà nước trung ương tập quyền, quân chủ chuyên chế phong kiến, để thống nhất thị trường, thuế quan, tiền tệ, đơn vị đo lường, luật lệ, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư bản phát triển. Thời bấy giờ, nhiều vị vua kiệt quệ về tài chính, bởi sự hạn hẹp về lãnh địa của mình, bởi các cuộc chinh chiến triền miên, bởi những sự tiêu phí trong sinh hoạt cung đình. Thời bấy giờ, không chỉ nhiều lãnh chúa, mà không ít vị vua cũng là con nợ của các nhà tư sản. Do lực bất tòng tâm, nên vua khó có thể giành thắng lợi trong các cuộc chinh chiến thu phục lãnh chúa. Bởi vậy, sự ủng hộ, giúp đỡ của giai cấp tư sản giàu có là điều kiện thuận lợi lớn để các vị vua tiến hành công cuộc thống nhất vương quốc.

Ngoài nguyên nhân cơ bản là sự ra đời của kinh tế tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản, việc thiết lập nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến còn có mấy nguyên nhân sau đây:

- Để đối phó với phong trào đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của nông nô và các tầng lớp nhân dân lao động khác, giai cấp phong kiến phải có chính quyền Nhà nước tập trung, một nhà nước mạnh.

- Qua những cuộc Thập tự chinh ở thế kỷ XI-XIII⁽¹⁾, nhiều lãnh chúa tham gia Đông chinh không trở về, do chết hoặc ở lại phương Đông. Số trở về thì bị phá sản hoặc nghèo đi, vì đã phải bán cơ nghiệp hoặc vay nợ để tham gia viễn chinh, tiềm lực của các lãnh chúa đã bị giảm sút nghiêm trọng, là một điều kiện thuận lợi để vua mở rộng vương quyền.

Do sự khác nhau về trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản, tương quan lực lượng giữa khuynh hướng phân quyền và khuynh hướng tập quyền,... Ở từng khu vực, từng nước, quá trình thiết lập và mức độ chuyên

⁽¹⁾ Từ cuối thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XIII, dưới sự hô hào của giáo hoàng La Mã và mơ tưởng đến một phương Đông giàu có, quân đội phong kiến nhiều nước châu Âu đã nhiều lần mở chiến tranh xâm lược sang vùng Đông Địa Trung hải. Trên áo của những đội quân đó có hình cây thập tự, nên những cuộc viễn chinh ấy được gọi là "Thập tự chinh".

chế ở từng nơi có khác nhau. Ở Tây Âu chủ nghĩa tư bản ra đời sớm và phát triển hơn ở Đông Âu, nên các Nhà nước quân chủ chuyên chế được thiết lập sớm. Ngay ở Tây Âu, tại Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, nền quân chủ chuyên chế ra đời sớm nhất và trở thành những điển hình của phương Tây, nhất là nền quân chủ chuyên chế ở Pháp. Còn ở một số nước, như Italia, Đức, do thế lực các lãnh chúa rất mạnh, do chịu ảnh hưởng và tác động lớn của giáo hoàng La Mã - người luôn muốn duy trì trạng thái phân quyền phong kiến để dễ bề kiểm soát, nên ở những nước này, trạng thái phân quyền cát cứ tồn tại suốt thời kỳ phong kiến, mãi đến cách mạng tư sản, quốc gia mới được thống nhất.

Tuy ra đời sớm muộn và mức độ chuyên chế khác nhau, nhưng nhìn chung, quá trình thiết lập những nền quân chủ chuyên chế ở châu Âu thường trải qua hai giai đoạn:

- Giai đoạn đầu là việc xoá bỏ trạng thái phân quyền cát cứ, thống nhất vương quốc và xác lập chính quyền trung ương tập quyền. Đây là quá trình nhà vua tiến hành các cuộc chiến xoá bỏ sở hữu lãnh địa và quyền lực của các lãnh chúa lớn, thu giang sơn về một mối, đồng thời hạn chế quyền lực chính trị và sự can thiệp vào công việc nhà nước của giáo hội. Đồng minh của nhà vua trong giai đoạn này là tư sản và những lãnh chúa nhỏ - những người thường bị các lãnh chúa lớn chèn ép. Đây là bước đặt nền móng, chuẩn bị cho giai đoạn sau.

- Giai đoạn hai là việc nhà vua củng cố quyền lực của mình. Lúc này, lực lượng hậu thuẫn của nền quân chủ chuyên chế là các quý tộc phong kiến, giáo hội và tư sản. Trong những cuộc chinh phục trước đó của nhà vua, một số lãnh chúa ngoan cố đã bị tiêu diệt. Những lãnh chúa hàng phục nhà vua, thì mặc dù đã mất cơ sở cát cứ ở địa phương, nhưng họ còn nhiều đặc quyền đặc lợi gắn liền với vương quyền. Họ cần có vương quyền vững mạnh để trấn áp sự phản kháng của dân, bảo vệ những đặc quyền đặc lợi của mình. Trong thời kỳ này, nhiều lãnh chúa cũ trở thành quý tộc đình thần của nhà vua, được hoàng đế cấp lương bổng và nhiều đặc quyền đặc lợi khác. Các vị hoàng đế ở nhiều nước đua nhau xây dựng nhiều cung điện nguy nga (như cung điện Vécxai ở Pháp, cung điện Bótminhham ở Anh), để phô trương thế lực và uy quyền của mình, để thu hút các quý tộc lãnh chúa cũ về sống ở chốn đô thành và thần

phục triều đình. Tư sản cũng cần có vương quyền lớn mạnh để bảo hộ sự phát triển công thương nghiệp. Giáo hội Thiên chúa cũng ủng hộ vương quyền, để dựa vào đó chống lại sự phân liệt trong nội bộ giáo hội, chống lại các phong trào dị giáo. Ba tầng lớp (quí tộc, tư sản, giáo hội), mặc dù xung đột nhau về quyền lợi, nhưng đều thống nhất với nhau trong việc củng cố vương quyền. Đó là điều kiện thuận lợi cơ bản để các vị hoàng đế ở châu Âu thời bấy giờ củng cố và tăng cường quyền lực của mình.

Trong những nền quân chủ chuyên chế ở châu Âu thời bấy giờ, tuy mức độ chuyên chế có khác nhau, nhưng nhìn chung, về cơ bản quyền lực nhà nước được tập trung vào hoàng đế, không những quyền lực, quân đội, toà án, luật lệ và lãnh địa của các lãnh chúa đã bị xoá bỏ, mà cả chế độ tự trị của các thành thị cũng không còn. Trong vương quốc, hoàng đế là người nắm quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, không những nắm vương quyền mà còn chi phối cả thần quyền. Các chức vụ trong bộ máy nhà nước đều do vua xếp đặt. Ở triều đình, trong bộ máy quan lại giúp việc cho vua, thường có hai bộ phận chủ yếu. Một là các bộ, đứng đầu từng bộ là bộ trưởng. Các bộ là loại cơ quan xương sống của triều đình, giúp vua quản lý các ngành, các lĩnh vực. Hai là các cơ quan và quan chức hầu cận vua, phục vụ đời sống sinh hoạt của cung đình. Giúp việc cho vua và đứng đầu đội ngũ quan lại là tể tướng. Đối với các địa phương trong nước, nhà vua trực tiếp cắt cử các quan lại về cai trị. Quyền tư pháp tối cao thuộc về toà án của nhà vua. Vua có quyền chi phối việc lựa chọn giáo chủ và những chức sắc cao cấp khác của giáo hội ở trong nước. Trong vương quốc chỉ còn quân đội duy nhất của nhà vua. Quân đội thường có hai bộ phận: một bộ phận đóng ở địa phương, nhất là ở vùng biên ải, bộ phận quân ngự lâm bảo vệ kinh thành, bảo vệ nhà vua.

Thực chất chính thể quân chủ chuyên chế ở châu Âu là nền chuyên chính của giai cấp phong kiến, có chức năng bảo tồn chế độ phong kiến, nhưng hình thức đã thay đổi so với hình thức ở giai đoạn trước đó. Các nhà nước quân chủ chuyên chế được thiết lập trong điều kiện lịch sử ở châu Âu có nhiều biến đổi về tương quan lực lượng giai cấp, về cơ sở kinh tế. Chỗ dựa chủ yếu của các nền quân chủ chuyên chế là tầng lớp quí tộc phong kiến nhỏ và vừa. Còn tầng lớp đại quí tộc đã bị thủ tiêu, hoặc bị mua chuộc trở thành quí tộc đình thần, sống bằng trợ cấp của nhà

vua. Sự tồn tại của nền quân chủ chuyên chế còn nhờ vào sự liên minh tạm thời giữa nhà nước phong kiến, mà đại diện là nhà vua, với giai cấp tư sản. Nhà vua được sự trợ giúp của tư sản trong cuộc đấu tranh chống phong kiến cát cứ, lợi dụng thế lực kinh tế tư sản để củng cố nền tài chính phong kiến. Lúc đầu, giai cấp tư sản có lợi cho nhà nước phong kiến, nên nó được vương quyền che chở. Chẳng hạn, nhà vua ban hành các chế độ bảo hộ mậu dịch, thuế quan, thống nhất tiền tệ, đo lường, hễ có điều kiện thuận lợi thì tiến hành chiến tranh để cướp thị trường. Bản thân giai cấp tư sản mới hình thành, cũng cần đến sự che chở và ủng hộ của nhà vua, nên sẵn sàng phục vụ nền quân chủ chuyên chế. Ý thức giai cấp của tư sản lúc đó chưa phát triển rõ rệt, nhiều nhà tư sản mơ ước được đứng vào hàng ngũ quý tộc phong kiến, không ít người đã dùng tiền mua chức tước, lãnh địa của quý tộc phong kiến. Mặt khác, giữa tư sản và phong kiến là hai giai cấp có địa vị và quyền lợi khác nhau. Do vậy, chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến ra đời và tồn tại trong sự mâu thuẫn giữa tư sản với quý tộc, giữa quan hệ kinh tế tư bản tiên tiến với quan hệ kinh tế nông nô đã lỗi thời. Nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến tồn tại chẳng qua chỉ là thể hiện sự cân bằng lực lượng khi mà chế độ phong kiến đang suy vong và giai cấp tư sản chưa đủ mạnh để giành chính quyền trong giai đoạn quá độ trước khi bùng nổ cách mạng tư sản.

Như vậy, chính thể quân chủ chuyên chế phong kiến phương Tây vừa là sản phẩm, vừa là biểu hiện của sự khủng hoảng và suy vong của chế độ phong kiến.

2. Một số nền quân chủ phong kiến điển hình ở châu Âu.

a. Nền quân chủ phong kiến ở Pháp.

Pháp thường được coi là nước phong kiến nhất ở châu Âu phong kiến.

Nền quân chủ phong kiến ở Pháp trải qua hai giai đoạn rõ rệt và điển hình: giai đoạn phân quyền cát cứ và giai đoạn tập quyền chuyên chế.

Nước Pháp chia cắt và phân quyền (thế kỷ IX-XV):

Sau hiệp ước Vécđoong năm 843, phần lãnh thổ miền tây của đế quốc Frãng trở thành cơ sở hình thành nước Pháp. Sácơ II (843-877), có biệt hiệu là Sácơ Hối, được coi là ông vua đầu tiên của nước Pháp. Dòng họ Carôlanhiêng này tiếp tục làm vua ở đây cho đến năm 987.

Nhưng ngay từ khi lập nước, do sự đấu tranh trong nội bộ hoàng tộc, do sự phát triển thế lực của phong kiến ở các địa phương, chính quyền

trung ương ngày càng suy yếu. Năm 877, vua Sáclơ Hói phải ban bố sắc lệnh Kiécxi, chính thức thừa nhận cho các quý tộc được cha truyền con nối chức tước và đất được phong. Từ đó, đất phong có thời hạn và có điều kiện trở thành lãnh địa cha truyền con nối (phiếp), đồng thời, các công tước, bá tước,... vốn là những quan chức của nhà vua trở thành các lãnh chúa, thực chất là những ông vua con ở địa phương. Từ cuối thế kỷ IX, ở Pháp đã xuất hiện nhiều tiểu quốc độc lập (những lãnh địa lớn). Trong mỗi tiểu quốc lại có nhiều lãnh địa nhỏ và ở đó cũng có chính quyền riêng. Vua Pháp chỉ còn làm chủ được vùng xung quanh Pari, với diện tích chỉ bằng một công quốc. Lãnh địa nhỏ hẹp của vua Pháp được người đời gọi mỉa mai là Ilơ đơ Frăngxơ, nghĩa là "Đảo Pháp". Trong hoàn cảnh lịch sử ấy, từ giữa thế kỷ IX, người Noóc măng - "người phương Bắc", từ vùng Bắc Âu ngày nay thường xuyên tràn xuống cướp bóc nước Pháp và một số nước Tây Âu khác. Đến năm 911, vua Pháp (Sáclơ Giản dị) buộc phải phong cho thủ lĩnh người Noóc măng vùng đất ven biển miền tây bắc nước Pháp và họ lập ra ở đây công quốc Noóc măng đi.

Vương triều Carôlanhiêng ngày càng suy yếu. Năm 987, vua Luy V chết và không có người nối ngôi. Huygơ Capê thuộc gia tộc Rôbécchiêng được cử lên làm vua. Triều Carôlanhiêng được thay thế bằng triều Capêchiêng (987-1328). Vương triều mới này cũng chỉ quản lý được vùng đất xung quanh Pari nằm giữa sông Xen và sông Loa mà thôi. Ở Pháp thời kỳ này nổi lên những công quốc và bá quốc mạnh, như Frăngđơơ và Noóc măng đi ở phía bắc, Brotannhơ, Men, Ănggiu, Poatu ở phía tây, Tuludơ và Ôvécnhơ ở phía nam, Buócgônơ và Sampanhơ ở phía đông. Đến thế kỷ XII, do quan hệ hôn nhân và tập quán thừa kế, một phần lãnh thổ rộng lớn ở phía tây, bao gồm nhiều tiểu quốc, với tổng diện tích rộng gấp 7 lần lãnh địa của vua Pháp, đã trở thành lãnh địa của vương triều Plăngtagionê ở nước Anh. Tình hình đó càng làm trầm trọng thêm sự chia cắt nước Pháp.

Nước Pháp thống nhất và chuyên chế (thế kỷ XV-XVIII):

Đồng thời với trạng thái cát cứ của các lãnh chúa, các vua Pháp luôn tìm cách từng bước khôi phục lại vương quyền, tiến tới thống nhất vương quốc. Ngay từ thời Philip II (1180-1233), nhà vua đã đánh chiếm lại được phần lớn đất đai của người Anh trên nước Pháp. Bởi vậy, Philip II được người đời gọi là "Ôquýt" nghĩa là "tôn kính" còn vua Anh bị gọi là Giôn "mất mát". Đến thời Philip IV (1283-1314) thường được gọi là

Philíp đẹp trai, lãnh thổ của vua Pháp được mở rộng thêm. Nhờ quan hệ hôn nhân, vua Philíp IV đã sáp nhập vào lãnh địa của mình một số tiểu quốc giàu có. Đồng thời, nhà vua thi hành một số biện pháp quan trọng để củng cố vương quyền, như buộc giáo hoàng La Mã - người chủ trương duy trì tình trạng cát cứ phong kiến, phải phục tùng mình, ngôi giáo hoàng do vua Pháp chỉ định.

Sau khi người Pháp giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh với người Anh mà sử sách thường gọi đó là cuộc chiến tranh Trăm năm (1337-1453), sự nghiệp thống nhất nước Pháp được đẩy nhanh. Bởi trở ngại lớn nhất của công cuộc thống nhất ấy là thế lực của Anh trên đất Pháp giờ đây đã bị đánh đuổi, vua Pháp chỉ còn phải đấu tranh với các lãnh chúa cát cứ mà thôi.

Sáclơ VII (1422-1462) - vị vua đã tiên hành thắng lợi cuộc chiến tranh Trăm năm với người Anh, trên cơ sở chiến thắng, từng bước củng cố vương quyền của mình. Nhà vua thi hành nhiều cải cách kinh tế, xã hội, chính trị, trong đó quan trọng nhất là việc xây dựng một đội quân thường trực mạnh phục tùng nhà vua, đặt ra thuế thân để xây dựng quân đội, không triệu tập các hội nghị đại diện đẳng cấp.

Đến thời Luy XI (1462-1483), bằng tài năng chính trị, quân sự và ngoại giao, nhà vua đã hoàn thành việc thống nhất nước Pháp. Đồng thời, nhà vua thực hiện nhiều cải cách kinh tế - xã hội. Những lãnh chúa có mưu đồ chống lại vương quyền đều bị nhà vua thẳng tay trừng trị bằng ngục tù và án tử hình. Luy XI thường được coi là vị vua chuyên chế đầu tiên của nước Pháp.

Ở thời Frăngxoa I (1515-1547), chính thể quân chủ chuyên chế được hoàn thiện. Frăngxoa là vị vua chuyên chế nổi tiếng. Trước hết, nhà vua không chế giáo hội ở Pháp. Năm 1516, nhà vua ký với giáo hoàng hiệp ước Bôlôma. Theo đó, chế độ bầu cử của giáo hội bị bãi bỏ, các giáo chức ở Pháp như tổng giám mục, giám mục, linh mục đều phải do vua chỉ định, đồng thời, nhà vua được hưởng phần lớn những thu nhập của giáo hội Pháp. Như vậy, thực tế, nhà vua trở thành người đứng đầu giáo hội Pháp. Nhà vua nắm trọn quyền lập pháp, ý chí của nhà vua được coi như luật pháp. Các nhà luật học thời bấy giờ đã tuyên bố rằng, quyền lực của đức vua không thể bị bất cứ ai, bất cứ cái gì hạn chế. Năm 1527, chánh án toà án Pari thưa với Frăngxoa I rằng, bệ hạ ở trên pháp luật,

pháp luật và mệnh lệnh không thể ràng buộc bệ hạ, hoàn toàn không có một quyền lực nào có thể bắt buộc bệ hạ làm một việc gì. Quyền hành chính ở trung ương tập trung vào Hội đồng Nhà nước (Hội đồng nhà vua), trong đó gồm các bộ trưởng các Bộ Nội vụ, Ngoại giao, Tư pháp, Tài chính,... Khi có những việc quan trọng thì có thêm một số người thân cận của nhà vua tham gia. Hội đồng này chịu trách nhiệm trước nhà vua. Các phiên họp của hội đồng đều do vua quyết định và điều hành. Các quý tộc địa phương đua nhau về Pari sinh sống, thề trung thành phục vụ vua để được hưởng chức cao bổng hậu. Những quan cai trị các địa phương cũng do nhà vua bổ nhiệm và qui định chức năng, quyền hạn. Để quản lý chặt chẽ các tỉnh, nhà vua thường cử các đoàn khâm sai về các địa phương để theo dõi tình hình và giải quyết những vấn đề cần thiết. Toà án tối cao và toà án Pari phải phục tùng nhà vua. Nhà vua trực tiếp nắm quyền chỉ huy quân đội. Suốt trong thời gian thống trị, Frăngxoá I không triệu tập hội nghị đẳng cấp.

Nửa sau thế kỷ XVI, do những cuộc tranh giành quyền lực giữa các phe phái quý tộc, nền quân chủ chuyên chế ở Pháp bị rạn nứt. Nhưng từ thế kỷ XVII trở đi, nền quân chủ chuyên chế lại được phục hưng. Năm 1589, vương triều Valoa sụp đổ, vương triều thứ 4 ở Pháp - triều Buôcbông, được thiết lập và tồn tại đến cách mạng tư sản. Vị vua đầu tiên của vương triều này là Hăngri IV (1589-1610), đã nổi tiếng chuyên chế. Hăngri IV từng nói: trăm là chúa tể, trăm muốn được mọi người vâng lệnh. Ở thời Luy XIV (1642-1715), mọi sinh hoạt hàng ngày của nhà vua đều có lễ nghi, tổ chức bộ máy triều đình mang tính quan liêu cao độ. Vua Luy XVI lên ngôi năm 1774, thường tự coi ý muốn của vua là luật pháp - "pháp luật là ta", quyền lực của vua là do Trời ban cho để trị nước. Nhà thờ thần thánh hoá nhà vua, răn dạy mọi người trung thành với nhà vua.

Đến giữa thế kỷ XVII, nước Pháp đã trở thành một nước quân chủ chuyên chế điển hình và hùng mạnh ở châu Âu.

b. Nền quân chủ phong kiến ở Anh.

Từ đầu thế kỷ V, người ta La Mã đã rút hết các binh đoàn về bảo vệ phần lãnh thổ của đế quốc ở lục địa, chấm dứt sự thống trị đối với quần đảo Anh. Ngay sau đó, cư dân bản địa đã nổi dậy làm chủ đất đai của mình. Đến giữa thế kỷ V, các bộ lạc Ăngglô, Xăcxông thuộc tộc người Giécmanh tràn sang Anh và lập ra 7 vương quốc. Nhưng vẫn còn một số vùng (như Xcôtlen, đảo Ailen, xứ Wên) vẫn là những tiểu quốc của

người bản địa. Nước Anh là vùng đất không bị đế quốc Frăng chinh phục. Nhưng cũng như nhiều vùng ở thuộc địa, từ giữa thế kỷ IX, quần đảo Anh cũng nhiều lần bị người Noóc măng tràn tới chinh phục. Nhìn chung, từ thế kỷ V đến thế kỷ XV, ở quần đảo Anh hiện diện nhiều vương quốc của các tộc người bản xứ, Ăngglô và Xăcxông, Noóc măng. Những tộc người này dần dần đồng hoá lẫn nhau tạo thành người Anh ngày nay. Trong thời kỳ này, ở Anh cũng hình thành các lãnh địa và các lãnh chúa, nhưng trạng thái phân quyền cát cứ không trầm trọng như nhiều nước khác ở châu Âu.

Cuối thế kỷ XV, vương quốc Anh về cơ bản được thống nhất và bắt đầu phát triển thành quân chủ chuyên chế, Hăngri VII - người sáng lập triều đại Tuđo (1485-1603), dựa vào tầng lớp tư sản và tầng lớp quý tộc mới (quý tộc tư sản hoá), đấu tranh không khoan nhượng với đại quý tộc phong kiến (các lãnh chúa lớn). Các cuộc vũ trang bạo loạn của đại quý tộc đều bị đập tan. Nhà vua cấm các quý tộc lập quân đội riêng, cấm họ không được ngăn cản những người đem nhau đến kiện ở toà án của nhà vua, đồng thời bắt quý tộc phải cống nạp nặng nề nhằm làm suy yếu tiềm lực kinh tế của tầng lớp này. Hăngri VII lập ra toà án đặc biệt, gồm một số đại thần trong Hội đồng Nhà nước, chuyên xử các vụ án bạo loạn. Đương thời thường gọi đó là toà án Phòng Sao, vì phòng xử án có vẽ các ngôi sao trên trần. Những chức vụ quan trọng ở các quận, thành phố cũng đều do những người ủng hộ chế độ quân chủ (trung, tiểu quý tộc và tiểu tư sản) nắm giữ. Cả các biên khu phía Đông và các quận phía bắc trước đây có ít liên hệ với chính quyền trung ương, thì đến đầu thế kỷ XVI cũng phải ngoan ngoãn phục tùng nhà vua. Tiếp tục sự nghiệp của vua cha, Hăngri VIII (1509-1547) củng cố bộ máy hành chính trung ương và duy trì việc kiểm soát hữu hiệu đối với chính quyền địa phương. Bằng cách ban thưởng những tài sản của các tu viện bị sai áp cho những kẻ theo mình, ông đã tạo ra được một tầng lớp quý tộc trung thành mới, thay chỗ cho những lãnh chúa đã bị tiêu diệt vì chống đối nhà vua. Năm 1533, Hăngri VIII cắt đứt quan hệ về tôn giáo với toà thánh La Mã và thành lập giáo hội độc lập của nước Anh do chính ông đứng đầu. Nhà vua nắm quyền bổ nhiệm các chức sắc tôn giáo và qui định các giáo điều. Tuy là tôn giáo riêng, nhưng về cơ bản, Anh giáo không khác mấy Thiên chúa giáo. Chế độ quân chủ chuyên chế cực thịnh ở thời trị vì của nữ hoàng Êlidabét I (1558-1603) - con gái của Hăngri VIII. Bà là một người phụ

nữ kiêu hãnh của nước Anh, một chính trị gia tài ba, đã duy trì và phát triển nền cai trị hữu hiệu của vương quyền. Nữ hoàng đã hoàn tất việc xây dựng giáo hội Anh và biến nó thành một bộ phận phục tùng và phục vụ vương quyền, đồng thời đánh bại hoàn toàn thanh thế của Thiên chúa giáo ở Anh. Vì không có con nối ngôi, nên khi nữ hoàng Êlidabét I chết, cũng đồng thời kết thúc vương triều Tudor. Người kế vị là Giêm I (1603-1625), mở đầu triều đại Xtuát. Giêm I tuyên bố vương quyền là do thượng đế ban cho, nhà vua không chịu một sự kiểm chế nào cả. Vua nắm trong tay mọi cơ quan cao cấp cai trị đất nước, trong đó đóng vai trò rất quan trọng là Viện Cơ mật (tức Hội đồng Nhà nước), mà thành viên là những nhà quý tộc nổi tiếng do vua chỉ định, có chức năng cố vấn cho nhà vua. Vua là người đứng đầu giáo hội Anh, nắm trong tay vương quyền và cả thần quyền. Kế vị Giêm I là Sácơ I (1625-1649) - vị vua cuối cùng của chế độ phong kiến ở Anh.

Khác với Pháp và Tây Ban Nha khi chế độ quân chủ chuyên chế ra đời thì cơ quan đại diện đẳng cấp phải ngừng hoạt động, nhà nước quân chủ chuyên chế ở Anh vẫn duy trì nghị viện và biến nó thành công cụ phục vụ vương quyền. Mặt khác, ngoài tô thuế, vua Anh không còn khoản thu nào khác để bù đắp khoản ăn tiêu phung phí, nên cung đình thường rơi vào tình trạng túng thiếu và phải triệu tập nghị viện để tăng thuế. Điều đó làm cho quyền hạn của nhà vua bị hạn chế bởi nghị viện. Chính vua Giêm I đã từng phải than rằng, tôi rất ngạc nhiên thấy các tiên đế để một định chế như vậy ra đời, tôi là người mới đến và nó đã có sẵn ở đây rồi, nên phải chịu đựng vì không thể vứt bỏ được. Thượng nghị viện (Viện Nguyên lão), gồm những người do vua chỉ định (thường là những quý tộc lớn) và được cha truyền con nối có thẩm quyền xây dựng dự án luật và là chỗ dựa vững chắc của nhà vua. Hạ nghị viện, gồm những đại biểu của quý tộc loại vừa và nhỏ được lựa chọn thông qua bầu cử, có quyền thông qua các đạo luật về thuế khoá, nhờ đó kiểm soát được sự chi tiêu của nhà vua. Nhưng nghị viện chỉ hợp nếu được vua triệu tập, các đạo luật chỉ có hiệu lực khi đã được vua phê chuẩn. Dần dần, đến giữa thế kỷ XVII, thành phần của nghị viện có nhiều thay đổi, đa số là đại biểu của tầng lớp có thế lực kinh tế hùng hậu, và nghị viện trở thành cứ điểm chính trị trong cuộc đấu tranh gay gắt giữa thế lực mới, tiến bộ (tư sản, quý tộc tư sản hoá) chống lại

nhà vua cùng tập đoàn phong kiến phản động ở thời điểm trước và trong cách mạng tư sản.

Nhìn chung, ở Anh, tính chuyên chế của nền quân chủ phong kiến không cao như ở Pháp và một số nước châu Âu khác.

IV. PHÁP LUẬT PHONG KIẾN Ở TÂY ÂU.

Trong pháp luật của các vương quốc ở châu Âu, pháp luật ở các vương quốc Tây Âu phát triển sớm và điển hình. Do những hoàn cảnh về lịch sử, chủng tộc, chính trị, xã hội, địa lý, pháp luật của các vương quốc ở Tây Âu có nhiều điểm tương đồng.

1. Nguồn luật và sự đa dạng của luật pháp.

Do chế độ phong kiến trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, do tồn tại nhiều thế lực chính trị (vua, lãnh chúa, nhà thờ Thiên chúa giáo, thị dân), tồn tại nhiều vương quốc, nhiều sắc tộc và do trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau giữa các vùng, nên *pháp luật ở Tây Âu phong kiến rất phức tạp và đa dạng*. Trong đó có những nguồn luật chủ yếu sau đây:

- *Tập quán pháp*, là một trong những nguồn luật quan trọng nhất của pháp luật. Nguồn luật này được hình thành từ những phong tục tập quán của các cộng đồng người Giécmanh, của người La Mã.

- Nguồn luật cơ bản là *luật pháp của chính quyền phong kiến* ban hành, bao gồm những luật của các vị vua, những án lệ của tòa án nhà vua, luật lệ của các lãnh chúa trong các lãnh địa, những tập hệ thống luật lệ do các nhà làm luật thời đó soạn thảo, luật lệ của chính quyền tự trị thành phố. Tóm lại, đó là những luật lệ của phong kiến thế tục.

- Những qui định dẫn chiếu từ *dân luật La Mã cổ đại*. Vậy tại sao luật La Mã của thời chủ nô lại được áp dụng trong thời phong kiến? Thứ nhất là do bản thân luật dân sự La Mã có khả năng điều chỉnh rất rộng và cụ thể các quan hệ trong nền kinh tế hàng hoá, kỹ thuật làm luật lại rõ ràng, chuẩn xác. Thứ hai là do luật pháp thành văn của phong kiến Tây Âu ra đời muộn và chậm phát triển, nội dung lại không bao hàm được hết các quan hệ xã hội phổ biến, nhất là những quan hệ của kinh tế hàng hoá (như khế ước - hợp đồng, quyền sở hữu). Sự phát triển của thành thị và nền kinh tế hàng hoá từ thế kỷ XII trở đi đòi hỏi phải có những qui phạm pháp luật mới để điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế mới đang phát triển.

Các nhà luật học Tây Âu thời kỳ này rất chú trọng nghiên cứu luật La Mã cổ. Trung tâm nghiên cứu và giảng dạy về luật La Mã là trường đại học Bôlônơ ở Italia. Trường này đã được nhiều vị quân vương ở Tây Âu bảo trợ. Những người học và tốt nghiệp trường này thường được các triều đình phong kiến trọng dụng. Các vua chúa muốn dùng luật La Mã để tăng cường quyền lực của mình như quyền lực của các hoàng đế La Mã khi xưa. Các lãnh chúa cũng muốn lợi dụng luật này để làm cho tình trạng nông nô không hơn gì thân phận của người nô lệ trước đây. Còn thị dân thì muốn áp dụng luật La Mã để bảo hộ công việc làm ăn kinh tế của mình. Thời đó, nổi tiếng nhất là bộ pháp điển về luật La Mã có tên là "Pháp luật toàn thư". Trong đó có nhiều điều khoản đề cập tới thương nghiệp, tín dụng, sở hữu, khế ước,...

- *Luật lệ của giáo hội Thiên chúa* là một nguồn luật đặc biệt. Đạo Cơ đốc ra đời từ đầu công nguyên. Thuở ban đầu, đó là một tôn giáo của nô lệ và những người nghèo khổ trong cuộc đấu tranh chống nạn áp bức, bóc lột của chủ nô. Dần dần, sang thời phong kiến, Cơ đốc giáo bị phân hoá thành nhiều giáo phái, trong đó tiêu biểu nhất là Thiên chúa giáo. Thiên chúa giáo mà đại diện là giáo hoàng và toà thành La Mã trở thành một thế lực mạnh trong xã hội, trở thành chỗ dựa tinh thần của phong kiến thế tục và chi phối xã hội. Mặt khác, giáo hội Thiên chúa luôn luôn tìm cách can thiệp, chi phối chính quyền phong kiến để củng cố địa vị, quyền lợi của mình, nhất là ở thời kỳ phân quyền cát cứ của chế độ phong kiến. Cùng với giáo lý và trên cơ sở giáo lý, giáo hội ban hành nhiều luật lệ để thực hiện quyền lực của mình. Chính quyền phong kiến phải thừa nhận sự hiện hữu luật lệ của giáo hội và hơn nữa còn coi đó là một loại qui phạm để củng cố trật tự xã hội phong kiến. Thời đó, luật lệ của giáo hội điều chỉnh nhiều lĩnh vực của quan hệ xã hội; nhất là về các lĩnh vực như tín ngưỡng, hôn nhân và gia đình.

Tuỳ theo từng vùng, từng thời kỳ, vai trò của từng nguồn luật trên cũng khác nhau. Khi chế độ phong kiến mới được hình thành, tập quán pháp là nguồn luật chủ yếu, nếu không nói là duy nhất. Trước khi Clôvít ban hành bộ luật thường được gọi là Xaliêng bằng văn bản, mọi tội phạm của người Frăng đều được xét xử bởi đại hội nhân dân hay hội đồng xét xử của các cộng đồng dân cư - các công xã nông thôn (thường được gọi là công xã Mácco). Một trong những tập quán pháp nổi tiếng của thời đó là "thần thánh

tài phán". Trong xét xử, nếu không tìm được chứng cứ phạm pháp, thì quan toà dùng phương pháp "thần thánh tài phán". Hoặc là, đương sự và toàn thể gia đình phải thề độc, vì con người thời bấy giờ tin tưởng tuyệt đối rằng thần thánh không bao giờ cho con người thề sai. Hoặc là đương sự phải cầm vào một miếng sắt nung đỏ, hay nhúng tay vào nước sôi, vết thương được buộc lại, ít lâu sau, nếu vết thương khỏi thì người đó vô tội và ngược lại. Nhìn chung, đến đầu thế kỷ VI, bắt đầu có những luật thành văn, như luật Xalích, luật Vidigót, luật Xácxông, ... Thực chất, những luật này chỉ là tập hợp và ghi chép lại những tập quán pháp của các cộng đồng người "man tộc" và có sửa đổi chút ít cho phù hợp với những quan hệ kinh tế - xã hội của chế độ phong kiến ở buổi ban đầu. Những luật này được biên soạn rất đơn giản, chủ yếu chỉ qui định việc nộp phạt của các loại tội. Chẳng hạn, theo luật Xalích của người Frãng, số tiền phạt khi giết một lính của nhà vua gấp 3 lần số tiền phạt giết một người dân thường, giết một người La Mã tự do thì số tiền phạt chỉ bằng một phần ba số tiền giết một người Frãng, giết một nô lệ thì số tiền phạt rất ít - chỉ bằng tiền phạt ăn cắp một con bò. Ở thế kỷ VIII, vương triều Carôlanhiêng ban hành bộ luật được gọi là "Luật điền sản", trong đó chủ yếu là các điều luật qui định về quan hệ kinh tế của lãnh địa. Mãi đến thế kỷ XI-XII, luật pháp thành văn ở Tây Âu mới phát triển mạnh, với hàng loạt các tập hệ thống hoá luật lệ được ban hành. Tiêu biểu là tuyển tập luật có tên là "Lambátxky" ở Italia. Hai tuyển tập luật ở Đức, gồm 60 tập cỡ lớn và hơn 300 tập cỡ nhỏ, trong đó chứa đựng nhiều tập quán pháp, những lệnh của nhà vua, những qui phạm về hình sự, tố tụng,... Đặc biệt, ở Pháp, như đã nói ở trên, có bộ Pháp điển toàn thư", trong đó chủ yếu tiếp thu chọn lọc luật dân sự La Mã cổ và có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với kinh tế thị dân.

Ở từng vùng, tỷ trọng các nguồn luật cũng khác nhau. Chẳng hạn, như ở Pháp, miền Bắc Pháp là nơi kinh tế hàng hoá kém phát triển, nên ở đây chủ yếu sử dụng những tập quán pháp trong luật Xalích. Miền Bắc nước Pháp thường được coi là nơi "tự cư" của Pháp luật không thành văn, của tập quán pháp. Còn miền Nam nước Pháp, kinh tế hàng hoá phát triển, nên kéo theo sự phát triển sớm của luật thành văn và trong đó chịu ảnh hưởng lớn của Luật La Mã cổ.

Luật lệ của các lãnh chúa hầu như chiếm địa vị độc tôn trong thời kỳ phân quyền cát cứ, nhưng sau đó về cơ bản bị xoá bỏ ở những nước xác lập được nền quân chủ chuyên chế. Thế lực luật lệ giáo hội mạnh

nhất ở những nước chịu sự ảnh hưởng và chi phối nhiều nhất của toà thánh La Mã (như ở Đức, Italia) hoặc mạnh nhất ở thời kỳ phong kiến phân quyền cát cứ, trước khi giáo hội lệ thuộc vào các vị quân vương chuyên chế.

2. Những nội dung chủ yếu của pháp luật ở Tây Âu phong kiến.

a. Về tội phạm và hình phạt

Tục trả nợ máu và chuộc tội bằng tiền:

Người Giécmanh từ công xã thị tộc chuyển sang xã hội phong kiến, nên ở thời kỳ đầu của chế độ phong kiến, nhiều tập tục nguyên thủy vẫn còn được lưu truyền và trở thành tập quán pháp, trong đó có tục "trả nợ máu". Theo luật Xalích, trong tội giết người, can phạm nghèo hèn đến mức không đủ tiền nộp phạt và cũng không có người họ hàng nộp thay, thì kẻ đó phải dùng mạng chịu tội. Luật qui định, đối tượng của việc trả nợ máu là kẻ giết người hoặc con trai kẻ giết người, chỉ có cha, con trai, anh em trai của nạn nhân mới có quyền được trả thù cho người bị sát hại. Luật Xắcxông qui định cụ thể thời hạn trả thù là sau 12 tháng, nhằm tạo điều kiện cho can phạm có thời gian chạy tiền nộp cho gia đình nạn nhân để chuộc tội. Trường hợp giết người trong họ hàng của nhà vua thì bị tịch thu toàn bộ tài sản và bị tử hình, không cho dùng tiền để chuộc tội.

Như vậy, bên cạnh hình phạt trả nợ máu, toà án có thể cho phép nộp tiền phạt thay thế (thực chất là tiền bồi thường). Theo luật Xalích không cứ tội giết người, mà tội phạm nào khác cũng có thể chuộc tội bằng tiền nộp phạt. Lúc đầu, mức tiền phạt tùy thuộc vào sự thoả thuận giữa kẻ phạm tội và bên bị hại. Về sau luật pháp qui định mức nộp phạt cụ thể. Ví dụ, luật Xalích qui định: bắt trộm một con chó săn thì phải nộp phạt 15 xôliđút (đơn vị tiền của người Frăng, 1 con bò cái tương đương 2 xôliđút, 1 con bò đực giá 3 xôliđút), bắt trộm một con ngựa phải nộp phạt 45 xôliđút. Lầy trộm hoa màu phải nộp 15 xôliđút, lãng mạ một người Frăng tự do thì bị phạt 30 xôliđút, nếu giết thì bị phạt 200 xôliđút, giết một người đàn bà có thai thì phải nộp phạt 600-700 xôliđút,... Số tiền nộp phạt được phân đôi, một nửa thuộc về bên bị hại, nửa kia sung vào công quỹ. Luật pháp lúc đầu qui trách nhiệm của họ hàng kẻ phạm tội phải tham gia vào việc nộp phạt, ngoài ra, nếu ai bỏ tiền ra chuộc tội thay, thì

kẻ phạm tội phải trở thành nô lệ của người đó. Pháp luật từ thế kỷ VI qui định kẻ phạm tội phải tự bỏ tiền ra nộp, nếu không sẽ bị tử hình, cấm người khác nộp thay. Như vậy, số lượng tiền nộp phạt không chỉ căn cứ vào từng loại tội, mà còn căn cứ vào địa vị xã hội của người bị hại.

Trọng tội:

Trong luật pháp thời bấy giờ, các tội phản quốc, không trung thành với vua hoặc lãnh chúa, chống lại nhà thờ và luật lệ giáo hội, trộm cướp tài sản của nhà nước, của nhà thờ đều bị coi là trọng tội. Tất cả các trọng tội đều không được chuộc bằng tiền và đều bị án tử hình. Trong luật pháp, những yếu tố cấu thành từng loại trọng tội không được nêu cụ thể, ví dụ thế nào là phản quốc, thế nào là không trung thành với vua,... Do vậy, các quan toà thường xét xử một cách võ đoán, tùy tiện. Phương thức thi hành án tử hình rất tàn bạo, như chém đầu, treo cổ, hoả thiêu, làm cho phạm nhân chết dần trong đau đớn.

b. Về hôn nhân và gia đình.

Chế độ phong kiến Tây Âu nghiêm cấm tập tục cướp hoặc mua bán phụ nữ về làm vợ. Việc bắt cóc các cô gái về làm vợ sẽ bị xử phạt nặng. Theo luật Xalích, trong một vụ bắt cóc, nếu có không quá 3 người tham gia, thì mỗi người phải chịu phạt 5 xôliđút. Luật qui định số tiền mua vợ được người chồng thay bằng quà cưới, sau đó trở thành tài sản chung của vợ chồng. Phụ nữ đi lấy chồng được mang theo của hồi môn. Tập tục còn ảnh hưởng đậm nét trong luật pháp. Để bảo toàn của cải của dòng họ, người phụ nữ goá thường phải lấy anh hoặc em chồng chưa có vợ. Người phụ nữ goá có thể đi lấy chồng, nếu như gia đình chồng đồng ý và người chồng mới phải nộp cho gia đình người chồng đã chết một khoản tiền nhất định. Thậm chí, ở nhiều nơi, trai gái khác làng không được kết hôn với nhau, nên dễ dẫn đến tình trạng người trong họ lấy lẫn nhau. Luật lệ nhà thờ và luật lệ nhà nước cấm việc ly hôn.

Trong gia đình, phụ nữ bị lệ thuộc vào người cha, người chồng, ngoài xã hội thì có địa vị thấp kém hơn những người đàn ông cùng đẳng cấp. Không những thế, người phụ nữ thường bị mất năng lực pháp lý về tài sản. Tuy vậy, ở một số nơi, thân phận của người phụ nữ được nói lỏng chút ít. Nhiều địa phương ở Anh cho phép người vợ có quyền quản lý tài sản của mình. Theo tập quán ở miền Nam nước Pháp, khi người chồng

chết, goá phụ có quyền lấy lại của hồi môn và được gia đình chồng cấp cho phần đất riêng để sinh sống.

c. Về sở hữu, thừa kế và khế ước.

Nói đến các quan hệ pháp lý phong kiến về tài sản, trước hết phải nói đến quan hệ sở hữu và thừa kế về ruộng đất. Ở buổi ban đầu của chế độ phong kiến, do người Frãng vừa thoát thai khỏi chế độ công xã thị tộc, nên ruộng đất vẫn thuộc quyền sở hữu chung của từng cộng đồng - các công xã Mácco. Theo luật Xalích, ruộng đất trong công xã được chia cho các gia đình thành viên và được cha truyền con nối. Điều 59 qui định: khi cha mẹ chết, ruộng đất chỉ có thể truyền lại cho con trai, con gái không có quyền thừa kế, nếu không có con trai thì ruộng đất phải trả lại cho công xã. Đến thời vua Sinpêrich (561-584) nhà vua ban hành lệnh mà trong đó có qui định, nếu người chết không có con trai, thì ruộng đất được truyền cho con gái, không phải trả lại cho công xã nữa. Đây là một bước quá độ chuyển sang chế độ tư hữu ruộng đất. Qua những điều khoản qui định các hình phạt đối với các tội trộm cắp hoặc gây thiệt hại tới gia súc, hoa màu của người khác, luật Xalích đã thừa nhận và bảo vệ quyền tư hữu về động sản. Nhìn chung, trên danh nghĩa, toàn bộ lãnh thổ vương quốc được coi như tài sản của nhà vua. Và trên cơ sở đó, nhà vua tiến hành việc phân phong ruộng đất cho các thần thuộc của mình. dần dần, các thần thuộc biến ruộng đất được phân phong thành ruộng đất tư hữu. Trong thời kỳ phân quyền cát cứ, các quan hệ pháp lý về ruộng đất thường do các lãnh chúa tự định đoạt và qui định. Tuy luật lệ của các lãnh chúa có những điểm chi tiết khác nhau, nhưng đều thể hiện nguyên tắc "không đất nào là không có chủ". Ngay từ cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ VII, ruộng đất chung của công xã đã dần dần bị tan rã, trở thành sở hữu tư của các gia đình nông dân và được truyền cho con cái. Dần dần, cùng với sự phát triển của quan hệ phong kiến, nông dân bị mất đất, phá sản và trở thành nông nô của các lãnh chúa. Đến thế kỷ IX, hình thức sở hữu lãnh địa được định hình và từ đây, quyền sở hữu ruộng đất trở thành một đặc quyền của giai cấp phong kiến. Trên cơ sở đó, hàng loạt những tập quán pháp, những luật lệ về quyền sở hữu, khế ước, thừa kế ruộng đất được hình thành, được qui định. Đó là những tập quán pháp về khế ước mua bán, khế ước chuyển nhượng, khế ước đổi chác đất đai giữa các chủ đất. Trong nội bộ từng lãnh địa, đó là những tập quán pháp về thừa kế, về ban phong ruộng đất giữa lãnh chúa và con cháu và những thần thuộc, đó là những luật lệ của lãnh chúa đối với nông nô về

lĩnh canh, tô thuế,... ruộng đất. Từ thế kỷ XV trở đi, ở những nước xác lập được nền quân chủ chuyên chế, sở hữu lãnh địa bị xoá bỏ, ruộng đất trong cả nước thuộc quyền sở hữu của nhà vua, nông nô của lãnh chúa trở thành nông nô của nhà nước.

Từ thế kỷ XV, với sự phát triển của kinh tế thị dân, nhất là với sự ra đời của kinh tế tư bản, luật dân sự La Mã cổ được áp dụng sâu rộng để điều chỉnh các quan hệ kinh tế, nhất là các quan hệ khế ước (mua bán, đổi chác, chuyển nhượng, thuê mướn, uỷ thác,...).

d. Về tư pháp.

Trong lịch sử chế độ phong kiến châu Âu, quyền tư pháp nằm trong tay nhà vua, hoặc lãnh chúa và giáo hội, tùy theo từng thời kỳ với sự tương quan lực lượng khác nhau.

Trong thời kỳ phong kiến phân quyền cát cứ, nền tư pháp của lãnh chúa chiếm ưu thế hơn tư pháp của nhà vua. Ở từng lãnh địa, lãnh chúa có luật lệ riêng, toà án riêng, không phụ thuộc vào toà án của nhà vua. Lãnh chúa tự mình hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình xét xử vua. Còn toà án của nhà vua chỉ có quyền lực trong lãnh địa của nhà vua. Đến khi nhà nước quân chủ chuyên chế được thiết lập, các toà án lãnh chúa bị xoá bỏ, thay thế vào đó là các toà án địa phương, nằm trong hệ thống tư pháp của nhà vua - hệ thống tư pháp của toàn vương quốc. Trong đó, toà án của nhà vua ở triều đình nắm quyền tài phán tối cao. Hệ thống toà án trong toàn vương quốc hành xử theo luật lệ của nhà vua.

Trong nền tư pháp ở châu Âu phong kiến tồn tại một loại toà án đặc biệt: các toà án giáo hội. Từ thế kỷ XII, với uy lực của mình, giáo hoàng La Mã và các giáo chủ thường đứng ra với tư cách như một vị quan toà, để giải quyết nhiều vụ tranh chấp giữa các quốc vương, hoặc giữa các lãnh chúa với nhau. Áp lực lợi hại là hình phạt rút phép thông công. Đến thế kỷ XIII, các toà án giáo hội chính thức được thiết lập. Năm 1232, giáo hoàng La Mã ra quyết định cho các tăng lữ phải giải quyết những vụ việc tà giáo. Từ đó các toà án giáo hội được lập ra ở khắp châu Âu khi mà có những vụ việc phương hại đến giáo hội Thiên chúa. Các toà án giáo hội là những phiên toà đặc biệt của giáo hội, xét xử các tội tà giáo, bỏ đạo, những người có chính kiến khác với giáo hội, ngoài ra còn có thể xét xử nhiều loại vụ việc khác như kẻ làm nghề phù thủy, trộm cắp tài sản của nhà thờ, dùng bạo lực đối với các cha cố, lấy hai vợ, ly hôn, phân

chia tài sản thừa kế, thậm chí xét xử cả lãnh chúa phong kiến phạm tội trong đất của nhà thờ. Như vậy, những vụ việc mà toà án giáo hội xét xử không chỉ là án hình sự mà cả án dân sự, không chỉ những vụ việc thuộc phạm trù tôn giáo, mà cả những vụ việc trần tục mà giáo hội cho là phương hại đến nhà thờ Thiên chúa. Mỗi toà án giáo hội thường chỉ có một quan toà, mà thường là vị tăng lữ cao cấp ở địa phương. Vị quan toà tăng lữ đó nắm trọn các khâu tố tụng điều tra, xét hỏi, ra quyết định bản án, thi hành án. Để thực hiện việc xét xử, quan toà thường cho thuộc hạ tiến hành lục soát, bắt bớ, giam cầm, thậm chí dùng cả nhục hình, cực hình để tra khảo can phạm. Toà án giáo hội không phụ thuộc vào chính quyền phong kiến, mà chỉ dựa vào luật lệ của giáo hội. Hình phạt mà các toà án giáo hội thường áp dụng là rút phép thông công, giam cầm, xử tử bằng hoả thiêu. Chính một số nhà tư tưởng, nhà khoa học lỗi lạc thời đó của nhân loại đã phải chết oan nghiệt trên dàn hoả thiêu của giáo hội. Các toà án giáo hội là một hình thức khủng bố công khai, tràn lan, làm cho bầu không khí xã hội càng thêm ngột ngạt trong thời kỳ "đêm trường trung cổ" ở châu Âu. Thời đó, Tây Ban Nha là nơi mà các toà án giáo hội hoạt động mạnh nhất.

Trong nền tư pháp phong kiến Âu châu còn có tổ chức luật sư và Viện Công tố. Thực ra, tổ chức luật sư đã có từ thời đế quốc La Mã cổ đại. Khi chế độ phong kiến được hình thành và phát triển, tổ chức luật sư cũng được hình thành và hoạt động như bất cứ một ngành nghề nào khác trong xã hội. Ở Pháp, tổ chức luật sư được hình thành từ thời Luy IX (thế kỷ XIII). Cũng từ khoảng thời gian này, tổ chức luật sư ra đời ở Anh. Theo luật pháp ở các nước Tây Âu, chỉ những luật sư ở trong tổ chức luật sư mới được tham gia vào việc tố tụng. Viện công tố xuất hiện đầu tiên tại Pháp ở thời vua Philip IV (1285-1314). Vào thời đó, cơ quan đại diện đẳng cấp ở Pháp đã ra đời. Vì các vụ kiện cáo mỗi ngày một nhiều, nên cơ quan đại diện đẳng cấp phải lập ra một bộ phận của mình để theo dõi công việc tư pháp và trên cơ sở như vậy, dần dần Viện công tố được hình thành, với chức năng giám sát công việc tố tụng của vương quốc. Lúc đầu, Viện Công tố nằm trong cơ quan đại diện đẳng cấp. Dần dần, Viện Công tố tách ra khỏi cơ quan này và trực thuộc nhà vua, do một uỷ viên công tố của nhà vua đứng đầu. Đến thế kỷ XVI-XVII, các Viện Công tố được hình thành ở nhiều nước khác, như ở Italia, Đức.

Nhìn chung lại, so với pháp luật thời Hy - La cổ đại, luật pháp Tây Âu thời phong kiến kém phát triển, bởi những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Trong một thời gian dài, tình trạng phân quyền cát cứ và kinh tế tự cung tự cấp đã kìm hãm sự phát triển của kinh tế hàng hoá, cũng có nghĩa là kìm hãm sự phát triển của luật pháp.

- Các lãnh chúa phong kiến mải vào các cuộc chinh chiến triền miên không thể tập trung cho việc xây dựng pháp luật. Trong những lãnh địa, các quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng tập quán pháp và những lệnh miệng của lãnh chúa là chủ yếu.

- Hầu hết cư dân mù chữ, thậm chí nhiều quý tộc cũng không biết đọc biết viết. Thực trạng đó đã kìm hãm sự phát triển của luật pháp thành văn.

Nhận xét chung về Nhà nước và pháp luật phong kiến. Sự khác nhau giữa phương Đông và phương Tây:

1. Về quá trình hình thành chế độ, Nhà nước và pháp luật phong kiến.

Xét về thời gian

Ở phương Đông, chế độ phong kiến được hình thành trước phương Tây, cụ thể, sớm nhất ở Trung Quốc từ thế kỷ III TrCN, còn ở phương Tây sớm nhất là Tây Âu cũng đã là thế kỷ V sCN. Tuy nhiên trong từng khu vực cũng có những nhà nước phong kiến ra đời muộn, như Mông Cổ, Lào,... Ở thế kỷ II, như Đông Âu ở thế kỷ VII-X.

Xét về không gian:

Chế độ phong kiến, nhà nước phong kiến được *hình thành theo hai con đường:*

- Có những nước vốn là chế độ chiếm nô lệ và trong lòng nó ở thời kỳ cuối đã có mầm mống quan hệ phong kiến, dần dần chuyển sang chế độ phong kiến, nhà nước chiếm nô chuyển hoá thành nhà nước phong kiến. Như ở đế quốc Đông La Mã - Bygiăngxơ, Trung Quốc, Ấn Độ,...

- Có những nước từ xã hội thị tộc đang tan rã, bỏ qua chế độ chiếm nô, tiến thẳng lên chế độ phong kiến và thiết lập nhà nước phong kiến. Bước nhảy vọt như vậy, trước hết là trên cơ sở yếu tố nội sinh bên trong, sự phát triển của sức sản xuất và kinh tế, sự xuất hiện mầm mống của giai cấp và nhà nước, và có yếu tố khác, yếu tố bên ngoài rất quan trọng,

là tiếp thu ảnh hưởng của phong kiến nước ngoài. Như ở trường hợp các quốc gia ở Đông Âu, Triều Tiên, Việt Nam, Ả-rập,... Trong đó có những cuộc chiến tranh chinh phục đã thúc đẩy nhanh sự tiếp thu ảnh hưởng ấy. Như trường hợp tộc người Giéc mạnh chinh phục đế quốc Tây La Mã, tộc người Mông Cổ chinh phục Trung Quốc,...

Chế độ phong kiến ở phương Tây ra đời trên cơ sở chế độ chiếm nô đã từng phát triển tới đỉnh cao và quan hệ nô lệ mang tính chất điển hình, còn chế độ phong kiến ở phương Đông ra đời trên cơ sở chế độ chiếm nô phát triển không đầy đủ và quan hệ nô lệ mang tính chất gia trưởng. Những đặc điểm đó ảnh hưởng rất lớn tới quá trình phát triển của nhà nước và pháp luật phong kiến ở hai nơi.

2. Về cơ sở kinh tế, chính trị, xã hội của Nhà nước phong kiến:

Ruộng đất là tư liệu sản xuất chính trong xã hội phong kiến. Ở phương Tây, *chế độ tư hữu ruộng đất phát triển triệt để*, sở hữu đất đai là đặc quyền của phong kiến, đó là các lãnh địa của những lãnh chúa. Nông dân không có ruộng đất và trở thành nông nô của lãnh chúa. Ở phương Đông, chế độ sở hữu ruộng đất không thuần nhất như vậy, mà *bao gồm hai hình thức sở hữu*: ruộng tư và ruộng công. Ruộng công là những ruộng đất thuộc quyền sở hữu chung của từng làng xã (quyền sở hữu thực tế là tập thể từng làng xã), nhưng trên danh nghĩa, thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua (sở hữu nhà nước). Làng xã chia ruộng công cho các gia đình nông dân cày cấy và phải nộp thuế ruộng đất cho nhà nước. Nhà vua có quyền lấy một số ruộng đất công ban phong cho quý tộc quan lại và những người được ban phong đó sẽ được hưởng thuế ruộng đất, nhưng ruộng đất đó trên danh nghĩa vẫn là sở hữu nhà nước.

Đặc điểm chế độ tư hữu ruộng đất quyết định tới định tính và định hình của các giai cấp. Các lãnh chúa phương Tây là những chủ sở hữu ruộng đất rất lớn và lợi tức mà họ thu được chủ yếu là từ địa tô. Do vậy, hình ảnh của địa chủ phong kiến rất nổi rõ, hay nói cách khác, định tính và định hình của giai cấp địa chủ phong kiến phương Tây rất rõ ràng và đậm nét. Nông nô phương Tây hoàn toàn không có ruộng đất, phải hoàn toàn lĩnh canh ruộng đất và nộp địa tô cho lãnh chúa. Hình ảnh của người nông nô đúng 100% là tá điền, hoàn toàn lệ thuộc vào chủ. Ở phương Đông, địa chủ phong kiến thu lợi tức không chỉ từ

địa tô ở ruộng đất của mình, mà còn từ thuế được hưởng ở ruộng đất được ban phong. Trong giai cấp địa chủ ở phương Đông, tầng lớp địa chủ quý tộc, quan lại có thể lực hơn hẳn tầng lớp địa chủ thường và lợi tức mà họ thu được chủ yếu từ thuế ở ruộng công được ban phong. Người nông dân ở phương Đông vừa cày cấy ruộng đất của địa chủ và nộp địa tô, đồng thời được nhận một phần ruộng đất công và nộp thuế, thậm chí một số nông dân còn có chút ít ruộng tư. Bởi thế, người nông dân phương Đông còn có quyền tự do thân thể hơn người nông nô phương Tây - người hoàn toàn bị lệ thuộc vào lãnh chúa. Rõ ràng, *định tính và định hình của các giai cấp ở phương Đông không sắc nét như ở phương Tây.*

Trong khi châu Âu cho đến thế kỷ XV, văn hoá, giáo dục vẫn bị giáo hội lũng đoạn, kìm hãm, cả xã hội sống trong vòng lạc hậu, tối tăm, thì ở phương Đông có những trung tâm văn minh lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Arập,... với những phát minh lớn như làm giấy, nghề in, thuốc nổ, la bàn,... Khác hẳn với phương Tây, vua quan ở phương Đông thường là những trí thức lớn trong xã hội, trường hợp quý tộc ít học chỉ là cá biệt, ngay trong dân cũng không hiếm người có học thức. Quý tộc, quan liêu ở phương Tây đều là cha truyền con nối, thì ở phương Đông, ngoài con đường thế tập, dòng dõi, không ít người bình dân nhờ học hành, khoa cử mà bước được vào hàng ngũ quan lại. Từ rất sớm, phong cách văn minh, lịch sự, tao nhã đã trở thành nếp sống bình thường của người phương Đông. Người phương Tây đã học tập nếp sống văn minh đó từ những cuộc viễn chinh sang phương Đông của Thập tự quân những thế kỷ XI-XIII.

Nhìn chung trong chế độ phong kiến ở cả phương Đông và phương Tây, kinh tế tự cung tự cấp giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế phong kiến. Nhưng đến cuối thời kỳ phong kiến ở phương Tây, kinh tế tư bản chủ nghĩa nảy sinh và phát triển, đưa phương Tây vượt lên hẳn phương Đông. Các nước phương Đông (trừ Nhật Bản) dần dần bị biến thành những thuộc địa của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

3. Về hình thức và chức năng của Nhà nước.

Ở phương Tây, hình thức cấu trúc của Nhà nước phong kiến, phổ biến và bao trùm là *phân quyền cát cứ*. Hình thức cấu trúc trung ương tập quyền và hình thức chính thể quân chủ chuyên chế chỉ xuất hiện ở thời kỳ cuối - thời kỳ suy vong của chế độ phong kiến. Thậm chí ở một số nước như Đức, Italia,... trạng thái phân quyền cát cứ tồn tại suốt cả thời kỳ phong kiến. Trong trạng thái phân quyền cát cứ ở châu Âu có chính

quyền tự trị thành phố. Đó là chính quyền cục bộ, nằm trong phạm trù nhà nước phong kiến, tồn tại trong những khoảng thời gian không lâu và là hình thức chính quyền cộng hoà phong kiến.

Ở phương Đông, trong suốt thời phong kiến, phổ biến là *nhà nước trung ương tập quyền (nếu xét về hình thức cấu trúc của nhà nước) và quân chủ chuyên chế (nếu xét về hình thức chính thể của nhà nước)*. Sự hình thành và phát triển của nhà nước trung ương tập quyền và quân chủ chuyên chế ở phương Đông do những yếu tố chủ yếu sau đây:

- Do nhu cầu huy động sức người sức của và tổ chức công cuộc trị thủy, thủy lợi.

- Do tập quán chính trị và tâm lý chính trị truyền thống. Nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến là sự kế thừa và phát triển chính thể quân chủ chuyên chế chủ nô.

- Quyền sở hữu tối cao của nhà vua đối với ruộng đất công trong cả nước và sự tồn tại bền vững của các công xã nông thôn. Chính các làng xã (các công xã nông thôn) là cơ sở sức mạnh kinh tế - xã hội của nền quân chủ, là nơi cung cấp sức người sức của cho nhà nước.

Dù phương Đông và phương Tây có những đặc điểm khác nhau, nhưng bản chất của nhà nước phong kiến dù ở đâu cũng chỉ là một. Nó là công cụ cơ bản để trấn áp, bóc lột nhân dân lao động, bảo vệ địa vị và quyền lợi giai cấp phong kiến. Các nhà nước phong kiến đều thực hiện các chức năng đối nội và chức năng đối ngoại, các chức năng giai cấp và chức năng xã hội. Những Nhà nước quân chủ phương Đông còn có chức năng truyền thống và đặc biệt, là chức năng *tổ chức công cuộc trị thủy - thủy lợi*. Các vương triều thường xuyên tổ chức việc xây dựng, tu bổ các công trình trị thủy, thủy lợi như hệ thống đê điều, hồ chứa nước, mương máng. Trong tổ chức bộ máy nhà nước, thường có chức quan chuyên trách công việc trị thủy - thủy lợi. Luật lệ của nhiều vương triều đã dành nhiều điều khoản qui định về việc tu bổ, trông coi, bảo vệ hệ thống đê điều, kênh mương.

4. Về pháp luật.

Pháp luật phong kiến là *pháp luật đặc quyền*. Sự thể hiện cơ bản và bao trùm tính đặc quyền là pháp luật bảo vệ quyền lợi của một thiểu số trong xã hội - những người thuộc giai cấp phong kiến, áp bức và bóc lột

đa số cư dân trong xã hội. Tính đặc quyền của luật pháp phong kiến được thể hiện cụ thể như sau:

- Bằng các chế định sở hữu, khế ước, thừa kế, các chế định hình sự, pháp luật bảo vệ quyền sở hữu đất đai phong kiến, trói buộc nông dân trong thân phận tá điền, bất cứ hành vi nào xâm hại đến sở hữu phong kiến đều bị trừng trị.

- Pháp luật thể chế hoá các trật tự đẳng cấp phong kiến, trật tự vua - tôi, trật tự đẳng cấp quan liêu, trật tự gia trưởng.

- Mức hình phạt của tội phạm tùy theo đẳng cấp, địa vị xã hội của người phạm tội.

Pháp luật phong kiến *mang nặng tính tôn giáo*. Ở phương Tây, giáo lý của đạo Thiên chúa chi phối nội dung pháp luật của nhà nước. Nhà thờ Thiên chúa giáo còn đặt ra luật lệ riêng, điều chỉnh cả nhiều quan hệ xã hội không thuộc phạm vi tôn giáo. Ở châu Âu trung cổ, trong lĩnh vực tôn giáo, Thiên chúa giáo hầu như giữ địa vị độc tôn, nó càng ảnh hưởng tới nền chính trị và luật pháp phong kiến. Ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, giáo lý của đạo Nho được thể chế hoá thành những nội dung cơ bản của pháp luật. Ở Ấn Độ, pháp luật cũng chịu sự thẩm thấu giáo lý của Phật giáo, Ấn Độ giáo (đạo Hindu), Hồi giáo. Đặc biệt, ở vương quốc Hồi giáo Arập, kinh Côran trong một thời gian dài là pháp luật của nhà nước và về sau trở thành nền tảng tư tưởng của luật pháp.

Pháp luật phong kiến mang *tính chất vô cùng hà khắc và tàn bạo*. Không chỉ tội phạm hình sự, mà ngay cả những quan hệ dân sự khi bị vi phạm cũng thường được sử dụng chế tài hình sự. Cho nên, có thể nói, pháp luật phong kiến là luật hình. Bởi vậy, trong chế độ phong kiến chưa có khái niệm, phân biệt, phân chia pháp luật thành luật hình, luật dân sự, luật hành chính, luật tố tụng,... như ở thời cận - hiện đại sau này. Hình phạt trong luật phong kiến thường nặng về nhục hình, cực hình, như đánh roi, đánh gậy, lưu đày, chém đầu, bỏ vào nước sôi hoặc dầu sôi, hoá thiêu, tòng xẻo, xé xác, tru di,...

Tùy theo từng vùng, pháp luật phong kiến phát triển ở mức độ khác nhau. Ở phương Đông, luật thành văn ra đời sớm, nhưng lệ của các làng xã vẫn tồn tại và giữ vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội ở từng cộng đồng. Ở phương Tây, mãi tới thế kỷ XII-XIII luật thành văn mới phát triển.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sự hình thành chế độ phong kiến ở phương Tây?
2. Tổ chức bộ máy Nhà nước phong kiến Frãng?
3. Nguyên nhân, sự thể hiện và tác động của trạng thái phân quyền cát cứ ở châu Âu phong kiến?
4. Nguyên nhân hình thành và đặc điểm của chính quyền tự trị thành phố?
5. Nguyên nhân hình thành và đặc điểm của cơ quan đại diện đẳng cấp?
6. Nguyên nhân của sự thiết lập chính thể quân chủ chuyên chế phong kiến ở châu Âu?
7. Tại sao nói nước Pháp là Vương quốc quân chủ chuyên chế điển hình ở châu Âu phong kiến?
8. Những nguồn luật ở châu Âu phong kiến? Đặc điểm của pháp luật phong kiến châu Âu?
9. Những nội dung chủ yếu của pháp luật phong kiến châu Âu?
10. So sánh chế độ phong kiến ở phương Đông và ở phương Tây?

PHẦN THỨ BA

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT THỜI CẬN ĐẠI

Lịch sử thế giới cận đại được bắt đầu từ cuộc cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII đến cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga và cuộc chiến tranh thế giới thứ I đầu thế kỷ XX.

Nội dung cơ bản của thời kỳ cận đại là sự chuyển biến từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa, sự xác lập và hưng thịnh của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trên phạm vi thế giới.

Về lĩnh vực nhà nước và pháp luật đây là thời kỳ bùng nổ các cuộc cách mạng tư sản, thiết lập và từng bước củng cố, hoàn thiện hệ thống chính trị - pháp lý tư sản.

CHƯƠNG VII

THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG TƯ SẢN. SỰ THIẾT LẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT TƯ SẢN - KHÁI QUÁT CHUNG

I. LƯỢC SỬ CHÍNH TRỊ THỜI CẬN ĐẠI

Từ thế kỷ XV-XVII, ở châu Âu, chế độ phong kiến lâm vào khủng hoảng ngày càng trầm trọng. Quan hệ kinh tế tư bản đã hình thành và phát triển trong lòng chế độ phong kiến. Lúc này, trong xã hội không chỉ có mâu thuẫn giữa nông nô với phong kiến, mà còn phát sinh và ngày càng gay gắt mâu thuẫn giữa tư sản và phong kiến và một mâu thuẫn bao trùm giữa tư sản cùng quần chúng nhân dân với chế độ phong kiến.

Giai cấp tư sản, đại diện cho phương thức sản xuất mới, là giai cấp tiên bộ, lãnh đạo quần chúng nhân dân tiến hành cách mạng tư sản, lật đổ chế độ phong kiến, thiết lập chế độ tư sản. Như vậy, *nhà nước tư sản ra đời là hệ quả tất yếu của quá trình phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là thành quả chính trị cơ bản và trực tiếp của cách mạng tư sản.*

Ngay từ cuối thế kỷ XVI, cuộc cách mạng tư sản đầu tiên đã nổ ra ở Nêđéc-lan (sau đó được gọi là Hà Lan). Cuộc cách mạng tư sản thành công, nhưng ảnh hưởng ra bên ngoài của nó không sâu rộng. Đến giữa thế kỷ XVII, cách mạng tư sản Anh có ảnh hưởng lớn đến tiến trình của lịch sử thế giới, nên thường được coi là mốc mở đầu thời kỳ lịch sử cận đại thế giới.

Đến thế kỷ XVIII, hai cuộc cách mạng tư sản lớn bùng nổ và giành thắng lợi. Đó là cuộc chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ và sự thành lập nước Mỹ (1773-1783). Chỉ sau cuộc cách mạng tư sản Mỹ ít năm, cuộc cách mạng tư sản thắng lợi ở Pháp (1789-1794). Cuộc Đại cách mạng Pháp là cuộc cách mạng triệt để nhất và có tiếng vang lớn nhất ở thời cận đại⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Về các nước Anh, Mỹ, Pháp, Nhật được trình bày cụ thể ở các chương sau.

Thế kỷ XIX là thế kỷ lan rộng và phát triển mạnh mẽ của nhiều cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu. Ở những nước đã thiết lập được Nhà nước tư sản (như Anh, Pháp, Mỹ), thì lực lượng cách mạng (bao gồm tầng lớp tư sản tiên bộ và quần chúng nhân dân) vẫn còn phải đấu tranh dai dẳng và quyết liệt với thế lực quý tộc cũ, với tầng lớp tư sản phản động, nhằm bảo vệ, củng cố, phát triển và hoàn thiện hệ thống chính trị tư sản. Những cuộc đấu tranh này thường được gọi là *cách mạng dân chủ tư sản*, trong đó tiêu biểu như cuộc cách mạng tháng Hai 1848 ở Pháp, cuộc nội chiến Nam - Bắc ở Mỹ (1861-1865). Ở những nước vẫn tồn tại chế độ phong kiến, phong trào cách mạng bùng lên mạnh mẽ, trong đó có những cuộc cách mạng tiêu biểu sau đây:

Cách mạng ở Tây Ban Nha: từ cuối thế kỷ XV, dưới triều vua Phêđi-năng II và hoàng hậu Idabena, nước Tây Ban Nha phong kiến đã được thống nhất. Cuộc cách mạng tư sản lần thứ nhất bùng nổ nhưng thất bại (1808-1814). Đến những năm 1820-1825, cách mạng lại tiếp diễn và buộc vua Phêđi-năng VII phải thực hiện hiến pháp 1812 - hiến pháp của chính thể quân chủ lập hiến.

Cách mạng ở Đức: đến giữa thế kỷ XIX, ở Đức, chủ nghĩa tư bản đã phát triển, nhưng vẫn trong chế độ phong kiến và ở tình trạng chia cắt thành 31 tiểu vương, 4 thành phố tự trị, trong đó Phổ là vương quốc lớn nhất, chiếm 60% dân cư và một nửa lãnh thổ. Bởi vậy, cách mạng tư sản Đức là cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, xoá bỏ chế độ phong kiến, thiết lập nền chính trị tư sản. Cuộc đấu tranh thống nhất nước Đức bùng phát mạnh mẽ từ giữa thế kỷ XIX và kéo dài hơn hai thập kỷ. Cuộc đấu tranh gắn liền với tên tuổi người lãnh đạo là Ôttophôn Bixmác (1815-1898). Ông là thủ tướng kiêm bộ trưởng ngoại giao Phổ, là người đại diện cho quyền lợi của giới đại tư sản và địa chủ quý tộc tư sản hoá. Ngày 18-1-1871, lễ thành lập đế chế Đức được tổ chức tại cung điện Vécxai ở Pháp (đang bị Phổ chiếm đóng). Vua Phổ là Vímhem I chính thức lên ngôi hoàng đế Đức. Ngày 16-4-1871, hiến pháp được ban bố. Theo đó, Đức là một nhà nước liên bang, gồm 22 bang và 3 thành phố tự trị. Từng bang vẫn giữ vua riêng và chính phủ riêng, có quyền hạn riêng về hành chính thu thuế, giáo dục. Liên bang Đức theo chính thể quân chủ lập hiến và trong đó thể hiện tính "Phổ hoá" nước Đức:

- Hoàng đế Đức là vua Phổ, là người đứng đầu nhà nước liên bang, có nhiều quyền hành lớn: bổ nhiệm hoặc cách chức các quan chức cao

cấp như thủ tướng, thượng nghị sĩ, có quyền triệu tập hoặc hoãn các phiên họp của quốc hội, có quyền giải tán quốc hội, ký các điều ước quốc tế, tuyên chiến, thống lĩnh quân đội. Hoàng đế không chịu trách nhiệm trước quốc hội.

- Nghị viện là cơ quan lập pháp, gồm 2 viện. Hội đồng liên bang (thượng viện) có 58 đại biểu, trong đó Phổ chiếm 17 ghế, từng bang khác có 1-6 đại biểu. Hội đồng liên bang không thể thông qua một quyết định khi có 14 phiếu chống (trong Hội đồng riêng Phổ đã có 17 đại biểu và sau này năm 1887 hiến pháp sửa đổi 22 phiếu). Hội đồng liên bang có quyền bác bỏ dự luật mà hạ viện đã thông qua. Hạ viện có nhiệm kỳ 3 năm, từ năm 1887 là 5 năm, do dân bầu. Nhưng quyền bầu cử của dân chúng bị nhiều hạn chế. Hạ viện cũng có thể bị thượng viện giải tán.

- Chính phủ là cơ quan hành pháp. Quyền hạn của chính phủ tập trung vào thủ tướng. Quyền hành của chính phủ (mà thực chất là của thủ tướng) khá lớn về mọi mặt hành chính, tư pháp, quân sự. Các văn bản của hoàng đế ban hành phải có chữ ký kèm theo của thủ tướng.

Như vậy, trong nền quân chủ lập hiến ở Đức, quyền lực nhà nước tập trung vào hoàng đế và thủ tướng, thượng viện có quyền hạn hơn hạ viện.

Chính thể quân chủ lập hiến ở Đức là sản phẩm chính trị của cuộc cách mạng chống phong kiến không triệt để, và thể hiện sự cấu kết giữa đại tư sản với quý tộc tư sản hoá (quý tộc *gioongke* - theo cách gọi của C. Mác) và mang nặng tính quân phiệt hiếu chiến. Chính thể quân chủ lập hiến ở Đức tồn tại suốt thời cận đại, đến năm 1918, được thay thế bằng chính thể cộng hoà đại nghị.

Cách mạng ở Italia: cũng như Đức, đến giữa thế kỷ XIX, Italia vẫn nằm trong chế độ phong kiến, ở tình trạng chia cắt thành nhiều vương quốc nhỏ và có một số vùng bị Áo thống trị hoặc phụ thuộc vào Pháp. Bởi vậy, cách mạng tư sản ở Italia là cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xoá bỏ chế độ phong kiến, thống nhất đất nước và thiết lập chế độ tư sản. Phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ từ giữa thế kỷ XIX. Đến tháng 3-1861, nghị viện Italia được bầu ra, chính thức tuyên bố thành lập vương quốc Italia thống nhất, với chính thể quân chủ lập hiến, đứng đầu là hoàng đế Victo Emmanuyen II, nhưng Italia vẫn còn vùng Vê-nê-đi-a do Áo thống trị, vùng Rô-ma-ni-a thuộc Giáo hoàng với sự bảo trợ của Pháp.

Đến năm 1870, do thất bại trong cuộc chiến tranh Áo - Phổ, Áo phải trao trả Italia vùng Vênedia. Đồng thời, do Pháp thất bại trong chiến tranh Pháp - Phổ, Giáo hoàng mất chỗ dựa và phải rút vào Vatican. Nước Italia hoàn thành việc thống nhất. Cuộc cách mạng Italia không triệt để, thiết lập chính thể quân chủ nghị viện, đứng đầu là vua có nhiều quyền hành lớn. Thực chất đây là chính quyền của quý tộc tư sản và đại tư sản.

Ngoài ra, trong thế kỷ XIX, ở châu Âu, nhiều phong trào khác đã liên tiếp nổ ra, nhằm chống ách thống trị của nước ngoài, chống phong kiến. Kết quả là nhiều quốc gia tư sản ra đời, như Hy Lạp 1830, Bỉ 1830, Hunggari 1848, Rumani 1861, Xécbi 1877,...

Nhìn chung, đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, hầu hết các nước ở Bắc Mỹ và châu Âu đã hoàn thành cách mạng tư sản, thiết lập hệ thống chính trị pháp lý tư sản, tuy ở mức độ khác nhau.

Trong khi đó, phương Đông vẫn chìm trong đêm trường trung cổ. Riêng Nhật Bản, với cuộc cách mạng duy tân đất nước từ năm 1868, vươn lên thành một nước tư bản phát triển và bước vào hàng ngũ đế quốc.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, sự thiết lập và phát triển của hệ thống chính trị tư sản gắn liền với quá trình thực dân hoá ở các châu lục chậm phát triển. Từ những thuộc địa của người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha trong thời kỳ phát kiến địa lý cuối thế kỷ XV đến hệ thống thuộc địa rộng lớn của người Anh, người Pháp, ... thì tới cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, hầu như trên hành tinh không còn vùng đất trống, nghĩa là không nơi nào không bị người phương Tây xâm lược và thống trị.

Các nước châu Á, châu Phi không đứng vững được trước làn sóng thôn tính ào ạt của phương Tây và Nhật Bản có trình độ kinh tế cao hơn và trang bị kỹ thuật quân sự tối tân hơn, nên lần lượt trở thành các thuộc địa và phụ thuộc.

Mỹ la tinh, đến đầu thế kỷ XIX, đã hoàn toàn trở thành thuộc địa của các nước phương Tây, mà chủ yếu là của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Các phong trào đấu tranh giành độc lập đã dẫn đến sự thành lập nhiều quốc gia mới, như Mêhicô, Pêru, Chilê, Bôlivia, Áchentina, Paragoay, Vêneduyêla, Êcuado, Urugoay, Goatêmala, Hônđurat, Xanvađo, Nicaragoa, Côxta Rica, Côlômbia, Braxin. Nhưng ngay sau đó, hầu hết những quốc gia non trẻ này lại rơi vào ách thuộc địa và phụ thuộc của đế quốc phương Tây, nhất là Mỹ.

Tóm lại, lịch sử chính trị thế giới cận đại là thời đại cách mạng tư sản, sự thiết lập và phát triển hệ thống chính trị - pháp lý tư sản ở

phương Tây là thời kỳ mà công cuộc thực dân hoá được tiến hành với qui mô rộng lớn nhất và đi cùng với nó là quá trình truyền bá và lan toả, ở mức độ khác nhau, của tư tưởng tư sản, thể chế chính trị - pháp lý tư sản, dân chủ tư sản tới phương Đông.

II. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - PHÁP LÝ TƯ SẢN: MỘT SỰ CÁCH MẠNG VỀ PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC VÀ CƠ CHẾ PHÁP LÝ.

Cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến được gọi là cuộc cách mạng không chỉ vì nó xoá bỏ chính quyền phong kiến và chuyển chính quyền vào tay giai cấp tư sản, mà còn ở những sự thay đổi lớn lao về phương thức thực hiện quyền lực nhà nước và cơ chế pháp lý, thúc đẩy kinh tế tư bản và xã hội phát triển.

Nếu như trong chế độ quân chủ phong kiến, quyền lực nhà nước tập trung vào một người là vua và quyền lực nhà nước được coi là bắt nguồn từ thượng đế (Trời), vua là người thay Trời trị dân, thì trong chế độ tư sản, quyền lực nhà nước được coi là quyền lực của nhân dân, xuất phát từ nhân dân, nhà nước chỉ là người thay mặt dân thực hiện quyền lực, quyền lực nhà nước không tập trung vào một cá nhân nào mà tập trung vào tập thể - nghị viện và một số cơ quan khác của nhà nước.

Nếu như trong chế độ phong kiến, do quyền lực Nhà nước tập trung vào trong tay một người là vua, nên không có khái niệm, phân biệt, phân chia quyền lực nhà nước thành các quyền, thì lần đầu tiên, trong chế độ tư sản, quyền lực Nhà nước được phân biệt, phân chia thành ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Do đó hình thành nên và tồn tại ba bộ phận cơ bản - ba cơ quan chủ yếu trong bộ máy nhà nước tư sản là quốc hội giữ quyền lập pháp, chính phủ giữ quyền hành pháp và toà án giữ quyền tư pháp. Ba cơ quan giữ ba quyền như vậy, tạo ra sự cân bằng và đối trọng quyền lực, mức độ nhiều ít tùy theo từng nước, nhưng đều nhằm ngăn ngừa sự lạm dụng quyền lực và nảy sinh sự độc tài chuyên chế. Nghị viện đã có từ thời phong kiến, nhưng nó chỉ giữ vai trò tư vấn cho nhà vua và hoàn toàn phụ thuộc vào nhà vua. Sang chế độ tư sản, nghị viện đã được biến đổi cơ bản, trở thành cơ quan độc lập, đại diện cho dân và nắm quyền lập pháp. Chính phủ đã có mầm mống ở chế độ phong kiến, đó là viện cơ mật hoặc Hội đồng Nhà nước. Chúng chỉ là cơ quan phụ tá cho vua, hoàn toàn phụ thuộc vào nhà vua. Sang chế độ tư sản, chính phủ là cơ quan độc lập, nắm quyền hành pháp. Trong chế độ phong

kiến đã có toà án, nhưng đó là toà án của nhà vua và các quan lại địa phương thực hiện cả chức năng xét xử. Sang chế độ tư sản, toà án là cơ quan độc lập và tư pháp được tách ra khỏi hành pháp. Ngoài ra, trong các nước quân chủ lập hiến tuy vẫn còn có vua, nhưng vua tư sản khác về cơ bản với vua phong kiến. Vua phong kiến là người nắm trọn quyền lập pháp và không bị luật pháp ràng buộc. Còn vua tư sản không còn quyền lập pháp và quyền của nhà vua phải trong khuôn khổ của pháp luật.

Nếu như trong chế độ phong kiến, vua là nhà nước, nhà nước là vua, ngoài ra không còn quyền lực nào tối thượng hơn, thì trong chế độ tư sản lần đầu tiên đề ra nguyên lý nhà nước pháp quyền - mọi cơ quan nhà nước, mọi quan chức và công chức nhà nước đều được tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật.

Nếu như trong chế độ phong kiến, mọi người dân đều là thần dân của nhà vua, hoàn toàn phụ thuộc vào vua và do vua định đoạt, thì trong chế độ tư sản lần đầu tiên đề ra nguyên lý xã hội công dân, trong đó các công dân đều có các nghĩa vụ và quyền lợi cơ bản, dân quyền và nhân quyền.

Về cơ chế pháp lý, nếu so với nền pháp lý phong kiến, thì nền pháp luật tư sản có những biến đổi cơ bản:

- Nếu như pháp luật phong kiến là pháp luật đặc quyền, thì trong chế độ tư sản lần đầu tiên đề ra nguyên lý mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Nếu như trong pháp luật phong kiến hầu như chỉ có luật công, thì đến nền pháp luật tư sản có thêm một bộ phận mới cũng rất quan trọng là luật tư. Sự xuất hiện và coi trọng luật tư xuất phát từ nguyên lý xã hội công dân.

- Nếu như trong nền pháp luật phong kiến chưa có khái niệm và sự phân biệt, phân chia pháp luật ra thành các ngành luật, thì trong hệ thống pháp luật tư sản lần đầu tiên xuất hiện khái niệm và sự phân biệt, phân chia thành các ngành luật (như luật nhà nước, luật hành chính, luật dân sự, luật hình sự, luật tố tụng,...). Trong đó đặc biệt có sự xuất hiện hiến pháp - luật có hiệu lực cao nhất, là cơ sở pháp lý của các luật pháp khác.

- Nếu như trong chế độ phong kiến, pháp luật được coi là ý chí, ý nguyện của nhà vua, thì trong chế độ tư sản lần đầu tiên đề ra nguyên lý pháp luật là ý chí của nhân dân.

Nếu so với chế độ quân chủ chuyên chế, nhà nước và pháp luật phong kiến, thì những biến đổi cơ bản trên đây là một cuộc cách mạng và

tiến bộ lớn lao trong tiến trình của lịch sử nhà nước và pháp luật nói riêng và lịch sử nhân loại nói chung. Đương nhiên, xét về bản chất, nhà nước và pháp luật được xác lập qua các cuộc cách mạng tư sản chỉ là sự thay thế nhà nước bóc lột này bằng kiểu nhà nước bóc lột khác, pháp luật của kiểu nhà nước bóc lột này bằng pháp luật của kiểu nhà nước bóc lột khác. Đó là nhà nước và pháp luật của giai cấp tư sản.

III. ĐẶC ĐIỂM CỦA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT TƯ SẢN Ở THỜI CẬN ĐẠI.

1. Đây là thời kỳ mà mục tiêu chính trị chủ yếu của giai cấp tư sản là giành và giữ chính quyền. Nhà nước và pháp luật tư sản ở thời kỳ còn đang trong quá trình hoàn thiện từng bước. Chế độ phong kiến đã từng tồn tại hàng ngàn năm, nên thủ tiêu nó không phải là việc dễ dàng và ngay cả khi chính quyền tư sản đã được thiết lập thì việc chống lại sự trở dậy của thế lực phong kiến cũ cũng không kém phần quyết liệt và dai dẳng. Ở châu Âu, cho đến hết thế kỷ XVIII, mới có vài nước làm cách mạng tư sản thành công, như Hà Lan, Anh, Pháp. Đến thế kỷ XIX mới là thời kỳ bùng nổ hàng loạt các cuộc cách mạng tư sản. Ở những nước đã thiết lập được nền chính trị tư sản, nhưng thế lực phong kiến cũ thường tìm cách trở dậy, nhằm khôi phục chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến, đồng thời thế lực phong kiến của nước ngoài cũng luôn tìm cách ngăn chặn sự ảnh hưởng và lan toả của cách mạng. Ở Anh, từ chính thể cộng hoà nghị viện đã được thiết lập trong cách mạng, phải chuyển sang chính thể quân chủ lập hiến, mà một trong những nguyên nhân của sự thay đổi đó là do tương quan lực lượng giữa quý tộc và tư sản. Ngay ở Pháp, nơi mà cuộc cách mạng được tiến hành triệt để nhất, thì sau cách mạng, giai cấp tư sản và quần chúng nhân dân vẫn phải thường xuyên đấu tranh với thế lực phong kiến, quý tộc trở dậy. Tiêu biểu là cuộc cách mạng dân chủ tư sản tháng Bảy - 1830 lật đổ chính quyền quân chủ phong kiến của dòng họ Bourbon được tái lập từ năm 1815. Và cuộc cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai - 1848 xoá bỏ chính thể quân chủ lập hiến, thiết lập nền cộng hoà thứ II.

2. Ở thời cận đại, bộ máy của Nhà nước tư sản không lớn bằng ở thời kỳ hiện đại sau này và một số bộ phận của nó kế thừa của Nhà nước phong kiến cũ, như quân đội, cảnh sát, nhà tù. Bộ máy chưa lớn,

bởi vì thời kỳ này Nhà nước chưa can thiệp vào quá trình sản xuất và trao đổi tư bản. Cùng là kiểu nhà nước bóc lột, nên nhà nước tư sản không cần phải thủ tiêu triệt để tất cả bộ máy của nhà nước phong kiến cũ, mà có thể cải tạo, sử dụng một số bộ phận của Nhà nước cũ để phục vụ cho nền chuyên chính mới.

3. Trong thời cận đại, chỉ có ba nước lập chính thể cộng hoà là cộng hoà nghị viện ở Pháp và Thụy Sĩ, cộng hoà tổng thống ở Mỹ. Hình thức chính thể phổ biến trong thời kỳ này là quân chủ nghị viện, bởi vì những nguyên nhân sau đây:

- Do tương quan lực lượng giữa tư sản với phong kiến, giữa lực lượng cách mạng với lực lượng bảo thủ mà quá trình cách mạng được tiến hành không triệt để. Hoảng sợ trước phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, giới tư sản phải liên minh với giới quý tộc để bảo vệ địa vị và quyền lợi của mình. Chính thể quân chủ nghị viện chính là kết quả của cuộc cách mạng không triệt để và của sự liên minh đó. Đây là nguyên nhân cơ bản và có tính quyết định.

- Do tập quán và tâm lý chính trị truyền thống. Chế độ phong kiến đã từng tồn tại hàng ngàn năm. Trong giai cấp tư sản có tầng lớp quý tộc tư sản hoá vốn xuất thân từ quý tộc phong kiến. Trong và sau cách mạng tư sản, hình ảnh của một vị quân vương vẫn còn sống động trong tâm lý chính trị của xã hội, trong giới tư sản, quý tộc và cả trong dân chúng. Nên việc dựng lại một vị quân vương là nhằm hoà hợp và ổn định xã hội.

4. Trong thời cận đại, dù ở chính thể nào, cộng hoà đại nghị hay quân chủ lập hiến, thì nghị viện cũng đều có vai trò và quyền lực to lớn. Điều đó không những được ghi trong hiến pháp, mà còn được thực hiện triệt để trong thực tế. Nghị viện là cơ quan có đầy đủ thực quyền, là đỉnh lũ chính trị của giai cấp tư sản, là trung tâm quyền lực của nhà nước tư sản, là nơi tập trung diễn ra các cuộc đấu tranh chính trị giữa các tầng lớp tư sản, các đảng phái tư sản. Có thể nói đây là thời kỳ hoàng kim của nghị viện tư sản. Vai trò của nghị viện lớn đến nỗi mà người ta còn gọi chế độ chính trị tư sản trong thời kỳ này là "chế độ đại nghị", tức coi đại nghị (nghị viện) là một chế độ. Sở dĩ trong thời kỳ này, giai cấp tư sản phải đề cao vai trò và quyền hành của nghị viện là vì:

- Để chống lại sự phục hồi của chính thể quân chủ chuyên chế phong kiến, ngăn ngừa xu hướng độc tài trong nhà nước, tập hợp lực lượng cách mạng.

- Nghị viện là nơi phân chia quyền lực chính trị một cách thuận lợi giữa các tầng lớp tư sản mà đại diện là các nghị sĩ của các đảng phái tư sản, nên nghị viện phải có thực quyền.

- Ở thời kỳ này, nhà nước chưa can thiệp vào quá trình sản xuất và trao đổi tư bản, nên chưa cần cơ quan hành pháp bành trướng về qui mô và quyền hành để có thể lấn át vai trò của nghị viện.

5. Về chức năng, Nhà nước tư sản ở thời cận đại chưa can thiệp vào quá trình sản xuất và trao đổi tư bản, bởi vì đây là thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

6. hệ thống pháp luật tư sản cận đại đang trong quá trình từng bước hoàn thiện, khối lượng các văn bản chưa nhiều. Nền dân chủ tư sản còn nhiều hạn chế, nhất là trong chế định quyền công dân.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao nói những thế kỷ XIV-XIX là thời đại của cách mạng tư sản?

2. Đặc trưng của hệ thống chính trị - pháp lý tư sản? Tác động lịch sử của nó?

CHƯƠNG VIII

CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ NỀN QUÂN CHỦ NGHỊ VIỆN Ở ANH

Nhà nước tư sản Anh là thành quả chính trị của cuộc nội chiến cách mạng chống phong kiến không triệt để. Nền chính trị ở Anh *điển hình cho chính thể quân chủ nghị viện*.

I. NỘI CHIẾN CÁCH MẠNG VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC TƯ SẢN.

Đến giữa thế kỷ XVII, ở Anh, kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển mạnh mẽ, chiếm ưu thế hơn hẳn kinh tế nông nô phong kiến. Nước Anh vẫn là vương quốc quân chủ chuyên chế. Các vua của vương triều Xtuat vẫn ngoan cố bảo vệ các đặc quyền phong kiến, thi hành nhiều chính sách phương hại tới sự phát triển của kinh tế tư bản, liên tục tăng thuế, tiến hành chiến tranh đẫm máu với người Xcốt len,... Mâu thuẫn giữa một bên là giới tư sản và quần chúng lao động với một bên là nhà vua và giới quý tộc phong kiến ngày càng gay gắt và không thể tạm dung hoà được nữa. Khắp thành thị và nông thôn nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa, bạo động lớn nhỏ. Đồng thời, ở trong nghị viện, cuộc đấu tranh giữa tư sản và quý tộc mới - quý tộc tư sản hoá (họ chiếm đa số trong nghị viện) với nhà vua ngày càng quyết liệt, xoay quanh vấn đề tài chính (thu thuế và chi tiêu ngân sách). Trong nửa đầu thế kỷ XVII, nhà vua nhiều lần triệu tập và giải tán nghị viện. Trong lịch sử hồi đó ở Anh có "Nghị viện Ngắn" tồn tại ba tuần, "Nghị viện Dài" tồn tại 13 năm. Nghị viện trở thành dinh lũy chính trị của tư sản trong cuộc đấu tranh với nhà vua, không chỉ trong lĩnh vực tài chính mà cả trong lĩnh vực chính trị. Đồng thời, nghị viện còn là nơi tranh giành quyền lực giữa các phe phái trong giai cấp tư sản. Cơ sở xã hội của thế lực phong kiến ở miền Bắc và miền Tây - nơi kinh tế phong kiến còn tương đối vững vàng. Cơ sở xã hội của lực lượng cách mạng ở miền đông nam và miền trung - nơi kinh

tế tư bản phát triển. Nước Anh đã chia thành hai khối đối nghịch, sẵn sàng tiến hành nội chiến. Quá trình cách mạng tư sản Anh diễn ra qua hai cuộc nội chiến.

Cuộc nội chiến lần thứ nhất (1642-1646): do cao trào đấu tranh của quần chúng và áp lực của nghị viện, vua Sácơ I cùng những quý tộc trung thành đã bỏ Luân Đôn chuyển đến thành phố Oxpho ở miền Bắc. Như vậy, ở nước Anh lúc này có hai chính quyền song song: chính quyền phong kiến của nhà vua ở Oxpho, chính quyền tư sản - nghị viện ở Luân Đôn. Nghị viện tuyên bố giải tán quân đội của nhà vua và thành lập quân đội cách mạng. Ngày 22-8-1642, vua Sácơ I chính thức tuyên chiến. Về phía lực lượng lãnh đạo cách mạng lúc này, xuất phát từ quyền lợi khác nhau, nội bộ nghị viện phân thành hai phái. Phái Trưởng lão chiếm đa số, đại diện cho tầng lớp đại tư sản, chủ trương thoả hiệp với nhà vua, coi chiến tranh là áp lực để ép vua phải nhượng bộ. Phái Độc lập chiếm thiểu số trong nghị viện, đại diện cho quyền lợi của tầng lớp tư sản bậc trung, được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng, có thái độ kiên quyết đối với nhà vua. Thái độ đối với chiến tranh và phong kiến và cuộc tranh giành quyền lực trong nội bộ giai cấp tư sản có ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình diễn biến của nội chiến cách mạng. Lúc đầu, quân đội của nghị viện liên tiếp bị thất bại. Sau đó, quân đội cách mạng được cải tổ, trong đó nòng cốt là đạo quân kỵ binh của Crômôen. Crômôen (1599-1658) là một thiên tài quân sự, trở thành lãnh tụ xuất sắc của phái Độc lập và của cách mạng tư sản. Các sĩ quan của phe Trưởng lão bị thải loại, quân đội nằm trong tay phái Độc lập. Dưới sự chỉ huy của Crômôen, quân đội nhanh chóng chuyển sang phản công thắng lợi. Năm 1646, Sácơ I bị bắt.

Sau cuộc nội chiến lần thứ I, phái Độc lập chiếm được đa số trong nghị viện và cũng như phe Trưởng lão trước đó, họ chủ trương thương lượng với nhà vua để hợp pháp hoá chính quyền tư sản. Trong quá trình cách mạng, trong hàng ngũ quân đội và quần chúng xuất hiện một phái mới, được gọi là phái San bằng, mà lãnh tụ là Giôn Linbớc (1616-1657). Phái San bằng đại diện lợi ích của đông đảo quần chúng nông dân, công nhân và tiểu tư sản. Lập trường chính trị của phái này chủ trương lập chế độ cộng hoà nghị viện, thi hành phổ thông đầu phiếu, tự do tín ngưỡng,

tự do buôn bán, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Họ thảo ra bản cương lĩnh chính trị với nhan đề "Bản thoả ước nhân dân".

Cuộc nội chiến lần thứ hai (1648): Trong lúc phái Trưởng lão và tiếp đó là phái Độc lập tìm cách thương lượng với nhà vua, thì Sáclo I vẫn âm mưu phục hồi chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến. Sáclo I, lợi dụng tình trạng mâu thuẫn, tranh chấp giữa các phe phái cách mạng, đã trốn khỏi nhà giam, tập hợp lực lượng phản kích lại quân cách mạng. Mùa xuân năm 1648, cuộc nội chiến lần thứ hai bùng nổ. Trước kẻ thù chung, phái Độc lập và phái San bằng liên minh với nhau, dưới sự chỉ huy của Crômoen, chống lại quân đội của nhà vua. Đến tháng 8-1648, nội chiến kết thúc, một lần nữa, thắng lợi lại thuộc về lực lượng cách mạng.

Trước áp lực của quần chúng, ngày 23-12-1648, nghị viện, mà trong đó phái Độc lập chiếm đa số, thông qua sắc lệnh xét xử nhà vua. Ngày 4-1-1649, nghị viện ban bố đạo luật, khẳng định quyền lực tối cao của hạ nghị viện. Trong đạo luật có những điều khoản quan trọng sau:

- 1) Nhân dân, dưới quyền lực của Thượng đế, là gốc rễ của mọi chính quyền chân chính.
- 2) Hạ viện do nhân dân bầu ra, có quyền lực tối cao trong quốc gia.
- 3) Những gì hạ viện tuyên bố là pháp luật, dù cho các thượng nghị sĩ, nhà vua có phản bác.

Nghị viện còn cử ra toà án tối cao, gồm 135 uỷ viên, phụ trách việc xét xử nhà vua. Ngày 30-1-1649, Sáclo I phải lên đoạn đầu đài, chấm dứt vĩnh viễn thời quân chủ phong kiến. Ngày 19-5-1649, nền cộng hoà chính thức được tuyên bố thành lập. Trong đó, hạ viện là cơ quan quyền lực tối cao và nắm quyền lập pháp, thượng viện bị giải tán, quyền quản lý hành chính được trao cho nội các do hạ viện bầu ra hàng năm. Những người của phái Độc lập chiếm ưu thế trong chính quyền nhà nước. Tầng lớp sĩ quan quân đội, đứng đầu là Crômoen, nắm giữ những chức vụ quan trọng.

Như vậy, khi mới được thiết lập, Nhà nước tư sản Anh mang chính thể cộng hoà nghị viện và chính thể này chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.

II. NỀN QUÂN CHỦ NGHỊ VIỆN Ở ANH THỜI CẬN ĐẠI. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH HIẾN PHÁP KHÔNG THÀNH VĂN" VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC.

Sau nội chiến cách mạng, chính thể cộng hoà nghị viện được thay thế bằng chính thể quân chủ nghị viện. Trong suốt thời cận đại, thể chế

của nền quân chủ nghị viện từng được hoàn thiện và định hình - đó cũng chính là quá trình hình thành "hiến pháp không thành văn".

1. Sự thay thế chính thể cộng hoà nghị viện bằng chính thể quân chủ nghị viện

Sau cuộc nội chiến cách mạng kết thúc, giai cấp tư sản đã muốn thủ tiêu nền cộng hoà, để xây dựng một chính quyền có "bàn tay sắt" vừa có đủ sức mạnh trấn áp phong trào đấu tranh của quần chúng trong nước, vừa có khả năng chiến thắng những quốc gia cạnh tranh bên ngoài. Chính quyền Crômoen chính là thể nghiệm đầu tiên về một chính quyền có "bàn tay sắt". Ngày 20-4-1652, Crômoen dùng quân đội giải tán "Nghị viện Dài" sau 13 năm tồn tại. Đây là đòn đầu tiên tấn công vào nền cộng hoà. Đồng thời, Crômoen triệu tập một "Nghị viện Nhỏ", với thành phần hạn hẹp, gồm những nghị sĩ do các chính quyền địa phương giới thiệu. Nhưng chỉ 5 tháng sau, Nghị viện Nhỏ cũng bị giải tán. Đây là đòn tiếp theo giáng vào nền cộng hoà. Năm 1653, Crômoen và Hội đồng sĩ quan của ông ban bố một văn bản có tính lập hiến, nhưng được gọi với cái tên kỳ quặc là "Công cụ điều hành". Theo văn bản này, những công dân (nam giới) phải có thu nhập hàng năm từ 200 bảng mới đủ tư cách cử tri bầu hạ viện. Qui định này loại phần đông dân chúng ra khỏi chế độ bầu cử. Theo tinh thần của văn bản này, nghị viện hầu như không còn quyền lập pháp, quyền thu thuế. "Công cụ điều hành" ghi Crômoen là quan bảo hộ. Crômoen mang danh "nhà bảo hộ" nhưng thực chất là độc tài, nắm hầu hết quyền lực nhà nước, tổng chỉ huy quân đội, giám sát tài chính và toà án, quyết định chính sách đối nội và đối ngoại. Toàn quốc được chia thành 11 khu, các viên thống đốc đứng đầu đều là tay chân của Crômoen. Trật tự quân sự, cảnh sát ngự trị trong cả nước. Với sự thiết lập nền độc tài Crômoen, chính thể cộng hoà chỉ còn là hình thức và thực chất đã bị thủ tiêu. Có thể nói, chính quyền độc tài Crômoen là bước quá độ thay thế chính thể cộng hoà nghị viện bằng chính thể quân chủ nghị viện.

Chính quyền bảo hộ đã không giải quyết được những khó khăn ngày càng trầm trọng. Làn sóng đấu tranh của quần chúng vẫn không ngừng bùng lên và lan tràn cả nước. Công thương bị đình trệ. Giai cấp tư sản và quý tộc mới có khuynh hướng bảo hoàng không còn tin vào sức mạnh của chính quyền bảo hộ và muốn thay thế bằng một chính quyền

khác, một chính thể khác. Cái chết của Crômoen ngày 3-9-1658 càng thúc đẩy nhanh sự sụp đổ của chế độ bảo hộ. Con trai Crômoen là Risa lên làm quan bảo hộ, nhưng là người bất tài, không khắc phục nổi những khó khăn do cha để lại. Mùa xuân năm 1659, giới tư sản và quý tộc bảo hoàng cùng các tướng lĩnh cao cấp tước danh hiệu bảo hộ của Risa, chấm dứt giai đoạn thống trị độc tài do Crômoen thiết lập. Tướng Mônơ - người của khuynh hướng bảo hoàng và đang là tư lệnh quân đội Anh ở Xcôtlen - đem quân về Luân Đôn, chế độ hai viện của nghị viện được phục hồi. Năm 1660, con trai của cựu hoàng Sáclơ I đang lưu vong ở nước ngoài được mời về làm vua: Sáclơ II (1660-1685). Như vậy, về hình thức, vương triều Xtuát được phục hồi và đến ngày nay vẫn tồn tại. Nhưng sự kiện này không phải là sự tái lập chế độ phong kiến, mà đó là những vị "vua tư sản". Với sự kiện trên, *chính thể quân chủ nghị viện đã được xác lập ở Anh.*

Sau khi Sáclơ II chết, người em của ông ta lên kế ngôi, là Giêm II (1685-1688). Trong những năm trị vì của Sáclơ II và Giêm II lần đầu tiên có hai chính đảng tư sản được hình thành, đại diện cho hai phe phái chủ yếu trong giai cấp tư sản. Đảng Úych (tiền thân của đảng Bảo thủ sau này) gồm các chủ ngân hàng, thương nhân... Đảng Tôry (tiền thân của đảng Tự do sau này) gồm các điền chủ. Cũng bắt đầu từ đây nảy sinh một tiền lệ chính trị, các đảng tư sản thay nhau nắm chính quyền, đảng nào có số đông trong nghị viện thì đó là đảng cầm quyền. Năm 1679, nghị viện đã thông qua đạo luật bảo đảm quyền cá nhân mà trong đó có những qui định chủ yếu như sau:

- Người bị bắt phải được xem lệnh bắt giữ bằng văn bản và có quyền yêu cầu đưa mình tới toà án gần nhất để xem xét vấn đề bắt giữ.

- Trước khi xét xử, toà án này có trách nhiệm ra quyết định giam giữ, hoặc trả tự do cho người bị bắt, hoặc cho nộp tiền đặt cọc và được tại ngoại. Người từ chối thực thi (giám thị, cảnh sát) quyết định của toà án lần đầu tiên sẽ bị phạt tiền nặng, còn nếu tái diễn thì bị thải hồi.

- Người thân của người bị bắt hoặc những người khác có quyền kiện lên toà cấp trên. Các chánh án của toà này không được phép từ chối, nếu không cũng bị phạt nặng.

Đạo luật này là một bảo đảm không cho phép tiến hành các cuộc bắt bớ phi pháp.

Từ Sáclơ II tới Giêm II, cả hai vị vua đều không muốn nắm trong khuôn khổ nền quân chủ nghị viện, mà đã thi hành nhiều chính sách nhằm từng bước khôi phục chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến, đe dọa địa vị, quyền lợi của giới tư sản. Bởi vậy, đảng Uých và đảng Tôry hợp tác với nhau, để lật đổ Giêm II và tìm một vị quân vương khác dễ sai khiến. Người được chọn là Vinhem Orănggiơ (đang là thống đốc Hà Lan), bởi về danh nghĩa dòng dõi, ông là con rể của Giêm II, nên có đủ tư cách thay thế ngôi vua, về thực tế, ông ta là một nhà tư sản. Đầu tháng 11-1688, Vinhem Orănggiơ cùng 12 ngàn quân từ Hà Lan đổ bộ vào nước Anh. Vua Giêm II bị cô lập, phải bỏ trốn sang Pháp. Vinhem Orănggiơ lên ngôi vua với danh hiệu là Vinhem III (1689 - 1702). Để ngăn chặn mọi khả năng phục hồi chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến, đảm bảo chắc chắn địa vị và quyền lợi của giới tư sản, tháng 2-1689, nghị viện thông qua "Đạo luật về quyền hành". Theo đó, quyền lực nhà nước tập trung vào nghị viện, nhà vua chỉ có quyền hành hạn chế. Đạo luật này qui định:

- Mọi đạo luật và mọi thứ thuế đều do nghị viện quyết định. Không một ai, ngoài nghị viện, có thể chấm dứt hiệu lực của đạo luật.

- Đảm bảo sự thảo luận và tự do tranh luận tại nghị viện. Các kỳ họp của nghị viện phải được triệu tập thường xuyên và định kỳ.

- Người làm vua Anh không được là người theo Thiên chúa giáo, mà phải là người theo Anh giáo.

- Hàng năm, nghị viện xác định cơ cấu và số lượng quân đội, xét duyệt ngân sách quốc phòng.

- Tự do bầu cử, tự do hội họp, tự do khiếu nại, bầu cử phải đúng kỳ hạn, xử án phải có bồi thẩm đoàn.

Đồng thời, giới tư sản và giới quý tộc đã đi tới những thoả thuận như sau:

- Giới tư sản chấp nhận để giới quý tộc tham gia vào bộ máy nhà nước.

- Những quý tộc ruộng đất vẫn được giữ nguyên quyền lợi ruộng đất, nhưng việc kinh doanh ruộng đất không được phương hại đến quyền lợi của giới tư sản.

- Các nghị sĩ quý tộc bỏ phiếu đồng ý thông qua các đạo luật phù hợp với lợi ích của giới tư sản.

Những thoả thuận trên trở thành một tập quán chính trị của nền quân chủ đại nghị.

Đạo luật về quyền hành và những thoả hiệp của liên minh giữa tư sản và quý tộc là cơ sở pháp lý cơ bản ban đầu cho sự bền vững của chính thể quân chủ nghị viện.

Cuộc chính biến năm 1688 (các học giả tư sản thường coi đó là một cuộc cách mạng) là sự thoả hiệp giữa tư sản và quý tộc, nhằm bền vững hoá nền quân chủ lập hiến ở Anh.

2. Quá trình hoàn thiện và định hình những thể chế của nền quân chủ nghị viện - các đạo luật và những tập quán chính trị có tính lập hiến - "hiến pháp không thành văn".

Năm 1694, nghị viện thông qua "Đạo luật ba năm" qui định nhiệm kỳ của nghị viện là 3 năm. Năm 1701, nghị viện thông qua "Đạo luật không thay thế quan toà", nhằm ngăn ngừa sự chuyên quyền của nhà vua bằng việc qui định chỉ có nghị viện mới có quyền thay đổi quan toà (bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm).

Sau khi Vinhem III chết, vì nhà vua không có con, nên người em gái là Anna được tôn lên làm nữ hoàng (1702-1714). Sau khi nữ hoàng mất, do con cái không còn, một người có dòng dõi hoàng tộc đang sống ở một công quốc tại Đức là Giócgior được mời về Anh làm vua, lấy danh hiệu là Giócgior I (1714-1727). Trước cách mạng viện cơ mật đã được lập ra và giữ vai trò tư vấn cho nhà vua. Ở thời trị vì của Giócgior, nhà vua vốn là người sinh ra và lớn lên ở Đức, không thạo tiếng Anh, nên rất chênh mảng dự các phiên họp của viện cơ mật. Không có vua chủ trì các phiên họp, dần dần viện cơ mật tách khỏi nhà vua, thành viên viện cơ mật được gọi là bộ trưởng, người chủ trì các phiên họp, được gọi là thủ tướng, viện cơ mật chuyển hoá thành một loại cơ quan mới, một bộ phận trong chính thể quân chủ nghị viện và được gọi là nội các (chính phủ).

Cũng trong thế kỷ XVIII, một tập quán chính trị - một nguyên tắc mới được hình thành: chính phủ trở thành cơ quan hành pháp và chịu trách nhiệm trước nghị viện (mà cụ thể là trước hạ viện). Sau khi được hình thành, dần dần, nội các mà các thành viên là các bộ trưởng được trao cho việc quản lý các ngành, nắm quyền hành pháp. Nội các - một bộ phận tuy không được qui định trong luật thành văn, mà được hình thành do tập quán chính trị, thậm chí trong một thời gian dài còn không có địa điểm chính thức để họp và mãi đến cuối thế kỷ XIX mới được toà nhà ở phố Đaoninh, nhưng nó đã ngày được củng cố. Đồng thời, nội các cũng không thể tồn tại được nếu không được sự ủng hộ của đa số thành viên hạ

viện và không được hạ viện chi ngân sách. Do đó đã nảy sinh ra nguyên tắc chính phủ phải chịu trách nhiệm trước hạ viện. Vào năm 1782, lần đầu tiên trong lịch sử, không chỉ riêng một vài bộ trưởng mà cả chính phủ đã phải từ chức, bởi nghị viện đã buộc tội cả chính phủ có lỗi trong sự thất bại ở cuộc chiến tranh với Bắc Mỹ.

Sau cách mạng, một thông lệ khác cũng dần dần được hình thành. Đó là "nguyên tắc chữ ký thứ hai", nghĩa là bất kỳ văn kiện nào của nhà vua, để có hiệu lực thì phải có chữ ký thứ hai - chữ ký của thủ tướng hoặc một vài bộ trưởng phụ trách về lĩnh vực đó. Thông lệ này cũng không ngoài mục đích nhằm hạn chế quyền hành của nhà vua.

Về nghị viện, ở thế kỷ XVIII, thượng viện nằm trong tay giới đại quý tộc mới, có thế lực lớn. Nhưng do thành phần chủ yếu là các quý tộc lỗi thời, bảo thủ và không do dân bầu, nên đến thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, quyền hành của thượng viện ngày càng bị thu hẹp và mất dần quyền phủ quyết đối với các đạo luật của hạ viện. Đạo luật về nghị viện năm 1911 qui định:

- Các đạo luật của hạ viện về lĩnh vực tài chính thì trình thẳng lên nhà vua ký mà không cần thượng viện thông qua.

- Các đạo luật khác của hạ viện nếu bị thượng viện bác bỏ, thì được đưa trở lại để hạ viện biểu quyết lại, nếu lại được thông qua và lại bị bác bỏ, thì đạo luật đó được biểu quyết lần thứ ba ở hạ viện và đây là lần cuối cùng, rồi trình lên nhà vua ký ban hành mà không cần phải qua thượng viện nữa.

Về thông lệ, các chính đảng cạnh tranh thay nhau nắm chính quyền nhà nước. Đảng Uých, từ năm 1867 được cải tổ thành đảng Bảo thủ. Đảng Tôry từ năm 1877 được cải tổ thành đảng Tự do. Nhưng từ đầu thế kỷ XX, vai trò và uy thế chính trị của đảng này phải nhường bước cho một đảng tư sản mới là Công đảng (được thành lập năm 1906). Trong chế độ lưỡng đảng đó (hai đảng mạnh nhất), đảng nào chiến thắng trong bầu cử hạ viện (tức đảng có nghị sĩ đông nhất), thì đảng đó đứng ra lập chính phủ, trở thành đảng cầm quyền, còn đảng khác là lực lượng chính trị đối lập.

Về chế độ bầu cử cũng được cải cách từng bước theo hướng dân chủ hoá. Trong thời kỳ đầu (từ giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII), các cuộc bầu cử hạ viện được tiến hành theo những qui tắc rất hạn chế. Trong số 7 triệu dân Anh, chỉ có 25 vạn người có quyền tuyển cử. Gần một nửa số nghị sĩ hạ viện được bầu ra từ những "thị trấn hoang tàn" -

những vùng dân cư thưa thớt, thường bầu cử theo ý muốn của chủ đất. Không những dân nghèo mà ngay cả nhiều người trong tầng lớp trung gian cũng không được tham gia bầu cử. Từ giữa thế kỷ XIX trở đi, do sự lớn mạnh của kinh tế tư bản và phong trào đấu tranh của dân chúng, chính quyền đã ba lần cải cách bầu cử mà nội dung chủ yếu là sự phân bố lại số lượng dân biểu giữa các vùng và mở rộng hơn quyền bầu cử. Qua ba đạo luật về chế độ bầu cử được ban hành trong các năm 1832, 1867 và 1884, thì số lượng dân biểu của các vùng hẻo lánh ngày càng bị giảm thiểu, của các thành phố ngày càng được tăng thêm, tư cách cử tri (căn cứ vào tài sản và thời gian cư trú) ngày càng được nới rộng, nên số lượng người đủ tư cách cử tri ngày càng nhiều hơn. Nhưng nhìn chung, phần lớn dân nghèo vẫn chưa được tham gia bầu cử.

Trong thời cận đại, ngoài những đạo luật và tập quán chính trị như trên, còn có một số đạo luật khác cũng đã được ban hành và một số tập quán chính trị khác cũng đã được hình thành.

Nước Anh là nơi diễn ra cuộc cách mạng tư sản lớn đầu tiên trên thế giới, và người Anh đã sáng tạo ra nhiều thể chế chính trị và hình thức pháp lý, nhưng họ chưa nghĩ ra được loại hình thức văn bản mà ngày nay chúng ta gọi là hiến pháp. Do giữa giới tư sản và giới quý tộc đã diễn ra cả một quá trình vừa đấu tranh quyết liệt, lại vừa thoả hiệp, nên dù muốn thì giới tư sản cũng khó có thể xây dựng và ban bố được một đạo luật cơ bản là hiến pháp. Tổng thể các đạo luật và các tập quán chính trị không thành văn (mà phần lớn đã được nêu ở trên) có tính lập hiến (phân định về tổ chức nhà nước, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân), thường được sử sách gọi là "hiến pháp không thành văn". Tuy không thành văn, nhưng đã trở thành tập quán, thì khó có thể không tuân thủ.

3. Tổ chức bộ máy Nhà nước.

Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các thể chế tổ chức của nhà nước quân chủ nghị viện ở Anh, về cơ bản, đã được hình thành và cố định. Trong đó có ba bộ phận chủ yếu sau đây:

Hoàng đế:

Về phương thức truyền ngôi, hoàng đế Anh truyền ngôi cho con trai, nếu không có con trai thì truyền cho con gái (nữ hoàng). Người muốn lên ngôi hoàng đế phải là người nghiêm túc, trong sạch, theo nếp

sống "khuôn vàng thước ngọc" của lễ giáo phong kiến, không được kết hôn hai lần, không ngoại tình, phải là người theo quốc giáo nước Anh (Anh giáo).

Về địa vị pháp lý và quyền hạn, hoàng đế là nguyên thủ quốc gia. Nhưng hoàng đế chỉ nặng về vai trò tượng trưng. Mọi hoạt động của hoàng đế chỉ nhằm mục đích chính thức hoá về mặt nhà nước các hoạt động của nghị viện và của chính phủ (như ký ban hành các đạo luật của nghị viện, ký lệnh bổ nhiệm chính phủ sau khi đã được nghị viện bầu ra - nhưng việc ký này chỉ là thủ tục hình thức). Mọi quyết định của hoàng đế chỉ có hiệu lực thực thi khi có chữ ký kèm theo của thủ tướng hoặc bộ trưởng.

Tóm lại, *hoàng đế không có thực quyền*, đúng như một câu ngạn ngữ của người Anh: "Nhà vua trị vì nhưng không cai trị".

Nghị viện:

Nước Anh là quê hương của nghị viện tư sản. Thời kỳ cận đại là thời hoàng kim của nghị viện. Nghị viện thật sự có ưu thế hơn hẳn các cơ quan khác trong nhà nước. Người Anh bấy giờ có câu ngạn ngữ: "Nghị viện có quyền được làm tất cả, chỉ trừ việc biến đàn ông thành đàn bà". Nghị viện có những quyền sau đây:

- Quyền lập pháp.
- Quyền quyết định ngân sách và thuế.
- Quyền bầu hoặc bãi nhiệm các thành viên nội các, giám sát hoạt động của chính phủ.

Vai trò và quyền hạn của nghị viện lớn như vậy là để hạn chế tới mức tối đa quyền hạn của nhà vua, làm cho ngai vàng trở thành hư vị.

Nước Anh cũng là nước có nghị viện cơ cấu hai viện vào loại sớm nhất.

Thượng nghị viện hay còn được gọi là viện nguyên lão (nguyên lão: quý tộc), đúng như tên gọi, gồm phần lớn là các đại quý tộc, không phải qua bầu cử mà do giới đại tư sản quý tộc cử ra. Tất cả các thượng nghị sĩ đều không do bầu cử (dân cử), mà được hình thành từ các nguồn:

- Các quý tộc có tước vị (công, hầu, bá, tử, nam). Trong đó từ bá tước trở lên thì được cha truyền con nối chức thượng nghị sĩ.

- Các thủ lĩnh tôn giáo cao cấp đương nhiệm thì cũng đương nhiên được là thượng nghị sĩ.

- Các thủ tướng Anh khi hết nhiệm kỳ cũng đương nhiên được làm thượng nghị sĩ.

- Một số khác do đích thân hoàng đế bổ nhiệm.

Do quý tộc là lực lượng bảo thủ, lỗi thời, đã hết vai trò lịch sử trong xã hội, nên thượng viện hoạt động hình thức, mang tính chất danh nghĩa. Nhưng thượng viện vẫn là thế lực kiềm chế và đối trọng của hạ viện, dù chỉ là hình thức, ít nhất trong công đoạn làm luật hoặc ra các quyết định của hạ viện phải tiến hành dài hơn, với những thủ tục rườm rà, làm ngăn ngừa sự quá tả, vội vàng của hạ viện.

Hạ nghị viện, đại diện cho các tầng lớp dân cư và do dân bầu ra, nên còn được gọi là viện dân biểu. Hạ viện là bộ phận có thực quyền trong nghị viện. Bởi vậy, nói đến quốc hội Anh, người ta thường nghĩ ngay tới hạ viện, nghị viện thường đồng nghĩa với hạ viện.

Ở thời cận đại, quyền bầu cử của công dân còn bị nhiều hạn chế. Sau ba lần cải cách chế độ bầu cử, cũng chỉ có 4,5 triệu người trong tổng số 36 triệu dân Anh (chiếm 12,55%) có quyền bầu cử. Hầu hết dân nghèo, toàn bộ phụ nữ không có trong danh sách cử tri.

Trong chế độ đa đảng ở Anh, các đảng giới thiệu người của mình ra tranh cử vào hạ viện.

Chính phủ:

Chính phủ, hay còn gọi là nội các, là cơ quan hành pháp. Thủ tướng và các thành viên bộ trưởng của chính phủ do hạ viện bầu. Thủ tướng là thủ lĩnh của đảng chiếm nhiều ghế nhất trong hạ viện. Thủ tướng lập nội các để hạ viện bầu và hoàng đế bổ nhiệm. Các bộ trưởng nhất thiết phải là nghị sĩ của hạ viện hoặc thượng viện. Ở Anh, lập pháp và hành pháp đều nằm trong tay một đảng - đảng chiếm được đa số trong hạ viện, nên không mấy khi hạ viện bị giải tán. Hạ viện chỉ có thể bị giải tán, nếu chính phủ thấy đảng của mình có đa số mỏng manh trong hạ viện, muốn có đa số vững chắc, thì đề nghị hoàng đế giải tán hạ viện để bầu ra hạ viện mới.

Tóm lại, hình thức chính thể của Nhà nước Anh là quân chủ nghị viện. Đó là sản phẩm chính trị của cuộc cách mạng tư sản chống phong kiến không triệt để, của sự thoả hiệp và liên minh giữa giới tư sản và giới quý tộc.

Trong thời kỳ thế giới cận đại, nước Anh có nền kinh tế phát triển nhất - thường được mệnh danh là "công xưởng của thế giới", đồng thời cũng là đế quốc xâm chiếm được nhiều thuộc địa nhất - "mặt trời không bao giờ lặn trên lãnh thổ của đế quốc Anh".

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sự thiết lập Nhà nước tư sản ở Anh? Tại sao ở Anh lại thiết lập chính thể quân chủ nghị viện?
2. Tổ chức bộ máy Nhà nước quân chủ nghị viện ở Anh?
3. Sự hình thành hiến pháp không thành văn ở Anh?
4. Sự khác nhau giữa vua trong Nhà nước tư sản và vua của chế độ phong kiến?

CHƯƠNG IX

CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP VÀ NỀN CỘNG HOÀ TỔNG THỐNG Ở HỢP CHỮNG QUỐC HOA KỲ

Sau cuộc nội chiến cách mạng Anh khoảng 100 năm, bên kia bán cầu đã bùng nổ cuộc cách mạng tư sản tại các thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ. Cuộc cách mạng này là cuộc chiến tranh giành độc lập và xoá bỏ những tàn tích phong kiến.

Nhà nước tư sản Mỹ *điển hình về hình thức chính thể cộng hoà tổng thống, về hình thức cấu trúc nhà nước liên bang, về tổ chức theo thuyết tam quyền phân lập.*

I. CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP Ở BẮC MỸ VÀ SỰ THÀNH LẬP HỢP CHỮNG QUỐC HOA KỲ.

1. Nguyên nhân của cách mạng.

Trước khi người châu Âu tới, chủ nhân của vùng đất châu Mỹ là các bộ lạc người da đỏ, thường được sử sách gọi là người Anh Đêng đang sống trong trạng thái xã hội nguyên thuỷ. Sau cuộc thám hiểm của Crixtop Côlôngbô tìm ra châu Mỹ từ thế kỷ XV, người châu Âu di cư ồ ạt sang vùng đất mới. Nhiều nước châu Âu như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp,... đã tiến hành các cuộc xâm lược thực dân tàn bạo ở châu Mỹ. Trong đó, cuộc xâm lược của người Anh ở Bắc Mỹ là mạnh mẽ và có hiệu quả nhất. Đến năm 1752, Anh đã lập được 13 vùng thuộc địa ở đây, như Niu Oóc, Masachusét, Viênginia,... và tiếng Anh trở thành tiếng phổ biến ở Bắc Mỹ.

Về thể chế chính trị, thực dân Anh chia các thuộc địa ở Bắc Mỹ thành hai loại: một số thuộc địa được hưởng quyền tự trị, còn ở một số khác, chính quốc cử các thống đốc tới cai trị. Tất cả 13 thuộc địa đều không có luật pháp riêng mà phải tuân theo luật pháp Anh quốc, quyền chỉ huy quân đội và hải quân do đại diện của vua Anh nắm giữ.

Về kinh tế - xã hội, công thương nghiệp tư bản thuộc địa phát triển, nhưng không khỏi mâu thuẫn với chính quốc. Chính phủ Anh tìm mọi cách ngăn chặn sự phát triển công thương nghiệp ở Bắc Mỹ, muốn thuộc địa chỉ là thị trường tiêu thụ hàng hoá, cung cấp nguyên liệu, thực phẩm cho chính quốc. Trong nông nghiệp, tuy kinh tế tư bản cũng phát triển, nhưng ở các đồn điền còn bóc lột phổ biến theo kiểu nông nô và nô lệ. Kinh tế nông nghiệp cũng không thoát khỏi sự lệ thuộc vào chính quốc. Sau một thời gian dài di thực, những người dân Bắc Mỹ, tuy có nguồn gốc nhiều quốc tịch mà trong đó phần đông là người Anh, nhưng dần dần đã trở thành cộng đồng ổn định về lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, văn hoá và là dân di cư nên họ thích sống tự do, không có thói quen kính trọng vua Anh, nói tóm lại, họ là cộng đồng ngày càng khác biệt với Anh quốc.

Chính vì thế, bên cạnh các mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn chủng tộc, dần dần nổi lên mâu thuẫn cơ bản hàng đầu và ngày càng gay gắt là mâu thuẫn giữa các thuộc địa với chính quốc. Nhân dân các thuộc địa Bắc Mỹ, dưới sự lãnh đạo của giới tư sản, đã nổi dậy tiến hành cuộc chiến tranh để giành độc lập và xoá bỏ tàn tích phong kiến, dọn đường cho chủ nghĩa tư bản Bắc Mỹ phát triển mạnh mẽ. Do đó, cuộc chiến tranh giành độc lập đó còn được coi là cuộc cách mạng tư sản. Như vậy, nếu như cuộc cách mạng tư sản ở Anh diễn ra dưới hình thức là cuộc nội chiến, thì cuộc cách mạng tư sản Bắc Mỹ là cuộc chiến tranh giành độc lập dân tộc.

2. Chiến tranh bùng nổ và các Hội nghị lục địa.

Tháng 12-1773, ba tàu chở chè của Anh đến Bôxtơn bị người Mỹ tẩy chay và vất chè xuống biển, vì chè nhập vào Mỹ giá hạ ảnh hưởng tới việc tiêu thụ sản phẩm của thuộc địa. Từ sự kiện này, chiến tranh hầu như khó tránh khỏi.

Những người lãnh đạo phong trào cách mạng ở các thuộc địa thấy cần có một hội nghị để biểu lộ ý chí chung. Hội nghị lục địa lần thứ nhất được triệu tập. Hội nghị họp từ ngày 5-9 đến 26-10-1774 gồm 56 đại biểu của 12 thuộc địa (trừ Giócogia), là những nhà tư sản và điền chủ giàu có. Hội nghị ra bản "Tuyên ngôn về quyền hạn và khiếu nại", đòi quyền đánh thuế do thuộc địa quyết định, xoá bỏ những luật lệ cấm vô lý của chính quốc đối với thuộc địa. Nhưng các yêu sách này bị chính phủ Anh bác

bỏ. Tuy vậy, Hội nghị lục địa lần thứ nhất đã biểu thị xu thế độc lập và thống nhất của các thuộc địa Bắc Mỹ.

Cuối năm 1774 đầu 1775, cả hai bên đều đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh. Ngày 19-4-1775, quân Anh tiến hành đánh chiếm kho vũ khí ở Côncoóc, chiến tranh bùng nổ. Hội nghị lục địa lần thứ II, bao gồm các đại biểu của cả 13 thuộc địa, khai mạc ngày 10-5-1775. Hội nghị bàn và quyết định những vấn đề cụ thể của chiến tranh, trong đó có việc thành lập "quân đội lục địa", bổ nhiệm Oasinhton làm tổng chỉ huy quân đội. Từ năm 1776, các bang đã thành lập chính quyền của mình. Hội nghị lục địa lần thứ II hoạt động như một chính phủ lâm thời liên bang, nhưng quyền hạn chưa có là bao.

3. Từ Tuyên ngôn độc lập đến Hiệp ước Vécxai. Sự thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ

Theo sáng kiến của một số đại biểu như Giôn Ađam, R.H.Li, hội nghị lục địa quyết định lập ra một uỷ ban bao gồm 5 người do Giéppecxon đứng đầu để thảo ra Tuyên ngôn độc lập. Ngày 4-7-1776, Hội nghị long trọng công bố bản Tuyên ngôn độc lập, khẳng định nền độc lập của các thuộc địa Bắc Mỹ. Sau này, ngày 4-7 được lấy làm ngày quốc khánh của nước Mỹ.

Tuyên ngôn độc lập nêu rõ: "Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá đã ban cho họ những quyền không thể tước bỏ được. Trong những quyền ấy, có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Tuyên ngôn khẳng định, chỉ có nhân dân mới có quyền thiết lập chính quyền, hoặc huỷ bỏ chính quyền khi nó đi ngược lại quyền lợi của nhân dân. Tuyên ngôn độc lập thể hiện tính tự do và dân chủ tư sản, nêu cao chủ quyền của nhân dân. Tuyên ngôn độc lập thời bấy giờ có tiếng vang lớn không chỉ ở Bắc Mỹ mà còn lan toả sang cả châu Âu. Tuyên ngôn độc lập của Mỹ là một sự kiện tiến bộ lớn lao của thời đại. Đó là một văn kiện chính trị - pháp lý nổi tiếng trong lịch sử thế giới, một văn kiện bất hủ.

Ngày 7-10-1776, Hội nghị lục địa thông qua bản "Các điều khoản của liên bang". Văn kiện này bước đầu thiết lập chính quyền liên bang. Theo đó, chính quyền liên bang chưa có nghị viện, tổng thống, toà án, mà mới chỉ có chính phủ liên bang với tên gọi là "Hội đồng lục địa", được thành lập gồm đại diện của 13 bang. Và muốn giải quyết vấn đề gì của toàn liên bang, Hội

đồng lục địa phải có 9/13 bang đồng ý, nếu muốn thay đổi điều khoản nào trong các điều khoản của liên bang thì phải được cả 13 bang chấp thuận. Những người ký kết văn kiện này chủ trương xây dựng một chính quyền liên bang "yếu", vì sợ xảy ra sự lạm dụng quyền hành như trong chế độ quân chủ ở Anh. Ngược lại, các bang còn giữ nhiều quyền hạn lớn, có quyền tự trị hoàn toàn về chính sách đối nội của bang, đặc biệt là quyền thu thuế và buôn bán. Do sự tranh cãi và yêu sách về biên giới lãnh thổ giữa các bang, nên mãi đến năm 1871, các điều khoản của liên bang mới được các chính quyền của các bang phê chuẩn. Các điều khoản của liên bang là cơ sở chính trị - pháp lý cơ bản đầu tiên của sự hình thành liên bang.

Cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ, lúc đầu gặp rất nhiều khó khăn vì sự thiếu thốn về vũ khí và kinh nghiệm chiến đấu. Nhưng dần dần, những khó khăn được khắc phục và được sự ủng hộ của nhiều nước châu Âu như Pháp, Tây Ban Nha, Hà Lan, cuộc chiến liên tiếp giành được nhiều thắng lợi. Cuối cùng, trước những thất bại nặng nề về quân sự, ngày 3-9-1783, thực dân Anh phải ký với Bắc Mỹ hiệp ước Vécxai, thừa nhận nền độc lập của các thuộc địa ở Bắc Mỹ và giao cho người Mỹ cả miền Tây Mitxixiphi rộng lớn.

Hiệp ước Vécxai đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Bắc Mỹ, mở đường cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ. Một quốc gia ở Bắc Mỹ ra đời, đó là *Hợp chúng quốc Hoa Kỳ* (The United States of America), mà ta thường gọi tắt là nước Mỹ hoặc Hoa Kỳ⁽¹⁾.

II. NỀN CHÍNH TRỊ - PHÁP LÝ HOA KỲ THỜI CẬN ĐẠI. HIẾN PHÁP 1787 VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC.

1. Hiến pháp 1787 và tổ chức bộ máy nhà nước.

Mỹ là quê hương của hiến pháp thành văn, người Mỹ là người đầu tiên nghĩ ra hiến pháp.

⁽¹⁾ Tên đầy đủ của nước Mỹ thường được gọi là "*Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*" (do phiên âm qua tiếng Trung Quốc). Nếu dịch trực tiếp từ tiếng Anh sang tiếng Việt thì phải là "*Liên hiệp các quốc gia*" chứ không phải là liên hiệp các chủng tộc, nên phải gọi "*Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*" thì mới đúng (chúng là số nhiều, ví dụ: quân chúng, chúng tôi, chúng nó...). Có lẽ vì mọi người đã quen với tên gọi "*Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*" nên trong sách báo không sửa đổi.

Sau khi lập nước, Hoa Kỳ vẫn chưa có hiến pháp. Qua thực tiễn của thời gian này, người Mỹ nhận ra hậu quả của một chính phủ liên bang "yếu" là rất nhiều việc quan trọng của liên bang không giải quyết được. Bởi vậy, tháng 5-1787, Hội nghị liên bang được triệu tập để bàn bạc và quyết định việc xoá bỏ các điều khoản của liên bang và thay bằng một văn bản mới - hiến pháp liên bang. Sau hơn 4 tháng tranh luận và thảo luận, 55 đại biểu mới thông qua được bản hiến pháp. Xong phải đợi đến năm 1789, hiến pháp mới được chính quyền các bang phê chuẩn và có hiệu lực.

Lúc mới ra đời, hiến pháp Hoa Kỳ có 7 điều, chỉ qui định về tổ chức bộ máy nhà nước. Sau đó, hiến pháp được tu chỉnh (bổ sung, sửa đổi) nhiều lần. Trong thời cận đại, có cả thảy 17 điều được bổ sung, mà nội dung chủ yếu qui định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền con người và sửa đổi một số qui định về tổ chức bộ máy nhà nước. Trong đó có những điều bổ sung rất đáng chú ý sau đây:

- Năm 1791, mười điều bổ sung đầu tiên được thông qua và có hiệu lực, qui định về quyền của công dân và quyền của con người. Chẳng hạn, điều bổ sung thứ I qui định: cấm quốc hội đưa ra các đạo luật hạn chế tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, thỉnh cầu, tín ngưỡng tôn giáo. Điều bổ sung thứ II cho phép các công dân Mỹ được mang súng. Các điều bổ sung thứ III, IV, V qui định sự bất khả xâm phạm về nhà ở, thư tín, cấm các cuộc khám xét vô cớ, cho các công dân khước từ việc cung khai mà có thể làm hại cho họ.

- Năm 1798, quốc hội thông qua điều bổ sung thứ XI về quyền của công dân khi liên quan đến tư pháp ở tiểu bang.

- Sau cuộc nội chiến Nam - Bắc, điều bổ sung thứ XIII xoá bỏ chế độ nô lệ ở Mỹ.

- Năm 1913, điều bổ sung thứ XVII qui định các thượng nghị sĩ liên bang do dân trực tiếp bầu ra.

Sau này, ở thời hiện đại, hiến pháp Hoa Kỳ còn được tu chỉnh thêm và ngày nay, bản hiến pháp vẫn đang có hiệu lực. Như vậy hiến pháp Hoa Kỳ bao hàm những điều khoản nguyên thủy và những điều khoản được bổ sung.

Hiến pháp Hoa Kỳ thiết lập *Nhà nước cộng hoà tổng thống*. Hình thức chính thể cộng hoà tổng thống là hình thức nhà nước mà trong đó tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa là người nắm trọn quyền hành pháp, mọi thành viên của chính phủ đều do tổng thống bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước tổng thống, chứ không chịu trách nhiệm trước

ngị viện; nói tóm lại, tổng thống là người có quyền hành lớn. Vậy tại sao ở Mỹ xây dựng nhà nước theo chính thể cộng hoà tổng thống? Có ba quan điểm lý giải khác nhau như sau:

- Một số người cho rằng vì nước Mỹ ở xa xôi cách biệt, đường biển đi lại khó khăn, nên các nhà lập hiến Hoa Kỳ không thể tiếp thu một cách kịp thời những gì gọi là tiến bộ của châu Âu lục địa và của Anh quốc.

- Quan điểm thứ hai, chính thể cộng hoà tổng thống là chính thể mà trong đó có thể áp dụng được một cách triệt để thuyết tam quyền phân lập và thể hiện được sự thoả hiệp của các tầng lớp tư sản.

- Những học giả khác lại cho rằng, để ngăn chặn làn sóng đấu tranh của dân chúng và nhằm điều hành nhanh nhạy công việc nhà nước, nên các nhà lập hiến thiết lập nền cộng hoà tổng thống.

Nếu xét hình thức nhà nước theo cơ cấu lãnh thổ, thì trong hiến pháp Hoa Kỳ, Nhà nước Mỹ là *Nhà nước liên bang*. Hình thức nhà nước theo cơ cấu lãnh thổ là hình thức nhà nước được thể hiện ở giác độ cơ cấu các lãnh thổ hợp thành quốc gia - nhà nước và mối quan hệ quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trung ương và các cơ quan nhà nước địa phương. Sự thành lập nhà nước liên bang ở Hoa Kỳ xuất phát và được qui định bởi lịch sử hình thành và mở mang hợp chủng quốc.

Hiến pháp Hoa Kỳ thể hiện sự áp dụng đầy đủ và triệt để thuyết *tam quyền phân lập*: Quyền lực nhà nước được chia thành ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, có ba cơ quan giữ ba quyền này, tạo ra sự cân bằng và đối trọng quyền lực, để ngăn ngừa sự lạm dụng quyền lực, chống sự độc đoán chuyên quyền, để dung hoà lợi ích chính trị của các tầng lớp tư sản. Thuyết tam quyền phân lập được quán triệt bằng ba nguyên tắc tổ chức sau đây:

- Ba bộ phận của nhà nước có nguồn gốc hình thành khác nhau.
- Ba bộ phận đó có nhiệm kỳ khác nhau.
- Ba bộ phận đó có sự độc lập và kiềm chế lẫn nhau, bảo đảm cho chúng không loại trừ hoặc tiếm quyền nhau.

Chính thể cộng hoà tổng thống, hình thức liên bang và thuyết tam quyền phân lập được thể hiện cụ thể trong tổ chức bộ máy nhà nước như sau:

Nghị viện:

Nghị viện là cơ quan lập pháp gồm hai viện:

Hạ nghị viện là cơ quan dân biểu, do dân chúng các tiểu bang bầu lên. Số đại biểu ở từng tiểu bang tỷ lệ với số dân của tiểu bang. Nhiệm kỳ của hạ viện là 2 năm.

Thượng nghị viện là cơ quan đại diện của các bang. Nhiệm kỳ thượng nghị viện là 6 năm và cứ 2 năm bầu lại 1 phần 3 tổng số thượng nghị sĩ. Mỗi tiểu bang có 2 thượng nghị sĩ liên bang, không kể bang to hay nhỏ, dân số nhiều hay ít. Thượng nghị sĩ liên bang, thời kỳ đầu do nghị viện của từng tiểu bang bầu lên, từ năm 1913 trở đi, cũng như hạ nghị sĩ, đều do dân chúng của tiểu bang trực tiếp bầu ra.

Một người không được là nghị sĩ của hai viện, nghị sĩ không được là thành viên của cơ quan hành pháp hoặc cơ quan tư pháp. Các nghị sĩ là nghị sĩ chuyên nghiệp, được hưởng lương, có văn phòng riêng và người giúp việc.

Nghị viện có nhiều quyền hạn lớn, như quyền thông qua các dự án luật (thường do nghị sĩ đưa ra), quyền sửa đổi bổ sung dự án ngân sách quốc gia hàng năm do tổng thống trình, quyền tán thành hoặc không tán thành các quan chức cao cấp do tổng thống bổ nhiệm, quyền phê chuẩn hoặc bác bỏ điều ước quốc tế do tổng thống đã ký. Ngay trong nghị viện cũng thể hiện nguyên tắc đối trọng và cân bằng quyền lực. Hai viện tuy ngang quyền nhau, nhưng có chức năng và quyền hạn cụ thể khác nhau. Ví dụ, hạ viện có quyền luận tội (điều tra) các quan chức cao cấp nhất của nhà nước (kể cả tổng thống), nhưng không có quyền kết tội (xử án), quyền này thuộc về thượng viện. Bởi thế không thể nói viện nào nhiều quyền hơn viện nào.

Về cơ cấu hai viện như vậy ở Mỹ, có những người cho rằng là nhằm cân bằng với bộ máy hành pháp, nghị viện không thể lấn át các cơ quan khác của nhà nước. Đồng thời có quan điểm khác cho rằng, trong quá trình xây dựng hiến pháp đã hình thành hai phe phái. Đại diện các bang lớn, với số dân đông, thì muốn số lượng nghị sĩ theo số dân từng bang. Còn đại diện của các bang nhỏ, do số dân ít, thì lại muốn số lượng nghị sĩ của từng bang bằng nhau. Và để dung hoà giữa các phe phái, quốc hội Mỹ được cơ cấu hai viện như trên.

Tổng thống:

Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa là người nắm trọn quyền hành pháp và đứng đầu bộ máy hành pháp - "Quyền hành pháp ở Hợp chúng quốc Hoa Kỳ được trao cho tổng thống" (Hiến pháp). Năm

quyền hành pháp, tổng thống là người quản lý đất nước có nhiều quyền hạn rất lớn:

- Bổ nhiệm các bộ trưởng và những quan chức cao cấp khác trong bộ máy hành pháp. Chính phủ chỉ là cơ quan tư vấn cho tổng thống.
- Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang.
- Trình dự án ngân sách quốc gia hàng năm lên nghị viện.
- Ký kết các điều ước quốc tế, cử các đại diện ngoại giao.
- Bổ nhiệm các thẩm phán của toà án tối cao liên bang.
- Ban bố hoặc phủ quyết (toàn phần hoặc một số điều khoản) đạo luật của nghị viện. Qui trình phủ quyết một đạo luật như sau: Nếu một dự án luật (quyền trình dự án luật là quyền của nghị sĩ) đã được hạ viện rồi thượng viện thông qua đều với đa số tương đối (quá nửa số nghị sĩ đồng ý) thì được đưa sang tổng thống. Nếu tổng thống phủ quyết, thì đạo luật đó được chuyển lại cho hai viện. Và lần này, đạo luật phải được từng viện thông qua với đa số tuyệt đối (2 phần 3 số nghị sĩ của từng viện), thì tổng thống mới buộc phải ký lệnh ban hành nếu không thì đạo luật bị huỷ bỏ.

Nhiệm kỳ của tổng thống là 4 năm. Trong thời cận đại, hiến pháp Mỹ chưa hạn chế số nhiệm kỳ của một người được làm tổng thống.

Người muốn ứng cử tổng thống phải là công dân Hoa Kỳ, không dưới 35 tuổi, đã cư trú ở Mỹ trên 14 năm. Tổng thống do toàn dân bầu ra, nhưng theo phổ thông đầu phiếu gián tiếp. Bởi các nhà lập hiến 1787 sợ rằng, nếu được bầu theo lối đầu phiếu trực tiếp, thì tổng thống với sự tán phong trực tiếp của toàn dân, có nhiều uy tín, dễ lấn át nghị viện và sẽ có khuynh hướng độc tài. Quá trình bầu cử tổng thống diễn ra qua ba giai đoạn như sau:

- Giai đoạn bầu cử sơ bộ: các chính đảng đề cử ra ứng cử viên tổng thống của mình. Nghĩa là, trong nội bộ từng đảng, trước tiên, các đảng bộ tiểu bang bầu đại biểu của mình đi dự đại hội đảng toàn liên bang. Người trúng ứng cử viên tổng thống phải là người chiếm được đa số phiếu tuyệt đối ở đại hội đảng toàn quốc, nếu không thì phải bầu ở vòng 2, vòng 3... bầu đến khi nào có người trúng được đa số tuyệt đối mới thôi.

- Giai đoạn bầu cử chính thức: cử tri ở từng liên bang trực tiếp bầu ra các đại cử tri của bang mình (hay còn được gọi là tuyển cử đoàn của từng tiểu bang). Số lượng đại cử tri của từng tiểu bang (số người trúng tuyển cử đoàn của từng tiểu bang) bằng số lượng nghị sĩ của tiểu bang ở quốc hội liên

bang. Những đại cử tri phải là những người không là nghị sĩ, không là quan chức của tiểu bang hoặc của liên bang. Các đại cử tri thường là người của các chính đảng. Trong từng tiểu bang, ứng cử viên tổng thống nào có số đại cử tri nhiều hơn đối thủ thì sẽ được hưởng toàn bộ số lượng phiếu của tuyến cử đoàn của bang đó, tức là được tất cả đại cử tri của bang đó. Chỉ cần cộng tổng số đại cử tri của các tuyến cử đoàn là đã biết được ai thắng cử tổng thống. Hay nói cách khác, chỉ cần bầu xong đại cử tri ở các tiểu bang, thì đã xác định được ai là tổng thống.

- Giai đoạn các đại cử tri của từng tiểu bang họp ở tiểu bang để bầu tổng thống, rồi gửi kết quả lên thượng viện liên bang. Nếu ứng cử viên nào được quá nửa tổng số phiếu đại cử tri thì trở thành tổng thống. Đây là giai đoạn bầu cử mang tính hình thức, vì thường kết quả giai đoạn bầu cử chính thức đã cho biết ai trúng cử tổng thống.

Toà án tối cao:

Toà án tối cao liên bang hay còn được gọi là pháp viện tối cao liên bang, là cơ quan nắm quyền tư pháp, gồm 9 thẩm phán do tổng thống bổ nhiệm và được sự chấp thuận của thượng viện. Toà án tối cao có những quyền hạn chủ yếu sau:

- Phán quyết các đạo luật có hợp hiến hay không.
- Giải thích pháp luật.
- Quyền tối cao về xét xử.

Các chính quyền bang:

Hoa Kỳ là nước liên bang, nên ở các tiểu bang đều có chính quyền nhà nước và pháp luật riêng. Nguyên tắc tam quyền phân lập cũng được quán triệt ở các bang. Cụ thể, ở mỗi tiểu bang cũng có nghị viện, cơ quan hành pháp mà đứng đầu là thống đốc và toà án tối cao của tiểu bang, cũng có hiến pháp và pháp luật riêng của bang.

Tiểu bang có những thẩm quyền chủ yếu sau đây:

- Tổ chức các cuộc bầu cử.
- Điều chỉnh các mối quan hệ thương mại trong phạm vi tiểu bang.
- Thành lập các cơ quan nhà nước ở địa phương.
- Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, chăm nom y tế, giáo dục, đạo đức xã hội ở tiểu bang.
- Thay đổi hiến pháp và các cơ quan chính quyền nhà nước của tiểu bang.

- Phê chuẩn các tu chính hiến pháp liên bang.
- Và tiểu bang không được có những quyền sau:
 - Ký kết các điều ước quốc tế.
 - Ban hành các loại tiền.
 - Thành lập quân đội riêng.
 - Ban bố các đạo luật chống lại liên bang.
 - Tước quyền được bảo vệ trước pháp luật của công dân.
 - Tước quyền bỏ phiếu của công dân trên cơ sở phân biệt chủng tộc và sắc tộc.
 - Đánh thuế nhập khẩu hàng hoá.
 - Vi phạm hiến pháp và luật pháp liên bang.

2. Việc thực hiện chức năng đối nội và đối chức năng đối ngoại của Nhà nước. Cuộc nội chiến Nam - Bắc và việc mở rộng liên bang

Sau khi lập quốc, chính quyền nhà nước đã thi hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển công thương nghiệp. Trong nông nghiệp, các hình thức chiếm hữu ruộng đất phong kiến và các tước vị quý tộc bị bãi bỏ cùng với chế độ lĩnh canh ruộng đất cha truyền con nối. Công cuộc khai phá đất đai ở miền Tây phát triển rầm rộ. Tại đây, theo các đạo luật năm 1787 và 1800, người khai khẩn đất hoang được bỏ tiền ra trả cho nhà nước và trở thành chủ sở hữu, lập ra trang trại của mình. Bằng đạo luật năm 1786, lần đầu tiên Mỹ phát hành đồng tiền riêng - đồng đôla.

Sau khi nước Mỹ ra đời, chế độ lưỡng đảng cũng bắt đầu được hình thành. Đó là hai đảng tư sản lớn: đảng Dân chủ được thành lập năm 1791, đại diện quyền lợi của tầng lớp đại điền chủ và tư sản miền Nam, đảng Cộng hoà ra đời năm 1851, đại diện cho tư bản công nghiệp và tài chính. Từ đó trở đi, hai đảng cạnh tranh nắm quyền lực nhà nước.

Sau khi cuộc chiến tranh giành độc lập kết thúc, kinh tế Mỹ ở hai miền Nam, Bắc phát triển theo hai con đường. Miền Bắc thiên về phát triển công thương nghiệp và chế độ "phác mơ" trong nông nghiệp (kinh tế trang trại). Còn miền Nam thiên về kinh tế đồn điền và vẫn duy trì kiểu bóc lột nô lệ. Do đó trong xã hội Mỹ dần dần hình thành nên một mâu thuẫn gay gắt, mâu thuẫn giữa tầng lớp tư bản công thương với tầng lớp chủ nô đồn điền, giữa các bang miền Nam với các bang miền Bắc. Thời gian đầu, các chủ nô miền Nam đã đưa được đại diện của mình lên làm tổng thống trong nhiều nhiệm kỳ, do đó đã bảo vệ được sự tồn tại của chế

độ nô lệ đồn điền. Đến năm 1860, người của đảng Cộng hoà, của tư bản công thương là Abraham Lincôn trúng cử tổng thống, đã đẩy mâu thuẫn Nam - Bắc tới đỉnh điểm, làm bùng nổ cuộc nội chiến Nam - Bắc (1861-1865). Sau khi mất ưu thế trong chính quyền liên bang, tầng lớp chủ nô miền Nam lập tức chống đối. Tháng 12 - 1860, bang Nam Carôlinna tuyên bố tách khỏi liên bang. Tháng 2-1861, 6 bang khác cũng tuyên bố ly khai và sau đó thêm 4 bang nữa. Các bang ly khai ở miền Nam thành lập Hiệp bang, tổ chức ra chính quyền và quân đội riêng. Chính quyền Hiệp bang miền Nam ra tuyên bố thừa nhận quyền chiếm hữu nô lệ và coi nô lệ là tình trạng tự nhiên của người da đen. Như vậy, nước Mỹ bị tách làm hai, Hiệp bang (miền Nam) và Liên bang (thực chất là miền Bắc), với 2 quốc hội, 2 tổng thống, 2 chính phủ riêng và 2 quân đội đối lập. Cuộc nội chiến Nam - Bắc bùng nổ ngày 12-4-1861 và kết thúc ngày 3-4-1865, với phần thắng thuộc về phe Liên bang. Ngày 1-1-1863, tổng thống Lincôn đã tuyên bố xoá bỏ vĩnh viễn chế độ nô lệ. Sau khi nội chiến kết thúc, các bang miền Nam lần lượt ban bố các đạo luật giải phóng nô lệ. Tháng 12-1865, việc xoá bỏ chế độ nô lệ ở Mỹ được ghi vào hiến pháp liên bang. Năm 1868, toà án tối cao liên bang ra phán quyết bãi bỏ quyền rút ra khỏi liên bang. Cuộc nội chiến Nam - Bắc về bản chất là cuộc cách mạng giải phóng xã hội tiếp theo cuộc chiến tranh giành độc lập, tạo thêm một điều kiện mới thúc đẩy kinh tế tư bản và xã hội Mỹ phát triển.

Sau cuộc nội chiến, người da đen được giải phóng và được cấp ruộng đất. Về lĩnh vực chính trị, người da đen bắt đầu được tham gia vào các cơ quan chính quyền nhà nước. Năm 1868, hiến pháp liên bang qui định quyền bầu cử của người da đen, nhưng vẫn trừ người da đỏ. Năm 1870, hiến pháp liên bang thừa nhận quyền bầu cử của tất cả nam giới không phân biệt màu da, nhưng phụ nữ vẫn chưa được quyền này. Nhưng trong thực tế, tệ phân biệt chủng tộc vẫn trầm trọng. Đảng Klu-Klux-Klan (3K) là một tổ chức điển hình về phân biệt chủng tộc, chuyên hành hạ người da đen. Năm 1881, nghị viện thông qua đạo luật qui định người da đen đi tàu phải ngồi toa riêng, không được tới khách sạn, vườn hoa và các nơi công cộng dành cho người da trắng.

Ngay từ sau khi lập quốc, liên bang không ngừng được mở rộng. Quá trình mở mang liên bang được thực hiện chủ yếu bằng hai con đường. Một là bành trướng về miền Tây của Bắc Mỹ, tiến hành khai hoang, đồn điền

người da đỏ. Khi dân cư của khu vực khai khẩn đạt đến một số lượng đủ nào đó, nghị viện liên bang cho khu vực đó quyền tự trị, quyền thảo cho mình một hiến pháp riêng và trở thành một bang mới của liên bang. Con đường thứ hai là mua đất đai của những thực dân khác. Ở Bắc Mỹ thời đó, nhiều nước châu Âu như Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha cũng có những vùng đất thuộc địa. Năm 1803, Hoa Kỳ đã mua được vùng Lusiana từ tay Pháp, diện tích lãnh thổ Mỹ tăng lên gấp đôi. Vào những năm 1840, Hoa Kỳ lại mua được một vùng đất rộng lớn vốn thuộc Mêhicô - thuộc địa của Tây Ban Nha. Những vùng đất mua được đã được phân định thành nhiều tiểu bang mới của Mỹ. Kết quả của quá trình bành trướng khai khẩn miền Tây và mua đất đai là đến đầu thế kỷ XX, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã có cả thảy 48 bang. Trong đó có nhiều bang mới được thành lập, như Nêbrasca được lập năm 1867, Côlôrađô 1876, Bắc Đacôta 1889, Nam Đacôta 1889, Môntara 1889, Oasinton 1889, Aicđôhô 1890, Oaiôminh 1890, Uta 1896, Ôkahôma 1907, Niu Mêhicô 1912, Aridôna 1912...

Về chức năng đối ngoại, đế quốc Mỹ đã thi hành chính sách bành trướng và xâm lược, mà trọng tâm là vùng Mỹ latinh. Ngoài ra, Mỹ còn dòm ngó, can thiệp và sang châu Á, như ở Philippin, Trung Quốc... Cùng với sự phát triển rất nhanh chóng và mạnh mẽ về kinh tế, đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Mỹ đã trở thành đối thủ đáng gờm của các cường quốc thực dân châu Âu trong cuộc tranh giành thuộc địa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sự hình thành Hợp chủng quốc Hoa Kỳ?
2. Tổ chức Nhà nước của nền cộng hoà tổng thống?
3. Tổ chức Nhà nước của cấu trúc liên bang?
4. Chế độ bầu cử tổng thống?

CHƯƠNG X

CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ NỀN CỘNG HOÀ NGHỊ VIÊN Ở PHÁP

Cách mạng tư sản Pháp là một *cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất*. Sản phẩm chính trị cơ bản của tính triệt để đó là sự thiết lập một *chính thể cộng hoà nghị viện điển hình*.

Cuộc cách mạng tư sản Pháp và những thể chế chính trị - pháp lý của nền cộng hoà đại nghị đã có tiếng vang và ảnh hưởng lớn lao đối với thế giới cận đại. Bởi vậy, sử sách thường gọi cách mạng Pháp là cuộc Đại cách mạng.

I. CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN.

Cuối thế kỷ XVIII, dưới sự cai trị của vua Luy XVI triều Buôcbông, chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến đã khủng hoảng trầm trọng. Dân chúng nổi dậy ở khắp nơi. Ở Pháp từ giữa thế kỷ XVII, nhất là trong nhiều năm của thế kỷ XVIII, một trào lưu tư tưởng mới được hình thành và phát triển, thường được sử sách gọi là trào lưu tư tưởng Ánh sáng, với những đại biểu là những nhà tư tưởng kiệt xuất như Jăng Méliê, Luy Môngtexkiơ, Vôn-te. Trào lưu tư tưởng mới đó đã lên án gay gắt nền quân chủ chuyên chế phong kiến và chủ trương xây dựng một mô hình nhà nước mới - nhà nước pháp quyền, đặc biệt trong đó có thuyết tam quyền phân lập của Môngtétxkiơ. Trào lưu tư tưởng Ánh sáng là tiền đề cơ sở về tư tưởng của cách mạng.

Đến mùa hè năm 1789, nước Pháp đứng trước ngưỡng cửa của một cuộc cách mạng tư sản. Cuộc cách mạng Pháp trải qua ba giai đoạn sau đây:

1. Cách mạng bùng nổ và nền quân chủ lập hiến của đại tư sản (14-7-1789 - 10-8-1792).

Cơ quan đại diện đẳng cấp ở Pháp đã bị bỏ quên từ lâu. Lần đầu tiên sau 150 năm, ngày 5-5-1789, nhà vua phải triệu tập hội nghị đại

diện đẳng cấp để giải quyết tình trạng tài chính quân bách của triều đình. Nhưng do mâu thuẫn gay gắt giữa một bên là đẳng cấp thứ ba (tư sản, thị dân, nông dân) với một bên là nhà vua và hai đẳng cấp kia (quí tộc, tăng lữ), ngày 17-6, các đại biểu đẳng cấp thứ ba tự rời hội nghị và tuyên bố thành lập Hội đồng dân tộc. Ngày 9-7, Hội đồng dân tộc tự tuyên bố là Quốc hội lập hiến.

Khởi nghĩa vũ trang của dân chúng bùng nổ ở Pari. Họ thành lập cơ quan chính quyền thành phố gọi là Ủy ban thường trực và tổ chức ra Vệ quốc quân. Ngày 14-7, lực lượng cách mạng đã chiếm được hầu hết các cơ quan chính quyền, các vị trí quan trọng của thành phố, trong đó có ngục Baxti - một thành lũy kiên cố, sừng sững hàng trăm năm, tượng trưng cho nền quân chủ chuyên chế hà khắc. Việc chiếm được ngục Baxti đánh dấu sự thắng lợi của cách mạng. Ngày 14-7, sau này trở thành ngày quốc khánh của nước Pháp. Những ngày sau đó, ở nhiều vùng nông thôn và thành thị, lực lượng cách mạng cũng tiến hành các cuộc khởi nghĩa vũ trang thắng lợi.

Chính quyền mới được thiết lập trong cả nước, đại diện cho quyền lợi của tầng lớp đại tư sản và quý tộc tư sản hoá. Vì họ chiếm đa số trong Quốc hội lập hiến, trong các cơ quan chính quyền ở Pari và ở các tỉnh. Họ là những chủ ngân hàng, các nhà công nghiệp và thương nghiệp lớn.

Ngày 26-8-1789, Quốc hội lập hiến thông qua bản "*Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền*". Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền nêu ra những nguyên lý cơ bản của một xã hội mới, xã hội tư sản, xã hội công dân. Văn kiện này tuyên bố xoá bỏ quyền lực của vua chúa cùng chế độ đẳng cấp phong kiến, khẳng định quyền bình đẳng của con người và chủ quyền của nhân dân. Bản Tuyên ngôn thấm nhuần tư tưởng trào lưu Ánh sáng được kết tinh trong khẩu hiệu "Tự do, Bình đẳng, Bác ái". Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền có 17 điều, trong đó có những điểm nổi bật như sau:

1) Mọi người đều có quyền tự do, bình đẳng và được nhà nước bảo đảm. Quyền tự do là quyền có thể làm tất cả những gì mà không gây hại cho người khác và không bị pháp luật nghiêm cấm - "Tất cả những gì pháp luật không cấm là được phép". Nhân dân có quyền chống áp bức.

2) Quyền lực tối cao thuộc về nhân dân. Ai cũng có thể giữ chức vụ trong nhà nước, nếu có khả năng và đạo đức.

3) Pháp luật phải biểu hiện ý chí của tất cả các thành viên trong xã hội. Mọi người đều có thể tham gia vào việc xây dựng luật pháp bằng hình thức trực tiếp hay thông qua đại biểu của mình. Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

4) Mọi người đều có quyền tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do báo chí. Ai lạm dụng những quyền tự do này thì bị truy tố trước pháp luật.

5) Luật hình có 3 nguyên tắc cơ bản:

- Không có tội nếu có tội đó không được qui định trong luật hình.

- Không bị bất cứ hình phạt nào ngoài những hình phạt đã được qui định trong luật hình.

- Không có tội nếu như không đủ chứng cứ buộc tội.

6) Không thừa nhận bất cứ thể chế nào, nếu như trong đó không có sự phân chia quyền lực.

7) Tự hữu là quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm.

Trong thời kỳ mà nền chuyên chế phong kiến đang ngự trị thế giới, thì những điều mà bản Tuyên ngôn nêu ra là rất mới mẻ, là sự tiến bộ lớn lao, có ý nghĩa thời đại. Có thể nói, cùng với bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ, bản Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền là hai văn kiện chính trị - pháp lý nổi tiếng nhất và có sức lan tỏa sâu rộng nhất ở thời cận đại.

Quốc hội lập hiến đã thi hành nhiều chính sách tiến bộ. Các qui chế phường hội bị bãi bỏ, cho phép tự do kinh doanh. Tài sản nhà thờ bị tịch thu làm tài sản quốc gia và đem bán. Giáo hội Pháp phải phục tùng quốc gia, không lệ thuộc vào toà thánh Vatican về mặt hành chính, các giáo chức phải do bầu cử và được ăn lương của nhà nước. Công việc hộ tịch trước khi thuộc giáo hội, nay chuyển sang nhà nước. Tổ chức hành chính địa phương được củng cố, Pari được chia thành các khu, cả nước được chia thành 83 quận.

Năm 1791, Quốc hội ban hành hiến pháp. Đây là bản hiến pháp đầu tiên của nước Pháp. Hiến pháp này qui định chế độ quân chủ lập hiến ở Pháp, cụ thể như sau:

Nghị viện: (một viện), là cơ quan lập pháp, do dân bầu ra. Nhưng chế độ bầu cử được qui định trong hiến pháp, đã chia công dân thành hai loại tùy theo tài sản: công dân tích cực và công dân tiêu cực.

Chỉ loại công dân tích cực mới có quyền bầu cử, đó là những nam giới từ 25 tuổi trở lên, không phải làm thuê cho ai, có tên trong danh sách của vệ quốc quân, đóng một số thuế thực thu ít nhất bằng 3 ngày lương. Với qui định về tư cách cử tri như thế, phần đông dân lao động không có quyền bầu cử. Năm 1791, trong tổng số 26 triệu dân Pháp, chỉ có 4 triệu 28 vạn công dân tích cực.

Vua: là người đứng đầu nhà nước và giữ quyền hành pháp. Cụ thể, vua có những quyền hạn sau:

- Tư lệnh tối cao lực lượng vũ trang.
- Phê chuẩn hay bác bỏ các đạo luật.
- Bổ nhiệm hoặc cách chức các bộ trưởng, quan chức ngoại giao, các tư lệnh quân đội.

Đồng thời, nhằm ngăn ngừa sự lạm quyền của nhà vua, hiến pháp còn qui định:

- Nhà vua điều hành theo pháp luật.
- Các bộ trưởng do nhà vua bổ nhiệm có thể bị đưa ra toà theo quyết định của nghị viện.
- Văn bản của nhà vua phải có kèm chữ ký của bộ trưởng bộ có liên quan tới lĩnh vực đó (nguyên tắc chữ ký thứ hai).
- Nếu một đạo luật đã được quốc hội thông qua, nhưng nhà vua không ký công bố, thì đạo luật đó được đưa trở lại nghị viện và nếu được thông qua với đa số tuyệt đối ở lần 2 này, thì đạo luật này không cần phải có chữ ký của nhà vua.

Toà án: Nắm quyền tư pháp. Theo nguyên tắc phân chia quyền lực, hiến pháp đã tước bỏ quyền tố tụng của nhà vua và cũng không dành quyền này cho quốc hội; nhưng toà án cũng không có quyền can thiệp vào công việc lập pháp và hành pháp. Các cơ quan tố tụng từ trên xuống dưới đều do bầu cử và các phiên toà đều có bồi thẩm đoàn.

Chính quyền các địa phương, được thành lập do bầu cử, không phải do bổ nhiệm như trước đây. Cả nước được chia thành 84 tỉnh mới.

Sau khi hiến pháp được ban hành, một quốc hội mới đã được bầu ra, thay thế quốc hội lập hiến. Trong tổng số 345 ghế quốc hội mới, phái hữu chiếm đa số (246 ghế), đại diện cho tầng lớp đại tư sản và quý tộc tư sản hoá. Tiếp đó là phái Girôngđanh, đại diện cho tầng lớp tư sản địa phương, đại biểu của họ được bầu ở các vùng trồng nho quận Girôngđanh nên có tên gọi như vậy.

Một số ít đại biểu là người của phái Giacôbanh, hoặc còn được gọi là phái Núi (vì trong Quốc hội, bao giờ họ cũng ngồi ở chỗ cao nhất phía tả) đại diện cho tầng lớp tư sản nhỏ. Đóng vai trò lớn lao trong những năm cách mạng là các câu lạc bộ chính trị. Đó chính là những nơi mà các phe phái, các tầng lớp dùng để tập hợp lực lượng của mình và bàn luận chính trị. Nổi tiếng là câu lạc bộ Giacôbanh (lấy tên của địa điểm đặt câu lạc bộ) của phái Giacôbanh, câu lạc bộ Phoiăng (cũng lấy tên của địa điểm đặt câu lạc bộ) của phái lập hiến, câu lạc bộ Coođơliê của dân chúng.

Từ khi cách mạng bùng nổ, vua Luy XVI vẫn tiếp tục được ở ngôi, nhưng ngầm chuẩn bị lực lượng, chống phá cách mạng, cầu cứu nước ngoài đem quân vào Pháp, nhằm khôi phục chế độ quân chủ chuyên chế.

Như vậy, chính quyền tư sản được thiết lập đầu tiên ở Pháp là chính thể quân chủ lập hiến, chính quyền của tầng lớp đại tư sản.

2. Sự thiết lập chính thể cộng hoà của tầng lớp tư sản địa phương (10-8-1792 - 2-6-1793) - sự mở đầu của nền cộng hoà thứ I ở Pháp.

Cùng với nhà vua và thế lực phong kiến cũ, tầng lớp đại tư sản mà đại diện là chính quyền quân chủ lập hiến dần dần đã thi hành những chính sách làm mất lòng dân, nên cuối cùng họ trở thành đối tượng của cách mạng.

Ngày 10-8-1792, cuộc khởi nghĩa vũ trang lại bùng nổ ở Pari. Các công xã cách mạng được thành lập nắm toàn bộ chính quyền trong thành phố. Lực lượng cách mạng đã đánh chiếm được cung điện, vua Luy XVI bị phế truất và bị bắt giam. Một sắc lệnh quyết định thành lập "Hiệp hội dân tộc" để thay thế quốc hội cũ, và Hiệp hội này được bầu ra bằng chế độ phổ thông đầu phiếu cho tất cả nam giới từ 21 tuổi trở lên. Như vậy, nền quân chủ lập hiến đã bị sụp đổ hoàn toàn.

Trong tổng số 750 đại biểu của Hiệp hội dân tộc mới được bầu ra, phái Girôngđanh tuy không chiếm được đa số nhưng có số đông nhất (200 ghế). Phái Giacôbanh được 100 ghế. Còn phần lớn là những đại biểu không có chứng kiến rõ rệt, nên được người đương thời gọi là phái "Đồng lầy", là đồng minh của Girôngđanh. Đồng thời, Hội đồng hành pháp lâm thời (chính phủ) được thành lập, gồm hầu hết là các bộ trưởng

thuộc phái Girôngđanh. Như vậy, chính quyền mới được thành lập là chính quyền của phái Girôngđanh - tầng lớp tư sản địa phương.

Ngày 19-8, quân Phổ vượt biên giới tràn vào lãnh thổ Pháp. Ngày 20-9, trong một trận ác chiến với quân Pháp, quân xâm lược phải bỏ chạy. Một ngày sau chiến thắng, ngày 21-9, Hiệp hội dân tộc họp khai mạc, chính thức tuyên bố xoá bỏ chính quyền nhà vua, thiết lập nền cộng hoà, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử nước Pháp - *kỷ nguyên của những nền cộng hoà*.

Trước áp lực của dân chúng, toà án của Hiệp hội dân tộc xét xử tử hình vua. ngày 21-1-1793, Luy XVI đã phải lên đoạn đầu đài.

Sau khi nắm được chính quyền nhà nước, phái Girôngđanh không muốn cách mạng tiến xa hơn nữa, vì sợ lực lượng dân chúng uy hiếp đến địa vị và quyền lợi của họ. Phái Giacôbanh, đại diện cho những người tư sản dân chủ cách mạng, chủ yếu là tư sản lớp dưới, liên minh với tầng lớp bình dân, có quyết tâm bảo vệ và thúc đẩy cách mạng. Một phái chính trị khác, đại diện cho quyền lợi của dân chúng, chủ trương san bằng tài sản, chia đều của cải trong xã hội (đó là lý tưởng cộng sản không tưởng), nên họ bị chính quyền Girôngđanh thù ghét và gọi là phái "Điên đại".

3. Chính quyền của tầng lớp tư sản lớp dưới (2-6-1793 - 27-7-1794) - sự phát triển và kết thúc của nền cộng hoà thứ nhất.

Đây là giai đoạn phát triển cao nhất và cũng là giai đoạn kết thúc cách mạng tư sản Pháp. Cách mạng ở giai đoạn này do phái Giacôbanh, đại diện cho tầng lớp tư sản lớp dưới, lãnh đạo và cầm quyền.

Chính quyền Girôngđanh đã trở thành bảo thủ và dần dần trở thành đối tượng của cách mạng. Ngay từ tháng 3-1793, phái Điên đại đã yêu cầu đôn đốc các đại diện Girôngđanh khỏi Hiệp hội dân tộc. Ủy ban khởi nghĩa được thành lập. Ngày 2-6, quân khởi nghĩa và quần chúng bao vây Hiệp hội dân tộc, bắt các đại biểu Girôngđanh. Hội đồng hành pháp bị giải thể. Chính quyền Girôngđanh sụp đổ, quyền lực nhà nước chuyển sang phái Giacôbanh.

Ngay sau khi giành được chính quyền, việc làm đầu tiên và có ý nghĩa hết sức lớn lao của những người Giacôbanh là thi hành chính sách ruộng đất. Hiệp hội dân tộc mà trong đó phần lớn là đại biểu Giacôbanh,

đã ra sắc lệnh ngày 3 - 6 và sắc lệnh ngày 10-6 xoá bỏ chế độ ruộng đất và quan hệ bóc lột phong kiến, chia ruộng đất cho nông dân. Ngày 17-7, Hiệp hội ra sắc lệnh thủ tiêu hoàn toàn các đặc quyền phong kiến, nông dân được xoá nợ và không còn phải đóng các loại tô thuế cho địa chủ. Các sắc lệnh về ruộng đất đã giải quyết được một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng mà những chính quyền tư sản trước Giacobanh đã không làm được. Chính sách ruộng đất của chính quyền Giacobanh phá huỷ được tận gốc chế độ phong kiến, biến người nông dân trước đó phụ thuộc vào địa chủ phong kiến thành người tiểu tư hữu tự do và hình thành nền kinh tế tiểu nông, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế tư bản. Chính sách ruộng đất đó là *biện pháp cách mạng triệt để nhất* trong lịch sử các cuộc cách mạng tư sản. Tầng lớp tiểu nông đông đảo do chính sách đó tạo nên là cơ sở xã hội của chính quyền mới.

Sau hai tuần soạn thảo, ngày 24-6-1793, Hiệp hội dân tộc thông qua bản hiến pháp mới. Đây là bản hiến pháp cộng hoà đầu tiên trong lịch sử nước Pháp. Theo Hiến pháp 1793, nền cộng hoà nghị viện có cơ cấu tổ chức như sau:

Quốc hội: một viện, là cơ quan lập pháp. Hình thức văn bản luật của nghị viện là đạo luật và sắc lệnh. Sắc lệnh có hiệu lực ngay từ khi được quốc hội thông qua. Còn dự luật trước khi trình quốc hội phải được dân chúng thảo luận góp ý trong các cuộc họp ở cơ sở. Lần đầu tiên trong lịch sử, dân chúng được tham gia trực tiếp vào công việc làm luật. Quốc hội có nhiệm kỳ 1 năm và do dân bầu vào ngày 1-5 hàng năm. Tất cả nam giới từ 21 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử.

Hội đồng hành pháp, tức chính phủ, gồm 24 người. Các thành viên của Hội đồng hành pháp được bầu theo qui trình khá phức tạp: các cuộc họp của cử tri các tỉnh bầu ra các ứng cử viên và trên cơ sở đó, quốc hội bầu ra các thành viên Hội đồng hành pháp. Hàng năm, một nửa số thành viên của Hội đồng được bầu mới.

Từ đầu năm 1793, các nước Anh, Áo, Phổ, Hà Lan, Tây Ban Nha... đã liên minh với nhau để chống lại nước Pháp cách mạng. Nền cộng hoà Pháp ngày càng hết sức nguy kịch, bởi không chỉ phải chống giặc ngoài để bảo vệ Tổ quốc, mà còn phải chống cả thù trong. Ở nhiều nơi quý tộc phong kiến câu kết với các phần tử Girôngđanh nổi loạn. Trong tình hình như vậy, chính quyền Giacobanh qui định tạm thời chưa thi hành Hiến

pháp 1793, để ngăn ngừa kẻ thù lợi dụng những điều khoản dân chủ và để thực hiện những biện pháp chuyên chính đối với chúng. Hiệp hội dân tộc đảm nhiệm chức năng như một quốc hội lâm thời. 21 uỷ ban nhà nước được thành lập, là cơ quan hành pháp trực thuộc Hiệp hội dân tộc. Trong đó, quan trọng nhất và có nhiều quyền hành nhất là uỷ ban an ninh, có nhiệm vụ trấn áp bọn phản động, xây dựng lực lượng vũ trang để chống thù trong giặc ngoài.

Để tăng cường trấn áp phản cách mạng, Hiệp hội dân tộc đã ban bố một loạt sắc lệnh, trong đó đặc biệt là sắc lệnh về những người tình nghi ban hành ngày 17-9-1793. Theo sắc lệnh này, bị coi là tình nghi bao gồm những người có ý trung thành với chế độ cũ, những người có họ hàng với quý tộc đang lưu vong ở nước ngoài hoặc đang phục vụ nhóm người này và nếu như không có bằng chứng xác thực về tính cách mạng của mình, những người không thể chứng minh được là đang sinh sống dựa vào nguồn thu nhập nào. Sắc lệnh cho phép bắt giữ những người bị tình nghi, nếu như có bằng chứng buộc tội thì kẻ đó được chuyển giao toà án xét xử, còn không thì bị giam trong một thời gian không hạn định. Hiệp hội dân tộc cử xuống các địa phương những uỷ viên có quyền hành tuyệt đối, phối hợp với các uỷ ban cách mạng địa phương để thanh trừ bọn phản động, lập lại trật tự cách mạng. Các toà án cách mạng được tổ chức lại, thủ tục tố tụng được rút gọn, nhằm giải quyết nhanh chóng các trường hợp phạm tội. Nhiều tên phản động bị xử tử và tài sản bị tịch thu. Dần dần, nền chuyên chính Giacôbanh đã đập tan về cơ bản lực lượng phản động trong nước, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc chiến ngoài mặt trận chống ngoại xâm.

Từ ngày 23-8-1793, Hiệp hội dân tộc đã thông qua sắc lệnh tổng động viên toàn quốc. Nhân dân hăng hái tham gia lực lượng vũ trang và chiến đấu rất dũng cảm. Đến đầu năm 1794, quân xâm lược bị quét sạch khỏi nước Pháp.

Khi không còn phải tập trung lực lượng để đánh thù trong giặc ngoài, thì dần dần nội bộ Giacôbanh ngày càng mâu thuẫn và chia rẽ. Nhiều chính sách của họ đi ngược lại yêu cầu của quần chúng cách mạng. Chính quyền Giacôbanh ngày càng suy yếu. Cuối cùng, ngày 27-7-1794, tầng lớp đại tư sản đã cướp được chính quyền nhà nước.

Tóm lại, chỉ sau cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ có gần chục năm, cách mạng tư sản Pháp trước hết là những cuộc khởi nghĩa vũ

trang và cộng vào đó là chiến tranh vệ quốc. Đó là quá trình phát triển từ thấp đến cao, đến thời kỳ Giacôbanh, các nhiệm vụ của một cuộc cách mạng tư sản đã được hoàn thành. Trong tiến trình cách mạng, do phong trào đấu tranh mạnh mẽ và kiên quyết của lực lượng quần chúng, rốt cuộc, cách mạng tư sản đã được tiến hành một cách triệt để. Về cơ sở kinh tế, sở hữu ruộng đất và quan hệ bóc lột phong kiến bị xoá bỏ hoàn toàn. Về thượng tầng Nhà nước, chính thể cộng hoà nghị viện được thiết lập - đó là sự hình thành và tồn tại của nền cộng hoà thứ nhất.

Với tính triệt để cách mạng, với những thể chế dân chủ tư sản về chính trị và pháp lý, cuộc Đại cách mạng Pháp có tiếng vang rất lớn, có sức lan toả sâu rộng và trở thành một hình mẫu ở thời thế giới cận đại.

II. NỀN CỘNG HOÀ Ở PHÁP THỜI CẬN ĐẠI. TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Nếu nói tới lịch sử chính trị - pháp lý của nước Mỹ, người ta thường nghĩ ngay đến lịch sử của các đời tổng thống, thì khi nói tới lịch sử nhà nước và pháp luật ở Pháp, người ta thường nhớ ngay đến những nền cộng hoà.

Nhưng ở thời cận đại, nền cộng hoà Pháp tồn tại chưa thật sự vững chãi, nên thường phải đấu tranh gay go dai dẳng với những thế lực bảo hoàng và độc tài, để tái lập, duy trì và củng cố các nền cộng hoà.

1. Napôlêông và đế chế thứ I.

Cuộc chính biến ngày 27-7-1794, đã chuyển chính quyền từ phái tư sản cách mạng Giacôbanh sang tầng lớp đại tư sản - gồm những người mới giàu có trong thời gian cách mạng và chiến tranh nhờ việc đầu cơ tích trữ, tham ô công quỹ, chiếm đoạt ruộng đất. Năm 1795, chính quyền ban bố hiến pháp mới, qui định tổ chức bộ máy nhà nước như sau:

Quốc hội, gồm có hai viện và đều do bầu cử. Hạ viện, hay còn được gọi là Hội đồng 500 người (vì có 500 nghị sĩ), có quyền đưa ra và thảo luận các dự luật, nhưng không có quyền biểu quyết. Thượng viện, hay còn được gọi là Hội đồng trưởng lão, có quyền thông qua hoặc bác bỏ dự luật. Thượng viện chỉ có việc bỏ phiếu, không thảo luận, tranh luận. Như vậy, lần đầu tiên, nghị viện Pháp có cơ cấu hai viện. Theo hiến pháp này, quyền bầu cử bị hạn chế với qui định về tư

cách tài sản. Và quá trình bầu cử các nghị sĩ của hai viện được tiến hành qua hai bước: các cử tri bầu ra những đại diện của mình, những đại diện đó bầu ra các nghị sĩ.

Ủy ban Đốc chính, gồm 5 người do quốc hội bầu ra, nắm quyền hành pháp. Ủy ban này có nhiều quyền hành lớn: cử hoặc cách chức các bộ trưởng mà không cần đến quốc hội, quản lý các cơ quan nhà nước ở địa phương, tổng chỉ huy quân đội.

Như vậy, quyền lực nhà nước tập trung vào Ủy ban Đốc chính. Nên sử sách thường gọi thời kỳ này là *thời kỳ Đốc chính* (1794-1799). Ở thời kỳ này, chính quyền đã bãi bỏ nhiều quyền tự do dân chủ, nhiều chính sách tiến bộ của thời cách mạng, đồng thời tăng cường đàn áp các lực lượng đối lập và chống đối.

Hoảng sợ trước phong trào đấu tranh của dân chúng và lo lắng sự phục hồi của thế lực phong kiến Buôcbông, giới tư sản muốn có một chính quyền mạnh mẽ theo kiểu độc tài Crômoen ở nước Anh. Được sự hậu thuẫn của giới tư sản, ngày 9-11-1799, viên tướng Napôlêông Bônápácơ làm cuộc chính biến, lên nắm chính quyền và ban hành hiến pháp mới. Theo Hiến pháp 1799, tổ chức bộ máy nhà nước như sau:

Quốc hội, hai viện, do bầu cử. Nhưng do những hạn chế về tư cách cử tri và qui trình bầu cử rất phức tạp, nên phần đông công dân không có quyền bầu cử.

Theo hiến pháp, các dự luật đều được soạn thảo bởi một Hội đồng Nhà nước, sau đó được thảo luận ở Toà án tối cao và cuối cùng được thông qua hoặc bác bỏ ở nghị viện. Thực chất, trong ba cơ quan này, cơ quan đầu tiên là cơ quan làm luật, cơ quan thứ hai chỉ có chức năng tranh luận, còn cơ quan thứ ba chỉ là người thừa hành sao cho khéo với chức năng được giao, hay nói cách khác là chỉ có chức năng thông qua dự luật. Như vậy, quyền lực của quốc hội đã bị thu hồi hầu hết và hoạt động lập pháp của nó chỉ còn là hình thức.

Ba Tổng tài giữ quyền hành pháp. Nhưng trong đó chỉ có Đại Tổng tài, mà hiến pháp ghi đích danh là Napôlêông, có quyền quyết định, còn tổng tài thứ hai và tổng tài thứ ba chỉ có quyền bàn bạc, tham gia ý kiến. Đại Tổng tài có những quyền hành rất lớn sau đây:

- Quyền lãnh đạo hoặc thay thế Hội đồng Nhà nước, tức là có ảnh hưởng quyết định tới việc lập pháp.

- Bỏ nhiệm hoặc bãi miễn các bộ trưởng, các sĩ quan cao cấp, các đại sứ, các chánh án toà án hình sự và toà dân sự, các quan chức địa phương.

- Tổng chỉ huy quân đội.

Như vậy, quyền lực nhà nước tập trung vào Tổng tài, mà cụ thể là Đại Tổng tài. Nên chính quyền thời kỳ này thường được gọi là *chính quyền Tổng tài* (1799-1804). Trong đó, từ năm 1802, Napôlêông đã tự tuyên bố là Đại Tổng tài suốt đời.

Năm 1804, Napôlêông tự tuyên bố là hoàng đế, lấy danh hiệu là Napôlêông I lập ra nền quân chủ nghị viện độc tài, tập trung cao độ quyền lực vào hoàng đế. Hoàng đế Napôlêông đã tiến hành chiến tranh qui mô lớn nhằm giành quyền bá chủ châu Âu. Đến năm 1812, đế quốc Napôlêông I đã chiếm được nhiều vùng rộng lớn ở lục địa Âu châu với gần một nửa dân số châu Âu. Khi mở cuộc chiến sang nước Nga, Napôlêông bị tướng Cutudóp - thiên tài quân sự của người Nga đánh cho thảm hại trong trận Bôrôđinô nổi tiếng (7-8-1812). Cuối cùng, lực lượng quân đồng minh châu Âu đánh bại hoàn toàn Napôlêông tại trận Oatéclo (6-1815). Vị hoàng đế tài danh lừng lẫy này bị đày ra đảo Xanh Hêlen ở Đại Tây Dương. Tóm lại, chính quyền hoàng đế Napôlêông Bônápácơ là một nền chính trị độc tài chuyên chế và đế quốc chủ nghĩa. Nên thời cai trị của hoàng đế Napôlêông I thường được gọi là *Đế chế I* (1804-1815).

2. Cách mạng dân chủ tư sản 1848 và nền cộng hoà thứ II.

Trong quá trình sụp đổ của Đế chế I và lực lượng quân đồng minh châu Âu tiến vào Pháp, thế lực phong kiến dòng Buốcbông đã theo họ về nước, lập lại vương triều. Em của Luy XVI lên ngôi là Luy XVIII. Nhưng mọi mặt ở Pháp lúc này đã khác xưa, nên quyền lực của vương triều phải chịu sự ràng buộc của hiến pháp và sự hạn chế của nghị viện. Cơ sở kinh tế tư bản, kể cả chế độ ruộng đất đã được thực hiện ở thời Giacôbanh, vẫn được duy trì mà không một thế lực nào có thể xoá bỏ được. Theo hiến pháp, quyền lực của nhà vua tuy rất lớn nhưng phải trong khuôn khổ của hiến pháp và nhà vua không được thay đổi các chánh án. Thượng viện do nhà vua bổ nhiệm. Hạ viện do bầu cử, nhưng chỉ một số rất ít người có quyền bầu cử, đó là những người đóng thuế trực tiếp không dưới 300 phrăng. Như vậy, thực chất chính quyền ở Pháp

lúc này là nền quân chủ lập hiến chứ không phải quân chủ phong kiến, trong đó nhà vua là người có nhiều quyền hành.

Cuộc đấu tranh của dân chúng và giới tư sản chống lại thế lực phong kiến Buốcbông ngày càng phát triển. Đến tháng 7-1930, cuộc khởi nghĩa vũ trang đã lật đổ vương triều Buốcbông, thay thế vào đó là một nền quân chủ lập hiến mới, do Luy Philip làm vua, đại diện cho quyền lợi của tầng lớp tư sản ngân hàng và quý tộc tư sản hoá. Sự kiện trên thường được gọi là *cuộc cách mạng tháng Bảy và chính quyền Luy Philip thường được gọi là nền quân chủ tháng Bảy*.

Nền quân chủ tháng Bảy chưa phải là chính quyền của cả giai cấp tư sản nói chung, mà chỉ ở trong tay nhóm nhỏ đại tư bản tài chính, nên mâu thuẫn trong nội bộ giữa các tầng lớp tư sản là điều không tránh khỏi. Hơn nữa, công nhân và dân chúng ngày càng bất mãn với những chính sách của nhà vua. Tháng 2-1848, cuộc khởi nghĩa vũ trang của lực lượng cách mạng bùng nổ, lật đổ nền quân chủ lập hiến. Chính phủ lâm thời được thành lập, gồm 11 người. Ngày 25-2, nền cộng hoà được tuyên bố thành lập, đây là *nền cộng hoà thứ II ở Pháp*. Cuộc cách mạng tháng Hai được gọi là "cuộc cách mạng dân chủ tư sản", đối tượng cách mạng không phải là chế độ phong kiến, mà là chính quyền tư sản phản động - nền quân chủ lập hiến, thay thế bằng một chính quyền tư sản tiến bộ - thể chế cộng hoà và dân chủ hoá xã hội tư sản.

Ngày 4-5-1848, quốc hội lập hiến được triệu tập. Trong tổng số 880 ghế, có 550 đại biểu tư sản cộng hoà, 80 ghế đại biểu tiểu tư sản, 18 ghế đại biểu công nhân, 212 ghế phái bảo hoàng (những người theo tư tưởng quân chủ lập hiến). Quốc hội lập hiến thành lập một chính phủ gọi là Ủy ban chấp hành, hầu hết các bộ trưởng là người của phái cộng hoà. Đồng thời, quốc hội lập hiến thông qua bản hiến pháp mới, bản hiến pháp cộng hoà thứ hai ở Pháp. Theo Hiến pháp 1848, tổ chức bộ máy nhà nước của nền cộng hoà thứ II dựa theo thuyết tam quyền phân lập, cụ thể như sau:

Quốc hội là cơ quan lập pháp. Quốc hội chỉ có một viện, bởi các nhà lập hiến ngại rằng thượng viện vốn hay theo phái bảo hoàng. Hiến pháp công nhận quyền phổ thông đầu phiếu của tất cả nam giới từ 21 tuổi trở lên, nhưng đặt thêm điều kiện cử tri phải cư trú thường xuyên một nơi ít nhất là 6 tháng.

Tổng thống, là chế định lần đầu tiên có ở Pháp. Tổng thống do dân trực tiếp bầu ra, theo chế độ bầu cử như bầu nghị viện. Do đó tạo cho

tổng thống một vai trò, vị trí và những quyền hành lớn (vì là người được lựa chọn như quốc hội vậy), hình thành sự đối trọng quyền lực giữa quốc hội và tổng thống. Tổng thống có nhiệm kỳ 4 năm và không được tái cử. Tổng thống là nguyên thủ quốc gia và nắm quyền hành pháp, có nhiều quyền hạn lớn:

- Bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm các bộ trưởng, các sĩ quan cao cấp, các quan chức địa phương...

- Tổng tư lệnh lực lượng vũ trang.

- Quyền ân xá

Nhưng tổng thống không có quyền giải tán quốc hội. Nếu tổng thống giải tán quốc hội thì bị khép vào tội phản bội quốc gia và đã bị xét xử ở toà án tối cao.

Ngày 29-1-1849, quốc hội lập hiến được giải tán. Ngày 29-5-1849, quốc hội mới được bầu ra, gồm 750 nghị sĩ.

Trước đó, ngày 10-12-1848, cuộc bầu cử tổng thống đầu tiên được tiến hành. Luy Bônápác - người của đảng Trật tự, đại diện quyền lợi của tầng lớp đại tư sản có xu hướng bảo hoàng, đã trúng cử tổng thống. Không có quyền tái cử tổng thống, Luy Bônápác đã tìm mọi cách để tránh được điều đó. Ông ta tăng cường trấn áp các phong trào dân chủ, từng bước loại dần các đối thủ ra khỏi những chức vụ quan trọng của nhà nước, hạn chế quyền hành của nghị viện. Ngày 2-12-1851, Luy Bônápác làm cuộc chính biến thắng lợi. Ngày 14-1-1852, hiến pháp mới được ban hành, trong đó quyền lực nhà nước tập trung vào tổng thống với nhiệm kỳ 10 năm, thượng viện được phục hồi. Ngay sau đó, Luy Bônápác lên ngôi hoàng đế.

Như vậy, nền cộng hoà thứ II ở Pháp chỉ được tồn tại được có 4 năm (1848 - 1852).

3. Đế chế II và nền cộng hoà thứ III.

Ngày 2-12-1852, Luy Bônápác lên ngôi hoàng đế, lấy danh hiệu là Napolêông III. Nền cộng hoà thứ II sụp đổ, Đế chế II được xác lập. Chính quyền Napolêông III là chính thể quân chủ lập hiến, trong đó quyền lực tập trung vào hoàng đế. Đó là chính quyền của giới tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp và mang nặng tính độc tài chuyên chế. Chính quyền Napolêông III thủ tiêu các quyền tự do dân chủ đã được ban hành ở cách mạng tháng Hai 1848, truy nã gắt gao những người cộng hoà. Bộ máy quan liêu và cảnh sát được tăng cường chưa từng thấy. Về chính

sách đối ngoại, do nền kinh tế tư bản ngày càng phát triển và nước Pháp đã trở thành một trong những nước có kinh tế phát triển nhất, vì vậy, chính quyền Napolêông III đẩy mạnh việc bành trướng thuộc địa, để mở rộng thị trường. Đế quốc Pháp mở rộng chiến tranh xâm lược Angiêri, thâm nhập vào Trung Quốc và buộc triều đình Mãn Thanh ký kết các hiệp ước không bình đẳng,... Từ cuối những năm 50 của thế kỷ XIX, Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược Việt Nam và các nước khác ở Đông Dương.

Tới những năm 60, sự bất mãn của nhiều tầng lớp tư sản và các phong trào đấu tranh của dân chúng làm cho Đế chế II lâm vào khủng hoảng. Nhà vua phải ban hành một số cải cách, như bỏ một vài điều hạn chế tự do hội họp và tự do báo chí, mở rộng phần nào quyền hạn của viện lập pháp (hạ viện) và viện nguyên lão (thượng viện). Nhưng một số cải cách nhỏ giọt ấy cũng không thay đổi được tình thế. Trong cuộc bầu cử viện lập pháp năm 1869, phe cộng hoà đối lập đã chiếm được 3,3 triệu phiếu bầu trong tổng số 7 triệu. Thắng lợi chính trị này của phe cộng hoà báo hiệu sự sụp đổ của Đế chế II. Cuối cùng, sau khi thảm bại trong cuộc chiến tranh Pháp - Phổ và do áp lực của dân chúng, ngày 4-9-1870, Đế chế II sụp đổ và nền cộng hoà thứ III được thiết lập. Như vậy, Đế chế II (1852 - 1870) tồn tại được 18 năm. Nền cộng hoà thứ III tồn tại đến tận năm 1940.

Tháng 2-1871, một quốc hội mới đã được bầu ra. Đây thực chất là quốc hội lập hiến, vì nhiệm vụ chủ yếu của nó là soạn thảo và thông qua hiến pháp của nền cộng hoà. Sau 4 năm, ngày 29-1-1875, bản hiến pháp của nền cộng hoà thứ III đã được quốc hội thông qua. Theo hiến pháp 1875, chính thể cộng hoà nghị viện được tổ chức như sau:

Nghị viện: gồm hai viện, là cơ quan lập pháp. Hạ viện và thượng viện thường họp riêng, khi nào họp chung thì được gọi là quốc hội. Bất kỳ đạo luật nào cũng phải được hạ viện rồi thượng viện tuân tự thông qua thì mới có hiệu lực.

Về hạ viện, số lượng nghị sĩ được phân bổ theo tỉ lệ dân số của các tỉnh. Trừ quân nhân tại ngũ và người bị toà án tước quyền chính trị, tất cả nam công dân đủ tuổi thành niên đều có quyền ứng cử. Hạ viện do dân bầu, nhưng do qui định về điều kiện cư trú và một số điều kiện bất bình đẳng khác, thể lệ bầu cử đã gạt bỏ quyền bầu cử của phụ nữ, quân nhân và phần đông dân chúng. Tổng số hạ nghị sĩ có trên 600 người và có nhiệm kỳ 4 năm.

Về thượng viện, không được bầu theo chế độ phổ thông đầu phiếu như hạ viện. Trong tổng số 300 thượng nghị sĩ, có 75 người do tổng thống bổ nhiệm và được làm nghị sĩ suốt đời. Còn 225 đại biểu với nhiệm kỳ 9 năm và cứ 3 năm bầu lại 1 phần 3 số thượng nghị sĩ này. Những thượng nghị sĩ này được bầu bởi những cử tri bao gồm các uỷ viên của hội đồng hàng tỉnh, các hội đồng hàng quận và hội đồng thành phố, các hạ nghị sĩ của tỉnh, tất cả lập thành một danh sách cử tri của tỉnh đó. Ngoài quyền lập pháp cùng hạ viện, thượng viện còn có quyền tư pháp đặc biệt:

- Theo đề nghị của tổng thống, thượng viện có quyền giải tán hạ viện.

- Nghị sĩ thượng viện có thể hợp thành bồi thẩm đoàn, hay còn được gọi là Tối cao pháp đình để xét xử từ tổng thống đến thủ tướng, bộ trưởng, nghị sĩ của hạ hoặc thượng viện.

Tổng thống, là nguyên thủ quốc gia, do quốc hội bầu, với nhiệm kỳ 7 năm. Trừ những thành viên thuộc các gia đình hoàng tộc đã từng trị vì nước Pháp trước đây, tất cả nam công dân Pháp không bị tước quyền dân sự và quyền chính trị, thì đều có quyền ra ứng cử tổng thống.

Tổng thống có những quyền chủ yếu sau:

- Quyền đề nghị quốc hội sửa đổi hoặc thay đổi hiến pháp.

- Quyền trình dự án luật ra trước nghị viện.

- Ký lệnh ban bố các đạo luật đã được nghị viện thông qua.

- Quyền ra sắc lệnh mang tính lập quy, song sắc lệnh phải được một hay nhiều bộ trưởng ký bên dưới, tùy theo sắc lệnh đó liên quan tới một hay nhiều bộ.

- Quyền đề cử những người giữ chức thủ tướng hoặc bộ trưởng.

- Quyền ra lệnh đại xá, đặc xá.

Như vậy, tổng thống chỉ là người đứng đầu nhà nước về danh nghĩa, không có nhiều quyền hành như tổng thống ở nền cộng hoà thứ II.

Chính phủ, do hạ viện bầu hoặc bãi miễn và phải chịu sự giám sát của nghị viện. Người thực sự nắm quyền hành pháp là thủ tướng. Các bộ trưởng chịu trách nhiệm trước thủ tướng và trước nghị viện.

Rõ ràng, hiến pháp 1875 *thể hiện cao và toàn diện tính cộng hoà, triệt tiêu các yếu tố làm nảy sinh tính bảo hoàng.*

Ở nền cộng hoà thứ III, chế độ đa đảng phát triển. Tính chất đa đảng phái trong nghị viện thường dẫn đến việc hình thành các chính phủ

liên minh, do đó chính phủ khó có thể bền vững và luôn luôn bị thay đổi. Trong 39 năm (1875-1914) có tới 48 lần thay đổi chính phủ, trung bình mỗi chính phủ chỉ tồn tại chưa đầy 1 năm.

Từ nền cộng hoà thứ III, chính thể cộng hoà đại nghị tồn tại bền vững. Xu hướng bảo hoàng bị triệt tiêu, nền quân chủ lập hiến không còn được tái lập nữa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Cách mạng tư sản và sự thiết lập Nhà nước tư sản ở Pháp?
2. Sự thiết lập nền Cộng hòa thứ II và tổ chức bộ máy Nhà nước của nó?
3. Sự thiết lập nền Cộng hòa thứ III và tổ chức bộ máy Nhà nước của nó?
4. Ý nghĩa lịch sử của Nhà nước và pháp luật Công xã Pari?

CHƯƠNG XI

CÔNG CUỘC DUY TÂN ĐẤT NƯỚC VÀ NỀN QUÂN CHỦ NGHỊ VIỆN Ở NHẬT BẢN

Nhật Bản là một nước châu Á, nhưng có vị trí tiếp giáp với châu Âu. Trong khi cả phương Đông còn chìm trong đêm trường trung cổ, thì Nhật Bản đã làm cuộc cách mạng tư sản thắng lợi. Cuộc cách mạng tư sản Nhật diễn ra dưới hình thức là một cuộc *duy tân đất nước*, tiếp thu ảnh hưởng của các cuộc cách mạng tư sản Âu - Mỹ. Cuộc cách mạng tư sản ở Nhật không triệt để, nên thành quả chính trị của nó là sự thiết lập nền *quân chủ nghị viện*.

I. CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC TƯ SẢN.

Từ nửa sau thế kỷ XVIII, kinh tế tư bản bắt đầu hình thành và phát triển ở Nhật Bản. So với các nước Âu - Mỹ, ở Nhật kinh tế tư bản kém phát triển và giai cấp tư sản còn non yếu. Bởi vậy cách mạng tư sản do tầng lớp quý tộc cách mạng mà đứng đầu là Thiên hoàng lãnh đạo.

Đến giữa thế kỷ XIX, ở Nhật vẫn tồn tại hai "vua", một là Tướng quân (Shôgun) đứng đầu chính quyền Mạc phủ, sống ở Êđô (ngày nay là Tôkyô), hai là Thiên hoàng ở Kyôto chỉ là người trị vì trên danh nghĩa. Lúc này, chính quyền Mạc phủ - đại diện cho tầng lớp phong kiến phản động và bảo thủ, lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Trong xã hội tồn tại các mâu thuẫn gay gắt; mâu thuẫn giữa sự phát triển của kinh tế tư bản với quan hệ sản xuất phong kiến đã lỗi thời, mâu thuẫn giữa một bên là nông dân, thị dân và tư sản với phong kiến, mâu thuẫn giữa tầng lớp phong kiến cách mạng và có xu hướng tư sản hoá với tầng lớp phong kiến Mạc phủ, mâu thuẫn giữa Nhật Bản với nguy cơ xâm lược của thực dân Âu - Mỹ đối với Nhật. Với những mâu thuẫn gay gắt đó, cách mạng bùng nổ. Có thể chia quá trình cách mạng tư sản ở Nhật Bản thành hai giai đoạn: *Thiên hoàng đoạt lại quyền lực nhà nước, và trên cơ sở đó tiến hành công cuộc duy tân đất nước.*

1. Thiên hoàng đoạt lại quyền lực nhà nước (1868).

Các cuộc khởi nghĩa của nông dân và thị dân ngày càng phát triển mạnh mẽ và rộng khắp. Đồng thời, cuộc đấu tranh giữa hai tầng lớp hai phe phái phong kiến, bảo thủ và cách mạng, cũng diễn ra quyết liệt. Phe phong kiến đối lập với Mạc phủ được hình thành chủ yếu ở miền Nam Nhật Bản - vùng tương đối biệt lập với chính quyền trung ương và có kinh tế tư bản phát triển. Họ là những lãnh chúa không có mấy quyền lực, những người thuộc tầng lớp võ sĩ có quan hệ chặt chẽ với thị trường và hoạt động kinh doanh công thương nghiệp (phong kiến tư sản hoá). Họ muốn lật đổ Mạc phủ và chuyển lại quyền lực cho Thiên hoàng. Năm 1867, Muihito lên ngôi Thiên hoàng, lấy niên hiệu là Mâygi (thường được dịch qua âm Hán là Minh Trị). Cuối năm ấy, đại diện của liên minh chống Mạc phủ đòi trả lại cho nhà vua mọi quyền hành mà các tướng quân đã chiếm giữ trong nhiều thế kỷ qua. Ngày 9-11-1867, do những thất bại quân sự nặng nề và trước áp lực của lực lượng cách mạng, tướng quân Keiki buộc phải xin trao trả quyền lực cho Thiên hoàng.

Ngày 3-1-1868, Thiên hoàng ra lệnh truất quyền Tướng quân và thành lập chính quyền của mình. Như vậy, quyền lực Tướng quân của dòng họ Tôcrgaoa kéo dài 265 năm đã kết thúc, lịch sử nước Nhật chuyển sang trang mới.

Với việc lực lượng cách mạng buộc được Mạc phủ trao lại quyền lực nhà nước cho Thiên hoàng là một *thắng lợi chính trị cơ bản đầu tiên và có tính quyết định để duy tân đất nước.*

2. Duy tân đất nước

Ngày 4-6-1868, Thiên hoàng Mâygi long trọng tuyên bố cai trị theo ý nguyện của dân và nêu ra cương lĩnh hành động. Cương lĩnh đó thể hiện Nhật Bản phát triển theo đường hướng tư bản chủ nghĩa và cụ thể gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Tổ chức quốc hội.
- Tất cả mọi người đều hành động vì quyền lợi của dân tộc.

Không phân biệt quan, dân, ai cũng có thể thực hiện nguyện vọng và phát triển tài năng của mình. Xoá bỏ các tục lệ xấu, mọi người bình đẳng trước pháp luật.

- Học tập nước ngoài (tức các nước Âu - Mỹ) để xây dựng đất nước.

Trên thực tế, cương lĩnh đó tuy không được thực hiện một cách triệt để, nhưng đã là cơ sở tiến hành cuộc cách mạng tư sản toàn diện mà thường được sử sách gọi là cuộc "Minh Trị duy tân".

Cải cách về chính trị: Cuộc cải cách hành chính bắt đầu được thực hiện ngay từ tháng 6-1869. Các lãnh địa và quyền lực của các lãnh chúa bị xoá bỏ. Cả nước được thu về một mối. Quyền lực nhà nước tập trung vào Thiên hoàng. Ở trung ương, có ba cơ quan chủ yếu giúp cho Thiên hoàng:

- Tả viện (nghị viện) là cơ quan lập pháp, được Thiên hoàng thành lập ngay từ năm 1868. Tả viện gồm có thượng viện (viện quý tộc) và hạ viện (đại biểu võ sĩ và tư sản).

- Chính viện (chính phủ) được thành lập từ năm 1869, là cơ quan hành pháp, bao gồm các bộ trưởng do Thiên hoàng bổ nhiệm.

- Sau đó, Hữu viện (toà án) được thành lập, là cơ quan tư pháp.

Về chính quyền địa phương, cả nước được chia thành các phủ, huyện và thành phố, đứng đầu là Tri phủ, tri huyện, thị trưởng. Những quan chức này đều do Thiên hoàng bổ nhiệm, đó thường là những lãnh chúa cũ theo Thiên hoàng và được cấp lương bổng. Nước Nhật từ mấy trăm công quốc - lãnh địa lớn nhỏ đã được qui thành 3 phủ, 72 huyện và một số thành phố.

Quân đội của các lãnh chúa bị giải thể. Quân đội thường trực của Thiên hoàng được thành lập. Năm 1872, Thiên hoàng ra lệnh thi hành chế độ nghĩa vụ quân sự đối với người dân. Quân đội được tổ chức theo mô hình quân đội Âu châu, nhưng tư tưởng tinh thần chiến đấu vẫn theo cơ sở đạo đức của võ sĩ và tầng lớp này trở thành những sĩ quan nòng cốt trong quân đội.

Về luật pháp, nhờ sự giúp đỡ của chuyên gia phương Tây, năm 1880, Nhật Bản đã biên soạn xong và ban bố Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự.

Cải cách về kinh tế - xã hội: Thiên hoàng thực hiện việc thống nhất thuế quan, tiền tệ, xây dựng đường sắt, nhằm thống nhất thị trường trong cả nước. Công thương nghiệp được khuyến khích phát triển. Ruộng đất tư được tự do mua bán. Nhưng về cơ bản, nhu cầu của nông dân về ruộng đất không được giải quyết. Vì vậy, cuộc cách mạng tư sản ở Nhật mang tính chất không triệt để.

Chính quyền Minh Trị tuyên bố xoá bỏ chế độ đẳng cấp cùng với đặc quyền và tước hiệu của tầng lớp quý tộc. Những qui định khắt khe về hôn nhân, hành nghề, ăn mặc theo đẳng cấp cũng bị bãi bỏ.

Chế độ giáo dục thống nhất và bắt buộc được thực hiện. Lối học "tầm chương trích cú" bị phê phán. Phương châm giáo dục mới theo khẩu hiệu "Khoa học phương Tây và đạo đức phương Đông".

Cải cách về chính sách đối ngoại: Để thoát khỏi nạn ngoại xâm, chính phủ Thiên hoàng không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế và tăng cường lực lượng quân sự, mà còn thi hành chính sách mở cửa và hội nhập, giao thiệp với Âu - Mỹ, nâng cao địa vị của nước Nhật trên thị trường quốc tế.

Như vậy, với cuộc cách mạng duy tân đất nước, *nền quân chủ nghị viện đã được thiết lập, tuy rằng, chưa hoàn chỉnh.* Nhật Bản trở thành nước duy nhất ở phương Đông sớm phát triển theo đường hướng tư bản chủ nghĩa và không bị biến thành thuộc địa của phương Tây. Công cuộc Minh Trị duy tân đã trở thành tấm gương sáng của các nhà tư tưởng duy tân cải cách ở nhiều nước châu Á thời cận đại.

Công cuộc duy tân đất nước của Nhật Bản còn tiếp tục trong suốt thời cận đại.

II. NỀN QUÂN CHỦ NGHỊ VIỆN NHẬT BẢN THỜI CẬN ĐẠI. HIẾN PHÁP 1889 VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC.

1. Hiến pháp 1889 và tổ chức bộ máy nhà nước.

Năm 1871, một phái đoàn Nhật Bản do đại thần Ioakura Tômônô đã đi 12 nước Âu - Mỹ để nghiên cứu, học hỏi thể chế chính trị, hiến pháp. Trước phong trào đấu tranh đòi dân chủ của dân chúng, để tránh một cuộc cách mạng nổ ra và để hoàn thiện bộ máy cai trị, năm 1882, Thiên hoàng lại cử một phái đoàn do Itô Hirôbuni dẫn đầu đi ra nước ngoài, nghiên cứu vấn đề lập hiến và cấu trúc thể chế chính trị. Năm 1883, ông trở về nước. Sau khi tham khảo hiến pháp 1871 của Phổ và những ý kiến của các nhà làm luật theo trường phái bảo thủ của Đức, ông đã tiến hành biên soạn bản hiến pháp của Nhật theo mô hình hiến pháp Phổ - hiến pháp của nền quân chủ lập hiến. Năm 1889, bản hiến pháp được Thiên hoàng ban bố và có hiệu lực thi hành từ năm 1890 đến tận năm 1946 khi có hiến pháp mới.

Hiến pháp 1889 xác lập ở Nhật một nền *quân chủ lập hiến hoàn chỉnh trong đó mang lại cho Thiên hoàng quyền lực to lớn*, đồng thời có một quốc hội mới, còn quyền của công dân vẫn bị hạn chế.

Thiên hoàng: Hiến pháp khẳng định: "Thiên hoàng muôn đời thống trị đại đế quốc Nhật Bản", "Thiên hoàng là thần thánh bất khả xâm phạm". Theo hiến pháp, Thiên hoàng có những quyền hạn rất lớn:

- Triệu tập, giải tán quốc hội.

- Ban bố hoặc từ chối không phê chuẩn các đạo luật mà quốc hội đã thông qua. Trong khi quốc hội chưa tiến hành kỳ họp, Thiên hoàng có quyền ra những lệnh khẩn cấp có hiệu lực như pháp luật, nhưng sau đó, những lệnh này phải được sự đồng ý của quốc hội trong lần họp gần nhất (thực tế, trong suốt thời kỳ Hiến pháp 1889, quốc hội không có lần nào phủ quyết lệnh của Thiên hoàng).

- Là nguyên thủ quốc gia.
- Tổng tư lệnh quân đội.
- Bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm thủ tướng, các bộ trưởng.
- Tuyên bố tình trạng chiến tranh hoặc đình chiến, tuyên bố lệnh giới nghiêm.

- Thường huân chương, ban lệnh đại xá.

Quốc hội: Quốc hội là cơ quan lập pháp, gồm hai viện:

- Thượng nghị viện (viện quý tộc), do Thiên hoàng lựa chọn từ những người trong hoàng tộc, quý tộc, những người đóng nhiều thuế nhất (tức là nhà đại tư sản), những người có công lao đặc biệt với nhà nước.

- Hạ nghị viện (viện dân biểu), có quyền hạn tương đương với quyền của thượng viện, trừ quyền thảo luận và thông qua ngân sách nhà nước. Hạ viện do cử tri bầu ra, có nhiệm kỳ 4 năm và có thể bị Thiên hoàng giải tán. Theo hiến pháp và luật bầu cử năm 1889, cử tri phải là nam giới từ 25 tuổi trở lên, mỗi năm có số thuế đóng là 15 yên và cư trú tại một nơi được trên một năm rưỡi. Với những điều kiện hạn chế như vậy, phần lớn công dân không có quyền bầu cử. Thời bấy giờ, trong tổng số 43 triệu dân, chỉ có 46 vạn cử tri, chỉ chiếm có hơn 1%.

Nội các: Nội các (chính phủ) là cơ quan hành pháp. Các thành viên nội các do Thiên hoàng bổ nhiệm và phải chịu trách nhiệm trước Thiên hoàng chứ không phải chịu trách nhiệm trước nghị viện. Đặc biệt, trong bộ máy nhà nước, bộ lục quân và bộ hải quân chỉ quản lý về hành chính đối với lực lượng lục quân và hải quân, còn Tham mưu trưởng quân đội có quyền báo cáo trực tiếp lên Thiên hoàng, mà không phải thông qua ở nội các. Vì vậy, thế lực của các tướng lĩnh rất lớn và có vị trí độc lập nhất định đối với nội các.

Toà án: Toà án, mà cao nhất là Toà án tối cao, được giữ quyền tư pháp. Theo hiến pháp và theo luật Tổ chức toà án năm 1890, các thẩm phán đều do Thiên hoàng bổ nhiệm. Trong các toà án của Nhật Bản bấy giờ không thực thi chế độ bồi thẩm, chế độ bào chữa trước toà như ở các nước châu Âu đương thời.

Như vậy, theo Hiến pháp 1889, quyền hạn của Thiên hoàng rất lớn. Nhưng đó không phải là nền quân chủ chuyên chế phong kiến mà là chính thể quân chủ lập hiến tư sản, bởi quyền lực của Thiên hoàng không phải là vô hạn như thời phong kiến, mà được giới hạn trong khuôn khổ của Hiến pháp, và trong cơ cấu Nhà nước còn có nghị viện là cơ quan nắm quyền lập pháp. Nhật Bản và Anh tuy cùng có chính thể quân chủ nghị viện, nhưng quyền hạn của Thiên hoàng Nhật Bản rất lớn, còn hoàng đế Anh chỉ có hư quyền.

2. Chức năng đối nội và đối ngoại của Nhà nước.

Sau cách mạng tư sản, nền kinh tế tư bản Nhật phát triển mạnh mẽ. Đồng thời ngay trong giới cầm quyền cũng diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa phái bảo thủ và phái cấp tiến. Những quý tộc cũ thì luyện tiếm đặc quyền đặc lợi trước đây, giới tư sản mới hình thành thì mong muốn cải cách mạnh bạo hơn nữa. Trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, thực tế thống trị đất nước Nhật Bản ở thời đại Hiến pháp 1889 là những tập đoàn lãnh chúa cũ, những tướng lĩnh cao cấp trong quân đội, những nhà đại tư sản - lãnh tụ các chính đảng. Họ nắm nội các, quân đội, viện nguyên lão, các đại thần. Họ lợi dụng một số qui định không rõ ràng của hiến pháp, lợi dụng được Thiên hoàng giao cho nhiệm vụ và núp bóng Thiên hoàng để thu tóm quyền lực.

Trong thời kỳ này, nhiều chính đảng tư sản được thành lập. Như Đảng Tự do được thành lập từ năm 1881, đại biểu lợi ích của các điền chủ vừa kinh doanh ruộng đất vừa kinh doanh công thương nghiệp. Đảng này chủ trương và ủng hộ thể chế lập hiến. Đảng Cải tiến lập hiến ra đời từ năm 1882, đại biểu cho lợi ích của tư sản công thương, võ sĩ và trí thức. Họ chủ trương mở rộng bành trướng xâm lược ra bên ngoài. Cuộc đấu tranh của các đảng phái đã góp phần làm phát triển và hoàn chỉnh cơ cấu chính quyền mới.

Về vấn đề dân quyền, chính quyền đã hạn chế các quyền tự do dân chủ, trấn áp các phong trào dân chủ. Hiến pháp và pháp luật ở mức độ nhất định đã công nhận quyền tự do ngôn luận, xuất bản, hội họp, nhưng phải đặt dưới sự kiểm soát của cảnh sát. Theo qui định của hiến pháp, nhân dân không thể bị tước đoạt tự do nếu việc tước đoạt đó không được dựa trên cơ sở luật. Nhưng đạo luật về cảnh sát trị an năm 1900 lại qui định các cuộc hội họp chính trị, lập hội, diễu hành, biểu tình đều phải báo cho cảnh sát biết trước. Và cảnh sát có quyền bắt những người có hành

động bạo lực, bãi công, hoặc những hành vi gây hại cho an ninh công cộng. Trong thực tế, nhiều phong trào đấu tranh đòi dân chủ của dân chúng và của một số đảng phái đã bị chính quyền trấn áp.

Về việc xây dựng pháp luật, ngoài các đạo luật, một số bộ luật quan trọng đã được biên soạn và ban bố. Nhìn chung, pháp luật Nhật Bản thời cận đại chịu ảnh hưởng nhiều luật pháp của Pháp rồi đến Đức. Đó là những bộ luật sau đây của Nhật Bản:

- Bộ luật dân sự được ban bố năm 1890, được xây dựng theo hình mẫu Bộ luật dân sự Pháp 1804, nhưng những chương về gia đình và thừa kế thì mang đậm tư tưởng truyền thống của Nhật Bản. Đến năm 1898, bộ luật này được sửa đổi.

- Bộ luật thương mại được xây dựng trên cơ sở tham khảo luật của Pháp, công bố năm 1890, sau đó được sửa đổi vào năm 1899.

- Bộ luật tố tụng dân sự được công bố năm 1890. Bộ luật này được xây dựng trên cơ sở tham khảo luật tố tụng của Đức.

- Bộ luật tố tụng hình sự được công bố cùng năm 1890, được xây dựng trên cơ sở sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự cũ năm 1880 và tham khảo luật tố tụng hình sự của Pháp.

Về đối ngoại, đồng thời với việc thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập, giao thiệp với phương Tây, chính quyền Nhật Bản đã tiến hành công cuộc bành trướng xâm lược. Trong thời cận đại, nước Nhật đã tiến hành ba cuộc chiến tranh xâm lược lớn: chiến tranh Đài Loan (1874), chiến tranh Nhật - Trung (1894-1895), chiến tranh Nhật - Nga (1904-1905).

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đặc điểm của cuộc cách mạng tư sản và sự hình thành Nhà nước tư sản ở Nhật Bản?
2. Tổ chức bộ máy Nhà nước Nhật thời cận đại? Sự khác nhau giữa Nhật hoàng và Hoàng đế Anh?
3. So sánh giữa ba hình thức chính thể của Nhà nước tư sản (quân chủ nghị viện), Cộng hòa nghị viện và Cộng hòa tổng thống)?

CHƯƠNG XII

PHÁP LUẬT TƯ SẢN THỜI CẬN ĐẠI

I. HAI HỆ THỐNG CHÍNH CỦA PHÁP LUẬT TƯ SẢN.

Trong thời cận đại, pháp luật của Anh và pháp luật của Pháp là hai nền pháp luật lớn, được hình thành sớm và tiêu biểu. Hai nền pháp luật này có nhiều nét khác nhau bởi đặc điểm của hai cuộc cách mạng tư sản. Hai nền pháp luật này, có ảnh hưởng và lan toả sâu rộng tới những nơi khác nhau trên thế giới, đặc biệt ở các thuộc địa của hai nước này. Bởi vậy, trên phạm vi toàn cầu, pháp luật tư sản thường được phân loại thành hai hệ thống chính: pháp luật lục địa và pháp luật Anh - Mỹ.

1. Pháp luật tư sản Anh.

Ở Anh, cuộc cách mạng tư sản chống phong kiến không triệt để, do đó không chỉ quyết định hình thức chính thể là nền quân chủ lập hiến, mà còn ảnh hưởng rất rõ tới pháp luật tư sản.

Sau cách mạng, hệ thống tư pháp, luật tố tụng và luật lệ về ruộng đất thời phong kiến được bảo lưu và đưa vào đó nội dung tư sản cho phù hợp với quan hệ xã hội mới. Đồng thời, nhiều đạo luật mới được xây dựng và ban bố. Như các đạo luật về tổ chức nhà nước, về chế độ bầu cử (xem chương VIII). Hoặc như đạo luật năm 1649 về việc tịch thu ruộng đất của nhà thờ, của những người chống đối lại nhà nước và về việc bán số ruộng đất đó, đạo luật năm 1650 về việc chấn chỉnh và khuyến khích thương mại, đạo luật 1651 về giao thông đường thủy v.v...

Một nguồn luật khác cũng rất quan trọng là tiền lệ pháp - luật không thành văn, bao gồm tiền lệ pháp và tiền lệ tư pháp. Tiền lệ pháp là những tập quán chính trị về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, được hình thành trong quá trình ra đời và củng cố nhà nước tư sản. Những tập quán chính trị này có giá trị pháp lý lập hiến. Tiền lệ tư pháp (án lệ) là những quyết định của các toà án cao cấp (toà án tối cao, toà

phúc thẩm), có tính bắt buộc đối với toà án cấp dưới và đối với ngay cả các toà án cao cấp khi sau đó mà phải xét xử những vụ án tương tự.

Như vậy, trong pháp luật của Anh có hai nguồn luật chủ yếu là các đạo luật và các tiền lệ pháp, mà không có pháp điển hoá tức là không có các bộ luật.

2. Pháp luật tư sản Pháp - Bộ luật Napôlêông

Ngược lại với cách mạng Anh, cách mạng Pháp chống phong kiến triệt để. Pháp luật phong kiến bị huỷ bỏ tận gốc. Sắc lệnh ban hành ngày 16-2-1791 giải tán chế độ phường hội các sắc lệnh về hôn nhân đã xoá bỏ qui chế hôn nhân phong kiến và luật lệ của Thiên chúa giáo, cho phép hôn nhân tự do và ly hôn. Các sắc lệnh về việc cấm lĩnh canh ruộng đất vĩnh viễn theo kiểu phong kiến. Đạo luật ngày 1-3-1791 cho phép mọi người có quyền tự do kinh doanh.

Đi đôi với việc xoá bỏ luật lệ phong kiến cũ là việc xây dựng pháp luật mới. Việc pháp điển hoá ở Pháp trở thành mẫu mực cho pháp luật tư sản. Những bộ luật chủ yếu đã được biên soạn và ban hành rất sớm, như Bộ luật dân sự 1804, Bộ luật thương mại 1807, Bộ luật tố tụng hình sự 1808, Bộ luật hình sự 1810... và ngày nay chúng vẫn còn hiệu lực.

Trong đó nổi tiếng nhất là Bộ luật dân sự 1804. Bộ luật này do hoàng đế Napôlêông I khởi xướng, trực tiếp chỉ đạo quá trình biên soạn và chuẩn y năm 1804. Nên bộ luật này thường được gọi là *Bộ luật Napôlêông*. Trong bố cục của bộ luật có ba phần chính: về người (các quan hệ nhân thân), về vật (các loại hình sở hữu), về khế ước và trái vụ. Trong Bộ luật Napôlêông, có kế thừa nhiều yếu tố của luật dân sự La Mã cổ và một số luật tục ở Pháp. Nếu như luật dân sự La Mã là luật của kinh tế hàng hoá giản đơn, thì bộ luật Napôlêông là luật của kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa, là luật kinh điển của luật tư sản. Điều đó được thể hiện ở cả hai phương diện: nội dung và kỹ thuật làm luật. Về nội dung, tức là về đối tượng những quan hệ được bộ luật điều chỉnh, trên cơ sở nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, tất cả các quan hệ dân sự chủ yếu trong xã hội tư sản đều được bộ luật điều chỉnh, như quyền sở hữu, các loại khế ước và trái vụ, hôn nhân và gia đình thừa kế,... Đặc biệt là về kỹ thuật làm luật, có thể nói Bộ dân luật Pháp là một cuộc cách mạng về kỹ thuật làm luật. Các chương, điều, các qui phạm pháp luật

được sắp xếp theo từng chế định. Những chế định đó được trình bày rõ ràng và lôgic. Bộ luật đã nêu ra đầy đủ và diễn đạt chuẩn xác các nguyên tắc tiến bộ và có tính cách mạng của dân luật. Các khái niệm pháp lý đều định nghĩa một cách ngắn gọn nhưng chuẩn xác. Ngôn ngữ trong bộ luật sáng sủa, dễ hiểu. Chính vì vậy, Bộ luật dân sự Pháp được nhiều nước coi là khuôn mẫu trong việc xây dựng luật pháp. Đương thời bấy giờ, hoàng đế Napôlêông đã tự hào rằng, mọi chiến công quân sự lẫy lừng của ông rồi sẽ qua đi, nhưng có một cái sẽ còn sống mãi, đó chính là Bộ dân luật. Có thể nói, Bộ luật Napôlêông cùng với luật dân sự La Mã cổ là hai luật kinh điển của mọi thời đại.

Tuy không bằng Bộ luật dân sự 1804, nhưng Bộ luật tố tụng hình sự 1808 và Bộ luật hình sự 1810 cũng đều đạt tới trình độ lập pháp cao và cũng được đánh giá là hình mẫu của luật hình tư sản nói chung. Nền lập pháp hình sự của Bỉ, Hà Lan, Italia, Phổ, Áo, Bồ Đào Nha, Mêhicô, v.v... đã tiếp thu Bộ luật hình sự của Pháp như một hình mẫu, và thực chất nó xứng đáng được như vậy.

Như vậy, trong pháp luật của Pháp, ngoài các đạo luật, các bộ luật trở thành nguồn luật cơ bản.

3. Hai hệ thống chính của pháp luật tư sản.

Do sự ảnh hưởng và thâm nhập của hai nền pháp luật lớn với những đặc điểm khác nhau - pháp luật Anh và pháp luật Pháp, nên dần dần pháp luật tư sản trên thế giới đã hình thành nên hai hệ thống chính:

- Hệ thống pháp luật lục địa, bao gồm pháp luật các nước ở lục địa châu Âu, ở một phần Mỹ Latinh, ở những thuộc địa của Pháp tại châu Phi và châu Á.

- Hệ thống pháp luật Anh - Mỹ, hay còn được gọi là hệ thống pháp luật Ănglô-Xăcxông, bao gồm pháp luật của Anh, Mỹ và những thuộc địa của hai nước này tại các châu lục.

Hai hệ thống pháp luật này có những sự khác nhau nổi bật sau đây:

- Nguồn luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật lục địa là các bộ luật, còn trong hệ thống pháp luật Anh - Mỹ là các đạo luật và tiền lệ pháp.

- Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ tài sản, hệ thống pháp luật lục địa ảnh hưởng nhiều những nguyên tắc của dân luật La Mã cổ, còn hệ thống pháp luật Anh - Mỹ thì hầu như không.

- Chỉ có trong hệ thống pháp luật lục địa mới có sự chia pháp luật thành công pháp (luật công) và tư pháp (luật tư), còn hệ thống pháp luật Anh - Mỹ thì không. Công pháp bao gồm những qui phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giữa cơ quan nhà nước với công dân. Tư pháp bao gồm những qui phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ giữa các công dân với nhau, mà trong đó chủ yếu là luật dân sự.

II. NHỮNG CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT TƯ SẢN.

1. Luật hiến pháp.

Lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật, hiến pháp xuất hiện ở chế độ tư sản. Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, là nền tảng của hệ thống pháp luật. Trước đó, ở chế độ chiếm nô và chế độ phong kiến chưa hề biết đến hiến pháp và không thể có hiến pháp. Bởi trong các chế độ đó, quyền lực của nhà vua là vô hạn, không có một trở lực nào hạn chế, kể cả luật pháp. Khi nắm được quyền lực chính trị, giai cấp tư sản phải cần có hiến pháp là vì:

- Nhằm ngăn chặn sự phục hồi của nền quân chủ chuyên chế phong kiến, bằng việc qui định mọi cơ quan nhà nước và mọi quan chức, kể cả vua, đều bị ràng buộc bởi một đạo luật cơ bản - đó là Hiến pháp.

- Do thoả hiệp, phân chia và cân bằng quyền lực giữa các tầng lớp và phe phái trong giai cấp tư sản, bằng việc qui định về cơ cấu tổ chức của nghị viện và chế độ bầu cử trong một đạo luật cơ bản - đó là hiến pháp.

- Do phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân đòi các quyền tự do dân chủ và quyền này phải được qui định thành một đạo luật cơ bản - đó là hiến pháp.

Có thể nói, sự ra đời của luật hiến pháp là một sự cách mạng, một sự tiến bộ lớn lao trong lịch sử pháp luật của nhân loại.

Nước Anh tuy làm cách mạng tư sản từ giữa thế kỷ XVII, nhưng lại không có hiến pháp thành văn. Hiến pháp của nước Mỹ năm 1787 là bản hiến pháp đầu tiên. Tuy vậy, do vị trí địa lý nước Mỹ còn là "ngoại vi" của thế giới tư sản lúc bấy giờ, nên tư tưởng và nguyên tắc lập hiến của Hoa Kỳ chưa kịp lan toả. Hình thức lập hiến ở Pháp giữ một vai trò rất quan trọng và có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình lập hiến của nhiều nước. Trong thế kỷ XIX, nhiều nước đã ban hành hiến pháp. Hiến pháp

vương quốc Na Uy 1815, Hiến pháp Vương quốc Bỉ 1831, Hiến pháp Đại Công quốc Luých-xăm-bua 1868, Hiến pháp Liên bang Thụy Sĩ 1874,... Hầu hết các hiến pháp là hiến pháp thành văn. Chỉ có 3 nơi có hiến pháp không thành văn. Không phải vì không thành văn mà loại hiến pháp này kém hiệu lực so với hiến pháp thành văn, bởi những gì đã là tập quán thì không mấy khi có thể vi phạm được. Nhiều bản hiến pháp tư sản có sự trường tồn, như Hiến pháp 1787 của Mỹ, hiến pháp không thành văn của Anh vẫn tồn tại đến ngày nay, Hiến pháp 1889 của Nhật có hiệu lực đến tận khi ban hành Hiến pháp 1946...

Nội dung của hiến pháp tư sản thường chỉ có ba chế định: tổ chức bộ máy nhà nước, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, chế độ bầu cử.

Về chế định tổ chức bộ máy nhà nước, hiến pháp các nước Âu, Mỹ và Nhật Bản đều thừa hưởng kinh nghiệm thực tiễn các thể chế chính trị của hai Nhà nước Anh và Pháp. Tuỳ theo từng nước thể hiện ở các hình thức: quân chủ nghị viện, cộng hoà nghị viện, cộng hoà tổng thống. Dù ở chính thể nào thì hiến pháp cũng tập trung qui định bốn loại cơ quan chủ yếu trong Nhà nước: Nghị viện, chính phủ, toà án, nguyên thủ quốc gia (vua hoặc tổng thống).

Về chế định quyền và nghĩa vụ của công dân, thời gian đầu, quyền công dân bị hạn chế rất nhiều. Do phong trào đấu tranh của quần chúng, dần dần trong hiến pháp đã ghi nhận thêm một số quyền của công dân.

Về chế định bầu cử so với chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến, việc áp dụng phương pháp bầu cử để lập ra cơ quan nhà nước của chế độ tư bản là một phương pháp dân chủ, một bước tiến lớn lao. Nó loại trừ quan niệm đã ngự trị bao đời: quyền lực nhà nước xuất phát từ cõi hư vô, do trời định sẵn (vua là thiên tử, quan lại là con dòng cháu giống...). Tuy vậy, chế định bầu cử tư sản đã xác định một loạt điều kiện để hạn chế quyền bầu cử của nhân dân lao động:

- Đó là tư cách về tài sản. Cử tri phải là người có số tài sản nhất định. Tây Ban Nha, Bỉ, Hà Lan và một số nước khác căn cứ vào mức độ đóng thuế cho nhà nước. Bồ Đào Nha, Braxin căn cứ vào mức độ thu nhập của cá nhân... Còn người ra ứng cử phải là người càng có thể lực kinh tế. Ví dụ, ứng cử viên phải ký quỹ một số tiền nhất định.

- Điều kiện về trình độ văn hoá: cử tri phải là người có trình độ văn hoá nhất định.

- Điều kiện tuổi tác: thường cử tri phải từ 21 tuổi trở lên.
- Về giới tính: phụ nữ không có quyền bầu cử.
- Về chủng tộc: người da đen, người da đỏ không có quyền bầu cử.
- Điều kiện cư trú: công dân muốn được bầu cử hay ứng cử thường phải sống cố định ở một nơi trong khoảng thời gian nhất định. Ví dụ, ở Pháp, thời gian cư trú của cử tri là 6 tháng.

- Đặc biệt, một số nước tư bản còn quy định có tầng lớp còn được quyền bỏ nhiều lá phiếu hơn những cử tri bình thường. Ví dụ, ở một số bang thuộc miền Tây Ôtxtrâyliya, các chủ nhà máy, chủ đồn điền được bỏ 4 phiếu trong một lần bầu cử.

Do phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân sau này, sang thế kỷ 20, hiến pháp tư sản dần dần phải xoá bỏ một số hạn chế quyền bầu cử của công dân.

2. Những chế định của dân luật.

Do sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tư sản, dân luật tư sản giữ vị trí trung tâm trong pháp luật tư sản. Nội dung chủ yếu của dân luật tư sản là bảo vệ quyền tư hữu tư sản, điều chỉnh các quan hệ hợp đồng, hôn nhân gia đình, thừa kế...

Nguyên tắc cơ bản của dân luật tư sản là quyền bình đẳng của các công dân trong những quan hệ dân luật

Chế định quyền tư hữu: Quyền tư hữu tư sản là vấn đề cơ bản, là một trong những chế định quan trọng nhất của pháp luật tư sản, là hình thức pháp lý cơ sở của các quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Do vậy, quyền tư hữu tư sản không những được dân luật điều chỉnh, mà còn được cả luật hình, luật hành chính và nhiều ngành luật khác bảo vệ. Chế định quyền tư hữu thâm nhập quan điểm tư sản: quyền tư hữu được coi là quyền tự nhiên của con người, đó là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm. Quyền tư hữu gồm có ba quyền: quyền định đoạt, quyền chiếm hữu và quyền sử dụng. Luật tư sản không phân biệt tư hữu tư liệu sản xuất với tư hữu tư liệu sinh hoạt. Trong dân luật, quyền tư hữu được bảo vệ đặc biệt. Luật tránh mọi qui định làm phương hại đến quyền tư hữu.

Chế định hợp đồng và trái vụ: Hợp đồng là hình thức trao đổi chủ yếu của chủ nghĩa tư bản. Dân luật tư sản xác định quyền bình đẳng và tự do biểu lộ ý chí của các bên tham gia hợp đồng. Nhưng trong thực tế nhiều khi quyền bình đẳng đó khó có thể trở thành hiện thực. Ví dụ, người công dân buộc phải ký kết hợp đồng lao động bắt công với chủ tư

bản, nếu không thì thất nghiệp. Hoặc trong tình trạng cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các tập đoàn tư bản, các chủ doanh nghiệp nhỏ phải ký kết hợp đồng bất lợi với đại tư bản, nếu không sẽ bị phá sản.

Các bộ luật dân sự tư sản đều qui định rõ những điều kiện bảo đảm thực hiện hợp đồng. Hợp đồng phải được thực hiện nghiêm chỉnh trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Pháp luật chỉ cho phép huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp có sự đồng ý của tất cả các bên đã tham gia ký kết hợp đồng. Chiến tranh, thiên tai hoặc những tai biến khác chỉ được coi là lý do để trì hoãn việc thực hiện hợp đồng, chứ không phải là căn cứ để huỷ bỏ hợp đồng. Dân luật tư sản qui định nhiều phương pháp để bảo đảm việc thực hiện hợp đồng, như cầm cố, đặt cọc, tiền phạt, bảo lãnh...

Hợp đồng là cơ sở phổ biến nhất để phát sinh trái vụ. Trái vụ là một trong những chế định quan trọng nhất của dân luật tư sản. Theo luật tư sản, trái vụ là một quan hệ pháp luật, trong đó một người hoặc một số người phải thực hiện hành vi nào đó đối với một người, hoặc một số người khác. Nếu như quyền sở hữu thể hiện những quan hệ tài sản trong trạng thái của nó, thì quyền trái vụ là hình thức của quá trình biến đổi các quan hệ tài sản đó. Trái vụ là hình thức pháp lý trung gian cơ bản của quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa, của việc phân chia lại giá trị thặng dư giữa các tập đoàn tư bản. Trong xã hội tư bản, tất cả đều là đối tượng mua bán. Vì vậy, trái vụ không chỉ bao trùm quan hệ kinh tế, mà còn cả những quan hệ nhân thân phi tài sản.

Chế định pháp nhân và công ty cổ phần

Chế định về pháp nhân và công ty cổ phần nhằm củng cố địa vị kinh doanh của nhà tư bản, đồng thời không ngừng tập trung vốn, mở rộng kinh doanh và dẫn tới độc quyền, thu lợi nhuận ngày càng cao.

Thời gian đầu, việc thành lập các công ty cổ phần phải do chính phủ cho phép. Nhưng sau đó, để đảm bảo quyền tự do kinh doanh, việc qui định trên bị bãi bỏ. Việc thành lập công ty cổ phần chỉ cần đăng ký với chính phủ. Cũng như các xí nghiệp, công ty cổ phần có tư cách pháp nhân. Nghĩa là nó có tài sản riêng, có đầy đủ quyền quản lý và tham gia lưu thông dân sự thông qua người đại diện. Các nhà tư bản góp vốn để thành lập công ty cổ phần. Đồng thời, công ty thu hút vốn của các chủ doanh nghiệp nhỏ, của quan chức, tầng lớp thượng lưu của giới trí thức... Việc thành lập các công ty cổ phần nhằm tích tụ và tập trung tư bản. Cơ quan quản lý cao nhất của công ty là hội nghị các cổ đông. Trong hội

ngiht, số đầu phiếu không tính theo đầu người, mà tính theo cổ phiếu. Như vậy, quyền quản lý công ty, thực chất, thuộc về các nhà tư bản lớn.

Chế định hôn nhân và gia đình: Trong dân luật tư sản, hôn nhân là một loại hợp đồng, tức là một biến dạng của hành vi pháp lý dân sự. Và quan hệ tài sản quyết định quan hệ hôn nhân và gia đình. Theo dân luật tư sản, việc kết hôn phải có đủ hai điều kiện sau:

- Người kết hôn phải có năng lực pháp lý, tức là phải đạt đến độ tuổi nhất định. Không ít nước qui định tuổi kết hôn ở tuổi vị thành viên.

- Hai bên nam nữ đồng ý lấy nhau.

Về hình thức kết hôn, có nước qui định chỉ hình thức kết hôn dân sự (do chính quyền chứng nhận) mới có giá trị pháp lý, như Pháp, Đức... Có nước thì chỉ kết hôn theo hình thức tôn giáo mới có hiệu lực, như Tây Ban Nha, Hy Lạp... Có nước coi cả hai hình thức kết hôn trên đều có giá trị pháp lý, như Anh, một số bang ở Hoa Kỳ...

Ở một số nước, do còn ảnh hưởng lớn của Thiên chúa giáo, pháp luật cấm li hôn.

Dân luật tư sản củng cố quan hệ không bình đẳng trong gia đình, giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái. Người vợ bị hạn chế năng lực pháp lý và năng lực hành vi pháp lý dân sự. Trong quan hệ cha mẹ và con cái, quyền tài sản lấn át quyền nhân thân. Pháp luật bảo vệ quyền lợi tài sản của gia đình hợp pháp, bảo vệ quyền lợi của con cái trong giá thú.

Chế định thừa kế: Quan hệ thừa kế là một bộ phận trọng yếu của quan hệ tài sản trong xã hội tư bản.

Theo dân luật tư sản, thừa kế có hai hình thức:

1) Thừa kế theo chúc thư: chúc thư là cách cho thừa kế thuận tiện nhất. Hầu hết các vụ thừa kế lớn đều có chúc thư. Dân luật tư sản, một mặt xác định nguyên tắc tự do chúc thư, mặt khác, luật pháp nhiều nước còn hạn chế sự độc đoán của người làm chúc thư, để bảo vệ quyền lợi của những người trong gia đình. Ví dụ, luật nước Pháp qui định người làm chúc thư không được tước quyền thừa kế của những người họ hàng theo luật định.

2) Thừa kế theo luật xảy ra khi người chết không để lại chúc thư, hoặc chúc thư bị công nhận là vô hiệu, hay chúc thư không giải quyết hết tất cả tài sản để lại. Thừa kế theo luật dựa trên hai nguyên tắc:

- Bảo đảm quyền lợi của gia đình hợp pháp của người thừa kế.

- Đề cao giá trị của chủ tư hữu: cho thừa kế không chỉ những người trong gia đình, mà cả trường hợp nếu như không có những người trong gia đình, thì những người họ hàng xa xôi sẽ được thừa kế.

Về mặt pháp lý, người ta còn phân biệt loại thừa kế của hệ thống pháp luật lục địa và loại thừa kế của hệ thống pháp luật Anh - Mỹ. Ở các nước thuộc hệ thống pháp luật lục địa, tài sản thừa kế được chuyển thẳng cho những người được thừa kế. Còn ở hệ thống pháp luật Anh - Mỹ, tài sản được chuyển qua người trung gian (người này có thể được chỉ định trong chúc thư và được toà án phê chuẩn, nếu không thì do toà án chỉ định). Sau khi người trung gian làm những thủ tục theo luật, thì tài sản chuyển cho người được thừa kế.

Nhìn chung, chế định thừa kế tư sản mang tính chất bảo thủ, duy trì một số tàn dư phong kiến. Ví dụ, nó hạn chế quyền lợi của con thứ, ưu tiên quyền của người con trưởng trong thừa kế.

3) Những chế định của luật hình.

So với luật hình phong kiến, luật hình tư sản có những tiến bộ lớn về hình thức pháp lý: chống lại sự độc đoán xét xử của vua chúa, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không có qui định về tội chống tôn giáo, các nguyên tắc về hình luật mà bản tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền của Pháp đề ra.

Nhưng về bản chất, luật hình tư sản là cơ sở pháp lý trọng yếu và trực tiếp của nhà nước tư sản, đề đàn áp nhân dân lao động và các thế lực khác chống đối chế độ tư bản và trật tự an toàn xã hội.

Luật hình tư sản có rất nhiều đạo luật đặc biệt, mà trọng tâm là về các tội chính trị, để đối phó với pháp luật đấu tranh của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Những đạo luật này qui định những hình phạt rất nghiêm khắc đối với các hành vi và cả những tư tưởng chống đối nhà nước tư sản.

4) Tổ chức tư pháp và tố tụng.

So với chế độ phong kiến, một tiến bộ lớn lao của pháp luật tư sản là tách quyền tư pháp ra khỏi quyền hành pháp, quan chức hành pháp

không được nắm quyền xét xử, mà quyền này được trao cho một cơ quan chuyên trách là toà án.

Tổ chức tư pháp là một trong những cơ quan trấn áp chủ yếu của nhà nước tư sản. Tổ tụng tư sản là cơ sở pháp lý bảo đảm cho hệ thống tư pháp thực hiện chức năng của nó, là đàn áp mọi sự chống đối, bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp tư sản, bảo vệ an toàn, trật tự xã hội tư bản.

Ở các nước tư bản khác nhau, tổ chức tư pháp cũng có sự khác nhau. Ở Pháp, việc xét xử của phong kiến trước kia đã được thay thế bằng hệ thống toà án tư sản, bao gồm toà phúc thẩm, toà thượng thẩm, toà sơ thẩm, toà hoà giải. Tổ chức tư pháp của hầu hết các nước lục địa châu Âu theo mô hình ở Pháp. Ở Anh, mặc dù quyền tư pháp được tách ra khỏi quyền hành pháp, nhưng hệ thống tư pháp Anh mới có một số cải cách, chủ yếu là đối với toà án tối cao.

Trong quá trình xét xử, nguyên tắc đặc trưng của tổ tụng tư sản là nguyên tắc không thay đổi thẩm phán.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sự khác nhau giữa hai hệ thống của pháp luật tư sản?
2. Những nội dung chủ yếu của pháp luật tư sản thời cận đại?
3. Sự ra đời, nội dung và ý nghĩa lớn lao của luật hiến pháp?

PHẦN THỨ TƯ

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT THỜI HIỆN ĐẠI

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử thế giới - thời kỳ hiện đại.

Từ đó đến nay, lịch sử thế giới nói chung, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật nói riêng đã diễn ra rất nhiều sự kiện trọng đại và phức tạp.

Đó là sự ra đời một hệ thống chính trị - pháp lý mới, hệ thống xã hội chủ nghĩa, với những bước phát triển thăng trầm và xu thế tất yếu của nó.

Đó là hệ thống chính trị - pháp lý tư sản tương ứng với chủ nghĩa tư bản hiện đại và thích ứng với thế giới hiện đại, với những bước phát triển thăng trầm, với những thể chế nhà nước, thể chế pháp lý và nền dân chủ tư sản ngày càng được hoàn thiện, nhưng vẫn chứa đựng những mâu thuẫn bản chất không thể khắc phục được.

Đó là hàng loạt các quốc gia giành được độc lập qua các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, kết liễu chế độ thuộc địa trên hành tinh, và các quốc gia này đã và đang phát triển theo những con đường khác nhau.

Đó là cả một thời kỳ tồn tại sự đối đầu và đối địch giữa hai hệ thống chính trị thế giới - tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa - mà thường được gọi là thời kỳ "chiến tranh lạnh". Đến hơn một thập kỷ trở lại đây, từ thế giới hai cực đã chuyển sang thế giới đa cực, hầu hết các quốc gia đều muốn hoà hợp, cùng tồn tại hoà bình dù là chế độ chính trị - xã hội khác nhau, đa phương hoá và đa dạng hoá trong các quan hệ quốc tế.

CHƯƠNG XIII

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT Ở MỘT SỐ NƯỚC TƯ BẢN CHỦ YẾU

I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN THỜI HIỆN ĐẠI

1. Khái quát lịch sử.

Từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, qui luật phát triển không đồng đều giữa các nước tư bản đã tác động mạnh mẽ tới các mặt kinh tế - chính trị - xã hội. Anh, Pháp từ chỗ là những nước đứng đầu nền công nghiệp thế giới, đã phải nhường vị trí đó cho Mỹ và Đức. Để giành giật nhau thuộc địa, những cuộc đấu tranh giữa các đế quốc diễn ra ngày càng quyết liệt, mà đỉnh điểm là thế chiến I (1914-1918). Sau chiến tranh, đầu năm 1919, các nước thắng trận - phe Hiệp ước, gồm Anh, Pháp, Nga, Nhật, Italia và cả Mỹ đã họp Hội nghị hoà bình Vécxai, để quyết định số phận của các nước bại trận - phe Liên minh, gồm Đức, Áo, Hung, Thổ Nhĩ Kỳ, Bungari, phân chia lại thế giới. Hội nghị Vécxai còn thành lập Hội quốc liên, trong đó có Toà án quốc tế đặt ở Lahay (Hà Lan). Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga thành công đã chặt đứt khâu yếu nhất trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Năm 1918, Nhà nước Xô viết Nga tuyên bố huỷ bỏ hiệp ước bất bình đẳng về việc chia cắt Ba Lan từ thời Nga hoàng. Kết quả là một quốc gia Ba Lan độc lập được thiết lập. Hiến pháp 1921 xác lập chính thể cộng hoà đại nghị ở Ba Lan.

Cuối năm 1918, đế quốc Áo - Hung bị tách ra thành hai nước nhỏ: nước Áo (với chính thể cộng hoà đại nghị), Hungari (với chính thể cộng hoà Xô viết tồn tại ngắn ngủi). Trên đất đai của Áo - Hung cũ, còn có những nước mới được thành lập là Tiệp Khắc và Nam Tư. Tiệp Khắc lập chính thể cộng hoà đại nghị. Còn Nam Tư lập chính thể quân chủ nghị viện.

Sau thế chiến I, các nước tư bản, đặc biệt là các cường quốc tư bản ở châu Âu, gặp rất nhiều khó khăn về cả đối nội và đối ngoại. Về đối ngoại họ phải đối phó với phong trào giải phóng dân tộc ngày càng phát triển, đồng thời là sự cạnh tranh của Mỹ. Ở trong nước, cùng với khủng hoảng kinh tế là phong trào đấu tranh mạnh mẽ của công nhân và nhân dân lao động. Do đó, chính quyền ở nhiều nước buộc phải thực hiện một số cải cách dân chủ. Chẳng hạn, chính phủ ở các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Áo, Nam Tư, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Hà Lan, Bỉ, Anh, Mỹ phải qui định 8 giờ làm việc trong một ngày hoặc 48 giờ làm việc trong một tuần. Tiền lương, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thương tật và thất nghiệp... cũng được qui định thành luật. Chế độ bầu cử được cải cách, ở một số nước phụ nữ có quyền bầu cử. Đến giữa thập kỷ 20, nhìn chung các cường quốc tư bản đã khắc phục được khủng hoảng kinh tế - chính trị - xã hội, chính quyền tư sản ổn định. Nhưng đến năm 1929, hệ thống tư bản lại lâm vào cuộc khủng hoảng mới (1929-1933).

Sau chiến tranh thế giới I được ít năm, dần dần, trong hệ thống tư bản hình thành hai nhóm nước:

- Nhóm các quốc gia vẫn duy trì được nền dân chủ tư sản, như Mỹ, Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan,...

- Nhóm các nước phát xít hoá, như Đức, Italia, Nhật, Bungari, Hungari... Các cuộc khủng hoảng kinh tế, nhất là cuộc khủng hoảng 1929-1933, đã dẫn đến khủng hoảng chính trị - xã hội, làm cho những mâu thuẫn vốn có của xã hội tư bản rất gay gắt. Ở những nước này, giai cấp tư sản cho rằng không thể dùng phương pháp thống trị cũ - nền dân chủ tư sản, mà phải phát xít hoá bộ máy nhà nước, đó là nguyên nhân thứ nhất của sự thiết lập chính quyền phát xít. Trong khi đó, một bộ phận tiểu tư sản và một bộ phận nông dân lại tin tưởng mù quáng vào thủ đoạn mị dân của chủ nghĩa phát xít, đó là nguyên nhân thứ hai. Đồng thời, ở những nước này, đảng cộng sản và phong trào công dân chưa đủ mạnh để ngăn chặn chủ nghĩa phát xít lên cầm quyền, đó là nguyên nhân thứ ba. Về bản chất của chính quyền phát xít, Dimitorốp - lãnh tụ của Quốc tế cộng sản bấy giờ, đã nêu rõ: đó là "nền chuyên chính khủng bố công khai của những phần tử phản động, sô vanh nhất, đế quốc chủ nghĩa nhất của tư bản tài chính".

Cuộc chiến tranh thế giới thứ II (1939 - 1945) kết thúc bằng sự thất bại hoàn toàn của phe phát xít (Đức, Italia, Nhật...) và thắng lợi của phe Đồng minh (Liên Xô, Anh, Pháp, Mỹ...)

Sau thế chiến, chế độ phát xít ở Đức, Italia, Nhật Bản... bị thủ tiêu và thay vào đó là sự khôi phục nền dân chủ đại nghị.

Liên hợp quốc - một tổ chức quốc tế lớn nhất và quan trọng nhất, được thành lập năm 1945.

Sau chiến tranh, hệ thống tư bản bị mất từng mảng lớn. Các nước Đông Âu thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa. Hệ thống thuộc địa của đế quốc bị tan rã từng mảng và đến những năm 1970 thì bị xoá bỏ về cơ bản.

Ở trong các nước tư bản diễn ra quá trình kết hợp, dung hợp của nhà nước với các tập đoàn tư bản lớn thành một bộ máy chính trị - kinh tế thống nhất, có quyền lực vô hạn. Sự dung hợp đó được thể hiện ở những đại diện của chính phủ tham gia vào việc quản lý những công ty lớn, những nhà đại tư sản nắm nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước. Chính quyền nhà nước một mặt tăng cường trấn áp các phong trào đấu tranh của dân chúng, nhất là đối với phong trào cộng sản, mặt khác tiếp tục hoàn thiện dân chủ tư sản.

Từ sau chiến tranh thế giới II, Mỹ vẫn là một cường quốc tư bản, có vai trò to lớn trong hệ thống tư bản thế giới. Nhưng dần dần, Đức, Nhật vươn lên thoát khỏi sự lệ thuộc vào Mỹ. Thế giới tư bản hình thành ba trung tâm kinh tế - chính trị lớn: Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản. Đồng thời, trong thế giới tư bản hình thành nhiều khối quân sự, chính trị, kinh tế. Trong đó tiêu biểu như khối Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), khối thị trường chung châu Âu và sau đổi thành liên minh châu Âu (EU). Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)... Từ sau thế chiến II đến cuối những năm 80 là thời kỳ chiến tranh lạnh, thời kỳ đối đầu giữa hai hệ thống chính trị thế giới mà tiêu biểu là đối đầu Xô - Mỹ, nên đây là thời kỳ chạy đua vũ trang với qui mô rộng lớn và quyết liệt nhất.

Sau thế chiến II cũng là thời kỳ các nước tư bản dựa vào cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật để phục hồi và phát triển kinh tế một cách nhanh chóng.

Năm 1973, cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới bùng nổ, biểu hiện ở tình trạng khan hiếm, thiếu gay gắt các nguồn năng lượng, làm cho giá cả các nguồn năng lượng tăng vọt mà trước hết là dầu mỏ. Khủng

hoảng năng lượng đánh mạnh vào nền kinh tế tư bản, là nguyên nhân làm trầm trọng cuộc khủng hoảng kinh tế 1974-1975, kéo theo sự khủng hoảng và biến động về chính trị và xã hội. Trong bối cảnh đó, giới cầm quyền ở các nước tư bản đã tiến hành các cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - chính trị - xã hội. Nhờ quá trình cải cách mà từ đó đến nay, chủ nghĩa tư bản không những không "giãy chết" mà còn phát triển hơn.

Trong quá trình cải cách, về lĩnh vực chính trị - xã hội, đó là quá trình dân chủ hoá đời sống chính trị - xã hội, làm cho nền dân chủ tư sản, các thể chế chính trị - tư sản phát triển tới đỉnh cao.

2. Đặc điểm của Nhà nước tư sản thời hiện đại.

Từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh bắt đầu chuyển thành chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, hay còn được gọi là chủ nghĩa tư bản độc quyền. Sau thế chiến II, quá trình này được tiến hành nhanh và mạnh hơn. Nên người ta thường gọi, chủ nghĩa tư bản từ sau chiến tranh thế giới II là chiến tranh tư bản hiện đại (còn có quan điểm lấy mốc cuối những năm 70 khi có những cuộc cải cách lớn ở các nước tư bản). Những biến đổi lớn lao của kinh tế, của thời đại đã tác động sâu sắc tới hệ thống chính trị tư sản.

Trong thời kỳ hiện đại, nhìn chung, nhà nước tư sản có những đặc điểm nổi bật sau đây⁽¹⁾:

a. Những nhà tư bản độc quyền trực tiếp giữa các chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, các nhà tư sản nắm quyền lực chính trị thông qua những người đại diện của mình trong bộ máy Nhà nước. Đến thời kỳ chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, nhà nước tư sản không chỉ quản lý hành chính mà còn quản lý cả kinh tế - xã hội. Các nhà tư bản độc quyền phải trực tiếp giữ các chức vụ quan trọng của nhà nước để làm cho việc tích tụ tư bản, thu chi ngân sách, chính sách giá cả, thị trường, phân phối lại thu nhập quốc dân... bảo vệ được quyền lợi của các tập đoàn tư bản lũng đoạn.

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, và nửa đầu thế kỷ XX, trong bộ máy của nhà nước đã hiện diện nhiều nhà đại tư sản. Từ sau chiến tranh thế giới thứ

⁽¹⁾ Ở đây chỉ phân tích nội dung của những đặc điểm, còn minh chứng cụ thể xin xem ở các mục II...VIII

II đến nay, khi chủ nghĩa tư bản lũng đoạn chuyển sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước, thì các trùm tư bản càng trực tiếp giữ các chức vụ chủ chốt của bộ máy nhà nước.

Các tổng thống, thủ tướng, chủ tịch thượng hoặc hạ viện, bộ trưởng... thường là tỷ phú, triệu phú.

b. Vai trò và thực quyền của tổng thống, thủ tướng của cơ quan hành pháp, ngày càng được tăng cường.

Thời kỳ hoàng kim của nghị viện tư sản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh không còn nữa. Sự phức tạp, phiền toái, nặng thủ tục hành chính, sự đối lập giữa các đảng phái ở nghị viện nhiều khi gây khó khăn chậm trễ cho sự quản lý của nhà nước trong một thời đại mới đầy biến động ở trong nước và trên trường quốc tế, về kinh tế và về chính trị...

Sự tăng cường vai trò và quyền hạn của cơ quan hành pháp (tổng thống, thủ tướng, chính phủ) không chỉ diễn ra trong thực tế, mà còn được ghi nhận trong hiến pháp ở nhiều nước. Hiến pháp 1958 của Pháp tăng quyền hạn cho tổng thống. Hiến pháp 1946 của Nhật tước bỏ thực quyền của hoàng đế và trao nhiều quyền hành cho thủ tướng, chính phủ. Xu hướng đó cũng được thể hiện trong hiến pháp của Đức, Italia... hiện nay.

Nói đến vai trò và quyền hạn của cơ quan hành pháp tức là nói đến vai trò và quyền hạn của tổng thống trong chính thể cộng hoà tổng thống (Mỹ), của thủ tướng trong chính thể cộng hoà đại nghị và quân chủ nghị viện (Đức, Italia, Anh...). Thậm chí, hiện nay, trong các nước cộng hoà đại nghị hoặc quân chủ nghị viện (Anh), thực quyền của thủ tướng lớn đến nỗi người ta còn gọi đó là nền "cộng hoà thủ tướng".

Sự tăng cường vai trò và thực quyền của cơ quan hành pháp đương nhiên phải gia tăng số lượng nhân viên và các cơ quan hành chính lên gấp bội so với thời kỳ trước.

Sự tăng cường vai trò và thực quyền của cơ quan hành pháp không có nghĩa là nghị viện mất hết vai trò và quyền lực. Nghị viện vẫn là nơi tranh giành quyền lực chính trị của các đảng phái tư sản (phe đa số và phe thiểu số trong nghị viện, bầu thủ tướng). Tại nghị viện tư sản, các phe phái đối lập gặp gỡ nhau, tranh luận công khai. Tại đây, các chính sách khác nhau được đề nghị, được phân tích, đánh giá...

Việc tăng cường thực quyền của cơ quan hành pháp cũng không làm mất vai trò của cơ quan tư pháp. Các toà án tư sản vẫn là thành trì

bảo vệ tự do dân chủ tư sản. Vì đây là nơi có quyền tranh tụng hoặc kiện chính phủ, khi chính phủ hoặc các cơ quan nhà nước phạm đến quyền tự do dân chủ tư sản. Các toà án có sự độc lập tương đối với hành pháp. Toà án Hoa Kỳ vẫn có vai trò không những phải ngăn chặn việc sử dụng độc đoán quyền hành pháp, mà còn cản trở việc vi phạm hiến pháp của đa số trong nghị viện.

c. Nhà nước tư sản thực hiện chức năng quản lý kinh tế.

Mục đích sự điều hành kinh tế của nhà nước là nhằm bảo đảm hoạt động bình thường cho cơ chế kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Đây là *một chức năng mới* của nhà nước tư sản trong thời kỳ này và nó được thể hiện như sau:

- Nhà nước tư sản ra kế hoạch phát triển kinh tế hàng năm và dài hạn. Điều này được thấy ở nhiều nước, nhất là ở Anh, Pháp, Italia, Nhật Bản... Để phục vụ cho việc này, nhà nước thành lập cơ quan chuyên trách như hợp đồng kế hoạch quốc gia, bộ kinh tế - kế hoạch.. Tuy nhiên, kế hoạch hoá tư bản chủ nghĩa chủ yếu mang tính định hướng. Thông thường, kế hoạch gồm hai phần: chương trình đầu tư cơ bản của nhà nước, chương trình gợi ý và khuyến khích đầu tư tư nhân tập trung vào một số ngành kinh tế nhất định.

- Nhà nước tư sản ban hành các văn bản pháp luật kinh tế, trong đó chủ yếu xác định những qui tắc về kinh doanh, cạnh tranh, đôn đốc các chủ thể kinh tế tuân theo pháp luật, xử lý vi phạm kinh tế. Nhà nước tư sản điều chỉnh các chính sách kinh tế, như chính sách thuế, tín dụng v.v..

- Nhà nước tư sản trực tiếp đầu tư và quản lý các công trình công cộng, công trình cơ sở, góp cổ phần vào những xí nghiệp có tầm quan trọng đối với quốc kế dân sinh.

- Nhà nước tư sản quản lý giá cả một số mặt hàng quan trọng, nhằm bình ổn giá cả. Ví dụ các nước trong khối thị trường chung châu Âu (EC) đều chỉ đạo bán các sản phẩm sữa và lương thực theo giá đã bàn định.

- Nhà nước tư sản thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội, bảo trợ thất nghiệp, can thiệp vào lĩnh vực quan hệ lao động như qui định giờ làm việc, tuổi lao động, điều kiện sa thải lao động v.v...

- Nhà nước tư sản đưa ra chính sách chống khủng hoảng, lạm phát.

- Nhà nước tư sản thành lập các tổ chức, cơ quan thích hợp, để quản lý kinh tế.

d. Nhà nước tư sản chĩa mũi nhọn trấn áp vào phong trào đấu tranh do Đảng Cộng sản lãnh đạo, phát triển nền dân chủ tư sản.

Chủ nghĩa Mác được hình thành từ giữa thế kỷ XIX, dần trở được truyền bá vào phong trào công nhân. Từ đầu thế kỷ XX trở đi, ở nhiều nước, các Đảng cộng sản lần lượt được thành lập. Vì vậy, trong thời kỳ này, chức năng trấn áp của nhà nước tư sản chĩa mũi nhọn vào phong trào công nhân và Đảng cộng sản. Trong một thời gian dài, các Đảng cộng sản đều bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Nhưng do phong trào đấu tranh kiên cường và mạnh mẽ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, của các trào lưu tiên bộ khác, sự hình thành của các nước xã hội chủ nghĩa và để ổn định trật tự của xã hội tư sản, nhà nước tư sản từng bước củng cố và tăng cường nền dân chủ tư sản. Điều đó được thể hiện ở những sự việc sau:

- Xoá bỏ các thể chế phát xít và tái lập nền đại nghị tư sản.
- Bãi bỏ các "đạo luật đặc biệt" trái với hiến pháp và nền dân chủ tư sản.
- Từng bước cải cách chế độ bầu cử: huỷ bỏ dần dần những hạn chế về tư cách cử tri để bảo đảm nguyên tắc phổ thông đầu phiếu.
- Từng bước địa vị pháp lý và quyền lợi của phụ nữ, của người da màu được cải thiện.

đ. Chức năng đối ngoại của nhà nước tư bản độc quyền cũng khác thời kỳ trước về đối tượng và phương pháp.

Nhà nước tư bản lũng đoạn ra đời và tồn tại trong hoàn cảnh thế giới có những thay đổi lớn lao. Đó là sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Xô viết 1917 và của các nhà nước xã hội chủ nghĩa khác sau chiến tranh thế giới II. Đó là sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc. Đó là sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các tập đoàn tư bản ở các nước tư bản khác nhau. Do đó, nội dung chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản có những thay đổi lớn:

- Nhà nước tư sản tập trung chống phá các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc. Chính quyền ở nhiều nước tư bản hợp tác thành lập các khối quân sự, như khối Bắc Đại Tây Dương (NATO), khối Hiệp ước an ninh Thái Bình Dương (NNIUS), khối Trung tâm

(CENTO). Để chống phá các trào lưu cách mạng thế giới, chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là Mỹ, tiến hành đủ mọi biện pháp, từ quân sự đến chính trị, tư tưởng, văn hoá, từ "chiến tranh lạnh" đến "chiến tranh cục bộ", "chiến tranh đặc biệt", "diễn biến hoà bình", từ chủ nghĩa thực dân cũ đến chủ nghĩa thực dân mới"...

- Thông qua vai trò, quyền lực và chính sách của nhà nước, tư bản lũng đoạn các nước vừa cạnh tranh quyết liệt với nhau, vừa có sự liên hợp quốc tế (hay còn gọi là "nhất thể hoá quốc tế"). Sự cạnh tranh thị trường đã đưa đến hai cuộc chiến tranh thế giới. Sự "nhất thể hoá quốc tế" đã đưa đến việc thành lập các tổ chức kinh tế quốc tế mang tính chất hợp tác nhà nước, như khối Thị trường chung châu Âu, Quỹ tiền tệ thế giới, khối Thị trường chung Bắc Mỹ

e. Như đã nói ở trên, trong hơn hai thập kỷ qua, chủ nghĩa tư bản đã có nhiều biến đổi. *Đặc điểm cơ bản của nhà nước tư sản hiện nay* là hệ thống chính trị tư sản ổn định, ít có khủng hoảng chính trị, lợi dụng tối đa những thành tựu của khoa học và công nghệ vào việc quản lý nhà nước, dùng biện pháp hoà hiệp ôn hoà để giải quyết các vấn đề xã hội, tăng cường pháp chế tư sản, các quan chức cao cấp cũng phải tuân thủ pháp luật. Tất cả những điều đó nhằm ổn định và phát triển trật tự xã hội tư sản, đảm bảo quyền lợi tư bản độc quyền.

II. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT MỸ.

Thời hiện đại, Mỹ là một cường quốc tư bản hùng mạnh nhất.

Tuy vẫn là hình thức nhà nước cơ cấu liên bang chính thể cộng hoà tổng thống, nhưng nhà nước và pháp luật Mỹ đã có nhiều thay đổi.

1. Tiếp tục mở rộng Liên bang và tu chỉnh hiến pháp, các đòi hỏi tổng thống.

Năm 1959, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ có thêm hai tiểu bang mới là Alasca và Haoai. Như vậy Hoa Kỳ có cả thảy 50 bang.

Ở thời hiện đại, hiến pháp Mỹ đã được bổ sung 10 điều (từ điều 18 đến điều 27). Trong đó có những điều bổ sung đáng chú ý sau:

- Điều 19 công nhận quyền bầu cử của phụ nữ.
- Điều 20 qui định mới về thời gian kết thúc nhiệm kỳ của tổng thống cũ và bắt đầu nhiệm kỳ của tổng thống mới, là vào đúng trưa ngày

20-1 của năm cuối cùng của nhiệm kỳ, còn của nghị sĩ (hạ viện hoặc thượng viện) là trưa ngày 3-1 của năm cuối cùng của nhiệm kỳ cũ.

- Điều 22 (năm 1951) qui định một người không được làm tổng thống quá hai nhiệm kỳ.

- Điều 25 qui định trong trường hợp tổng thống qua đời, hoặc không có khả năng đảm nhiệm chức vụ, hoặc từ chức, thì phó tổng thống trở thành tổng thống. Nếu phó tổng thống khuyết, thì tổng thống sẽ bổ nhiệm người được đa số nghị sĩ hai viện tán thành làm phó tổng thống.

- Điều 26 giảm độ tuổi bầu cử của công dân xuống còn 18 tuổi.

- Điều 27 công nhận phụ nữ có quyền bình đẳng hoàn toàn với nam giới.

Theo qui định của hiến pháp và luật hiện hành, thì hiện nay Mỹ có 50 bang nên thượng viện có 100 thượng nghị sĩ, mỗi bang có 2. Do thượng nghị sĩ có nhiệm kỳ 6 năm và cứ 2 năm bầu lại một phần 3 số thượng nghị sĩ, nên thường không bầu cử cùng một lúc cả hai thượng nghị sĩ ở mỗi bang. Phó tổng thống được đương nhiên là chủ tịch thượng viện. Khi phó tổng thống - chủ tịch thượng viện vắng mặt thì chỉ định một thượng nghị sĩ làm quyền chủ tịch thay mình, hoặc thượng viện bầu một thượng nghị sĩ làm quyền chủ tịch. Hạ viện Mỹ hiện nay có 435 hạ nghị sĩ, tuy được bầu theo tỷ lệ dân số ở từng bang, nhưng ít nhất mỗi bang phải có 1 hạ nghị sĩ. Chủ tịch hạ viện do hạ viện bầu ra. Ứng cử viên thượng nghị sĩ phải là người từ 30 tuổi trở lên, đã có 9 năm mang quốc tịch Mỹ và là người cư trú ở bang đó. Còn ứng cử viên hạ nghị sĩ phải là người từ 25 tuổi trở lên, đã có 5 năm mang quốc tịch Mỹ và là người sống ở bang đó. Cử tri bầu quốc hội phải là công dân Mỹ, không dưới 18 tuổi. Và khác với bầu tổng thống, toà án tối cao Mỹ qui định, cử tri bầu quốc hội ít nhất đã cư trú 30 ngày ở bang đó.

Lịch sử chính trị nước Mỹ, nhất là ở thời hiện đại, gắn liền vai trò của các tổng thống. Kể từ khi thành lập nước đến nay (thời tổng thống Giócgiơ Busơ), nước Mỹ đã trải qua 43 đời tổng thống, trong đó từ sau thế chiến I đến nay, có 15 đời tổng thống:

- Hácđinh (1921 - 1923), người của Đảng Cộng hoà, đương chức thì bị chết.

- Culítgiơ (1923-1929), cũng là người của Đảng Cộng hoà, là phó tổng thống lên thay Hácđinh và trúng cử nhiệm kỳ tiếp.

- Hvoer (1929-1933), cũng là người của Đảng Cộng hoà.
- Rudoven (1933-1945), là người của Đảng Dân chủ, trúng cử liên ba nhiệm kỳ.
- Toruman (1945 - 1953), cũng là người của Đảng Dân chủ, trúng liên hai nhiệm kỳ.
- Aixenhao (1953-1961), là người của Đảng Cộng hoà, trúng liên hai nhiệm kỳ.
- Giêrôn Kennođi (1961-1963), người của Đảng Dân chủ, bị ám sát.
- Lindơn Giônxon (1963-1969), người của Đảng Dân chủ, là phó tổng thống lên thay Kennođi và trúng cử nhiệm kỳ tiếp.
- Níchxon (1969-1974), người của Đảng Cộng hoà, đang ở nhiệm kỳ thứ hai thì buộc phải từ chức, vì đã dính líu vào vụ Oatoghét (đặt máy nghe trộm đối thủ ở cuộc tranh cử nhiệm kỳ hai).
- Girôn Pho (1974-1976), cũng là người của Đảng Cộng hoà, từ phó tổng thống lên thay tổng thống Níchxon.
- Gimmi Cato (1976-1980), người của Đảng Dân chủ.
- Rônân Rigân (1980 - 1988), người của Đảng Cộng hoà, trúng cử liên hai nhiệm kỳ.
- Giócgiơ Busơ (1988-1992), cũng là người của Đảng Cộng hoà.
- Bin Clinton (1992-2000), người của Đảng Dân chủ, trúng cử liên hai nhiệm kỳ.
- Giócgiơ Busơ (con trai của cố tổng thống Busơ), người của Đảng Cộng hoà, trúng cử tổng thống từ năm 2000.

Như vậy, trong lịch sử nước Mỹ, thực tế trúng cử tổng thống chỉ là người của một trong hai chính đảng lớn Dân chủ hoặc Cộng hoà, chưa từng có một ứng cử viên của đảng khác ngoài hai đảng trên hoặc ứng cử viên tự do nào trúng cử tổng thống.

2. Tăng cường thực quyền của cơ quan hành pháp và vai trò chính trị của các nhà đại tư bản.

Theo hiến pháp Mỹ, tổng thống có quyền hành pháp rất lớn, là người nắm quyền hành pháp, đứng đầu cơ quan hành pháp. Trong thực tế, vai trò và thực quyền của tổng thống ngày càng được tăng cường. Các tổng thống Mỹ thường dùng các thủ đoạn như sau để tăng cường thực quyền của mình.

- Lợi dụng hiến pháp với lời văn và từ ngữ rộng rãi và luật uỷ quyền của nghị viện giao cho, tổng thống ra văn bản pháp luật đáng ra phải do hiến pháp hoặc đạo luật của nghị viện qui định. Ví dụ, theo hiến

pháp, tổng thống có quyền ký các hiệp ước, nhưng sau đó hiệp ước phải được 2 phần 3 tổng số thượng nghị sĩ phê chuẩn. Nên tổng thống thường thay hình thức hiệp ước bằng hình thức hiệp định của hành pháp để không phải trình thượng viện phê chuẩn. Hoặc năm 1964, tổng thống Giônxon đã giả dối dựng lên cái gọi là "sự kiện vịnh Bắc bộ" (vu cáo tàu chiến của Bắc Việt Nam tấn công tàu khu trục của Mỹ ở ngoài vùng biển quốc tế), đánh lừa và gây sức ép để quốc hội đã uỷ cho tổng thống toàn quyền mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam.

- Bằng cách lợi dụng quyền phủ quyết, thông qua các nghị sĩ trong đảng của mình, gây sức ép đối với quốc hội, tổng thống là người tác động trực tiếp đến việc lập pháp của nghị viện. Như tổng thống Rudoven trong ba nhiệm kỳ (1933-1945), đã sử dụng quyền phủ quyết tới 631 lần, trung bình mỗi nhiệm kỳ có hơn 200 lần phủ quyết.

- Trên thực tế, tối cao pháp viện phụ thuộc vào tổng thống. Lợi dụng quyền phán quyết, quyền giải thích pháp luật, quyền quyết định thi hành pháp luật theo hướng có lợi cho tổng thống.

- Trong chính trường đã hình thành những thoả thuận không thành văn và dần dần trở thành những tập quán chính trị có lợi cho tổng thống. Những tập quán chính trị đó thường được các chính đảng, các cơ quan nhà nước kiên định noi theo. Ví dụ, tập quán cử tri bầu tổng thống phải bỏ phiếu cho ứng cử viên của đảng mình, hoặc tập quán thượng viện không can thiệp vào việc tổng thống lựa chọn các bộ trưởng.

Đi đôi với việc gia tăng vai trò và thực quyền của tổng thống là sự mở rộng qui mô tổ chức bộ máy của cơ quan hành pháp. Hiện nay, trong Nhà trắng có nhiều hội đồng và văn phòng giúp việc cho tổng thống:

- Văn phòng Nhà trắng.
- Văn phòng quản lý và ngân sách.
- Văn phòng chính sách phát triển.
- Văn phòng quốc gia về chính sách kiểm soát ma tuý.
- Văn phòng đại diện thương mại Mỹ.
- Văn phòng chính sách khoa học và công nghệ.
- Hội đồng an ninh quốc gia.
- Hội đồng cố vấn kinh tế.
- Hội đồng quốc gia về các nguyên vật liệu quan trọng.
- Hội đồng chất lượng môi trường.

- Hội đồng quốc gia về quản lý lãnh thổ không gian.

Hiện nay, trong chính phủ Mỹ có 14 bộ: bộ ngoại giao, bộ quốc phòng, bộ nông nghiệp, bộ thương mại, bộ năng lượng, bộ giao thông vận tải, bộ giáo dục, bộ y tế và các dịch vụ con người, bộ nhà ở và phát triển đô thị, bộ các vấn đề về cựu chiến binh, bộ nội vụ, bộ tư pháp, bộ lao động, bộ ngân khố.

Ngoài ra, trực thuộc tổng thống còn có các cục, như cục tình báo trung ương Mỹ (CIA), cục điều tra liên bang (FBI)...

Số lượng quan chức và nhân viên nhà nước gia tăng rất nhanh, từ 600 ngàn người năm 1930, đến năm 1950 đã là 2,5 triệu, nếu tính cả ở các bang thì con số đó lên tới 8 triệu. Năm 1990, số quan chức và nhân viên riêng trong cơ quan hành pháp của tổng thống là 47 ngàn. Một trong những nguyên nhân của sự gia tăng bộ máy và nhân viên của cơ quan hành pháp là để đáp ứng chức năng quản lý kinh tế của nhà nước.

Hầu hết các quan chức trong bộ máy nhà nước đều là những triệu phú, đó là những nghị sĩ, những bộ trưởng, những thống đốc bang,... Ở những năm 1946-1948, trong số 125 người được tổng thống Truman cử vào các cương vị chủ chốt của bộ máy Nhà trắng, đã có 66 nhà tư bản cỡ lớn. Thời tổng thống Eisenhower (1953-1961), trong chính phủ gồm những trùm công nghiệp và tài chính, là đại diện của 66 công ty lớn nhất ở Mỹ. Trong chính phủ Kennedy có ít nhất 6 người là tỷ phú: tổng thống, bộ trưởng ngoại giao, bộ trưởng quốc phòng, bộ trưởng tư pháp... là những đại diện cho các tập đoàn tư bản Rockefeller, Morgan, Pho...

Hai đảng lớn Dân chủ và Cộng hoà vẫn thay nhau cầm quyền mà thông qua đó, giới đại tư bản độc chiếm nhà nước. Các đảng tư sản ở Mỹ (luỡng đảng), cũng như các đảng tư sản ở những nước khác (luỡng đảng hoặc đa đảng), đều có những chức năng chủ yếu sau đây:

- Cạnh tranh với nhau để trở thành đảng cầm quyền, bảo đảm cho giai cấp tư sản độc quyền thống trị nhà nước và là nơi cung cấp đội ngũ quan chức cho bộ máy nhà nước. Ở Mỹ, đảng cầm quyền là đảng chiếm đa số trong nghị viện, đảng có người làm tổng thống. Thậm chí, chủ tịch hạ viện, các chủ tịch các uỷ ban của quốc hội cũng thường là người của đảng chiếm đa số trong nghị viện. Không những thế, các đảng còn cạnh

tranh nhau trong những cuộc bầu cử chính quyền tiểu bang (nghị viện bang, thống đốc bang). Chính kiến của nghị sĩ, chính sách của tổng thống thể hiện đường lối và ý chí của đảng mình. Nghị viện và tổng thống đều do bầu cử, nên có trường hợp tổng và đa số và nghị sĩ không cùng một đảng. Nhưng dù thế nào cũng chỉ là những người của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà. Một học giả tư sản là Đavít Côlor nhận xét: "Hai đảng rất giống nhau ở rất nhiều điểm đến nỗi đôi khi hai đảng được gọi là anh em sinh đôi. Cứ hai năm một lần, hai đảng lại thoả thuận và so tài một trận, mà trong đó có cả hai điều được bảo vệ vừa đủ để tranh thiệt hại cho phe thua"⁽¹⁾.

- Kiểm chế và đối trọng quyền lực. Chức năng này thể hiện nổi bật trong ba trường hợp. Một là, nếu một đảng vừa có người là tổng thống vừa chiếm đa số trong quốc hội thì là đảng cầm quyền, còn đảng kia, trở thành lực lượng chính trị đối lập. Hai là, một đảng có người là tổng thống, còn đảng kia chiếm đa số trong cả hai viện của quốc hội. Ba là, một đảng có người là tổng thống, và chiếm đa số ở một viện, còn đảng kia chiếm đa số ở viện khác.

Tất cả những chức năng trên của các đảng phái tư sản đều nhằm mục đích là duy trì địa vị thống trị của giai cấp tư sản và nền dân chủ tư sản.

3. Chính sách đối nội và quá trình phát triển nền dân chủ tư sản.

Chính quyền Mỹ đã thi hành nhiều chính sách kinh tế - xã hội để phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Trong đó tiêu biểu là chính sách của tổng thống Culítgiơ ở những năm 20. Trong các nhiệm kỳ của mình (1933-1945), tổng thống Rudoven đã thi hành "chính sách mới". Ông đã thành lập nhiều cơ quan để thực hiện vai trò điều tiết nền kinh tế quốc dân, cứu trợ những người thất nghiệp, lập ra quỹ liên bang giúp những doanh nghiệp đang tan rã, đẩy mạnh xây dựng các cơ sở hạ tầng... Đồng thời nhiều đạo luật đã được quốc hội thông qua để kích thích sự phát triển kinh tế. Như Đạo luật ngân hàng năm 1933 qui định sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước đối với các ngân hàng và chế độ bảo đảm đối với tiền gửi của khách hàng. Đạo luật phục hưng công nghiệp năm 1933 nhằm tổ chức lại nền sản xuất và cải thiện quan hệ giai cấp (giữa tư sản và vô sản). Đạo luật điều chỉnh nông nghiệp năm

⁽¹⁾ Đavít Côlor: *Cách thức tổ chức và sự điều hành của nền chính trị Hoa Kỳ*. Sài Gòn, 1972, tr. 27.

1933 nhằm trợ giúp kinh tế trang trại phát triển. "Chính sách mới" của Rudoven đã đưa nước Mỹ thoát khỏi cơn khủng hoảng kinh tế, duy trì được nền dân chủ tư sản, không đi theo con đường chủ nghĩa phát xít và ở mức độ nhất định đáp ứng được một số đòi hỏi của người lao động Mỹ thời bấy giờ. Từ sau thế chiến II, Mỹ vẫn là trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới tư bản. Ở Mỹ đã hình thành nhiều tập đoàn tư bản khổng lồ. Ở thời của tổng thống Bin Clinton, nền kinh tế Mỹ tăng trưởng liên tục ở mức độ cao.

Việc chống cộng sản và phong trào công dân trong một thời gian dài đã trở thành quốc sách của chính quyền Mỹ và được núp dưới chiêu bài ngăn chặn "nguy cơ đỏ". Đảng Cộng sản bị cấm hoạt động, đảng viên cộng sản bị coi là những gián điệp của ngoại quốc và phải rời khỏi nước Mỹ. Các cuộc bãi công biểu tình chính trị đều bị đàn áp. Nhất là sau thế chiến II, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới được hình thành, chính quyền Mỹ đã ban hành một loạt đạo luật đặc biệt chống phong trào công nhân và Đảng Cộng sản Mỹ. Ở thời tổng thống Toruman, quốc hội Mỹ đã thông qua và tổng thống đã ban bố gần 200 đạo luật như vậy. Trong đó có những đạo luật nổi tiếng sau đây:

- Đạo luật Hốpơ (tên của nghị sĩ trình dự án luật), năm 1946, coi các yêu cầu của công đoàn về việc tăng lương là một loại tội phạm hình sự.

- Đạo luật Táphác-lây (tên của nghị sĩ trình dự án luật), năm 1947, coi mọi cuộc bãi công của công nhân nếu ra ngoài phạm vi đòi quyền kinh tế thì đều bị coi là phạm tội. Đạo luật này còn qui định, các tổ chức công đoàn phải báo trước 60 ngày cho chủ doanh nghiệp trước khi bãi công, tổng thống có quyền ra lệnh cho công nhân phải hoãn cuộc bãi công lại 80 ngày, kể cả trường hợp bãi công đã nổ ra. Đạo luật còn buộc các công đoàn phải gạt những người cộng sản ra khỏi ban lãnh đạo.

- Đạo luật về việc kiểm tra lòng trung thành của công chức, năm 1947. Với đạo luật này, hàng triệu công chức phải làm các thủ tục khai báo lòng trung thành đối với nhà nước. Theo đạo luật này, các quan chức có quyền đuổi việc bất cứ ai có thái độ không trung thành với chính phủ.

- Đạo luật Máccaran-Vút (tên của hai nghị sĩ trình dự án luật), năm 1950. Đạo luật này có tên chính thức là "Luật về an ninh quốc gia". Theo đạo luật này, Đảng cộng sản Mỹ bị coi là một tổ chức tay sai của nước ngoài. Đảng Cộng sản và các đảng viên phải đến đăng ký

ở Bộ Tư pháp. Hàng năm, Đảng Cộng sản phải khai báo với bộ tư pháp về tên và địa chỉ những người lãnh đạo Đảng, các nguồn thu chi, số lượng máy in ấn của Đảng... Nếu ai vi phạm những qui định trên, thì phải nộp phạt 10 ngàn đôla hoặc bị xử 5 năm tù giam. Sau khi đã đăng ký, mọi đảng viên cộng sản đều không được phép giữ các chức vụ trong nhà nước, công đoàn, không được làm việc trong ngành quốc phòng, không được xin cấp hộ chiếu ra nước ngoài. Đạo luật này còn qui định, trong thời gian có tình trạng khẩn cấp, bộ trưởng tư pháp có quyền tống giam bất cứ ai bị tình nghi có hành vi gián điệp hoặc gây bạo loạn.

- Đạo luật Máccaran-Uônơ (tên của hai nghị sĩ trình dự án luật) năm 1952, nhằm ngăn chặn những người tiến bộ, những ảnh hưởng tư tưởng cộng sản vào Mỹ. Đạo luật qui định, người nước ngoài có được vào Mỹ hay không là do bộ trưởng tư pháp Mỹ quyết định, sau khi đã xác định người đó có chống đối nước Mỹ hay không. Những người sống ở Mỹ mà không mang quốc tịch Mỹ, thì đều phải đến đăng ký và khai báo địa chỉ với bộ tư pháp, cảnh sát có quyền thường xuyên kiểm soát người nước ngoài đã nhập quốc tịch Mỹ, nhưng nếu không tuân theo sự kiểm soát của cơ quan có chức trách, thì có thể bị tước quyền công dân, bị đuổi ra khỏi nước Mỹ.

Trên cơ sở các đạo luật trên, chính quyền Mỹ đẩy mạnh việc trấn áp phong trào công nhân, cầm tù nhiều nhà lãnh đạo cộng sản và công đoàn.

Tình trạng trên kéo dài cho tới năm 1965, khi toà án tối cao liên bang coi việc buộc Đảng Cộng sản phải đăng ký là trái với hiến pháp. Vì vậy, bộ tư pháp phải ngừng việc truy kích Đảng Cộng sản. Theo tinh thần đó, cuối năm 1967, toà án tối cao Mỹ phán quyết việc cấm đảng viên cộng sản làm ở ngành quốc phòng là trái với hiến pháp. Sau đó, dần dần, các đạo luật phản dân chủ trên đều đã bị bãi bỏ. Mặc dù các quyền tự do dân chủ nhiều khi bị nhà cầm quyền Mỹ chà đạp, nhưng nước Mỹ thường được coi là nước có nền dân chủ tư sản phát triển nhất. Cũng chính vì vậy và cùng với thực tế mức sống cao và công ăn việc làm dễ, nên những năm nửa đầu thế kỷ XX, dòng thác di cư khắp các châu lục đã đổ về nước Mỹ. Từ chỗ nước Mỹ từng nổi tiếng về chính sách phân biệt chủng tộc suốt hàng bao thập kỷ, đến nay, mọi luật lệ về kỳ thị màu da đã bị bãi

bỏ. Trong quốc hội, chính phủ và toà án liên bang có sự hiện diện của cả những quan chức người da đen. Chế độ bầu cử cũng từng bước được cải cách theo chiều hướng dân chủ. Ngày nay, chế độ bầu cử đã xoá bỏ những hạn chế về tư cách cử tri và thực hiện nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, không phân biệt nam nữ, chủng tộc. Từ vài thập niên trở lại đây, nền dân chủ tư sản ở Mỹ ổn định và phát triển tới đỉnh cao. Trong đó, tính hiến định trong hoạt động của các cơ quan nhà nước được tăng cường và củng cố. Những vụ vi phạm hiến pháp - những vụ bê bối chính trị thường nhanh chóng bị phanh phui, đã làm cho nhiều quan chức cao cấp (kể cả tổng thống) bị đổ. Các quyền tự do dân chủ tư sản được bảo đảm. Đó là một kết quả của phong trào đấu tranh của nhân dân lao động Mỹ hàng thế kỷ nay. Tuy nhiên, trong xã hội Mỹ vẫn chứa đựng nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục nổi; như sự cạnh tranh gay gắt, hiện tượng quá chênh lệch giữa giàu và nghèo, xã hội bất công, tội ác và bạo lực...

4. Chính sách đối ngoại và sen đầm quốc tế.

Là một nước hùng mạnh nhất về kinh tế, Mỹ đã thực hiện chính sách đối ngoại sen đầm quốc tế. Đó là chính sách vừa cạnh tranh quyết liệt với các nước tư bản khác về kinh tế - chính trị, vừa liên kết về chính trị - kinh tế - quân sự với các đồng minh. Đó là chính sách thù địch, chống phá, ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và phe xã hội chủ nghĩa. Đó là chính sách bành trướng, xâm lược, tăng cường ảnh hưởng. Sau thế chiến I, giới cầm quyền Mỹ luôn theo đuổi lập trường chống nước Nga Xô viết. Đồng thời, năm 1921, Mỹ ký hoà ước riêng rẽ với Đức. Ngay sau đó, Mỹ chủ trì việc ký hàng loạt hiệp ước với các đồng minh, mà thường được gọi là hệ thống hiệp ước Oasinhton, nhằm lập trật tự thế giới mới do Mỹ chi phối, Mỹ tìm cách bành trướng ra vùng ven Thái Bình Dương, nhằm gạt Anh và Nhật Bản ra khỏi thị trường Trung Quốc. Đối với khu vực Mỹ Latinh, Mỹ nêu chiêu bài "Châu Mỹ của người châu Mỹ", nhằm gạt các nước đế quốc châu Âu và độc chiếm khu vực này.

Sau thế chiến II, Mỹ càng tăng cường sự đối đầu và chống phá Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa. Mỹ lôi kéo các đế quốc khác bao vây kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa. CIA đã tổ chức các cuộc bạo động chính trị ở Hungari, Tiệp Khắc. Mỹ tiến hành các chiến dịch "diễn biến hoà bình" nhằm vào các nước xã hội chủ nghĩa. Giới cầm quyền không

306

ngừng chạy đua vũ trang xây dựng tiềm lực và bộ máy quân sự khổng lồ, lập hàng trăm căn cứ quân sự ở nước ngoài, cầm đầu các khối quân sự giữa các đồng minh. Các tổng thống Mỹ đã vạch ra nhiều chiến lược toàn cầu, như chiến lược "giáng trả ồ ạt", chiến lược "phản ứng linh hoạt", "học thuyết Nichxon". Mỹ đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược: ở Triều Tiên 1950-1953, Libăng 1958 và 1983, Cuba 1961, Grênađa 1983,.. Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam là cuộc chiến kéo dài và có qui mô lớn nhất.

Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, chiến tranh lạnh chấm dứt, thế giới bắt đầu hình thành xu thế củng cố hoà bình thế giới, đối thoại, đa cực. Nhưng Mỹ vẫn chưa từ bỏ tham vọng vai trò sen đầm quốc tế, vẫn tiếp tục mưu đồ "diễn biến hoà bình" đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Khi Mỹ cho rằng nơi nào làm "xâm hại đến quyền lợi của nước Mỹ", thì Mỹ sẵn sàng tiến hành các cuộc can thiệp vũ trang và cấm vận kinh tế, như ở Irắc, Nam Tư trong thập niên 90 vừa qua.

III. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT ANH.

Bước sang thời kỳ hiện đại, nền kinh tế Anh càng bị các đối thủ cạnh tranh quyết liệt và vượt lên, trước đó là Mỹ, sau đó là Đức và Nhật. Ở Anh đến đầu thế kỷ XX, nhiều công ty tư bản độc quyền đã hình thành trong hầu hết các ngành công nghiệp. Chính quyền nhà nước từng bước thuộc sự độc tôn của tư bản lũng đoạn, mà đại diện là hai đảng chủ yếu Bảo thủ và Công đảng (chế độ lưỡng đảng) thay nhau cầm quyền.

Bước sang thời kỳ hiện đại, cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước đã ổn định và về cơ bản, *trong thời hiện đại chính thể quân chủ lập hiến không có những thay đổi lớn*. Tuy nhiên, theo năm tháng, trong nền chính trị Anh cũng có nhiều biến động.

1. Nền chính trị giữa hai cuộc thế chiến.

Sau thế chiến I, Anh là một trong những nước thắng trận và vẫn là nước có nhiều thuộc địa nhất, nhưng đã trở thành con nợ của Mỹ và lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế 1920-1921. Do đó làm xáo trộn đời sống xã hội chính trị. Tình trạng thất nghiệp tràn lan làm gia tăng các cuộc bãi công của công nhân. Về chính trị, đó là sự sụp đổ liên tiếp của nhiều chính phủ. Trong chiến tranh, chính phủ Anh là chính phủ

liên hiệp giữa Đảng Bảo thủ, Đảng Tự do và Công đảng. Chỉ 3 ngày sau khi ký hiệp định đình chiến, Công đảng đã rút ra khỏi chính phủ, làm cho chính phủ liên hiệp sụp đổ, kéo theo sự giải tán hạ viện. Kết quả cuộc bầu cử hạ viện ngày 14-12-1918 là liên minh giữa Đảng Bảo thủ và Đảng Tự do lên nắm chính quyền, thành lập chính phủ liên hiệp mới. Nhưng quốc hội và chính phủ này cũng không tồn tại được hết nhiệm kỳ (nhiệm kỳ của hạ viện Anh là 5 năm). Năm 1921, cuộc bầu cử quốc hội (hạ viện) lại đưa đến việc thành lập một chính phủ liên hiệp của Đảng Bảo thủ và Đảng Tự do, nhưng cũng chỉ đứng vững được hai năm. Cuộc bầu cử quốc hội năm 1923 đã đưa Công đảng lên nắm chính quyền. Đây là nội các một đảng lần đầu tiên sau chiến tranh. Chính phủ Công đảng cũng chỉ tồn tại được một năm. Đến năm 1924, trong cuộc bầu cử quốc hội mới, Đảng Bảo thủ trở lại nắm chính quyền đến hết nhiệm kỳ. Công đảng thay thế vị trí của Đảng Tự do, giữ vai trò đảng đối lập với đảng cầm quyền mỗi khi thất cử. Đến cuộc bầu cử năm 1929, Đảng Bảo thủ bị thất bại và Công đảng lại lên nắm chính quyền. Năm 1931, chính phủ Công đảng, do không giải quyết nổi những khó khăn của đất nước, đã xin từ chức và từ đó cho đến thế chiến II, là thời kỳ hiện diện của các chính phủ liên hiệp.

Về pháp luật, một đạo luật năm 1921 cho phép chính phủ được quyền tuyên bố tình trạng khẩn cấp, quyền khám xét, bắt giữ, kiểm duyệt. Trong những năm giữa hai thế chiến, nhiều văn bản pháp qui do chính phủ ban hành có ý nghĩa như luật của quốc hội. Người ta tính rằng, nếu quốc hội thông qua một đạo luật, thì chính phủ cũng ban hành tới 15 - 20 văn bản pháp qui, trong đó có nhiều điều trái với luật. Luật lệ bầu cử từng bước được dân chủ hoá. Năm 1918, những hạn chế về tư cách cử tri của nam công dân được xoá bỏ hoàn toàn, đồng thời lần đầu tiên, luật pháp cho nữ công dân từ 30 tuổi trở lên cũng có quyền bầu cử. Đến năm 1928, chế độ phổ thông đầu phiếu được thực hiện trọn vẹn đối với tất cả các công dân từ 21 tuổi trở lên, không phân biệt nam nữ.

Nhìn chung, bước sang thời hiện đại, thực quyền của cơ quan hành pháp - thủ tướng và chính phủ, ngày càng được tăng cường, truyền thống đề cao vai trò nghị viện của người Anh ngày càng bị suy giảm. Trong chính phủ, các thành viên thường là những nhà đại tư bản. Trong quốc hội, thường có tới gần 80% nghị sĩ là các chủ doanh nghiệp.

Trong chính sách đối nội, đi đôi với việc trấn áp các phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động, các chính phủ ở Anh đã thi hành nhiều chính sách kinh tế - xã hội. Năm 1925, chính phủ Bảo thủ thi hành chính sách ổn định tiền tệ, khôi phục chế độ kim bản vị của đồng bảng Anh nhằm duy trì vị trí của đồng tiền này trên thế giới, chính phủ Công đảng thừa nhận lại quyền bãi công của công nhân mỏ và khôi phục lại chế độ ngày làm việc 7 giờ cho công nhân mỏ. Về kinh tế, để khắc phục cuộc khủng hoảng kinh tế, chính phủ Công đảng đề ra chính sách hạn chế chi tiêu của nhà nước, giảm những chi phí công cộng, lập ra quỹ trợ cấp, thi hành một chương trình tiết kiệm ngặt nghèo. Năm 1932, chính phủ liên hiệp tuyên bố bãi bỏ chính sách tự do mậu dịch và thay bằng chính sách bảo hộ thuế quan trong đế quốc Anh. Chính sách này đã làm cho việc buôn bán trong nội bộ đế quốc Anh được phát triển, nhiệm vụ thị trường, chống lại sự cạnh tranh của các nước tư bản khác, tạo điều kiện cho công nghiệp Anh phát triển. Đến những năm trước thế chiến II, chính phủ tăng cường việc điều tiết nền kinh tế, can thiệp ngày càng sâu vào nền kinh tế quốc dân và kết hợp với các công ty lũng đoạn. Chính phủ tăng cường chính sách bảo hộ thuế quan, thành lập khối đồng bảng Anh, điều chỉnh xuất khẩu hàng hoá và tư bản, đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp quân sự...

Trong chính sách đối ngoại, tuy đã thiết lập quan hệ ngoại giao với nước Nga Xô viết, nhưng chính phủ Anh đã nhiều lần cắt đứt quan hệ. Đối với xu hướng phát triển và bành trướng của chủ nghĩa phát xít ở các nước, chính quyền Anh thi hành chính sách thờ ơ, không can thiệp.

Một trong những vấn đề nổi cộm ở Anh trong thời kỳ giữa hai cuộc thế chiến là vấn đề Ailen. Ngay từ năm 1916, những người Thiên chúa giáo theo đường lối dân tộc chủ nghĩa ở Ailen đã nổi dậy đấu tranh vũ trang và tuyên bố thành lập Nhà nước Ailen độc lập, nhưng bị quân đội Anh đàn áp. Sau thế chiến I, họ vẫn tiến hành chiến tranh du kích và thành lập chính phủ lâm thời ở Dublin (thủ phủ của Ailen) nhưng đồng thời, phe ôn hoà của những người theo đạo Tin lành (Anh giáo) ở miền Bắc Ailen lại thân Anh và muốn ở lại với nước Anh. Năm 1921, Anh và Ailen ký một hiệp ước. Theo đó, miền Nam Ailen

của người theo Thiên chúa giáo (hay còn gọi là cơ đốc giáo) là một nước tự trị nằm trong Liên hiệp Anh, còn Bắc Ailen mà phần đông là người đạo Tin lành vẫn thuộc Anh. Đến năm 1937, Ailen tự trị trở thành nước cộng hoà Ailen, hoàn toàn độc lập. Sau khi miền Nam Ailen trở thành nước độc lập, tên nước chính thức của Anh được đổi là "Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen" (tên cũ có từ năm 180 là "Liên hiệp Vương quốc Anh và Ailen") và thường được gọi tắt là Vương quốc Anh. Như vậy, lãnh thổ của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen bao gồm những vùng lãnh thổ chủ yếu sau đây:

- Vùng Anh, có thủ phủ là Luân Đôn, đồng thời là thủ đô của cả vương quốc.

- Vùng Xcôtlen, thủ phủ Êđinbuốc.

- Xứ Uên, thủ phủ Cađíp.

- Bắc Ailen, thủ phủ Benphát.

Ngoài ra, nước Anh còn có trên 4000 hòn đảo nhỏ.

Đối với hệ thống thuộc địa của Anh, một trong những sự kiện nổi bật trong thời kỳ này là, năm 1931, chính quyền Anh tuyên bố Quy chế Uoétminstơ, công nhận quyền tự chủ (mà thực chất là quyền độc lập) của Canada, Ôtxtotrâylia, Nidilân và Nam Phi. Theo qui chế này, các nước trên có nhà nước riêng và ở mỗi nước đều có một viên Toàn quyền của Anh. Viên Toàn quyền Anh là người đại diện cho vua Anh và do nhà vua bổ nhiệm từ người bản xứ. Toàn quyền Anh chỉ tồn tại về danh nghĩa mà không có thực quyền.

2. Nền chính trị Anh từ sau thế chiến II.

Từ sau thế chiến II, Đảng Bảo thủ và Công đảng vẫn là hai chính đảng chủ yếu và thay nhau cầm quyền:

- 1945-1951: chính quyền Công đảng, do Átli làm thủ tướng.

- 1951-1964: chính quyền Bảo thủ, với các thủ tướng Sôcsin, Iđon, Mácmilan, Hiumơ.

- 1964-1970: Chính quyền Công đảng, thủ tướng Uynxon.

- 1970-1974: chính quyền Bảo thủ, thủ tướng Hít.

- 1974-1979: chính quyền Công đảng.

- 1979-1997: chính quyền Bảo thủ, các thủ tướng M.Thátchơ, GiônMâygiơ

- Từ 1997: chính quyền Công đảng, thủ tướng Tôny Ble.

Từ năm 1952, nữ hoàng Elidabét II lên ngôi trị vì vương quốc, lúc đó bà 26 tuổi.

Sau thế chiến II, chính phủ Công đảng thực hiện chính sách quốc hữu hoá ngân hàng, công nghiệp than, hơi đốt, đường sắt, hàng không dân dụng, luyện kim, điện lực, vô tuyến điện. Thực chất, chính sách này là tăng cường chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Tỷ trọng mà các xí nghiệp được quốc hữu hoá chiếm 25% tổng sản phẩm công nghiệp. Nhà nước ngày càng tăng cường chức năng quản lý kinh tế. Trong một số lĩnh vực kinh tế, nhà nước trực tiếp điều chỉnh hoặc lên kế hoạch hoá. Một hệ quả chính trị của chính sách kinh tế này là qui mô của bộ máy hành chính nhà nước ngày càng phát triển. Đó là sự thành lập một số cơ quan mới, như bộ lao động, bộ vật tư, bộ năng lượng... Số lượng viên chức trong các cơ quan quản lý kinh tế tăng 6 lần, trong các cơ quan quốc phòng, tư pháp, cảnh sát, ngoại giao tăng 8 lần. Về chính sách xã hội, chính quyền Công đảng nâng mức tiền lương cho công nhân, nhưng lại tăng thuế, tăng giá hàng, hạ giá đồng bảng Anh. Chính phủ còn trấn áp các cuộc bãi công, ra lệnh thải loại những người cộng sản ra khỏi các cơ quan nhà nước và quân đội. Từ năm 1948, chính quyền Công đảng đã tiến hành cải cách luật bầu cử, qui định tuổi của cử tri từ 18 tuổi trở lên.

Trong những năm Đảng Bảo thủ cầm quyền, sự kiểm soát của các tập đoàn tư bản độc quyền đối với nhà nước ngày càng được tăng cường. Các thủ tướng, các bộ trưởng thường là những nhà đại tư sản, các giám đốc ngân hàng và công ty lớn. Chính quyền Bảo thủ đã thi hành chính sách giảm ngân sách y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội, phúc lợi công cộng. Từ năm 1979, chính quyền của bà Thủ tướng Thatcher thực hiện chính sách từ bỏ quá trình quốc hữu hoá và như vậy là xoá bỏ chính sách kinh tế của Công đảng trước đó, thay bằng chương trình tư nhân hoá các cơ sở kinh tế thuộc sở hữu nhà nước. Cuộc cải cách này nhằm ổn định và phát triển nền kinh tế và xã hội tư bản.

Ở Bắc Ailen, từ năm 1968 lại bùng nổ xung đột bạo lực giữa hai phe phái: Đảng Xinhên của cộng đồng người Cơ đốc giáo (Thiên chúa giáo) và Đảng Hợp nhất của cộng đồng người theo đạo Tin lành. Đồng thời bùng phát các vụ khủng bố của IRA (quân đội Cộng hoà Ailen) - lực lượng vũ trang của Xinhên. Từ năm 1969, Luân Đôn phải đưa quân đến đóng chốt ở Bắc Ailen. Đến giữa những năm 90, cuộc hoà đàm giữa chính phủ Anh

và các phe phái ở Bắc Ailen đã được tiến hành dưới sự trung gian của Mỹ. Một năm sau đó, các bên đã ký được hiệp ước hoà bình và một chính quyền liên hiệp các phe phái đã được lập ra ở Bắc Ailen.

Trong chính sách đối ngoại, nhìn chung, các chính phủ của Công đảng hay của đảng Bảo thủ đều theo đường lối chống Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa. Anh trở thành đồng minh tin cậy nhất của Mỹ và thường phối hợp chặt chẽ với Mỹ trong chính sách đối ngoại và trên trường quốc tế. Sau thế chiến II, Anh đã phải công nhận nền độc lập của Ấn Độ, Mianma, Srilanca và nhiều thuộc địa khác. Dần dần, hệ thống thuộc địa của Anh đã bị tan rã hoàn toàn. Năm 1997, Hồng Kông - thuộc địa cuối cùng của người Anh đã trở về với Trung Quốc.

Từ vài thập niên trở lại đây, nhìn chung, nền chính trị Anh đã được củng cố vững chắc và ổn định, nền dân chủ tư sản phát triển tới đỉnh cao. Hiện nay, người trị vì vương quốc vẫn là nữ hoàng Elidabét II. Nữ hoàng không chỉ là người đứng đầu nhà nước (trên danh nghĩa, mà còn là biểu tượng cho khối thống nhất Vương quốc và sự bền vững của Liên hiệp. Hạ viện (viện dân biểu) có hơn 600 hạ nghị sĩ (con số này đôi khi dao động), có nhiệm kỳ 5 năm do các công dân từ 18 tuổi trở lên bầu ra. Thượng viện (viện nguyên lão) có trên 1 ngàn thượng nghị sĩ (con số này cũng đôi khi dao động), trong đó phần đông là những người dòng dõi quý tộc và theo chế độ cha truyền con nối hoặc suốt đời, ngoài ra còn có các cựu thủ tướng, 2 tổng giám mục và hơn 20 giám mục của nhà thờ Anh. Trung tâm quyền lực của nghị viện tập trung ở viện dân biểu (vì đây là cơ quan do dân bầu ra), nên người ta thường đồng nhất quốc hội với hạ viện. Còn thượng viện chỉ giữ vai trò danh nghĩa, không có tính đối lập với hạ viện. Ngoài việc thông qua luật, nghị viện còn có chức năng giám sát hoạt động của cơ quan hành pháp. Các uỷ ban của hạ viện có quyền chất vấn các bộ trưởng và các quan chức khác của chính phủ. Hạ viện có quyền buộc chính phủ từ chức bằng việc thông qua nghị quyết không tín nhiệm chính phủ. Các kỳ họp của hai viện đều được truyền trực tiếp qua truyền hình và đài phát thanh.

IV. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT PHÁP.

Trong thời kỳ hiện đại, nếu như chính thể quân chủ lập hiến ở Anh và Cộng hoà tổng thống ở Mỹ không có thay đổi lớn, thì chính thể cộng hoà đại nghị ở Pháp là *sự kế tiếp nhau của các nền cộng hoà*. Nên có thể chia lịch sử nhà nước và pháp luật Pháp thời hiện đại thành những giai đoạn sau đây:

1. Nền cộng hoà thứ III giữa hai cuộc thế chiến.

Nền cộng hoà thứ III được thiết lập từ năm 1870.

Trong nền cộng hoà thứ III ở giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, cũng như ở giai đoạn trước, luôn luôn có sự thay đổi chính phủ, có tới hơn 30 lần thay đổi chính phủ trong vòng hơn 20 năm. Nếu tính cả giai đoạn trước, thì trong quá trình tồn tại (1870-1940), nền cộng hoà thứ III có tới 70 lần thay đổi chính phủ trong 70 năm.

Sau thế chiến I, do Đức bại trận, Pháp vượt lên và trở thành một cường quốc lớn nhất ở châu Âu. Pháp lấy lại được hai vùng đất giàu tài nguyên là Andát và Loren (bị Đức chiếm từ năm 1870). Pháp được chia một phần thuộc địa của Đức ở châu Phi, được Đức bồi thường chiến tranh. Bên cạnh những thuận lợi đó, Pháp cũng gặp nhiều khó khăn do nền kinh tế bị thiệt hại nặng nề trong chiến tranh, trở thành con nợ của nước Mỹ và sau chiến tranh nước Pháp cũng lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế. Do đời sống nhân dân lao động bị giảm sút, do ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga do Đảng Cộng sản là một lực lượng chính trị mạnh nên phong trào công nhân Pháp phát triển mạnh nhất ở châu Âu thời gầy gò. Các chính phủ Pháp một mặt thi hành nhiều biện pháp để phục hồi và phát triển kinh tế, mặt khác thi hành chính sách tăng cường trấn áp phong trào công nhân. Về đối ngoại, tháng 11-1924, Pháp đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô, nhưng mặt khác, các chính phủ của Pháp thường theo đuổi chính sách thù địch với Nhà nước Xô viết. Tháng 4-1925, chính phủ Pháp tiến hành cuộc chiến đàn áp các dân tộc thuộc địa ở Maroc và Xiri.

Trong lịch sử nước Pháp, ở nền cộng hoà thứ III có một hiện tượng chính trị đặc biệt, đó là chính quyền của Mặt trận nhân dân Pháp. Từ cuối những năm 20, lực lượng phát xít đã hình thành và phát triển ở Pháp, trong đó nổi bật là tổ chức Đội chữ thập chiến đấu ra đời từ năm 1927. Đặc biệt nghiêm trọng, tháng 2-1934, hơn 20 ngàn tên phát xít có vũ trang biểu tình đòi giải tán quốc hội. Đồng thời, từ năm 1930, nước Pháp lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng, đời sống nhân dân lao động gặp rất nhiều khó khăn. Trong thời kỳ này, các chính phủ cánh hữu đã không có những biện pháp hữu hiệu để khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhất là để ngăn ngừa khuynh hướng phát xít. Trước tình hình

đó, tháng 7-1934, Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội đã ký kết hiệp nghị về thống nhất hành động chống nguy cơ chủ nghĩa phát xít lên cầm quyền ở Pháp. Tháng 5-1935, Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Đảng Cấp tiến và một số tổ chức dân chủ họp hội nghị ở Pari, quyết định thành lập Mặt trận nhân dân chống chủ nghĩa phát xít. Ngày 14-7-1935, ở Pari và các thành phố khác đã nổ ra các cuộc biểu tình, với hơn 2 triệu người tham gia, ủng hộ Mặt trận nhân dân. Tháng 1-1936, Mặt trận nhân dân công bố cương lĩnh, trong đó bao gồm những điều quan trọng: giải tán, và giải giáp tất cả các tổ chức phát xít, hạn chế quyền lực của tư bản tài chính, đảm bảo quyền tự do dân chủ, thi hành chính sách an ninh tập thể, bảo vệ nước Pháp trước sự bành trướng của phát xít Đức....

Trong cuộc bầu cử quốc hội tháng 4-1936, các đảng phái của Mặt trận nhân dân đã thu được 5,6 triệu phiếu bầu trong tổng số 9,8 triệu phiếu, nhiều hơn 1 triệu phiếu so với số phiếu của các đảng cánh hữu, giành 375 ghế trong tổng số 618 ghế, chiếm đa số trong quốc hội (Đảng Cộng sản 72 ghế so với lần trước chỉ có 10 ghế, Đảng Xã hội 148 ghế...). Chính phủ Mặt trận nhân dân được thành lập, do Lêông Blum (lãnh tụ Đảng Xã hội) làm thủ tướng. Chính quyền của Mặt trận nhân dân đã thực thi những biện pháp mang tính tiên bộ sau đây:

- Giải tán và tịch thu vũ khí của tổ chức phát xít Thập tự binh, cấm các tổ chức phát xít hoạt động.

- Chuyển thành sở hữu nhà nước một số ngành công nghiệp quốc phòng.

- Cải cách ngân hàng, xuất quỹ tín dụng để giải quyết vấn đề xã hội.

- Ổn định giá cả cho nông dân, tăng tiền lương trung bình của công nhân thêm 7-15%, qui định chế độ làm việc 40 giờ một tuần, lập các uỷ ban công nhân ở nhà máy, xí nghiệp...

- Pháp điển hoá các văn bản pháp qui mà có nội dung tiên bộ đã được ban hành từ năm 1919 trở đi.

Những chính sách tiên bộ của chính quyền Mặt trận nhân dân vấp phải sự chống đối quyết liệt của các ngân hàng, các tập đoàn tư bản lớn, các đảng phái cánh hữu. Họ tuyên truyền bôi nhọ Mặt trận nhân dân, nhất là đối với Đảng Cộng sản. Họ xúi giục các phần tử quá khích gây nên những vụ khiêu khích phá hoại trật tự pháp luật. Các tập đoàn tài chính đưa vốn ra nước ngoài, gây tình trạng rối loạn tài chính trong nước. Tháng 6-1937 Lêông Blum từ chức, Đaladiê (một người phái hữu của

Đảng Cấp tiến lên cầm đầu chính phủ. Tháng 11-1938, chính phủ Daladiê thi hành sắc lệnh tăng thuế bất thường, bãi bỏ chế độ làm việc 40 giờ một tuần. Thậm chí, chính phủ còn dùng quân đội, cảnh sát đàn áp các cuộc bãi công của công nhân.

Do hành động phản bội đó của giới cầm quyền, Mặt trận bình dân tan vỡ. Nhưng phong trào Mặt trận bình dân đã bảo vệ được nền dân chủ, ngăn chặn được sự thiết lập chế độ phát xít ở Pháp, nêu một tấm gương cho nhân loại trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Tháng 6-1940, nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng, nền Cộng hoà thứ III sụp đổ. Như vậy, nền Cộng hoà thứ III tồn tại được 70 năm.

2. Nền cộng hoà thứ IV (1946-1958).

Trong những năm nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng, một chính quyền bù nhìn tay sai, đó là chính quyền độc tài quân sự do Pêpanh cầm đầu và tự xưng là quốc trưởng.

Ngày 27-10-1940, tại Luân Đôn tướng Đờ Gôn thành lập "chính phủ Pháp tự do" và được các nước phe Đồng minh công nhận, được coi như là một chính phủ lâm thời của Pháp ở hải ngoại. Trong nước Pháp, phong trào kháng chiến chống lại ách chiếm đóng của Đức và chính quyền tay sai ngày càng phát triển mạnh mẽ, trong đó nòng cốt là lực lượng Đảng Cộng sản. Lực lượng của Đảng Cộng sản và của tướng Đờ Gôn đã liên minh và phối hợp với nhau. Uy tín của Đảng Cộng sản lên cao chưa từng thấy. Từ tháng 6 đến tháng 8-1944, quân Đồng minh và lực lượng kháng chiến giải phóng hoàn toàn nước. Chính phủ liên hiệp lâm thời của nước Pháp do Đờ Gôn làm thủ tướng được thành lập ở Pari.

Trong thời kỳ chiến tranh nhiều đảng phái tư sản đã bị tan rã. Ngay sau khi nước Pháp được giải phóng, giới tư bản độc quyền tập hợp lại lực lượng, thành lập một chính đảng mới, có tên là Phong trào cộng hoà nhân dân (MRP). Lúc này, một vấn đề chính trị cơ bản là vấn đề thể chế nhà nước như thế nào? Cuộc trưng cầu dân ý và đồng thời bầu quốc hội lập hiến được tiến hành tháng 10-1945. Trong tổng số 19 triệu cử tri, có tới 18 triệu người ủng hộ việc tổ chức quốc hội lập hiến và soạn thảo hiến pháp của nền cộng hoà mới. Và kết quả bầu cử quốc hội lập hiến là Đảng Cộng sản thu được nhiều phiếu bầu nhất

(hơn 5 triệu phiếu). Phong trào cộng hoà nhân dân được 4,5 triệu phiếu bầu (chiếm vị trí thứ hai), vị trí thứ ba thuộc về Đảng Xã hội (được hơn 4 triệu phiếu). Đảng Xã hội từ chối hợp tác với Đảng Cộng sản để thành lập chính phủ liên hiệp của hai đảng. Bởi vậy, chính phủ mới được thành lập là chính phủ liên hiệp ba Đảng Cộng sản, Phong trào cộng hoà nhân dân và Xã hội. Trong đó, người của Đảng Cộng sản giữ các ghế là phó thủ tướng, bộ trưởng lao động, bộ trưởng kinh tế. Trong quá trình dự thảo hiến pháp, các đảng phái thống nhất được với nhau về những vấn đề: thiết lập chính thể cộng hoà, bảo đảm các quyền tự do dân chủ, quốc hữu hoá một số lĩnh vực then chốt của ngành công nghiệp... Nhưng mặt khác, quan điểm chính trị giữa các đảng lại mâu thuẫn với nhau ở những vấn đề chủ yếu khác, như quốc hội một viện hay hai viện? Quyền lực của tổng thống? Trong đó, Đảng Cộng sản đề nghị quốc hội một viện và phải có quyền chi phối chính phủ. Tháng 9-1946, bản hiến pháp mang tính thoả hiệp chính trị, được quốc hội lập hiến thông qua. Đó là bản hiến pháp của nền Cộng hoà thứ IV.

Do phong trào đấu tranh của quần chúng và vị trí chính trị của Đảng Cộng sản, nhiều yếu tố tiến bộ đã được ghi trong hiến pháp 1946. Trong phần mở đầu, hiến pháp nhắc lại Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền 1789 và bổ sung thêm một số quyền tự do dân chủ, như quyền tổ chức bãi công của công đoàn và công nhân, quyền bình đẳng của phụ nữ, quyền tự do chính kiến chính trị, quyền tự do tín ngưỡng, cấm kỳ thị chủng tộc, giáo dục không mất tiền, quyền lao động và nghỉ ngơi... Về thể chế nhà nước, hiến pháp xác định chính thể cộng hoà đại nghị, mà trong đó quyền hạn của tổng thống giảm nhiều so với ở nền cộng hoà thứ III. Tổng thống vẫn do Quốc hội bầu ra và nhiệm kỳ 7 năm. Nghị viện có hai viện, với nhiệm kỳ 5 năm. Số ghế trong nghị viện được phân bổ theo tỷ lệ số phiếu được bầu của các đảng. Hạ viện do dân trực tiếp bầu ra theo phổ thông đầu phiếu. Thượng viện do các quan chức địa phương trong cả nước bầu ra. Một dự luật đã được hạ viện thông qua mà thượng viện không đồng ý thì hạ viện biểu quyết thông qua lần hai và đưa thẳng sang tổng thống để ra sắc lệnh ban hành mà không phải thông qua thượng viện nữa. Chính phủ do nghị viện bầu ra, chỉ chịu trách nhiệm trước nghị viện và có thể bị giải tán. Trong vòng 18 tháng, nếu nghị viện không thông qua được danh sách thành phần chính phủ mới, trong thời gian

này, một chính phủ lâm thời được thành lập và để cho cuộc bầu cử nghị viện mới không bị một đảng phái nào thao túng, thì thành phần chính phủ lâm thời phải gồm đại diện các đảng phái trong nghị viện và do chủ tịch quốc hội đứng đầu. Để tổ chức tư pháp không phụ thuộc vào nghị viện hoặc chính phủ, hiến pháp thành lập một cơ quan mới là uỷ ban tư pháp tối cao, bao gồm tổng thống, bộ trưởng tư pháp, 6 thành viên khác do quốc hội cử và 4 đại diện của các toà án. Hệ thống các toà án phụ thuộc vào Uỷ ban tư pháp tối cao.

Có thể nói, từ nền Cộng hoà thứ III đến nền Cộng hoà thứ IV là *quá trình tiếp tục hoàn thiện hình thức chính thể cộng hoà đại nghị, tới nền Cộng hoà thứ IV, chính thể cộng hoà đại nghị đã phát triển tới đỉnh cao.*

Năm 1946, vì thất vọng trong nỗ lực củng cố quyền hạn của hành pháp, của tổng thống không thành qua quá trình lập hiến, tướng Đờ Gôn từ chức thủ tướng, Ramađiê (thuộc phái hữu trong Đảng Xã hội) lên làm thủ tướng. Trong bộ máy nhà nước, hầu hết những chức vụ quan trọng đều do người của các tập đoàn tư bản nắm giữ. Họ tìm cách gạt bỏ những người cộng sản ra khỏi chính phủ. Tháng 5-1947, thủ tướng Ramađiê đưa ra có các bộ trưởng cộng sản "phá hoại sự đoàn kết nội bộ chính phủ" và đã gạt bỏ họ. Từ đó, những thành quả dân chủ dần dần bị thủ tiêu, thuế má tăng, trợ cấp giảm,... Năm 1947, quốc hội đã thông qua đạo luật "về bảo vệ nền cộng hoà và tự do lao động", qui định những lãnh tụ công đoàn, những người lãnh đạo các uỷ ban bãi công có thể bị bắt giam trong những trường hợp nhất định. Đạo luật này đã vi phạm hiến pháp về quyền tự do bãi công. Trong chính sách đối ngoại, chính phủ Pháp luôn luôn theo đuổi đường lối thù địch với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương (1946-1954), ở Angiêri...

Cũng như nền Cộng hoà thứ III, trong nền Cộng hoà thứ IV luôn luôn thay đổi nội các, cả thảy tới 25 lần, trung bình mỗi chính phủ chỉ tồn tại được khoảng nửa năm.

Nền Cộng hoà thứ IV tồn tại 12 năm (1946 - 1958).

3. Nền Cộng hoà thứ V (1958- nay) - sự chuyển hoá của chính thể cộng hoà.

Chính sách đối nội và đối ngoại của các chính phủ trong nền Cộng hoà thứ IV ngày càng gây nên sự bất mãn trong dân chúng, bãi

công, biểu tình liên tiếp nổ ra. Trong cuộc bầu cử quốc hội năm 1956, Đảng Cộng sản lại giành được số phiếu nhiều nhất (5,6 triệu). Ngay cả các tập đoàn tư bản lớn cũng bất mãn vì sự bất lực của những chính phủ luôn luôn thay đổi. Tháng 5-1958, những nhà tư bản thực dân và nhóm sĩ quan Pháp cánh hữu đã làm cuộc đảo chính ở thuộc địa Angiêri, để gây áp lực với chính quốc, đòi thành lập ở Pháp một chính quyền mạnh và bền vững. Nói tóm lại, những năm cuối của thập niên 50, nền Cộng hoà thứ IV đã lâm vào cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng. Bởi vậy, ngày 1-6-1958, quốc hội đã trao quyền lực nhà nước cho tướng Đờ Gôn - một chính trị gia tài ba của nước Pháp. Tháng 10 năm đó, ông đã tổ chức cuộc trưng cầu dân ý. Trong đó, dân chúng Pháp đã chấp thuận việc chấm dứt nền Cộng hoà thứ IV và tán thành bản hiến pháp mới - Hiến pháp của nền Cộng hoà thứ V. Đến năm 1962, bản hiến pháp này có một số sửa đổi.

Hiến pháp 1958 gia tăng quyền hành cho tổng thống đồng thời giảm thiểu quyền hành của nghị viện. Tổ chức nhà nước của nền Cộng hoà thứ V vừa có một số đặc điểm của cộng hoà đại nghị, vừa có một số đặc điểm của cộng hoà tổng thống. Như vậy, với Hiến pháp 1958, chế độ chính trị của nước Pháp tuy *vẫn là chính thể cộng hoà, nhưng không còn là chính thể cộng hoà đại nghị thuần túy nữa, mà đã chuyển hoá thành cộng hoà lưỡng tính* (Cộng hoà đại nghị, cộng hoà tổng thống). Tính chất này được thể hiện cụ thể trong cơ cấu bộ máy nhà nước như sau:

Quốc hội (tức nghị viện)

Cơ quan lập pháp gồm hai viện. Một người không được đồng thời vừa là nghị sĩ vừa là thành viên của chính phủ. Hạ viện có nhiệm kỳ 5 năm, được bầu phổ thông trực tiếp. Người đủ 18 tuổi và đã là công dân Pháp từ 5 năm trở lên thì có quyền bầu cử hoặc từ 23 tuổi trở lên thì có quyền ứng cử vào hạ viện. Thượng viện có nhiệm kỳ 9 năm và cứ 3 năm bầu lại 1 phần 3 số thượng nghị sĩ. Công dân Pháp từ 35 tuổi trở lên có thể ứng cử vào thượng viện. Thượng nghị sĩ được bầu theo lối gián tiếp bởi cử tri đoàn trong từng tỉnh, gồm các hạ nghị sĩ, đại biểu hội đồng hàng tỉnh, đại diện của các hội đồng xã. Hiện nay, hạ viện có 577 hạ nghị sĩ, thượng viện có 321 thượng nghị sĩ.

Tổng thống: Tổng thống không chỉ là nguyên thủ quốc gia, mà còn là người có quyền tác động trực tiếp tới bộ máy hành pháp. Tổng thống có nhiệm kỳ 7 năm, không do nghị viện bầu ra như trong chính

thể cộng hoà đại nghị thuần túy trước đây, mà do các cử tri đoàn bầu ra, đến năm 1962, theo sự sửa đổi của hiến pháp, do dân trực tiếp bầu ra. Tổng thống có những quyền hạn lớn như sau:

- Hoạch định chính sách quốc gia. Hiến pháp 1958 chia quyền hành pháp thành hai lĩnh vực: hoạch định chính sách quốc gia và thực thi chính sách đó. Với tư cách là người đứng đầu nhà nước, tổng thống có quyền hoạch định chính sách quốc gia, chủ tọa hội nghị hội đồng các bộ trưởng để thông qua chính sách đó.

- Bổ nhiệm thủ tướng (thủ tướng là người của đảng có nhiều ghế nhất trong hạ viện) và bổ nhiệm các thành viên của chính phủ theo danh sách đề nghị của thủ tướng.

- Quyền yêu cầu nghị viện xem xét lại luật đã được nghị viện thông qua trước khi tổng thống ký lệnh ban bố.

- Quyền giải tán hạ viện.

Như vậy, tuy không bằng tổng thống Mỹ, nhưng vai trò và quyền hành của tổng thống Pháp cũng lớn. Bởi vậy, từ nền cộng hoà thứ V, lịch sử nhà nước pháp cũng thường được người ta gắn với vai trò của tổng thống.

Chính phủ: Thủ tướng là người đứng đầu cơ quan hành pháp (chính phủ), gồm các thành viên là các bộ trưởng và quốc vụ khanh. Các bộ trưởng vừa phải chịu trách nhiệm trước nghị viện và thủ tướng, vừa phải chịu trách nhiệm trước tổng thống. Với tư cách là người đứng đầu bộ máy hành pháp, thủ tướng có quyền chỉ đạo chính phủ thực thi chính sách quốc gia của tổng thống và phải chịu trách nhiệm trước quốc hội.

Với nền Cộng hoà thứ V, nước Pháp có chính quyền vững mạnh và khá ổn định cho đến ngày nay. Vị tổng thống đầu tiên của nền Cộng hoà thứ V là Đờ Gôn (1958-1969). Từ thời chính quyền Đờ Gôn, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ngày càng phát triển mạnh mẽ. Trong những năm cầm quyền của tổng thống Đờ Gôn, nền kinh tế Pháp phát triển khá mạnh mẽ. Trong chính sách đối ngoại, do thất bại về quân sự và bị áp lực của dư luận trong nước và thế giới, tổng thống Đờ Gôn đã cho tổ chức những cuộc trưng cầu dân ý ở nhiều vùng thuộc địa. Kết quả là nhiều thuộc địa đã quyết định nền độc lập dân tộc, một số vùng thuộc địa nhỏ vẫn ở lại với nước Pháp và trở thành những lãnh thổ hải ngoại của cộng hoà Pháp. Hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp về cơ bản đã bị tan rã.

Đến những năm cuối của thập niên 60, chính quyền Đờ Gôn phải đối đầu với nhiều khó khăn. Tháng 5-1968, 10 triệu công nhân Pháp tổng bãi công. Tháng 4-1969, Đờ Gôn phải từ chức, một người của đảng Đờ Gôn lên làm tổng thống. Sau khi vị tổng thống này chết, tháng 5-1974, cuộc bầu cử tổng thống đã đưa G.Dextanh (cũng là người của MRP). Hai vị tổng thống này, về cơ bản, vẫn tiếp tục đường lối, chính sách của tổng thống Đờ Gôn. Phrăngxoa Mítto-răng (Đảng Xã hội) là người trúng liên hai nhiệm kỳ tổng thống (1981-1995). Tổng thống hiện nay là Giắc Sirác, cũng là người của Đảng Xã hội. Từ thời tổng thống Ph.Mítto-răng đến nay, nước Pháp đã tiến hành cuộc cải cách toàn diện kinh tế - chính trị - xã hội, đất nước ổn định, nền dân chủ tư sản phát triển tới đỉnh cao.

Như vậy, đến nay, nền Cộng hoà thứ V đã tồn tại được gần nửa thế kỷ.

Nước Pháp vẫn theo truyền thống đa đảng và hiện nay có các chính đảng chủ yếu: Liên minh ủng hộ nền cộng hoà, Đảng Cấp tiến và Xã hội cấp tiến, Trung tâm của những người dân chủ xã hội, Liên minh vì nền dân chủ Pháp, Đảng Xã hội, Phong trào cấp tiến cánh tả...

V. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT LIÊN BANG ĐỨC.

1. Chính thể cộng hoà đại nghị (1918-1933)

Bị thảm bại trong thế chiến I, nước Đức lâm vào tình trạng kiệt quệ mọi mặt, đồng thời do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt. Từ đầu tháng 11-1918, các cuộc khởi nghĩa vũ trang của quần chúng đã bùng nổ ở nhiều địa phương, lật đổ các chính quyền tiểu bang, thành lập các Xô viết đại biểu công nhân và binh lính. Ngày 9-11, cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Béclin lật đổ nền quân chủ lập hiến của vua Đức Vinhem II. Đảng Xã hội dân chủ cánh hữu đứng ra thành lập chính phủ mới. Ngày 10-11, Xô viết Béclin họp hội nghị toàn thể, phê chuẩn chính phủ Xã hội dân chủ. Chính phủ đề ra một số cải cách tiến bộ, như tuyên bố các quyền tự do hội họp, lập hội, báo chí, phổ thông đầu phiếu, ngày làm 8 giờ, ân xá tù binh chính trị... Ngày 16-12, Đại hội các Xô viết toàn Đức khai mạc ở Béclin, trong đó đa số là những đại biểu của Xã hội dân chủ cánh hữu. Đại hội thông qua nghị quyết trao quyền lực nhà nước cho chính phủ và quyết định triệu tập hội nghị lập hiến. Như vậy, về

thực chất, Đại hội đã thủ tiêu các Xô viết. Tháng 1-1919, chính phủ quay sang đàn áp phong trào đấu tranh của quần chúng. Đồng thời, chính phủ đã tổ chức bầu cử quốc hội lập hiến. Ngày 6-2-1919, quốc hội họp ở thị xã của tỉnh Vaima, tuyên bố thành lập chế độ cộng hoà. Sử sách thường gọi đó là nền cộng hoà Vaima. Ngày 31-7-1919, quốc hội thông qua bản hiến pháp, mà sử sách thường gọi là hiến pháp Vaima, hiến pháp của nền cộng hoà.

Như vậy, *cuộc cách mạng dân chủ tư sản 1918 đã xoá bỏ nền quân chủ lập hiến và lợi dụng những thắng lợi của phong trào quần chúng, giới tư sản đã thiết lập một chính quyền mới, đó là chính thể cộng hoà.*

Theo hiến pháp 1919, về hình thức cơ cấu lãnh thổ, Đức vẫn là một nhà nước liên bang, gồm có 18 bang. Từng bang đều có hiến pháp, cơ quan lập pháp và chính phủ riêng. Tuy vậy, quyền lực nhà nước được tập trung ở chính quyền toàn liên bang, các lĩnh vực quan trọng như quân sự, tài chính, thuế khoá, hải quan, thông tin, giao thông, đối ngoại đều phụ thuộc vào liên bang.

Về hình thức chính thể, Đức là *nhà nước cộng hoà đại nghị*, trong đó có:

Nghị viện, là cơ quan lập pháp, gồm có hai viện: Hạ nghị viện có nhiệm kỳ 4 năm, được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu. Công dân nam, nữ từ 20 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử. Hạ viện, ngoài quyền lập pháp, còn có quyền phê chuẩn danh sách chính phủ và giám sát chính phủ. Hội đồng liên bang, tức thượng viện, đại diện cho các bang và do các bang cử ra đại diện của mình.

Tổng thống, là người đứng nhà nước, có nhiệm kỳ 4 năm, do các cử tri cả nước trực tiếp bầu ra. Tổng thống có nhiều quyền hành, như quyền chọn các thành viên chính phủ và trình hạ viện phê chuẩn, quyền tuyên bố giải tán hạ viện khi những đảng phái chiếm đa số ghé rút khỏi hạ viện, quyền tuyên bố chiến tranh, tuyên bố tình trạng khẩn cấp, tổng chỉ huy quân đội, ký kết các điều ước quốc tế.

Chính phủ là cơ quan hành pháp và phải chịu trách nhiệm trước hạ viện.

Hiến pháp 1919 ghi nhận nhiều quyền tự do dân chủ, như quyền tự do nghiệp đoàn, tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền lao động...

Sau khi vượt qua được cuộc khủng hoảng kinh tế - chính trị, trong những năm của thập niên 20, kinh tế Đức phát triển mạnh, chính trị ổn định, nền dân chủ tư sản được củng cố.

2. Chính quyền phát xít (1933-1945).

Đến những năm 1929-1933, nước Đức lại lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - chính trị mới. Phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động ngày càng phát triển mạnh mẽ. Uy tín chính trị của Đảng Cộng sản được nâng cao. Trong cuộc bầu cử hạ viện tháng 11-1932, Đảng Cộng sản được gần 6 triệu phiếu bầu, hơn lần bầu cử trước trên 60 vạn phiếu. Trước tình trạng hệ thống chính trị tư sản bị lung lay tận gốc bởi cuộc khủng hoảng kinh tế - chính trị và với tư tưởng phục thù những thua thiệt của nước Đức sau thế chiến I, giới tư bản độc quyền thấy cần phải có một chính quyền mạnh, một nền chuyên chính dân tộc chủ nghĩa cực đoan. Adôn Hítle chính là người được lựa chọn thực hiện sứ mệnh này.

Ngày 30-1-1933, tổng thống Hindenburg cử Hítle - lãnh tụ của Đảng Quốc xã, làm thủ tướng và thành lập chính phủ mới, mở ra thời kỳ đen tối của nước Đức.

Ngay sau đó, Hítle bắt tay vào việc thiết lập nền chuyên chính độc tài và thủ tiêu nền dân chủ tư sản. Biện pháp đầu tiên chính phủ Hítle là giải tán quốc hội (hạ viện) và tổ chức bầu cử quốc hội mới, nhằm giành ưu thế ở quốc hội. Trong cuộc bầu cử hạ viện ngày 5-3-1933, với sự tuyên truyền mị dân lừa bịp, Đảng Quốc xã giành được 44% tổng số phiếu, chiếm 288 ghế. Đảng Quốc xã liên minh với Đảng Quốc gia (đảng triệt để ủng hộ chủ nghĩa phát xít, được 8% số phiếu với 52 đại biểu), trở thành phe chiếm đa số trong quốc hội. Sau cuộc bầu cử, Hítle vận động, gây áp lực và được quốc hội trao cho quyền hành đặc biệt. Từ đây, quốc hội không còn quyền kiểm soát chính phủ nữa và hiến pháp cũng chỉ còn có hiệu lực trên giấy. Ngày 30-1-1934 hội đồng liên bang (thượng viện) - cơ quan đại diện cho các địa phương, đã làm lễ trao quyền cho trung ương. Ngày 7-4, Hítle ra sắc lệnh bãi bỏ những quyền tự trị của các bang. Ngày 2-8, tổng thống Hindenburg chết. Hítle tuyên bố huỷ bỏ hiến pháp Vayma và ra sắc lệnh nhập chức tổng thống vào thủ tướng. Hành vi độc tài này được hợp thức hoá bằng cuộc trưng cầu dân ý trong bầu không khí mị dân lừa bịp và gây áp lực. Như vậy, bộ máy chính quyền phát xít về cơ bản đã được hoàn chỉnh.

Đi đôi với quá trình phát xít hoá bộ máy nhà nước, chính quyền Hítle điên cuồng đàn áp các lực lượng dân chủ, đẩy mạnh việc quân sự hoá đời sống kinh tế - xã hội, chạy đua vũ trang và chuẩn bị chiến tranh thế giới. Ngay từ năm 1933, Hítle đã giải tán các chính đảng (trừ đảng Quốc xã). Ngày 27-2-1933, chúng tổ chức đốt cháy nhà quốc hội và vu cáo cho Đảng Cộng sản là thủ phạm. Đồng thời, Hítle ra sắc lệnh xoá bỏ các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, cấm Đảng Cộng sản hoạt động. Nhiều đảng viên cộng sản bị bắt bớ. Tiếp đó, nhiều đảng phái chính trị và tổ chức quần chúng cũng bị giải tán. Một sắc lệnh bài trừ Do Thái được ban bố. Ngày 1-5-1933, Hítle ra sắc lệnh buộc thanh niên Đức 18-25 tuổi phải thực hiện chế độ lao động "tự nguyện" trong 2 năm, phải vào sống trong các doanh trại và đời sống bị hoàn toàn quân sự hoá. Năm 1935, Hítle ban lệnh tổng động viên. Về đối ngoại, tháng 10-1933, Đức rút khỏi Hội quốc liên. Ngày 25-11-1936, Đức và Nhật ký hiệp ước "Chống Quốc tế cộng sản" và ngày 6-11-1937, Italia cũng tham gia hiệp ước này, hình thành một liên minh phát xít, chuẩn bị gây chiến tranh thế giới. Tháng 7-1936, Đức cùng Italia can thiệp vũ trang vào Tây Ban Nha, giúp phát xít Phrăngcô bóp chết nước cộng hoà trẻ tuổi. Sau khi thôn tính Áo (3-1938), Tiệp Khắc (3-1939) mà không gặp phải sự phản kháng của các cường quốc phương Tây, ngày 1-9-1939, Đức phát xít tấn công Ba Lan, mở đầu cuộc chiến tranh thế giới mới. Nhưng kết cục cuối cùng là chủ nghĩa phát xít đã thất bại, chính quyền phát xít sụp đổ năm 1945.

c. Chính thể cộng hoà đại nghị (1949-nay)

Sau khi nước Đức phát xít bại trận, các nước trong phe Đồng minh đã họp hội nghị Pôtxđam. Trong những thoả thuận của hội nghị có việc xác lập chế độ tạm chiếm của các nước Đồng minh tại Đức, phần Đông Đức do Liên Xô kiểm soát, phần Tây Đức do Mỹ, Anh, Pháp kiểm soát, việc giải pháp quân đội Đức, việc lập toà án quốc tế xử các tội phạm chiến tranh, việc triệt tiêu và ngăn ngừa sự phục hồi của chủ nghĩa phát xít, lập lại trật tự dân chủ ở Đức.

Ở phần Tây Đức, được sự che chở của Mỹ, Anh, Pháp, các tập đoàn tư bản lũng đoạn Đức trở lại nắm các ngành kinh tế, các cơ quan hành chính và lập lại các chính đảng của mình. Ngày 7-9-1949, ở Tây Đức thành lập nước cộng hoà liên bang Đức. Quốc hội được bầu ra, chính phủ được thành lập và thủ đô là Bon. Hiến pháp được ban hành ngày 23-5-1949 và đến năm 1959 được sửa đổi.

Tây Đức vẫn theo truyền thống cơ cấu lãnh thổ nhà nước liên bang. Trong 11 bang đều có quốc hội và chính phủ riêng.

Liên bang Đức là nhà nước theo chính thể *cộng hoà đại nghị*, trong đó có:

Nghị viện, là cơ quan lập pháp gồm 2 viện. Hội đồng liên bang (thượng viện), gồm đại diện của các bang, do chính phủ bang bổ nhiệm hoặc bãi miễn. Hạ nghị viện là cơ quan dân cử, có nhiệm kỳ 4 năm, được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Công dân Đức từ 18 tuổi đều có quyền bầu cử. Theo tinh thần của hiến pháp, hạ viện nhiều quyền hơn thượng viện, nên người ta thường đồng nhất hạ viện với quốc hội.

Tổng thống, là nguyên thủ quốc gia, có nhiệm kỳ 5 năm, do các hạ nghị sĩ liên bang và nghị sĩ các bang bầu.

Chính phủ, là cơ quan hành pháp. Thủ tướng do hạ viện bầu và hạ viện bổ nhiệm (thủ lĩnh của đảng chiếm nhiều ghế nhất trong hạ viện). Thủ tướng thành lập chính phủ để tổng thống bổ nhiệm. Theo tinh thần của hiến pháp, thủ tướng là người có thực quyền hơn tổng thống. Nên khi nói đến nhân vật chính trị cao cấp ở Đức, người ta thường nói tới thủ tướng, chứ ít khi nhắc đến tổng thống.

Suốt hai thập niên đầu, liên minh dân chủ Thiên chúa giáo là đảng cầm quyền. Được sự giúp đỡ của Mỹ, nền kinh tế của Cộng hoà liên bang Đức được phục hồi nhanh chóng và phát triển mạnh. Năm 1956, chính phủ đặt Đảng Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Gần 200 tổ chức dân chủ tiến bộ bị cấm hoạt động. Về chính sách đối ngoại, nhà cầm quyền theo đuổi chính sách phục thù, không công nhận đường biên giới tồn tại sau chiến tranh, không công nhận nước Cộng hoà dân chủ Đức. Năm 1969, cuộc bầu cử Quốc hội (hạ viện) đã đưa Đảng xã hội dân chủ lên cầm quyền và họ thi hành một số chính sách tiến bộ. Cộng hoà liên bang Đức và Liên Xô ký hiệp ước công nhận tất cả những đường biên giới đang tồn tại ở châu Âu, kể cả biên giới giữa hai nước Đức. Cộng hoà liên bang Đức và cộng hoà dân chủ Đức đã tiến hành thương lượng và đi đến công nhận sự tồn tại của hai nước Đức. Từ năm 1982, liên minh dân chủ Thiên chúa giáo trở lại cầm quyền, với sự cầm lái của Thủ tướng Henmút Côn - một trong những vị thủ tướng tài ba và tại nhiệm lâu nhất trong lịch sử nước Đức. Ngày 3-10-1990, Cộng hoà liên bang Đức và Cộng hoà dân chủ Đức thống nhất thành Cộng hoà liên bang Đức. Phần lãnh thổ Đông Đức trở thành 5 bang

trong tổng số 16 bang của nước Đức thống nhất. Trong cuộc bầu cử 1998, Đảng xã hội dân chủ đã giành thắng lợi.

Trong mấy thập niên qua, Cộng hòa liên bang Đức có sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế xã hội ổn định, nền dân chủ tư sản cũng phát triển tới đỉnh cao. Trong chế độ đa đảng ở Đức hiện nay có những đảng lớn, như Liên minh dân chủ Thiên chúa giáo (CDU), Liên minh xã hội Thiên chúa giáo (CSU), Đảng dân chủ tự do (FDP), Đảng Xã hội dân chủ (SPD), Đảng chủ nghĩa xã hội dân chủ (PDS). Hiện nay, thượng viện có gần 70 thượng nghị sĩ, hạ viện có hơn 600 ghế.

VI. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT ITALIA.

1. Nền dân chủ bị thủ tiêu và sự thiết lập chính quyền phát xít (1922-1943).

Sau thế chiến I, tuy là một nước trong phe Đồng minh thắng trận, nhưng Italia bị thiệt hại nặng nề và lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Trong cuộc bầu cử quốc hội năm 1919, lực lượng cánh tả giành thắng lợi lớn, có 31% cử tri bỏ phiếu ủng hộ. Phong trào đấu tranh của quần chúng phát triển mạnh mẽ. Chính quyền tỏ ra bất lực trong việc giải quyết những khó khăn kinh tế - xã hội. Trước tình hình đó, giới tư bản độc quyền tìm cách tìm cách thay đổi hình thức và phương thức thống trị. Đảng phát xít hình thành, với thủ lĩnh là Bênitô Múttxôlini. Đến mùa thu 1922, đảng phái phát xít đã chi phối được những hội đồng của các thành phố lớn nhất, Bôlônho, Milan. Được sự dung túng của các tập đoàn tư bản lớn và trước sự yếu đuối của chính quyền, tháng 10-1922, 40 ngàn tên phát xít có vũ trang đã tiến về thủ đô Rôma. Trước sức ép của thế lực phát xít, nhà vua Vích to Emmanien III đã cử Múttxôlini làm thủ tướng. Sau khi nhận chức, Múttxôlini tuyên bố chính phủ cũ đã bị “lật đổ” và thành lập một “chính quyền mạnh”, mà thực chất là chính quyền độc tài phát xít. Nhà vua vẫn được ở ngôi vì vua còn có uy tín tinh thần, nhưng mất thực quyền. Trong cuộc bầu cử hạ viện năm 1924, với thủ đoạn mị dân và gây áp lực, đảng phái phát xít giành được đa số tuyệt đối trong Quốc hội (405 trong 535 ghế). Năm 1926, Quốc hội thông qua đạo luật cho thủ tướng quyền ban hành các sắc lệnh. Như vậy, Múttxôlini đã nắm được cả một phần quyền lập pháp. Trước đó, năm 1925, Quốc hội đã thông qua đạo luật “về các quyền tối cao của người đứng đầu

chính phủ”. Theo đó, Thủ tướng hoàn toàn không còn phụ thuộc vào Quốc hội và bộ máy chính phủ do thủ tướng quyết định, các quan chức địa phương do Thủ tướng bổ nhiệm trực tiếp. Năm 1927, Quốc hội thông qua các “đạo luật đặc biệt”, giải tán các chính đảng (trừ đảng phát xít), tức tư cách là đại biểu của các nghị sĩ đối lập. Năm 1928, Quốc hội thông qua đạo luật tạo quyền cho Mútxôlini lựa chọn đại biểu Quốc hội. Tiến xa hơn nữa, với đạo luật được ban hành ngày 11-3-1938, Quốc hội bị giải tán và được thay thế bằng “Viện nghiệp đoàn”, với 700 đại biểu đều do Mútxôlini lựa chọn. Trước đó, ngày 12-2-1929, Mútxôlini đã ký với giáo hoàng một hòa ước, mà theo đó, giáo hoàng thừa nhận quyền của nhà vua trên đất nước Italia, còn nhà vua thì công nhận vùng đất Vatican thuộc quyền của giáo hoàng. Hòa ước có lợi cho cả hai bên và là một thắng lợi của chính quyền phát xít. Chính quyền phát xít đã thẳng tay đàn áp các phong trào đấu tranh, các lực lượng dân chủ, lập các tòa án đặc biệt để xét xử khẩn cấp các “tội phạm chính trị”.

Đi đôi với việc xóa bỏ triệt để nền dân chủ và phát xít hóa bộ máy nhà nước, chính quyền phát xít tăng cường nhanh chóng bộ máy và tiềm lực chiến tranh. Tháng 12-1939, đạo luật “về quân sự hóa dân tộc Italia” được ban hành, trong đó có quy định về việc huấn luyện quân sự cho trẻ em ngay từ khi bắt đầu cấp sách đến trường. Nước Italia phát xít cấu kết chặt chẽ với Đức, Nhật, phát động cuộc chiến tranh thế giới.

Năm 1943, chế độ phát xít ở Italia sụp đổ.

2. Chính thể cộng hòa đại nghị (1946-nay).

Tháng 7-1943, lực lượng kháng chiến ở Italia kết hợp với quân đội Đồng minh đổ bộ vào, đã đánh bại quân đội phát xít. Ngày 25-7, vua Vích to Emmanuen III phế truất và tống giam Mútxôlini. Tháng 9-1943, Italia ký đầu hàng không điều kiện quân Đồng minh. Ủy ban giải phóng dân tộc (của liên minh các đảng phái đã cùng tham gia kháng chiến đánh phát xít) tạm nắm quyền. Italia là nước bại trận, nên sau chiến tranh bị quân đội Anh, Mỹ tạm thời chiếm đóng. Quân đội Anh, Mỹ giải giáp các đơn vị du kích, giải tán các Ủy ban giải phóng dân tộc. Sau chiến tranh, ba đảng mạnh nhất ở Italia là ba đảng đã từng trong liên minh chống phát xít, đó là Đảng cộng sản, Đảng Xã hội và Đảng dân chủ Thiên chúa giáo. Tháng 6-1946, cuộc bầu cử của Quốc hội lập hiến đã được tổ chức cùng với cuộc trưng cầu dân về thể chế chính trị, theo nguyên tắc nam nữ bình

326

đảng và phổ thông đầu phiếu. Người dân Ý đã tán thành việc bãi bỏ chính thể quân chủ lập hiến và thiết lập chính thể cộng hòa. Năm 1947, hiến pháp của nền cộng hòa được ban hành. Do áp lực phong trào đấu tranh của quần chúng và vai trò của Đảng cộng sản, hiến pháp Italia 1947 là bản hiến pháp dân chủ nhất trong các bản hiến pháp và ngày nay vẫn đang có hiệu lực.

Theo hiến pháp, Nhà nước Italia là chính thể cộng hòa đại nghị trong đó có:

Nghị viện là cơ quan lập pháp, gồm hai viện ngang quyền nhau. Hạ viện, do cử tri trực tiếp bầu, có khoảng hơn 600 hạ nghị sĩ, với nhiệm kỳ 5 năm. Thượng viện, có khoảng hơn 300 thượng nghị sĩ, trong đó, phần lớn do cử tri trực tiếp bầu và có nhiệm kỳ 5 năm, ngoài ra có 5 thượng nghị sĩ do tổng thống chỉ định từ những người có công trong các lĩnh vực xã hội, khoa học, văn học nghệ thuật và các cựu tổng thống mặc nhiên là thượng nghị sĩ suốt đời.

Tổng thống là nguyên thủ quốc gia, có nhiệm kỳ 7 năm, do cử tri đoàn gồm nghị sĩ của hai viện Quốc hội và những đại diện của các vùng bầu ra. Theo tinh thần của hiến pháp, tổng thống là người không có thực quyền.

Chính phủ: là cơ quan hành pháp. Thủ tướng và các bộ trưởng do Quốc hội bầu ra và tổng thống bổ nhiệm. Vì vậy, thủ tướng và các bộ trưởng, trong thực tế, là người của đảng phái chiếm đa số trong nghị viện. Thủ tướng là người có thực quyền, nên khi nói tới nhân vật chính trị cao cấp trong nền chính trị Italia hiện đại, người ta thường chỉ nói tới vai trò của thủ tướng, mà ít khi nhắc đến tổng thống.

Sau chiến tranh, do phong trào đấu tranh mạnh mẽ của dân chúng, chính quyền tư sản đã thực hiện một số cải cách, trong đó có cải cách ruộng đất. Tháng 5-1947, Đảng dân chủ Thiên chúa giáo gây ra cuộc khủng hoảng chính phủ, gạt những người Cộng sản và xã hội ra khỏi chính phủ và độc chiếm chính quyền nhà nước trong suốt vài chục năm sau đó. Do chính sách của Chính phủ Đảng dân chủ Thiên chúa giáo thúc đẩy quá trình tập trung tư bản, giúp đỡ rất nhiều cho các tập đoàn độc quyền, mà trong những năm 50, kinh tế Italia phát triển với tốc độ rất cao. Từ những năm 70 trở đi, Đảng dân chủ Thiên chúa giáo phải liên minh với một số đảng phái khác để tiếp tục cầm quyền. Nét nổi bật trong chính trường Italia là khủng hoảng chính phủ kéo dài triền miên, giữ kỷ lục ở châu Âu. Trong những năm 1945-1995, ở Italia đã có tới 54 chính

phủ liên tiếp thay nhau đổ, có chính phủ chỉ tồn tại được có 8 ngày. Năm 1996, Italia phải tiến hành bầu cử Quốc hội sớm trước thời gian. Liên minh cánh tả giành thắng lợi; kết thúc nửa thế kỷ cầm quyền cánh hữu.

Hiện nay, trong chế độ đa đảng ở Italia có những đảng lớn, như Đảng dân chủ Thiên chúa giáo, Đảng Cộng hòa, Đảng Xã hội; Đảng Xã hội dân chủ, Đảng Tự do, Đảng phong trào xã hội.

VII. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT NHẬT BẢN.

1. Nền quân chủ nghị viện trong quá trình quân phiệt hóa và phát xít hóa bộ máy Nhà nước (1918-1945).

Theo hiến pháp 1889, vai trò và quyền hạn của nghị viện rất mờ nhạt, còn nội các có vị trí đặc thù là không phụ thuộc vào nghị viện mà chỉ phụ thuộc Thiên hoàng, nên nội các có nhiều thực quyền. Bởi vậy, các thế lực chính trị thường tìm cách nắm những chức vụ trọng yếu trong nội các, từ đó lợi dụng những quyền hành do Thiên hoàng trao cho và núp bóng Thiên hoàng để những quyền hành do Thiên hoàng trao cho và núp bóng Thiên hoàng để thao túng quyền lực nhà nước. Từ sau thế chiến I, quyền lực nhà nước ngày càng bị hai thế lực chi phối.

- Thế lực giới tài phiệt (giới đại tư bản) mà tiêu biểu là hai tập đoàn tư bản lớn. Tập đoàn Misui tài trợ cho Đảng tự do, mà thành viên của đảng này là các nghị sĩ, quan chức địa phương, các chủ tiệm buôn, các chủ tịch những thị trường chứng khoán... Tập đoàn Misubisi với đại diện chính trị là Đảng chính trị nhân dân.

- Thế lực quân phiệt là những tướng lĩnh quân đội. Thủ tướng, nhiều bộ trưởng và nhiều quan chức cao cấp khác trong bộ máy nhà nước thường vốn là những tướng lĩnh.

Hai thế lực trên câu kết với nhau, là hai nhưng lại là một. Họ chi phối đời sống chính trị Nhật Bản, với chính sách phản dân chủ trong đối nội và chính sách bành trướng xâm lược trong đối ngoại, tạo nên tính chất quân phiệt của chính quyền nhà nước.

Sau thế chiến I, khác với nhiều nước phương Tây, nền kinh tế phát triển mạnh. Giới tài phiệt cầm quyền suốt thập niên sau chiến tranh, trong đó tiêu biểu là những chính phủ của các thủ tướng Catô Cômây (1924-1926), Oaxaxuki (1926-1927). Năm 1927, tướng Tanaca được Nhật hoàng bổ nhiệm làm Thủ tướng và đứng ra lập chính phủ mới; mở đầu

giai đoạn thống trị của giới quân phiệt. Trong thập niên 20, nhiều đạo luật được ban hành hoặc sửa đổi. Luật thuê đất và luật thuê nhà ban hành cùng năm 1921, quy định về quyền sở hữu đất đai, nhà cửa ở đô thị, quyền sử dụng và quyền cho thuê nhà. Năm 1924, Thiên hoàng ban bố luật điều chỉnh thuế đất. Năm 1925, luật bầu cử mới được ban hành. Luật này xóa bỏ điều luật trước đây quy định để có quyền bầu cử thì phải có khả năng đóng một số thuế lớn. Theo luật mới; những nam công dân bất kể giàu nghèo, từ 24 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, từ 30 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử. Với sự ra đời của đạo luật này, số cử tri từ 3 triệu tăng lên hơn 12 triệu, nhưng số lượng cử tri cũng chỉ chiếm khoảng 20% dân số. Năm 1926, luật cảnh sát trị an đã ban hành từ 1900 được sửa đổi. Theo đó những người tham gia bãi công, biểu tình đều bị coi là tội phạm. Trong đạo luật có quy định: “Tất cả những người có hành vi hoặc tham gia vào các tổ chức với mục đích không công nhận những cải biến của đất nước, hoặc không công nhận chế độ tư hữu tài sản đều bị xử phạt tù, cầm cố, hoặc tử hình. Với đạo luật này, Đảng cộng sản và nhiều tổ chức của quần chúng đã bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Chủ nghĩa quân phiệt Nhật phát triển tới đỉnh cao thành chủ nghĩa phát xít. Quá trình xác lập chế độ phát xít ở Nhật diễn ra tương đối chậm chạp, kéo dài từ khoảng 1929 đến 1939 và tồn tại đến khi kết thúc thế chiến II. Năm 1929, Nhật cũng lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế như các nước tư bản phương Tây, kéo theo khủng hoảng xã hội. Phong trào đấu tranh của dân chúng ngày càng mạnh mẽ. Trước tình hình đó, giới quân phiệt và tài phiệt đã phát xít hóa bộ máy nhà nước. Tháng 7-1920, nội các Tanaka đổ, lãnh tụ Đảng chính trị nhân dân là Hamaguchi lên làm thủ tướng và lập chính phủ mới. Đến tháng 12-1931, chính phủ này lại đổ, giới quân phiệt đưa Inukai, người của Đảng Tự do, lên làm Thủ tướng. Đến mùa hè 1932, đế quốc Nhật đã chiếm được hoàn toàn miền Đông Bắc Trung Quốc và lập thành Mãn Châu quốc, nhưng sau đó kế hoạch mở rộng chiến tranh xâm lược ở Trung Quốc bị thất bại. Vì vậy, ngày 15-5-1932, nhóm “sĩ quan trẻ” theo xu hướng phát xít đã ủng hộ bộ trưởng lục quân Araki làm chính biến ở Tôkyô, giết hại Thủ tướng Inukai, tấn công trụ sở Đảng Tự do. Nhưng cuối cùng, cuộc đảo chính thất bại. Từ sau khi Inukai bị sát hại đến khi Nhật hoàn toàn bại trận năm 1945, có tới 11 tướng lĩnh trong quân đội thay nhau làm thủ tướng và lập chính

phủ. Thay thế Inucai, đô đốc Xaitô được đứng ra thành lập chính phủ mới. Mùa hè 1934, chính phủ Xaitô đổ, chính phủ Ôcađa lên thay. Trong thời gian này, chính quyền đẩy mạnh việc tuyên truyền tư tưởng phát xít, Thiên hoàng được đưa ra để mê hoặc dân chúng. Sau khi thất bại trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 2-1936, thế lực phát xít chuẩn bị làm đảo chính để nắm toàn bộ chính quyền. Ngày 26-2-1936, nhóm “sĩ quan trẻ” thuộc phái Araki làm đảo chính nhưng không thành. Các chính phủ bị đổ lên tiếng và chính biến quân sự là bằng chứng rõ rệt về sự bất đồng quan điểm trong giới cầm quyền. Đến lúc này, các tập đoàn tư bản muốn chấm dứt đấu tranh nội bộ, để tập trung lực lượng xâm lược bên ngoài và trấn áp các phong trào dân chủ trong nước. Muốn vậy phải có một chính phủ phát xít không đảng phái. Vì lẽ đó, tướng Hirôta được cử lên làm thủ tướng, chấm dứt thời kỳ nội các gồm các đảng phái. Tháng 11-1936, nhật ký với Đức “Hiệp ước chống quốc tế cộng sản”, hình thành liên minh phát xít quốc tế. Tháng 7-1937, Nhật phát động cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn ở Trung Quốc. Tháng 5-1939, Nhật tấn công Mông Cổ. Trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1942, với việc gây áp lực, thế lực phát xít chiếm được đa số tuyệt đối trong hạ viện. Những năm 1940-1945, phát xít Nhật tiến hành cuộc bành trướng xâm lược qui mô lớn ở Đông-Nam Á và Thái Bình Dương .

Trong thời thế lực phát xít cầm quyền ở Nhật, nhiều đạo luật phản dân chủ đã được ban bố. Năm 1938, luật tổng động viên quốc gia được ban bố. Theo luật này, không chỉ thanh niên phải sung vào quân đội, mà đa số dân chúng cũng bị huy động vào làm việc trong các nhà máy quân sự, phải làm nhiều giờ trong một ngày, mọi cuộc bãi công biểu tình đều bị cấm. Năm 1941, luật cảnh sát trị an được sửa đổi toàn bộ, luật bảo đảm an ninh quốc phòng được ban bố. Năm 1942, luật hình sự đặc biệt thời chiến được thông qua. Theo những đạo luật này, thì mọi lời nói hoặc việc làm của dân chúng đều bị đặt dưới sự kiểm soát của cảnh sát và quân đội, những hành vi dù nhỏ nhưng chống đối lại chính sách của chính phủ đều bị nghiêm trị. Thực tế, từ năm 1928 đến 1945, có hơn 67 ngàn bị bắt giam, trong đó có hơn 6 ngàn bị xét xử.

Như vậy, chế độ phát xít ở Nhật Bản không phải do một thủ lĩnh độc tôn lập ra như ở Đức hoặc Italia, mà do tập đoàn quân phiệt và tài phiệt và tài phiệt dựng lên. Trong quá trình thiết lập chế độ phát xít đã diễn ra cuộc đấu tranh nội bộ giữa các phe phái có bản chất giống nhau,

nhưng đường lối xâm lược khác nhau. Chủ nghĩa phát xít đã vấp phải phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân. Đó là những nguyên nhân làm cho chế độ phát xít ở Nhật xác lập tương đối chậm chạp so với các nước phát xít khác.

Ngày 14-8-1945, Nhật Bản phải ký đầu hàng không điều kiện phe Đồng minh, chế độ phát xít sụp đổ.

2. Chính thể quân chủ nghị viện trong sự thay đổi cơ cấu quyền lực và quá trình dân chủ hóa (1946- nay). Hiến pháp 1946.

Sau thế chiến II đến nay, Nhà nước Nhật vẫn là chính thể quân chủ nghị viện, nhưng đã có những thay đổi lớn:

- Sự thay đổi cơ cấu quyền lực trong chính thể: Hoàng đế không còn nhiều quyền hành như trước mà trở thành người không có thực quyền, quyền lực của Quốc hội được bảo đảm và thủ tướng là người có thực quyền nhất.

- Dân chủ hóa xã hội tư sản.

Từ tháng 8-1945, đến 1951, quân đội Đồng minh, trên thực tế là quân đội Mỹ, chiếm đóng nước Nhật bại trận và thực thi chế độ quân quản. Chính phủ Nhật Bản giữ vai trò là chính quyền thứ hai sau Bộ chỉ huy lực lượng Đồng minh (SCAP). Cùng với những cải cách kinh tế và xã hội SCAP và chính phủ Nhật đã tiến hành những cải cách về chính trị nhằm thủ tiêu tận gốc chủ nghĩa quân phiệt phát xít, lực lượng vũ trang Nhật bị giải trừ, ngành công nghiệp quân sự bị đóng cửa. Tòa án quân sự Viễn Đông được thành lập để xét xử tội phạm chiến tranh. Các quan chức quân phiệt bị loại ra khỏi bộ máy nhà nước .

Cải cách chính trị quan trọng nhất sau chiến tranh là việc cải cách hiến pháp, xây dựng và ban bố bản hiến pháp mới thay thế hiến pháp cũ, nhằm tạo ra cơ sở pháp lý cho việc dân chủ hóa. Sau khi bác bỏ dự thảo hiến pháp do chính phủ Nhật soạn thảo mà về cơ bản không khác hiến pháp 1889), SCAP soạn thảo một bản hiến pháp khác. Tháng 4-1946, đã diễn ra cuộc tổng tuyển cử đầu tiên sau chiến tranh để bầu Quốc hội. Quốc hội Nhật Bản đã thảo luận và thông qua bản hiến pháp mới. Hiến pháp mới được Thiên hoàng công bố ngày 3-11-1946 và có hiệu lực từ ngày 3-5-1947. Hiến pháp 1946 dựa trên ba nguyên tắc: hoà bình và chống chiến tranh, chủ quyền của toàn dân và tôn trọng các quyền cơ bản của con người; vai trò tượng trưng của Thiên hoàng. Hiến pháp 1946 chuyển quyền tối thượng từ Thiên hoàng sang Quốc hội - cơ quan đại

diện cho nhân dân và do dân bầu ra, tăng cường thực quyền và trách nhiệm của chính phủ.

Hiến pháp mới là “tuyên ngôn hoà bình”, “không công nhận quyền tham gia chiến tranh với bất cứ nước nào” (Điều 9). Hiến pháp ghi nhận các quyền tự do dân chủ, như quyền bình đẳng nam nữ, quyền bình đẳng trước pháp luật...

Về tổ chức bộ máy và phân bố quyền lực trong nhà nước, hiến pháp quy định cụ thể như sau:

Quốc hội là cơ quan lập pháp, gồm 2 viện, đều do dân bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Hạ viện có nhiệm kỳ 4 năm; nếu đa số nghị sĩ rút khỏi hạ viện, thì hạ viện bị giải tán. Thượng viện có nhiệm kỳ 6 năm và cứ 3 năm thì bầu lại một nửa số thượng nghị sĩ. Nếu thượng viện không đồng ý dự luật đã được hạ viện thông qua, thì dự luật đó chỉ trở thành luật nếu hạ viện biểu quyết lần 2 với đa số 2 phần 3 dân biểu có mặt đồng ý.

Hiện nay, hạ viện có hơn 500 ghế, thượng viện có hơn 200 ghế.

Hoàng đế: là nguyên thủ quốc gia, có vai trò là “tiêu biểu quốc gia và sự thống nhất của dân tộc (Điều 1). Hoàng đế có các quyền: tuyên bố kết quả tổng tuyển cử, triệu tập Quốc hội, bổ nhiệm thủ tướng sau khi đã được Quốc hội bầu ra... Hoàng đế là người không có thực quyền, vì theo Điều 3 “mọi hành vi của hoàng đế trong lĩnh vực đại diện quốc gia phải có sự tham khảo ý kiến và chấp thuận của chính phủ, nội các chịu trách nhiệm về hành vi trên”.

Nội các (chính phủ) là cơ quan hành pháp. Thủ tướng do Quốc hội bầu ra (Thực tế là thủ lĩnh của đảng có nhiều ghế nhất trong Quốc hội). Thủ tướng lập Chính phủ và là người có quyền rộng lớn cả về đối nội và đối ngoại. Nội các chịu trách nhiệm trước Quốc hội và có thể bị hạ viện giải tán.

Sau khi có hiến pháp mới, Quốc hội Nhật Bản đã thông qua hàng loạt các luật để đáp ứng những yêu cầu của thời kỳ mới và củng cố nền dân chủ tư sản. Đó là các luật bầu cử hạ viện, Luật bầu cử thượng viện, Luật nội các, Luật tổ chức hành chính quốc gia, Luật công chức nhà nước, Luật khiếu nại, Luật về toà án, Luật về viện công tố, Luật địa phương tự trị, Luật về cảnh sát, Luật giáo dục, Luật sửa đổi Bộ luật dân sự, Luật sửa đổi Bộ luật hình sự, Luật tố tụng hình sự,...

Từ những năm 50 và trong suốt bốn thập niên, Đảng dân chủ tự do (LDP) là đảng cầm quyền. Đảng này đã thi hành nhiều chính sách kinh tế-xã hội và mang lại những hiệu quả to lớn. Từ một nước bại trận, bị chiến tranh làm cho kiệt quệ, nhưng do sự cố gắng và sáng tạo phi thường của nhân dân Nhật, sự trợ giúp của Mỹ, Nhật Bản trở thành một cường quốc kinh tế chỉ đứng sau Mỹ, thường được suy tôn là “thần kỳ Nhật Bản”. Trong chính sách đối ngoại, chính quyền của Đảng dân chủ tự do đã thi hành chiến lược liên minh với Mỹ. Hiệp ước an ninh Mỹ- Nhật được ký kết từ năm 1951 và hiện nay vẫn đang có hiệu lực. Tháng 8-1993, sau bốn thập niên cầm quyền. Đảng dân chủ tự do thất cử, chính phủ mới được thành lập là chính phủ liên hiệp của 7 đảng. Tiếp đó là tình trạng bất ổn định trên chính trường Nhật Bản. Trong năm 1994, ba thủ tướng liên tiếp thay nhau cầm quyền. Từ đó đến nay, các chính phủ cũng thường là các chính phủ liên hiệp và cũng thường xuyên bị đổ. Tình trạng này ở Nhật cũng chẳng khác bao nhiêu ở Italia.

Trong chế độ đa đảng hiện nay ở Nhật Bản có những đảng lớn như Đảng dân chủ tự do, Đảng Cô-mây, Đảng Xã hội; Đảng Xã hội dân chủ, Đảng cộng sản...

VIII. PHÁP LUẬT TƯ SẢN THỜI HIỆN ĐẠI.

A. Đặc điểm chung của pháp luật tư sản thời hiện đại.

Do những biến động lớn về mọi mặt kinh tế, chính trị xã hội, nên pháp luật tư sản thời hiện đại cũng có nhiều biến đổi với những đặc điểm chủ yếu sau đây:

1) Do những đặc điểm và một số chức năng mới của nhà nước, nên *khối lượng văn bản pháp luật tăng lên gấp bội*, nhất là hình thức án lệ. Chẳng hạn ở Pháp, trong 10 năm (1926-1936), số đạo luật mới ban hành đã bằng tổng số các đạo luật đã được ban hành trong cả 40 năm trước đó. Sau đó, nước Pháp tiếp tục ban hành nhiều đạo luật mới khác, như Luật thuế đất nông nghiệp 1946, Luật thuê nhà ở 1946, Luật về quyền tác giả 1958, Luật thương mại 1967... Ở Đức, Anh, Italia và các nước tư bản khác, tình hình cũng tương tự như vậy - Số lượng các văn bản nhiều đến nỗi mà hiệu lực của chúng chông chéo lên nhau, có những tổng tập luật lệ chưa kịp xuất bản đã trở nên lạc hậu. Ở các nước tư bản, các án lệ cũng ngày càng phát triển và được luật pháp ghi nhận. Số lượng án lệ của từng nước đến nay đã lên đến con số hàng ngàn, thậm chí hàng vạn.

2) Nhà nước tư bản thời hiện đại có chức năng mới là chức năng quản lý kinh tế. Bởi vậy, pháp luật của thời kỳ này *góp phần vào việc điều tiết nền kinh tế tư bản chủ nghĩa*.

3) Trong một thời gian dài nhà nước tư sản đã ban hành và thực hiện *những đạo luật phát xít trái với hiến pháp tư sản*. Sau đó, các đạo luật này dần dần bị bãi bỏ, *các chế định dân chủ của pháp luật tư sản từng bước được phục hồi và phát triển*.

4) *Từ mấy thập niên trở lại đây, là thời kỳ hoàn thiện và phát triển của các chế định dân chủ của pháp luật tư sản thời kỳ hưng thịnh của pháp chế tư sản*. Điều đó nhằm ổn định xã hội tư sản, bảo vệ trật tự pháp luật tư sản, trật tự của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Để hiểu cụ thể hơn những thay đổi và đặc điểm của pháp luật của nhà nước tư bản độc quyền, cần tìm hiểu các ngành luật.

B. Luật hiến pháp

Trong thời kỳ nhà nước tư bản độc quyền, có những nước vẫn duy trì hiến pháp của thời kỳ trước, tuy rằng có một số điểm được sửa đổi hoặc bổ sung. Những hiến pháp này vẫn còn có hiệu lực pháp lực đến ngày nay. Điển hình là hiến pháp Mỹ, với sức sống đã hơn 200 năm. Ngoài ra còn có hiến pháp của Vương quốc Na Uy có từ năm 1814, hiến pháp của vương quốc Bỉ có từ 1831, hiến pháp của Đại công quốc Luych-xăm-bua 1868, của Liên bang Thụy Sĩ 1874, hiến pháp không thành văn của Anh... Ở những hiến pháp này chứa đựng một số lượng rất hạn chế các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Điểm hạn chế này từng bước được bổ sung vào hiến pháp hoặc bằng luật bầu cử.

Bên cạnh một số nước vẫn giữ lại hiến pháp của thời kỳ trước, các nước tư bản khác đã xây dựng lại hiến pháp, hoặc xây dựng hiến pháp đầu tiên (ở những quốc gia tư sản mới được thành lập). Đó là hiến pháp Áo 1920, hiến pháp Phần Lan (bao gồm luật về chính thể Phần Lan 1919, Luật về toà án Phần Lan 1922, Luật về nghị viện Phần Lan 1928), hiến pháp Thụy Điển 1974, hiến pháp Canada 1982, v.v... Trong đó có những nước nhiều lần thay đổi hiến pháp mới (Đức, Italia, Nhật Bản,...). Từ cuối thế kỷ 19 đến nay, nước Pháp có ba lần đổi hiến pháp: hiến pháp của nền cộng hòa thứ ba, hiến pháp của nền cộng hoà thứ tư và hiện nay là hiến pháp của nền cộng hoà thứ năm.

Dù ở thời kỳ nào, hiến pháp tư sản cũng đều là đạo luật cơ bản của nhà nước tư sản, củng cố địa vị thống trị của giai cấp tư sản. Nếu xét trên

bình diện mỗi tương quan lực lượng trong xã hội. thì hiến pháp tư sản ở những thế kỷ trước là hiến pháp ghi nhận mỗi tương quan lực lượng chính trị - xã hội giữa giai cấp tư sản và phong kiến. Còn hiến pháp tư sản hiện đại là văn bản pháp lý ghi nhận mỗi tương quan lực lượng xã hội giữa giai cấp tư sản thống trị và một bên là nhân dân lao động. Vì hiện nay, vai trò của phong kiến đã chấm dứt. Phản ánh sự nhượng bộ nào đó của giai cấp tư sản trước cuộc đấu tranh của nhân dân, hiến pháp tư sản hiện đại chứa đựng một số điều khoản có nội dung dân chủ hơn thời kỳ trước. Đó là những quy định quyền tự do bầu cử, quyền có việc làm, quyền bình đẳng nam nữ,...

C. Luật dân sự

1. Quyền sở hữu.

Nếu như thế kỷ trước, các luật gia tư sản thường khẳng định về sự bất khả xâm phạm quyền tư hữu, về “tính không bị hạn chế của quyền tài sản”, về việc “nhà nước không nên can thiệp vào quan hệ sở hữu”, thì hiện nay, họ lại giải thích khác. Họ sử dụng các khái niệm như “hạn chế sở hữu”, “sử dụng quyền sở hữu vào những mục đích xã hội và với sự kiểm soát của nhà nước”. ... Điều này chứng tỏ bước sang thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền, dân luật tư sản đã có nhiều biến động lớn. Đó thực chất là sự hợp pháp hóa quá trình điều chỉnh của nhà nước tư sản đối với quan hệ tư hữu, nhằm mục đích không phải là xã hội hóa quyền sở hữu, càng không phải là sự tước quyền tư hữu của giai cấp tư sản, mà nhằm tập trung tư bản vào tay tư bản độc quyền. Hay nói cách khác, ngày nay, pháp luật tư sản không phải bảo vệ triệt để quyền tư hữu nói chung, mà bảo vệ quyền tư hữu tư bản độc quyền.

Pháp luật tư sản ở thế kỷ trước tước quyền sử dụng lòng đất của chủ sở hữu. Pháp luật tư sản hiện đại càng đi xa hơn nữa, tước quyền sử dụng năng lượng nước và quyền sử dụng không phận. Ở Pháp, theo các đạo luật được ban hành trong những năm 1919- 1938, việc sử dụng năng lượng nước phải do nhà nước cho phép, thông qua các hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng là từ 30 năm đến 75 năm. Sau khi hết hạn hợp đồng, các công trình đã được người nhận hợp đồng xây dựng trở thành sở hữu nhà nước và có bồi thường. Một số đạo luật ban hành trong khoảng 1924-1935, quy định quyền bay qua các vùng đất mà không phải bồi thường. Điền chủ không được xây dựng những công trình mà có thể đe dọa sự an

toàn việc lưu thông trên không. Năm 1922, ở Đức đã ban hành đạo luật tương tự như vậy. Việc trưng thu, trưng mua quyền sử dụng đất được tiến hành để xây dựng đường giao thông, các công trình quân sự ở các nước. Thể lệ trưng thu, trưng mua quyền sử dụng đất được đơn giản hóa. Ví dụ, ở Anh, Mỹ, việc này do hạ viện và thượng viện quyết định theo từng vụ cụ thể. Thực chất, những quy định pháp luật trên đây đã hạn chế quyền tư hữu nhỏ, phục vụ cho các tập đoàn tư bản độc quyền. Bởi chỉ có các tập đoàn tư bản lớn mới có đủ vốn và khả năng xây dựng những công trình đồ sộ. Việc trưng thu và hạn chế quyền sở hữu còn được áp dụng đối với động sản. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới I, các nước tham chiến đã tiến hành trưng thu nguyên liệu, phương tiện sản xuất công nghiệp của các chủ sở hữu nhỏ và vừa. Trong chiến tranh thế giới II cũng vậy. Với chính sách của nhà nước, nhiều sở hữu chủ loại nhỏ và vừa đã phải phụ thuộc vào các sở hữu chủ cỡ lớn. Các xí nghiệp cỡ lớn chịu sự kiểm soát của nhà nước và phục vụ cho nhu cầu chiến tranh.

Một trong những chế định mới và quan trọng của pháp luật tư sản thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền là chế định về quyền sở hữu tư bản nhà nước. Từ sau chiến tranh thế giới II, sở hữu tư bản nhà nước phát triển mạnh. Nhưng từ những năm 1980, tỷ trọng tư bản nhà nước giảm sút nhiều do chính sách tư nhân hóa nhiều cơ sở kinh tế của nhà nước. Chế định về quyền sở hữu tư bản nhà nước điều chỉnh quan hệ sở hữu tư bản nhà nước, nhằm vừa có lợi cho quốc kế dân sinh, vừa mang lại lợi nhuận độc quyền tối đa của tư bản độc quyền. Về tổ chức của xí nghiệp tư bản nhà nước, có thể phân biệt thành ba hình thức pháp lý sau:

- Các xí nghiệp tư bản nhà nước tồn tại dưới hình thức công ty trách nhiệm vô hạn, công ty trách nhiệm hữu hạn. Đây là hình thức áp dụng đối với xí nghiệp tư bản nhà nước hoặc liên hợp các xí nghiệp hỗn hợp của nhà nước và tư nhân hợp doanh. Hình thức này được áp dụng nhiều ở Pháp, Italia, còn ở Anh thì hầu như không có.

- Liên hiệp các xí nghiệp tư bản nhà nước. Liên hiệp có quyền và tài chính riêng, có trách nhiệm tài sản độc lập. Các xí nghiệp thành viên không có tư cách pháp nhân. Hình thức tổ chức này của sở hữu tư bản nhà nước là hình thức duy nhất ở Anh, được dùng phổ biến ở Pháp và cũng được dùng ở Cộng hòa liên bang Đức.

- Xí nghiệp không có quyền độc lập về kinh tế và tài chính. Tất cả chi tiêu, thu nhập của xí nghiệp đều thuộc ngân sách nhà nước. Xí nghiệp chịu sự điều khiển trực tiếp của bộ, tổng cục, hoặc cơ quan hành chính địa phương.

Pháp luật tư sản hiện đại khuyến khích mọi người có vốn tham gia công tác cổ phần (tư sản, công nhân...) Quyền tham gia quản lý công ty của người có cổ phiếu nhỏ bị hạn chế. Quyền quản lý công ty cổ phần chủ yếu thuộc về những người có cổ phiếu nhiều. Trong các công ty cổ phần tư bản quốc tế, luật của mỗi nước tư sản đều bảo vệ quyền lợi của tư bản trong nước. Đạo luật năm 1967 của Pháp quy định, các ban quản lý công ty cổ phần tư bản quốc tế đóng ở Pháp đều phải tuân theo các đạo luật của Pháp.

2) Các đạo luật chống torót.

Ở nửa đầu thế kỷ 20, do phong trào đấu tranh của quần chúng; hầu như tất cả các nhà nước tư sản đều ban hành những “đạo luật chống torót” (luật chống độc quyền).

Ở Mỹ, đạo luật chống torót năm 1890 tuyên bố rằng, bất cứ hợp đồng nào với mục đích thành lập các torót để hạn hành nghề và thương mại giữa các bang, đều không hợp pháp. Năm 1914, một đạo luật mới được ban hành, thay thế đạo luật 1890, nghiêm cấm chặt chẽ hơn việc định giá cả độc quyền các mặt hàng công nghệ. Trên thực tế các đạo luật này không được áp dụng.

Ở Nhật, sau chiến tranh thế giới II, 83 công ty cổ phần và 57 gia đình Đaibatxu phải giao nộp tài sản, tổng cộng lên tới 233 triệu cổ phiếu và được bán cho các cá nhân, các hiệp hội. Tháng 4-1947, “Luật chống độc quyền” được ban hành, nhằm ngăn chặn bọn tài phiệt phục hồi và cũng là một đạo luật thể hiện nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế Nhật sau chiến tranh. Tháng 12-1947, “luật thủ tiêu tập trung quá mức sức mạnh kinh tế” được thông qua, nhằm giải tán các công ty nắm quá nhiều sức mạnh kinh tế. Nhưng đến năm 1953, đạo luật này được sửa đổi, cho phép chính phủ thành lập các ten “chống khủng hoảng”. Thực chất, đây là sự hợp pháp hóa việc thành lập các độc quyền dưới hình thức sở hữu tư bản nhà nước. Tiếp đó, năm 1955, một đạo luật mới đã tạo cho các nhà tư sản khả năng cùng hiệp đồng hành động, để độc sản xuất và độc quyền giá cả.

Ở các nước tư bản khác, những đạo luật chống torót cũng lần lượt được ban hành. Nhưng các đạo luật này cũng lần lượt bị bãi bỏ. Ở Pháp năm 1953, Cộng hòa liên bang Đức 1957, Anh 1964-1965, nhà nước đã ban bố các đạo luật hủy bỏ các luật chống độc quyền.

Như vậy, các đạo luật chống độc quyền không có hiệu lực trên thực tế, hoặc chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Bởi chúng không phù hợp với quy luật phát triển tất yếu của chủ nghĩa tư bản.

3) *Chế định hợp đồng.*

Sự độc quyền về nguyên liệu, thị trường, giá cả, đã hạn chế tự do hợp đồng, một nguyên tắc cơ bản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. Trong nhiều hợp đồng, một bên thường là tư bản độc quyền, ra điều kiện cho khách hàng của mình. Người khách hàng bị đặt trước sự “lựa chọn”: mua theo giá độc quyền hoặc không mua rồi cuộc tất nhiên là phải mua. Nhà nước tư sản từng bước can thiệp vào quan hệ hợp đồng. Sự điều tiết của nhà nước được tăng cường trong chiến tranh do sự cần thiết phải tổ chức nền kinh tế thời chiến. Việc điều tiết của nhà nước đối với các hợp đồng được thực hiện theo trình tự ban hành các văn bản luật và văn bản hành chính. Các văn bản này điều chỉnh một cách chi tiết các loại hợp đồng: giao chất đốt, nguyên vật liệu: vận tải, tiền tệ và tín dụng... Hiện nay, các loại hợp đồng trong nước và quốc tế nhiều khi chịu sự can thiệp của nhà nước theo định hướng quản lý kinh tế vĩ mô của quốc gia. Để chống lại sự can thiệp từ phía nhà nước, các công ty thường đưa ra các chuẩn mực cho hợp đồng, hay còn được gọi là các công chức chuẩn. Những công thức chuẩn này được áp dụng trong trật tự quan hệ giữa các công ty hoạt động dịch vụ, sau đó lan dần sang lĩnh vực quan hệ buôn bán, thương mại.

Trước chiến tranh thế giới I, hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận, được coi là bất khả vi phạm. Trách nhiệm thực hiện hợp đồng mang tính bắt buộc, nếu các bên không đồng ý chấm dứt hoặc thay đổi các điều khoản của hợp đồng. Từ chiến tranh thế giới I, nguyên tắc “không sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng” đã có sự thay đổi. Hiện tượng này có nghĩa là được sửa đổi, hoặc sửa đổi hợp đồng, nếu trong khi thực hiện gặp phải tai biến khách quan. Nhưng việc sửa đổi, hoặc huỷ bỏ đó phải do tòa án giải quyết. Hiện tượng này bắt đầu xảy ra ở Pháp. Chẳng hạn, năm 1916, công ty hơi đốt thành phố Boócđô đề nghị tăng giá hơi đốt với lý do chiến tranh. Tòa án bác bỏ đề nghị này, vì cho rằng hợp đồng đã ký kết thì không được vi phạm. Vụ này chuyển lên hội đồng nhà nước. Hội đồng nhà nước phê chuẩn đề nghị của công ty

hơi đót nói trên. Và từ đây tạo ra một tiền lệ pháp. Ở Anh, Liên bang Đức, Mỹ, tình trạng nói trên cũng xảy ra tương tự. Các thẩm phán được đào tạo theo tinh thần dân luật La Mã đã phản đối tình hình thực tiễn này. Nhưng người ta vẫn coi tình trạng đó như là kết quả của một loạt biến động về kinh tế - xã hội sau chiến tranh.

4) *Chế định hôn nhân và gia đình.*

Luật hôn nhân và gia đình cũng có những biến đổi lớn so với thời kỳ trước. Do phong trào đấu tranh của quần chúng, do vai trò của lực lượng lao động nữ, nên địa vị pháp lý của người phụ nữ một mặt vẫn bị hạn chế, mặt khác từng bước được cải thiện.

Phụ nữ dần dần đã được hưởng những quyền của mình. Ở Pháp, năm 1907, có đạo luật cho phép phụ nữ có toàn quyền sử dụng thu nhập của mình. Năm 1938, luật của Pháp quy định phụ nữ có chồng được khiếu nại với tòa án nếu chồng chọn chỗ ở không vừa ý. Còn người chồng được khiếu nại trong trường hợp anh ta thấy cần phải bắt vợ thôi việc vì “lợi ích gia đình”. Năm 1965, nước Pháp ban bố luật cho phép người vợ được tự ý lựa chọn nghề nghiệp mà không phụ thuộc vào người chồng.

Ở Anh; năm 1935, Quốc hội ban hành luật quy định quyền bình đẳng nam nữ.

Ở Mỹ, quan hệ hôn nhân và gia đình được điều chỉnh bằng luật pháp các bang, nên địa vị pháp lý của người phụ nữ không giống nhau. Những đạo luật do Quốc hội liên bang thông qua trong những năm 1964-1965, đã phần nào nâng cao vị trí người phụ nữ trong xã hội, do việc xoá bỏ sự phân biệt, kỳ thị theo màu da, tôn giáo, sắc tộc.

Ở Nhật, hiến pháp 1946 thừa nhận quyền bình đẳng nam nữ. Luật 1947 cấm sự cưỡng ép kết hôn và xác nhận quyền thừa kế của các con trong gia đình.

Xu hướng đơn giản hóa trình tự và điều kiện ly hôn được thể hiện rõ trong luật hôn nhân và gia đình tư sản. Ví dụ; ở Anh từ năm 1923, vợ chồng được luật pháp cho phép cùng bình đẳng trong ly hôn. Từ năm 1965, luật cho ly hôn trong các trường hợp vợ chồng không chung thủy, đối xử tàn nhẫn, mắc bệnh nan y.

Về quan hệ thừa kế, nhìn chung luật pháp tư sản cũng có những thay đổi sau:

- Xác lập trật tự thừa kế đối với các loại tài sản (kể cả bất động sản).
- Đảm bảo điều kiện vật chất cho phụ nữ góa bụa.
- Con ngoài giá thú và các loại con khác đều được tham gia quan hệ thừa kế.

Địa vị của người phụ nữ không những được cải thiện trong quan hệ hôn nhân - gia đình, mà còn cả trong quan hệ ngoài xã hội. Từng bước, phụ nữ được quyền bầu cử. Đến năm 1972, trên thế giới chỉ còn 7 nước, phụ nữ không có quyền bầu cử.

Hiện nay, quyền bình đẳng nam nữ trong các quan hệ xã hội ở các nước tư bản nhìn chung mang tính toàn diện. Tuy vậy vẫn còn một số bất bình đẳng. Nổi rõ nhất là khi cùng làm một công việc, lương của người phụ nữ thường thấp hơn lương của nam giới. Trong một số nước Hồi giáo hiện nay, địa vị xã hội, địa vị pháp lý của người phụ nữ vẫn còn bị hạn chế nhiều.

D. Luật lao động.

Do phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, do ảnh hưởng của chế độ xã hội chủ nghĩa, nên nhà nước tư sản phải có những nhượng bộ nhất định. Mặt khác, nhà nước tư sản độc quyền từng bước can thiệp vào quan hệ lao động, quan hệ giữa chủ và người làm thuê, vừa để bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản, vừa để ổn định trật tự của xã hội tư sản. Vì vậy, trong hệ thống pháp luật tư sản xuất hiện ngành luật mới: luật lao động.

Luật lao động tư sản điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình sử dụng lao động làm thuê, như hợp đồng lao động, bảo hộ lao động, tranh chấp lao động, bồi dưỡng nghề nghiệp cho công nhân, tổ chức công đoàn, bãi công v.v...

Luật lao động tư sản từng bước được cải cách theo chiều hướng tiến bộ, theo tiến trình phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Trong mấy thập kỷ lại đây, luật lao động là một trong những phương tiện của nhà tư sản để làm dịu mâu thuẫn xã hội, ổn định xã hội trong trật tự của chế độ tư bản chủ nghĩa.

E. Luật hình sự.

Trong thời kỳ từ chiến tranh thế giới I đến vài thập niên sau chiến tranh thế giới II, các nhà nước tư sản đã ban hành nhiều đạo luật hình "đặc biệt", về tội chính trị. Nội dung của các đạo luật này là cấm các

Đảng cộng sản hoạt động, hạn chế hoặc cấm các tổ chức công đoàn, các cuộc bãi công và các trào lưu dân chủ khác. Nhưng hình phạt quy định ở các đạo luật này rất khắc nghiệt: chung thân, tử hình... Đây thực chất là những đạo luật mang tính phát xít, chà đạp lên ngay hiến pháp tư sản.

Ở Nhật, đạo luật năm 1923 “về việc tuyên truyền tin đồn nhằm” quy định “những ai xúi giục qua báo chí, thư từ việc nổi loạn, hoặc những ai bịa đặt điều xấu cho xã hội”, thì đề bị coi là tội phạm, phải chịu hình phạt chung thân hoặc tử hình.

Ở Mỹ, như đã nói ở trên, những năm sau chiến tranh thế giới II, chính quyền Mỹ đã ban hành một loạt đạo luật chống Đảng cộng sản, phong trào công nhân,...

Ở Cộng hoà liên bang Đức, năm 1951, có đạo luật “chống lại sự phản bội quốc gia”. Những người chuyển sách quốc cấm, hoặc có hành vi chống tổng thống, thủ tướng, Chính phủ, Quốc hội, bị phạt tù từ 5 đến 15 năm.

Ở Anh năm 1964 cũng ban hành đạo luật trừng phạt khắt khe “trong trường hợp toàn xã hội hay phần lớn xã hội mất các điều kiện tồn tại cần thiết”.

Trước đó, ở Pháp, đạo luật năm 1960 tăng mức độ hình phạt đối với các tội phạm chính trị: từ 10-20 năm tù, tù chung thân, tử hình.

Lời văn trong các đạo luật đặc biệt trên rất mập mờ để dễ vận dụng tùy tiện. Trong những năm đó, luật hình tư sản tăng cường nguyên tắc tương tự. Điều đó không chỉ đơn thuần lấp chỗ trống trong luật, mà chủ yếu nhằm tạo điều kiện cho các cơ quan trấn áp dễ dàng đàn áp phong trào đấu tranh của quần chúng.

Đi đôi với việc ban hành các đạo luật mang tính phát xít, các nhà nước tư sản đẩy mạnh các cuộc đàn áp ngoài vòng pháp luật. Bộ máy trấn áp của nhà nước tư sản đã bỏ tù hoặc giết hại những người cộng sản và những người tiến bộ khác mà không cần xét xử, thẳng tay đàn áp các cuộc biểu tình, bãi công. Điển hình nhất là trong chế độ phát xít. Phát xít Đức đã giết hại hàng chục triệu người trong các trại giam, mà không cần xét xử.

Từ vài thập kỷ lại đây, nhìn chung các đạo luật trái với hiến pháp tư sản từng bước bị bãi bỏ. Chính quyền tư sản thay các biện pháp đàn áp trắng trợn bằng các biện pháp ôn hòa.

Ở các nước tư bản, các tội thường phạm không ngừng gia tăng cả về số lượng và mức độ nguy hiểm. Ví dụ, ở Mỹ, năm 1933 có 2.259.000

tội phạm nghiêm trọng, năm 1957 con số đó đã lên đến 3.750.000 và năm 1967 là 5.568.000. Trong số các quốc gia tư bản, tỷ lệ phạm tội ở Anh tương đối thấp hơn, do sự “bền vững” của các thiết chế chính trị, gia đình và đạo đức xã hội. Để chống lại tình trạng tội phạm nói trên, các nước tư sản đã dùng nhiều biện pháp. Một trong những biện pháp là gia tăng khung hình phạt đối với những tội phạm tái phạm. Ví dụ theo luật hình của Mỹ những năm 1929-1930, nếu tái phạm lần đầu sẽ bị trừng phạt gấp đôi so với mức của lần phạm tội đầu tiên. Và càng tái phạm thì hình phạt càng nặng hơn. Các nước tư bản khác cũng áp dụng biện pháp tương tự như vậy. Trước chiến tranh thế giới II, các nước tư sản đều tăng cường mức án tử hình. Hiện nay nhiều nước đã bỏ án tử hình, như Đức, Italia, Thụy Sĩ, Anh, Pháp ... nhưng có những nước vẫn giữ án tử hình, như Áo, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch, Na Uy, Niu Di Lân, một số bang của Hoa Kỳ,...

F. Tố tụng.

Trong một thời gian dài, nửa đầu thế kỷ 20, chế định dự thẩm - một chế định mang tính dân chủ tư sản, bị hạn chế hoặc xóa bỏ, như ở Pháp chẳng hạn, từ năm 1932, chế định dự thẩm dần dần bị xoá bỏ. Một ví dụ điển hình ở các nước do chủ nghĩa phát xít cầm quyền, chế định dự thẩm đã bị vứt bỏ ngay. Sau chiến tranh thế giới II, chế định dự thẩm dần dần được phục hồi ở các nước tư bản. Ở Áo từ năm 1950, ở Pháp từ 1958...

Nguyên tắc suy đoán vô tội - một trong những hình thức dân chủ tư sản, cũng bị bãi bỏ trong thời kỳ phát xít thống trị. Ví dụ, luật hình Italia từ năm 1930 đã không áp dụng nguyên tắc suy đoán vô tội.

Quyền của bị cáo trước tòa (nhất là trong các vụ án chính trị) và nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật cũng bị xoá bỏ hoặc chà đạp trong một thời kỳ dài.

Hiện nay, ở hầu hết các nước tư bản, những nguyên tắc và những chế định dân chủ tư sản của luật hình dần dần đã được phục hồi.

Tóm lại, những thay đổi trong hệ thống pháp luật tư sản hiện đại là kết quả của sự phát triển kinh tế, chính trị - xã hội tư sản, hoặc là kết quả của phong trào đấu tranh của các trào lưu dân chủ nhưng dù có những sự thay đổi lớn lao, thì pháp luật tư sản vẫn là pháp luật tư sản.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đặc điểm chung của Nhà nước tư sản thời hiện đại?
2. Những biến đổi chủ yếu của Nhà nước và pháp luật ở Mỹ thời hiện đại?
3. Nền chính trị nước Anh thời hiện đại?
4. Sự thiết lập nền Cộng hòa thứ IV ở Pháp và tổ chức bộ máy Nhà nước của nó?
5. Sự chuyển hóa của chính thể Cộng hoà trong nền Cộng hòa thứ V ở Pháp?
6. Nguyên nhân thiết lập và bản chất của chính quyền phát xít ở Đức?
7. Nền chính trị Italia thời hiện đại?
8. Chính quyền phát xít Nhật?
9. Sự thay đổi của chính thể quân chủ nghị viện ở Nhật qua Hiến pháp 1946?
10. Đặc điểm chung của pháp luật tư sản thời hiện đại?
11. Nội dung chủ yếu của pháp luật tư sản thời hiện đại?

CHƯƠNG XIV

THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG VÔ SẢN. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Từ những năm 40 của thế kỷ XIX, trong những điều kiện của sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, của mâu thuẫn vô sản và tư sản, của phong trào công nhân, học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen được hình thành. Đó là một sự kiện lịch sử trọng đại. Học thuyết trang bị cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động thế giới một vũ khí tư tưởng đúng đắn và sắc bén trong cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột và xây dựng một chế độ mới; kiểu nhà nước và pháp luật mới - xã hội chủ nghĩa. Năm 1864, một tổ chức công nhân quốc tế được thành lập, đó là quốc tế thứ nhất.

Năm 1871, ở Pari, giai cấp công nhân đã làm cuộc cách mạng vô sản đầu tiên lật đổ chính quyền tư sản và lập ra nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới. Nhưng do tương quan lực lượng thời bấy giờ và những nguyên nhân khác, công xã Pari chỉ tồn tại được ít ngày.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917 thành công, mở ra một thời đại mới trong lịch sử loài người - thời đại cách mạng vô sản, thời đại thiết lập một hệ thống chính trị - pháp lý kiểu mới: Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa .

A. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CÔNG XÃ PA RI.

I. Cách mạng bùng nổ và sự thiết lập chính quyền nhà nước vô sản.

Năm 1870; sau thất bại của quân đội Pháp ở ngoài chiến trường, quân Phổ tiến vào bao vây thủ đô Pari. Lúc bấy giờ, trong lực lượng vũ trang của nước Pháp, bên cạnh quân đội chính quy còn có lực lượng dân binh. Đó là các tiểu đoàn vệ quốc quân, mà thành phần hầu hết là công nhân, nhân dân lao động và có cả các uỷ viên của chi nhánh Quốc tế I ở Pari. Từ ngày 28-2-1871, với việc ký hòa ước với Phổ, “Chính phủ vệ

quốc” của nền cộng hòa thứ III lộ nguyên hình là chính phủ phản quốc. Trước tình hình đó, vệ quốc quân và dân chúng Pari đã chiếm những đại bác và súng đạn do một số đơn vị quân chủ lực Pháp bỏ lại lúc rút chạy. Trước khí thế sục sôi của dân chúng, quân Phổ chỉ dám chiếm đóng một phần của thành phố và sau đó vài ngày đã phải rút đi. Để tăng cường sức mạnh, 215 tiểu đoàn vệ quốc đã thành lập Liên minh quân đội vệ quốc, đứng đầu là Ủy ban Trung ương quân vệ quốc. Ủy ban này gồm các đại diện của các tiểu đoàn và nhiều hội viên của Quốc tế thứ nhất, được bầu ra một cách dân chủ, có quan hệ chặt chẽ với giai cấp công nhân, có chính kiến xã hội chủ nghĩa. Như vậy, vệ quốc quân từ chỗ là lực lượng quân sự do chính quyền tư sản tổ chức và chi phối, đã thay đổi về bản chất, trở thành lực lượng vũ trang cách mạng và trở thành một tổ chức chính trị cách mạng. Hoảng sợ trước đà phát triển phong trào dân chúng, trung tuần tháng 3-1871 Quốc hội hạ lệnh tước vũ khí của quân vệ quốc. Đó là nguyên nhân trực tiếp làm bùng nổ cuộc nội chiến cách mạng.

Đêm 17 rạng sáng ngày 18-3, Chie- Thủ tướng chính phủ, lệnh cho quân đội đi chiếm các vị trí chiến lược trong thành phố và định chiếm lại những trọng pháo từ tay quân vệ quốc. Trưa ngày 18-3, Ủy ban Trung ương quân vệ quốc ra lệnh cho các tiểu đoàn đánh vào trung tâm thành phố và đã chiếm được các cơ quan chính phủ, toà thị chính, các trại lính. Chính phủ Chie hoảng sợ, chạy về Véc xai, mưu đồ tập hợp lại lực lượng để phản công Pari. Cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới đã giành thắng lợi, chính quyền tư sản bị lật đổ, Ủy ban Trung ương quân vệ quốc trở thành chính phủ cách mạng lâm thời, Công xã Pa ri được thiết lập⁽¹⁾.

Ngày 26-3, Ủy ban Trung ương quân vệ quốc tổ chức bầu cử Hội đồng công xã theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu và lấy các quận của thành phố làm những đơn vị bầu cử. Hội đồng công xã được bầu ra, gồm 85 đại biểu, trong đó có 25 công nhân, 30 hội viên của Quốc tế thứ nhất, số còn lại là trí thức, bác sĩ, giáo viên, nhà báo, luật sư, viên chức, tư sản. Như vậy, hầu hết các thành viên Hội đồng là đại biểu của công nhân và

⁽¹⁾ Ở Pháp, từ thời phong kiến, các thành phố tự trị thường được gọi là các công xã thành thị. Đến cách mạng tư sản, nhiều công xã cách mạng cũng được thành lập. Theo truyền thống lịch sử đó, chế độ và chính quyền của cuộc cách mạng vô sản 1871 cũng được gọi là công xã, nhưng đương nhiên đây là chính quyền kiểu mới - Nhà nước vô sản.

nhân dân lao động theo quy định của công xã, nếu uỷ viên nào của Hội đồng mà không được cử tri tín nhiệm nữa, thì bị bãi miễn. Sau cuộc bầu cử Hội đồng công xã, Uỷ ban Trung ương quân vệ quốc đã trao lại quyền lực nhà nước cho Hội đồng công xã. Hội đồng công xã là cơ quan tối cao của nhà nước, nắm cả quyền lập pháp và hành pháp. Các cơ quan nhà nước đều phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng và đặt dưới sự giám sát trực tiếp của Hội đồng và chính Hội đồng công xã cũng phải chịu sự giám sát của nhân dân.

Ngày 29-3, Hội đồng công xã lập ra 10 uỷ ban của mình, gồm Uỷ ban điều hành, Uỷ ban tài chính, Uỷ ban quân sự, Uỷ ban tư pháp, Uỷ ban an ninh, Uỷ ban lương thực, Uỷ ban lao động, công nghiệp và thương nghiệp, Uỷ ban ngoại giao, Uỷ ban xã hội, Uỷ ban giáo dục. Trong số 10 Uỷ ban đó, 9 uỷ ban có thẩm quyền riêng về từng lĩnh vực, mỗi uỷ ban có khoảng 5-8 uỷ viên và do một uỷ viên của Hội đồng công xã làm chủ tịch. Còn Uỷ ban điều hành có chức năng phối hợp công việc của các Uỷ ban, Uỷ ban điều hành gồm đại diện của các Uỷ ban khác và cũng do một uỷ viên của Hội đồng công xã làm chủ tịch. Các uỷ ban có thể được coi như những bộ của một chính phủ và phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng công xã.

Đồng thời, Hội đồng công xã đã lập ra các tòa án cách mạng, gồm hai loại: Tòa hòa giải có chức năng xét xử những vụ hình sự và dân sự nhỏ, Tòa án đặc biệt có chức năng cùng phối hợp với đoàn bồi thẩm giải quyết những vụ hình sự nghiêm trọng. Các thẩm phán do Uỷ ban điều hành chỉ định và trong số họ phần đông là công nhân.

Cũng trong những ngày cuối tháng 3, do ảnh hưởng công xã Pa ri. Ở nhiều trung tâm công nghệ lớn như Lyông, Xanh Êchiên, Tulu... công nhân và quần chúng lao động đã nổi dậy khởi nghĩa, giành chính quyền, thành lập các công xã địa phương. Những công xã, do không có sự phối hợp và chỉ huy thống nhất nên hoạt động rời rạc, chỉ tồn tại được mười ngày, không thể trở thành lực lượng hỗ trợ cho Công xã Pa ri.

Ngày 19-4, Hội đồng công xã công bố bản “Tuyên ngôn với nhân dân Pháp”. Văn kiện này phác thảo mô hình của một chế độ mới, một nhà nước mới, đó là một nước cộng hòa liên kết các công xã tự do (cũng được tổ chức theo kiểu Công xã Pa ri). Đó là một chế độ mới mà trong đó có “sự bảo đảm tuyệt đối tự do cá nhân, tự do tín ngưỡng, tự do lao động. Sự bảo đảm của công xã cho các công dân được tự do phát biểu những ý kiến và tự do bảo vệ những quyền lợi của họ khi tham gia vào những

công việc của công xã, chỉ có công xã chịu trách nhiệm giám sát và bảo đảm thực hiện đúng đắn và tự do quyền hội họp và tranh luận công khai”.

Hình thức văn bản pháp luật của Hội đồng công xã là sắc lệnh. Đó là những sắc lệnh về những vấn đề cấp bách trong việc xây dựng và bảo vệ công xã. Như sắc lệnh ngày 29-3 bãi bỏ quân đội thường trực của chế độ cũ và xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Sắc lệnh ngày 3-4 về quyền tự do tín ngưỡng và tách nhà thờ ra khỏi những hoạt động của nhà nước. Sắc lệnh ngày 16-4 giao cho công nhân quản lý những xí nghiệp mà chủ đã chạy trốn. Sắc lệnh ngày 27-4 cấm mọi hình thức cúp phạt công nhân. Sắc lệnh ngày 8-5 quy định giá bánh mì. Sắc lệnh ngày 10-5 quy định giá thịt cừu, để bình ổn giá cả, bảo vệ đời sống người lao động. Ngoài ra, công xã còn ban hành các sắc lệnh về việc phân phối nhà ở cho người nghèo, về đảm bảo quyền công dân cho phụ nữ, về thi hành chế độ giáo dục bắt buộc và không mất tiền. Nhìn chung, pháp luật của công xã Pari, tuy số lượng không nhiều, những đã góp phần quan trọng vào việc kiến tạo và điều hành một trật tự của xã hội mới, mang lại quyền lợi thiết thực cho nhân dân lao động, thể hiện ý chí của người dân, khác hẳn về chất với pháp luật của chế độ cũ.

II. Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của nhà nước công xã Pari.

Sau khi rút chạy về Véc xai, chính quyền tư sản tập hợp lại lực lượng. Từ ngày 2-8-1871, quân đội tư sản bắt đầu tấn công lại Pari cách mạng. Cuối cùng do lực lượng quá chênh lệch, ngày 28-5, Công xã Pari hoàn toàn thất bại. Thời bấy giờ, sự thất bại của Công xã Pari là điều khó tránh khỏi, bởi do nhiều nguyên nhân.

Về khách quan, thời bấy giờ, chủ nghĩa tư bản còn đang trên đà phát triển và ở thế mạnh. Lực lượng đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước trên thế giới chưa trở thành một mặt trận thống nhất chống chủ nghĩa tư bản. Nên công xã Pari ở vào thế cô lập, phải chống chọi với lực lượng hùng hậu của chính quyền tư sản.

Về mặt chủ quan, giai cấp công nhân chưa có một chính đảng của mình để lãnh đạo cách mạng. Nên công nhân chưa được rèn luyện chính trị, chưa được giác ngộ về ý thức giai cấp và sứ mệnh của giai cấp công nhân. Ngoài ra, công xã Pari còn có những thiếu sót và có thể coi đó là những nguyên nhân trực tiếp đưa đến thất bại. Như, ngay sau ngày 18-3,

đáng lẽ lực lượng cách mạng phải tấn công Véc xai, nhưng đã trì hoãn, nên chính phủ tư sản có thời gian tập hợp lại lực lượng để phản công. Công xã không tịch thu nhà ngân hàng ở Pari trong lúc Công xã rất cần tiền, nên bọn phản động đã sử dụng được tiền của Ngân hàng chống lại cách mạng. Công xã không kịp thời, kiên quyết trấn áp những phần tử phản cách mạng còn lưu lại ở Pari, nên chúng tiếp tay, làm nội ứng cho Chính phủ tư sản phản kích cách mạng. Công xã chưa chú trọng huấn luyện, trang bị cho các lực lượng vũ trang cách mạng. Công xã chưa liên minh được với nông dân.

Tuy chỉ tồn tại có 72 ngày, nhưng Công xã Pari có ý nghĩa lịch sử và để lại những kinh nghiệm to lớn, nhất là về lĩnh vực nhà nước của giai cấp vô sản. Đó là:

a) Cộng xã Pari là *sự hiện diện, hiện thực đầu tiên của Nhà nước kiểu mới*. Công xã Pari tuy còn là nền chuyên chính chưa vững chắc và đầy đủ, nhưng đã là nhà nước kiểu mới - nhà nước vô sản, khác hẳn về chất với Nhà nước tư sản. Sự khác về chất đó, sau này được V.I. Lênin phân tích rõ: “Công xã Pari năm 1871 - Những đặc điểm chính của nó như sau: 1) Nguồn gốc của chính quyền không phải là do ở pháp luật đã được một nghị viện thảo luận và thông qua trước, mà là do ở chủ động của quần chúng nhân dân, chủ động trực tiếp, từ dưới lên và ở các địa phương và nói một cách khác thông thường, là do trực tiếp “đoạt lấy” mà có; 2, cảnh sát và quân đội, tức là những cơ quan tách khỏi nhân dân và đối lập với nhân dân, đều được thay thế bằng trực tiếp vũ trang toàn dân, dưới chính quyền đó, chính nhân dân cầm vũ khí tự mình bảo vệ lấy trật tự chung; 3, cả bộ máy viên chức, bộ máy quan lại cũng được thay bằng chính quyền trực tiếp của chính nhân dân, hay ít ra cũng đặt dưới một sự giám sát đặc biệt, chẳng những họ phải do nhân dân bầu ra mà cũng có thể bị bãi miễn ngay khi nhân dân yêu cầu, họ chỉ còn là những người, được uỷ quyền mà thôi, từ tầng lớp có đặc quyền đặc lợi, được hưởng “chức trọng” lương cao theo lối tư sản, họ trở thành những công nhân sử dụng một “loại vũ khí đặc biệt”, mà lương bổng thì không cao hơn tiền lương thông thường của một công nhân thành thạo. Đây và chỉ có đây mới là thực chất của công xã Pari, một kiểu nhà nước đặc biệt”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ V.I. Lênin: *Về việc hai chính quyền song song tồn tại. Toàn tập, tập 24 - Nhà xuất bản Sự thật - Hà Nội, 1964, tr. 32.*

b. Công xã Pari sáng tạo ra một hình thức, hình thức đầu tiên của nhà nước vô sản.

Ngay trước cuộc cách mạng dân chủ tư sản năm 1848-1851 ở Pháp, C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết cuốn “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”. Trong đó, hai ông khẳng định nhà nước là cơ quan thống trị giai cấp, giai cấp vô sản không thể nào lật đổ được chế độ tư sản, nếu trước hết không giành lấy chính quyền, không trở thành giai cấp thống trị nhà nước. Nhưng do thực tế lịch sử lúc đó, trong tuyên ngôn của Đảng cộng sản, vấn đề nhà nước mới được đặt ra một cách trừu tượng, trong những khái niệm và những câu nói rất chung chung.

Sau cuộc cách mạng dân chủ tư sản 1848-1851 và từ thực tiễn của cuộc cách mạng này, C.Mác viết cuốn “Ngày 18 tháng sương mù của Lui Bônápácơ”. Trong tác phẩm này, vấn đề nhà nước được phát triển thêm. Trong đó C.Mác cho rằng tất cả những cuộc cách mạng trước kia (trước cách mạng vô sản) chỉ làm cho bộ máy nhà nước thêm hoàn bị, nhưng hiện nay thì phải đập tan, phải phá huỷ nó đi. Nhưng mặt khác, lúc đó, C.Mác cũng chưa biết lấy cái gì để thay thế bộ máy nhà nước cũ sẽ bị phá bỏ, vì chưa có thực tiễn của cách mạng vô sản. Hay nói cách khác, C.Mác cũng chưa hình dung ra được hình thức tổ chức của nhà nước vô sản.

Điều đó phải đợi đến năm 1871. Bằng hành động cách mạng của mình, công xã Pari đã tổ chức và xây dựng nên một hình thức đầu tiên của nhà nước vô sản. C. Mác không những là một người đã chứng kiến cuộc cách mạng Công xã Pari, mà từ Luân Đôn, với những chùng mực có thể được, ông đã chỉ giáo, hướng dẫn cho những người công xã. Sau khi Công xã Pari thất bại, C.Mác đã dày công nghiên cứu thực tiễn và kinh nghiệm của Công xã. Kết quả, C.Mác viết tác phẩm nổi tiếng: “Nội chiến ở Pháp 1871”. Một trong những kết luận rất quan trọng mà C.Mác rút ra, là: “Trên thực tế, Công xã là một chính phủ của giai cấp công nhân, là kết quả của cuộc đấu tranh của những người sản xuất chống giai cấp chiếm hữu, là hình thức chính trị rốt cuộc đã tìm ra được khiến cho có thể thực hiện được việc giải phóng lao động về mặt kinh tế”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ C.Mác: *Nội chiến ở Pháp 1871 - Nhà xuất bản Sự thật - Hà Nội, 1961, tr. 91. Người trích nhấn mạnh.*

B. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT XÔ VIẾT (1917-1991)

I. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười. Nhà nước và pháp luật Xô viết ở Nga (1917-1922)

1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và sự thiết lập nhà nước Xô viết Nga.

Đầu thế kỷ 20, nước Nga đã chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc hầu như đồng thời với các cường quốc tư bản khác. Nhưng nước Nga vẫn là đế quốc lạc hậu về kinh tế, chính trị. Chủ nghĩa tư bản Nga ở trình độ trung bình và tàn dư của chế độ nông nô còn rất đậm nét. Về chính trị Nga vẫn là một nước quân chủ chuyên chế. Giai cấp tư sản đã không làm cách mạng lật đổ chế độ phong kiến. Ngược lại, giai cấp tư sản cấu kết với giai cấp địa chủ, trở thành hai cột trụ của chế độ Nga hoàng. Giai cấp tư sản thỏa mãn với những cải cách chính trị đã đưa họ vào viện Duma quốc gia, để từ đó tác động đến chính sách của Nga hoàng và được chế độ Nga hoàng bảo hộ. Trong đế quốc Nga, các dân tộc thuộc địa bị áp bức và phân biệt đối xử tàn tệ. Do lạc hậu về kinh tế và chính trị, yếu kém về quân sự, Nga luôn luôn bị thua kém trong các cuộc cạnh tranh quốc tế. Trong những năm chiến tranh thế giới I mâu thuẫn giữa đế quốc Nga với các đế quốc khác phát triển đến mức quyết liệt.

Tất cả những điều đó làm cho đế quốc Nga trở thành *nơi thể hiện gay gắt nhất các mâu thuẫn, là khâu yếu nhất trong hệ thống toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc.*

Đồng thời, Nga là nước có *lực lượng cách mạng và phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ nhất.*

Đầu thế kỷ 20, giai cấp vô sản Nga, so với giai cấp vô sản ở Tây Âu và Bắc Mỹ, chưa đông về số lượng, nhưng mạnh về giác ngộ cách mạng và trình độ tổ chức. Đặc biệt, giai cấp vô sản Nga đã có một chính đảng⁽¹⁾ thực sự cách mạng của mình và có vị lãnh tụ thiên tài là V.I.Lênin.

⁽¹⁾ Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga ra đời năm 1898. Tại Đại hội II của Đảng 1903, những người cách mạng chân chính trung thành với chủ nghĩa Mác, do Lê nin lãnh đạo, đã hình thành phái Bôn sê vich chiếm đa số chống lại phái Men Sêvich theo chủ nghĩa cải lương tư sản. Đảng Bôn sêvich trên thực tế ra đời từ đây. Đến Đại hội VII năm 1918, Đảng chính thức đổi tên là Đảng cộng sản (Bôn sêvich) Nga.

Phát triển học thuyết C.Mác, V.I.Lênin chỉ rõ: cách mạng vô sản có thể thắng trước hết trong một số ít nước tư bản. Không có sự ngăn cách nào giữa cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới với cách mạng xã hội chủ nghĩa. Giai cấp vô sản không những phải hết sức tích cực tham gia cách mạng dân chủ tư sản, mà còn phải giữ vai trò lãnh đạo trong cuộc cách mạng đó. Liên minh công nông là điều kiện cơ bản bảo đảm quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, bảo đảm thắng lợi của cách mạng dân chủ tư sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa sau khi giành được chính quyền, giai cấp vô sản phải xây dựng nhà nước vô sản với những hình thức thích hợp với điều kiện cụ thể của từng nước. Sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp công nhân là điều kiện tiên quyết bảo đảm thắng lợi của cách mạng vô sản và nhà nước vô sản.

Tóm lại: Nước Nga thế kỷ XX mang trong lòng những mâu thuẫn gay gắt cần được giải quyết, và lực lượng cách mạng có thể giải quyết được những mâu thuẫn đó. Những tiền đề khách quan và chủ quan của cách mạng đã chín muồi.

Cuộc cách mạng vô sản Nga phát triển không ngừng qua hai giai đoạn: từ cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới thiết lập chính quyền chuyên chính công nông, tiến thẳng lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, xác lập chuyên chính vô sản.

a) *Cách mạng dân chủ tư sản⁽¹⁾ tháng Hai và tình trạng hai chính quyền song song tồn tại.*

⁽¹⁾ *Cần phân biệt các kiểu cách mạng xã hội trong lịch sử nhân loại:*

- *Cách mạng tư sản: cách mạng do giai cấp tư sản lãnh đạo, lật đổ chế độ phong kiến, thiết lập nhà nước tư sản.*

- *Cách mạng dân chủ tư sản (kiểu cũ): cách mạng do tầng lớp tư sản tiến bộ lãnh đạo, xóa bỏ chính quyền tư sản phản động và vẫn thành lập lại nhà nước tư sản, nhưng dân chủ hơn. cuộc cách mạng này nằm trong phạm trù kiểu cách mạng tư sản. Ví dụ cuộc cách mạng dân chủ tư sản Pháp 1848.*

- *Cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới: cách mạng đượctiến hành ở những nước còn nặng tàn dư phong kiến, do giai cấp vô sản lãnh đạo, xóa bỏ tàn dư phong kiến, thiết lập chính quyền công nông và tiến thẳng lên cách mạng xã hội, chủ nghĩa. Cuộc cách mạng đó nằm trong phạm trù kiểu cách mạng vô sản. Ví dụ cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga 1905-1907. Ở các nước thuộc địa phong kiến, cuộc cách mạng đó được gọi là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.*

- *Cách mạng vô sản (hay còn gọi là cách mạng xã hội chủ nghĩa): Cách mạng xóa bỏ tư sản, xác lập chuyên chính vô sản*

Bước sang năm 1917, những mâu thuẫn sẵn có trong xã hội phát triển đến mức độ cực kỳ gay gắt. Các cuộc đấu tranh của quần chúng lên cao. Tình thế cách mạng trực tiếp hình thành.

Từ ngày 17 tháng Hai (theo lịch Nga) ở thủ đô Pêtrôgrát, các cuộc bãi công biểu tình, tuần hành nổ ra rầm rộ và sang ngày 25 đã chuyển thành tổng bãi công. Chính phủ Nga hoàng ra sức trấn áp, nhưng không ngăn cản được làn sóng bãi công ngày càng tăng. Ngày 26, hưởng ứng lời kêu gọi và dưới sự lãnh đạo của những người Bôn sêvích, bãi công chính trị chuyển thành khởi nghĩa vũ trang quần chúng. Nhiều binh lính ngã sang hàng ngũ cách mạng. Ngay hôm đó thủ đô Pêtrôgrát nằm trong tay quần chúng khởi nghĩa. Nền quân chủ chuyên chế Nga hoàng bị lật đổ. *Các Xô viết đại biểu công nhân và binh lính* ra đời, như một cơ quan chính quyền cách mạng.

Từ thủ đô, cách mạng phát triển nhanh chóng về các địa phương ở tất cả các tỉnh và thành phố, các Xô viết đại biểu công nhân và binh lính là cơ quan lãnh đạo khởi nghĩa, đồng thời là cơ quan chính quyền công nông. Xô viết đại biểu công nhân và binh lính Pêtrôgrát đóng vai trò như một cơ quan đại diện cho các Xô viết trong cả nước.

Cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới tháng Hai ở Nga giành thắng lợi. Nhưng cuộc cách mạng đã để lại một hậu quả chính trị rất độc đáo. Đó là tình trạng hai chính quyền song song tồn tại: Xô viết đại biểu công nhân và binh lính, chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản.

Ngày 2 tháng 3, được sự ủng hộ của bọn Mensêvích và Xã hội cách mạng, Ủy ban lâm thời của Viện Duma quốc gia thành lập chính phủ lâm thời. Các thành viên chính phủ là những chính khách tư sản và địa chủ tư sản hóa. Chính phủ lâm thời tư sản không làm gì để đáp ứng đòi hỏi của quần chúng cách mạng. “Hòa bình, bánh mì và ruộng đất”. Trong khi hứa hão sẽ triệu tập Quốc hội lập hiến để giải quyết mọi nguyện vọng của quần chúng, thì chính phủ lâm thời đã thực hiện những chính sách bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản, tiếp tục tham gia cuộc chiến tranh thế giới I.

Nền chuyên chính của công nhân và nông dân là các Xô viết đại biểu công nhân và binh lính (binh lính phần đông là nông dân). Trong đó, Hội đồng các Xô viết bị bọn Mensêvích và Xã hội cách mạng chiếm tỷ lệ đa số. Hội đồng này công nhận chính phủ lâm thời tư sản và ra sức kêu gọi quần chúng ủng hộ chính phủ đó. Còn chính phủ lâm thời tư sản thì cộng nhân Hội đồng này như một cơ quan giám sát hoạt động của chính phủ.

Tại Giuyrich (Thụy Sĩ), ngày 2 tháng 3, V.I.Lênin đã nhận được những tin tức đầu tiên về sự kiện cách mạng Nga, về Xô viết đại biểu công nhân và binh lính Pêtrôgrát, về Chính phủ lâm thời. Ngay trong bản thảo viết về nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cách mạng Nga, Người đã chỉ rõ: Chính phủ lâm thời là chính phủ của bọn tư sản, địa chủ đã đoạt chính quyền của giai cấp vô sản, còn bọn Mensêvích và Xã hội cách mạng chỉ là những chính khách tiểu tư sản theo đuôi bọn tư bản, địa chủ. Sự cải cách dân chủ ở nước Nga chỉ có thể thực hiện được dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, nghĩa là trong quá trình của một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Về nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng hai chính quyền song song tồn tại, V.I.Lênin lý giải: thứ nhất là do tính chất tiểu tư sản của xã hội nước Nga. Thứ hai là sự hạn chế về trình độ giác ngộ và tổ chức của giai cấp vô sản trong thời điểm đó. Về khách quan, đó là do âm mưu của giai cấp tư sản Nga, được sự ủng hộ của giai cấp tư sản quốc tế, hòng hạn chế sự phát triển và tiến tới thủ tiêu cách mạng Nga. Và tình trạng trên “chỉ phản ánh một thời kỳ quá độ trong sự phát triển của cuộc cách mạng, khi mà cuộc cách mạng này đã vượt qua khuôn khổ của một cuộc cách mạng dân chủ tư sản thông thường, nhưng vẫn chưa đạt đến chuyên chính thuần túy của giai cấp vô sản và nông dân”⁽¹⁾.

Tóm lại cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai đã lật đổ chế độ Nga hoàng, nhưng có hai chính quyền song song tồn tại, quần chúng nhân dân chưa được giải phóng khỏi sự bóc lột giai cấp và áp bức dân tộc. Cách mạng phải phát triển đi lên, lật đổ chính quyền tư sản, thiết lập nhà nước vô sản.

b) Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và thiết lập nhà nước vô sản.

Sau cách mạng tháng Hai, Đảng Bôn-sê-vích chuyển ra hoạt động công khai. V.I.Lênin về nước. Ngày 4 tháng 6, tại một cuộc họp của những người Bôn-sê-vích tham gia hội nghị Xô viết đại biểu công nhân và binh lính toàn Nga, V.I.Lênin trình bày bản báo cáo nổi tiếng mà sau này đi vào lịch sử với tên gọi “luận cương tháng Tư”. Về vấn đề chính quyền, bản luận cương nêu rõ: “Điều độc đáo trong tình hình hiện nay của nước Nga chính là bước quá

⁽¹⁾ V.I.Lênin : Toàn tập., NXB Tiến Bộ, Mát xcova, 1981, tiếng Việt tập 31, tr 183

độ từ giai đoạn thứ nhất của cách mạng, là giai đoạn đã đem lại chính quyền cho giai cấp vô sản còn thấp kém, tiến lên giai đoạn thứ hai của cách mạng, là giai đoạn phải đem lại chính quyền cho giai cấp vô sản và những tầng lớp nghèo trong nông dân. V.I.Lênin kêu gọi tuyệt đối không ủng hộ Chính phủ lâm thời tư sản, vạch trần tích giả dối của chúng. Người khẳng định, chế độ cộng hòa Xô viết là hình thức chính trị thích hợp duy nhất của chính quyền cách mạng. V.I.Lênin đề ra khẩu hiệu “Tất cả chính quyền về tay Xô viết”. Theo Người, trước mắt có khả năng giành hoàn toàn chính quyền bằng phương pháp hòa bình. Bởi vì, vũ khí ở trong tay quần chúng, còn chính phủ lâm thời thì chưa thể và chưa dám sử dụng bạo lực đối với quần chúng. Nhiệm vụ đặt ra trước những người Bôn-sê-vích là phải tiến hành công tác tuyên truyền giải thích, để giác ngộ quần chúng.

Từ tháng tư đã diễn ra những cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng cách mạng, do Đảng Bôn-sê-vích giác ngộ, tổ chức và lãnh đạo, chống lại những chính sách phản dân, hại nước của chính phủ lâm thời tư sản và bọn đồng lõa. Trên thực tế lúc bấy giờ, Xô viết Pê-trô-grát có khả năng nắm lấy chính quyền mà không cần dùng đến hành động quân sự. Nhưng các phân tử Mensê-vích và Xã hội cách mạng chiếm đa số trong Xô viết không làm như vậy. Vấn đề chính quyền đã trở thành một trong những vấn đề nổi bật nhất trong Đại hội các Xô viết đại biểu công nhân và binh lính toàn Nga lần thứ nhất, khai mạc ngày 3 tháng tư. Tại Đại hội, V.I.Lênin trình bày lập trường Bôn-sê-vích. Nhưng Mensê-vích và Xã hội cách mạng chiếm đa số trong Đại hội, đã từ chối đề nghị chuyển toàn bộ chính quyền về tay các Xô viết. Phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng (biểu tình tuần hành, bãi công) ngày càng mạnh mẽ. Dần dần, quần chúng thấy rõ bộ mặt giả dối, phản động của Chính phủ lâm thời tư sản của bọn Mensê-vích - Xã hội cách mạng trong Xô viết. Uy tín của Đảng Bôn-sê-vích ngày càng cao.

Từ đầu tháng bảy, Chính phủ lâm thời dùng súng đạn đàn áp phong trào quần chúng. Tiếp đó là chiến dịch khủng bố Đảng Bôn-sê-vích. Báo Sự thật bị đóng cửa. Nhiều đơn vị công nhân bị tước vũ khí. Nhiều đơn vị quân đội bị quy tội “Nhiễm bệnh Bôn-sê-vích” và bị đẩy ra mặt trận. Những vụ bắt bớ, khám xét liên tiếp xảy ra. V.I.Lênin bị truy nã. Đảng Bôn-sê-vích phải chuyển sang hoạt động bí mật.

Đại hội lần thứ 6 Đảng Bôn-sê-vích họp từ 26 tháng bảy đến 3 tháng tám, nhận định rằng, giai đoạn hai chính quyền song song tồn tại và cách

mạng bằng phương pháp hòa bình đã chấm dứt. Đại hội chỉ rõ, trong giai đoạn mới, Đảng phải lãnh đạo quần chúng chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang lật đổ chính phủ lâm thời, giành toàn bộ chính quyền cách mạng.

Như vậy, từ sau cách mạng tháng Hai đến tháng bảy là *giai đoạn cách mạng dùng phương pháp hòa bình (giáo dục, giác ngộ quần chúng, tổ chức các cuộc đấu tranh chính trị), vạch trần bộ mặt thật của Chính phủ lâm thời tư sản, loại bỏ các phần tử Mensêvich - Xã hội cách mạng ra khỏi Xô viết, giành toàn bộ chính quyền cách mạng.*

Qua các phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng trong thời gian qua, các Xô viết hoạt động sôi nổi trở lại và ngày càng được Bôn-sê-vích hóa. Ngày 31 tháng tám, Xô viết Pêtrôgrát thông qua nghị quyết tán thành chủ trương của Đảng Bôn-sê-vích về việc chuyển toàn bộ chính quyền về tay các Xô viết. Ngày 5 tháng 9, Xô viết Mátxcova cũng thông qua nghị quyết tương tự. Tiếp theo là các Xô viết của nhiều địa phương lần lượt ngả về lập trường chính trị của Đảng Bôn-sê-vích.

Đồng thời, từ tháng tám, công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang cũng được khẩn trương tiến hành. Ngày 7 tháng mười, V.I.Lênin trở về Pêtrôgrát trực tiếp lãnh đạo việc chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền.

Cuộc khởi nghĩa vũ trang bắt đầu nổ ra từ ngày 24 tháng mười. Biết trước kế hoạch chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang của Đảng Bôn-sê-vích, Chính phủ lâm thời đã tiến hành nhiều biện pháp khẩn trương, hòng ngăn chặn và trấn áp cuộc khởi nghĩa. Tới sáng 25 tháng mười, Chính phủ lâm thời ở trong tình trạng hoàn toàn tuyệt vọng. Chúng co lại ẩn náu trong cung điện Mùa Đông. Trên thực tế, từ 10 giờ sáng ngày 25 tháng mười, lực lượng cách mạng đã làm chủ được thủ đô. Ủy ban quân sự cách mạng trực thuộc Xô viết đại biểu công nhân và binh lính, phát đi lời kêu gọi “Gửi các công dân nước Nga”, do V.I.Lênin soạn thảo, tuyên bố “Chính phủ lâm thời đã bị lật đổ, chính quyền nhà nước đã chuyển qua tay của Xô viết đã bị lật đổ. Chính quyền nhà nước đã chuyển qua tay của Xô viết đại biểu công nhân và binh lính Pêtrôgrát”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ V.I.Lênin: Toàn tập, tập 35. NXB tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.1 tiếng Việt

Đêm ngày 25, chiến hạm Rạng Đông của quân cách mạng trên sông Nêva mở đầu cuộc tấn công vào cung điện Mùa Đông. Toàn bộ thành viên của chính phủ lâm thời tư sản bị bắt (trừ Kêrenxki đã bỏ trốn).

Ngày 25 tháng Mười (theo lịch Nga), tức là ngày 7-11-1917 (theo dương lịch) đã đi vào lịch sử là ngày thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại.

Đồng thời, cũng vào ngày này, Đại hội các Xô viết đại biểu công nhân và binh lính toàn Nga khai mạc tại điện Xmônui. Những người Bôn-sê-vích chiếm đa số, trong Đại hội (390 trong tổng số 649 đại biểu). Thấy thế, những người Mensê-vích và Xã hội cách mạng rút khỏi Đại hội. Ngày 26, Đại hội thông qua Sắc lệnh hoà bình, nhằm rút nước Nga ra khỏi cuộc chiến tranh thế giới I. Sắc lệnh nói rõ chính quyền Xô viết chủ trương ký ngay tức khắc một hòa ước không có thôn tính và không có bồi thường. Sắc lệnh tuyên bố chiến tranh đế quốc là một tội ác lớn nhất đối với loài người, kêu gọi chính phủ các nước tham chiến ký ngay một bản hiệp định đình chiến, kêu gọi giai cấp công nhân và nhân dân các nước đấu tranh cho hoà bình. Ngày 27, Đại hội thông qua Sắc lệnh về ruộng đất. Theo Sắc lệnh, ruộng đất là tài sản quốc gia. Sắc lệnh quy định.

1- Nay huỷ bỏ ngay lập tức và không có bồi thường quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ.

2- Các điền trang của địa chủ, cũng như ruộng đất của các thái ấp, của các nhà tu và giáo hội, với toàn bộ gia súc và nông cụ, tất cả những kiến trúc và nhà cửa phụ thuộc đều giao cho các Ủy ban ruộng đất của tổng và các Xô viết đại biểu nông dân huyện xử lý⁽¹⁾.

Như vậy, trong ngay ngày đầu tiên ra đời, chính quyền Xô viết đã thông qua 2 sắc lệnh thỏa mãn hai yêu cầu bức thiết nhất của nhân dân là hòa bình và ruộng đất.

Đại hội đã thành lập chính phủ công nông, gọi là *Hội đồng các Ủy viên nhân dân*. Lênin được bầu làm chủ tịch Hội đồng các ủy viên nhân dân.

Đại hội lần thứ hai của Xô viết toàn Nga đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử trọng đại, khẳng định thắng lợi của cuộc khởi nghĩa vũ trang, xác

⁽¹⁾ V.I.Lênin: Toàn tập, tập 35. Sách đã dẫn, tr.26

lập nhà nước vô sản, mở ra quá trình các Xô viết thành hệ thống cơ quan chính quyền nhà nước.

Sau khi giành thắng lợi lịch sử ở thủ đô Pêtrôgrát tới cuối tháng 3-1918 là quá trình chính quyền Xô viết giành được thắng lợi hoàn toàn ở Mátxcova. Chỉ trong thời gian 3 tháng, kể từ khi khởi nghĩa thắng lợi ở Pêtrôgrát và Mátxcova, chính quyền Xô viết đã được xác lập trên toàn bộ lãnh thổ của đế quốc Nga cũ. Trong số 84 tỉnh lỵ và thành phố lớn, chỉ có 15 nơi phải tiến hành đấu tranh giành chính quyền. Những nơi còn lại, cách mạng được tiến hành một cách hòa bình.

c) Ý nghĩa lịch sử của cách mạng tháng Mười và sự thiết lập nhà nước Xô viết ở Nga.

1) Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga với việc thiết lập nhà nước vô sản, là cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử loài người. Cách mạng tháng Mười đã giành chính quyền cho quần chúng lao động, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, trong đó nhân dân làm chủ vận mệnh của mình, xây dựng cuộc sống tự do và hạnh phúc.

Cách mạng tháng Mười *không những mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử các dân tộc Liên Xô, mà đồng thời, đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử loài người*, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, cách mạng tháng Mười không những làm sụp đổ một mảng lớn và quan trọng của hệ thống chủ nghĩa đế quốc quốc tế, mà còn làm rung chuyển những trận địa còn lại của chủ nghĩa đế quốc, đẩy chủ nghĩa vào thời kỳ tổng khủng hoảng của nó. Cách mạng tháng Mười ảnh hưởng mạnh mẽ sâu sắc và mở ra một giai đoạn mới trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Giai cấp vô sản và những người cộng sản trên thế giới tập hợp lại dưới lá cờ của chủ nghĩa Lênin, dưới sự lãnh đạo của Quốc tế cộng sản. Chỉ hai năm sau thắng lợi của cách mạng tháng Mười, các Đảng cộng sản đã được thành lập ở 13 nước. Các tổ chức công đoàn, các tổ chức quần chúng trong các nước tư bản phát triển mạnh mẽ. Cách mạng tháng Mười, ảnh hưởng sâu sắc và sâu rộng tới phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh.

2) Cách mạng xã hội chủ nghĩa Mười *để lại nhiều kinh nghiệm của cuộc cách mạng giành chính quyền*. Đó là:

- Quá trình phát triển không ngừng từ cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới tiến thẳng lên cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản.
- Vai trò của liên minh công nông.
- Phương pháp cách mạng và bạo lực cách mạng: đấu tranh chính trị, khởi nghĩa vũ trang, phương pháp cách mạng hòa bình, phương pháp bạo lực cách mạng...

- Mối quan hệ mật thiết giữa cách mạng trong nước và trên thế giới.

3) Cách mạng Nga đã sáng tạo một hình thức mới của nhà nước vô sản - hình thức Xô viết .

Xô viết đã được hình thành từ trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản 1905. Xô viết do tự bản thân quần chúng cách mạng sáng tạo ra. Lúc đầu, Xô viết được lập ra để tổ chức, chỉ đạo các cuộc bãi công. Sau đó, Xô viết đảm nhận chức năng của chính quyền cách mạng. Trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai 1917, lúc đầu, các Xô viết cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai 1917, lúc đầu, các Xô viết cũng đóng vai trò tổ chức các cuộc đấu tranh cách mạng (bãi công, biểu tình khởi nghĩa vũ trang). Sau đó, Xô viết trở thành hình thức tổ chức của chính quyền cách mạng. Sau khi cách mạng tháng Mười thắng lợi, Xô viết trở thành hình thức chính thể của nhà nước Nga.

Từ thực tiễn cách mạng Nga, V.I.Lênin rút ra kết luận: *Xô viết là hình thức chính quyền duy nhất phù hợp ở Nga.*

Nói Xô viết là một hình thức chính thể của nhà nước, vì các Xô viết là hệ thống cơ quan quyền lực của nhà nước. Và khác với các hình thức chính thể khác của nhà nước vô sản, chính thể Xô viết chỉ có đại diện của hai giai cấp công nhân và nông dân còn các giai cấp tư sản, địa chủ, thậm chí cả tầng lớp phú nông đều là đối tượng của chuyên chính vô sản. Bởi vì, ở Nga, cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra gay go và quyết liệt.

2. Nhà nước và pháp luật Xô viết Nga sau cách mạng tháng Mười. Tổ chức bộ máy nhà nước và Hiến pháp 1918.

Ngay sau cách mạng tháng Mười, chính quyền Xô viết đã ban hành hoạt loạt đạo luật, sắc lệnh đập tan bộ máy nhà nước cũ bằng việc bãi bỏ các cơ quan của nó: các bộ, viện Duma, tòa án, cảnh sát, quân đội,... Các quan chức cũ và bọn nhân viên phản động đều bị cách chức, sa thải.

Trong thời gian cuối năm 1917- đầu năm 1918, hệ thống bộ máy nhà nước vô sản được thiết lập và hoàn thiện từng bước từ trung ương đến địa phương. Tổ chức nhà nước được xây dựng *trên cơ sở hệ thống*

các Xô viết từ Trung ương đến địa phương, liên hệ chặt chẽ với các đoàn thể quần chúng.

Đại hội Xô viết toàn Nga là cơ quan quyền lực tối cao

Ban Chấp hành Trung ương Xô viết toàn Nga là cơ quan thường trực giữa hai kỳ Đại hội.

Hội đồng các uỷ viên nhân dân (chính phủ) chịu trách nhiệm trước Đại hội Xô viết toàn Nga và Ban chấp hành Trung ương Xô viết toàn Nga.

Ngày 14-11-1917, Ban chấp hành Trung ương Xô viết toàn Nga phê chuẩn "Những nguyên tắc về sự kiểm soát của công nhân đối với sản xuất và phân phối sản phẩm công nghiệp".

Ngày 2-12-1917, Ban chấp hành Trung ương Xô viết toàn Nga và Hội đồng các uỷ viên nhân dân thành lập Hội đồng tối cao về kinh tế quốc dân, để lãnh đạo toàn bộ hoạt động kinh tế của đất nước.

Ngày 20-12-1917, Uỷ ban đặc biệt toàn Nga, được thành lập. Đó là cơ quan an ninh quốc gia, trực thuộc Hội đồng các uỷ viên nhân dân.

Ngày 15-1-1918, Hội đồng các uỷ viên nhân dân ban hành Sắc lệnh thành lập Hồng quân công nông. Ngày 29-1, Hội đồng lại ban bố Sắc lệnh thành lập hải quân công nông.

Đồng thời với việc thủ tiêu bộ máy nhà nước cũ, xây dựng bộ máy nhà nước mới; chính quyền Xô viết đã ban hành các sắc lệnh xóa bỏ những trật tự xã hội cũ như chế độ phân biệt đẳng cấp, kỳ thị dân tộc, đặc quyền của nhà thờ... ban bố các quyền tự do dân chủ của nhân dân Xô viết.

Trên cơ sở những kinh nghiệm và thực tế bộ máy nhà nước đã được hình thành từ sau cách mạng. Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ III (tháng 1-1918) chính thức tuyên bố:

- Nước Nga là *chính thể cộng hòa Xô viết* đại biểu công nhân binh lính và nông dân. Tất cả quyền lực nhà nước từ trung ương đến địa phương phải nằm trong tay các Xô viết.

- Nước Nga là *hình thức kết cấu nhà nước liên bang*. Các thành viên được tham gia liên bang và các tổ chức của liên bang trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Những nguyên tắc cơ bản của liên bang được khẳng định.

Như vậy, nước Cộng hòa Xô viết Nga trở thành nước Cộng hoà Xô viết liên bang Nga.

- Tổ chức bộ máy nhà nước liên bang gồm:

Đại hội Xô viết toàn Nga là cơ quan quyền lực nhà nước tối cao (Quốc hội).

Ban chấp hành Trung ương Xô viết toàn Nga, do Đại hội Xô viết toàn Nga bầu ra, là cơ quan thường trực của Đại hội.

Hội đồng các uỷ viên nhân dân (chính phủ) cũng do Đại hội Xô viết toàn Nga bầu ra, đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng các uỷ viên nhân dân. Hội đồng có các thành viên là những bộ trưởng của các Bộ uỷ viên nhân dân.

Bản Hiến pháp của nước Cộng hòa Xô viết liên bang Nga được thông qua tại Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ V (tháng 7-1918).

Đây là bản hiến pháp đầu tiên của nhà nước Xô viết, cũng là bản hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

Bản Hiến pháp ghi nhận chính thể cộng hoà Xô viết, kết cấu nhà nước liên bang, tổ chức bộ máy nhà nước... mà đã được Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ III tuyên bố.

Bản Hiến pháp khẳng định các quyền tự do dân chủ của chế độ Xô viết.

Bản Hiến pháp xác định những nhiệm vụ cách mạng của nhà nước và nhân dân Xô viết. Ngay sau khi cách mạng thành công, một trong những vấn đề cốt tử đối với nước Nga Xô viết là phải rút ra khỏi cuộc chiến tranh đế quốc (cuộc thế chiến I) mà Nga hoàng tham gia và Chính phủ lâm thời tư sản theo đuổi. Vì nước Nga cần hòa bình để củng cố lực lượng, chống thù trong giặc ngoài. Ngày 3-3-1918, Nga và Đức ký hòa ước ở Brétlitốp, nước Nga rút ra được khỏi cuộc chiến.

Ngay sau cách mạng, nước Cộng hoà Xô viết non trẻ đã phải đương đầu với thù trong giặc ngoài. Đến mùa hè 1918, nước Nga Xô viết đã ở trong tình trạng vô cùng hiểm nguy. Khoảng 30 vạn quân của 14 nước đế quốc cùng khoảng 1 triệu quân của các tập đoàn phản động trong nước đã chiếm được 3 phần 4 lãnh thổ Nga. Ngày 30-11-1918, Hội đồng quốc phòng công nông được thành lập, do V.I.Lênin làm chủ tịch, là cơ quan đặc biệt và tối cao của Nhà nước Xô viết, có đầy đủ quyền lực để kịp thời tiến hành mọi công việc, huy động mọi sức mạnh của đất nước và chỉ đạo cuộc chiến tranh, bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, để động viên toàn bộ sức người sức của cho cuộc chiến, ngay từ mùa hè 1918, chính quyền Xô viết đã thi hành

"chính sách cộng sản thời chiến" Cuộc chiến đấu đầy gian khổ, hy sinh và anh dũng của Hồng quân và nhân dân các dân tộc Xô viết chống thù trong giặc ngoài đã giành thắng lợi hoàn toàn vào cuối năm 1920.

Nội chiến kết thúc, chính quyền Xô viết bắt tay ngay vào thực hiện nhiệm vụ hàng đầu là khôi phục nền kinh tế vừa bị tàn phá nặng nề. Chính sách cộng sản thời chiến được thay thế bằng "chính sách kinh tế mới" đầy năng động sáng tạo và hiệu quả, với nội dung nổi bật là khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển.

Tháng 12-1917, Phần Lan tách khỏi nước Nga và tuyên bố độc lập. Sau đó, tháng 10-1920, Nga ký hoà ước với Phần Lan và chính thức thừa nhận nền độc lập của Phần Lan. Với hoà ước Riga tháng 3-1921 giữa Nga và Ba Lan, Nga công nhận Ba Lan độc lập.

II. Nhà nước và pháp luật Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (1922-1991)

1. Sự thành lập Nhà nước Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô).

Cách mạng tháng Mười giải phóng không chỉ nhân dân Nga, mà còn cả các dân tộc vốn là thuộc địa của đế quốc Nga hoàng. Ngoài nước Nga, hầu hết các dân tộc vốn là thuộc địa của đế quốc Nga hoàng. Ngoài nước Nga, hầu hết các dân tộc đó cũng thiết lập chế độ Xô viết. Cùng chế độ chính trị giống nhau, đó là nhân tố tiên quyết để hình thành một nhà nước liên bang. Đồng thời, lúc bấy giờ, các nước này phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, với thù trong giặc ngoài, nên để tồn tại và phát triển, các nước đã chọn con đường thành lập một Nhà nước liên bang.

Đến năm 1922, trên lãnh thổ của nước Nga Sa hoàng trước đây, đã thành lập một khối liên minh gồm 6 nước cộng hòa Xô viết: Nga, Ucraina, Bêlôruxia, Adécbaïdan, Ácmêni và Grudia. Trong các tháng 10-12 năm 1922, ở từng nước cộng hòa đó, đã tiến hành đại hội Xô viết toàn quốc, thảo luận và nhất trí thành lập liên bang.

Ngày 30-12-1922, đại hội chung các Xô viết của các nước cộng hòa (sau này được gọi là Đại hội lần thứ nhất các Xô viết liên bang) khai mạc tại Mátxcova, với tổng số 2215 đại biểu. Số đại biểu của từng nước được quy định theo tỷ lệ dân số: Liên bang Nga có 1727 đại biểu. Ucraina 364 đại biểu, Bêlôruxia 33 đại biểu, Liên bang Ngoại Cápcado (gồm Adécbaïdan, Ácmêni và Grudia) 91 đại biểu. Đại hội nhất trí thông qua bản Tuyên ngôn thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô

viết (gọi tắt là Liên Xô) và bản Hiệp ước liên bang. Bản Tuyên ngôn xác định những nguyên tắc tổ chức Liên bang: tự nguyện, bình đẳng hữu nghị và giúp đỡ lẫn nhau. Bản Hiệp ước liên bang quy định về thể thức của các nước cộng hòa xin gia nhập hoặc tách ra khỏi liên bang, về cơ cấu và quyền hạn các cơ quan tối cao của nhà nước. Đại hội đã bầu cơ quan lập pháp tối cao của Liên bang là Ban chấp hành Trung ương Xô viết Liên Xô do M.I Calinin làm chủ tịch, bầu V.I.Lê nin làm chủ tịch Hội đồng uỷ viên nhân dân Liên Xô (cơ quan hành pháp).

Liên Xô lúc mới thành lập chỉ gồm: Liên bang Nga, Ucraina, Liên bang Ngoại Cápcador (sau này được tách thành Adécbaidan, ácmêni và Grudia), Bêlôruxia. Trong mấy thập niên tiếp theo, nhiều nước cộng hòa Xô viết khác đã gia nhập Liên bang, cuối cùng trong Liên Xô có tổng số 15 nước cộng hòa.

2. Nhà nước và pháp luật Xô viết trong quá trình tồn tại của Liên Xô. Tổ chức bộ máy nhà nước qua các hiến pháp.

a) Hiến pháp 1924 và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Khi Liên Xô được thành lập, Hiến pháp 1918 của Liên bang Nga không thể phù hợp. Tháng 1-1924, Đại hội Xô viết Liên Xô đã thông qua bản hiến pháp của toàn Liên bang. Hiến pháp quy định Nhà nước Liên bang có toàn quyền trong các lĩnh vực chính sách đối ngoại, ngoại thương, tổ chức lực lượng vũ trang, mạng lưới giao thông toàn Liên bang. Còn những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của từng nước cộng hòa. Từng nước cộng hòa có chính quyền riêng và pháp luật riêng. Theo hiến pháp, bộ máy Nhà nước Liên bang gồm:

- *Đại hội các Xô viết toàn Liên bang* là cơ quan lập hiến, cứ 1-2 năm họp một kỳ và có thể họp bất thường. Các đại biểu của Đại hội do đại hội Xô viết cấp tỉnh bầu ra.

- *Ban chấp hành Trung ương các Xô viết toàn Liên bang* là cơ quan thường trực của hai kỳ Đại hội, là cơ quan có quyền lập pháp, gồm hai viện ngang quyền nhau. Viện Liên bang, có 451 đại biểu, do Đại hội các Xô viết toàn Liên bang bầu ra. Viện Dân tộc, gồm 136 đại biểu, do các nước cộng hòa bầu lên.

- *Hội đồng các uỷ viên nhân dân (chính phủ)*, do Ban chấp hành Trung ương các Xô viết toàn Liên bang bầu ra.

Sau khi ban hành hiến pháp đầu tiên của Liên bang, Liên Xô tập trung vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội; tiến hành công nghiệp hóa và tập thể hóa nông nghiệp. Đến năm 1936, công cuộc xây dựng chủ

nghĩa xã hội đã thu được những thắng lợi to lớn. Từ một nước nông nghiệp lạc hậu dưới chế độ Nga hoàng, Liên Xô đã trở thành một cường quốc xã hội chủ nghĩa, có kinh tế công nông nghiệp phát triển, tiềm lực quốc phòng hùng mạnh, làm thất bại về cơ bản âm mưu và hành động bao vây phong tỏa của phương Tây đối với Nhà nước Xô viết.

b) *Hiến pháp 1936. Cuộc chiến tranh giữ nước trong thế chiến II, khôi phục kinh tế và tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

Do những biến đổi cơ bản trong đời sống kinh tế xã hội của Liên Xô, ngày 5-12-1936, Đại hội Xô viết Liên Xô đã thông qua hiến pháp mới.

Hiến pháp 1936 xác định chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa có hai hình thức là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, khẳng định Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa là Nhà nước của công nông và cơ sở chính trị của Nhà nước là hệ thống các Xô viết đại biểu nhân dân lao động, ghi nhận vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản.

Hiến pháp quy định tổ chức bộ máy Nhà nước Liên bang như sau:

- *Đại hội Xô viết Liên Xô* là cơ quan lập hiến.

- *Xô viết tối cao Liên Xô* là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, là cơ quan lập pháp của Liên bang. Xô viết tối cao gồm hai viện ngang quyền, đều có nhiệm kỳ 4 năm và đều do dân trực tiếp bầu ra. Viện Liên bang đại biểu cho lợi ích chung của toàn dân, số đại biểu được bầu theo tỉ lệ số dân. Viện dân tộc đại biểu cho lợi ích của các dân tộc. Mỗi nước cộng hòa thành viên của Liên Xô được bầu 25 đại biểu, mỗi nước cộng hòa tự trị trong nước cộng hòa được bầu 11 đại biểu, mỗi tỉnh tự trị trong nước cộng hòa được bầu 5 đại biểu, mỗi tỉnh tự trị trong nước cộng hòa được bầu 5 đại biểu, quận dân tộc tự trị 1 đại biểu. Xô viết tối cao Liên Xô có quyền bầu ra Chủ tịch đoàn Xô viết tối cao mà đứng đầu là Chủ tịch chủ tịch đoàn Xô viết tối cao, Hội đồng các uỷ viên nhân dân, chánh án các thẩm phán của Tòa án tối cao Liên Xô, tổng kiểm sát trưởng và các kiểm sát viên của Viện kiểm sát Xô viết tối cao Liên Xô. Tất cả các cơ quan này đều chịu trách nhiệm trước Xô viết tối cao Liên Xô. Chủ tịch đoàn Xô viết tối cao Liên Xô có nhiều quyền hành lớn, như quyền cử những uỷ viên nhân dân giữa hai kỳ họp của Xô viết tối cao, huỷ bỏ những quyết định không đúng của uỷ viên nhân dân, ra sắc lệnh về tổng động viên, tuyên chiến, ký kết điều ước quốc tế.

- *Hội đồng các uỷ viên nhân dân (tức chính phủ)*, gồm có chủ tịch (tức thủ tướng) và các uỷ viên nhân dân (tức các bộ trưởng).

Như vậy, tổ chức bộ máy nhà nước Liên Xô đã được cải tiến rất nhiều so với hiến pháp 1924. Hiến pháp 1936 *đánh dấu một bước hoàn thiện nhà nước và pháp luật Xô viết.*

Sau khi có hiến pháp mới, Xô viết tối cao Liên Xô đã ban bố nhiều luật trọng yếu của nhà nước Liên Xô, như:

- Luật về các nguyên tắc cơ bản của luật dân sự Liên Xô và các nước cộng hòa Liên bang năm 1961. Tiếp đó, các nước cộng hòa đã ban hành bộ luật dân sự cụ thể của mình.

- Luật về các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Liên Xô và các nước cộng hòa Liên bang 1958. Tiếp đó, các nước cộng hòa đã ban hành bộ luật hình sự cụ thể của mình.

- Luật về các nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự Liên Xô và các nước cộng hòa Liên bang năm 1961. Tiếp đó, các nước cộng hòa đã ban hành bộ luật tố tụng dân sự cụ thể của mình.

- Luật về các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Liên Xô và các nước cộng hòa Liên bang cơ bản của tố tụng hình sự Liên Xô và các nước cộng hòa Liên bang năm 1958. Tiếp đó, các nước cộng hòa đã ban hành bộ luật tố tụng hình sự cụ thể của mình.

- Luật về các nguyên tắc cơ bản của luật lao động Liên Xô và các nước cộng hòa Liên bang 1970. Tiếp đó, các nước cộng hòa đã ban hành bộ luật lao động cụ thể của mình.

- Luật về các nguyên tắc cơ bản của luật đất đai Liên Xô và các nước cộng hòa Liên bang 1968. Tiếp đó, các nước cộng hòa đã ban hành luật đất đai cụ thể của mình.

- Luật về các nguyên tắc cơ bản của luật hôn nhân và gia đình Liên Xô và các nước cộng hòa Liên bang 1968. Tiếp đó, các nước cộng hòa đã ban hành luật hôn nhân và gia đình cụ thể của mình.

Có thể nói, đây là thời kỳ mà *hệ thống pháp luật Xô viết được hoàn thiện về cơ bản.*

Sau khi hiến pháp 1936 được ban hành, Liên Xô đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước và nhất là phải nhanh chóng tăng cường lực lượng quốc phòng trong tình hình quốc tế căng thẳng do chủ nghĩa phát xít lên nắm quyền ở Đức, Italia, Nhật Bản.

Ngày 22-6-1941, phát xít Đức tấn công xâm lược Liên Xô. Nhân dân Xô viết đã phải tiến hành cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, góp phần quyết định vào quá trình đánh bại chủ nghĩa phát xít, cứu nhân loại thoát khỏi thảm họa phát xít.

Sau chiến tranh, Nhà nước và nhân dân Xô viết bắt tay vào công cuộc khôi phục kinh tế và xây dựng đất nước. Từng bước, Liên Xô trở

thành một cường quốc trên thế giới, có công nông nghiệp phát triển, khoa học công nghệ tiên tiến, lực lượng quốc phòng hùng hậu. Liên Xô là thành trì của hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào cách mạng thế giới.

c) *Hiến pháp 1977 và Hiến pháp sửa đổi 1990. Công cuộc cải tổ và sự thất bại.*

Từ Hiến pháp 1936 đến những năm 70, đời sống chính trị - kinh tế - xã hội Xô viết đã có nhiều biến đổi lớn lao. Do đó, ngày 7-10-1977, Đại hội Xô viết Liên Xô đã thông qua bản hiến pháp mới. So với các hiến pháp trước, Hiến pháp 1977 có những điểm mới nổi bật sau đây:

- Hiến pháp xác định nhà nước Xô viết từ đây không phải là Nhà nước chỉ của công nông, mà phát triển thành nhà nước toàn dân. Nhà nước toàn dân là nhà nước xã hội chủ nghĩa ở trình độ phát triển cao nhất.

- Trong tổ chức bộ máy nhà nước, cơ quan lập hiến được gọi là Đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô, cơ quan hành pháp được đổi gọi là Hội đồng Bộ trưởng (vẫn do Xô viết tối cao Liên Xô bầu ra).

Ngày 13-3-1990, Đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô thông qua sửa đổi và bổ sung Hiến pháp 1977, mà cơ bản nhất là có thêm chế định tổng thống. Tổng thống do phổ thông đầu phiếu bầu ra, có nhiệm kỳ 5 năm. Tổng thống có nhiều quyền hạn lớn: đứng đầu Hội đồng liên bang, đề cử hoặc đề nghị bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang.

Từ giữa thập niên 80, Liên Xô bắt đầu tiến hành công cuộc cải tổ đất nước. Công cuộc cải tổ gắn liền với vai trò của Tổng thống Goócbachốp và đã dẫn tới kết cục thất bại, Liên Xô sụp đổ.

C. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA ĐƯỢC THIẾT LẬP Ở CÁC NƯỚC SAUN THẾ CHIẾN II.

Thắng lợi vĩ đại của Liên Xô trong cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít đã tạo điều kiện khách quan vô cùng thuận lợi cho phong trào cách mạng ở các nước. Sau thế chiến II, một loạt nước xã hội chủ nghĩa ra đời. Đó là các nước ở Đông Âu, ở châu Á có Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên, Lào, Việt Nam và Cu Ba ở Mỹ La tinh. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới được hình thành.

I. Đặc điểm chung của nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa được thiết lập ở các nước sau thế chiến II.

1. Các nhà nước xã hội chủ nghĩa này là thành quả chính trị của quá trình cách mạng không ngừng, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân

dân tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Các nước này vốn bị sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc, hoặc là thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc và còn nhiều tàn tích của chế độ phong kiến. Bởi vậy, trước tiên, những nước này đã phải tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, để giải phóng dân tộc, xóa bỏ tàn tích phong kiến, thiết lập chính quyền công nông. Sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, các nước chuyển sang thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa, bởi đã có các điều kiện đảm bảo cho tiến trình đó.

- Đảng của giai cấp công nhân nắm quyền lãnh đạo cách mạng.
- Có khối công nông liên minh vững chắc.
- Có chính quyền dân chủ nhân dân.

2. Do đặc điểm của tiến trình cách mạng, nên các nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và ở châu Á, mang một hình thức chính thể mới là *cộng hòa dân chủ nhân dân*. Vậy hình thức chính thể cộng hòa dân chủ nhân dân có lịch sử quá trình phát triển và hình thành như thế nào và có những đặc điểm gì khác với hình thức chính thể Cộng hòa Xô viết.

Ngay từ thập niên 30, trước nguy cơ lan rộng của chủ nghĩa phát xít, phong trào cách mạng ở một số nước như Pháp, Tây Ban Nha, đã thành lập Mặt trận nhân dân, tập hợp tất cả các lực lượng dân chủ, nhằm vào kẻ thù chính là chủ nghĩa phát xít. Để đối phó với thảm họa phát xít, từ ngày 25-7 đến 25-8-1935, Quốc tế Cộng sản (do V.I.Lênin sáng lập và lãnh đạo từ 1919) đã họp đại hội lần thứ 7 tại Mátxcova. Trên cơ sở phân tích tình hình thế giới, tổng kết và phát triển kinh nghiệm đấu tranh, Đại hội của Quốc tế cộng sản chỉ thị cho phong trào cách mạng ở các nước phải thành lập các mặt trận nhân dân, bao gồm Mặt trận nhân dân chống phát xít ở nước bị phát xít thống trị, hoặc Mặt trận thống nhất chống đế quốc ở nước thuộc địa. Các mặt trận đó phải tập hợp được tất cả các lực lượng tán thành độc lập và dân chủ, không chỉ bao gồm công nông, mà còn cả những người tiến bộ trong giới tư sản và địa chủ, để nhằm vào kẻ thù chính là phát xít, đế quốc. Chính quyền mới được lập ra là chính phủ của Mặt trận nhân dân và cũng gồm những đại diện rộng rãi như vậy. Trong Mặt trận nhân dân và chính quyền của Mặt trận, Đảng cộng sản phải nắm được quyền lãnh đạo và phải có khối liên minh công nông vững chắc. Như vậy, từ những năm 30, với chủ trương thành lập loại hình tổ chức chính trị mới là Mặt trận nhân dân và chính phủ của Mặt trận, hình ảnh của chính thể Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân

đã được phê loại. Từ sau Đại hội 7 của Quốc tế cộng sản, ở nhiều nước, Đảng cộng sản đã thành lập Mặt trận nhân dân chống phát xít hoặc Mặt trận thống nhất chống đế quốc, với những tên gọi cụ thể khác nhau, (sau này có tên chung là Mặt trận dân tộc thống nhất). Sau khi cách mạng thành công, các lực lượng trong Mặt trận đều được tham gia vào chính quyền Nhà nước. Như vậy, hình thức chính thể Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân đã ra đời.

Hình thức chính thể Cộng hòa dân chủ nhân dân, khác với hình thức chính thể Cộng hòa Xô viết, với hai đặc điểm nổi bật sau:

- Tham gia vào chính quyền Nhà nước Xô viết chỉ có đại diện của công nông, còn ở Nhà nước dân chủ nhân dân không chỉ có đại diện của công nông, mà còn có nhiều tầng lớp khác, tán thành độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội (một số người vốn là tư sản, đại chủ, công chức của chế độ cũ).

- Trong xã hội Xô viết không có tổ chức Mặt trận, còn ở các nước dân chủ nhân dân đều có Mặt trận dân tộc thống nhất (với những tên gọi cụ thể khác nhau) là cơ sở chính trị-xã hội của nhà nước.

Riêng trong cách mạng Cu Ba, do ở liền kề với Mỹ và bị thù trong giặc ngoài điên cuồng chống phá, nên hình thức tổ chức của Nhà nước cộng hòa Cu Ba là hình thức đặc biệt.

Về pháp luật của các nhà nước dân chủ nhân dân, có những đặc điểm chung chủ yếu sau đây:

- Sau ngày cách mạng thành công, do chưa thể có ngay một hệ thống pháp luật mới hoàn chỉnh, cho nên một số luật lệ cũ còn tạm thời được sử dụng. Đó thường là một số luật lệ về hình sự, dân sự. Tùy theo tình nước, việc sử dụng luật lệ cũ trong thời gian dài ngắn khác nhau, như Tiệp Khắc trong 3 năm, Rumani 6 năm, Việt Nam 9 năm...

- Nếu như pháp luật Xô viết, do mức độ gay gắt của đấu tranh giai cấp, nên đã tước quyền bầu cử và ứng cử của tư sản, địa chủ và quan chức chính quyền cũ, thì pháp luật ở các nước dân chủ nhân dân đều thừa nhận quyền công dân của mọi người, nếu họ không chống lại nền độc lập và dân chủ.

- Pháp luật của những nước dân chủ nhân dân chịu ảnh hưởng nhiều từ pháp luật Xô viết, bởi do vai trò và uy tín của Nhà nước Xô viết, bởi hệ thống pháp luật Xô viết đã hình thành và phát triển sớm. Sự tiếp

thu đó được thể hiện ở nhiều mặt: tư tưởng pháp lý, kỹ thuật làm luật, hình thức pháp luật, nội dung của nhiều chế định pháp luật.

II. Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu.

Các nước Đông Âu vốn là những nước tư bản lạc hậu, bị lệ thuộc nhiều vào những nước lớn Anh, Pháp, Đức. Trong thế chiến II, các nước Đông Âu bị phát xít Đức, Italia xâm lược (Tiệp Khắc, Ba Lan, Anbani) hoặc trước đó chủ nghĩa phát xít trong nước đã lên cầm quyền và rồi được sự "bảo hộ" của quân đội Đức (Hunggari, Rumani, Bungari).

Trong những năm 1944-1945, được sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô, ở các nước này, phong trào cách mạng do Đảng cộng sản lãnh đạo đã giải phóng đất nước khỏi ách phát xít. Tiếp đó, được trợ giúp của Liên Xô, những nước này đã tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cộng hòa nhân dân xã hội chủ nghĩa Anbani:

Từ tháng 4-1939, Anbani bị phát xít Italia chiếm đóng. Mặt trận giải phóng dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, đã đoàn kết các tầng lớp nhân dân chống phát xít. Tháng 9-1943, Italia đầu hàng lực lượng phe Đồng minh, quân đội giải phóng nhân dân Anbani giải phóng đất nước. Ngay sau đó, Anbani bị Đức tấn công và chiếm đóng. Khi quân đội Liên Xô phản công Đức ở vùng Ban căng, quân giải phóng nhân dân Anbani giải phóng đất nước. Chính phủ lâm thời thành lập, được các nước Đồng minh công nhận.

Tháng 12-1945, Anbani tiến hành bầu cử Quốc hội, Mặt trận dân chủ (Mặt trận giải phóng dân tộc trước đây) được 82% tổng số phiếu bầu. Ngày 11-1-1946, Quốc hội tuyên bố Anbani là nước cộng hòa nhân dân. Hiến pháp được ban bố. Quốc hội đã ban hành luật cải cách ruộng đất, luật quốc hữu hóa các ngân hàng, xí nghiệp tư bản.

Sau khi hoàn thành khôi phục kinh tế, Anbani bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ này, các bộ luật chủ yếu đã được ban hành, như bộ luật dân sự, bộ luật hình sự, bộ luật tố tụng dân sự, bộ luật tố tụng hình sự.... Năm 1976, Anbani ban hành hiến pháp mới, đổi tên nước là Cộng hòa nhân dân xã hội chủ nghĩa Anbani. Theo hiến pháp này, cơ quan lập pháp là Quốc hội, do phổ thông đầu phiếu bầu ra, có nhiệm kỳ 5 năm. Cơ quan thường vụ của quốc hội, do Quốc hội bầu. Cơ quan hành pháp là hội đồng bộ trưởng, đứng đầu là thủ tướng, do Quốc hội bầu.

Cộng hoà nhân dân Ba Lan:

Từ khi Ba Lan bị phát xít Đức chiếm đóng năm 1939, chính phủ tư sản phải lưu vong ở nước ngoài. Ở trong nước, Đảng công nhân Ba Lan lãnh đạo phong trào kháng chiến. Ngày 1-1-1944, Đảng công nhân cùng các đảng phái dân chủ thành lập Hội đồng dân tộc Ba Lan. Ngày 21-7-1944, Hội đồng dân tộc Ba Lan ra sắc lệnh thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc (tức chính phủ lâm thời. Tháng 1-1945, quân đội Liên Xô và quân đội nhân dân Ba Lan giải phóng đất nước Ba Lan. Hội đồng dân tộc Ba Lan thực hiện chức năng cơ quan quyền lực cao nhất. Chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập trong cả nước và thực hiện các cải cách dân chủ. Năm 1945, chính phủ lâm thời mở rộng cho các thành viên của chính phủ tư sản lưu vong tham gia và sau đó được các nước Đồng minh công nhận.

Trong cuộc bầu cử quốc hội ngày 19-1-1947, Đảng công nhân cùng các đảng phái dân chủ khác ngành được đa số tuyệt đối (384 trong tổng số 444 ghế), những đại diện tư sản bị loại khỏi chính quyền nhà nước. Năm 1952, Quốc hội thông qua hiến pháp. Hiến pháp lấy tên nước là Cộng hòa nhân dân Ba Lan. Quốc hội có nhiệm kỳ 5 năm, do phổ thông đầu phiếu bầu ra. Chủ tịch nước là nguyên thủ quốc gia, do Quốc hội bầu. Cơ quan hành pháp là chính phủ., Sau khi có hiến pháp, dần dần các bộ luật và luật chủ yếu được ban bố. Năm 1976, hiến pháp được sửa đổi. Trong đó, chính phủ được đổi gọi là Hội đồng bộ trưởng, đứng đầu là chủ tịch.

Cộng hòa nhân dân Bungari:

Năm 1941, chính quyền Bungari gia nhập liên minh phát xít và để cho quân đội Đức vào chiếm đóng đất nước. Năm 1942, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, Mặt trận Tổ quốc Bungari được thành lập, đoàn kết các lực lượng yêu nước, chống phát xít. Ngày 9-9-1944, được sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô, cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ và giành thắng lợi, chính phủ của Mặt trận Tổ quốc Bungari được thành lập. Trong cuộc bầu cử Quốc hội ngày 18-11-1945, các ứng cử viên của Mặt trận Tổ quốc giành được 88% số phiếu bầu. Các cải cách dân chủ được thực hiện.

Ngày 15-9-1946, Bungari chính thức tuyên bố thành lập nước cộng hòa nhân dân. Hiến pháp được ban bố. Sau đó, các bộ luật và luật chủ

yếu lần lượt được ban hành. Năm 1971, Bungari ban hành hiến pháp mới: Theo đó, Quốc hội có nhiệm kỳ 5 năm, do phổ thông đầu phiếu bầu ra, cơ quan hành pháp được gọi là hội đồng bộ trưởng.

Cộng hòa dân chủ Đức:

Sau chiến tranh, ở Đông Đức, dưới quyền quân quản của Liên Xô, các cải cách dân chủ được thực hiện. Năm 1948, Hội đồng nhân dân Đức được thành lập, do Đảng xã hội thống nhất Đức (Đảng cộng sản) lãnh đạo. Ngày 7-10-1949, Hội đồng nhân dân Đức đổi là Viện nhân dân, đồng thời tuyên bố thành lập nước Cộng hòa dân chủ Đức và thông qua hiến pháp. Ngày 10-10-1949, Ủy ban quân quản của Liên Xô trao chức năng quản lý Đông Đức cho chính phủ Cộng hòa dân chủ Đức.

Sau khi thành lập nước và ban bố hiến pháp, Cộng hòa dân chủ Đức đã tiến hành bầu cử Quốc hội, ban hành các bộ luật và luật chủ yếu. Đến những năm 1970, Cộng hòa dân chủ Đức đã được nhiều nước công nhận. Bản hiến pháp mới được ban bố. Theo đó, Quốc hội có nhiệm kỳ 5 năm và do phổ thông đầu phiếu bầu ra, cơ quan thường vụ của Quốc hội là hội đồng nhà nước, chính phủ được gọi là hội đồng bộ trưởng.

Cộng hòa nhân dân Hunggari:

Chủ nghĩa phát xít đã lên cầm quyền ở Hunggari và từ tháng 3-1944 cho quân đội Đức đóng trên lãnh thổ. Tháng 5-1944, Đảng cộng sản cùng các đảng phái dân chủ khác thành lập Mặt trận Hunggari, chống phát xít. Tháng 10-1944, quân đội Liên Xô tiến vào giải phóng Hunggari.

Mặt trận Hunggari cải tổ thành Mặt trận dân tộc độc lập Hunggari. Tháng 12-1944, Quốc hội lâm thời được triệu tập, thành lập chính phủ lâm thời. Chính quyền dân chủ nhân dân thực hiện nhiều cải cách dân chủ. Mùa thu 1945, Hunggari tiến hành cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên. Sau khi đập tan âm mưu đảo chính của cánh hữu (tháng 12-1946), cuộc bầu cử Quốc hội trước thời hạn được tiến hành (tháng 8-1947) và một chính phủ mới được thành lập. Ngày 18-8-1949, Quốc hội thông qua hiến pháp. Hiến pháp 1949 tuyên bố thành lập nước Cộng hòa nhân dân Hunggari.

Năm 1956, lực lượng cách mạng với sự trợ giúp của quân đội Liên Xô lại đập tan một cuộc bạo loạn. Sau sự kiện này, những người cộng sản Hunggari phải cải tổ lại hàng ngũ, thành lập Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa. Bộ máy nhà nước được thiết lập lại. Hiến pháp mới được ban hành. Theo đó, cơ quan thường vụ của quốc hội được gọi là Hội đồng chủ tịch Quốc hội; chính phủ được gọi là hội đồng bộ trưởng.

Cộng hoà nhân dân Rumani:

Tháng 11-1940, chính quyền phát xít Rumani tham gia liên minh phát xít. Từ tháng 5-1944, Đảng cộng sản đã liên minh với các đảng phái dân chủ, để đấu tranh chống phát xít. Tháng 8-1944, cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ, chính quyền phát xít bị lật đổ. Nhưng chính quyền lại rơi vào tay giai cấp tư sản, với chính phủ mới gồm đa số đại diện cánh hữu, chỉ có một bộ trưởng cộng sản.

Với sự có mặt của quân đội Liên Xô, Đảng cộng sản Rumani đã lãnh đạo nhân dân chống lại lực lượng cánh hữu. Ngày 6-3-1945, Chính phủ cánh hữu bị đổ, chính phủ của Mặt trận dân tộc dân chủ do Đảng cộng sản lãnh đạo lên thay. Tháng 11-1946, trong cuộc bầu cử Quốc hội, lực lượng dân chủ giành được đa số tuyệt đối (377 trong tổng số 412 ghế). Chính phủ mới thi hành các cải cách dân chủ.

Ngày 30-12-1947, Quốc hội thông qua hiến pháp, chính thức tuyên bố thành lập nước Cộng hòa nhân dân Rumani. Sau đó, Quốc hội thông qua các bộ luật và đạo luật chủ yếu. Năm 1965, hiến pháp mới được ban bố. Trong cơ cấu tổ chức nhà nước có Quốc hội, chủ tịch nước, hội đồng bộ trưởng.

Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc.

Từ tháng 3-1939, Tiệp Khắc bị phát xít Đức xâm chiếm. Giới tư sản thành lập chính phủ lưu vong ở nước ngoài. Ở trong nước, Đảng cộng sản lãnh đạo cuộc đấu tranh chống phát xít và thành lập Ủy ban cách mạng nhân dân. Tháng 3-1945, Đảng cộng sản và chính phủ tư sản lưu vong thỏa thuận thành lập Mặt trận dân tộc toàn quốc và chính phủ của Mặt trận. Tháng 5-1945, được sự giúp đỡ của quân đội Liên Xô, cuộc khởi nghĩa vũ trang giành thắng lợi, chính quyền chuyển vào tay chính phủ của Mặt trận dân tộc toàn quốc.

Trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 6-1946, Đảng cộng sản giành được nhiều phiếu nhất (38%) và đứng ra thành lập chính phủ liên hiệp, tiến hành nhiều cải cách dân chủ. Tháng 2-1948, thế lực cánh hữu gây ra cuộc khủng hoảng trong chính phủ liên hiệp và bạo loạn. Lực lượng cách mạng tổ chức các cuộc đấu tranh chính trị rộng khắp, loại bỏ các đại diện cánh hữu ra khỏi chính quyền nhà nước. Ngày 11-7-1960, Quốc hội thông qua Hiến pháp mới; đổi tên Cộng hòa Tiệp Khắc thành Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Tiệp Khắc. Năm 1968, quân đội Liên Xô và lực lượng cách mạng Tiệp Khắc đập tan cuộc bạo động mới của cánh hữu. Sau sự kiện này, Đảng cộng sản và nhà nước được củng cố lại. Hiến pháp mới được ban bố, xác lập Nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa (ở Tiệp Khắc có hai dân tộc lớn là Séc và Xlôvaki). Nhà nước liên bang gồm hai nước cộng hòa: Séc và Xlôvaki. Quốc hội liên bang gồm hai viện có quyền ngang nhau và đều do phổ thông đầu phiếu bầu ra. Viện dân tộc đại biểu cho lợi ích của các dân tộc, mỗi dân tộc đều có số lượng đại biểu như nhau. Viện nhân dân đại biểu cho lợi ích của mọi công dân, không kể thuộc dân tộc nào, số đại biểu tỉ lệ với số dân ở từng địa phương. Chủ tịch nước là nguyên thủ quốc gia, do quốc hội liên bang bầu. Chính phủ liên bang cũng do quốc hội bầu ra. Ở từng nước cộng hòa đều có Hội đồng dân tộc (quốc hội) và chính phủ. Các bộ luật và luật chủ yếu được ban hành.

III. Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa ở các nước châu Á và Cu Ba⁽¹⁾

Cộng hòa nhân dân Mông Cổ:

Ngày 11-7-1921, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Mông Cổ giành thắng lợi. Ngày 26-11-1924, Mông Cổ tuyên bố là nước cộng hòa nhân dân. Từ một nước rất lạc hậu, được sự giúp đỡ của Liên Xô, Mông Cổ đã vượt qua bao khó khăn, tiến hành các cải cách dân chủ trong một thời kỳ dài.

Sau thế chiến II, Mông Cổ bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Theo hiến pháp Mông Cổ, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất là Quốc hội; cơ quan thường vụ Quốc hội là đoàn chủ tịch Quốc hội, chính phủ được gọi là hội đồng bộ trưởng.

Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên:

Triều Tiên trở thành thuộc địa của Nhật từ năm 1910. Sau thế chiến II, theo nghị quyết hội nghị Ianta của các nước Đồng minh, (tháng 2-1945), Triều Tiên tạm thời chia cắt làm hai miền (ranh giới là vĩ tuyến 38): miền Bắc thuộc quyền quân quản của Liên Xô, còn miền Nam thuộc quyền quân quản của Mỹ.

Ở miền Bắc, được sự giúp đỡ của Liên Xô, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân có điều kiện thuận lợi phát triển. Các cơ quan chính

⁽¹⁾ Nhà nước và pháp luật Việt Nam được trình bày ở giáo trình *Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam*.

quyền địa phương và đoàn thể quân chúng được thành lập. Ngày 8-2-1946, Bắc Triều Tiên thiết lập Ủy ban nhân dân lâm thời, là cơ quan chính quyền cao nhất. Ủy ban nhân dân lâm thời ban bố luật cải cách ruộng đất, luật quốc hữu hóa, luật về quyền bình đẳng nam nữ, luật lao động. Tháng 2-1947, Hội nghị nhân dân tối cao - cơ quan lập pháp và Ủy ban nhân dân tối cao- cơ quan hành pháp được thành lập.

Tháng 5-1948, Nam Triều Tiên lập nước Cộng hòa Triều Tiên (Hàn Quốc). Tháng 8-1948, Bắc Triều Tiên tổ chức tuyển cử bầu Hội nghị nhân dân tối cao (Quốc hội). Ngày 9-9-1948, Hội nghị nhân dân tối cao tuyên bố thành lập nước Cộng hòa chủ nhân dân Triều Tiên, thông qua hiến pháp và bầu chính phủ. Trong những năm 1950-1953, cuộc chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, giữa một bên là Nam Triều Tiên và Mỹ, với một bên là Bắc Triều Tiên và Trung Quốc. Đến ngày 27-7-1953, các bên tham chiến đã ký Hiệp định đình chiến, lại lấy vĩ tuyến 38 làm giới tuyến phân chia hai nước. Sau chiến tranh, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên bước vào khôi phục kinh tế và xây dựng ban hành hiến pháp mới. Theo đó, Hội nghị nhân dân tối cao là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, có quyền lập hiến, với nhiệm kỳ 4 năm, do phổ thông đầu phiếu bầu ra, có cơ quan thường vụ là Ủy ban thường trực. Ủy ban nhân dân Trung ương, đứng đầu là Chủ tịch nước, là cơ quan lập pháp, do Hội nghị nhân dân tối cao bầu ra. Chủ tịch là nguyên thủ quốc gia. Hội đồng hành chính (chính phủ), đứng đầu là thủ tướng, là cơ quan hành pháp, do Ủy ban nhân dân trung ương bầu ra.

Từ cuối những năm 1980, Cộng hòa nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc bắt đầu cuộc đàm phán về việc hòa bình thống nhất bán đảo Triều Tiên. Đặc biệt, năm 2000, tổng thống Hàn Quốc đã chính thức sang thăm Cộng hòa nhân dân Triều Tiên, mở ra một trang mới trong quan hệ giữa hai miền và đẩy nhanh quá trình thống nhất bán đảo Triều Tiên. Từ đó, cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên phá được thế cô lập trên trường quốc tế.

Cộng hòa nhân dân Trung Hoa:

Đầu thế kỷ XX, Trung Quốc bị nhiều đế quốc phương Tây xâm lược, xâu xé và trở thành nước nửa thuộc địa - nửa phong kiến. Năm 1911, cuộc cách mạng Tân Hợi do Tôn Dật Tiên (Tôn Trung Sơn) lãnh tụ Quốc dân đảng lãnh đạo, là cuộc cách mạng dân chủ tư sản, đã lật đổ triều đình Mãn Thanh, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Trung Hoa.

Chính quyền của Tổng thống Tôn Trung Sơn chỉ làm chủ được vùng đất hạn hẹp và không vững chắc, nên nhìn chung, Trung Quốc vẫn là xã hội nửa thuộc địa - nửa phong kiến. Sau khi Tôn Trung Sơn chết, Tưởng Giới Thạch nắm quyền lãnh đạo Quốc dân đảng và làm tổng thống. Năm 1937, phát xít Nhật mở rộng chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Được sự giúp đỡ của Liên Xô, lực lượng vũ trang của Đảng cộng sản Trung Quốc giải phóng được nhiều vùng ở bắc và đông bắc. Sau thế chiến II, ở Trung Quốc diễn ra cuộc nội chiến, giữa một bên là lực lượng Quốc dân đảng của Tưởng Giới Thạch được Mỹ trợ giúp một bên là lực lượng của Đảng Cộng sản. Cuối cùng, lực lượng Tưởng Giới Thạch thất bại và chạy ra Đài Loan. Ngày 1-10-1949. Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được tuyên bố thành lập. Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc và sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là một trong những sự kiện lịch sử to lớn có ý nghĩa quan trọng, củng cố sức mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa, làm thay đổi so sánh lực lượng trên thế giới, có lợi cho cách mạng.

Sau chiến tranh, Trung Quốc bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Năm 1950, hiến pháp được ban hành. Sau đó, nhiều bộ luật và luật chủ yếu được ban hành. Cuộc cách mạng văn hóa (1966-1976) đã làm đảo lộn đời sống chính trị, kinh tế, xã hội. Sau cách mạng văn hóa, tổ chức nhà nước và hệ thống chính trị được củng cố lại. Năm 1982, Trung Quốc tiến hành sửa đổi hiến pháp. Theo đó, Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (Quốc hội) có nhiệm kỳ 5 năm, do phổ thông đầu phiếu bầu ra và có Ủy ban thường trực. Chủ tịch nước là nguyên thủ quốc gia, do Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc bầu. Quốc vụ viện (Chính phủ), đứng đầu là thủ tướng, do Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc bầu. Mặt trận dân tộc thống nhất ở Trung Quốc được gọi là Hội nghị hiệp thương chính trị toàn quốc.

Với chính sách “một nước hai chế độ”, Trung Quốc đã thu hồi được Hồng Kông (1997), Ma Cao (1999) và đang đấu tranh đòi Đài Loan trở về với đại lục.

Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào:

Từ năm 1893, Lào trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Trong thế chiến II, Lào bị phát xít Nhật chiếm đóng. Tháng 8-1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương - tiền thân của Đảng nhân dân

cách mạng Lào sau này, cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi. Ngày 12-10-1945, Chính phủ lâm thời được thành lập, tuyên bố nước Lào độc lập.

Đầu năm 1946, thực dân Pháp trở lại xâm lược Lào. Chính phủ lâm thời phải lưu vong sang Băng Cốc (Thái Lan). Nhân dân Lào đã sát cánh cùng nhân dân Việt Nam và Campuchia tiến hành cuộc kháng chiến. Ngày 13-8-1950, Đại hội toàn quốc kháng chiến tuyên bố thành lập Mặt trận Lào tự do và chính phủ kháng chiến. Tháng 7-1954, Pháp phải ký Hiệp nghị Giơnevơ, công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia, thừa nhận địa vị hợp pháp của chính phủ kháng chiến Lào, xác định hai tỉnh Phong Xa Lỳ và Sầm Nưa là khu vực tập kết và quản lý trực tiếp của lực lượng kháng chiến. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Lào đã giành được thắng lợi rất quan trọng.

Sau Hiệp nghị Giơnevơ, đế quốc Mỹ hất cẳng thực dân Pháp, biến Lào thành một thuộc địa kiểu mới, xây dựng hệ thống nguy quân nguy quyền. Nhân dân Lào lại phải tiếp tục tiến hành cuộc kháng chiến. Ngày 22-10-1957, Mỹ-ngụy phải ký Hiệp nghị Viên Chăn, thành lập chính phủ liên hiệp, gồm đại biểu của nhiều lực lượng chính trị ở Lào. Cùng năm đó, Chính phủ liên hiệp ban bố hiến pháp. Tháng 5-1958, trong cuộc bầu cử quốc hội, lực lượng yêu nước giành được một số vị trí quan trọng ở Quốc hội và chính phủ liên hiệp. Hoảng sợ trước vai trò và sự lớn mạnh của lực lượng cách mạng, ngày 18-8-1958, Mỹ-ngụy lật đổ chính phủ liên hiệp, xé bỏ Hiệp nghị Viên Chăn và sau đó thành lập chính quyền riêng ở Xavanakhét. Do những thất bại nặng nề về quân sự, ngày 23-7-1962, Mỹ-ngụy buộc phải ký Hiệp nghị Giơnevơ về Lào, công nhận chính phủ liên hiệp dân tộc lâm thời (đã được thành lập trước đó ít ngày). Nhưng chẳng bao lâu sau đó, Mỹ-ngụy lại xé bỏ Hiệp nghị Giơnevơ về Lào. Quân dân Lào phối hợp với quân tình nguyện Việt Nam liên tiếp giáng cho đối phương những đòn thất bại nặng nề. Mỹ-ngụy ngày càng sa lầy lúng túng. Ngày 21-2-1973, Mỹ-ngụy buộc phải ký Hiệp định Viên Chăn, lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc, thành lập Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp và chính phủ liên hiệp dân tộc lâm thời. Hiệp định này tạo ra điều kiện thuận lợi cơ bản để tiến tới hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Năm 1975, lực lượng cách mạng giành được toàn bộ chính quyền.

Ngày 1-12-1975, Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Lào khai mạc. Đại hội chấp nhận đơn xin thoái vị của nhà vua, đơn xin giải thể của

Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp và chính phủ liên hiệp dân tộc lâm thời. Ngày 2-12, Đại hội chính thức tuyên bố thành lập nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, bầu ra Hội đồng nhân dân tối cao, cử chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Lào yêu nước làm chủ tịch nước, kiêm chủ tịch Hội đồng nhân dân tối cao. Sau chiến tranh, Lào bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Năm 1991, Hội đồng nhân dân tối cao thông qua hiến pháp. Theo đó, Hội đồng nhân dân tối cao (quốc hội) có nhiệm kỳ 5 năm, do phổ thông đầu phiếu bầu ra. Chủ tịch nước do Hội đồng nhân dân tối cao bầu, là nguyên thủ quốc gia, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tối cao. Hội đồng Bộ trưởng (chính phủ), đứng đầu là Thủ tướng, do Hội đồng nhân dân tối cao bầu.

Cộng hòa Cu Ba:

Sau hơn 400 năm là thuộc địa của Tây Ban Nha, Cu Ba lại rơi vào ách thực dân mới của Mỹ. Ngày 26-7-1953, một nhóm thanh niên yêu nước cho Phi đen Caxtorô lãnh đạo, đã tiến công pháo đài Môncađa, mở đầu cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài tay sai Mỹ. Đến năm 1958, lực lượng cách mạng đã phát triển vượt bậc. Ngày 1-1-1959, lực lượng cách mạng đã tiến vào giải phóng thủ đô Habana.

Sau khi cách mạng thắng lợi, chính phủ Cu Ba thi hành các cải cách dân chủ, ra sắc lệnh cải cách ruộng đất, sắc lệnh quốc hữu hóa, Tháng 4-1961, Cu Ba đập tan cuộc tấn công xâm lược của Mỹ và tay sai ở bãi biển Gi-rôn. Ngày 26-7-1961, các tổ chức cách mạng hợp nhất thành tổ chức cách mạng thống nhất, sau đó đổi thành Đảng thống nhất cách mạng xã hội chủ nghĩa (1962), rồi lấy tên là Đảng cộng sản Cu Ba (1965). Về tổ chức bộ máy nhà nước, do Mỹ ở sát cạnh và bao vây, cấm vận Cu Ba về mọi mặt, sự phá hoại quyết liệt của các thế lực phản động trong và ngoài nước, nên để bảo vệ sự sống còn của Tổ quốc, toàn bộ quyền lực nhà nước đều tập trung vào chính phủ do Phi đen đứng đầu. Ngày 15-2-1976, hiến pháp được ban hành. Theo đó, Quốc hội do phổ thông đầu phiếu bầu ra, nắm quyền lập pháp. Hội đồng Nhà nước, đứng đầu là chủ tịch, do Quốc hội bầu ra, và là cơ quan thường vụ của quốc hội. Hội đồng Bộ trưởng, đứng đầu là chủ tịch, do Quốc hội bầu, là cơ quan hành pháp. Sau hiến pháp 1976, Cu Ba đã từng bước ban hành các luật về tổ chức các cơ quan nhà nước, về hôn nhân và gia đình, dân sự, hình sự, tố tụng... Từ sau khi Liên Xô sụp đổ, Cộng hòa Cu Ba gặp phải

nhieu khó khăn, nhưng đã từng bước tháo gỡ và vẫn vững vàng trước sự bao vây, cấm vận của Mỹ.

IV. Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Công cuộc cải cách, đổi mới của các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga đã mở ra thời đại mới: thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên thế giới. Từ đó đến nay, lịch sử nhà nước pháp luật xã hội chủ nghĩa đã trải qua những bước thăng trầm.

Từ năm 1917, đến năm 1945, Nhà nước Xô viết - Nhà nước xã hội chủ nghĩa duy nhất trên thế giới - ra đời và phát triển. Mặc dù đơn độc giữa sự bao vây chống phá của thế giới tư bản, nhưng Nhà nước Xô viết không những đứng vững, mà còn lớn mạnh về mọi mặt, là thành trì của cách mạng thế giới.

Từ 1945 đến cuối thập niên 80, là thời kỳ chủ nghĩa xã hội vượt ra phạm vi một nước, trở thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Các Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã nêu cao tình hữu nghị, hợp tác toàn diện. Trong đó tiêu biểu là tổ chức Hội đồng tương trợ kinh tế, tổ chức Hiệp ước Vácsava... Các Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã giữ một vai trò trọng yếu trong đời sống chính trị quốc tế.

Từ cuối thập niên 80 đến nay, thời kỳ này mở đầu bởi sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu. Đồng thời sự kiện nổi bật khác, là các nước xã hội chủ nghĩa còn lại đã và đang tiến hành công cuộc cải cách, đổi mới toàn diện và đã thu được những thắng lợi to lớn.

1. Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu. Thể chế chính trị - pháp lý hiện nay.

a) Sự tan rã của Liên Xô. Liên bang Nga và Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG)

Cuối thập niên 80, công cuộc cải tổ ở Liên Xô ngày càng phạm những sai lầm nghiêm trọng và lún sâu vào khó khăn bế tắc. Đất nước Xô viết lâm vào khủng hoảng mọi mặt; sự suy sụp về kinh tế, sự rối ren về chính trị, sự gia tăng mâu thuẫn và xung đột sắc tộc. Ngày 24-8-1991, Goócbachốp tuyên bố từ chức Tổng Bí thư Đảng cộng sản Liên Xô và giải tán Ủy ban Trung ương Đảng, sau đó đình chỉ hoạt động của Đảng Cộng sản Liên Xô (29-8). Chính quyền Xô viết trong toàn Liên bang bị giải thể. Làn sóng chống cộng và chủ nghĩa xã hội lan rộng khắp nơi. Các

nước cộng hòa tuyên bố độc lập. Cuối cùng, ngày 21-12-1991, các nước cộng hòa đã ký Hiệp định giải tán Liên bang Xô viết và chính thức thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), đánh dấu sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa và sự tan vỡ của Nhà nước liên bang ở Liên Xô sau 74 năm tồn tại.

Hiện nay thể chế chính trị - pháp lý ở các nước thuộc Liên Xô cũ như sau:

Liên bang Nga: theo chính thể Cộng hòa tổng thống. Theo hiến pháp 1993, nghị viện có hai viện. Viện Duma quốc gia (hạ viện) có hơn 400 ghế, được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, với nhiệm kỳ 4 năm. Hội đồng liên bang (thượng viện), có gần 200 ghế, gồm những đại biểu được bổ nhiệm từ các quan chức cao cấp ở địa phương (nước cộng hòa, khu, tỉnh). Trong nghị viện, Viện Duma có nhiều quyền hơn Hội đồng liên bang. Tổng thống do dân bầu có nhiều quyền hành rộng lớn, trong đó có quyền giải tán hạ viện. Nga theo chế độ đa đảng, trong đó có những đảng lớn như Đảng Dân chủ Nga, Đảng Nhân dân tự do Nga, Đảng Cộng hòa, Đảng Cộng sản Nga...

Cộng hòa Bêlarút: Theo hiến pháp 1994, Cộng hòa Bêlarút theo chính thể cộng hòa tổng thống. Tổng thống do dân bầu có nhiều quyền hành lớn, nhưng không có quyền giải tán Quốc hội. Nghị viện gồm hai viện. Hạ viện (còn được gọi là viện dân biểu) có 110 ghế, do phổ thông đầu phiếu bầu ra, với nhiệm kỳ 4 năm. Thượng viện (còn được gọi là Hội đồng Nhà nước cộng hòa) với nhiệm kỳ 4 năm, có 64 ghế, trong đó có 56 nghị sĩ được bầu trực tiếp.

Ucraina: Hiến pháp 1996 quy định chế độ cộng hòa tổng thống. Tổng thống do phổ thông đầu phiếu bầu ra, có nhiệm kỳ 4 năm. Quốc hội (một viện) có nhiệm kỳ 4 năm, cũng do dân bầu ra, gồm 450 đại biểu.

Cộng hòa Ác-mê-ni-a: Hiến pháp 1995 quy định chế độ cộng hòa tổng thống. Tổng thống được bầu bằng phổ thông đầu phiếu có nhiệm kỳ 5 năm. Quốc hội (một viện) với nhiệm kỳ 4 năm, có 190 đại biểu, được bầu bằng phổ thông đầu phiếu.

Cộng hòa Adécbaigian: theo hiến pháp 1995, nước này theo chính thể cộng hòa tổng thống. Cả tổng thống và Quốc hội đều được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, đều có nhiệm kỳ 5 năm, Quốc hội (một viện) có 125 ghế.

Grudia: hiến pháp 1995 quy định chế độ cộng hòa tổng thống. Quốc hội và tổng thống đều do dân trực tiếp bầu. Tổng thống có nhiệm kỳ 5 năm, Quốc hội (một viện) có 235 ghế, nhiệm kỳ 4 năm

Kadăcxtan: Chính thể cộng hòa tổng thống. Theo hiến pháp sửa đổi 1998, tổng thống do dân trực tiếp bầu, với nhiệm kỳ 7 năm. Quốc hội gồm hai viện. Hạ viện có 77 ghế, được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, với nhiệm kỳ 5 năm. Thượng viện có 47 ghế, được bầu thông qua đại cử tri, với nhiệm kỳ 6 năm.

Cộng hòa Kiécghidixtan: Theo hiến pháp sửa đổi 1998, nước này theo chế độ cộng hòa tổng thống. Cả Quốc hội (hai viện) và tổng thống đều được bầu theo phổ thông đầu phiếu, đều có nhiệm kỳ 5 năm. Hạ viện có 70 ghế, còn thượng viện có 35 ghế.

Cộng hòa Tátđikixtan: Hiến pháp 1994 quy định chế độ cộng hòa tổng thống. Quốc hội và tổng thống đều được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, đều có nhiệm kỳ 5 năm. Quốc hội (một viện) có 181 ghế.

Tuóc mênixtan: Hiến pháp 1992 quy định chế độ cộng hòa tổng thống. Quốc hội (một viện) và tổng thống đều có dân trực tiếp bầu, đều có nhiệm kỳ 5 năm.

Cộng hòa Udobêkixtan: Theo hiến pháp 1992, nước này theo chính thể cộng hòa tổng thống. Quốc hội (một viện) được gọi là Hội đồng tối cao, có 250 đại biểu, Quốc hội và tổng thống đều được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, đều có nhiệm kỳ 5 năm.

Cộng hòa Látvia: Theo chế độ cộng hòa tổng thống. Quốc hội (một viện) có 100 đại biểu. Tổng thống và Quốc hội đều do dân trực tiếp bầu, đều có nhiệm kỳ 4 năm. Hiến pháp 1992 là hiến pháp hiện hành.

Cộng hòa Litva: theo hiến pháp 1991, nước này theo chính thể cộng hòa đại nghị. Quốc hội (một viện) có 141 đại biểu, được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, với nhiệm kỳ 4 năm. Tổng thống là nguyên thủ quốc gia do Quốc hội bầu, có nhiệm kỳ 5 năm. Hội đồng Bộ trưởng (chính phủ) do Quốc hội bầu, là cơ quan hành pháp.

Cộng hòa Mônđôva: hiến pháp 1994 quy định chế độ cộng hòa tổng thống. Quốc hội và Tổng thống đều do dân trực tiếp bầu, đều có nhiệm kỳ 4 năm. Quốc hội (một viện) có 101 ghế.

Tất cả các nước trên đều theo chế độ đa đảng.

b) Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và thể chế chính trị - pháp lý hiện nay.

Theo đà suy sụp và tan rã của Liên Xô, tình hình các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu cũng diễn biến đồng thời và theo chiều hướng

tương tự như vậy. Đến cuối thập niên 80, các nước Đông Âu lâm vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng, kéo theo khủng hoảng chính trị - xã hội gay gắt. Nhiều cuộc bãi công, biểu tình chống đối chính phủ nổ ra. Mặc dù đã có những cố gắng điều chỉnh chính sách kinh tế - xã hội, nhưng do những sai lầm chông chát lâu ngày, cộng với những khó khăn bế tắc của công cuộc cải tổ ở Liên Xô dội vào và hoạt động phá hoại của các thế lực chống đối ở trong và ngoài nước, nên cuộc khủng hoảng ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu ngày càng trầm trọng. Trước tình hình đó, Ban lãnh đạo Đảng cộng sản và nhà nước ở các nước đã lần lượt tuyên bố từ bỏ quyền lãnh đạo, chấp nhận chế độ đa nguyên, đa đảng và tiến hành tuyển cử tự do. Kết quả, lực lượng không tán thành chủ nghĩa xã hội đã giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử và lên nắm chính quyền nhà nước. Những năm 1989-1990, chế độ xã hội chủ nghĩa lần lượt sụp đổ ở các nước Đông Âu.

Ba Lan:

Ba Lan là nước chịu nhiều ảnh hưởng của nhà thờ Thiên chúa giáo và cũng là nước lâm vào khủng hoảng sớm nhất. Một trong những tổ chức chính trị đối lập lớn nhất và ra đời sớm nhất là Công đoàn đoàn kết, đối lập với hệ thống công đoàn chính thống, thân phương Tây và chống chủ nghĩa xã hội. Đến tháng 6-1989, trong cuộc bầu cử hạ viện và thượng viện, Đảng công nhân thống nhất Ba Lan (Đảng cộng sản) bị thất cử, Công đoàn Đoàn kết giành thắng lợi. Tháng 1-1990, Đảng công nhân thống nhất Ba Lan chấm dứt hoạt động và trên cơ sở đó thành lập Đảng Xã hội dân chủ, đồng thời, Quốc hội tuyên bố đổi tên nước là Cộng hòa Ba Lan.

Theo hiến pháp 1997, cộng hòa Ba Lan là chính thể cộng hòa tổng thống. Tổng thống do dân trực tiếp bầu, với nhiệm kỳ 5 năm, có nhiều quyền hành, trong đó có quyền giải tán nghị viện. Nghị viện gồm hai viện, đều được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, đều có nhiệm kỳ 4 năm. Hạ viện có 460 đại biểu, thượng viện có 100 ghế. Thủ tướng là người đứng đầu chính phủ, do tổng thống bổ nhiệm với sự thông qua của hạ viện, nên thủ tướng thường là người của đảng chiếm đa số trong hạ viện.

Rumani:

Rumani cũng là nước nổ ra khủng hoảng sớm nhất. Đến tháng 12-1989, các cuộc đình công, biểu tình lan rộng khắp nước. Ngày 22-12, phe đối lập thành lập Mặt trận cứu nước Rumani, tuyên bố lật đổ “chế độ độc tài gia đình trị” của Xêauxêcu (lãnh đạo Đảng và Nhà nước từ 1965).

Ngày 15-12, vợ chồng Xêauxêxcu bị xử tử và toàn bộ hệ thống Đảng cộng sản và chính quyền Nhà nước xã hội chủ nghĩa bị sụp đổ. Ngày 26-12, chính phủ lâm thời được thành lập. Ngày 29-12, Hội đồng Mặt trận cứu nước công bố quyết định Rumani theo thể chế cộng hòa.

Hiến pháp 1991 quy định chế độ cộng hòa tổng thống. Tổng thống do dân trực tiếp bầu, với nhiệm kỳ 4 năm và không được làm quá hai nhiệm kỳ. Nghị viện gồm hai viện, đều do phổ thông đầu phiếu, đều có nhiệm kỳ 4 năm. Viện đại biểu (hạ viện) có 343 đại biểu. Thượng viện có 143 ghế. Thủ tướng đứng đầu chính phủ, do tổng thống bổ nhiệm và nghị viện thông qua.

Hunggari:

Từ cuối năm 1988 đã hình thành nhiều tổ chức chính trị đối lập. Các cuộc bãi công, biểu tình ngày càng diễn ra dồn dập. Ngày 7-10-1989, Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Hunggari quyết định tự giải tán và thành lập Đảng Xã hội Hunggari. Ngày 18-10-1989, chính phủ tuyên bố chấm dứt thể chế chính trị cộng hòa xã hội chủ nghĩa và thành lập nước Cộng hòa Hunggari.

Theo hiến pháp hiện hành, Hunggari theo chế độ cộng hòa nghị viện. Quốc hội (một viện) có 386 ghế, do phổ thông đầu phiếu bầu ra, có nhiệm kỳ 4 năm. Tổng thống là nguyên thủ quốc gia, do Quốc hội bầu, với nhiệm kỳ 4 năm. Chính phủ do Quốc hội bầu.

Tiếp Khắc - Séc và Xlôvakia: Đến cuối tháng 11-1989, nhiều cuộc bãi công, biểu tình lớn liên tiếp nổ ra. Tháng 12-1989 tuyên bố xóa bỏ điều quy định về vai trò lãnh đạo của Đảng trong hiến pháp. Sau đó, trong cuộc tổng tuyển cử cuối tháng 12, phe đối lập giành thắng lợi. Tháng 1-1990, Tiệp Khắc đổi tên nước thành Cộng hòa Tiệp Khắc, sau đó là Cộng hòa liên bang Séc và Xlôvakia (4-1990). Ngày 31-12-1992, Liên bang giải thể một cách hòa bình thành hai quốc gia: Cộng hòa Séc, Cộng hòa Xlôvakia.

Ở Cộng hoà Séc hiến pháp 1993 quy định chế độ cộng hòa tổng thống. Tổng thống do dân trực tiếp bầu, với nhiệm kỳ 5 năm và không được quá hai nhiệm kỳ, có nhiều quyền hành lớn, trong đó có quyền giải tán hạ viện. Quốc hội có hai viện, đều được bầu bằng phổ thông đầu phiếu. Hạ viện có 200 đại biểu nhiệm kỳ 4 năm. Thượng viện có 81 ghế, nhiệm kỳ 6 năm, cứ 2 năm phải bầu lại 1 phần 3 tổng số thượng nghị sĩ. Tổng thống bổ nhiệm thủ tướng và có tham khảo ý kiến của Quốc hội. Thủ tướng lập nội các.

Ở cộng hòa *Xiôva-ki-a*, hiến pháp 1993 quy định chế độ cộng hòa nghị viện. Quốc hội (một viện) có 150 đại biểu, do phổ thông đầu phiếu bầu ra, với nhiệm kỳ 4 năm. Tổng thống là nguyên thủ quốc gia, do Hội đồng Nhà nước bầu, với nhiệm kỳ 5 năm. Thủ tướng và nội các là cơ quan hành pháp do Quốc hội bầu và tổng thống bổ nhiệm.

Bungari:

Tháng 11-1989, Quốc hội tuyên bố xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản trong hiến pháp. Trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 5-1990, phe đối lập giành thắng lợi và sau đó tuyên bố thành lập Cộng hòa Bungari.

Hiến pháp 1991 quy định chế độ cộng hòa tổng thống. Tổng thống do dân trực tiếp bầu, với nhiệm kỳ 5 năm. Quốc hội (một viện) có 240 đại biểu, được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, với nhiệm kỳ 4 năm. Thủ tướng do tổng thống bổ nhiệm, lập nội các.

Anbani:

Cuộc khủng hoảng ở Anbani nổ ra muộn. Đầu năm 1991, Anbani tiến hành cuộc bầu cử Quốc hội - cuộc bầu cử đa đảng đầu tiên. Tháng 6-1991. Đảng Lao động Anbani (Đảng cộng sản) đổi tên là Đảng Xã hội chủ nghĩa, tuyên bố từ bỏ hình thức của chủ nghĩa xã hội trước đây. Trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 3-1992, phe đối lập giành thắng lợi.

Theo hiến pháp hiện hành, cộng hòa Anbani theo chính thể cộng hòa nghị viện. Quốc hội (một viện) có 250 đại biểu, do phổ thông đầu phiếu bầu ra, với nhiệm kỳ 5 năm. Tổng thống là nguyên thủ quốc gia, do quốc hội bầu. Thủ tướng do tổng thống bổ nhiệm và được sự chấp thuận của Quốc hội. Thủ tướng lập nội các.

Hiện nay, các nước trên đều theo chế độ đa đảng.

2. Công cuộc cải cách đổi mới ở những nước xã hội chủ nghĩa khác.

Cùng với cuộc cải tổ cải cách ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, những công cuộc cải cách, đổi mới ở Trung Quốc, Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa khác được tiến hành cẩn trọng từng bước vững chắc, có biện pháp và phương hướng đúng đắn, nên đã và đang thu được những thắng lợi to lớn, làm thay đổi một bước cơ bản bộ mặt của chủ nghĩa xã hội:

Ngay từ cuối thập niên 70 đầu thập niên 80, Trung Quốc đã tiến hành công cuộc cải cách và mở cửa. Từ nửa sau thập niên 80, Việt Nam, Lào đã thực hiện đổi mới đất nước. Trong mấy năm gần đây, Cu Ba,

Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên cũng bắt đầu thực hiện cải cách. Về phương diện nhà nước và pháp luật, công cuộc cải cách, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay được tiến hành theo những phương châm cơ bản sau:

- Đổi mới, cải cách kinh tế là trọng tâm, làm cơ sở cho việc cải cách, đổi mới từng bước hệ thống chính trị. Hệ thống chính trị được cải cách, đổi mới từng bước vững chắc để ổn định chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới kinh tế.

- Nhà nước chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu - bao cấp sang cơ chế quản lý thị trường và theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, dân chủ hóa đời sống xã hội, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

- Hội nhập quốc tế, đa phương hóa và đa dạng hoá trong quan hệ quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của mỗi nước và các bên cùng có lợi:

Nhìn chung lại vừa qua, sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đã gây ra sự chấn động mạnh mẽ, sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm của chúng ta. Điều khiến mọi người quan tâm hơn cả là nguyên nhân và hậu quả của sự kiện này. Sự sụp đổ này là hệ quả của nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp. Cần phải có thời gian để truy tìm và đúc kết một cách đầy đủ, cụ thể những nguyên nhân của sự kiện này. Hiện nay, các nhà nghiên cứu đã nêu ra những nguyên nhân như sau:

- Sự vận dụng và phát triển sai lệch học thuyết Mác-Lênin.

- Xây dựng mô hình nhà nước ngày càng mang đậm các yếu tố độc đoán, chuyên quyền, quan liêu, mất dân chủ.

- Chính sách, pháp luật không quán triệt đầy đủ quan điểm tất cả vì con người và từ con người.

- Nặng về cải cách chính trị, nhẹ về cải cách kinh tế .

- Sự chống phá của kẻ thù bên ngoài.

Do những sai lầm nghiêm trọng, sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu từ không tất yếu trở thành tất yếu. Sự sụp đổ đó đã gây nên những hậu quả hết sức nặng nề. Đó là tổn thất chưa

từng có trong phong trào cộng sản và chủ nghĩa xã hội trên thế giới, dẫn đến hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội không còn tồn tại nữa. Từ những đổ vỡ ấy, nhiều bài học kinh nghiệm được rút ra cho các nước xã hội chủ nghĩa ngày nay đang tiến hành công cuộc cải cách đổi mới, nhằm xây dựng một chế độ xã hội chủ nghĩa với bản chất nhân văn vì giải phóng và hạnh phúc con người; một Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Thập niên qua không chỉ có sự đổ vỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, mà còn có một mặt khác hẳn, đó là những thành tựu và triển vọng lớn lao của những nước xã hội chủ nghĩa khác đã và đang trong tiến trình cải cách - đổi mới.

Đảng ta nhận định: “Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng điều đó không làm thay đổi tính chất của thời đại: loài người vẫn đang trong thời đại từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội”⁽¹⁾

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Diễn biến của Cách mạng tháng Mười và sự thiết lập Nhà nước Xô viết? Ý nghĩa trọng đại của sự kiện này?
2. Sự thiết lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết và vai trò của Nhà nước Liên Xô trong lịch sử thế giới hiện đại?
3. Sự hình thành của các Nhà nước xã hội chủ nghĩa sau thế chiến II?
4. So sánh ba hình thức chính thể của Nhà nước xã hội chủ nghĩa (Công xã Pari, Xô viết và Cộng hòa dân chủ nhân dân)?

⁽¹⁾ Đảng cộng sản Việt Nam : Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. NXB chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.76

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT Ở MỘT SỐ QUỐC GIA KHÁC TỪ SAU THẾ CHIẾN II

Sau thế chiến II, thắng lợi của Liên Xô và các lực lượng Đồng minh trong cuộc chiến chống phát xít và sự hình thành, lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa đã cổ vũ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập của khắp các châu lục. Kết quả là một loạt nước đã giành được độc lập dân tộc. Nhưng ngay sau đó, các đế quốc phương Tây như Mỹ, Anh, Pháp, Italia... đã phát động các cuộc chiến tranh xâm lược, tái chiếm lại hầu hết các thuộc địa cũ. Từ năm 1945 đến năm 1965 đã có khoảng 40 nước ở Á, Phi, Mỹ la tinh giành được độc lập. Nếu như năm 1939, hệ thống thuộc địa của các đế quốc rộng tới 91.900.000 km² (bằng 3 phần 5 diện tích lãnh thổ thế giới), với số dân trên 1,5 tỉ người (bằng 2 phần 3 dân số thế giới), thì tới năm 1967 chỉ còn 5,2 triệu km² đất đai và với số dân 35 triệu người (tập trung chủ yếu ở miền Nam châu Phi. Trước ý chí độc lập của các dân tộc và xu thế tất yếu của thời đại, năm 1960, Đại hội đồng Liên hợp quốc khoá 15 đã thông qua “Tuyên ngôn về thủ tiêu hoàn toàn chủ nghĩa thực dân, trao trả độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa”. Tuyên ngôn đã khẳng định các nước thực dân vi phạm nguyên tắc luật pháp quốc tế, cơ sở pháp lý quốc tế của các cuộc đấu tranh đòi độc lập dân tộc. Năm 1963, Đại hội đồng Liên Hợp quốc khoá 18 lại thông qua “Tuyên ngôn về việc thủ tiêu hoàn toàn các hình thức của chế độ phân biệt chủng tộc”. Tuyên ngôn đòi xóa bỏ mọi luật lệ và quy chế phân biệt chủng tộc, lên án những hoạt động tuyên truyền của các tổ chức phân biệt chủng tộc. Tới thập niên 70, về cơ bản, hệ thống thuộc địa đã bị xóa bỏ.

Sau khi giành được độc lập dân tộc, các quốc gia phải vượt qua muôn vàn khó khăn, để chiến thắng nghèo nàn và lạc hậu. Về thể chế chính trị, các quốc gia này đi theo hai con đường, một số nước tiếp tục

làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội; còn ở những nước mà giai cấp tư sản đã giữ quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc, thì ở đó họ chọn mô hình chế độ đại nghị tư sản.

I. MỘT SỐ QUỐC GIA Ở NAM Á VÀ ĐÔNG NAM Á

1. Các nước Đông Nam Á và Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

Ở Đông Nam Á, ngoài hai nước Việt Nam và Lào, còn có 8 quốc gia khác.

Vương Cămpuchia:

Cũng như Việt Nam và Lào, Cămpuchia trước thế chiến II là thuộc địa của Pháp, rồi bị Nhật chiếm đóng trong thế chiến. Sau chiến tranh, thực dân Pháp tái chiếm Cămpuchia. Sau thất bại ở Điện Biên Phủ 1954, Pháp phải công nhận nền độc lập của Cămpuchia. Sau khi giành được độc lập, Cămpuchia thiết lập chính thể quân chủ lập hiến, đứng đầu là nhà vua Nôrôđôm Xihanúc. Ngày 18-3-1970, dưới sự điều khiển của Mỹ, thế lực tay sai thân Mỹ làm cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Xihanúc, phá hoại nền hòa bình trung lập ở Cămpuchia và đưa đất nước này vào quỹ đạo cuộc chiến tranh thực dân của Mỹ ở Đông Dương. Cùng với Việt Nam và Lào, nhiều Cămpuchia lại phải tiến hành cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc. Ngày 17-4-1975, thủ đô PhnômPênh được giải phóng. Nhưng tập đoàn lãnh đạo Khome đỏ Pôn Pốt-Iêng Xari đã phản bội lại cách mạng, thi hành chính sách diệt chủng, đẩy đất nước vào thời kỳ đen tối và khủng khiếp nhất. Ngày 3-12-1979, quân tình nguyện Việt Nam cùng nhân dân Cămpuchia đã đánh đổ tập đoàn thống trị Khome đỏ, cứu Cămpuchia thoát khỏi thảm họa diệt chủng. Từ năm 1979, dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng, Cămpuchia vừa phải thực hiện công cuộc hồi sinh, xây dựng lại đất nước, vừa phải tiến hành cuộc chiến chống lại tàn quân Khome đỏ và đối phó với lực lượng đối lập. Đến đầu thập niên 90, để ổn định tình hình đất nước, Cămpuchia thực hiện chính sách hòa giải và hòa hợp dân tộc, thành lập Hội đồng dân tộc tối cao Cămpuchia. Ngày 23-10-1991, tại Hội nghị quốc tế về Cămpuchia họp ở Pari, Hiệp định hòa bình về Cămpuchia được ký kết, tạo điều kiện thuận lợi để ổn định và xây dựng đất nước. Tháng 5-1993, cuộc bầu cử Quốc hội lập hiến được tiến hành. Ngày 21-9-1993, Quốc hội thông qua hiến

pháp, thành lập hình thức chính thể lập hiến, do Xihanúc làm quốc vương. Đến cuối thập niên 90, tàn quân Khome đỏ đã bị tan rã hoàn toàn. Chính quyền ở Campuchia hiện nay là chính quyền đa đảng, trong đó có hai đảng lớn là Đảng nhân dân cách mạng Campuchia và Mặt trận thống nhất dân tộc vì một nước Campuchia độc lập, trung lập, hòa bình và hợp tác (thường được gọi tắt là đảng FUNCINPEC).

Theo hiến pháp hiện hành, trong chính thể quân chủ lập hiến có Quốc hội, quốc vương và Thủ tướng. Quốc hội gồm hai viện. Hạ viện có 122 ghế, do dân trực tiếp bầu, với nhiệm kỳ 5 năm. Thượng viện 61 ghế, trong đó Đảng nhân dân cách mạng có 31 ghế, đảng FUNCINPEC 21 ghế, Đảng Sam Rainsy 7 ghế, quốc vương bổ nhiệm 2 thành viên. Quốc vương là nguyên thủ quốc gia, biểu tượng cho sự hòa hợp và thống nhất dân tộc. Chính phủ, đứng đầu là thủ tướng, là cơ quan hành pháp.

Vương quốc Thái Lan:

Chính sách đối ngoại khôn khéo của các nhà cầm quyền đã giúp Thái Lan tránh được quá trình thực dân hóa của phương Tây. Năm 1932, chế độ quân chủ chuyên chế bị bãi bỏ và thay bằng chính thể quân chủ lập hiến.

Theo hiến pháp 1991, Quốc hội, gồm hai viện. Hạ viện có 393 ghế, do dân bầu, với nhiệm kỳ 4 năm. Thượng viện có 262 ghế, do nhà vua bổ nhiệm, với nhiệm kỳ 4 năm và cứ 2 năm, nhà vua lại bổ nhiệm lại một nửa số thượng nghị sĩ. Hạ viện có quyền hành nhiều hơn thượng viện, nên người ta thường đồng nhất Quốc hội là hạ viện. Nhà vua là nguyên thủ quốc gia, không có thực quyền. Thủ tướng do hạ viện bầu, nên thực tế là thủ lĩnh của đảng chiếm đa số trong hạ viện. Thủ tướng lập nội các (chính phủ).

Cộng hòa Indônêxia:

Từ đầu thế kỷ XVII, Indônêxia đã trở thành thuộc địa của Hà Lan. Trong thế chiến II, Indônêxia bị phát xít Nhật chiếm đóng. Nhân dân Indônêxia đã tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Ngay sau khi phát xít Nhật đầu hàng phe Đồng minh, ngày 17-8-1945, Đảng quốc dân, đứng đầu là lãnh tụ Xucácno đã tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Indônêxia. Ngày 18-8-1945, hiến pháp được ban bố, Xucácno được bầu làm tổng thống nước cộng hòa. Tháng 11-1945, thực dân Hà Lan quay trở lại tái chiếm Indônêxia. Nhân dân Indônêxia lại phải tiến hành cuộc đấu tranh chống thực dân. Năm 1949, Hà Lan phải công nhận nền độc lập của Indônêxia.

Theo hiến pháp hiện hành, chính thể của Nhà nước Indônêxia là cộng hòa tổng thống. Tổng thống, do Hội nghị hiệp thương nhân dân toàn quốc (gồm các nghị sĩ Quốc hội, đại diện các địa phương, các đại diện quân đội...) bầu ra. Tổng thống nắm quyền hành pháp và có nhiệm kỳ 5 năm. Quốc hội (một viện) với nhiệm kỳ 5 năm, có 500 nghị sĩ (trong đó có 400 do phổ thông đầu phiếu bầu ra, 100 đại biểu quân đội do Tổng thống bổ nhiệm.

Cộng hòa Philippin:

Từ giữa thế kỷ XVI, Philippin đã trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha. Năm 1898, sau khi thất bại trong cuộc chiến, Tây Ban Nha phải nhường Philippin cho Mỹ. Trong thế chiến II, Philippin bị phát xít Nhật chiếm đóng. Tháng 10-1944, Mỹ quay lại tái chiếm Philippin. Trước phong trào đấu tranh giành độc lập ngày càng dâng cao, Mỹ phải công nhận nền độc lập của Philippin. Ngày 4-6-1946, Phi-líp-pin tuyên bố độc lập và thành lập chế độ cộng hòa. Vào đầu những năm 80, Philippin lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế- chính trị kéo dài. Tháng 2 -1986, chính quyền Tổng thống P.Máccót bị đổ sau hơn 20 năm nắm quyền. Từ đó đến nay, các đảng phái thay nhau nắm quyền.

Philippin theo chính thể cộng hòa tổng thống. Theo hiến pháp 1987, Tổng thống do dân trực tiếp bầu, với nhiệm kỳ 6 năm và không tái cử. Quốc hội gồm hai viện. Hạ viện có 260 ghế, được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, với nhiệm kỳ 3 năm. Thượng viện có 24 ghế và cũng do dân bầu.

Liên bang Malaixia:

Malaixia vốn là thuộc địa của Anh. Trong thế chiến II, Nhật chiếm Malaixia. Sau chiến tranh, tháng 11-1945, thực dân Anh tái chiếm Malaixia. Đầu năm 1946, Anh tách Xinggapo ra khỏi Malaixia và thành một thuộc địa riêng. Trước phong trào giải phóng dân tộc ngày càng mạnh mẽ, Anh phải công nhận nền độc lập của Malaixia. Ngày 31-8-1957, Liên bang Malaixia tuyên bố độc lập. Tháng 3-1963, Xinggapo gia nhập Liên bang Malaixia. Mùa hè 1965, quan hệ giữa chính phủ Malaixia và Xinggapo trở nên căng thẳng về các vấn đề kinh tế, chính trị và sắc tộc. Ngày 9-8-1965, Xinggapo tuyên bố tách khỏi Liên bang, trở thành một quốc gia độc lập.

Từ khi độc lập đến thập niên 70, Malaixia theo chính thể cộng hòa đại nghị, sau đó được thay bằng quân chủ lập hiến.

Theo hiến pháp hiện hành, quốc vương được bầu bởi và từ các tiểu vương thế tập của 9 trong tổng số 13 bang. Vai trò của quốc vương chỉ

mang tính tượng trưng và tính nghi lễ, không có quyền hành. Nhiệm kỳ của quốc vương là 5 năm. Quốc hội gồm hai viện. Hạ viện có 192 ghế, do dân trực tiếp bầu, với nhiệm kỳ 5 năm. Thượng viện có nhiệm kỳ 3 năm, gồm 70 thành viên, trong đó 40 do quốc vương bổ nhiệm, số còn lại do từng hội đồng các bang và vùng lãnh thổ bầu lên. Quốc vương bổ nhiệm thủ tướng (là người của đảng chiếm đa số trong hạ viện). Thủ tướng là người có nhiều quyền hành, nên khi nhắc đến nền chính trị ở Malaixia, người ta chỉ nói tới thủ tướng, chứ ít khi nhớ tới quốc vương. Thủ tướng lập chính phủ. Malaixia là nhà nước liên bang, nên từng bang đều có chính phủ riêng.

Cộng hòa Xinggapo:

Sau khi tách khỏi liên bang Malaixia, ngày 22-12-1965, Xinggapo tuyên bố thành lập nước cộng hòa. Tuy là một nước rất nhỏ, chỉ có diện tích 619 km² và hơn 3 triệu dân, nhưng kinh tế Xinggapo phát triển rất nhanh.

Xinggapo ban bố hiến pháp từ năm 1956 và sửa đổi năm 1991. Trước khi có sửa đổi hiến pháp, Xinggapo theo chính thể cộng hòa nghị viện, sau đó được thay bằng chính thể cộng hòa tổng thống. Tổng thống do dân trực tiếp bầu, có nhiệm kỳ 6 năm. Quốc hội (một viện) có nhiệm kỳ 5 năm, gồm 93 đại biểu, trong đó 83 ghế được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, số còn lại do tổng thống bổ nhiệm.

Vương quốc Hồi giáo Brunây:

Brunây vốn là xứ bảo hộ (thuộc địa) của thực dân Anh. Brunây giành được quyền tự trị năm 1971 và độc lập hoàn toàn từ năm 1985. Brunây nổi tiếng về tài nguyên dầu lửa và thu nhập bình quân đầu người vào hàng cao trên thế giới.

Về thể chế nhà nước, Brunây duy trì chế độ quân chủ, cha truyền con nối. Quyền lực nhà nước tập trung vào quốc vương. Nhà vua chỉ định 5 hội đồng: hội đồng bộ trưởng, hội đồng tôn giáo, hội đồng xét xử, hội đồng lập pháp và hội đồng truyền ngôi. Nội các (hội đồng bộ trưởng) có 11 bộ trưởng và 7 thứ trưởng. Quốc vương kiêm thủ tướng và bộ trưởng quốc phòng. Brunây không có các đảng phái chính trị.

Liên bang Mianma:

Từ đầu thế kỷ XIX, Mianma rơi vào ách thực dân Anh. Sau thế chiến II, Mianma giành được độc lập.

Về thể chế nhà nước, quyền lực tập trung vào Hội đồng khôi phục luật pháp và trật tự nhà nước, gồm 19 thành viên. Hiến pháp quy định

Quốc hội (một viện), gồm 489 đại biểu được bầu bằng phổ thông đầu phiếu. Chủ tịch Hội đồng khôi phục luật pháp và trật tự nhà nước đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhà nước và Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (Chính phủ)

Hiện nay, giới quân sự nắm giữ các chức vụ trọng yếu trong bộ máy nhà nước phương Tây đang đòi Mianma phải tiến hành cải cách dân chủ.

Hiệp hội các nước Đông Nam Á :

Tháng 8-1967, ngoại trưởng 5 nước Thái Lan, Ấn Độ, Philippin, Malaixia, và Xinghapo đã họp ở Băng Cốc (Thái Lan) và ngày 8-8 ra tuyên bố về việc thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (viết tắt tiếng Anh là ASEAN). Mục đích của ASEAN được nêu trong bản tuyên bố là, tăng cường hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau để thúc đẩy hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực,

Trong mấy chục năm qua, ASEAN đã thực hiện hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác nhau, nhiều hội nghị quan trọng đã được tổ chức, nhiều văn kiện quan trọng như hiệp ước, hiệp định, tuyên bố đã được ký kết.

ASEAN ban đầu có 5 nước thành viên, năm 1984 kết nạp Brunây, năm 1995 kết nạp Việt Nam, năm 1997 kết nạp Lào và Mianma, năm 1999 kết nạp Campuchia. Như vậy, ASEAN đã bao gồm cả 10 nước ở Đông Nam Á.

2. Các quốc gia Nam Á.

Trước thế chiến II, vùng Nam Á gồm 3 nước Ấn Độ, Xrilanca và Nêpan. Các nước này đều là thuộc địa của Anh. Sau chiến tranh, do kết quả của quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, thực dân Anh phải rút quân khỏi những nước này, nhưng vẫn duy trì ảnh hưởng của mình. Thực hiện chính sách “đi mà ở” và “chia để trị”, tháng 8-1947, Anh chia Ấn Độ thành hai nước tự trị nằm trong Liên hiệp Anh là Ấn Độ và Pakixtan. Ngày 26-1-1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hòa Ấn Độ. Nước Pakixtan tự trị gồm hai phần: Đông và Tây Pakixtan tách biệt bởi Ấn Độ. Ngày 23-3-1956, Pakixtan tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Hồi giáo Pakixtan. Do sự bất bình đẳng về kinh tế xã hội, nên ở phân đất phía Đông bùng nổ cuộc đấu tranh và ngày 26-3-1976, Đông Pakixtan tuyên bố độc lập thành lập nước Cộng hòa nhân dân Băngla đét. Như vậy, hiện nay, ở vùng Nam Á có 5 quốc gia: Ấn Độ, Pakixtan, Băngla đét, Nêpan, Xri Lanca.

Cộng hòa Ấn Độ:

Ngày 26-11-1949, Hội nghị lập hiến đã thông qua hiến pháp của Ấn Độ. Hiến pháp khẳng định Ấn Độ là nước cộng hòa có chủ quyền, các quyền dân chủ và công lý thuộc mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, tự do tư tưởng, tín ngưỡng được pháp luật bảo đảm, chế độ đẳng cấp và các đặc quyền bị bãi bỏ, nhân phẩm và sự đoàn kết dân tộc được pháp luật bảo vệ. Hiến pháp có hiệu lực từ ngày 26-1-1950. Từ đó ngày 26-1 được coi là ngày cộng hòa, ngày quốc khánh của Ấn Độ. J.Nê-ru, vị thủ tướng đầu tiên, được nhân dân coi là vị anh hùng dân tộc, người cha của nền cộng hòa Ấn Độ. Từ khi Ấn Độ độc lập cho tới suốt gần nửa thế kỷ, Đảng Quốc đại hầu như liên tục cầm quyền. Sau khi giành được độc lập, Ấn Độ bước vào thực hiện những cải cách kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa, nhằm xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, thủ tiêu tàn tích xã hội cũ, xây dựng đất nước vững mạnh và phồn vinh. Trong tiến trình đó, Ấn Độ không những phải đương đầu với sự nghèo nàn, lạc hậu do chế độ thực dân để lại, mà còn phải thường xuyên đối phó với các xung đột về sắc tộc, về tôn giáo, về việc tranh chấp vùng Casomia giữa Ấn Độ và Pakixtan. Trong lịch sử chính trị thời hiện đại ở Ấn Độ, gia đình Nêru - Gandi là gia đình nổi tiếng, đã sản sinh cho đất nước nhiều chính trị gia tài ba. Đó là những vị Chủ tịch Đảng Quốc đại - Thủ tướng Ấn Độ, như Nê ru, Indira Gandi (con gái của J.Nêru), Radip Gandi (con trai của Indira Gandi). Từ giữa thập niên 90 trở lại đây, Đảng Quốc đại đã mất vai trò đảng cầm quyền. Những chính quyền mới thường là Chính phủ liên minh đa đảng.

Về hình thức chính thể, Ấn Độ theo chế độ cộng hòa đại nghị. Quốc hội gồm hai viện. Hạ viện có nhiệm kỳ 5 năm, gồm 545 đại biểu, trong đó 543 do dân trực tiếp bầu, 2 do tổng thống bổ nhiệm. Thượng viện có 250 thành viên, trong đó 12 người do tổng thống bổ nhiệm, số còn lại do dân trực tiếp bầu. Thượng viện có nhiệm kỳ 6 năm và cứ 2 năm phải bầu lại hoặc bổ nhiệm lại 1 phần 3 số thượng nghị sĩ. Tổng thống do Quốc hội bầu, với nhiệm kỳ 5 năm, là nguyên thủ quốc gia. Thủ tướng là lãnh tụ đảng chiếm đa số trong hạ viện và được tổng thống bổ nhiệm. Thủ tướng lập chính phủ. Thủ tướng là người có nhiều quyền hành, nên khi nói tới chính trường Ấn Độ, người ta thường nói tới thủ tướng, chứ ít khi nhắc đến tổng thống.

Về hình thức kết cấu lãnh thổ, Ấn Độ là nhà nước liên bang có 25 bang. Từng bang đều có cơ cấu lập pháp và hành pháp riêng của bang mình.

Cộng hòa Hồi giáo Pakixtan:

Ở Pakixtan, lãnh tụ Liên minh Hồi giáo - ông Môhamét Ali Dina (1876-1949) được coi là người cha của dân tộc, đã chết ngay sau khi Pakixtan mới bắt đầu hình thành quốc gia. Trở thành nước cộng hòa từ năm 1956, Pakixtan có nền chính trị không ổn định và đã có thời kỳ quyền lực nhà nước nằm trong tay giới quân sự (1958-1971). Tháng 3-1971, sau các cuộc thương lượng không thành, quân đội được phái từ miền Tây sang miền Đông và nội chiến bùng nổ, Đông Pakixtan nhanh chóng tuyên bố độc lập, trở thành nước Băngladét và được Ấn Độ ủng hộ. Cuối năm 1971, quân đội Pakixtan phải rút lui. Như vậy, từ năm 1971, lãnh thổ của Pakixtan chỉ là vùng đất miền Tây. Trên chính trường Pakixtan có dòng họ Bútô nổi tiếng. Những năm 1972-1977, lãnh tụ Đảng nhân dân là Đunphica Ali Bútô làm Thủ tướng. Năm 1977, ông bị phế truất bởi cuộc đảo chính quân sự do tướng Môhamét Dia Anhác cầm đầu. Đ.A.Bútô bị cầm tù và bị treo cổ năm 1979. Năm 1985, Dia cho thiết lập chính quyền dân sự ở Pakixtan. Sau cuộc bầu cử Quốc hội năm 1988, lãnh tụ Đảng nhân dân - Bênadi Bútô (con gái cố Thủ tướng Bútô) trở thành thủ tướng. Năm 1990, bà bị bãi chức vì bị khép tội tham nhũng. Trong các cuộc bầu cử sau đó, khối liên minh dân chủ Hồi giáo đều thắng cử. Từ cuối thập niên 90, giới quân sự tiến hành đảo chính và lên nắm quyền.

Hiến pháp 1977 quy định chế độ cộng hòa nghị viện. Quốc hội có hai viện. Hạ viện 217 đại biểu, được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, với nhiệm kỳ 5 năm. Thượng viện có 87 nghị sĩ, 3 năm bầu lại một nửa. Thượng viện được bầu gián tiếp: mỗi hội đồng tỉnh (có 4 tỉnh) bầu 19 nghị sĩ, các vùng bộ tộc bầu 8 nghị sĩ, thủ đô bầu 3 nghị sĩ. Tổng thống là nguyên thủ quốc gia, do Quốc hội bầu, với nhiệm kỳ 5 năm. Thủ tướng do hạ viện bầu (trong thực tế là thủ lĩnh đảng chiếm đa số ở hạ viện) và Tổng thống bổ nhiệm. Thủ tướng lập chính phủ. Thủ tướng là người có nhiều quyền hành.

Cộng hòa nhân dân Băngla đét:

Sau khi giành độc lập, chính quyền Rátman thực hiện một số cải cách kinh tế xã hội và ban hành hiến pháp dân chủ. Ngày 15-8-1975, một số sĩ quan quân đội làm đảo chính giết M.Rátman, đình chỉ chương trình cải cách của chính quyền cũ, cấm các đảng phái hoạt động, từ đó, Băngladét rơi vào trạng thái không ổn định, nhiều cuộc đảo chính nổ ra. Năm 1986, trở lại chính quyền dân sự bãi bỏ tình trạng giới nghiêm, khôi phục hiến pháp. Từ đó, tình hình chính trị xã hội dần dần đi vào ổn định.

Hiến pháp đầu tiên được ban bố năm 1972, thiết lập chính thể cộng hòa đại nghị. Năm 1975, hiến pháp sửa đổi và thi hành chế độ một đảng cầm quyền. Đến năm 1978, hiến pháp lại được sửa đổi, thiết lập chính thể cộng hòa tổng thống. Trong lần sửa đổi vào năm 1991, hiến pháp khôi phục nền cộng hòa đại nghị và chế độ đa đảng. Từ khi lập nước đến nay, hiến pháp của Băng la đét đã được bổ sung và sửa đổi tới 12 lần.

Trong chế độ cộng hòa đại nghị hiện nay, Quốc hội (một viện) có nhiệm kỳ 5 năm, gồm 300 nghị sĩ được bầu bằng phổ thông đầu phiếu và 30 ghế dành riêng cho đại biểu phụ nữ và do Quốc hội bầu. Tổng thống, thủ tướng và chính phủ đều do Quốc hội bầu, theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Tổng thống là nguyên thủ quốc gia, nhưng thực quyền nằm trong tay thủ tướng.

Vương quốc Nêpan:

Năm 1951, Nêpan giành lại độc lập hoàn toàn và xác lập chế độ quân chủ lập hiến. Theo hiến pháp 1952, Nêpan vẫn là nước quân chủ lập hiến. Năm 1961, nhà vua ban hành sắc lệnh cấm các đảng phái hoạt động. Hiến pháp 1990 công nhận quyền tự do công dân và chế độ đa đảng.

Trong nền quân chủ lập hiến ở Nêpan, quyền lực nhà nước tập trung vào nhà vua. Quốc hội có hai viện. Viện dân biểu (hạ viện) có 205 đại biểu, được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, với nhiệm kỳ 5 năm. Hội đồng quốc gia (thượng viện) có nhiệm kỳ 6 năm, gồm 60 ghế, trong đó có 50 do dân trực tiếp bầu, còn 10 đại biểu do nhà vua chỉ định. Thủ tướng và các thành viên của chính phủ do hạ viện bầu.

Cộng hòa dân chủ xã hội chủ nghĩa Xri Lanca:

Từ ngày 4-2-1948, Xri Lan ca là một nước tự trị nhưng vẫn phụ thuộc vào Anh. Do kết quả phong trào đấu tranh ngày 22-5-1972, Xri Lanca thành lập nước cộng hòa, ban bố hiến pháp. Đến hiến pháp 1978, Cộng hòa Xri Lanca đổi tên thành Cộng hòa dân chủ xã hội chủ nghĩa Xri Lanca.

Sau khi lập nước, ở Xri Lanca nổi lên mâu thuẫn sắc tộc, thường xảy ra các cuộc nội chiến giữa chính phủ với quân du kích của tổ chức “Những con hổ giải phóng Tamin” đòi lập một nhà nước riêng của tộc người Tamin.

Xri Lan ca theo chính thể cộng hòa tổng thống. Tổng thống do dân trực tiếp bầu ra, với nhiệm kỳ 6 năm, nắm quyền hành pháp. Quốc hội (một viện) có 225 nghị sĩ, do dân trực tiếp bầu, với nhiệm kỳ 6 năm. Thủ

tướng và các thành viên chính phủ do tổng thống bổ nhiệm. Chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện. Xri Lanca cũng theo chế độ đa đảng.

II. MỘT SỐ QUỐC GIA Ở TRUNG ĐÔNG VÀ CHÂU PHI.

Cộng hòa Irắc:

Từ đầu thế kỷ XVIII, Irắc bị Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm. Trong thế chiến I, Anh chiếm Irắc từ tay Thổ Nhĩ Kỳ. Do phong trào đấu tranh của nhân dân Irắc ngày càng dâng cao, Anh buộc phải tuyên bố cho I rắc độc lập, nhưng chỉ là hình thức. Sau thế chiến II, chính quyền quân chủ lập hiến Irắc phụ thuộc nhiều vào Anh, Mỹ, Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 14-7-1958, một nhóm sĩ quan yêu nước do Cát xem đứng đầu đã làm chính biến quân sự. Được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân, cuộc chính biến quân sự đã lật đổ được chế độ quân chủ, thiết lập nền cộng hòa. Chính quyền mới thi hành nhiều chính sách đối nội và đối ngoại tiến bộ. Từ năm 1968, chính quyền thuộc Đảng Xã hội phục hưng A rập (Đảng BAT). Tháng 9-1980, do những mâu thuẫn gay gắt, cuộc chiến tranh Iran - Irắc bùng nổ, kéo dài 8 năm, gây nhiều tổn thất cho cả hai bên. Tháng 8-1988, cả hai nước đều chấp nhận Nghị quyết 598 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc về ngừng bắn, chấm dứt chiến tranh. Năm 1990, Irắc tấn công và chiếm đóng Cô oét. Tháng 1-1991, được sự đồng ý của Liên Hợp quốc, Liên quân do Mỹ đứng đầu tiến hành chiến dịch quân sự tấn công Irắc, giải phóng Cô oét. Sau thất bại trong cuộc chiến vùng Vịnh, từ đó đến nay, Irắc bị Liên Hợp quốc áp dụng lệnh cấm vận.

Theo Hiến pháp 1970, Irắc theo chính thể cộng hòa tổng thống. Quốc hội có 250 đại biểu, được bầu bằng phổ thông đầu phiếu, có nhiệm kỳ 4 năm. Hội đồng chỉ huy cách mạng (thành lập không phải do bầu cử), là cơ quan quyền lực cao nhất. Tổng thống, do Hội đồng chỉ huy cách mạng bầu ra, là nguyên thủ quốc gia, tư lệnh tối cao các lực lượng vũ trang, bổ nhiệm các thành viên nội các, là người nắm thực quyền. Đảng BAT là đảng hợp pháp duy nhất. Đạo Hồi là quốc giáo.

Cộng hòa Hồi giáo Iran:

Từ đầu thế kỷ XX, Iran là một nước thuộc địa, bị nhiều đế quốc phương Tây xâm xé. Năm 1952, vua Palêvi, được sự giúp đỡ của Mỹ, đã thiết lập chế độ độc tài. Phong trào đấu tranh chống chính quyền độc tài, tay sai Mỹ, ngày càng phát triển mạnh mẽ. Hoảng sợ trước cao trào đấu tranh của quần chúng, ngày 16-1-1979, vua Pakêvi bỏ chạy ra nước ngoài. Ngày 10-2-1979, cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ ở thủ đô Têhêran. Ngày 12-2-

1979, Hội đồng cách mạng do giáo chủ Khômêni đứng đầu, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Hồi giáo Iran. Đầu năm 1980, Iran tiến hành cuộc bầu cử tổng thống và cuộc bầu cử Quốc hội. Chính quyền mới đã thi hành nhiều chính sách nhằm củng cố nền độc lập và phát triển đất nước.

Theo hiến pháp hiện hành, Iran theo chính thể cộng hòa tổng thống. Quốc hội có 270 đại biểu, do dân trực tiếp bầu, có nhiệm kỳ 4 năm. Tổng thống cũng do dân trực tiếp bầu, nhiệm kỳ 4 năm, là nguyên thủ quốc gia, nắm quyền hành pháp, bổ nhiệm nội các. Iran theo chế độ đa đảng, đạo Hồi là quốc giáo.

Cộng hòa Angiêri dân chủ và nhân dân:

Từ năm 1830, Angiêri trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Sau thế chiến II, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Angiêri phát triển mạnh mẽ. Tháng 8-1954, Mặt trận dân tộc giải phóng Angiêri được thành lập, nhằm tập hợp các lực lượng yêu nước. Cuối năm 1954, Ủy ban cách mạng thống nhất và hành động được thành lập, phát động khởi nghĩa vũ trang. Tháng 1-1958, Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa Angiêri được thành lập. Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc ở Angiêri và những tổn thất nặng nề bởi cuộc chiến tranh thuộc địa, ngày 18-3-1962, Pháp phải ký kết hiệp định, công nhận nền độc lập và chính phủ kháng chiến của Angiêri. Tháng 9-1962, nước Cộng hòa Angiêri dân chủ và nhân dân chính thức tuyên bố thành lập. Sau khi giành được độc lập, chính phủ Angiêri đã thi hành nhiều chính sách đối nội và đối ngoại tiến bộ. Từ năm 1992 đến nay, tình hình chính trị ở Angiêri không ổn định, các nhóm vũ trang Hồi giáo cực đoan liên tục tiến hành nhiều vụ khủng bố dã man.

Theo Hiến pháp 1996, Angiêri theo chính thể cộng hòa tổng thống. Quốc hội có hai viện: Hạ viện có 380 ghế được bầu bằng phổ thông đầu phiếu và nhiệm kỳ 5 năm, Thượng viện có 144 ghế được bầu qua đại cử tri và nhiệm kỳ 6 năm. Tổng thống do dân bầu, nhiệm kỳ 5 năm, là nguyên thủ quốc gia, nắm quyền hành pháp.

Cộng hòa Nam Phi:

Vùng đất Nam Phi vốn là thuộc địa của Anh. Ngày 31-5-1961, nước Cộng hòa Nam Phi tuyên bố thành lập. Ở Cộng hòa Nam Phi, người Phi (da đen và da màu) chiếm 80% dân số, còn lại là người da trắng. Người Phi phải sống cơ cực và tủi nhục bởi chế độ phân biệt chủng tộc Apácthai. Chính quyền thuộc về người da trắng ở Nam Phi, đã ban hành tới 70 đạo luật phân biệt chủng tộc. Cuộc đấu tranh của người Phi chống chế độ phân biệt chủng

tộc, do đảng Đại hội dân tộc Phi (ANC) lãnh đạo, ngày càng phát triển mạnh mẽ, đồng thời nhận được sự ủng hộ to lớn của cộng đồng quốc tế. Tháng 2-1990, Tổng thống Đocléc tuyên bố từ bỏ chính sách Apácthai, cho các đảng phái dân chủ được hoạt động hợp pháp, thả tự do cho Chủ tịch ANC Nenxon Mandêla sau 27 năm cầm tù. Tháng 11-1993, sau 3 năm đàm phán, các đảng phái chính trị ở Nam Phi đã tán thành bản Hiến pháp mới; chấm dứt sự tồn tại của chế độ Apác thai hơn ba thế kỷ. Tháng 4-1994, cuộc bầu cử đa chủng tộc đầu tiên được tiến hành. Ngày 10-5-1994, Chủ tịch ANC Nenxon Mandêla tuyên thệ nhậm chức, trở thành vị tổng thống da đen đầu tiên ở Nam Phi.

Theo Hiến pháp hiện hành, Nam Phi theo chính thể cộng hòa tổng thống và hình thức kết cấu liên bang. Quốc hội gồm hai viện, Hạ viện có 400 ghế được bầu bằng phổ thông đầu phiếu và nhiệm kỳ 5 năm, Thượng viện có 90 ghế được bầu thông qua đại cử tri và nhiệm kỳ 5 năm. Tổng thống do dân trực tiếp bầu, nhiệm kỳ 5 năm, là nguyên thủ quốc gia và nắm quyền hành pháp.

III. MỘT SỐ QUỐC GIA Ở MỸ LATINH.

Khu vực Mỹ latinh ngày nay gồm 23 nước cộng hòa, trải dài từ Méhicô ở Bắc Mỹ đến hết Nam Mỹ. Từ khi Cô lông tìm ra châu Mỹ, hầu hết vùng Trung và Nam Mỹ trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha. Đến đầu thế kỷ XIX, nhiều thuộc địa của Tây Ban Nha đã giành được độc lập - Nhưng liền sau đó, thực dân Anh, Pháp, Đức, Hà Lan rồi Mỹ đã xâm lược, thống trị những nước này. Từ đầu thế kỷ XX, Mỹ dần dần khống chế được hầu hết Mỹlatinh và biến nhiều nước thành thuộc địa kiểu mới. Sau thế chiến II, dần dần, các nước ở Mỹ la tinh giành được nền độc lập thật sự

Cộng hòa Chi Lê:

Chi Lê vốn là một nước phụ thuộc vào Mỹ.

Ngày 4-9-1970, trong cuộc bầu cử tổng thống, liên minh các đảng phái cánh tả giành thắng lợi. Ngày 4-11-1970, Chính phủ Liên minh đoàn kết nhân dân, do Tổng thống Agiendê đứng đầu được thành lập. Ngày 9-11-1973, các thế lực phản động tiến hành cuộc đảo chính, lật đổ chính quyền hợp hiến. Chính quyền độc tài của Tổng thống Pinôchê thi hành chính sách phát xít, thân Mỹ. Sau 16 năm thống trị, chế độ độc tài bị đổ trong cuộc bầu cử tổng thống ngày 14-12-1989. Chính quyền của cánh tả được thiết lập.

Theo Hiến pháp hiện hành, Chilê theo chính thể cộng hòa tổng thống. Quốc hội gồm hai viện, Hạ viện, có 120 ghế được bầu bằng phổ thông đầu phiếu và nhiệm kỳ 4 năm. Thượng viện có 38 ghế do dân bầu với nhiệm kỳ 8 năm và 10 thượng nghị sĩ do Tổng thống bổ nhiệm. Tổng thống do dân bầu, nhiệm kỳ 8 năm, là nguyên thủ quốc gia và nắm quyền hành pháp.

Cộng hòa Áchentina:

Áchentina là một trong những nước có diện tích lớn nhất thế giới, chiếm một diện tích rộng ở Nam Mỹ. Áchentina đã từng là thuộc địa của Tây Ban Nha khoảng 200 năm, giành được độc lập năm 1816. Hiến pháp đầu tiên ra đời năm 1853, được coi là văn bản lập hiến cơ bản của nước cộng hòa ngày nay tuy đã qua nhiều lần sửa đổi.

Theo hiến pháp hiện hành, Áchentina theo chính thể cộng hòa tổng thống. Quốc hội gồm hai viện: Hạ viện có 257 ghế, nhiệm kỳ 4 năm và cứ 2 năm thì bầu lại một nửa. Thượng viện có 48 ghế, nhiệm kỳ 9 năm và cứ 3 năm thì bầu lại một phần ba. Tổng thống được bầu bằng đại cử tri, nhiệm kỳ 6 năm, là nguyên thủ quốc gia và nắm quyền hành pháp. Áchentina theo hình thức nhà nước liên bang.

Cộng hòa Liên bang Braxin:

Braxin vốn là thuộc địa của Bồ Đào Nha. Năm 1822, nước Braxin được tuyên bố thành lập. Hiến pháp năm 1967 đặt tên nước là Cộng hòa Liên bang Braxin.

Theo Hiến pháp hiện hành được ban bố từ năm 1988, Braxin theo chính thể cộng hòa tổng thống và hình thức nhà nước liên bang. Quốc hội gồm hai viện: Hạ viện có 503 ghế và nhiệm kỳ 4 năm, Thượng viện có 81 ghế với nhiệm kỳ 8 năm và cứ 4 năm thì bầu lại một phần ba số thượng nghị sĩ. Tổng thống do dân bầu, nhiệm kỳ 5 năm, là nguyên thủ quốc gia và nắm quyền hành pháp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái quát sự thiết lập Nhà nước độc lập ở những quốc gia từ sau thế chiến II?
2. Sự phát triển và tổ chức bộ máy Nhà nước ở những quốc gia Đông Nam Á?

MỤC LỤC

Trang

Chương I:	KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KHOA HỌC LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT THẾ GIỚI.....	3
Chương II	XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI TRƯỚC KHI CÓ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	19
Chương III:	NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT Ở PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI. CHÍNH THỂ QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ CHỦ NÔ.....	33
Chương IV:	NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CHỦ NÔ Ở PHƯƠNG TÂY CỔ ĐẠI. NỀN CỘNG HOÀ HY-LA VÀ LUẬT LA MÃ	85
Chương V:	NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN Ở PHƯƠNG ĐÔNG. CHÍNH THỂ QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ PHONG KIẾN	133
Chương VI:	NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN PHƯƠNG TÂY. TRẠNG THÁI PHÂN QUYỀN CÁT CỨ PHONG KIẾN	175
Chương VII:	THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG TƯ SẢN. SỰ THIẾT LẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT TƯ SẢN – KHÁI QUÁT CHUNG	224
Chương VIII:	CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ NỀN QUÂN CHỦ NGHỊ VIÊN Ở ANH	233
Chương IX:	CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP VÀ NỀN CỘNGHÒA TỔNG THỐNG Ở HỢP CHỮNG QUỐC HOA KỲ	245

Chương X: CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ NỀN CỘNG HOÀ NGHỊ VIỆN Ở PHÁP	257
Chương XI: CÔNG CUỘC DUY TÂN ĐẤT NƯỚC VÀ NỀN QUÂN CHỦ NGHỊ VIỆN Ở NHẬT BẢN	273
Chương XII: PHÁP LUẬT TƯ SẢN THỜI CẬN ĐẠI.....	280
Chương XIII: NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT Ở MỘT SỐ NƯỚC TƯ BẢN CHỦ YẾU	291
Chương XIV: THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG TƯ SẢN. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	344
Chương XV: NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT Ở MỘT SỐ QUỐC GIA KHÁC TỪ SAU THẾ CHIẾN II.....	385

GIÁO TRÌNH

LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ

PHÁP LUẬT THẾ GIỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung
Phó Giám đốc, Phó Tổng Biên Tập phụ trách
Đại tá, ThS. MÃ DUY QUÂN

Biên tập: ĐỖ HƯƠNG CÚC
NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN
Trình bày: NGUYỄN CÔNG HÙNG
Bìa: ĐINH THÀNH ĐỨC
Sửa in: MỸ TÂM

In 510 cuốn khổ 16 x 24 cm, tại Công ty TNHH Thanh Bình. Số 432, đường K2, phường Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Giấy chứng nhận kế hoạch xuất bản số 394-2018/CXBIPH/32-188/CAND. Quyết định xuất bản số 90-2018/QĐXB-NXBCAND ngày 16/5/2018. Mã ISBN: 978-604-72-3157-7. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2018.